

**Các nền Dân chủ Á Châu Mới:
So sánh Phillipines, Hàn Quốc và Đài Loan**



Biên tập
Hsin-Huang Michael Hsiao

**Các nền Dân chủ Á châu
Mới: So sánh
Philippines, Hàn Quốc và Đài
Loan**

Biên tập

Hsin-Huang Michael Hsiao



**Taiwan Foundation
for Democracy**



**Center for Asia-Pacific
Area Studies**
RCHSS, Academia Sinica

Taipei, Taiwan
2008

Mục lục

<i>Lời giới thiệu</i>	<i>v</i>
<i>Lời cảm ơn</i>	<i>viii</i>
<i>Những người đóng góp</i>	<i>ix</i>

Phần I : Dẫn nhập

1. Tóm lược các Nền dân chủ Á châu Mới và đặt Đài Loan vào Chỗ của nó <i>Hsin-Huang Michael Hsiao</i>	3
---	---

Phần II: Philippines

2. Khủng hoảng của Nền dân chủ Philippine <i>Temario C. Rivera</i>	17
3. Xây dựng lại các Định chế Dân chủ: các Mối quan hệ Dân sự-Quân sự trong Cai quản Dân chủ Philippine <i>Carolina G. Hernandez</i>	39
4. Tính cách Thay đổi của các Quan chức Chính quyền Địa phương: các Hệ lụy đối với Clientilism và Chính trị Truyền thống ở Philippines <i>Virginia A. Miralao</i>	57
5. Củng cố Dân chủ và Thách thức về Nghèo ở Philippines <i>Cynthia Bautista</i>	85

Phần III: Hàn Quốc

6. Các Đảng Chính trị và Củng cố Dân chủ ở Hàn Quốc
Kie-Duck Park 127
7. Dân chủ hóa hạn chế và Tương lai của Dân chủ ở Hàn Quốc
Kwang-Yeong Shin 157
8. Các Quyền Con người như một sự Sát hạch và một Xúc tác Cho nền Dân chủ Hàn Quốc
Hyo-Je Cho 179

Phần IV: Đài Loan

9. Xã hội Dân sự và Dân chủ hóa ở Đài Loan: 1980-2005
Hsin-Huang Michael Hsiao 207
10. Chủ nghĩa Dân tộc Đài Loan và các Giá trị Dân chủ
Mau-Kuei Michael Chang 231
11. Tổ chức lại các Đảng của Đài Loan trong Chuyển đổi
Chia-Lung Lin and I-Chung Lai 255
12. Trung cầu Dân ý: Một Cách Mới về Nhận diện Bản sắc Quốc gia
Yung-Ming Hsu, Chia-Hung Tsai and Hsiu-Tin Huang 271
13. Những Triển vọng của Dân chủ Thảo luận ở Đài Loan
Dung-Sheng Chen and Kuo-Ming Lin 289
14. Phụ lục: Chuyển đổi và Củng cố Dân chủ ở Đài Loan
Sheelley Rigger 306

Lời giới thiệu

Bạn đọc cầm trên tay cuốn thứ ba mươi mốt * của tủ sách SOS², cuốn *Các nền Dân chủ Á châu Mới: So sánh Phillipines, Hàn Quốc và Đài Loan* do Hsin-Huang Michael Hsiao biên tập (2006, tái bản 2008) gồm các tiểu luận của nhiều tác giả thuộc ba nước trên mà nội dung đã được trình bày tại một hội thảo năm 2004. Đây là cuốn thứ 9 về kinh nghiệm chuyển đổi từ chế độ độc tài sang các chế độ dân chủ tại các nước Đông Âu, Nam Phi, Tây Ban Nha, và các nơi khác: Hungary (cuốn số 14); Ba Lan và Nam Phi (các cuốn số 24, 25, 26 và 27); Tây Ban Nha (cuốn số 28); cuốn số 29 ngoài kinh nghiệm của các nước trên ở Nam Âu, Trung Đông Âu còn bàn nhiều

* Các quyển trước gồm:

1. J. Kornai: *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*, Hội Tin học Việt Nam 2001, Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin (NXB VHTT) 2002; *Con đường dẫn tới nền kinh tế tự do* (NXB Tri thức. 2007)
2. J. Kornai: *Hệ thống Xã hội chủ nghĩa*, NXB Văn hoá Thông tin 2002
3. J. Kornai- K. Eggleston: *Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng*, NXB VHTT 2002
4. G. Soros: *Giả kim thuật tài chính*
5. H. de Soto: *Sự bí ẩn của tư bản*, NXB Chính trị Quốc gia, 2006 [*Sự bí ẩn của Vốn*]
6. J. E. Stiglitz: *Chủ nghĩa xã hội đi về đâu?*
7. F.A. Hayek: *Con đường dẫn tới chế độ nông nô*
8. G. Soros: *Xã hội Mới*
9. K. Popper: *Sự Khốn cùng của Chủ nghĩa lịch sử*
10. K. Popper: *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, I, Plato
11. K. Popper: *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, II, Hegel và Marx
12. Thomas S. Kuhn: *Cấu trúc của các cuộc Cách mạng Khoa học*
13. Thomas L. Friedman: *Thế giới phẳng*, Nhà xuất bản Trẻ, 2006
14. *Một năm Hội nghị Diên Hồng Hungary* do Nguyễn Quang A tuyển, dịch, biên soạn
15. Kornai János: *Bảng Sức mạnh Tư duy, tiểu sử tự thuật đặc biệt*, NXB Thanh Hóa, 2008
16. Kornai János: *Lịch sử và những bài học*, NXB Tri thức, 2007
17. Peter Drucker: *Xã hội tri thức, Quản lý, Kinh doanh, Xã hội và Nhà nước*, tập tiểu luận
18. Murray Rothbard: *Luân lý của tự do*
19. Amartya Sen: *Tư tưởng về công bằng*
20. Kornai János: *Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản, dân chủ và thay đổi hệ thống*
21. Kornai János: *Các ý tưởng về chủ nghĩa tư bản*, NXB Thời Đại, 2012.
22. Robert Kagan: *Thế giới mà Mỹ tạo ra*, 2012
23. Daron Acemoglu, James A. Robinson: *Vì sao các Quốc gia Thất bại*, 2012 (NXB Trẻ có bản dịch khác được xuất bản năm 2013)
24. Kỷ yếu hội thảo Đại học Michigan: *Bàn tròn Ba Lan-Những bài học*, 2013
25. *Thương lượng những thay đổi cơ bản: Hiểu và mở rộng các bài học của các cuộc đàm phán Tròn Ba Lan*, 2013
26. Adam Michnik: *Những lá Thư từ Nhà tù và các Tiểu luận khác*, 2013
27. Elzbieta Matynia: *Dân chủ ngôn hành*, 2014
28. Josep M. Colomer: *Lý thuyết Trò chơi và Chuyển đổi sang Nền dân chủ – Mô hình Tây Ban Nha*, 2014
29. Lisa Anderson: *Chuyển đổi sang Dân chủ*, 2015
30. Paul J. Carnegie: *Con Đường từ Chủ nghĩa Độc đoán đến Dân chủ hóa ở Indonesia*, 2015

về kinh nghiệm của Mỹ Latin, Trung Đông, châu Phi và các nước châu Á khác như Ấn Độ, Hàn Quốc, Phillipine; cuốn số 30 bàn riêng về chuyển đổi dân chủ ở Indonesia. Cuốn này bàn sâu về kinh nghiệm ở Hàn Quốc, Đài Loan và Phillipines. Đây là ba nước khá gần gũi với Việt Nam và hy vọng có thể mang lại nhiều bài học bổ ích cho Việt Nam.

Quá trình dân chủ hóa ở ba nước này đã bắt đầu với pha chuẩn bị từ lâu, trong đó các lực lượng đối lập đã đấu tranh bền bỉ trong thời gian dài.

Cuốn sách này chủ yếu nói về sự củng cố dân chủ ở ba nước trên, nhưng chúng ta cũng được thông tin về pha chuyển đổi dân chủ ở các nước đó.

Sự chuyển đổi dân chủ đã diễn ra tại Phillipines năm 1986. Sự chuyển đổi nhanh ở Phillipines do sự sụp đổ của chế độ độc tài Marcos. Sau chuyển đổi là quá trình củng cố dân chủ khó khăn phức tạp và đến nay vẫn tiếp tục. Rất nhiều bài học khó khăn của sự chuyển đổi và củng cố dân chủ ở nước này cũng là những bài học bổ ích có thể học để áp dụng hay để tránh.

Sự chuyển đổi ở Hàn Quốc bắt đầu năm 1987 và chỉ kết thúc sau 10 năm, trong năm 1997. Chuyển đổi mang tính giao dịch giữa các elite đương quyền và elite đối lập và ảnh hưởng của elite đương quyền khá mạnh. Quá trình củng cố dân chủ tiến triển khá nhưng vẫn đang hoàn thiện. Hàn Quốc có nhiều kinh nghiệm quý mà chúng ta có thể học.

Sự chuyển đổi ở Đài Loan do lãnh tụ Quốc Dân Đảng khởi xướng năm 1987 dưới áp lực của đối lập, cũng là một chuyển đổi qua giao dịch với ảnh hưởng mạnh của các elite đương quyền và chỉ kết thúc trong năm 2000 khi ứng viên đối lập thắng trong bầu cử tổng thống (hay 1996 khi bầu cử tổng thống đầu tiên được tiến hành nhưng với sự thắng lợi của chủ tịch QĐĐ). Quá trình củng cố dân chủ tiến triển khá tốt và cuộc bầu cử tổng thống sắp tới năm 2016 sẽ là một phép thử nữa đối với sự củng cố dân chủ ở Đài Loan. Bạn đọc sẽ thấy Đài Loan và Việt Nam có rất nhiều nét tương đồng (tất nhiên có nhiều dị biệt) và kinh nghiệm Đài Loan rất đáng chú ý cho Việt Nam, nhất là cho Đảng CSVN (mà có rất nhiều chính sách và cách hành xử giống QĐĐ).

Vài bài học ở cả ba nước có thể hữu ích cho chúng ta là kinh nghiệm và vai trò của các tổ chức xã hội dân sự trong pha chuẩn bị, pha chuyển đổi và pha củng cố dân chủ; là vấn đề phi chính trị hóa các lực lượng vũ trang; là vấn đề xây dựng hệ thống đảng, vân vân.

Tôi hy vọng các nhà đương quyền ở Việt Nam, các nhà đấu tranh cho dân chủ và nhân quyền, cũng như các trí thức, nhà báo, sinh viên, thanh niên và những người quan tâm nói chung sẽ đọc cuốn sách này (và các cuốn khác về chuyển đổi dân chủ) và rút ra những bài học cho mình và góp phần vào sự thúc đẩy dân chủ hóa (vẫn đang trong pha chuẩn bị) ở Việt Nam.

Tôi cũng mạn phép đưa thêm tiểu luận của Selley Rigger, “Chuyển đổi và củng cố Dân chủ ở Đài Loan” vào cuối như một Phụ lục. Tất cả các chú thích đánh dấu sao * là của người dịch. Người dịch đã cố hết sức để bản tiếng Việt sát với nguyên bản, dễ hiểu, song chắc chắn còn nhiều thiếu sót mong được góp ý và chỉ bảo.

Hà Nội
12/6/2015
Nguyễn Quang A

Lời cảm ơn

Cuốn sách này có xuất xứ từ một Hội nghị Quốc tế về các nền Dân chủ Mới của châu Á được tổ chức tại Center for Asia-Pacific Area Studies (CAPAS), Academia Sinica, vào ngày 2-3/9/2004. Nó được CAPAS và Asia Foundation in Taiwan (AFIT) tổ chức với một khoản tài trợ hội nghị hào phóng từ Quỹ Đài Loan cho Dân chủ Taiwan Foundation for Democracy (TFD).

Với tư cách người tổ chức hội thảo và biên tập của tập sách này, tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn chân thành của tôi với AFIT vì quyết định của nó để đặt hội thảo đó trên danh mục ưu tiên của chương trình nghị sự, và với TFD vì sự ủng hộ tài chính mà đã làm cho hội thảo đó và cuốn sách này là có thể.

Tôi cũng mang ơn nhân viên của ba tch nxn đã giúp trong các giai đoạn khác nhau của hội thảo. Dr. Martin Williams và Cô Sangha đã giúp đỡ trau chuốt tiếng Anh của các bản thảo được xem xét lại cho việc xuất bản bởi TFD.

Tôi ghi nhận với lòng biết ơn tất cả sự đóng góp của họ.

Đài Bắc tháng Bảy 2006,
Hsin-
Huang
Michael
Hsiao

Những người Cộng tác

Bautista, Maria Cynthia

Department of Sociology, University of the Philippines, Diliman, the Philippines

Chang, Mau-Kuei Michael

Institute of Sociology, Academia Sinica, Taipei, Taiwan

Chen, Dung-Sheng

Department of Sociology, National Taiwan University, Taipei, Taiwan

Cho, Hyo-Je

Department of Social Sciences, SungKongHoe University, Seoul, South Korea

Hernandez, Carolina G.

Department of Political Science, University of the Philippines, Diliman, the Philippines

Hsiao, Hsin-Huang Michael

Center for Asia-Pacific Area Studies (CAPAS), RCHSS and Institute of Sociology, Academia Sinica, Taipei, Taiwan

Huang, Hsiu-Tin

Department of Political Science, National Taiwan University, Taipei, Taiwan

Hsu, Yung-Ming

Research Center for Humanities and Social Sciences (RCHSS), Academia Sinica, Taipei, Taiwan

Lai, I-Chung

Department of China Affairs, Democratic Progressive Party, Taipei, Taiwan

Lin, Chia-Lung

Central Committee, Democratic Progressive Party, Taipei, Taiwan

Lin, Kuo-Ming

Department of Sociology, National Taiwan University, Taipei, Taiwan

Miralao, Virginia A.

Philippine Social Science Council, Manila, the Philippines

Park, Kie-Duck

The Sejong Institute, Seoul, South Korea

Rivera, Temario C.

*Division of International Studies, International Christian University,
Tokyo, Japan*

Shin, Kwang-Yeong

Department of Sociology, Chung-Ang University, Seoul, South Korea

Tsai, Chia-Hung

The Election Study Center, National Chengchi University, Taipei, Taiwan

PHẦN I

Dẫn nhập

Tóm lược các nền Dân chủ Á châu Mới và đặt Đài Loan vào Chỗ của nó

Hsin-Huang Michael Hsiao

I. Dẫn nhập

Hầu hết các chương của tập sách này được trình bày đầu tiên tại Hội thảo Quốc tế về các nền Dân chủ Mới của châu Á: So sánh Đài Loan, Phillipines và Hàn Quốc, được đồng tài trợ bởi Asia Foundation in Taiwan (AFIT), Taiwan Foundation for Democracy (TFD), và Center for Asia-Pacific Area Studies (CAPAS) của Academia Sinica, được tổ chức ở Đài Bắc vào ngày 2-3/9/2004. Tổng cộng có mười lăm nhà khoa học xã hội từ ba nước dân chủ mới được nghiên cứu đã tham gia hội thảo quan trọng này và đã nhiệt tình chia sẻ quan sát sắc sảo của họ về những gì đã và chưa đạt được về mặt dân chủ trong nước của chính họ và các bài học nào đã có thể được rút ra giữa ba nền dân chủ Á châu. Tại hội thảo đó, bốn chủ đề chung đã được thảo luận, tức là, các khía cạnh chính trị và pháp lý của sự củng cố dân chủ, các nhân tố xã hội và văn hóa của sự củng cố dân chủ, các nét duy nhất của ba nền dân chủ mới của châu Á, và các triển vọng về các nền dân chủ mới ở châu Á.

Trong tiến trình của hai ngày thảo luận chuyên sâu, các vấn đề như chính trị bầu cử trong chuyển đổi dân chủ, vai trò của các đảng chính trị trong việc củng cố nền dân chủ mới, xây dựng các mối quan hệ dân sự-quân sự bình thường trong cai quản dân chủ (democratic governance), sự thay đổi vai trò của các tổ chức xã hội dân sự vận động chính sách trong các pha khác nhau của sự phát triển dân chủ, các thách thức thực và tiềm tàng của các phong trào có vũ trang, các xung đột khu vực, các sự chia tách sắc tộc và mâu thuẫn giai cấp đối với sự hình thành của nền dân chủ mới, các vấn đề về bản sắc quốc gia và các cải cách hiến pháp trong sự củng cố dân chủ, các tác động của nền dân chủ lên động học quyền lực trung ương-địa phương, dân chủ và bảo vệ các quyền con người, và các triển vọng của dân chủ trực tiếp dưới các dạng trưng cầu dân ý và dân chủ thảo luận đã được đề cập đến và thảo luận tỉ mỉ.

II. Các Vấn đề Chung và các Vấn đề Đơn nhất

Về văn liệu nổi lên về sự củng cố dân chủ, hơn mười vấn đề cần khảo sát nêu trên không thực sự là duy nhất cho các nền dân chủ mới Á châu. Một sự đồng thuận đã đạt được khi đó giữa những người tham gia hội thảo, tức là, các nền dân chủ mới ở Philippines, Hàn Quốc và Đài Loan quả thực đã chia sẻ nhiều mối lo và thách thức chung mà cũng đối mặt với nhiều nền dân chủ làn sóng thứ ba đã được xác lập khác. Các nền dân chủ mới của châu Á là không đơn độc. Các cuộc đấu tranh vì dân chủ ở ba nước Á châu này như thế đã là một phần không thể tách rời của các phong trào thế giới tới dân chủ. Vấn đề bức bách chung nhất đối với ba nền dân chủ là thách thức để củng cố các hệ thống dân chủ mới tương ứng bằng việc thiết lập sự cạnh tranh giữa các đảng chính trị được điều tiết mà không bị mắc bẫy vào các cuộc đấu tranh chính trị hỗn loạn. Mỗi quan tâm chung thứ hai là khả năng để quản trị nền dân chủ mới mà không bị làm đình trệ bởi quán tính cấu trúc vẫn thịnh hành trong các bộ máy quan liêu cũ ở Đài Loan, Hàn Quốc và Philippines.

Một sự thấu hiểu lý thuyết rất quan trọng khác cũng được ám chỉ từ sự thảo ti mi và các cuộc tranh luận trong hội thảo liên quan đến giải-bản chất hóa (de-essentializing) dân chủ cũng như xã hội dân sự. Đối với chúng ta, dân chủ đang trở thành ở châu Á không được diễn giải và cường điệu bởi bất kể bản chất luận văn hóa nào. Phán-bản chất luận như vậy trong phân tích ba trường hợp nền dân chủ Á châu bộc lộ ra là phản đề đối với “luận đề các giá trị Á châu” được truyền bá và biện luận một thời bởi vài nhà lãnh đạo chính trị ở các nhà nước Á châu không dân chủ.

Không có nghi ngờ gì, giữa ba trường hợp dân chủ mới ở châu Á, có các đặc tính đơn nhất quan trọng cho mỗi trường hợp, không phải vì các nguyên nhân của dân chủ hóa, mà đúng hơn do những kết quả của chuyển đổi dân chủ nơi ba nhà nước dân chủ phải đối phó. Đối với Philippines, đó là mối đe dọa thực của các phong trào vũ trang kéo dài được tiến hành bởi cả các du kích do cộng sản lãnh đạo lẫn cuộc vận động ly khai chủ nghĩa dựa vào Islamic mà nhà nước Philippine đã buộc phải đối mặt kể từ ngày thay đổi chế độ dân chủ trong 1987. Các chương được Rivera và Hernandez viết đã đề cập trực tiếp vấn đề đặc thù này.

Đối với Hàn Quốc, đó là những sự chia tách chính trị và những xung đột được biểu hiện trong những cuộc đấu tranh đảng được khởi đầu và làm kéo dài mãi mãi bởi chủ nghĩa địa phương lâu dài mà các chính phủ Hàn Quốc dân chủ từ 1998 đều đã nhọc nhằn để đối phó. Các chương tương ứng của Park và Shin phân tích vấn đề dân chủ phức tạp này. Đài Loan chia sẻ

thách thức dân chủ tương tự nêu ra bởi đảng đối lập đã nắm quyền lực gần năm thập kỷ và vẫn đã không chấp nhận thua trong cả hai cuộc bầu cử tổng thống 2000 và 2004.

Tuy vậy, chính bản sắc quốc gia chưa đầy đủ đang được làm lại và các xung đột chính trị và xã hội nảy sinh của nó do biến đổi dân chủ gây ra là những thứ mà nhà nước dân chủ Đài Loan mới đã phải đối mặt với một cách nghiêm túc và không có những giải pháp dễ. Các chương của Chang và Hsu, et al. trong tập sách này tìm dấu vết nguồn gốc của vấn đề này và thảo luận tính khả thi của cách giải quyết nó bằng phương tiện của trung cầu dân ý.

Mười hai chương tiếp sau chương dẫn nhập này được chia thành ba phần cho Philippines, Hàn Quốc và Đài Loan. Như đã nhắc tới ở trước, toàn bộ các chương, bằng cách đề cập cả các vấn đề chung lẫn các vấn đề đơn nhất đối mặt bởi ba nền dân chủ mới ở châu Á, quả thực cung cấp một mô tả đặc trưng đường cơ sở của thành tích dân chủ hiện thời của Philippines, Hàn Quốc và Đài Loan.

Nhằm để tóm lược các kinh nghiệm của ba cuộc dân chủ hóa Á châu mới này, trong các trang tiếp theo của chương dẫn nhập này, một nỗ lực được tiến hành để đưa ra nền dân chủ mới của Đài Loan như một ví dụ minh họa. Các tiến trình lịch sử, các quá trình được kỳ vọng cũng như không mong đợi, các hậu quả và thách thức đang hình thành ở phía trước của nền dân chủ mới ở Đài Loan được xem xét một cách phê phán. Nó thử rọi sự thấu hiểu nào đó vào những kinh nghiệm dân chủ hóa tương tự hay khác ở Philippines và Hàn Quốc.

III. Những Tiến trình Dài của Dân chủ hóa

Hầu hết các nhà quan sát có thể cho rằng thời điểm quyết định thực của dân chủ hóa của Đài Loan đã là trong 1987. Năm 1987, Quốc Dân Đảng (QDD) cai trị khi đó đã bãi bỏ quân luật, mà đã kéo dài gần 40 năm. Những người khác có thể dẫn năm 2000 như thời điểm quyết định trong dân chủ hóa của Đài Loan. Trong năm 2000, lần đầu tiên trong lịch sử chính trị Đài Loan, sự thay đổi chế độ một cách hòa bình cuối cùng đã được thực hiện, khi đảng đối lập được bầu một cách dân chủ vào chính phủ của Đài Loan. Tuy vậy, bất chấp hai sự kiện quan trọng này, dân chủ đã không đến Đài Loan trong năm 1987, nó đã không đến trong năm 2000, nó cũng đã chẳng nổi lên thậm chí trong năm 1996, khi các công dân Đài Loan đã có thể trực tiếp bầu tổng thống của họ. Thay vào đó, dân chủ đã biến thành hiện thực thông qua một quá trình dài, trải ra ba thập kỷ. Nền tảng của nền dân chủ

của Đài Loan đã bắt rễ trong các năm 1970. Chỉ thông qua một sự kết hợp của các lực lượng nuôi dưỡng, tạo thuận lợi, và thúc đẩy được tổ chức bởi các nhà hoạt động và các tổ chức xã hội dân sự khác nhau trong các năm 70, 80 và 90, đã có thể dẫn đến nền dân chủ của Đài Loan, và đã cho phép các nhà phân tích nghiêm túc để chứng kiến, thí dụ, Đảng Dân chủ Tiến bộ (Dân tiến-ĐDT) thắng bầu cử trong 2000 và lần nữa trong năm 2004.

Trong các năm 1970, đã có một phong trào bao gồm tất cả được tổ chức bởi các trí thức để đưa văn hóa bản địa của Đài Loan vào đầu óc và trái tim công chúng; nó có thể được gọi là một sự tìm kiếm linh hồn văn hóa. Phong trào đã tìm cách để làm thấm nhuần tâm tính: “Đài Loan là tổ quốc và chúng ta sẽ sống ở đây muôn đời.” Văn hóa Đài Loan có nét đặc trưng độc đáo riêng của nó và không được nhìn chỉ dưới cái bóng văn hóa Trung Hoa. Chính trong các năm 1970, qua phong trào văn hóa bản địa, phong trào âm nhạc học đường, phong trào múa hiện đại của Đài Loan, và phong trào địa phương hóa khoa học xã hội, mà đã đưa Đài Loan với tư cách một tổ quốc và một nền văn hóa vào ý thức tập thể. Quả thực, các năm 1970 đã là rất quyết định cho những thay đổi xã hội và chính trị muộn hơn của Đài Loan, nhưng tầm quan trọng của nó đã không được sự chú ý thích đáng của các học giả về dân chủ.

Các năm 1980 đã cũng hết sức quyết định, bởi vì nó đã chứng kiến một loạt các phong trào cải cách xã hội. Thập niên này đã gây ra hai mươi loại khác nhau của các phong trào cải cách xã hội, trải từ những người tiêu dùng, phụ nữ, sinh viên, Nhân dân Bản địa, lao động, nông dân, và các nhà hoạt động môi trường. Đỉnh điểm của các phong trào này đã đưa sự vận động chính sách cải cách xã hội vào trung tâm của sự quan tâm chung. Ý tưởng, diễn đạt một cách đơn giản, đã là “chúng ta phải làm cho xã hội Đài Loan tốt hơn bởi vì nó rất cuộc là đất nước của chính chúng ta”. Trong các năm 1980 chúng ta đã chứng kiến các tổ chức xã hội dân sự khác nhau và các NGO vận động chính sách thúc đẩy các cuộc cải cách khác nhau, và đó là vì sao trong 1987 quân luật rút cuộc được bãi bỏ. Thay cho là một hành động tự nguyện về phần đảng cai trị, việc bãi bỏ quân luật đã xảy ra bởi vì các lực lượng xã hội này đã ép và đã buộc chính phủ cai trị.

Trong các năm 1990 lại lần nữa, một thập niên mới nữa, đã chứng kiến những thay đổi chính trị và hiến pháp thêm của Đài Loan, sự thúc đẩy cho sự nâng cấp của Đài Loan thành một xã hội dân chủ về chính trị và tự do – một nền dân chủ thật. Khi đó đã trở thành mối quan tâm của công chúng để tìm cách làm cho chính thể của Đài Loan dân chủ. Như được thấy từ ba thập niên trải nghiệm của Đài Loan, sự chuyển đổi từ ý thức bản địa về văn hóa, sang chủ nghĩa tích cực xã hội, và rồi sang dân chủ chính trị tất cả đã được tổ chức bởi xã hội dân sự, một lực lượng dân chủ rất quan trọng từ dưới lên.

Trong trường hợp Đài Loan, như nhiều trường hợp trong làn sóng thứ ba về dân chủ hóa, xã hội dân sự không chỉ là người bảo đảm để duy trì nền dân chủ mới trong giai đoạn muộn hơn, mà đúng hơn nó là người tạo thuận lợi cho dân chủ trong pha sớm hơn. Phong trào văn hóa trong các năm 1970 đã được khởi xướng bởi nhiều nhà văn, nhạc sĩ, nhà khoa học xã hội, để giúp xây dựng một ý thức tập thể mà Đài Loan ngày càng là chủ thể của bản sắc. Các năm 1970 có thể được gọi là một thời đại của “phong trào bản sắc văn hóa”.

Trong các năm 1980 nhiều phong trào xã hội và các NGO vận động chính sách được thành lập, cho nên nó được xem như “thập niên hoàng kim” cho các phong trào xã hội của Đài Loan. Ai đã là những người tham gia đó hay các tác nhân của xã hội dân sự? Họ lại đã là các trí thức, sinh viên, luật sư, nhà hoạt động môi trường, các tổ chức phụ nữ, lao động, nông dân, trẻ và già. Như thế trong các năm 1980 người ta có thể nhận ra rõ ràng đà tăng lên của các NGO và xã hội dân sự, vượt quá giới, vượt quá nền sắc tộc, cũng vượt quá giai cấp.

Từ các năm 1990, vai trò của tầng lớp trung lưu trong dân chủ hóa đã là quan trọng. Nhưng lời tuyên bố “không có tầng lớp trung lưu, không có dân chủ” là một khẳng định quá đơn giản. Một số người thậm chí còn biện luận thêm rằng một khi có tầng trưởng kinh tế, thì có tầng lớp trung lưu, và rồi dân chủ đến. Những khẳng định này lấy một cách tiếp cận rất tuyến tính và quá giản dị. Thiếu cái gì đó, và cái gì đó là chủ nghĩa tích cực xã hội dân sự.

Đúng là trong trường hợp Đài Loan, hầu hết tính tích cực xã hội dân sự đã do tầng lớp trung lưu khởi xướng, được tầng lớp trung lưu chống lưng hay được tầng lớp trung lưu ủng hộ, nhưng điều đó không có nghĩa rằng tầng lớp trung lưu như một tổng thể đã là đội tiên phong của dân chủ. Mọi người có thể chỉ ra cũng đã có nhiều bộ phận tầng lớp trung lưu cực kỳ bảo thủ nữa. Chính đã là một khu vực hay mảng đặc thù của tầng lớp trung lưu, tức là, các trí thức tầng lớp trung lưu khai phóng và các nhà chuyên nghiệp ủng hộ dân chủ, những người đã cam kết năng lực và sự cố gắng của họ cho sự nghiệp dân chủ hóa. Như thế “nhân tố đấu tranh” còn quan trọng hơn: không có cuộc đấu tranh tầng lớp trung lưu này, thì dân chủ không thể trở thành sự thật. Cho nên chính xác hơn nhiều để phát biểu rằng “với một phong trào xã hội dân sự tầng lớp trung lưu, hay một loại tầng lớp trung lưu với thiên hướng ủng hộ chủ nghĩa tích cực dân chủ, thì sẽ có dân chủ..”

Để kết thúc quan sát thứ nhất về các tiến trình của kinh nghiệm dân chủ hóa của Đài Loan, người ta không thể chọn ra 1987, 1996, hay 2000. Thay vào đó người ta phải mở rộng viễn cảnh của mình ra ba thập niên, ra một phổ rộng hơn mà đặt chủ nghĩa tích cực xã hội dân sự – không hạn chế ở tầng lớp trung lưu – vào trung tâm, và để làm chứng rằng nó đã thực sự

là một quá trình từ dưới lên. Sự quan sát hay xác nhận như vậy rút ra từ kinh nghiệm Đài Loan cũng có thể thấy sự hợp lệ và hữu ích của nó ở cả Hàn Quốc và Philippines.

IV. Các Quá trình được Kỳ vọng và Không mong đợi của nền Dân chủ - đang Hình thành

Trong so sánh với Philippines và Hàn Quốc, quá trình dân chủ hóa ở Đài Loan có thể đã là tương đối hòa bình và ổn định. Điều này không có ý nói là đã không có cuộc đấu tranh chính trị nào; đã có nhiều cuộc phản kháng chính trị mà sau đó các nhà bất đồng chính kiến đã bị bắt vào tù, và một số đông người dân vô tội cũng đã bị ngược đãi dưới “khùng bố trắng.” Nhưng ở Đài Loan đã không chứng kiến bạo lực quy mô lớn hay náo động chính trị, hoặc sự nổi lên của các cuộc khởi nghĩa vũ trang gây rối loạn và nguy hại “cuộc sống thường ngày của dân thường” trong hai hay ba thập niên của cuộc đấu tranh dân chủ. Cái giá của dân chủ hóa Đài Loan quả thực đã được trả bởi nhiều diễn viên chính trị, nhưng không nhất thiết bởi mọi công dân.

Trong quá trình, các elite cai trị khi đó của QĐĐ cũng đã “buộc phải được thuyết phục” để đi cùng với tự do hóa và dân chủ hóa, nhằm để dàn xếp các áp lực tăng cao từ các phong trào xã hội và đối lập chính trị. Tất nhiên, đây đã không nhất thiết là một hành động tự nguyện thật từ nhà nước độc đoán.

Các elite cai trị khi đó đã có đi cùng với dân chủ, nhưng lý do đã không phải bởi vì một sự mặc khải đột ngột: “đã đến lúc bãi bỏ quân luật, đã đến lúc phải có cải cách hiến pháp.” Ngược lại, các elite cai trị đã được thuyết phục – chính xác hơn, họ đã buộc phải. Tuy nhiên, lúc bắt đầu họ đã thậm chí không nhận ra rằng tự do hóa đã là cách tốt nhất hay cách có chi phí thấp nhất để duy trì tính chính đáng của chế độ cũ. Cố tổng thống Tưởng Kinh Quốc trong năm 1986 đã phát biểu ba nhóm từ rất quan trọng và lịch sử, “thời gian đang thay đổi, chiều hướng đang thay đổi, môi trường đang thay đổi,” cái ông đã không nói là “QĐĐ phải thay đổi.” Điều đó không thể được diễn giải như một cam kết tự nguyện đối với dân chủ bởi các elite độc đoán.

Có, liên quan đến quá trình dân chủ hóa của Đài Loan, hai khúc quanh nghịch lý không dễ được xác minh nhưng rất quan trọng mà có thể được quan sát giữa các elite cai trị trong việc đối phó với các áp lực cho dân chủ.

Vào cuối 1986, Tưởng Kinh Quốc đã quyết định bãi bỏ quân luật, và ông đã nói với bà Katherine Graham, chủ tờ báo Washington Post khi đó,

rằng Đài Loan sắp bãi bỏ quân luật. Đã có nhiều sự chống cự nước đi như vậy từ bên trong các nhóm QĐĐ. Vì sao ông đã vẫn làm việc đó? Nhằm để duy trì việc QĐĐ kiểm soát chế độ. Bằng cách làm như vậy, ông đã cũng có thể duy trì địa vị không thể bị thách thức của ông bên trong QĐĐ. Rốt cuộc, Tưởng đã vẫn là một nhân vật độc đoán. Cuối cùng Tưởng đã dùng cách độc đoán để chấm dứt sự cai trị độc đoán của chính đảng ông trên xã hội. Đây là nghịch lý thứ nhất của dân chủ hóa của Đài Loan. Giả sử rằng Tưởng đã đồng ý với các vị lãnh đạo khác của đảng trong 1986 để đàn áp thẳng tay tổ chức đổi lập ĐDT, thì những gì đã có thể xảy ra khi đó? Chi phí đã có thể rất cao. Nhưng ông đã không làm vậy; có phải thực là một cách độc đoán để kết liễu chủ nghĩa độc đoán.

Nghịch lý thứ hai đã biểu lộ trong việc Lý Đăng Huy điều khiển QĐĐ trong việc đối phó với các áp lực dân chủ thêm nữa. Trong các năm 1990, đã vẫn có nhiều sự kháng cự và bức bối bên trong QĐĐ chống lại sự thực hiện các cam kết ủng hộ dân chủ, thậm chí để cản trở Đài Loan khỏi sự đạt được dân chủ thật. Lúc đó Lý đã dùng một chiến lược không dân chủ lắm để đối phó với các áp lực bên trong đảng của chính ông. Ông đã biết rằng ông có thể vẫn tiếp tục làm chủ tịch đảng chỉ bằng việc cuối lần sóng dân chủ hóa bên ngoài đảng ông. Lại lần nữa, giả sử Lý với tư cách chủ tịch QĐĐ chọn để hành động “một cách dân chủ” và để “đảm vệ sĩ già” có được sự kiểm soát tại trung ương đảng, cái gì đã có thể xảy ra? Tội nghi QĐĐ khi đó đã có thể làm cho tiến trình quay ngược lại, và thậm chí đã có thể lật đổ Lý khỏi quyền lực. Như thế, nghịch lý thứ hai trong chuyển đổi dân chủ của Đài Loan đã là có một chủ tịch đảng cầm quyền không dân chủ lắm để tạo thuận lợi thêm cho một Đài Loan dân chủ. Đây là hai nghịch lý hay khúc quanh trong quá trình hướng tới dân chủ của Đài Loan. Tương tự, khi ngó đủ kỹ, người ta cũng có thể quan sát những nghịch lý trong những kinh nghiệm dân chủ của Hàn Quốc và Philippines.

V. Các Hệ quả Biện chứng của Dân chủ hóa

Có ba quan hệ biện chứng trong dân chủ hóa của Đài Loan. Thứ nhất, quá trình dân chủ hóa trong ba thập niên vừa qua đã thay đổi cấu tạo quyền lực sắc tộc ở Đài Loan. Quá trình dân chủ hóa đã biến đổi động học quyền lực kéo dài từ lâu, trong đó một “sự cai trị thiểu số” không bình thường đã vẫn tiếp tục hàng thập kỷ, thành một “sự cai trị đa số” bình thường. Việc này có nghĩa rằng các elite quyền lực của thiểu số người Đại lục đã không còn có thể áp đặt quyền lực chính trị nữa. Thay vào đó, đa số gồm người Minnan, Hakka và các Dân Bản địa Austronesian đã được đưa vào tham

gia chia sẻ quyền lực, vì thế làm cho cấu trúc chính trị của Đài Loan là một chính phủ được hướng dẫn một cách cân đối hơn.

Đúng là những căng thẳng sắc tộc do sự cai trị thiếu số cũng đã cung cấp một khuyến khích mạnh để thúc đẩy dân chủ hóa. Không thể phủ nhận rằng căng thẳng sắc tộc đã là một nhân tố quan trọng đằng sau dân chủ hóa của Đài Loan; và như một kết quả của sự dân chủ hóa như vậy, các quan hệ quyền lực sắc tộc đều lượt đã thay đổi. Một số nhà phê bình và nhà quan sát bây giờ đã than phiền về sự tăng cường của sự chia tách sắc tộc giữa các nhóm sắc tộc của Đài Loan kể từ dân chủ hóa. Tuy vậy, những sự phê phán này không hoàn toàn có cơ sở, nó làm lạc đường để đổ lỗi cho dân chủ hóa như nguyên nhân của căng thẳng sắc tộc, bởi vì ban đầu chính sự căng thẳng này đã gây ra nền dân chủ Đài Loan. Sự thay đổi về các quan hệ quyền lực giữa các nhóm sắc tộc trong sự cai trị thiếu số đã là một quá trình cần thiết – nó thậm chí đã là không thể tránh khỏi.

Quan hệ biện chứng thứ hai trong kinh nghiệm định chế của Đài Loan đã là sự hình thành và sự thay đổi về bản sắc của Đài Loan. Trong quá khứ, sự phát triển một bản sắc quốc gia đã là mơ hồ, nó đã tồn tại trong một chân không lịch sử của tỉnh Trung Hoa, bản sắc quốc gia Trung Quốc lớn hơn – hoặc được gọi là “Một Trung Hoa.” Nhưng qua quá trình dân chủ hóa Đài Loan trong ba thập niên vừa qua, bản sắc quốc gia mới cho Đài Loan đã trở nên phổ biến, mà chúng tôi gọi là “tính chủ quan Đài Loan,” “ý thức Đài Loan,” hay “ý thức xây dựng quốc gia Đài Loan.” Sự chuyển đổi này từ tỉnh Trung Hoa sang tỉnh Đài Loan một phần là sản phẩm của nền dân chủ Đài Loan; không có dân chủ, không có bản sắc Đài Loan. Vì thế, là cốt yếu để đặt nền dân chủ của Đài Loan vào một khung khổ biện chứng, nhằm để có một sự hiểu biết toàn diện về kinh nghiệm dân chủ hóa của Đài Loan.

Quan hệ biện chứng thứ ba đã là giữa sự tiến hóa của nền dân chủ Đài Loan và sự thay đổi các mối quan hệ ngang Eo biển bên ngoài. Quan hệ biện chứng đặc thù này làm cho nền dân chủ Đài Loan còn phức tạp hơn so với Philippines và Hàn Quốc. Diễn đạt một cách đơn giản, trong quá khứ các mối quan hệ Đài Loan-Trung Quốc đã được đối xử dưới một tâm tính nội chiến; cả hai bên đã chiến đấu vì việc có được “Một Trung Hoa,” đòi sự kiểm soát toàn bộ Trung Quốc. Nó đã là một trò chơi có tổng bằng không, và nó đã được gọi khi đó là “nội chiến”. Nhưng rồi dân chủ hóa của Đài Loan và nhận thức tăng lên như hệ quả của nó về bản sắc quốc gia của Đài Loan, một tâm tính mới đã tăng lên ở Đài Loan, tức là, để chấm dứt “nội chiến” và thử giải quyết tranh chấp ngang Eo biển trong một khung khổ

khu vực và quốc tế rộng hơn. Đó đã là cái nền khi Tổng thống Lý Đăng Huy trong 1999 nói về một “mối quan hệ nhà nước-với-nhà nước đặc biệt” tồn tại giữa Đài Loan và Trung Quốc. Lý đã có ý định bình thường hóa các mối quan hệ với Trung Quốc dưới khung khổ “nhà nước-với-nhà nước đặc biệt.” Ngoài ra, khi Tổng thống Trần Thủy Biển chỉ ra trong 2003 “một nước trên mỗi bên của Eo biển,” mà cũng đã là cùng thứ: hai bên không thuộc về một nước. Hai tuyên bố chính trị quan trọng này đã phản ánh thực tế của các mối quan hệ ngang Eo biển, thế nhưng chúng cũng đã làm rối tung các mối quan hệ đó.

Cả hai tuyên bố đã có thể được mô tả như “các cơn bão chính trị” trong các quan hệ ngang Eo biển gần đây. Điều này có nghĩa rằng các mối quan hệ ngang Eo biển đã bị xoắn và quẩn với nền dân chủ của Đài Loan. Đó là vì sao Trung Quốc liên tục phê phán nền dân chủ Đài Loan như một sự nguy trang cho “chủ nghĩa ly khai” Đài Loan. Tất nhiên, đối với nhân dân Đài Loan, đây không phải là “chủ nghĩa ly khai”; đúng hơn nó đơn giản là bản chất không thể tránh khỏi của nền dân chủ, rằng nhân dân sẽ quyết định tương lai của chính họ. Người ta có thể tưởng tượng được không một nền dân chủ nơi nhân dân hoan nghênh một nước khác cai trị họ? Chừng nào dân chủ được đánh giá đúng thì bản sắc quốc gia đạt được đang lớn lên phải được quý trọng. Chừng nào lòng tin vào dân chủ là vững chắc, các mối quan hệ ngang Eo biển đang rối tung lên phải được giải quyết một cách dân chủ. Nền dân chủ Đài Loan không thể bao gồm việc giải quyết xung đột và căng thẳng ngang Eo biển.

Ba hậu quả biện chứng trên này của các quá trình dân chủ của Đài Loan là rất quan trọng để hiểu toàn bộ bức tranh của nền dân chủ phức tạp của Đài Loan. Không ngạc nhiên để tìm ra các tác động biện chứng khác do dân chủ hóa gây ra ở hai nước được nghiên cứu.

VI. Các Thách thức Tương lai đối với nền Dân chủ Mới

Cuối cùng, vài lời nhận xét về những thách thức tương lai hay những vấn đề chưa được giải quyết đối mặt với nền dân chủ Đài Loan là thích hợp. Thách thức thứ nhất sẽ là “công lý chuyển đổi” chưa được giải quyết. Trong những năm gần đây, nhiều học giả nói về “công lý chuyển đổi” trong các nền dân chủ mới. Ở Đài Loan, nhiều nạn nhân của hàng thập kỷ của sự cai trị độc đoán đã được tìm thấy, và họ đã được chính phủ dân chủ bồi thường bằng tiền – nhưng không một kẻ phạm tội hay sự ghi nhớ mãi đơn nhất nào được tìm thấy (Wu 2006). Như thế công lý chuyển đổi đã hầu như không được thỏa mãn, những sự thực lịch sử đã không được tiết lộ đầy đủ, và điều đó còn lớn vồn trong tâm trí, trái tim và đầu của nhiều người. Một số nhà phê bình thậm chí đã gợi ý rằng rất cần phải có một cuộc điều tra

toàn diện để dẫn đến một sự kết thúc những gì đã xảy ra trong “thời đại khủng bố trắng.”

Vì chuyển đổi dân chủ của Đài Loan đã không phải là chuyển đổi cách mạng, các nhân vật độc đoán quá khứ đó đã không thể được đưa vào nhà tù. Vì thế, một vấn đề thứ hai vẫn còn mà nền dân chủ mới phải đành chịu – đó là “đám cận vệ cũ”. Nhiều “đám cận vệ cũ” từ thời độc đoán vẫn sống tốt và thậm chí vẫn có ảnh hưởng trong nền chính trị ngày nay. Đôi lúc, một cách ngạc nhiên, họ quay ngược lại và cho rằng bản thân họ là dân chủ, cứ như thể nền dân chủ của Đài Loan đã sinh ra trong năm 2000 khi chế độ được thay đổi. Có một nhận thức sai lầm rằng vì đảng độc đoán cai trị trước kia bây giờ là đối lập, thì đối lập có quyền hợp pháp để thách thức chính phủ; thậm chí đối lập có thể tự cho mình là một lực lượng dân chủ mới. Dưới nền dân chủ, các nhà lãnh đạo phi dân chủ của ngày hôm qua được tha thứ để thực hiện các quyền dân chủ của họ hôm nay. Nhiều nhà phê bình đã có thể cảm thấy khó chịu về sự mĩa mai như vậy trong nền dân chủ của Đài Loan. Họ cảm thấy là bất công để thấy “đám cận vệ cũ” này đột nhiên trở thành các quán quân cho dân chủ. Tôi có khuynh hướng chia sẻ tâm trạng khó chịu như vậy, đặc biệt chừng nào công lý chuyển đổi chưa được thỏa mãn một cách công bằng.

Vấn đề còn lại thứ ba là “cấu trúc cũ”. Cấu trúc chính trị cũ tiếp tục còn nguyên vẹn, nó đã vẫn chưa biến đổi bởi sự thay đổi chế độ từ 2000. Tôi đang nói về “bộ máy quan liêu cũ” được tạo hình bởi chủ nghĩa độc đoán quá khứ, vẫn còn đó. Như thế cho dù chúng ta có một tổng thống mới, một thủ tướng mới, và nhiều bộ trưởng mới ở trên đỉnh, cấu trúc cũ vẫn đó ở bên dưới. Đây quả thực là một thách thức lớn cho sự hoạt động của một nền dân chủ mới.

Thách thức thứ tư trước nền dân chủ mới của Đài Loan là khả năng cai trị của chế độ mới. Đối lập trước kia đã chẳng bao giờ có kinh nghiệm về cai trị, và khi họ đột nhiên nắm quyền, khả năng của họ để cầm quyền đã đáng ngờ. Chế độ dân chủ mới đã không thể cai trị một cách hiệu quả, nó đã thiếu sự tinh vi và sự dũng cảm chịu đựng để thay đổi “cấu trúc cũ”, và nó thậm chí đã thiếu quyết tâm để xử lý công lý chuyển đổi và “đám cận vệ cũ”.

Cuối cùng, có thách thức về vai trò của xã hội dân sự trong môi trường dân chủ mới. Đúng như, trong quá khứ, các lực lượng từ dưới lên đã là động lực hàng đầu của nền dân chủ, cho nên bây giờ chúng ta cần đưa xã hội dân sự trở lại để củng cố nền dân chủ. Bất chấp liệu đảng “mèo” hay đảng “chó” trở thành đảng cầm quyền của chúng ta, chúng ta vẫn muốn chúng là dân chủ: chúng ta muốn “mèo dân chủ” hay “chó dân chủ.” Chúng ta không thể nói rằng đảng đối lập chẳng bao giờ có thể lại là đảng

cầm quyền; đây là sự lựa chọn của nhân dân. Nhưng nếu họ lên nắm quyền họ phải là dân chủ, khác đi thì nhân dân sẽ không chọn họ.

Công lý chuyển đổi, vấn đề “đám cận vệ cũ,” tính không tương thích của “cấu trúc cũ” với chính phủ mới, các vấn đề với tính hiệu quả của các nhà chức trách cai trị mới, cũng như vai trò của xã hội dân sự: đây là năm thách thức hiện tại đối mặt nền dân chủ mới của Đài Loan. Đài Loan có thể không là đơn độc về việc này. Các nền dân chủ mới ở châu Á và khắp thế giới chia sẻ các thách thức tương tự. Cách nào là cách tốt nhất để giải quyết đám cận vệ cũ? Làm thế nào để thuyết phục các cấu trúc cũ để làm việc cho nền dân chủ mới mà không có sự dè dặt? Nó có thể là cách hữu hiệu để biến các nhà quan liêu cũ thành các công chức mới? Làm thế nào xã hội dân sự có thể đóng vai trò thích đáng của nó trong thúc đẩy quá trình cùng cố? Đây là các vấn đề thực tế cần xử trí.

Quả thực, nền dân chủ mới có thể hoạt động. Nhưng người ta phải nói thêm rằng nền dân chủ vẫn cần làm việc nhiều để làm cho nó thành công. Như thế để kết luận, nền dân chủ của Đài Loan phải đi một con đường dài, nhưng nó đã đến không phải miễn phí, và sẽ cũng chẳng phải là rẻ để giữ nó. Dưới ánh sáng của điều này, con đường của Đài Loan tới “nền dân chủ chất lượng” và “nền dân chủ được cùng cố” vẫn còn hàng hải lý để đi, Philippines và Hàn Quốc cũng thế.

Tài liệu tham khảo

- Ahn, Chung-Si and Jaung Hoon. 1999. South Korea. Pp. 137-166 in *Democracy, Governance and Economic Performance: East and Southeast Asia*, eds. Ian Marsh, Jean Blondel and Jakashi Inoguchi. Tokyo: United Nations University Press.
- Alagappa, Muthiah. 2004. *Civil Society and Political Change in Asia*. Stanford: Stanford University Press.
- Diamond, Larry and Leonardo Morlino, eds.. 2005. *Assessing the Quality of Democracy*, Baltimore: The Johns Hopkins University Press.
- Hsiao, Hsin-Huang Michael. 2006. *The Changing Faces of the Middle Classes in Asia-Pacific*. Taipei: CAPAS, Academia Sinica.
- Hsiao, Hsin-Huang Michael and Cheng Hsiao-Shih. 1999. Taiwan. pp.109-136, in *Democracy, Governance and Economic Performance: East and Southeast Asia*, eds., Ian Marsh, Jean Blondel and Takashi Inoguchi. Tokyo: United Nations University.

- Pinkney, Robert. 2005. *The Frontiers of Democracy: Challenges in the West, the East and the Third World*. Hants, England: Ashgate Publishing Limited.
- Sen Arnartya. 2001. Democracy as a Universal Value. Pp. 3-17 in *The Global Divergence of Democracies*, eds., Larry Diamond and Mare F. Plattner. Baltimore: The Johns Hopkins University Press.
- Velasco, Renato. 1999. The Philippines. Pp.167-202 in *Democracy, Governance and Economic Performance: East and Southeast Asia*, eds. Ian Marsh, Jean Blondel and Takashi Inoguchi. Tokyo: United Nations University Press.
- Wu, Naiteh. 2005. Transition without Justice, or Justice with History: Transitional Justice in Taiwan. *Taiwan Journal of Democracy*, 1(1): 77-102.

PHẦN II

Philippines

Khủng hoảng của nền Dân chủ Philippine

Temario C. Rivera

I. Dẫn nhập

Hai thập niên sau khi khôi phục lại quy tắc dân chủ hình thức, Philippines tiếp tục đối mặt với những vấn đề khó giải quyết của sự củng cố dân chủ. Một trong những nền dân chủ bầu cử lâu nhất trong thế giới đang phát triển, nước này đối mặt với những thách thức từ hai phong trào có vũ trang chính. Quân đội vẫn là một định chế hết sức bị chính trị hóa. Trong 2001, một cuộc phản kháng quần chúng to lớn và sự can thiệp quân sự đã ép buộc tổng thống được bầu đương chức rời khỏi chức vụ và trong 2003 và 2006, các đơn vị quân đội nổi loạn đã được huy động không thành công chống lại chính phủ. Ngoài ra, tăng trưởng kinh tế đã tụt hậu xa đằng sau các nền kinh tế Á châu chủ yếu và mức nghèo khổ cao và bất bình đẳng thu nhập đổ thêm dầu vào lửa chính trị lỗi thời ở nước này. Các định chế cai quản yếu kém trói buộc khả năng của nhà nước để theo đuổi các chương trình cải cách cần thiết. Làm cho các điều kiện không thuận lợi này thành bi thảm, Tổng thống Gloria Macapagal Arroyo đối mặt với những cáo buộc chưa được giải quyết về gian lận bầu cử trong các cuộc bầu cử tổng thống 2004, gây ra hai vụ luận tội không thành công chống lại bà ở Quốc hội.

Bài báo này xem xét hai vấn đề khó cốt yếu của nền dân chủ bầu cử Philippine: phương thức đại diện tinh hoa và hệ thống trách nhiệm giải trình yếu của nó và sự bất ổn định chính trị kéo dài của nó. Sự đại diện bầu cử và trách nhiệm giải trình được phân tích trong bối cảnh của sự áp đảo bầu cử đầu sỏ và sự thiếu các đảng được thể chế hóa mạnh. Sự bất ổn định chính trị được đánh giá trong bối cảnh của các phong trào có vũ trang kéo dài và hoạt động chính trị hay gây gỗ của các phong trào xã hội chiến đấu và các tổ chức xã hội dân sự. Bài báo kết thúc với một phân tích về các triển vọng giải quyết những yếu kém này của nền dân chủ bầu cử và thúc đẩy sự củng cố dân chủ ở nước này.

II. Nguồn gốc Xã hội và Di sản Chính trị của nền Dân chủ Bầu cử

Được nhào nặn một cách quyết định bởi chính sách thuộc địa Mỹ, định chế dân chủ bầu cử ở nước này đã tạo ra những kết quả mâu thuẫn.¹ Thứ nhất, nó đã kết nạp các elite quốc gia và địa phương vào quá trình bầu cử dẫn đến sự cổ thủ của các elite truyền thống qua hệ thống mới của sự hợp pháp hóa bầu cử. Thứ hai, bằng việc định chế hóa chính thể đầu sỏ này của các chúa đất và các nhà tư bản, quá trình bầu cử đã loại trừ sự giải quyết dứt khoát các vấn đề kinh tế và xã hội cơ bản trong thời đại sau độc lập.² Trong các nước khác, những vấn đề then chốt này như sự thống nhất quốc gia, các quy tắc của tranh đua chính trị, cải cách nông nghiệp và các vấn đề xã hội-kinh tế chính đã được giải quyết bởi các cuộc cách mạng, chiến tranh, chế độ độc tài, hay hiện đại hóa bởi các nhà nước phát triển. Tuy vậy, ở Philippines, chính thể đầu sỏ được dựng lên bởi quyền lực kinh tế và quân sự Mỹ đã sống sót hay đã lần tránh các biến động lớn này và đã sao lãng việc giải quyết hữu hiệu các vấn đề then chốt này.

Với những nguồn gốc xã hội của nó trong quyền sở hữu đất đai giành được bên ngoài sự kiểm soát của chính phủ trung ương yếu, chính thể đầu sỏ ở Philippines đã thành công trong việc kiểm soát quyền lực nhà nước thông qua các cuộc bầu cử đều đặn ở các mức địa phương và quốc gia. Như đã được Hutchcroft chỉ ra thêm, sự bận tâm với nền dân chủ bầu cử bởi các elite thực dân Mỹ đã đặt sang bên lề việc xây dựng các định chế chính trị quốc gia tự trị như bộ máy quan liêu dân sự và cảnh sát. Việc này đã dẫn đến một bộ máy hành chính nhà nước yếu và bị chính trị hóa (Hutchcroft 2000: 277-306). Như thế, hình mẫu này về sự tuyển mộ và sự cổ thủ elite cùng với các cơ quan quan liêu trung ương yếu giải thích ở mức độ lớn sự chi phối của các gia đình đầu sỏ trong môi trường chính trị-xã hội của Philippines. Ngược lại, các nhà nước Đông Á (Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan) đã có các elite quan liêu hùng mạnh với sự tự trị đáng kể khỏi các giai cấp chi phối. Trong thời kỳ sau độc lập, chính thể đầu sỏ chính trị ở Philippines đã tăng cường thêm quyền lực của nó thông qua việc đa dạng hóa các hoạt động trên cơ sở đất đai truyền thống của nó sang các khu vực tài chính, ngân hàng và chế tác được bảo vệ rộng rãi của nền kinh tế.

Dưới một hệ thống của các cuộc bầu cử theo thủ tục cạnh tranh, sự nổi lên của một nhà nước tương đối yếu, bị chi phối bởi các phe phái hùng mạnh nhưng bị chia rẽ của chính thể đầu sỏ đã dẫn đến chỉ ít ba điều kiện có quan hệ với nhau với tác động sâu rộng lên động học của nền dân chủ Philippine. Thứ nhất, các quy tắc về sự tranh luận chính trị được thực hành

qua các cuộc bầu cử đã không hợp nhất các phong trào cách mạng và bất đồng chính kiến đại diện cho các khu vực xã hội bị bất lợi về mặt kinh tế và xã hội. Đi theo khung khổ chuyển đổi dân chủ của Rustow, có thể cho rằng “pha tập làm quen” nơi cả các elite và các quan chức tự nguyện chịu phục tùng và thực hành các quy tắc dân chủ về tranh cãi đã không đạt được một cách dứt khoát ở nước này (Rustow 1970). Các phong trào vũ trang cộng sản và Muslim, tiếp tục thách thức quyền lực của chính phủ trung ương, tiêu biểu cho những khía cạnh khó xử trí nhất của vấn đề này.

Thứ hai, một nhà nước với ít sự tự trị khỏi các giai cấp chi phối của các chúa đất và các nhà tư bản đã chịu trách nhiệm về lịch sử dài của thành tích kinh tế ảm đạm của đất nước. Vì sự sống sót của các nền dân chủ tương quan cao với sự tăng trưởng kinh tế và thu nhập trên đầu người,³ là cốt yếu để khảo sát đến mức nào sự tăng trưởng chậm của nền kinh tế có thể được quy cho bản chất của nhà nước và cơ sở xã hội của sự lãnh đạo chính trị của nó.

Thứ ba, sự tồn tại của một xã hội dân sự dày đặc và quyết đoán tại Philippines bắt nguồn từ một sự tác động lẫn nhau của một nhà nước bị chi phối bởi chính thể đầu sỏ chính trị nhưng bị chia rẽ bởi các liên minh phe phái quyền lực ở các mức địa phương và quốc gia và thách thức liên tục từ bên dưới tăng lên bởi các phong trào vũ trang và các phong trào xã hội chiến đấu. Hơn nữa, hệ thống chính quyền tổng thống của Philippine, sự thiếu vắng một hệ thống đảng mạnh đã xén bớt năng lực của chính thể đầu sỏ chính trị để hoạt động như một tầng lớp được củng cố. Đến lượt, việc này đã cho phép các phong trào xã hội chiến đấu và các nhóm xã hội dân sự để kiểm tra các giới hạn của các quy tắc dân chủ hình thức bằng việc tranh giành các không gian chính trị cho sự tiến bộ dân chủ. Một thí dụ tuyệt vời về thói quen này trong thời kỳ sau Marcos là sự tham gia tích cực của các phong trào chiến đấu trong Luật Danh sách Đảng bắt chấp những hạn chế khắt khe được quy định bởi luật về đấu tranh nghị trường tiến bộ. Tuy vậy, mối đe dọa kéo dài từ dưới bởi các phong trào vũ trang và các phong trào xã hội chiến đấu cũng đã buộc chính thể đầu sỏ chính trị phải duy trì các điểm cơ hội chủ nghĩa của sự thống nhất và liên minh giữa chính họ, được sự ủng hộ và can thiệp Mỹ tăng cường tại các cảnh ngộ quyết định.

III. Tính Đại diện và Trách nhiệm Giải trình trong một nền Dân chủ Bầu cử

Sự đại diện của các lợi ích và trách nhiệm giải trình của các quan chức công đối với các khối cử tri của họ tạo thành hai khía cạnh liên quan đến nhau của thành tích dân chủ. Một đặc điểm gây lo ngại của sự đại diện lợi ích chính trị tại nước này nằm ở kỷ lục dài của sự chi phối elite áp đảo đối với các vị trí chính quyền cả quốc gia và địa phương. Thông qua việc sử dụng có chọn lọc hay được kết hợp của hoạt động chính trị của clientelism (chủ nghĩa cánh hẫu), patrimonialism (chủ nghĩa gia sản), và bossism (hệ thống đảng do đảng trưởng kiểm soát), các elite chính trị từ các năm trước chiến tranh đến thời kỳ sau Marcos đã thành công trong việc kiểm soát các cuộc tranh đua bầu cử quốc gia và địa phương.⁴ Một nghiên cứu cho thấy rằng 83% thành viên của Hạ Viện trong Quốc hội đầu tiên sau-Marcos đã đến từ các bè đảng chính trị đã được thiết lập từ lâu (Gutierrez, Torrente and Narca 1992). Một nghiên cứu khác về lập pháp cho đến các cuộc bầu cử 1998, tiết lộ rằng các gia đình chính trị cả mới lẫn cũ đã thắng một cách nhất quán các cuộc bầu cử trong 80% của 25 tỉnh với các chỉ số phát triển con người (thu nhập, giáo dục, tuổi thọ) cao nhất (Rivera 2001). Một nghiên cứu toàn diện thứ ba về các nhà lập pháp quốc gia cho đến các cuộc bầu cử 2001 đã tóm tắt các xu hướng này như sau: “Tuyệt đại đa số họ cũng là phần của các gia đình mà các thành viên của chúng đã giữ chức vụ công trong hai thế hệ hay nhiều hơn. Những người đó làm ra các luật cho đất nước vì thế hầu như không là đại diện của các công dân của nó. Một Quốc hội của các siêu triệu phú có quan hệ rộng và được sinh ra may mắn lại đặt ra các quy tắc cho một quốc gia nghèo.” (Coronel, Chua, Rimban and Cruz 2004: viii).

Từ một góc nhìn so sánh, sự kiểm soát đầu sỏ của các cuộc bầu cử ở Philippines chắc chắn là không đơn nhất. Cái thu hút sự chú ý có sức thuyết phục là sức bật lạ thường của các gia đình elite đã được thiết lập như các diễn viên bầu cử, bất chấp sự bất ổn định chính trị tràn lan và sự quản lý kinh tế tồi của đất nước. Sự bất ổn định chính trị và sự quản lý kinh tế tồi nói chung như được thấy trong các vấn đề lâu dài về nghèo khó, thất nghiệp, và những sự bất bình đẳng thu nhập nghiêm trọng là những mối lo cụ thể mà vì chúng các chính trị gia đương chức bình thường phải chịu trách nhiệm giải trình về mặt bầu cử. Trong thực tiễn, tuy vậy, năng lực của toàn bộ cử tri để trừng phạt các nhà lãnh đạo chính trị đương chức đã bị cản trở bởi một sự hợp lưu đôi bại của những ràng buộc cấu trúc và định chế, kể cả sự yếu kém thủ tục trong quá trình bầu cử. Trong một thời gian dài, các elite đã tận dụng lợi thế của sự nghèo tràn lan và các mối quan hệ quyền lực không bình đẳng đặc biệt ở các vùng nông thôn để duy trì và cố thủ bảo vệ các phương thức thống trị của họ. Các elite bầu cử cả đương chức và đối lập cũng tận dụng sự yếu kém về thủ tục và kỹ thuật trong quá trình

bầu cử, đặc biệt quá trình mà cho phép họ thao túng việc kiểm phiếu và vận động phiếu bầu được tiếp tay làm vậy bởi một hệ thống cổ lỗ của kiểm phiếu bằng tay.⁵

Với sự định chế hóa sự kiểm soát đầu sỏ trong các cuộc tranh đua bầu cử ở Philippines, thách thức cơ bản đối với các phương thức tinh hoa của sự đại diện và trách nhiệm giải trình yếu của những người đương chức đã đến chủ yếu từ các lực lượng ngoài nghị viện – các phong trào vũ trang, các phong trào xã hội chiến đấu và các tổ chức xã hội dân sự. Trong khi phương thức này của sự tranh đua là không thể tránh khỏi trong sự thiếu vắng của những sự thay đổi xã hội và thể chế đáng kể, một sự kéo dài của tình trạng này gây ra những sự đương đầu tai hại. Đến lượt, khủng hoảng như vậy đã có thể xúi giục những sự can thiệp độc đoán, như được cho thấy chẳng hạn bởi vai trò của quân đội bị chính trị hóa trong các cuộc chạm trán ngoài nghị viện trong 1986 và 2001. Trong trường hợp 1986 mà đã thấy việc hất cẳng và buộc Marcos đi lưu vong, quân đội đã tham gia tuy đã thất bại trong nhiều mưu toan đảo chính chống lại chính phủ Aquino kế vị. Trong trường hợp 2001 mà đã buộc một sự chấm dứt sớm nhiệm kỳ tổng thống của Estrada, bất cứ chương trình nghị sự độc đoán khả dĩ của quân đội đã bị chặn trước bởi một khối lượng tới hạn của các phong trào xã hội và các tổ chức xã hội dân sự và sự can thiệp dứt khoát của Tòa án Tối cao.

Để nâng cao phương thức đại diện và trách nhiệm giải trình trong nền dân chủ bầu cử của đất nước, có một nhu cầu cấp bách để phát triển một hay một số đảng chính trị thay thế mà có thể thách thức đáng kể thòng lọng của các đảng elite truyền thống đối với các cuộc bầu cử.⁶ Lịch sử chính trị gần đây của đất nước cho thấy chỉ ít ba luật mà tạo ra những sự mở cho việc xây dựng các đảng chính trị thay thế đại diện hơn và có trách nhiệm giải trình hơn: Bộ Luật Chính quyền Địa phương (LGC) năm 1991, Luật Danh sách Đảng được thực thi đầu tiên trong các cuộc bầu cử 1998, và Luật Bỏ phiếu của người Vắng mặt mà đã có hiệu lực trong các cuộc bầu cử 2004.

Quá trình phi tập trung hóa được LGC ủy thác và các sáng kiến bầu cử mới được danh sách đảng mở xích và các luật bỏ phiếu của người vắng mặt cung cấp những cơ hội mới cho sự nổi lên của sự lãnh đạo thay thế và các khối cử tri xã hội mà có thể làm nền cốt cho các đảng chính trị mới này. Bằng đảm bảo cho các đơn vị chính quyền địa phương một phần lớn hơn của những khoản phân bổ thu nhập trong nước, nhiều quyền lực đánh thuế hơn, và sự tham gia trực tiếp hơn của các tổ chức nhân dân và các NGO trong việc làm chính sách, LGC đã tạo ra một cơ sở định chế cho những nguồn lực mới và những sự kiên kết xã hội có thể được các nhà lãnh đạo tiến bộ sử dụng để thách thức sự kiểm soát elite đã được xác lập. Mặc dù cùng các nguồn lực này có thể được dùng để tăng cường sự kiểm soát của elite truyền thống, những nguồn này cũng có thể được những nhà lãnh

đạo tiên bộ mới dùng cho các cải cách quan trọng.⁷ Trong lúc đó ở mức quốc gia, các cuộc bầu cử theo danh sách đảng, bắt chấp những hạn chế nghiêm trọng của nó, đã tạo ra sự mở cửa cho các đảng và các lãnh đạo mới có ý thức đại diện cho các khu vực bị gạt sang lề và không được đại diện của xã hội.⁸ Thí dụ, các đảng phái Tả đã có một sự hiện diện đáng kể trong các cuộc bầu cử theo danh sách đảng năm 2004. Năm đảng phái tả đã có được 10 ghế từ tổng số 24 được ghi chép bởi 16 tổ chức mà đã nhận được (trên) ngưỡng phiếu tối thiểu 2% cho một ghế quốc hội.⁹ Các tổ chức danh sách đảng thắng khác đã bao gồm các đảng đại diện cho nông dân và các cộng đồng dân tộc thiểu số cũng như các mạng lưới của các hợp tác xã, các nhà giáo dục và các cựu binh.

Một khối cử tri chính trị khác cho sự hình thành đảng mới cốt ở hàng triệu người lao động Filipino ở nước ngoài (OFW) những người bây giờ được phép bỏ phiếu với việc thực thi Luật Bỏ phiếu của người Vắng mặt đã có hiệu lực trong các cuộc bầu cử quốc gia 2004. Do thiếu thông tin và những khó khăn trong tiếp cận đến việc đăng ký chính thức và các địa điểm bỏ phiếu ở các thủ đô nước ngoài, sự đăng ký và sự bỏ phiếu thực của khu vực này trong các cuộc bỏ phiếu 2004 đã thấp một cách gây thất vọng. Tuy nhiên, quyền lực kinh tế không chính thức và tầm với chính trị của khu vực này sẽ ngày càng tỏ ra là nhân tố quan trọng trong các cuộc bầu cử tương lai. Hầu hết là các cá nhân có trình độ cao học và nhiều kỹ năng, OFW tạo thành một khối cử tri chính trị khổng lồ rất cần được tổ chức và huy động.¹⁰ Nhận ra vai trò quan trọng của khu vực này, một số tổ chức trên thực tế đã được đăng ký rồi như các nhóm danh sách đảng OFW và đã tham gia trong các cuộc bầu cử.

Tuy vậy, Luật danh sách Đảng bị một số điểm yếu hạn chế nghiêm trọng khả năng của nó để tạo thuận tiện cho sự nổi lên của một hệ thống đảng thay thế khả dĩ và sự lãnh đạo với đủ quyền lực chính trị không chính thức để ảnh hưởng đến những diễn tiến chính trị quốc gia. Thứ nhất, luật hạn chế số ghế tối đa cho các đại diện danh sách đảng chỉ là 20% (hay 52 ghế hiện nay) của tổng số ghế quốc hội trong hạ viện. Tuy vậy, trong ba cuộc bầu cử vừa qua kể từ 1998, số trung bình của các đại diện theo danh sách đảng được bầu vào hạ viện đã chỉ là 13 đối lại cực đại 52 ghế.¹¹ Sự bất lực này để đến gần ngay cả mức trần hiện nay là 52 ghế đã là do sự tăng nhanh cực kỳ và sự phân mảnh mạnh mẽ của các đảng được khuyến khích bởi ngưỡng bầu cử 2% cho một ghế.¹² Thêm nữa, cùng luật này cũng hạn chế số các đại diện cho mỗi đảng cực đại là 3 người, bất kể tỷ lệ phiếu đảng nhận được.* Những kinh nghiệm này minh họa các hạn chế trong luật và nêu bật sự cần thiết để cải thiện quá trình danh sách đảng để biến đổi nó

* Theo người dịch, chính tính không tỷ lệ này mới khuyến khích sự nở rộ phân mảnh đảng chứ không phải ngưỡng 2%. Hệ thống bầu cử theo danh sách phải là tỷ lệ mới là tốt.

thành một hệ thống có hiệu lực hơn cho việc tạo thuận tiện cho sự nổi lên của một hệ thống đảng thay thế.¹³ Bất chấp các hạn chế này, các cuộc bầu cử theo danh sách đảng đã làm cho là có thể cho các đảng thay thế và các lãnh tụ của chúng để được đại diện trong cơ quan lập pháp và tạo ra sự mở cho các liên hiệp và liên minh với các quan chức chính quyền địa phương tiến bộ và các tổ chức xã hội dân sự. Sự hợp lưu này của hai luồng tiến bộ của bộ phận lãnh đạo và các khối cử tri của họ, từ các đấu trường tranh đua cả địa phương và quốc gia, đáp ứng như một quỹ đạo cụ thể cho một hệ thống đảng chính trị có tính đại diện, trách nhiệm giải trình, và tiến bộ hơn. Đây là một điều kiện cốt yếu để tiếp sinh lực và củng cố quá trình dân chủ, từ lâu bị chi phối bởi các chính thể đầu sỏ cũ và mới.

IV. Củng cố Dân chủ: các Phong trào Vũ trang và Hoạt động chính trị hay Gây gỗ

Đoạn này xem xét một khía cạnh của củng cố dân chủ và tập trung vào việc nhà nước đã giải quyết thế nào vấn đề của các thách thức vũ trang kéo dài và hoạt động chính trị hay gây gỗ gắn với các phong trào xã hội chiến đấu.¹⁴

Trong thời đại sau Marcos, các phong trào vũ trang đã vẫn còn bên cạnh một xã hội dân sự vững chãi và đã quyết liệt thúc đẩy các lợi ích kinh tế và xã hội của các khu vực bị thiệt thòi khác nhau.¹⁵ Tuy vậy, sự yếu kém tổng thể và các nguồn lực ít ỏi của nhà nước và các định chế của nó đã hạn chế khả năng của nó để giải quyết các vấn đề và yêu sách này, và đã dẫn đến các chu kỳ của chính trị hay gây gỗ làm cho việc giải quyết xung đột khó khăn. Chính trị hay gây gỗ trong một nền dân chủ mong manh có thể có những kết quả trái ngược. Do khả năng của chúng để huy động và trao quyền cho các khu vực bị thiệt thòi, các phong trào xã hội chiến đấu có thể dân chủ hóa các mối quan hệ quyền lực thông qua sự đề cao các quá trình đại diện, tham gia và trách nhiệm của sự cai quản. Mặt khác, do những sự môi giới chính trị tràn ngập với những đòi hỏi khó khăn và bỏ qua những quy tắc và các thủ tục chế định có lợi cho hoạt động chính trị trực tiếp, hoạt động chính trị hay gây gỗ đặt sự nhấn nhá lên các điều kiện tối thiểu của sự thích nghi cho tính ổn định chính trị. Các phong trào vũ trang và các phong trào xã hội chiến đấu vẫn còn bởi vì chúng là những sự phản ứng lại các cấu trúc lịch sử và xã hội bén rễ sâu của sự thống trị và bóc lột. Ngược lại, bằng chứng so sánh cho thấy rằng những vấn đề này có thể được giải quyết bằng các phương pháp chính trị bởi các lãnh đạo và các tổ chức

có thể tận dụng các cơ hội chính trị được mở ra bởi các sự kiện trong nước hay quốc tế hay một sự hợp lưu của cả hai.

Philippines tiếp tục vật lộn với tình hình khó khăn của việc giải quyết hai thách thức vũ trang chính đối với nhà cầm quyền trung ương: một phong trào du kích do cộng sản lãnh đạo và một phong trào ly khai có cơ sở Islamic.

Cuộc đấu tranh vũ trang do cộng sản lãnh đạo đã tỏ ra là một trong những phong trào bị kéo dài và kiên cường nhất trên thế giới. Được thành lập trong năm 1968, đảng cộng sản mới của Philippines (CPP) đã tiến hành đấu tranh vũ trang chống lại chính phủ trung ương nhưng cũng đã tham gia cùng các chính quyền khác nhau trong các cuộc đàm phán hòa bình kể từ sự sụp đổ của chế độ độc tài Marcos trong năm 1986. Mặc dù CPP dựa chủ yếu vào chiến lược xây dựng một quân đội dựa vào nông dân, nó đã mở mang một mạng lưới rộng của các tổ chức đô thị và hợp pháp được lãnh đạo bởi các cán bộ lấy ra từ thanh niên và các sinh viên, công nhân nhà máy, người nghèo thành thị, các nhà chuyên nghiệp và các trí thức. Sau sự sụp đổ của chế độ độc tài Marcos, phong trào cộng sản đã bị chia rẽ tổ chức nghiêm trọng do các bất đồng về chiến thuật và chiến lược được xúi giục bởi những cơ hội chính trị mới do việc phục hồi chính trị bầu cử tạo ra.

Ngày nay, cuộc đấu tranh vũ trang cộng sản tiếp tục được tiến hành bởi cơ cấu chính vẫn trung thành với tầm nhìn và chiến lược ban đầu của cuộc đấu tranh như được Jose Maria Sison, chủ tịch sáng lập của nó, diễn đạt.¹⁶ Bất chấp những rạn nứt bên trong, sự kiên cường của phong trào cộng sản địa phương là một bằng chứng cho tính dai dẳng của hoàn cảnh xã hội và kinh tế đã nuôi dưỡng cuộc đấu tranh cũng như sự thất bại của các nhà lãnh đạo từ cả hai phía để vạch ra một sự dàn xếp chính trị được thương lượng.

Cơ hội chính trị đáng kể đầu tiên cho các cuộc đàm phán hòa bình giữa chính phủ và CPP đã xảy ra sau việc hất cẳng chế độ độc tài Marcos dưới chính quyền Aquino.¹⁷ Tuy vậy, hai bên đã tiếp cận các cuộc thương lượng từ các triển vọng khác nhau căn bản. Đối với CPP, một khung khổ của “sự dàn xếp chính trị toàn diện” về các cải cách xã hội và chính trị đã phải đi trước sự chấm dứt xung đột vũ trang. Ngược lại, chính phủ đã tập trung vào sự ngừng ngay lập tức sự thù nghịch và đã né tránh bất cứ sự thảo luận nào về các cải cách cơ bản. Ngoài ra, chính quyền Aquino đã đối mặt với những thách thức nghiêm trọng từ quân đội khi vô số mưu toan đảo chính đã bốc lên bởi không ít hơn hai bè phái. Như thế, việc sợ phản ứng dữ dội từ quân đội vì bất kỳ sự yếu đuối được cảm nhận nào trong quá trình đàm

phán chính quyền Aquino đã không kết thúc được một sự dàn xếp chính trị được thương lượng với phong trào cộng sản.

Đồng thời, ban lãnh đạo cộng sản đã cũng không được chuẩn bị để khai thác đầy đủ các khả năng về một sự dàn xếp chính trị được thương lượng thiếu một “dàn xếp chính trị toàn diện”. Các cuộc tranh luận nội bộ trong đảng cộng sản về chiến lược và sách lược đứng trước sự khôi phục chính trị bầu cử cũng đã làm sâu sắc thêm và cuối cùng đã gây ra sự chia rẽ nội bộ trong phong trào.

Các cuộc đàm phán hòa bình đã được nối lại dưới chính quyền Ramos (1992-1998) trong 1992 khi cả hai bên đã ký Tuyên bố Chung Hague. Thỏa thuận này đã quy định một chương trình nghị sự lớn lao cho các cuộc đàm phán về bốn vấn đề then chốt: tôn trọng các quyền con người và luật nhân đạo quốc tế, các cải cách xã hội-kinh tế, các cải cách chính trị và hiến pháp, và sự chấm dứt những sự thù nghịch và sự bố trí lực lượng. Trong tháng Ba 1998, đáp lại chương trình nghị sự thứ nhất của Tuyên bố Chung Hague, cả hai bên đã ký “Thỏa thuận toàn diện về Tôn trọng các Quyền con Người và Luật Nhân đạo Quốc tế”.

Tuy vậy, như các cuộc thương lượng với chính quyền Aquino, đã có những bất đồng nghiêm trọng giữa chính quyền Ramos và CPP về bản chất và quy mô của các cải cách phải được thực hiện để giải quyết gốc rễ của cuộc xung đột vũ trang. Thí dụ, ban lãnh đạo cộng sản khẳng định rằng chính phủ đưa ra các lập trường chính sách rõ ràng về vấn đề sự thông trị và kiểm soát nước ngoài của nền kinh tế, cải cách nông nghiệp toàn diện, và nhu cầu cho một chương trình công nghiệp hóa quốc gia. Thêm nữa, đã không có sự đồng thuận nào về sự cần thiết cho một nhà trung gian hay người tạo sự thuận tiện nước ngoài vì chính phủ đã lo rằng việc này trao địa vị tham chiến *de facto* cho các phe phái cộng sản.

Quyết định của chính phủ để ký Thỏa thuận các Lực lượng Viếng thăm (VFA) với Hoa Kỳ tháng Năm 1999 đã gây ra sự chấm dứt các cuộc đàm phán hòa bình. Ban lãnh đạo cộng sản đã coi VFA như một sự vi phạm chủ quyền quốc gia của đất nước và như thế vi phạm Tuyên bố Chung Hague.

Hai cơ hội chính trị mới đã cho phép nối lại các cuộc đàm phán hòa bình trong tháng Tư 2001. Thứ nhất, chính phủ Hoàng gia Na Uy đã đồng ý tổ chức các cuộc đàm phán và ngày càng đóng vai trò của người thứ ba tạo thuận tiện từ tháng Mười 2003. Việc này là quan trọng vì một thành tố sống còn trong hầu như tất cả sự giải quyết thành công các xung đột vũ trang trên thế giới là sự hiện diện của một nhà trung gian/tạo thuận tiện thứ ba với đủ quyền lực không chính thức để ảnh hưởng đến quá trình đàm phán. Na Uy có kinh nghiệm rộng về tạo thuận tiện và làm trung gian cho

[đàm phán] các cuộc xung đột vũ trang trong các phần khác nhau của thế giới và vai trò tạo thuận tiện của nó đã được cả hai bên hoan nghênh.

Cơ hội chính trị thứ hai đã là sự tham gia của tổ chức nhân dân chiến đấu, *Bayan Muna* (Tổ quốc Trên hết), trong danh sách của các cuộc bầu cử 2001 theo Luật Danh sách Đảng. Trong sự tham gia đầu tiên của nó trong bầu cử, *Bayan Muna* (BM) đã được ba ghế tối đa cho phép theo luật. Trong các cuộc bầu cử 2004, BM cũng đã được ba ghế và hai tổ chức hội viên khác, *Anakpawis* và *Gabriela*, đã được hai ghế và một ghế, một cách tương ứng. Ba tổ chức hội viên khác theo danh sách đảng của BM, đại diện thanh niên (*Anakbayan*), người lao động Filipino hải ngoại (*Migrante*), và các thiểu số Muslim (*Bangsa Suara*) đã suýt được chỉ ít một ghế mỗi tổ chức trong các cuộc bầu cử theo danh sách đảng 2004.

Sự tham gia của các tổ chức nhân dân chiến đấu được đồng nhất với sự lãnh đạo cộng sản báo hiệu khả năng rằng một khối cử tri chính trị bên trong phong trào cộng sản vũ trang là cởi mở hơn cho các khả năng của quá trình nghị viện có thể nổi lên. Tuy vậy, cơ hội chính trị này đã bị làm xói mòn nghiêm trọng với những vụ giết một cách có hệ thống ngoài pháp luật những chiến sĩ và cảm tình viên của các tổ chức phái tả hợp pháp khác nhau đặc biệt từ các cuộc bầu cử 2004. Trước và trong các cuộc bầu cử 2004, BM và các tổ chức hội viên theo danh sách đảng của nó đã bị ngấm và bị nhận diện như chẳng gì hơn bọn bù nhìn của phong trào vũ trang bí mật như thể phơi các cán bộ và các thành viên của nó ra cho các cuộc tấn công cố tình của quân đội và các nhóm nửa quân đội.¹⁸ Không nghi ngờ gì, chu kỳ này của các vụ giết chóc chính trị đã làm nản chí hơn cho sự nổi lên của một khối cử tri bên trong cấu trúc phái Tả chính mà đã có thể biết đánh giá đúng hơn về lựa chọn thay thế (alternative) bầu cử. Cùng với chính sách về chiến tranh toàn lực chống cộng sản được Tổng thống Arroyo công bố đầu năm 2006, các vụ giết chóc này đã làm cho cực kỳ khó để nối lại các cuộc đàm phán hòa bình giữa chính phủ và phong trào cộng sản.

Một trở ngại khác cho các cuộc thương lượng hòa bình là sáng kiến sau 11 tháng 9 của Mỹ để gán cho CPP và cánh quân sự của nó, Quân đội Nhân dân Mới (NPA), và Jose Maria Sison cái nhãn như các tổ chức và những kẻ khủng bố. Tuy vậy, chính phủ đã không cung cấp bằng chứng về những mối quan hệ được cho là khủng bố này. CPP và Sison đã đòi hủy bỏ việc gán nhãn khủng bố này trước khi các cuộc đàm phán hòa bình có thể được nối lại. Một biện pháp xây dựng lòng tin quan trọng khác cho sự tiến bộ của các cuộc thương lượng hòa bình là việc bồi thường khoảng 10.000 nạn nhân quyền con người của chế độ độc tài Marcos. Chính quyền Arroyo

trên nguyên tắc đã đồng ý rồi về việc để riêng một khoản khoảng tám tỷ pesos (khoảng 150 triệu USD) từ các tài sản được thu lại từ nhà Marcos để đền bù các nạn nhân quyền con người. Tuy vậy, việc giải ngân các quỹ này cho các nạn nhân hoặc bà con của họ lại tùy thuộc vào sửa đổi luật hiện tồn quy định việc bán các tài sản của Marcos.

V. Cuộc Đấu tranh Muslim và sự Cửng cố Dân chủ

Chiến dịch vũ trang Muslim vì một tổ quốc độc lập ở miền nam đất nước cũng đã tỏ ra là một trường hợp bị kéo dài và khó xử trí. Truyền thống này của chủ nghĩa ly khai Islamic được nuôi dưỡng bởi một sự kết hợp của ý thức về bản sắc văn hóa khác biệt của họ, những tập quán bóc lột kinh tế của các elite địa sở và các đồng minh nước ngoài của họ, sự phân biệt đối xử trong các ưu tiên phát triển của chính phủ trung ương, vai trò của các lãnh tụ Muslim mới trong các phong trào ly khai, và các mối liên kết quốc tế ủng hộ cuộc đấu tranh Muslim.

Điểm xuất phát của quá trình các thương lượng chính thức giữa chính phủ và Mặt trận Giải phóng Dân tộc Moro (MNLF) quay lại với thỏa thuận Tripoli được ký năm 1976 dưới chính quyền Marcos.¹⁹ Thỏa thuận này đã trao sự tự trị cho 13 tỉnh miền nam; tuy vậy, Marcos và MNLF đã không thỏa thuận được một công thức hai bên đều có thể chấp nhận được cho việc thực hiện thỏa thuận tự trị.

Khi các cuộc đàm phán được nối lại với chính quyền Aquino năm 1987 tại Jeddah, Nur Misuari, lãnh tụ MNLF, đã yêu cầu sự công nhận hoàn toàn nền tự trị cho 13 tỉnh thông qua một mệnh lệnh hành pháp. Chính quyền Aquino đã bác bỏ đòi hỏi này và thay vào đó đã thông qua một luật trong tháng Tám 1989 tạo ra Khu Tự trị trong Mindanao Muslim (ARMM). Trong cuộc trưng cầu dân ý để phê chuẩn ARMM trong năm 1989, chỉ bốn trong số 13 tỉnh bao gồm trong thỏa thuận Tripoli đã bỏ phiếu để tham gia chính quyền khu tự trị. Trong một cuộc trưng cầu dân ý muộn hơn, một tỉnh khác và một thành phố đã gia nhập ARMM. Các cuộc bầu cử chính quyền ARMM đã bắt đầu trong 1990 nhưng cuộc này và các cuộc bầu cử theo sau đã bị MNLF và MILF tẩy chay.²⁰

Một cơ hội chính trị quan trọng để giải quyết phong trào ly khai Muslim đã xảy ra dưới chính quyền Ramos vào giữa các năm 90 khi Tổ chức Hội nghị Islamic (OIC), với Indonesia đóng vai trò chính, đã làm trung gian cho các cuộc thương lượng hòa bình giữa chính phủ và MNLF.

MNLF đã được OIC công nhận như đại diện hợp pháp duy nhất của những người Muslim Filipino và đã nhận được sự ủng hộ cả chính trị lẫn vật chất từ các nước thành viên OIC đặc biệt từ Libya (Tan 1993; Arguillas 2001). OIC và Indonesia đã thuyết phục Misuari để chấp nhận một dàn xếp tự trị với chính phủ Philippine. Bị yếu đi do những sự chia rẽ nội bộ kể cả thách thức từ MILF, MNLF dưới thời Misuari đã không ở trong vị thế để bác bỏ áp lực OIC để chấp nhận dàn xếp tự trị. Hơn nữa, dàn xếp tự trị đã đến với một đề nghị Misuari ứng cử thống đốc ARMM dưới đảng của Tổng thống Ramos. Misuari hầu như đã ứng cử không có đối thủ làm thống đốc ARMM. Tuy vậy, Misuari đã có một thành tích lơ lơ với tư cách thống đốc ARMM. Trong 2001 ông đã xúi bẩy một cuộc khởi nghĩa sớm thất bại mà đã đưa ông vào tù với các cáo buộc nổi loạn.

Trong trường hợp của MILF, một loạt các cuộc đàm phán thăm dò và chính thức đã được tạo thuận lợi đầu tiên bởi Libya và rồi đến Malaysia trong 2001 sau một chiến dịch quân sự toàn lực được tiến hành bởi chính quyền Estrada chống lại nhiều trại MILF. Các cuộc đàm phán này đã tập trung vào ba chương trình nghị sự trọng yếu chính: (1) các khía cạnh an ninh liên quan đến sự chấm dứt hoạt động thù nghịch và các hướng dẫn thực hiện nó; (2) sự cứu tế và khôi phục các vùng xung đột bằng tiếp cận đến các nguồn lực cả địa phương lẫn quốc tế; và (3) những yêu sách lãnh địa tổ tiên. Yêu sách các lãnh địa tổ tiên là vấn đề cực kỳ lôi thôi vì nó đòi hỏi sự hòa giải giữa những truyền thống và tập quán xung đột nhau về quyền sở hữu đất đai giữa những người Muslim, Christian (Kitô), và các cộng đồng thiểu số khác không là Muslim cũng chẳng là Christian.

Sự tham gia của Malaysia với tư cách một người tạo thuận tiện/trung gian trong các cuộc đàm phán hòa bình tạo ra một cơ hội chính trị quan trọng cho sự tiến bộ của các cuộc thương lượng hòa bình.²¹ Giống như OIC trong những cuộc thương lượng giữa chính phủ và MNLF, Malaysia đã khuyến khích MILF từ bỏ dự án ly khai của nó. Malaysia cũng có những nguồn lực chính trị và vật chất để ảnh hưởng đến kết cục của các cuộc đàm phán. Tuy vậy, MILF cũng thận trọng để không lặp lại cái nó coi là một sai lầm tai hại của MNLF khi nó đã chịu nhượng áp lực OIC với không lợi lộc lâu dài đáng kể nào cho phong trào Muslim. Quyết định này cũng đã góp phần vào sự tan rã của MNLF. Vào cuối 2004, tiến trình hòa bình đã nhận được một sự đẩy mạnh lớn với các lực lượng gìn giữ hòa bình và giám sát đến từ Malaysia và Brunei.

Sau 11 tháng 9, sự can thiệp Mỹ vào vùng trung tâm của Mindanao Muslim đã đưa vào một chiều kích mới cho cuộc xung đột vũ trang và tiến

trình hòa bình. Hoa Kỳ đã cáo buộc MILF và Abu Sayyaf về việc chiêu chuộng những kẻ khủng bố Islamic được cho là liên kết với mạng lưới Al Qaida của Osama bin Laden thông qua Jemaah Islamiyah.²² Theo đuổi luận điệu này, Hoa Kỳ đã cung cấp cho quân đội Philippine sự huấn luyện chống khủng bố thông qua các cuộc tập trận quân sự và hải quân chung. Nó cũng đã cung cấp viện trợ phát triển chính thức cho Mindanao và cụ thể đã phân bổ 30 triệu USD cho các vùng bị xung đột MILF đè nặng. Tuy vậy Hoa Kỳ đã phân bổ lại quỹ phát triển này cho các vùng khác vì cho rằng chính phủ và MILF đã không tiến bộ đủ trong các cuộc thương lượng hòa bình của họ.

Sự quyết tâm của cuộc đấu tranh Muslim phụ thuộc nhiều vào điều khoản về nền tự trị thực sự cho các tỉnh Muslim chi phối mà có thể chấp nhận được cho các nhà lãnh đạo Muslim và các khối cử tri của nó. Quan niệm và thực tiễn này về tự trị sẽ nhất thiết vượt quá các giới hạn của ARMM hiện hành, thậm chí đến điểm về quyết định làm thế nào shari'ah có thể được thích nghi trong vùng tự trị. Không cần phải nói, cuộc thương lượng về một sự dàn xếp có thể được hai bên chấp nhận sẽ phải bao gồm một chương trình rõ ràng và được xác định về tăng trưởng kinh tế cho khu vực, mà cũng tình cờ là vùng lạc hậu nhất về các chỉ số phát triển con người (thu nhập, giáo dục và sức khỏe). Cuối cùng, phần lớn các điểm gây tranh cãi trong quá trình thương lượng sẽ dứt khoát xoay quanh vấn đề về lãnh địa tổ tiên.

VI. Vài Bài học cho sự Củng cố Dân chủ và Xung đột Vũ trang

Bản chất kéo dài và khó xử trí của xung đột vũ trang trong nước đã là một trở ngại lớn cho việc đạt được sự thống nhất quốc gia, một điều kiện hoàn toàn thiết yếu cho bất kể trật tự dân chủ hoạt động nào. Việc này không chỉ đã dẫn đến tổn thất to lớn về các nguồn lực con người và vật chất; nó cũng gây khó khăn cho việc nuôi dưỡng các giá trị công dân và sự tin cậy xã hội đặc biệt ở các vùng xung đột bị một bầu không khí sợ hãi, đàn áp và khủng bố ngự trị. Hơn nữa, xung đột vũ trang kéo dài đã góp phần cho việc chính trị hóa quân đội, sự yếu đi của sự kiểm soát dân sự và sự tăng cường khả năng của quân đội để can thiệp vào các chính sách lớn, thường với quyền lực phủ quyết về an ninh và các vấn đề liên quan.

Đáng tiếc, việc giải quyết các nguyên nhân gốc rễ của xung đột vũ trang như các mối quan hệ đã được thiết lập lâu về những bất bình đẳng xã hội và kinh tế, sự nghèo khó tràn lan, và sự phân biệt sắc tộc-tôn giáo, tạo

thành giải pháp dài hạn của những xung đột này. Tuy vậy, tại những cảnh ngộ khác nhau, các cơ hội chính trị mở ra bởi những diễn biến địa phương hay quốc tế có thể được chớp lấy một cách dứt khoát và hành động theo bởi các lãnh đạo từ cả hai phía để tạo thuận lợi cho các thỏa thuận hòa bình hoặc những dàn xếp được thương lượng về chính trị. Thí dụ, một sự xem xét lại nhiều ngoắt ngoéo của việc giải quyết các xung đột vũ trang trong nước này gợi ý ít nhất hai cột chỉ đường cho việc tạo điều kiện thuận lợi cho thương lượng và quá trình chuyển đổi. Thứ nhất, vai trò của bên thứ ba những người tạo thuận lợi/trung gian có thể chấp nhận được cho cả hai bên với đủ quyền lực không chính thức để ảnh hưởng đến diễn biến của các sự kiện có thể là lực quan trọng trong tạo thuận tiện cho quá trình thương lượng. Thứ hai, vì các nền dân chủ hoạt động được neo vào các quá trình bầu cử cạnh tranh, các chiến sĩ trong các phong trào vũ trang mà sẵn sàng để tham gia vào và khai thác các khả năng của quá trình bầu cử, như các cuộc bầu cử theo danh sách đảng, phải được cổ vũ hoàn toàn.

Việc giải quyết các xung đột vũ trang là cấp bách cho sự củng cố dân chủ ở Philippines bởi vì việc này sẽ cho phép phát triển một sự đồng thuận quốc gia dung nạp một cách đáng kể về các quy tắc cơ bản của sự tranh cãi chính trị mà đến lượt là những điều cần trước hết cho việc theo đuổi những cải cách kinh tế và chính trị cơ bản.

VII. Hoạt động Chính trị hay Gây gổ, Xã hội Dân sự và sự Củng cố Dân chủ

Nhìn chung, xã hội dân sự và các phong trào xã hội góp phần vào việc dân chủ hóa các mối quan hệ quyền lực trong xã hội bằng khả năng của chúng để diễn đạt rõ ràng các lợi ích của các khu vực bị thiệt thòi và ép các chính phủ để hưởng ứng những cải cách và thay đổi tiến bộ. Một vấn đề chính cho sự củng cố dân chủ ở Philippines liên quan đến các mối quan hệ phức tạp của xung đột và thỏa hiệp, các cuộc thương lượng và những sự thích nghi giữa các nhà chức trách nhà nước và xã hội dân sự sôi động nhưng bị phân mảnh. Do sự hợp lưu của một truyền thống nhà nước yếu và một lịch sử dài của một trật tự chính trị dân chủ hình thức, có một mạng lưới dày đặc và rộng của các tổ chức xã hội dân sự với các mức hay thay đổi của sự can dự với các vấn đề và chính sách công. Nhiều hơn các đảng chính trị dòng chủ lưu được thể chế hóa một cách yếu ớt chỉ hoạt động trong các chiến dịch bầu cử, các tổ chức xã hội dân sự đóng một vai trò tích cực hơn trong diễn đạt rõ các lợi ích xã hội, giám sát thành tích của chính quyền, và tổ chức và huy động các khối cử tri của chúng cho hành động chính trị.²³

Trong lúc các tổ chức nhân dân chiến đấu đã ngày càng làm cho sự hiện diện chính trị của chúng được cảm thấy trong cơ quan lập pháp chính thức thông qua hệ thống danh sách đảng, đóng góp quan trọng nhất của chúng cho quá trình dân chủ hóa tiếp tục nằm ở những cách đa dạng mà chúng đã tổ chức, khẳng định và mở rộng các quyền của các khu vực nghèo và bị thiệt thòi thông qua những phương pháp sáng tạo về đưa ra yêu sách. Các phong trào xã hội khác nhau hầu như đã sử dụng tất cả các quá trình sẵn có để đưa ra yêu sách đối lại nhà nước và những người nắm quyền trong xã hội Philippine. Các vấn đề được diễn đạt rõ ràng từ tái phân phối của cải, sự theo các thể giới quan và các khung khổ giá trị thay thế khác, các cơ chế điều tiết và giám sát môi trường và các dịch vụ xã hội, mở rộng các quyền công dân, đến thúc đẩy các khía cạnh khác nhau của sự cai quản. Xã hội Philippine như thể tương ứng với một vũ đài không ngừng của việc đưa ra yêu sách bởi đủ loại các tổ chức xã hội dân sự nhưng được chủ trì bởi một nhà nước với phần lớn các elite không đáp ứng nhiệt tình và các năng lực hạn chế để giải quyết các yêu sách này.

Trong bối cảnh cùng cổ dân chủ trong một xã hội như Philippines, mà tiếp tục chịu những sự bất bình đẳng xã hội và kinh tế nghiêm trọng và bị xé nát bởi nền chính trị hay gây gỗ, ba nhân tố quan trọng về xã hội dân sự cần được nhận ra. Thứ nhất, xã hội dân sự không phải là một sự tập hợp thuần nhất của các tổ chức có ý kiến giống nhau mà trong thực tế bị chia rẽ bởi những sự khác biệt ý thức hệ và chính trị đáng kể về quan niệm và sự thực hiện lợi ích công. Thứ hai, có nhiều sự chia rẽ chính trị giữa ít các đại biểu theo danh sách đảng được bầu vào hạ viện về các vấn đề công then chốt cho dù họ được cho là để đại diện các lợi ích của các khu vực bị đặt sang bên lề. Thứ ba, hoạt động chính trị hay gây gỗ của các phong trào xã hội và các tổ chức xã hội dân sự đã chủ yếu hướng tới các đồn bầy quốc gia về quyền lực. Trong lúc đây là một quỹ đạo hợp pháp, những hạn chế về năng lực nhà nước và sự phản ứng nhanh nhạy phải được kiểm tra ngang thế tại các mức địa phương nơi các elite truyền thống có thể có nhiều tính dễ bị tổn thương hơn là được nghĩ tới theo lối cổ. Thứ ba, hầu như tất cả các tổ chức xã hội dân sự, đặc biệt các tổ chức tham gia vào công việc phát triển và vận động chính sách, bị những ràng buộc nghiêm trọng về các nguồn lực con người và vật chất mà tác động đến khả năng của chúng để giải quyết nhiều vấn đề của các khu vực bị gạt sang bên lề. Việc này hàm ý rằng những cách sáng tạo của sự hợp tác và sự thích nghi giữa các elite nhà nước, các tác nhân quốc tế, và các tổ chức xã hội dân sự khác phải được nghĩ ra để giải quyết các vấn đề như vậy.

Vì một khía cạnh chính trị chủ chốt của sự củng cố dân chủ cốt ở sự rèn đúc một sự đồng thuận quốc gia và một liên minh quốc gia hoạt động để xử lý những thay đổi và cải cách cơ bản trong xã hội, bộ phận lãnh đạo chính trị phải tìm được những cách để nuôi dưỡng sự phát triển này. Theo kinh nghiệm Đông Á, sự đồng thuận quốc gia này đã bền rễ và được dẫn dắt bởi tăng trưởng kinh tế với sự bình đẳng. Theo kinh nghiệm Philippine, truyền thống dài về xung đột vũ trang và sự rối loạn chính trị đòi hỏi đầu tiên một sự thỏa thuận cơ bản về các quy tắc sơ đẳng của sự tranh cãi chính trị mà đã chỉ có thể đến từ những dàn xếp chính trị được thương lượng với các lực lượng mà về truyền thống đã bị coi như kẻ thù của nhà nước.

VIII. Kết luận

Sự kiểm soát đầu sỏ của các cuộc bầu cử ở Philippines là một cản trở chính cho việc cải thiện và sự củng cố các phương thức đại diện và trách nhiệm giải trình của quá trình dân chủ. Một lựa chọn thay thế rõ ràng cho hiện trạng này cốt ở sự xây dựng một hệ thống đảng mạnh và có tính đại diện và trách nhiệm giải trình hơn mà có thể thách thức sự chi phối elite trong các quá trình bầu cử. Tuy vậy, việc này chỉ xảy ra một khi các quy tắc thể chế cơ bản cho sự tranh cãi chính trị được vạch ra lại để cho phép sự tham gia đầy đủ của các lực lượng và khu vực mà đã bị bỏ sót khỏi đấu trường nghị viện. Trong thời kỳ sau Marcos, ít nhất ba sự đổi mới thể chế đã cung cấp sự mở cửa hạn chế trong việc theo đuổi chương trình nghị sự này. Việc xây dựng và mở rộng trên những sự mở cửa này là cốt yếu đối với sự phát triển một bộ phận lãnh đạo chính trị mạnh nhưng có trách nhiệm giải trình. Đến lượt, việc này là cốt yếu trong việc giải quyết các vấn đề đặc hữu của đất nước về sự bất ổn định chính trị như được thấy trong các phong trào vũ trang kéo dài và hoạt động chính trị rất hay gây gổ giữa các diễn viên nhà nước và các phong trào xã hội chiến đấu và xã hội dân sự.

Chú thích

1. Về một thảo luận xuất sắc về các cơ sở chính trị và các khía cạnh hành chính của việc đưa các định chế bầu cử đại diện vào trong thời kỳ thực dân Mỹ, xem Hutchcroft (2000).
2. Về các nguồn gốc xã hội của chính thể đầu sỏ cai trị này, xem Temario C. Rivera (1994b) and Alfred W. McCoy (1993).

3. Nghiên cứu toàn diện nhất về sự tương quan của sự sống sót của các nền dân chủ với các mức thu nhập đầu người được cung cấp bởi Adam Przeworski (Przeworski, Alvarez, Cheibub and Limongi 2000: 136-137).
4. Các công trình tiêu biểu về các phương thức này của sự đại diện và kiểm soát chính trị ở Philippines bao gồm: Carl H. Lande (1965), Paul D. Hutchcroft (1991) và John Thayer Sidel (1999).
5. Hội đồng Bầu cử (COMELEC) đã quyết định trao một hợp đồng về một [hệ thống] vận động bầu cử được tự động hóa cho Mega Pacific Consortium trong 2003 nhưng việc này đã bị tuyên vô hiệu bởi Tòa án Tối cao mà đã thấy quá trình đấu thầu là bất hợp pháp. Hơn nữa, công ty đã không thỏa mãn các đòi hỏi kỹ thuật của dự án được ủy thác một cách hợp pháp.
6. Về những nghiên cứu về sự cần thiết cho các đảng chính trị thay thế mạnh để giải quyết các vấn đề dân chủ của đất nước, xem Paul D. Hutchcroft and Joel Rocamora (2003: 259-292) và Gabriella R. Montinola (1999).
7. Một thí dụ xuất chúng về gồng mõi của các chính trị gia tiến bộ những người đã thắng bằng việc sử dụng khéo léo các nguồn lực và các cơ hội mới này, đặc biệt trong việc xây dựng các liên minh với các tổ chức xã hội dân sự, là Jesse Robredo Thị trưởng thành phố Naga ở Nam Luzon. Vì thành tích gương mẫu của ông, Robredo đã được giải Magsaysay vì sự phục vụ công. Về động lực của sự đi lên nắm quyền của ông, xem Takeshi Kawanaka (2002).
8. Luật Danh sách Đảng đã được thông qua trong 1995 và đã có đầy đủ hiệu lực trong các cuộc bầu cử quốc gia 1998. Theo luật này, 20% số ghế trong hạ viện được phân bổ cho các đại diện theo danh sách đảng (hiện thời, tổng cộng có 52 ghế danh sách đảng). Tiếp sau một quyết định của Tòa án Tối cao trong 2001, các tổ chức danh sách đảng được phép ứng cử được xác định như các tổ chức đại diện “các khu vực bị gạt sang lề và được đại diện thấp.” Một tổ chức danh sách đảng phải có được tối thiểu 2% tổng số phiếu bầu cho cuộc bầu cử theo danh sách đảng để có quyền được một ghế và mỗi đảng chỉ được phép tối đa ba ghế.

9. Năm đảng phái Tả này mà đã đề cử các ứng viên cho danh sách đảng trong 2004 đã gồm hai hình thái tách biệt của phong trào cánh tả. Bayan Muna (Đảng Quốc gia Trên hết), đảng Anakpawis, và Đảng Phụ nữ Gabriela thuộc về một khối còn Akbayan (Đảng Hành động Công dân) và Partido ng Manggagawa (Đảng Lao động) đại diện cho sự tập hợp khác, bây giờ được biết đến như Laban ng Masa (Cuộc Đấu tranh của Nhân dân). Bayan Muna và Akbayan mà đã được 9,46% và 6,70% một cách tương ứng của số phiếu trong 2004 đã có ba ghế dân biểu. Anakpawis với 4,23% số phiếu đã có hai ghế còn Gabriela (3,65%) và Partido ng Manggagawa (3,52%) đã có một ghế cho mỗi đảng. Bayan Muna và Akbayan là các đảng đa-khu vực còn Anakpawis là đảng có cơ sở nông dân và công nhân. Partido ng Manggagawa kéo sự ủng hộ của nó từ các công nhân nghiệp đoàn.
10. Giữa 1994 và 2000, gần một phần ba (28%) của tất cả người lao động có hợp đồng trên đất liền được triển khai đã làm việc như các nhân viên chuyên nghiệp, kỹ thuật viên, quản lý, điều hành và hành chính. Xem National Statistics Office (2002: 670). Trong 2005, các OFW được ước lượng là hơn 8 triệu người và đã gửi về nước khoảng 10,7 tỷ USD hay hơn 10 % một chút của GNP của đất nước.
11. Trong các cuộc bầu cử 1998 khi Luật Danh sách Đảng lần đầu tiên có hiệu lực, 14 đại diện đã được bầu. Trong 2001, đã chỉ có 9 vào hạ viện và 16 người được bầu trong 2004.
12. Thí dụ, trong các cuộc bầu cử 1998, 123 tổ chức đã tranh đua các ghế danh sách đảng trong khi 163 tổ chức (muộn hơn đã giảm xuống 44 bởi Tòa án Tối cao) đã tham gia trong các cuộc bầu cử 2001.
13. Thảo luận chi tiết hơn về các cải cách khả dĩ đối với Luật Danh sách Đảng hiện tồn, xem Ramon C. Casiple (2003) và Montinola (1999).
14. Với “hoạt động chính trị hay gây gỗ,” tôi theo khung khổ được McAdam, Tarrow và Tilly sử dụng khi họ dẫn chiếu đến các hình thức phân đoạn, công cộng của cuộc đấu tranh tập thể thường nhắm tới chính phủ như một đối tượng yêu sách, và đặc biệt khi các hình thức đổi mới sáng tạo của đấu tranh tập thể (không có tiền lệ hay bị cấm bên trong chế độ) được sử dụng. Xem Doug McAdam, Sidney Tarrow and Charles Tilly (2001: 4-9).

15. Với “xã hội dân sự,” tôi dùng định nghĩa thông thường nhắc đến các tổ chức tự nguyện được phân biệt với các tổ chức của nhà nước và khu vực doanh nghiệp. Tuy vậy, bên trong xã hội dân sự, người ta có thể phân biệt các hiệp hội mà cơ bản “hướng nội và đặc thù” với các tổ chức định hướng tới cộng đồng rộng hơn và can dự vào việc thử định hình và ảnh hưởng đến chính sách công. Về một phân tích hữu ích về sự phân biệt nội bộ của các hiệp hội xã hội dân sự và các hệ lụy của nó cho sự cai trị dân chủ, xem Iris Marion Young (2000: 154-195).
16. Jose Maria Sison đã sống như một người lưu vong chính trị ở Hà Lan từ cuối các năm 1980 và tiếp tục là nhà lý luận hàng đầu của phong trào cách mạng cộng sản.
17. Một đánh giá về giai đoạn đầu này của quá trình hòa bình được cung cấp bởi Maria Serena I. Diokno (1992). Xem cả Temario C. Rivera (1994a: 252-259).
18. Một tổ chức quyền con người hàng đầu, *Karapatan*, đã làm tư liệu rằng từ 2001 đến tháng Chín 2006, số các nhà hoạt động chính trị bị giết là 755. Ngoài ra, trong cùng thời kỳ, 46 nhà báo cũng đã bị giết. Rất ít trong số các vụ này được điều tra và giải quyết nhưng có sự tin tưởng rộng rãi và nhiều bằng chứng gián tiếp rằng những kẻ giết người là các đơn vị quân đội và cảnh sát hoặc các nguồn dân sự của chúng. Thêm vào sự tin cậy cho sự tin tưởng này là các tuyên bố chính thức từ các quan chức chính phủ cấp cao kể cả cố vấn an ninh quốc gia và các tướng quân đội biện minh cho các hành động trừng trị chống lại các tổ chức chiến đấu hợp pháp mà họ cho là “các tổ chức bình phong” của phong trào cộng sản.
19. Được thành lập vào cuối các năm 1960 bởi một thế hệ mới của các nhà chuyên nghiệp Muslim có trình độ đại học, Mặt trận Giải phóng Dân tộc Moro (MNLF) dưới sự lãnh đạo của Nur Misuari đã phục vụ như tổ chức Muslim chính cho đến giữa các năm 1990 tán thành một nhà nước Islamic độc lập (Bangsamoro). Năm 1996, MNLF đã kết thúc một cuộc thương lượng hòa bình với chính quyền Ramos và Misuari đã được bầu sau đó làm thống đốc của Khu Tự trị Muslim Mindanao (ARMM).

20. Mặt trận Giải phóng Moro Islamic (MILF) đã được thành lập vào cuối các năm 1970 như một hình thái ly khai khỏi MNLF. Được lãnh đạo bởi Hashim Salamat, một học giả tôn giáo được đào tạo ở Cairo và bản thân ông là một thành viên sáng lập của MNLF, MILF đã tìm cách nhấn mạnh một bản sắc Islamic nhiều hơn lên phong trào độc lập. Sau khi MNLF ký kết một thỏa thuận hòa bình với chính quyền Ramos trong 1996, MILF đã trở thành phong trào vũ trang Muslim chi phối trong đất nước.
21. Về một phân tích chi tiết về vai trò của Malaysia trong các cuộc đàm phán hòa bình GRP-MILF, xem Soliman M. Santos, Jr.(2003).
22. Abu Sayyaf (Người cầm, hay Cha của, Kiểm theo tiếng Arab) đã được thành lập bởi Abdurajak Janjalani, một cựu chiến binh Afghan và em trai ông, Khadafi. Abdurajak ban đầu đã tán thành một chương trình Islamist cực đoan nhưng sau cái chết của ông năm 1998, Abu Sayyaf đã vỡ thành các đơn vị nhỏ tiến hành các vụ bắt cóc ngoạn mục, tàn nhẫn vì tiền chuộc đối với các nạn nhân cả địa phương lẫn nước ngoài. Jemaah Islamiya được cho là mạng lưới Đông nam Á của các cán bộ Al Qaida với các chi bộ và các mạng lưới ủng hộ ở Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan và Philippines.
23. Về những nghiên cứu tình huống về các khía cạnh khác nhau của các mối quan hệ xã hội dân sự-nhà nước trong làm chính sách, vận động chính sách, và huy động chính trị vì các nguyên nhân khác nhau, xem Marlon A. Wui and Glenda S. Lopez (1997) và số đặc biệt về các NGO tại Philippines trong *Public Policy*, Vol. VI, No. 2 (July-December) 2002.

Tài liệu tham khảo

- Arguillas, Mary Ann O. 2001. The Non-Traditional Moro Elites and the Organization of Islamic Conference (OIC). *Philippine Political Science Journal*, 22(45): 97-134.
- Carino, Ledivina V., ed. 2002. *Between the State and the Market: the Nonprofit Sector and Civil Society in the Philippines*. Diliman, Quezon City: National College of Public Administration and Governance, University of the Philippines.
- Casiple, Ramon C. 2003. The Party List Path to a Broadened Philippine Democracy. *Public Policy*, 7(1): 1-22.
- Coronel, Sheila S., Yvonne Chua, Luz Rimban and Booma Cruz. 2004. *The Rulemakers: How the Wealthy and Well-Born Dominate Congress*. Quezon City: Philippine Center for Investigative Journalism.

- Diokno, Maria Serena I. 1992. An Assessment of the 1986-1987 Peace Process. Pp. 22-32 in *Ending the Armed Conflict: Peace Negotiations in the Philippines* ed., Abueva, Jose V. Quezon City: U.P. Center for Integrative and Development Studies and University of the Philippines Press.
- Gutierrez, Eric U., Ildefonso C. Torrente and Noli G. Narca. 1992. *All in the Family: A Study of Elites and Power Relations in the Philippines*. Quezon City: Institute for Popular Democracy.
- Hutchcroft, Paul D. 1991. Oligarchs and Cronies in the Philippine State. *World Politics*, 43(3): 429-434.
- _____. 2000. Colonial Masters, National Politics, and Provincial Lords: Central Authority and Local Autonomy in the American Philippines, 1900-1913. *Journal of Asian Studies*, 59(2): 277-306.
- Hutchcroft, Paul D. and Joel Rocamora. 2003. Strong Demands and Weak Institutions: The Origins and Evolution of the Democratic Deficit in the Philippines. *Journal of East Asian Studies*, 3(2): 259-292.
- Karapatan Congress. 2004. State Terrorism and Human Rights Situation under the Gloria Macapagal Arroyo Regime, 2001-2004. Prepared during the 2nd Karapatan Congress, August. Philippines: Karapatan Congress.
- Kawanaka, Takeshi. 2002. *Power in a Philippine City*. Chiba: Institute of Developing Economies and Japan External Trade Organization.
- Lande, Carl H. 1965. *Leaders, Factions and Parties: The Structure of Philippine Politics*. New Haven: Yale University Southeast Asian Studies.
- McAdam, Doug, Sidney Tarrow and Charles Tilly. 2001. *Dynamics of Contention*. Cambridge: Cambridge University Press.
- McCoy, Alfred W., ed. 1993. *An Anarchy of Families: State and Family in the Philippines*. Madison, WI: Center for Southeast Asian Studies.
- Montinola, Gabriella R. 1999. Parties and Accountability in the Philippines. *Journal of Democracy*, 10(1):126-139.
- National Statistics Office. 2002. *Philippine Yearbook 2002*. Philippines: National Statistics Office.
- Przeworski, Adam, Michael E. Alvarez, Jose Antonio Cheibub and Fernando Limongi. 2000. *Democracy and Development: Political Institutions and Well-Being in the World, 1950-1990*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Rivera, Temario C. 1994a. Armed Challenges to the Philippine Government: Protracted War or Political Settlement. *Southeast Asian Affairs*, 1994: 252-259.

- _____. 1994b. *Landlords and Capitalists: Class, Family and State in Philippine Manufacturing*. Quezon City: University of the Philippines Press.
- _____. 2001. Political Clans and the Philippine State: A Rethinking. Paper read at Sophia University, Tokyo, May 12.
- Rustow, Dankwart A. 1970. Transitions to Democracy: Toward a Dynamic Model. *Comparative Politics*, 2(3): 337-363.
- Santos, Soliman M., Jr. 2003. Malaysia's Role in the Peace Negotiations between the Philippine Government and the Moro Islamic Liberation Front (Peace and Conflict Research Report, No. 2). Penang, Malaysia: Southeast Asian Conflict Studies Network.
- Sidel, John Thayer. 1999. *Capital, Coercion and Crime: Bossism in the Philippines*. Stanford: Stanford University Press.
- Tan, Samuel K. 1993. *Internationalization of the Bangsamoro Struggle*. Quezon City: Center for Integrative Development Studies and University of the Philippines Press.
- Wui, Marlon A. and Glenda S. Lopez, eds. 1997. *State-Civil Society Relations in Policy Making*. Quezon City: Third World Studies Center.
- Young, Iris Marion. 2000. *Inclusion and Democracy*. Oxford: Oxford University Press.

Xây dựng lại các Định chế Dân chủ: các Môi quan hệ Dân sự-Quân sự trong sự Cai quản Dân chủ Philippine

Carolina G. Hernandez

I. Dẫn nhập

Cho đến mới gần đây, văn liệu về dân chủ hóa, đặc biệt sự củng cố dân chủ phần lớn đã bỏ qua vấn đề về dân chủ hóa các mối quan hệ dân sự-quân sự như một cái cách thể chế cốt yếu cần đến để củng cố nền dân chủ. Ở châu Á, một trong những nỗ lực đầu tiên về mặt này là tập sách được biên tập bởi Muthiah Alagappa, *Coercion and Governance: The Declining Political Role of the Military in Asia* (2001). Trong các năm 1960 và 1970, sự can thiệp quân sự vào chính trị, kể cả việc tiếp quản các chính phủ dân sự được bầu đã làm bằng chứng cho sự phá hủy sự cai quản dân chủ trong nhiều nhà nước mới ở châu Phi, châu Á, và Mỹ Latin. Một lượng khổng lồ văn liệu đã đi theo sau hiện tượng toàn cầu này. Thế nhưng, hầu hết các học giả về dân chủ hóa đã không chú ý đến tầm quan trọng của việc dân chủ hóa các mối quan hệ dân sự-quân sự (CMR) trong sự củng cố dân chủ. Việc xử trí vấn đề này trong hầu hết văn liệu là trong bối cảnh sự rút lui quân đội khỏi chính trị, chẳng hạn như tập sách sâu sắc được viết bởi Claude E. Welch, Jr., *No Farewell to Arms? Military Disengagement from Politics in Africa and Latin America* (1987).

Mục đích của bài báo này là để tập trung vào dân chủ hóa dân sự-quân sự bằng việc xem xét trường hợp Philippine. Nó cho rằng không có sự dân chủ hóa CMR, thì các triển vọng của củng cố dân chủ trong các nước chuyển đổi sẽ khó giải quyết hơn rất nhiều. Nó thảo luận những thách thức khó khăn của dân chủ hóa CMR, dùng trường hợp Philippine như một ví dụ minh họa. Nó cũng cung cấp một sự cập nhật về những cố gắng hiện thời để dân chủ hóa CMR dưới chính quyền của Tổng thống Gloria Macapagal-Arroyo và kết thúc với vài suy nghĩ về các triển vọng tương lai.

II. Làm sao Philippines đã Tối Trạng thái Hiện thời của các Mối quan hệ Dân sự-Quân sự

Trước tuyên bố quân luật năm 1972, Philippines đã được coi là một ngoại lệ với hiện tượng chung về sự can thiệp quân đội vào chính trị mà đã quét hầu hết các nhà nước mới trên ba lục địa được nhắc tới ở trên. Lấy mô hình Mỹ làm kiểu mẫu, cấu trúc cai quản chính trị của nó là một hình thức chính quyền tổng thống moi nhân dân, mà từ họ chủ quyền bắt nguồn, trực tiếp bầu người đứng đầu hành pháp. Hiến pháp 1935 làm cho Tổng thống là Tổng Chỉ huy các lực lượng vũ trang và sự tiếp xúc của quân đội với Tổng thống được thông qua một bộ trưởng quốc phòng dân sự. Lập pháp thực hiện các chức năng giám sát đối với các Lực lượng Vũ trang của Philippines (AFP) thông qua quyền lực của nó về chuẩn y những sự chỉ định và cất nhắc quân sự, về ngân sách quốc phòng, và việc điều tra trong sự giúp đỡ của pháp chế mà thường thường đã phát hiện việc làm sai trái trong quân đội. Các định chế giám sát dân sự khác là tư pháp, báo chí tự do, và các hiệp hội tự do dân sự (Hernandez 1984: 16-18).

Sự tuyên bố quân luật có thể được coi như tội lỗi gốc đã làm thay đổi hình mẫu của CMR, mặc dù sự tăng về phạm vi trách nhiệm của quân đội đã bắt đầu trong các chiến dịch nổi dậy chống cộng sản của các năm 1950 dưới Ramon Magsaysay, đầu tiên với cương vị Bộ trưởng Quốc phòng và rồi như Tổng thống. Nhiệm kỳ đầu tiên của Ferdinand Marcos đã xem xét sự thể chế hóa vai trò của quân đội trong sự phát triển quốc gia và sự thay đổi hình mẫu phát triển sự nghiệp của AFP nơi một phong cách quản lý của ban lãnh đạo đã thay thế phong cách anh hùng cũ hơn (Hernandez 1984: 16-18).¹ Việc này đã phải báo động các triển vọng của các nhà phân tích học thuật và chính trị về ý định của Marcos nhằm dùng AFP để thực hiện chương trình nghị sự tương lai của ông. Tuy vậy, sự thiếu hiểu biết xác thực về động học của CMR lúc đó đã ngăn cản họ nhận thức rõ những hệ lụy đối với quân đội trong nền chính trị Philippine và đối với sự cai quản dân chủ bởi vì sự thay đổi hình mẫu phát triển sự nghiệp của quân đội.

Quân luật đã lót đường cho việc phá hủy các định chế chính trị dân sự - trừ chức tổng thống, sự mở rộng các chức năng quân đội để bao gồm các vai trò quân sự không truyền thống, định chế của những thay đổi cấu trúc

mà đã “sáp nhập” cảnh sát với quân đội thông qua sự lãnh đạo một mình của Cục Cảnh sát Philippine và Cảnh sát Quốc gia hợp nhất bên trong AFP, và sự đàn áp các quyền tự do dân sự, kể cả quyền bầu cử, quyền tự do biểu đạt và lập hội. Sự mở rộng vai trò quân đội đã dẫn đến một ý thức được nâng cao về quyền lực và nhận thức chính trị đặc biệt giữa các sĩ quan trẻ hơn. Đúng lúc, họ đã ngầm ngầm dự định âm mưu để lật đổ Marcos bên trong bối cảnh của các cuộc bầu cử tổng thống sôi động tháng Hai 1986. Bị phát hiện bởi Tham mưu Trưởng AFP của Marcos, những kẻ âm mưu đảo chính – kể cả Bộ trưởng Quốc phòng Juan Ponce Enrile và Phó Tham mưu Trưởng Tướng Fidel V. Ramos, “Phong trào Cải cách các Lực lượng Vũ trang” (RAM) – đã thoát khỏi hệ thống chỉ huy của AFP và đã gia nhập phần còn lại của khối các nhóm chống Marcos mà đã phản kháng chống lại sự cai trị của Marcos, đặc biệt kể từ vụ ám sát đối thủ chính trị chính của ông, Thượng nghị sĩ Benigno (Ninoy) Aquino, Jr. trong tháng Tám 1983 (Hernandez 1984: 19-21, 1987; Hedman 2001: 175-180).

Trong khi việc bãi chức Marcos đã mở ra một chế độ dân chủ mới dưới Hiến pháp 1987, nó đã không dẫn đến việc thể chế hóa các định chế chính trị cốt yếu cho sự củng cố nền dân chủ, kể cả việc thiết lập CMR dân chủ. Các cơ quan hiến định, như một nền tư pháp độc lập (cũng trung thực và thành thạo), Ủy ban Bầu cử (COMELEC), và Ủy Ban các Quyền Con người Philippine (PCHR) đã vẫn được trám phần lớn thông qua những sự dàn xếp chính trị với sự chú ý đến chương trình nghị sự cá nhân hay chính trị của người đương chức hay của các đồng minh chính trị của nó (Hernandez 1997: 48-49). Các cuộc bầu cử đã tiếp tục bị tranh giành và thắng bởi những người mà đã có những thứ cổ điển sủng ái, những kẻ khủng bố thuê, và vàng bạc. Bất chấp các quy định về việc bầu các đại diện theo danh sách đảng, Hạ viện đã vẫn bị chi phối bởi các elite có đất, kinh doanh, và chuyên nghiệp (tất cả đều giàu có). Hơn nữa, các nhà lập pháp mà được cho là để thực hiện các chức năng giám sát quân đội nhìn chung đã có ít hiểu biết về bản chất của các định chế quốc phòng và quân đội, các chứng năng của nó, các đòi hỏi của nó, các động lực của nó, và tầm quan trọng cốt yếu của CMR trong cai quản, đặc biệt trong sự củng cố dân chủ.

Sự thực rằng sự chuyển đổi tháng Hai 1986 từ Marcos sang Corazon Aquino, vợ góa của Ninoy, đã vẫn không rõ ràng về mặt vai trò của ai đã là quyết định trong việc bãi chức Marcos, tức là, có phải là vai trò của sự ly khai quân đội hay vai trò của Quyền lực Nhân dân 1 – một sự kết hợp vai trò của Giáo hội, xã hội dân sự, và quần chúng rộng hơn của người Filipino; việc này đã không giúp chọn ra quan hệ thích hợp giữa bộ phận lãnh đạo

chính trị dân sự và đoàn sĩ quan của quân đội. Việc này đã bị tòi đi bởi sự chuyển tiếp tháng Giêng 2001 từ cựu Tổng thống Joseph Ejercito (Erap) Estrada sang Phó Tổng thống của ông (người kế vị hiến định của một Tổng thống bị tước quyền), Tổng thống đương chức Gloria Macapagal Arroyo, nơi hệ thống thứ bậc quân đội (và cảnh sát) đã lại ly khai Estrada vào ngày cuối của Sức mạnh Nhân dân 2. Câu hỏi đã vẫn là: Sức mạnh Nhân dân 2 đã có thể thành công trong hắt cẳng Estrada mà không có sự ly khai của quân đội và cảnh sát? (Hernandez 2001, 2002a)

III. Xây dựng lại các Mối quan hệ Dân sự-Quân sự Dân chủ

Sự củng cố dân chủ sẽ vẫn có vấn đề nếu không có sự thiết lập CMR dân chủ vì nó tác động đến cân bằng quyền lực giữa uy quyền chính trị dân sự và đoàn sĩ quan. Vì dân chủ hóa dính líu đến tái phân bổ quyền lực, nó phải gồm sự tái phân bổ quyền lực từ quân đội sang chính quyền dân sự mà quyền lực tương đối của nó đối với AFP đã giảm bớt đi trong thời gian cai trị độc đoán. Sự cai trị độc đoán trong quá khứ đã hoặc là dưới quân đội hay đã xem quân đội như một đối tác hay người ủng hộ chính của nó. Quá trình dân chủ hóa vì thế sẽ bị khiếm khuyết nếu vai trò của quân đội trong chính trị không được giảm đi nếu chưa được loại bỏ, nếu các định chế kiểm soát quân đội khỏi đi quá sự ủy thác được hiến định hay luật định của nó vẫn còn yếu so với quân đội, và nếu quân đội không bị cản trở khi nó thử chiếm lấy quyền lực chính trị.

Chính theo ánh sáng này mà đoạn này sẽ thảo luận các nhân tố môi trường định hình CMR của Philippine cũng như những cải cách được tiến hành để dân chủ hóa CMR trong nhiệm kỳ tổng thống Aquino và Ramos. Điểm quan trọng ở đây là đi xác định trạng thái dân chủ hóa CMR từ 1986.

Các Nhân tố Môi trường Định hình CMR Philippine

Có một số nhân tố định hình CMR, khác với môi trường hiến pháp và pháp lý đã được ám chỉ ở trên. Giữa chúng là: (1) nhiệm vụ hay vai trò quân đội đóng trong hệ thống chính trị, bao gồm vai trò ép buộc trong cai quản, (2) tính chính đáng của chính phủ dân sự, (3) điểm mạnh/yếu của các định chế giám sát dân sự, (4) các nhân tố xã hội-kinh tế, và (5) các nhân tố bên ngoài (Welch 1976: 1-42, 313-327).

Nhiệm vụ của AFP là để cung cấp sự bảo vệ đối ngoại chống lại những

kẻ xâm lược nước ngoài và an ninh đối nội khỏi sự nổi dậy vũ trang cộng sản và chủ nghĩa ly khai Moro. Ngoài ra, sự giành được các vai trò phát triển gia tăng gắn với chống nổi dậy từ các năm 1950, sự thể chế hóa nó trong giai đoạn Marcos và Luật Hiện đại hóa Quân đội năm 1995 đã đặt quân đội theo hướng cai quản chính trị và sự chính trị hóa kéo dài. Các xung đột nội bộ tàn nhẫn hơn 35 năm đã làm cho chính quyền dân sự phụ thuộc vào quân đội cho an ninh quốc gia, mà không có nó thì sự phát triển xã hội-kinh tế là ít có khả năng xảy ra, như thực ra nó đã không xảy ra.

Sự tham gia của quân đội vào các nỗ lực phát triển đã quân sự hóa quá trình tại thực địa, với những hệ quả không mong muốn cho bản thân AFP, cho chính phủ và xã hội nói chung. Đối với AFP, sự hiện diện quân đội ngày càng tăng tại các cộng đồng bị tác động của sự nổi dậy và chủ nghĩa ly khai đã dẫn đến sự xuất hiện phổ biến của những sự vi phạm quyền con người và sự chính trị hóa của các sĩ quan trẻ. Việc này đến lượt phơi bày dễ bị tổn thương của họ ra cho chủ nghĩa phiêu lưu chính trị. Nỗ lực của chính phủ chống lại các nhóm nổi dậy đã lấy đi một phần lớn của kho bạc quốc gia và đã làm xói mòn năng lực của chính phủ để cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản. Hơn nữa, thể trệ của quân đội trong chiến dịch chống nổi dậy đã kết đôi với sự thiếu các cơ quan dân sự trong các vùng sau xung đột. Sự nhấn mạnh và sự dựa áp đảo vào một giải pháp quân sự đã không giải quyết gốc rễ của vấn đề bất mãn phát sinh từ các vấn đề xã hội-kinh tế, chính trị, và văn hóa. Việc này đến lượt đã tạo ra sự căng thẳng kinh khủng lên chính thể khi tính chính đáng của nó bị nghi ngờ do thành tích kém của nó. Cuối cùng, xã hội, đã bị tác động một cách tiêu cực. Sự không thỏa đáng hay thiếu sự phát triển con người trong các vùng xung đột hay sau xung đột đã đè nặng lên dân cư. May thay, vai trò cường bức trong cai quản ở mức hình thức đã giảm đi do sự tái dân chủ hóa từ 1986, mặc dù nó đã vẫn tiếp tục ở các vùng xa chỗ ngồi của chính phủ.

Tính chính đáng của chính quyền dân sự giúp định hình CMR bởi vì các tổ chức quân đội có khuynh hướng tránh hành động chống lại các chính phủ có được tính chính đáng. Việc Aquino nắm lấy quyền lực đã bị tranh cãi; đặc biệt các đồng minh tạm thời của bà trong các tổ chức quốc phòng và quân đội trong các tuần tiếp sau sự cách chức Marcos đã tranh cãi uy quyền của bà. Khi Enrile và những người theo ông giữa RAM bị loại khỏi chính phủ Aquino, họ đã nghi ngờ tính chính đáng của bà đến mức Enrile gần cuộc trưng cầu dân ý để chuẩn y Hiến pháp 1987 với tính chính

đáng của chính phủ Aquino. Cuộc vận động của ông đã như vậy, “một phiếu cho hiến pháp là một phiếu cho Cory và một phiếu chống hiến pháp là một phiếu chống Cory”. Hiến pháp đã được chuẩn y bởi 80% những người đã bỏ phiếu trong cuộc trưng cầu dân ý đó; theo một nghĩa đã xác lập quyền của Aquino để cai trị (Hernandez 1991).

Tương tự, tính chính đáng của chức tổng thống Arroyo đã bị thách thức suốt ba năm của phần chưa hết hạn của nhiệm kỳ Estrada. Bà đã vẫn là người kế vị hợp pháp Chức Tổng thống, bất chấp ý kiến của Tòa án Tối cao rằng cách mà theo đó Arroyo kế vị Estrada đã là ngoài hiến pháp (Doronila 2001). Thách thức này giải thích một phần rất nhiều dàn xếp chính trị mà bà đã làm cho những người đã giúp loại bỏ Estrada khỏi chức vụ, cũng như kỳ vọng sau bầu cử rằng những sự bổ nhiệm của bà vào nội các và các vị trí cấp cao của chính phủ không còn được hướng dẫn bởi sự dàn xếp chính trị một khi bà đã có được quyền để cai trị. Rốt cuộc, bà đã thông báo một sự dẫn trước 1,5 triệu phiếu so với đối thủ gần nhất của bà trong các cuộc bầu cử tháng Năm 2004.

Tầm quan trọng của tính chính đáng chính trị trong CMR được phản ánh thêm trong quy định hiến pháp Philippine: “Các lực lượng vũ trang là người bảo vệ nhân dân và nhà nước.”² Quy định này đã được diễn giải sai bởi một số thành viên ủy ban đã soạn thảo Hiến pháp 1987 và một luật sư hiến pháp hàng đầu, rằng trong một trường hợp sự can thiệp quân đội vào chính trị là được phép và đó là “khi chính phủ đã mất tính chính đáng của nó” (Bernas 1997). Thế nhưng ông đã không thảo luận tỉ mỉ về vấn đề làm thế nào để xác định liệu chính phủ đã có mất tính chính đáng của nó hay không. Trong bối cảnh của một hiến pháp dân chủ khai phóng, quyền này không thuộc các lực lượng vũ trang, mà thuộc chủ quyền nhân dân.

Như đã nhắc tới rồi, các định chế chính trị dân sự đã vẫn yếu và chưa được thể chế hóa, làm cho việc thực thi các chức năng giám sát trên quân đội là có vấn đề ngay cả trong điều kiện tốt nhất. Đây là tình trạng đối mặt với các nước dân chủ hóa khác ở nơi khác trên thế giới và vì thế, là một đặc điểm đặc trưng của các chuyển đổi dân chủ. Nhưng việc này không thể vẫn tồn tại lâu mà không làm hại tương lai của sự củng cố dân chủ.³ Hơn nữa, sự phụ thuộc được cảm nhận vào quân đội để chống xung đột vũ trang, cũng như vai trò quân đội đã đóng trong các chuyển đổi 1986 và 2001 đã cản trở quyết tâm và năng lực của chính quyền dân sự để đưa quân đội quay lại các trại lính.

Hoàn cảnh xã hội-kinh tế thịnh hành không là điềm báo trước tốt cho CMR dân chủ. Trong các năm 1980, đi trước nhiều mưu toan đảo chính chống lại chức tổng thống của Aquino đã là một sự suy sụp về hoàn cảnh xã

hội-kinh tế trong nước. Các mưu toan đảo chính thường theo sau một sự tăng giá nhiên liệu, và một sự giảm thỏa mãn dân chúng với tổng thống đương chức mà đã chuyển thành một sự sứt về tính đại chúng của Aquino. Quân đội nổi loạn đã diễn giải sai hoàn cảnh này như sự ủng hộ kẻ hắt cẳng bà, chỉ để hiểu ra rằng sự sứt về tính đại chúng của người đương chức đã không có nghĩa là sự ủng hộ công chúng cho một cuộc đảo chính. Theo kinh nghiệm Philippine, những người lính nổi loạn đã sử dụng sự bất mãn xã hội như một cơ sở cho cuộc binh biến hay đảo chính; các lãnh đạo thường biện minh cho sự nổi dậy của họ với lý do hoàn cảnh xã hội-kinh tế tồi cho các binh lính và xã hội nói chung, hặc sự hối lộ và tham nhũng trong quân đội và chính phủ và của sự cần thiết cho sự thay đổi xã hội và chính trị. Như thế khi tình trạng xã hội-kinh tế xấu đi, thì việc duy trì CMR dân chủ trở thành một vấn đề khó. Vì thế, không ngẫu nhiên rằng những lời đồn đoán về sự bất ổn định đang đe dọa bởi các đối thủ của chính quyền Arroyo đã tiếp sau sự tăng vọt giá dầu và sự tăng giá của các hàng hóa khác đã kích động một cảm giác tồi đi về phúc lợi kinh tế của những người Filipino trong các tháng kết thúc của năm 2004.

Ban lãnh đạo quân đội Philippine đã vẫn chú ý và thường nhanh nhạy với ảnh hưởng của Hoa Kỳ. Điều này có thể thấy trong phản ứng nhanh nhạy của quân đội với chính sách của Hoa Kỳ về Thỏa thuận các Lực lượng Viếng thăm (VFA), các cuộc tập trận chung *Balikatan*, Thỏa thuận Hậu cần và Hỗ trợ Lẫn nhau (MLSA), và Đánh giá Phòng thủ Chung (JDA) cho cải cách AFP và sự giúp đỡ từ Hoa Kỳ. Hoa Kỳ cũng đã giúp trong việc di dời Marcos từ Lâu đài Malacañang và vận chuyển ông bằng cầu hàng không sang Hawaii trong tháng Hai 1986; như thế đã tránh sự đổ máu có thể một khi Sức mạnh Nhân dân 1 đã có thể đến Lâu đài, và đã tạo thuận tiện, bằng cách đó, cho sự chuyển tiếp cho Aquino. Không phải là không chắc rằng sự tham gia của Philippines vào liên minh toàn cầu chống chủ nghĩa khủng bố và liên minh sẵn sàng trong chiến tranh Iraq đã đóng một vai trò cốt yếu trong việc Washington tiếp tục ủng hộ chính quyền Arroyo, ngay cả khi đối mặt với thách thức gây bất ổn định chính trị bởi các phe nhóm quân đội và các nhóm liên quan đến quân đội trong các tháng trước các cuộc bầu cử tháng Năm 2004.

Cải cách CMR dưới Aquino và Ramos

Biết tình huống về sự cần thiết để giảm ảnh hưởng chính trị và vai trò của quân đội, và cam kết cho việc khôi phục nền dân chủ, Aquino đã đưa ra các biện pháp giúp cải cách CMR. Quan trọng nhất trong các cải cách này là:

- (1) Chấp nhận Hiến pháp 1987 – Việc này đã cung cấp khung khổ rộng

của sự cai quản chính trị vì nó đã tái khẳng định Luật về các Quyền, đặt ra các giới hạn lên những quyền hạn khẩn cấp của tổng thống, cấm các triều đại chính trị bằng đưa ra các quy tắc về nhiệm kỳ và bầu cử lại, đã công nhận vai trò của phụ nữ trong xây dựng quốc gia, đã bảo đảm sự tôn trọng các quyền con người, và đã thúc đẩy việc trao quyền chính trị cho nhân dân. Đặc biệt, nó đã tái khẳng định và đặt vào hiến pháp quyền tối cao của quyền lực dân sự trên quân đội và đã chặn bị các định chế về các cơ chế giám sát đối với AFP, như quyền lực lập pháp đối với ngân sách và sự phê chuẩn những việc bổ nhiệm và thăng cấp quân đội, cũng như sự tham gia của Ủy Ban các Quyền Con Người Philippine trong những việc bổ nhiệm và thăng cấp quân đội.

(2) Việc tách Cục Cảnh sát Philippine và Cảnh sát Quốc gia Hợp nhất khỏi AFP như được quy định trong Điều XVI, Đoạn 6 trong Hiến pháp 1987. Chính quyền đã hoạt động hóa quy định hiến pháp này bằng việc ban hành Bộ Luật Cộng hòa 6975, được biết đến như Bộ Luật Bộ Nội Vụ và Chính quyền Địa phương trong năm 1990. Với sự tách cảnh sát quốc gia khỏi quân đội, các vai trò và quyền hạn của cả hai lực lượng đã được xác định lại. PNP (Cảnh sát Quốc gia Philippine) đã đảm đương từ AFP vai trò chính về gìn giữ an ninh nội địa kể cả việc trấn áp nổi loạn (sau một giai đoạn chuyển tiếp), để lại cho AFP vai trò chính của nó về gìn giữ an ninh đối ngoại. Tuy vậy, AFP, theo khuyến nghị của Hội đồng Hòa bình và Trật tự, đã đảm đương vai trò chính trong những tình huống đe dọa nghiêm trọng đến an ninh bên trong và PNP đã đóng vai trò hỗ trợ về điểm này. Hơn nữa, do bản chất nghiêm trọng của sự nổi loạn cộng sản và phong trào ly khai Moro, AFP đã vẫn chịu trách nhiệm đánh hai nhóm này. Tình hình này đã biện hộ cho chức năng tiền tuyến của quân đội trong các chiến dịch chống nổi dậy.

(3) Việc thiết lập Văn phòng Tiêu chuẩn Đạo đức và Trách nhiệm giải trình Công (OESPA) cũng như việc chấp nhận một Bộ Quy tắc Đạo đức cho AFP để giảm nhẹ hối lộ và tham nhũng. OESPA đã được tổ chức theo Bản ghi Nhân sự (Staff Memo) No. 3, ngày 1 tháng Năm 1990, và giống về tổ chức với Văn phòng của Tổng Thanh tra (OTIG). OESPA có quyền xét xử riêng biệt đối với nhân viên AFP tại ngũ dính đến các vụ hối lộ lớn. Sự mệnh của nó là “để nâng cao tính chuyên nghiệp, thúc đẩy tính trung thực và liêm chính trong quân dịch, làm thắm nhuần các tiêu chuẩn đạo đức và khắc sâu ý thức mạnh mẽ về trách nhiệm giải trình công giữa nhân viên quân sự và dân sự trong theo đuổi một cam kết chung chống lại hối lộ và tham nhũng trong AFP”. Chiến lược của OESPA là để biến đổi AFP không

chỉ được thực hiện qua sự thiết kế cân trọng các dự án của nó mà cả trong việc thực hiện chúng. Văn phòng cũng nhận những đơn kiện hay báo cáo về những vi phạm bởi nhân viên quân sự và dân sự của AFP.

Một trong những dự án đầu tiên của OESPA đã là soạn ra Bộ Quy tắc Đạo đức của AFP (AFCOE). Toàn bộ AFP đã thông qua AFPCOE trong tháng Sáu 1991. Vào ngày 30 tháng Chín 1991, mọi sĩ quan và nhân viên được tuyển đã đồng thời Thề Trung thành với Bộ Quy tắc Đạo đức trong thời gian lễ kéo cờ ở khắp đất nước.

(4) Việc thực hiện chương trình Giáo dục các Giá trị Quân đội (MILVED) để cải cách và chuyên nghiệp hóa AFP. Mục tiêu chính của MILVED là để cải cách và chuyên nghiệp hóa AFP thông qua sự phát triển, sự đồng hóa, và sự thể chế hóa các nguyên tắc đạo đức cốt yếu mà cuối cùng sẽ tạo ra một người lính Filipino người là *Maka-Diyos* (định hướng-Chúa), *Maka-Bayan* (Định hướng- Quốc gia), và *Maka-tao* (Định hướng Nhân dân).

(5) Việc tạo ra Ủy ban Philippine về các Quyền con Người (PCHR). PCHR đã được trao nhiệm vụ huấn luyện quân đội và cảnh sát về các quyền con người và luật nhân đạo quốc tế cũng như được dùng như một cơ quan giám sát – tức là, chứng nhận của Ủy ban rằng sĩ quan được nói đến đã nhận được sự huấn luyện về các quyền con người và luật nhân đạo quốc tế và đã không có hồ sơ vi phạm các quyền con người, đã được xem là cần thiết để thăng chức các sĩ quan quân đội.

(6) Việc chấp nhận phong trào Kabisig. Việc này được dùng để thúc đẩy các mối quan hệ quân đội tốt hơn với các cơ quan dân sự, các nhóm xã hội dân sự, và các khu vực khác trong các dự án phát triển cộng đồng để giúp các cộng đồng địa phương.⁴ KABISIG đã nhiều hơn một chương trình để giải quyết vấn đề đói nghèo và trao quyền cho các cộng đồng. Aquino đã sử dụng phong trào để đem lại sự thống nhất và sự đoàn kết quốc gia và đặc biệt, để cung cấp một con đường cho việc xây dựng sự tin cậy giữa quân đội và các nhóm dân sự trong và ngoài chính phủ. Thông qua các dự án của nó, các binh lính và các nhóm xã hội dân sự, mà đã quen đối mặt với nhau ngang qua các vật chướng ngại do quân đội dựng lên để củng cố chính phủ Marcos, để làm quen với nhau và làm việc cùng nhau trong những cố gắng xây dựng quốc gia.

(7) Các cải cách trong Chỉ huy Hậu cần để uốn nắn tham nhũng trong việc mua sắm thiết bị quân sự và quân trang.

Aquino đã từ chối ban ân xá vô điều kiện cho các phiến quân quân đội bất chấp hàng loạt các mưu toan đảo chính chống lại chính quyền của bà từ tháng Sáu 1986 đến tháng Mười Hai 1999 (The Fact-Finding Commission 1999). Tuy vậy, sự ân xá vô điều kiện đã được Fidel V. Ramos

ban hành với việc bầu ông trong 1992, như người kế vị Aquino. Biết rằng đầu tư nước ngoài sẽ tiếp tục lảng tránh đất nước nếu các thách thức vũ trang từ phong trào cộng sản, chủ nghĩa ly khai Moro, và quân đội nổi loạn vẫn dai dẳng, Ramos đã tìm cách chấm dứt những thách thức này thông qua đàm phán hòa bình với mỗi trong các nhóm này. Ông đã thành công trong hai trường hợp: đã ký thỏa thuận hòa bình với Mặt trận Giải phóng Dân tộc Moro (MNLF) trong 1996 và đã cho phép quân đội nổi loạn quay lại AFP bằng cách ban lệnh ân xá vô điều kiện cho quân đội nổi loạn, mà nhiều trong số họ đã quay lại với AFP và đã giữ lòng trung thành và sự phục vụ đặc biệt cho nhà nước. Hai trong số những người đứng đầu ly khai năm 1986, Enrile và Gregorio Honasan đã trở thành thượng nghị sĩ trong thời gian đương chức của Ramos, đã cho họ một quyền lợi trong hệ thống chính trị mà họ đã tìm cách hắt cẳng trong các năm 1980. Trong khi chính sách này đã mang lại sự nghỉ ngơi tạm thời sau chủ nghĩa phiêu lưu quân sự, nó đã không làm tốt cho kỷ luật của các sĩ quan trẻ những người, trong tháng Bảy 2003 đã lại bị Honasan dụ dỗ để âm mưu chống lại chính phủ.

IV. Cuộc Binh biến (Khách sạn) Rừng Sồi

Không nghi ngờ gì rằng cuộc binh biến Rừng sồi ngày 27 tháng Bảy 2003 đã được nghĩ ra với sự tham gia tích cực, nếu không phải sự lãnh đạo của Thượng nghị sĩ Honasan. Những lời chứng nghe được và nhận được bởi Ủy ban Tìm Sự thật, dẫn đầu bởi Thẩm phán đã về hưu Florentino Feliciano, (gọi tắt là Ủy ban Feliciano) vạch ra kết luận này. Như trong nhiều cuộc đảo chính của các năm 1980, những mối bất bình chính đáng của các binh lính đã được dùng như một cơ sở tuyển mộ cho âm mưu. Sự dính líu của Honasan đã hiển nhiên trong quá trình tuyển mộ, cũng như tài liệu chứng cứ được các cơ quan tình báo chính phủ thu thập, và những lời chứng được Ủy ban Feliciano nghe.

Các Nguyên nhân

Các nguyên nhân được cho là của cuộc binh biến là cũ và nhiều trong số đó được xào xáo lại của các nguyên nhân được cho là của các mưu toan đảo chính phá phách và nguy hiểm chống lại tổng thống Aquino tháng Mười Hai 1989: (1) tham nhũng trong quân đội và chính phủ, đặc biệt trong mua sắm trang thiết bị quân sự, (2) điều kiện làm việc tồi của binh lính trên chiến trường, (3) các dịch vụ nhà ở, y tế, và lương không thỏa đáng, (4) tham nhũng trong Hệ thống Hưu bổng và Trợ cấp (RSBS), (5) bán vũ khí và đạn dược cho những người không được phép, kể cả “những kẻ thù” của

chính phủ, (6) âm mưu của các sĩ quan quân đội chớp bu với chính phủ để vẫn nắm quyền bằng ban bố quân luật, (7) Bộ trưởng Quốc phòng quản lý vi mô AFP, (8) chậm trả tiền tuất cho những người thừa kế của các binh lính bị chết, và (9) sự đối xử thiên vị cho các bạn học trong học viện bởi các tướng lĩnh chớp bu (The Fact-Finding Commission 2003b: 126-135).

Ủy ban Feliciano đã thấy rằng nhiều trong những cáo buộc này đã có cơ sở, nhưng đã kết luận rằng đã không chắc rằng những người làm binh biến đã không chấp nhận các biện pháp để sửa chữa hay giải quyết các vấn đề này trong trường hợp thành công, đặc biệt thông qua việc chấp nhận Chương trình Khôi phục Quốc gia (NRP) của Honasan; NRP có ý định giải quyết các vấn đề này và các vấn đề quốc gia khác. Các nhà tìm kiếm sự thực đúng hơn đã nhận diện chương trình nghị sự nắm lấy quyền lực là ở trung tâm của cuộc chính biến; mục tiêu chính đã bị chết yểu do chính phủ phát hiện ra âm mưu. Lý thú là, mưu đồ là một sự xào xáo lại của âm mưu “Chúa Cứu Vua” tháng Hai 1986 chống lại Marcos và âm mưu “Chúa Cứu nữ Hoàng” chống lại Aquino, trong tháng Mười Một 1986 và tháng Mười Hai 1989. Điều này là không ngạc nhiên, căn cứ vào vai trò trung tâm của Honasan trong tất cả các âm mưu này (The Fact-Finding Commission 2003b: 126-135). Hơn nữa, Honasan đã là nghị sĩ trong một thời kỳ chín năm. Ông đã không đề cập đến các vấn đề được nêu ra trong NRP trong khi ông tại chức và có khả năng nhất sẽ không thực hiện các giải pháp có ý định đó giả như cuộc binh biến đã thành công.

Các hệ lụy cho CMR

Cuộc Binh biến Rừng Sồi đã giật lùi sự dân chủ hóa CMR Philippine. Đất nước đã bị ru ngủ trong suy nghĩ rằng nó đã thấy cuộc cuối cùng của các cuộc đảo chính trong tháng Mười Hai 1989 vì hơn 13 năm đã trôi qua kể từ khi đó. Tuy vậy, ngoài những thủ phạm chính ra, các điều kiện định hình CMR Philippine giữa tháng Hai 1986 và tháng Bảy 2003 về cơ bản vẫn còn nguyên mà đã tạo thuận tiện cho đảo chính: vai trò được mở rộng của quân đội, kể cả chống lại các đe dọa vũ trang đối với chính phủ và các vai trò phát triển quốc gia, tính chính đáng chính trị đáng ngờ của những người đương chức, các định chế giám sát dân sự yếu, các điều kiện xã hội-kinh tế tồi, và nhân tố Hoa Kỳ bên ngoài.

Cuộc binh biến là một bằng chứng cho sự xói mòn kỷ luật quân đội – một nhánh vượt của chính sách ban ân xá vô điều kiện của chính quyền Ramos cho những kẻ phiến loạn quân đội. Đã cần hàng năm trời để nó ngóc cái đầu xấu xa của mình, nhưng nó đã ngóc! Các lãnh đạo của cuộc binh biến đã làm giảm sự thực rằng họ đã ở trong tù và Honasan đã lạm dụng due process (đúng trình tự pháp trị) để làm chậm trễ việc điều tra và

khởi tố sau đó chống lại ông ta về vụ nổi loạn. Trong hoàn cảnh cho trước, lời nhận lỗi công khai ngày 20 tháng Chín 2004 của các lãnh đạo của cuộc binh biến không chắc được tiếp theo bởi một sự ban ân xá, căn cứ vào cam kết của Arroyo cho cải cách quân đội. Tuy vậy, sự phản ứng của các chính trị gia những người có hiểu biết rất ít, nếu có chút nào, về xã hội học và tầm quan trọng của kỷ luật trong quân đội, cũng như động học của CMR, đã có thể phục vụ cho những đòi hỏi phổ biến bằng cách thu hút sự chú ý của khán giả về vấn đề ân xá cho những kẻ làm binh biến Rừng Sồi.⁵

Ngoài ra, có vấn đề chưa được giải đáp về vai trò của quân đội trong sự kế vị từ Marcos sang Aquino và từ Estrada sang Arroyo mà đã tác động đến sự cân bằng quyền lực giữa quân đội và các nhà chức trách dân sự. Hơn nữa, quân đội đã thường được cảm nhận như “vị cứu tinh” của chính phủ trong thời gian các mưu toan đảo chính của các năm 1980 và cuộc binh biến Rừng Sồi 2003, đã làm cho chúng có tối thiểu, một lợi thế tâm lý đối với ban lãnh đạo dân sự và tối đa, sự căm gan để đòi hỏi những sự nhượng lớn từ nó. Sự tăng lên về số những sự bổ nhiệm các sĩ quan quân đội đã về hưu vào các vị trí quan trọng trong bộ máy quan liêu dân sự kể từ thời kỳ Aquino cho đến nay chỉ là một dấu hiệu về loại lực đòn bẫy quân đội đã có đối với chính phủ (Gloria 2003). Không cần phải nói, điều này không có lợi cho CMR dân chủ. Các chính trị gia cũng tiếp tục tranh thủ quân đội trong chương trình nghị sự chính trị và cá nhân của họ, một tập quán quý quyết và nguy hiểm đối với CMR dân chủ. Đáng tiếc, các chính trị gia ít biết đến những mối nguy hiểm và hầu như không thạo về công việc phòng vệ và quân đội, còn (kém) hơn thế về tầm quan trọng của các mối quan hệ dân sự-quân sự trong nền dân chủ, đặc biệt với sự cùng cố dân chủ.

V. Nghị trình Cải cách Quân đội của Chính phủ Arroyo

Ngược với dư luận phổ biến rằng các chính phủ tiến hành các cuộc cải cách quân đội và ban những nhượng bộ cho quân đội sau các mưu toan đảo chính, chính quyền Arroyo đã thực hiện một loạt cải cách tác động đến quân đội trước cuộc binh biến Rừng Sồi tháng Bảy 2003 lâu và cả sau đó nữa. Giữa chúng là:

(1) Tăng lương – bắt đầu từ 2001, một chuỗi sự tăng lương cơ bản của binh lính đã được chính phủ thực hiện. Phần trả cuối cùng đã được trả trong tháng Giêng 2004. Việc này đã làm tăng gánh nặng lên chính phủ một cách đáng kể vì những sự tăng lương của binh lính tại ngũ được dùng

để làm dấu chuẩn cho lương hưu của những người đã về hưu của quân đội. Vào tháng Tám 2004, chính phủ đã nợ những người về hưu quân đội các khoản hưu chênh lệch của các năm 2002, 2003, và 2004. Việc này có thể là một nguyên nhân cho sự bất mãn quân đội tương lai, căn cứ vào sự thực rằng những người đã về hưu tiếp tục đòi hỏi sự noi theo thật giữa các binh lính tại ngũ do các đặc tính xã hội học đặc biệt của quân đội với tư cách một định chế, và các mối quan hệ giữa các sĩ quan được xây dựng trong những ngày ở PMA (Học Viện Quân sự Phillipine) của họ.

(2) Thành lập Đội Đặc nhiệm Tổng thống cho Cải cách Quân đội - trong tháng Giêng 2003, sáu tháng trước cuộc binh biến Rừng Sỏi, Tổng thống Arroyo đã thành lập Đội Đặc nhiệm Tổng thống cho Cải cách Quân đội để ngó vào các hệ thống tài chính và mua sắm của quân đội. Việc này đã dẫn đến việc chấp nhận Ủy ban Đấu thầu và Trao thầu Duy nhất (BAC) trong AFP để thay thế 119 BAC mà đã tạo cơ hội cho các tập quán tham nhũng trong AFP.

(3) Định chế Thứ trưởng Kiểm soát Nội bộ (USIC) tại Bộ Quốc Phòng (DND) để bảo đảm tính minh bạch và sự quản trị tốt nói chung trong các hệ thống tài chính và mua sắm của quân đội.

(4) Lập ra Ủy ban Tìm Sự thật để Điều tra cuộc Binh biến Rừng Sỏi - được thành lập thông qua Lệnh Hành chính No. 78 ngày 30 tháng Bảy 2003 bởi Tổng thống, Ủy ban Feliciano đã tiến hành thăm vấn từ 3 tháng Tám đến 15 tháng Mười 2003. Nó đã triệu 95 nhân chứng cả thảy trong các phiên công khai hay hành chính. Nó đã trình báo cáo của mình cho Tổng thống vào ngày 17 tháng Mười 2004.

(5) Chỉ định một Quan chức dưới Văn phòng Tổng thống để Thực hiện các Khuyến nghị của Ủy Ban Feliciano - Báo cáo của Ủy ban Feliciano đã đưa ra khoảng 27 khuyến nghị, khuyến nghị cuối cùng là khẩn trương chỉ định “một quan chức có trình độ, cam kết và tính liêm chính cao, với sự tiếp cận trực tiếp đến Tổng thống và là người có được sự tin cậy của tất cả các nhóm chính trị ... trên cơ sở làm việc toàn thời gian, với nhiệm vụ thực hiện các khuyến nghị” của Ủy ban (The Fact-Finding Commission 2003b). Ngày 5 tháng Mười Hai 2003, Tổng thống Arroyo đã ký Lệnh Hành pháp No. 255 lập ra Văn phòng của Cố vấn Tổng thống để Thực hiện các Khuyến nghị của Ủy ban Feliciano. Các khuyến nghị đã tìm cách giải quyết những sự bất bình chính đáng của binh lính, để cải thiện phúc lợi, để chuyên nghiệp hóa quân đội, và để tránh chủ nghĩa phiêu lưu quân đội trong tương lai. Về mặt này, sự hợp tác đầy đủ của những cơ quan chính phủ liên quan ngoài DND và AFP, như của Bộ Tư pháp, Văn phòng Tổng Biên lý sự vụ

(Solicitor General), Ombudsman (người bảo vệ các quyền của cá nhân), Bộ Ngân sách và Quản lý, và Hạ viện là quan trọng. Cho đến nay, chúng đã hợp tác. Tuy vậy Hạ viện cần hiểu và ủng hộ các khuyến nghị để có pháp chế thích hợp được chấp nhận nhằm để thực hiện chúng. Mặc dù, Ủy ban Phòng vệ Thượng viện đã bắt đầu các cuộc điều trần công khai về vấn đề RSBS (Hệ thống Hưu bổng và Lợi ích tách biệt [cho vợ con]), pháp chế cho cải cách quân đội còn phải được ban hành. Một lĩnh vực chủ chốt là việc ban hành luật quốc phòng mới mà sẽ thể chế hóa bộ các cải cách được thể hiện trong Xem xét lại Phòng vệ Philippine (PDR) vì nó đưa AFP vào thể kỷ thứ 21. Trong các lĩnh vực khác đã có tiến bộ cụ thể nào đó.

(6) Đánh giá Phòng vệ Chung -JDA được tiến hành trong 2002 theo quan hệ đối tác và hợp tác an ninh được tăng cường giữa Philippines và Hoa Kỳ tiếp sau các cuộc tấn công 11 tháng Chín 2001 chống lại Hoa Kỳ. Với tư cách một thành viên của liên minh toàn cầu chống lại chủ nghĩa khủng bố và ở trong cái đôi khi được nhận diện là “mặt trận thứ hai” của chủ nghĩa khủng bố toàn cầu, Philippines đã lợi dụng được sự trợ giúp quân sự được Hoa Kỳ dành cho các thành viên liên minh. JDA đã có ý định để tác động đến cải cách AFP, từ quan điểm của AFP, trước việc Hoa Kỳ dành sự trợ giúp quân sự cho AFP. Các cố vấn Hoa Kỳ đã ở Manila để giúp quá trình này bằng việc xây dựng năng lực của AFP cho việc lập kế hoạch các nguồn lực khan hiếm để cho phép nó thỏa mãn sứ mạng của nó. Việc này đã là cùng sự huấn luyện được dùng cho các thành viên mới của Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) từ Trung và Đông Âu trước khi họ gia nhập NATO. JDA đã là điểm báo trước cho Xem xét lại Phòng vệ Philippine (PDR) mà sẽ cũng thể chế hóa các khuyến nghị của Ủy ban Davide và Feliciano và sẽ được ban hành thành một luật quốc phòng mới.

VI. Các Triển vọng Tương lai cho các Mối quan hệ Dân sự-Quân sự Philippine

Trong bất kỳ quá trình cải cách nào, là cốt yếu để có các cá nhân trong những vị trí quyền lực để đề xướng, hướng dẫn, nuôi dưỡng, và bảo đảm thành công của bản thân quá trình. Cũng là quyết định để có các đồng minh ở mọi mức quản trị nơi cải cách phải được làm. Cùng nhau chúng sẽ tạo ra khối lượng tới hạn để bảo đảm thành công của quá trình cải cách.

Chính quyền Arroyo có vẻ đã cam kết để cải cách phòng vệ và các tổ chức quân đội như một bước quan trọng cho dân chủ hóa các mối quan hệ

dân sự-quân sự. Cam kết này được thấy trong (1) chương trình nghị sự cải cách nó đã tiến hành từ 2001, (2) sự bổ nhiệm các quan chức đáng tin cho các vị trí nhạy cảm của USIC tại DND và Ombudsman, (3) sự ưu tiên giành cho việc thực hiện các khuyến nghị của Ủy ban Feliciano, thêm nữa sau khi bà được bầu vào chức tổng thống trong tháng Năm 2004, (4) việc bãi chức các quan chức phòng vệ nào đó mà được cảm nhận chắc là những trở ngại cho quá trình cải cách, và (5) việc bổ nhiệm một Bộ trưởng Quốc Phòng không có kinh nghiệm quân sự. Trong cuối tháng Mười Một 2004 (6) Bộ trưởng Quốc phòng đã ra lệnh để thay thế các thứ trưởng và các trợ lý bộ trưởng đương chức bằng những người mới. Hầu hết các quan chức đương chức mới này đã là các sĩ quan quân đội đã về hưu, đặc biệt trong khu vực phòng vệ và quân đội sẽ tác động thiết yếu đến tương lai của CMR ở Philippines.

Quyết định đối với vấn đề này là ban lãnh đạo trong DND và AFP và sự tán thành của các lãnh đạo với cải cách cho CMR dân chủ. Rốt cuộc, quân đội đã có độc quyền sử dụng vũ lực hợp pháp trong xã hội và trong trường hợp Philippine như được thấy ở trên, nó tiếp tục có được ảnh hưởng và quyền lực đáng kể trong các vấn đề cai quản. Sự nổi ra vụ tham nhũng chống lại một sĩ quan quân đội cấp cao, một thời phụ trách giám sát viên, đã là một cơ hội thuận lợi quan trọng để chứng tỏ sự nghiêm túc của chính phủ để nỗ lực tham nhũng quân đội nói riêng và để cải thiện sự quản trị nói chung. Nó cũng là cơ hội để phát hiện các hình thức khác của điều sai trái của quân đội. Tuy vậy, Tổng thống Arroyo đã đảm bảo rằng các lãnh đạo chớp bu của AFP đã là các lãnh đạo đáng tin cậy cũng cam kết cho cải cách nữa. Không giống ở Đài Loan nơi Bộ trưởng Quốc phòng dân sự đầu tiên và duy nhất đã không tiếp theo bởi những sự bổ nhiệm tương tự từ khu vực dân sự do những sự phản đối của quân đội, ở Philippines đã không có sự phản kháng nào từ quân đội đối với Bộ trưởng Quốc phòng dân sự mới được bổ nhiệm; mặc dù Bộ trưởng Quốc phòng dân sự của Estrada đã đâm bổ vào bộ máy thứ bậc quân sự hầu như ngay lập tức sau khi ông nhậm chức. Ông được cho là đã hành động theo một cách không nhạy cảm đối với những tính chất đặc biệt của quân đội với tư cách một định chế, và đã đặt CMR trên chỗ đứng sai.

Mặt kia của bức tranh liên quan đến các chính trị gia. Trừ phi họ có được sự hiểu biết tốt hơn về động học của CMR và tầm quan trọng của sự dân chủ hóa CMR cho sự củng cố dân chủ, trừ phi họ kiểm chế mình khỏi việc tranh thủ quân đội cho chương trình nghị sự chính trị và cá nhân của họ, các thách thức cho CMR dân chủ chắc còn tiếp tục. Một thí dụ là sự lạm

dụng quyền lực điều tra bởi một số thành viên của cơ quan lập pháp. Thay cho là một công cụ để giúp việc ban hành pháp chế để cải thiện tổ chức quân đội, các cuộc điều trần điều tra đã là những việc thu hút sự chú ý ủng hộ chính trị và sự làm bề mặt công khai một số sĩ quan quân đội bởi các chính trị gia không có ý thức. Là khó hơn để quản lý họ bởi vì dưới hệ thống tổng thống hiện thời, chính phủ có ít tác động đòn bẩy lên họ. Vì thế, các think tank và các diễn viên xã hội dân sự nên giúp nâng cao sự hiểu biết của các chính trị gia về CMR và các vấn đề cốt yếu liên quan tới nó. Làm thế nào người ta có thể khởi xướng một chương trình đào tạo cho các nhà lập pháp về sự giám sát lập pháp đối với quân đội? Các nhà lập pháp hay giảng dạy, chứ không lắng nghe, ngay cả trong các cuộc điều trần, đặc biệt khi được báo chí đưa tin. Người ta có thể huấn luyện ủy ban quốc phòng và nhân viên kỹ thuật của nhà lập pháp? Và nếu giả như việc này là có thể, họ sẽ có khả năng ảnh hưởng đến các sếp của họ?

Cuối cùng, vai trò của xã hội dân sự là quyết định bởi vì nó có sức mạnh để làm cho các cuộc đảo chính thất bại. Trừ phi các cuộc đảo chính được sự ủng hộ của xã hội, chúng chắc đối mặt với những chương ngại nghiêm trọng và cho dù những kẻ âm mưu đảo chính đã thành công nắm lấy quyền lực, chúng sẽ không có khả năng cai trị, trừ thông qua việc dùng áp bức. Việc này, tuy vậy, là một sự phổ biến hạn chế trong thời đại này.

Các triển vọng tương lai cho CMR dân chủ đối với Philippines sẽ phụ thuộc vào thành công của các nhà cải cách, trong và ngoài quân đội, để đưa ra những cách làm việc mới ủng hộ CMR dân chủ. Vai trò của Tổng thống Philippine với tư cách tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang là trung tâm cho phương trình này; vì sáng kiến, quyền lực, và các nguồn lực để khởi xướng và duy trì quá trình cải cách đều nằm ở đó. Tại cảnh ngộ này, sự hiểu biết về CMR là có tính quyết định.

Ghi chú

1. Một thảo luận chi tiết hơn về sự mở rộng vai trò của quân đội trong thời gian quân luật được thấy trong Carolina G. Hernandez (1985).
2. Hiến pháp 1987 của Cộng hòa Philippines.
3. Diamond cho rằng dân chủ hóa các mối quan hệ dân sự-quân sự thuộc về phạm vi làm sâu sắc dân chủ, một trong ba nhiệm vụ chính mà các nền dân chủ đang cùng cố đối mặt (Diamond 1999: 64-117).
4. Về một thảo luận chi tiết hơn, xem Hernandez and Ubarra (1999) và Hernandez (2002).
5. Trong tháng Mười Một 2004, khoảng 117 thành viên của Viện Dân biểu

đã kêu gọi ân xá cho những người làm binh biến Rừng Sỏi, hiển nhiên trong sự phản ứng lại các cố gắng vận động hành lang của các nhóm người ủng hộ, kể cả các gia đình của những người làm binh biến.

Tài liệu tham khảo

- Alagappa, Muthiah, ed. 2001. *Coercion and Governance: The Declining Political Role of the Military in Asia..* Stanford: Stanford University Press.
- Bernas, Joaquin. 1997. *The 1987 Philippine Constitution: A Reviewer-Primer.* Manila: Rex Bookstore.
- Diamond, Larry. 1999. *Developing Democracy: Toward Consolidation.* Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Doronila, Amando. 2001. *The Fall of Joseph Estrada: The Inside Story.* Makati City: Anvil Publishing, Inc.
- Gloria, Glenda. 2003. *We Were Soldiers: Military Men in Politics and the Bureaucracy.* Makati City: Friedrich Ebert Stiftung.
- Hedman, Eva-Lotta E. 2001. The Philippines: Not So Military, Not So Civil. Pp. 165-186 in *Coercion and Governance: The Declining Political Role of the Military in Asia*, ed., Muthiah Alagappa. Stanford: Stanford University Press.
- Hernandez, Carolina G. 1984. The Role of the Military in Contemporary Philippine Society. *Diliman Review*, 32 (1): 16-24.
- _____. 1985. The Philippine Military and Civilian Control: Under Marcos and Beyond. *Third World Quarterly*, 5 (3): 908-912.
- _____. 1987. Towards Understanding Coups and Civil-Military Relations. *Kasarinlan*, 3(2): 19-22.
- _____. 1991. Political Developments in the Philippines. Pp. 171-192 in *Democracy and Development in East Asia: Taiwan, South Korea and the Philippines*, ed., Thomas W. Robinson. Washington, D.C.: The AEI Press.
- _____. 1997. The Military and Constitutional Change: Problems and Prospects in a Redemocratized Philippines. *Public Policy* 1(1): 42-61.
- _____. 2001. Increased Political Leverage for the Military. Pp. 220-223 in *People Power 2: Lessons and Hopes*, ed., Thelma Sioson San Juan. Pasig City: ABS-CBN Publishing, Inc.

- _____. 2002a. Reflections on the Role of the Military in People Power 2. Pp. 62-77 in *Between Fires: Fifteen Perspectives on the Estrada Crisis*, ed., Amando Doronila. Makati City: Anvil Publishing, Inc.
- _____. 2002b. Restoring Democratic Civilian Control over the Philippine Military: Challenges and Prospects. *Journal of International Cooperation Studies* 10(1): 25-48.
- Hernandez, Carolina G. and Maria Cecilia T. Ubarra. 1999. Restoring and Strengthening Civilian Control: Best Practices in Civil-Military Relations in the Philippines. <http://www.pdgs.org.ar/pon-fhi.htm>
- The Fact-Finding Commission. 1990. *The Final Report* (to Investigate the Failed Coup of December 1989). Makati: Bookmark Publishers.
- _____. 2003a. *The Report of the Fact-Finding Commission Pursuant to Administrative Order No. 78 of the President of the Republic of the Philippines*, July 30.
- _____. 2003b. *The Report of the Fact-Finding Commission Pursuant to Administrative Order No. 78 of the President of the Republic of the Philippines*, October 17.
- Welch, Claude E. Jr. 1987. *No Farewell to Arms? Military Disengagement from Politics in Africa and Latin America*. Boulder, Colorado: Westview Press.
- _____, ed. 1976. *Civilian Control of the Military: Theory and Cases from Developing Countries*. Albany: State University of New York Press.

Đặc tính Thay đổi của các Quan chức Chính quyền Địa phương: Hệ lụy đối với Clientilism và Chính trị Truyền thống ở Philippines

Virginia A. Miralao

I. Dẫn nhập: Các Triển vọng cho Thay đổi

Mặc dù Philippines đã có một lịch sử dài về chọn và thay đổi các nhà lãnh đạo của nó thông qua các cuộc bầu cử quốc gia và địa phương và ban cho các quyền tự do cơ bản gắn với các nền dân chủ (tức là, các quyền tự do ngôn luận, hội họp, tôn giáo và báo chí), hệ thống chính trị của nó thường được mô tả như tạo thành một hình thức “elite” hay “đầu sỏ” của nền dân chủ. Các gia đình elite và các lợi ích của họ đã cố thủ sâu trong hệ thống, mà đã cho phép họ chi phối đời sống quốc gia và chính trị. Sức cố thủ của elite đến lượt, được truy nguyên về sự phân chia khá sắc nét (và dai dẳng về lịch sử) giữa các giai cấp giàu hơn và nghèo hơn của đất nước.

Những nghiên cứu về các cấu trúc cộng đồng địa phương ở Philippines trong các năm 1950 và 1960 thường tiết lộ sự phân chia hai giai cấp của dân cư mà đã khuyến khích và duy trì các mối quan hệ ông bầu-thân chủ (patron-client) giữa các thành viên của các giai cấp trên và dưới. Trong một dân tộc học mở đường về một thị trấn Bikol trong các năm 1950, nhà dân tộc học Frank Lynch, S.J. (1959) đã mô tả những người giàu hay “những ông lớn” của thị trấn đã tìm kiếm ra sao lao động và dịch vụ của những người nghèo hay “những người bé nhỏ” – những người đã sẵn sàng cung cấp các dịch vụ này để thỏa mãn các nhu cầu sinh sống của riêng họ. Tính phụ thuộc lẫn nhau của các nhu cầu và lợi ích giữa hai giai cấp đã chuyển thành một sự hiểu lẫn nhau về các vai trò tương ứng của họ trong cộng đồng: “các ông lớn” với những khoản dư thừa vật chất của họ đã nắm lấy vai trò của những người đỡ đầu (patron) cho “những người nhỏ bé”, những người đã cần sự ủng hộ vật chất và trở thành các khách hàng, thân chủ (client) của họ.

Trong nghiên cứu của bà về động học quyền lực ở một đô thị Bulakan tự

trị trong các năm 1960, nhà xã hội học Mary R. Hollnsteiner (1963) đã chứng minh làm thế nào các lãnh đạo địa phương đã sử dụng sự đỡ đầu không chỉ để giữ sự ủng hộ của những người bà con mà cả để xây dựng các liên minh mới và các mạng lưới trong cộng đồng. Các thành viên của elite địa phương đã huy động những bà con của họ và các mạng lưới liên minh cho công việc cộng đồng, đặc biệt như thế trong thời gian các cuộc tranh đua bầu cử khi sự phản khúc của dân cư địa phương thành “các hệ thống liên minh dọc” đã trở nên hiển nhiên nhất, với mỗi nhà lãnh đạo-ứng viên có những người đi theo và những người trung thành tùy tùng của mình.

Mô tả đời sống chính trị sau chiến tranh của Philippines, nhà khoa học chính trị Carl Lande (1965) tương tự đã nhắc tới các mối quan hệ “giúp đỡ lẫn nhau” giữa “những người đỡ đầu giàu có” (thường là các chúa đất) và các thân chủ nghèo phụ thuộc (điển hình các nông dân) như tạo thành các khối xây dựng của hệ thống chính trị của đất nước. Ở mức quốc gia, nền chính trị Philippine truyền thống đã được xem như gồm một kim tự tháp của các mạng lưới đỡ đầu mà làm cho toàn bộ cơ thể chính trị (body politic) dễ bị ảnh hưởng của những đòi hỏi và trao đổi mang tính nhân cách chủ nghĩa, gia đình chủ nghĩa và đặc thù chủ nghĩa giữa các lãnh đạo và công chúng bỏ phiếu.

Kể từ đó, rất nhiều nghiên cứu và bài viết khác đã đụng chạm đến hay đã ám chỉ đến tính chất gia sản (patrimonial) hoặc clientilist của nền chính trị Philippine, một số còn phơi bày bản chất ít lành hơn và phía ép buộc, lừa dối và thậm chí hung bạo nhiều hơn của cái gọi là “các mối quan hệ chủ-tớ (patron-client)” (Sidel 1989 and 1995). Nhưng bất kể các lãnh đạo địa phương có hành động như những người bảo trợ nhân từ hay như những kẻ độc tài, hay như các sứ quân hay các ông trùm giống gangster, có một sự thống nhất chung rằng clientilism và các phương pháp/tập quán chính trị truyền thống đã cản trở sự tiến bộ dân chủ hóa của đất nước. Hoạt động chính trị truyền thống của Philippine được xem như để củng cố sự kiểm soát của elite đối với các quá trình chính trị (và đặc biệt bầu cử) mà khuyến khích sự phụ thuộc và sự lệ thuộc của người nghèo, và ngăn cản người nghèo thực hiện đầy đủ các quyền của họ với tư cách các công dân.

Quan điểm chung rằng clientilism và các tập quán truyền thống sẽ tiếp tục đặc trưng cho hoạt động chính trị Philippine thu hút sự ủng hộ từ (1) sự nổi bật liên tục của các triều đại chính trị nổi tiếng ở Philippines; và (2) sự tiến bộ chậm trong sự phát triển một tầng lớp trung lưu đủ lớn và làm giảm khoảng cách xã hội kinh tế giữa người giàu và người nghèo. Các bài viết gần đây hơn tuy vậy, có vẻ thách thức ý tưởng rằng người ta không thể kỳ vọng những thay đổi có ý nghĩa trong nền dân chủ và nền chính trị Philippine căn cứ vào các tập quán clientilist truyền thống được sinh sôi tràn lan bởi những bất bình đẳng kinh tế thịnh hành.

Trong khi thừa nhận rằng cách tiến hành các cuộc bầu cử ở Philippines

đến nay vẫn không công bằng, không trung thực và “ít dân chủ,” Franco (2000) chẳng hạn, viết rằng các cuộc bầu cử đều đặn dù sao đã có tác động làm xói mòn thể thống trị của elite bằng thúc đẩy các xung đột bên trong elite và giúp sự thăng tiến của đối lập dân chủ đối với sự cai trị elite. Hơn nữa, bà lưu ý rằng các phong trào cơ sở của công dân mà đã phát triển từ sự phản đối sự cai trị độc đoán của Tổng thống Ferdinand Marcos trong các năm 1970 và 1980 đã làm xói mòn ảnh hưởng của elite lên các quá trình chính trị và các kết cục bầu cử trong một số tỉnh và đã tăng cường năng lực của dân cư địa phương để tham gia vào các cuộc bầu cử và hoạt động chính trị cộng đồng. Những phát hiện của Franco ủng hộ nhận xét đưa ra trước đó bởi Alejo, Rivera và Valencia (1996: 66) rằng quan điểm cho rằng các cử tri Filipino thường vẫn “là những người không suy nghĩ bị lừa bịp của ý thức hệ của sự đỡ đầu và clientilism” có vẻ là quá đơn giản hóa cho việc phân tích những diễn tiến hiện nay trong hoạt động chính trị Philippine. Những thay đổi mà tác động đến các quá trình chính trị có thể trên thực tế xảy ra tại mức cơ sở cũng thấy sự ủng hộ trong những phát hiện của một nghiên cứu mới đây của Viện Văn hóa Philippine (2004). Nghiên cứu này đã cho thấy rằng những người nghèo có tính toán đến các lá phiếu của họ và dùng sự lãnh đạo, thành tích và các tiêu chuẩn đạo đức trong lựa chọn các ứng viên họ bỏ phiếu cho. Những phát hiện này là ngược với cách nhìn hơi rập khuôn rằng những người nghèo bỏ phiếu chỉ trên cơ sở chủ nghĩa nhân cách, chủ nghĩa gia đình hay sự đỡ đầu, hoặc đơn giản bán phiếu của họ cho các ứng viên giàu nhất, hoặc bỏ phiếu chủ yếu trên cơ sở tình trạng nổi tiếng hay danh tiếng của một ứng viên.

Trong một nghiên cứu muộn hơn của ông về sự quản lý và kết cục của các cuộc bầu cử tháng Năm 1998 của Philippines, Sidel đề xuất cũng thế rằng bên dưới tính có vẻ liên tục trong chính trị bầu cử Philippine (tức là, “cùng những gương mặt cũ hay những thể hệ mới của cùng các gia đình cũ”) “có thể có nhiều thay đổi linh tinh ít được chú ý” được phát động “bởi quá trình từ từ của sự phát triển tư bản chủ nghĩa và những thay đổi đi kèm trong kinh tế chính trị của hệ thống đảng do đảng trưởng kiểm soát (bossism) địa phương” (Sidel 1998: 32). Sidel có ý kiến rằng những thay đổi dài hạn trong nền kinh tế gắn số phận của các quan chức được bầu (các thị trưởng, các thống đốc và các dân biểu) ít hơn với khả năng của họ để phân phát ưu đãi, mua phiếu, giữ vững những người ủng hộ và bộ máy chính trị của họ và vân vân, và nhiều hơn với khả năng của họ để thúc đẩy các lợi ích kinh doanh mới/đang nổi lên trong các địa phương của họ mà từ đó các chính trị gia giống họ cuối cùng có được sự ủng hộ của riêng họ.

Dựa vào những nghiên cứu đã nói ở trên, bài báo này cũng nhìn vào những thay đổi trong đời sống chính trị Philippine mà có thể đang làm xói mòn cơ sở của chính trị clientilist và truyền thống. Đặc biệt, bài báo tìm cách xem xét những thay đổi về đặc trưng nền và thành phần của các quan

chức chính quyền địa phương được bầu (cụ thể, các thành viên của Viện Dân biểu, các thống đốc tỉnh và các thị trưởng thành phố) và những hệ lụy của những việc này lên nền chính trị quốc gia. Những nghiên cứu sớm hơn như số đã được nhắc tới ở trên gợi ý rằng những diễn tiến chính trị và kinh tế khác nhau trong nước đang làm yếu các cấu trúc trước đây của các mối quan hệ xã hội và tính hiệu quả của các chiến thuật, phương pháp và thực hành truyền thống được áp dụng bởi các chính trị gia (hầu hết elite) để đạt tới và duy trì quyền lực vĩnh viễn. Tương tự, bài báo này cho rằng những sự thay đổi xã hội chính trị và kinh tế rộng hơn và những diễn tiến quốc tế liên quan đang mở rộng nguồn cung cho sự tuyển mộ người và làm thay đổi các quá trình lựa chọn các lãnh đạo địa phương, làm cho họ ít tinh hoa hơn về gia cảnh và thành phần và ít bị dẫn dắt theo hướng chủ nghĩa cánh hâu (clientilism) và hoạt động chính trị truyền thống.

Về chính trị, những tiến triển nổi bật trong nước được truy nguyên về giai đoạn “tái-dân chủ hóa” của nó tiếp sau sự chấm dứt sự cai trị độc tài của Marcos trong 1986, mà đã khôi phục các cuộc bầu cử đều đặn và các quá trình dân chủ. Thời kỳ này cũng đã mở không gian dân chủ cho các nhóm chống đối Marcos khác nhau và các NGO (như được Franco nhắc tới ở trên như các phong trào công dân dẫn đầu tại cơ sở). Sự thay đổi chế độ 1986 hơn nữa, đã thúc đẩy việc viết lại Hiến pháp Philippine để bảo vệ sự cai trị dân chủ, để cắt bớt sự chi phối tiếp tục của số ít elite và mở rộng sự tham gia của toàn thể công dân trong các cuộc bầu cử và việc ra quyết định chung. Để kiểm chế sự vĩnh cửu hóa các triều đại chính trị, Hiến pháp 1987 hạn chế các nhiệm kỳ của các quan chức được bầu không hơn chín năm (hay ba nhiệm kỳ mỗi nhiệm kỳ ba năm). Thêm nữa, để cho phép các nhóm khác nhau cạnh tranh trong các cuộc bầu cử quốc gia và địa phương, Hiến pháp 1987 cũng đã thay thế hệ thống hai đảng trước kia của đất nước bằng một hệ thống nhiều đảng và đã đưa ra một hệ thống (bầu theo) danh sách đảng để tăng tính đại diện của khoảng 12 khu vực được nhận diện trong Viện Dân biểu (các khu vực này là phụ nữ, thanh niên, người già, người bị tàn tật, nông dân, ngư dân, người lao động, dân bản xứ, người nghèo đô thị, lao động ở nước ngoài, cựu binh và các nhà chuyên nghiệp).

Về mặt kinh tế, sự phát triển quan trọng hơn là chương trình khôi phục kinh tế đất nước mà đã bắt đầu trong các năm 1990 sau các năm thụt lùi hay trì trệ kinh tế trong thời Marcos và thời ngay sau Marcos. Từ đầu các năm 1990, Philippines đã công bố và đã duy trì sự tăng thêm dương về GNP, mặc dù không giống các nước láng giềng thịnh vượng trong khu vực, nó còn phải đạt tốc độ tăng trưởng 5% hàng năm về GNP. Tuy nhiên, ta có thể kỳ vọng tốc độ tăng trưởng nhỏ nhưng dương của các năm vừa qua để biến đổi nền kinh tế; nó cũng đã làm thay đổi môi trường/bối cảnh kinh tế

của hoạt động chính trị bầu cử Philippine, như Sidel (1998) gợi ý.

Cuối cùng, phải lưu ý về những diễn tiến đang xảy ra trong cộng đồng quốc tế mà đã khiến các chính phủ khắp thế giới khai thác những lý tưởng dân chủ và bình quân chủ nghĩa hơn. Giữa các thứ này là một số hiệp định và thỏa thuận quốc tế mà Philippines đã ký kết với các cơ quan Liên Hợp Quốc và các cơ quan liên chính phủ khác; cam kết giảm nghèo, bảo vệ các quyền con người đặc biệt là các quyền của các thiểu số xã hội, sự minh bạch, trách nhiệm giải trình và các tập quán quản trị tốt. Dựa vào nền này của những thay đổi xã hội chính trị và kinh tế cũng như những diễn tiến quốc tế mà bài báo sẽ khảo sát những đặc trưng và thành phần của các quan chức địa phương được bầu và những thứ này tạo hình lại nền chính trị và nền dân chủ Philippine.

II. Thành phần Thay đổi của Viện Dân biểu

Các thành viên của Viện Dân biểu (Hạ Viện), hầu hết họ đại diện cho các địa hạt lãnh thổ bên trong các tỉnh, là “các quan chức chính phủ địa phương” được bầu cao nhất của Philippines. Hiện tại, có khoảng 212 thành viên của Viện Dân biểu đại diện các địa hạt quốc hội. Ngoài ra, Hạ Viện hiện thời (thứ 13) có 24 cái gọi là các đại diện khu vực những người đã tranh đua và đã thắng trong các cuộc bầu cử trong tháng Năm 1998 dưới hệ thống danh sách đảng, được nhắc tới trước đây đã được đưa vào bởi Hiến pháp 1987 để tăng sự đại diện của các nhóm thiểu số và các khu vực đặc biệt trong Hạ Viện.

Nhiều báo cáo được đưa ra bởi Trung tâm Philippine cho nghề làm Báo Điều tra (PCIJ), mà giám sát các vấn đề quản trị khác nhau và các khía cạnh khác của đời sống chính trị Philippine, tiết lộ các xu hướng lý thú trong các đặc trưng nền của các nhà lập pháp trong Hạ Viện (và cả Thượng Viện) mà có thể ít ủng hộ hơn các cấu trúc patron-client và các phương pháp truyền thống để được bầu và ở lại trong nền chính trị.

Thay đổi thứ nhất, trong những thay đổi như vậy mà đã tác động đến thành phần của Hạ Viện, là sự giảm số các đại diện từ các gia đình đại địa chủ. Có lẽ phải được lưu ý ở đây rằng so với các nước khác trong khu vực như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc và Trung Quốc, mà đã có khả năng để hạn chế quyền lực của các địa chủ trước đây trong lịch sử của họ thông qua các chương trình cải cách ruộng đất hay các cuộc cách mạng và trải qua sự

hiện đại hóa kinh tế nhanh, Philippines đã có một lịch sử dài về các chương trình cải cách nông nghiệp thất bại. Sự áp đảo của các địa chủ trong Hạ Viện trước được thừa nhận rộng rãi là đã ngăn cản việc thông qua bất kể cải cách có ý nghĩa nào để làm giảm những sự bất bình đẳng trong đời sống kinh tế và xã hội Philippine mà đã gây ra sự đói đầu và chủ nghĩa cánh hủ. Mãi đến 1987-1989 hay đến Hạ Viện thứ 8 (viện đầu tiên được triệu tập sau sự chấm dứt của chế độ Marcos), sự hiện diện và quyền lực dai dẳng của các chúa đất đã làm cho một dự luật cải cách nông nghiệp toàn diện mà đã có thể phân bổ lại quyền sở hữu đất một cách triệt để từ giới quý tộc có đất sang cho những người trồng trọt thực sự trên đất là không có hiệu lực gì. Từ đó, tuy vậy, đã có một sự giảm nhất quán số các thành viên của Hạ Viện mà, dựa trên các tuyên bố của họ về các tài sản có và nợ, là các chủ sở hữu của các điền sản nông nghiệp. Một báo cáo PCIJ được chuẩn bị bởi Sheila Coronel (2003) cho thấy rằng tỷ lệ phần trăm của các chúa đất nông nghiệp trong Hạ Viện đã sụt gần 20 điểm phần trăm trong khoảng thời gian 10 năm, từ 58% trong Quốc hội khóa 9 (1992-1995) xuống một thiểu số 39% trong Quốc hội khóa 12 (2001-2004).

Mặc dù nhiều thành viên của Hạ Viện là từ các gia đình chiếm hữu đất nổi tiếng, họ tạo thành một thiểu số. Đáng chú ý là sự đa dạng hóa đang diễn ra trong nền xã hội kinh tế của các nhà lập pháp mà đến lượt phản ánh sự biến đổi đang diễn ra và sự hiện đại hóa được làm mới lại của nền kinh tế. Tiếp sau những biến đổi kinh tế, báo cáo PCIJ của Coronel cho thấy Hạ Viện đã trở nên cởi mở hơn như thế nào đối với giai cấp không sở hữu đất và biểu lộ các lợi ích kinh tế và gia cảnh thay đổi hơn. Ngay cả các gia đình của các Dân biểu đến từ khối chiếm hữu đất bây giờ cũng phải đa dạng hóa hoạt động kinh tế của họ sang các khu vực khác của nền kinh tế, như công nghiệp, thương mại hay chế tạo. Cũng không còn lạ nữa đối với các nhà lập pháp hiện thời để duy trì các lợi ích trong nhiều loại kinh doanh. Bảng 1 dưới đây tiết lộ rằng gần nửa (49%) các đại biểu Quốc hội khóa 12 đã có những lợi ích kinh doanh trong phát triển tài sản và bất động sản; 32% trong thương mại; 29% trong kinh doanh nông nghiệp; 26% trong ngành dịch vụ ngân hàng/tài chính và 26% trong các doanh nghiệp khách sạn, nhà ăn và lữ hành; và các tỷ lệ phần trăm giảm sút trong nhiều loại khác của các doanh nghiệp kinh tế.

Bảng 1 Tỷ lệ Phần trăm các Dân Biểu trong Hạ Viện khóa 9, 11 và 12 Đại diện các Khu vực Kinh tế Khác nhau

Khu vực	Khóa 9 (1992-95)	Khóa 11 (1998-2001)	Khóa 12 (2001-04)
Đất nông nghiệp	58%	42%	39%
Doanh nghiệp nông nghiệp	32%	29%	29%
Ngư nghiệp	15%	11%	8%
Dịch vụ Ngân hàng/Tài chính	40%	29%	26%
Media, Xuất bản và Viễn thông	11%	14%	15%
Xây dựng	11%	13%	8%
Chế tác Thực phẩm/Không Thực phẩm	27%	28%	24%
Thương mại	35%	34%	32%
Vận tải, Hàng hải và Chờ hàng	12%	15%	15%
Phát triển Tài sản và Bất động Sản	53%	52%	49%
Hotel, Restaurant, Lữ hành và Giải trí	21%	28%	26%
Khai khoáng, Điện, Dầu và Năng lượng	15%	13%	10%
Đón gỗ và Công nghiệp gỗ	8%	6%	6%
Trường học	7%	6%	4%
Khác	24%	25%	24%
Không khai	17%	15%	16%

Nguồn: Philippine Center for Investigative Journalism (2003).

Nhất quán với sự đa dạng hóa các nguồn của cải của các nhà lập pháp, dữ liệu lấy từ các Giấy Chứng nhận Ứng viên của các thành viên mới được bầu của Hạ Viện khóa 13 (2004-2007) cũng cho thấy rằng các nhà lập pháp hiện tại đã có sự nghiệp và nghề nghiệp khác nhau trước khi họ có tư cách Dân biểu.

Bảng 2 cho thấy rằng khác với những người được bầu lại (những người có nhiệm kỳ thứ 2/thứ 3) trong Hạ Viện hiện nay, có 55 dân biểu (26%) mà trước việc bầu họ vào Hạ Viện cũng đã là các quan chức chính phủ mặc dù trong các vị trí hay chức năng khác. Trong số này, 12 đã chiếm các vị trí khác nhau trong nhánh Hành Pháp hoặc trong các Cơ quan Chính phủ Quốc gia, trong khi một số lớn hơn (38) trước đây đã làm việc với các Đơn vị Chính quyền Địa phương mà đã trải ra các mức tỉnh, thành phố, (thị) xã và barangay (làng).

Bảng 2 Kinh nghiệm Nghề nghiệp của các Dân Biểu khóa 13 (2004-2007)

Đã làm việc với Chính phủ với tư cách	
Dân Biểu	84
Tham mưu trưởng của Thượng/Hạ nghị sĩ	2
Bộ trưởng Nội các	1
Tư vấn, Cố vấn, Quan chức Quốc gia/Tổng thống	4
Các Quan chức Quốc gia khác (Quản trị/Người được Ủy quyền)	2
PNP-Cảnh sát Quốc gia/Hải Quân	2
Quan chức-Văn phòng Khu vực	3
Thống đốc Tỉnh	5
Phó Thống đốc Tỉnh	5
Thành viên Hội đồng Tỉnh	5
Quản lý Hành chính Tỉnh	1
Thị trưởng	1
Ủy viên Hội đồng Thành phố	5
Thị trưởng Thị xã	12
Phó Thị trưởng Thị xã	2
Trưởng Barangay (thôn)	2
Quan chức Chính phủ (Không định rõ)	3
Tổng Chính phủ	139
Đã làm việc ngoài chính phủ với tư cách	
Luật sư	27
Doanh nhân	19
Bác sĩ	7
Y tá có đăng ký	1
Nội trợ	1
Chuyên gia Media (dẫn chương trình TV/Quản lý Tin /Xuất bản)	3
Kỹ sư Công chính	5
Giáo sư/Trường Khoa	3
Nông dân	2
Mục sư	1
Tổng Không-chính phủ	69
Không có thông tin	2
Tổng cộng	210*

Lưu ý: nghề nghiệp trước từ các Chứng nhận Ứng viên là sẵn có chỉ cho 210 trong số 212 Đại biểu khu vực.

Trong khi là không lạ cho một Dân Biểu để trước đó có một vị trí của thống đốc tỉnh, dữ liệu trong Bảng 2 cho biết thêm rằng một số ngày càng tăng của các nhà lập pháp được chiêu mộ từ các vị trí thấp hơn trong các đơn vị chính quyền địa phương: trong số thành viên của Hạ viện hiện thời, hai đã là trưởng thôn, hai đã là phó thị trưởng (thị) xã, mười hai đã là thị trưởng thị trấn, năm đã là ủy viên hội đồng thành phố, một đã là thị trưởng thành phố, sáu đã là thành viên hội đồng hay nhà quản lý tỉnh và năm đã là phó thống đốc tỉnh.

Ngoài chính quyền, hai nghề khác mà các Dân Biểu đến là luật và kinh doanh. Hạ Viện khóa 13 có 27 luật sư và 19 doanh nhân trong đội ngũ của nó. Có bảy thành viên Hạ Viện là các bác sĩ, năm kỹ sư công chính, ba giáo sư nhà giáo và ba chuyên gia media. Ngoài ra Hạ Viện khóa 13 có một nữ y tá có đăng ký, một bà nội trợ và một mục sư giữa các thành viên của nó.

Cuối cùng, dữ liệu khác lấy từ Chứng nhận Ứng viên của các thành viên của Hạ Viện hiện thời cung cấp sự ủng hộ thêm cho tính không đồng nhất trong cấu thành của Hạ Viện. Thí dụ, về tuổi, đa số (42%) các nhà lập pháp ngày nay ở tuổi trung niên (trên 44 nhưng dưới 60 tuổi), và hầu như có nhiều thành viên cao tuổi 60 và trên 60 tuổi (29%) như các thành viên trẻ tuổi hơn, 30 đến 44 tuổi (28%).

Cả về mặt trạng thái dân sự nữa, là lý thú để lưu ý rằng ngay cả khi được kỳ vọng, đa số các Dân biểu có vợ có chồng (79%), 22 người (hay 10%) góa bụa 18 (hay 19%) đã chưa lập gia đình bao giờ. Bốn Dân Biểu thậm chí còn thừa nhận rằng họ sống ly thân với người phối ngẫu của họ (một trạng thái mà các thành viên Hạ Viện của các giai đoạn trước đã không sẵn sàng tiết lộ).

Bảng 3 dưới đây cho thấy thêm rằng Hạ Viện khóa 13 tiếp tục có nhiều thành viên nam (180 hay 86%) hơn và số phụ nữ chiếm một số không ít là 30 ghế hay 14%. Các con số cũng cho thấy rằng một số đáng kể của các Dân biểu hiện nay (95 hay 45%) đã không sinh ra ở khu vực hay tỉnh mà họ đại diện, mặc dù nhiều trong số họ truy nguyên nguồn gốc gia đình của họ tới các nơi mà họ ứng cử vào chức vụ. Người ta có thể cho rằng “tính di động” này (không đến từ hay không được sinh ra ở cùng khu vực bầu cử quốc hội mà người đó đại diện) làm giảm đi sự ủng hộ cho tính liên tục của các mối liên kết cá nhân truyền thống giữa các Dân biểu và các cử tri của họ.

Bảng 3 Các Đặc trưng Nền Chon lọc của các Thành viên của Hạ Viện khóa 13 (2004-2007)

Giới		Tuổi		Trạng thái Dân sự		Nơi sinh	
Nam	180	25-29	1	Đã kết hôn	166	Cùng tỉnh đang đại diện	110
Nữ	30	30-44	58	Góa bụa	22	Khác tỉnh	95
		45-59	89	Độc thân	18	Không có thông tin	5
		60 và hơn	60	Ly thân	4		
		Không có thông tin	2				
Tổng	210	Tổng	210	Tổng	210	Tổng	210

Nguồn: Chứng nhận Ứng viên của các Đại diện Khu vực được công bố (các cuộc bầu cử tháng Năm 2004).

Một nhân tố nữa đã đóng góp cho tính không đồng nhất tăng lên của Hạ Viện đã là sự tăng nhanh của các đảng chính trị ở Philippines. Tiếp sau việc thực hiện các hệ thống đa đảng và danh sách đảng trong ba cuộc bầu cử vừa qua, các thành viên của Hạ Viện khóa 13 hiện thời đã ứng cử dưới ngọn cờ của nhiều đảng chính trị đại diện cho hai đảng già nhất của đất nước—Đảng Tự do và Dân tộc chủ nghĩa của giai đoạn trước Quân luật (trước 1972), Kilusang Bagong Lipunan (KBL) do Tổng thống Marcos dựng lên để hợp pháp hóa sự cai trị độc đoán của ông (1972-1986), Đảng Labang Demokratikong Pilipino (LDP) được dựng lên bởi những người theo ứng viên tổng thống lúc đó Corazon Aquino để thách thức Marcos trong các cuộc bầu cử đột xuất năm 1986 — và vô số đảng và liên minh chính quyền và đối lập khác mà đã được thành lập từ khi đó, kể cả Liên minh Nhân dân Dân tộc chủ nghĩa (NPC) được dựng lên bởi nhà công nghiệp-chúa đất Eduardo Cojuangco, Jr.; đảng chính quyền của Tổng thống Gloria Arroyo, LAKAS, và Koalisyon ng Nagkakaisang Pilipino (KNP), đảng của ứng viên tổng thống vừa bị thất bại, diễn viên Fernando Poe, Jr. Bảng 4 trình bày những sự liên kết đảng và liên minh mà dưới đó các thành viên của Hạ Viện khóa 13 đã ứng cử: số lớn nhất đã là từ liên minh LAKAS-các nhà Dân chủ Kitô Muslim (73), tiếp theo là những người

gắn với NPC (43) và Đảng Tự do (28) còn các đảng/liên minh khác có ít đại diện trong Hạ Viện.

Bảng 4 **Các Đảng và Liên minh Chính trị mà dưới đó các Dân biểu khóa 13 đã Ứng cử**

Lakas	4
Lakas-CMD	73
Lakas CMD-UNA	1
Lakas-CMD/BOKP	2
Liên minh Lakas-CMD-Padayon Pilipino	1
Lakas-NPC	1
Lakas-NUCD	1
Lakas-NUCD-CMD	1
Lakas-NUCD-UMDP	1
Lakas-UMDP	1
Liên minh Nhân dân Dân tộc chủ nghĩa (NPC)	43
NPC-AIM	1
NPC-Bakud	1
NPC-Balane	2
NPC-Ina	1
NPC/Lakas/CMD	2
NPC-UNA	4
Laban ng Demokratikong Pilipino (LDP)	10
LDP Laban	1
Đảng Tự do (LP)	28
LP/Lakas/CMD	2
Đảng Dân tộc chủ nghĩa (NP)	2
Khác	21
Không có thông tin	6
Tổng	210

Nguồn: Chứng nhận Ứng viên của các Đại diện Khu vực được công bố (các cuộc bầu cử tháng Năm 2004).

Mặc dù vô số đảng đã đóng góp cho tính không đồng nhất của Hạ Viện, một số người đã nhận xét rằng số các đảng, đồng minh và liên minh cạnh tranh trong các cuộc bầu cử ngày nay là quá nhiều để tạo ra bất kể ý nghĩa nào của các kết quả của các cuộc bầu cử Philippine. Aquino (1998) chẳng hạn viết rằng sự hình thành nhiều đảng có lẽ là một chỉ báo về sự bướng bỉnh của xã hội Philippine, và rằng hệ thống đa đảng, mà đã gây ra nhiều đảng này, đã không dẫn đến sự phát triển các đảng chính trị như các cơ chế cho việc trình bày rõ các nguyên tắc xã hội cụ thể, các ý thức hệ và những định hướng như được hình dung trong Hiến pháp 1987. Những khó khăn tương tự cũng bao quanh sự thực hiện hệ thống danh sách đảng, cơ chế được hình dung bởi các nhà định khung của Hiến pháp 1987 để đưa vào dòng chủ lưu sự tham gia của các nhóm thiên Tả và các phong trào có cơ sở công dân và các NGO khác nhau trong hoạt động chính trị bầu cử. Nhiều người đã hy vọng rằng các tổ chức và đại diện danh sách đảng sẽ cung cấp những lựa chọn thay thế cho các trapo hay tradpol (các chính trị gia truyền thống) và giúp biến đổi cách cư xử của nền chính trị quốc gia. Nhưng cùng loại sự vỡ ra từng mảnh và sự bướng bỉnh đã thấy giữa các tổ chức danh sách đảng. Như thế có nhiều ứng viên cho phái Tả như có nhiều bè phái bên trong phái Tả, và cũng đúng thế cho các khu vực danh sách đảng khác (phụ nữ, lao động, vãn vãn) nơi cũng có nhiều ứng viên như những sự chia rẽ xã hội chính trị hay ý thức hệ bên trong các khu vực này. Một phần như một kết quả của sự bất lực của họ để hợp nhất các mục đích của họ, các tổ chức danh sách đảng đã không giành được đủ phiếu để lấp đầy khoảng 50 ghế phân bổ cho họ trong Hạ Viện. Hạ viện khóa 13 đã có ít hơn 24 đại diện danh sách đảng/khu vực. Do đó, trong khi sự đại diện tăng lên của các lợi ích, quan điểm và ý thức hệ trong Hạ Viện có thể là điểm tốt cho nền dân chủ Philippine, như nó gợi ý các cố gắng đề thương lượng và thích nghi bởi các nhóm cạnh tranh nhau trong đoàn thể chính trị, nó cũng đã thừa nhận rằng cùng sự đa dạng/vô số này trong Hạ Viện tiêu biểu cho một thách thức đối với sự tiến bộ của nền dân chủ của đất nước. Hết lần này đến lần khác đã được quan sát rằng những sự khác biệt về quan điểm và ý kiến của các thành viên của Hạ Viện đã làm tê liệt Quốc hội và đã cản trở khả năng của nó để đi đến sự đồng thuận hay một ý thức chung nào đó về sự cấp bách để hành động về các vấn đề có tầm quan trọng quốc gia. Đến lượt việc này đã góp phần vào sự thất vọng chung đối với sự bất lực của Quốc hội và chính phủ để giải quyết các vấn đề của đất nước và tiến lên. Bởi thế, mỗi chính phủ hay chính quyền được bầu vẫn dễ bị ảnh hưởng bởi những mối đe dọa tiếp tục từ quân đội và các phong trào nổi dậy, cũng như bởi những cuộc biểu dương sức mạnh trực tiếp của nhân

dân trên đường phố. Loại này của động học chính trị để lại ấn tượng rằng đã không có nhiều sự thay đổi trong nền chính trị Philippine.

Ngoài điều trên ra, vẫn còn hai nét lâu dài khác nữa trong kinh nghiệm cá nhân của các Dân biểu mà củng cố quan điểm rằng nền chính trị Philippine tiếp tục bị chi phối bởi elite và các tradpol – Thứ nhất, là sự giàu có cá nhân/gia đình vô cùng của các thành viên của Hạ Viện (với sự ngoại trừ của các thành viên danh sách đảng nghèo hơn của nó), và thứ hai, là đa số các thành viên của Hạ Viện thuộc về hay là các hậu duệ của cái gọi là các gia đình hay triều đại chính trị. Liên quan đến điều thứ nhất, có ít sự nghi ngờ rằng đa số lớn của các nhà lập pháp Hạ Viện đến từ giai cấp giàu nhất, gồm cả các giai cấp giàu có cũ và mới của đất nước. Một báo cáo PCIJ năm 2004 đã lưu ý rằng tài sản trung bình của các nhà lập pháp Hạ Viện là 28 triệu PHP mỗi người trong 2001 (Hạ Viện khóa 12), đã phản ánh một sự tăng lên từ mức thấp hơn nhiều 8 triệu PHP mỗi người trong năm 1992 (Hạ Viện khóa 9). Căn cứ vào sự giàu có kinh khủng của các nhà lập pháp so với phần còn lại của dân cư, đã có thể cho rằng các thành viên của Hạ Viện hầu như không đại diện cho nhân dân và sự giàu có của họ đơn giản cho phép họ duy trì các mối liên kết và mạng lưới đỡ đầu trong khu vực của họ. Mặc dù có sự thật nào đó trong lập luận này, có lẽ phải chỉ ra rằng trong hầu hết các nước các lãnh đạo chính trị hay được tuyển mộ một cách tự nhiên từ elite kinh tế và vì thế, có thể là không thực tế để kỳ vọng các Dân biểu Hạ Viện giống với các cử tri của họ về mặt xã hội kinh tế. Nhưng điều có vẻ đáng lo ngại hơn là sự quan sát thường được lặp lại về các Dân biểu Hạ Viện làm giàu mình thế nào khi đương chức như một kết quả của các khoản phân bổ ngân sách lớn cho vị trí và chức vụ của họ. Hiện tại, mỗi Dân biểu nhận khoảng 60 triệu PHP hàng năm như Quỹ Hỗ trợ Phát triển Ưu tiên cho khu vực/cử tri của họ và khoảng 250.000 PHP hàng tháng như sự bồi thường và trợ cấp.

Viết về thu nhập của các nhà lập pháp Hạ Viện, Chua (2004) lưu ý rằng các quyền thụ hưởng tài chính thậm chí làm một số nhà lập pháp ngạc nhiên. Sự tiếp cận này đến các khoản tiền lớn đến nực cười (được nhắc đến một cách miệt thị như pork barrel [rô thịt] và bổng lộc) để lại cho các dân biểu các khoản dư bất ngờ, mà nhiều người có lẽ sử dụng để mở rộng sự ưu ái và xây dựng các liên minh và mạng lưới để duy trì quyền lực. Lý thú là, trong các tháng gần đây, khi những tai họa kinh tế của Philippines tỗi thêm, tiếng la hét đòi hủy bỏ các khoản phân bổ rô thịt cho các thành viên Hạ Viện (và Thượng Viện) đã tăng lên. Các khoản tiết kiệm từ các quỹ rô thịt của các nhà lập pháp được hình dung để giúp cân bằng ngân sách và để trả nợ công của đất nước. Việc hủy bỏ các quỹ rô thịt tương tự được kỳ vọng để loại bỏ các nguồn lực cho sự đỡ đầu và nền chính trị truyền thống. Trong khi một số Dân biểu Hạ Viện (và Thượng nghị sĩ) đã đồng ý để bỏ

hay cắt giảm đáng kể các khoản phân bổ rô thịt của họ, thì khá mĩa mai, các thành viên theo danh sách đảng cánh Tả chiến đấu hơn của Hạ Viện đòi giữ lại các quyền thụ hưởng rô thịt của họ; mặc dù trong những năm trước đó họ đã lên án tập quán này chính xác bởi vì nó đã làm cho tham nhũng và sự đỡ đầu tồn tại mãi mãi.

Lý do thứ hai vì sao nhiều người tin rằng các *trapos/tradpol* tiếp tục chi phối Hạ Viện là bởi vì một số lớn thành viên của các nhà lập pháp hai viện đến từ các gia đình hay triều đại chính trị. Một tường thuật tin tức (*Manila Standard*, 6 July 2004) mà đã mô tả nét nổi bật 74 người mới đến của Hạ Viện khóa 13 hiện thời, đã cho thấy rằng một phần tư của họ đã là các thành viên của các gia tộc chính trị. Ước lượng rằng gần hai phần ba của các thành viên Hạ Viện (bao gồm nhiệm kỳ thứ nhất, thứ hai và thứ ba) thuộc về các gia đình như vậy. Tuy vậy, trong khi nhiều tên trong Hạ Viện gắn với các gia tộc chính trị, việc này là kết cục tự nhiên của các gia đình chính trị trở thành nền xã hội hóa hay đào tạo cho vụ mùa/thế hệ mới của các chính trị gia, tương tự như các luật gia, các bác sĩ hay các quân nhân những người đến tương tự từ các gia đình với các thành viên làm cùng nghề hay nghiệp. Vì thế, không ít thành viên của Hạ Viện khóa 13, như Juan Miguel Arroyo (con trai của Tổng thống Gloria Macapagal-Arroyo và cháu của cố Tổng thống Diosdado Macapagal) và Teofisto Guingona III (con của cựu Phó-Tổng thống Guingona) là các chính trị gia thế hệ thứ 2 hay thứ 3, hoặc liên quan đến các thành viên hiện nay hay trước đây của Quốc hội. Lý thú là, quy định của Hiến pháp 1987 hạn chế nhiệm kỳ của các quan chức địa phương ở ba nhiệm kỳ đã không chính xác có tác động hạn chế sự vĩnh cửu hóa của các gia đình chính trị. Đúng hơn nó đã cổ vũ cả các *tradpol* lẫn những người mới đến trong Quốc hội (và trong các vị trí được bầu khác) để ủng hộ sự ứng cử của một anh em ruột, một người phối ngẫu hay một con trai hay con gái cho vị trí họ bỏ trống cho sự bổ sung của nhiệm kỳ của họ. Vì thế, người ta quan sát thấy cùng các tên và cùng các bộ mặt trong Quốc hội và nền chính trị Philippine.

Tuy vậy sự thực rằng một số lớn các nhà lập pháp thuộc về triều đại chính trị cũ và các gia đình chính trị mới, không nhất thiết làm giảm giá trị của tính không đồng nhất trong cấu tạo của Hạ Viện, như được mô tả ở trước. Hiện tại, các gia đình chính trị là đa dạng về nền xuất xứ xã hội kinh tế của họ, và về quan điểm và triết lý chính trị của họ. Người mới đến Erin Tañada III chẳng hạn, nổi tiếng hơn như một nhà hoạt động lãnh đạo sinh viên trong những ngày trẻ của ông, xuất thân từ các cựu Dân Biểu và Thượng nghị sĩ như Lorenzo Tañada (ông của ông) và Wigberto Tañada (bố của ông) - các chính trị gia dân tộc chủ nghĩa và tiến bộ (không-trapo) lỗi lạc nhất. Bạn đồng chí mới vào nghề của Erin Tañada, Juan Edgardo

Angara mặt khác, thuộc một gia tộc chính trị mới mà đã nổi lên từ elite chuyên nghiệp của đất nước. Ông là con trai của Thượng nghị sĩ Edgardo Angara người đã tham gia chính trị chỉ trong các năm 1990, sau khi đã làm nên tên tuổi cho mình như một luật sư đứng đầu và như nguyên Hiệu trưởng của Đại học Philippines. Một người mới đến khác là Robert Vincent Jaworski đại diện cho dòng dõi còn mới hơn nữa của các chính trị gia-người nổi tiếng; ông là con trai của cựu Thượng nghị sĩ Robert Jaworski người đã tham gia chính trị phần lớn trên cơ sở của sự nổi tiếng của ông như một ngôi sao bóng rổ. Robert Vincent cũng lấy vợ là một người mẫu thời trang-cưỡi ngựa-giao thiệp rộng, một hậu duệ của triều đại chính trị Cojuangco tỉnh Tarlac. Cũng có trường hợp của Henedina Abad, cựu trưởng khoa Ateneo de Manila University – Trường Quản trị, bà đã thay thế chồng mình, Florencio, như Dân biểu của tỉnh Batanes. Florencio Abad, một lãnh đạo xã hội dân sự hay phong trào trong thời Marcos được coi là một không-tradpol, mặc dù nhà Abad đã chi phối chính trị của tỉnh Batanes hàng năm trời.

Không nghi ngờ gì, người ta vẫn có thể nhận ra nhiều tên trong Hạ Viện hiện tại những người đã xuất thân từ các elite chính trị chúa đất cũ như nhà Cojuangco tỉnh Tarlac được nhắc tới ở trên, nhà Lopez và Ledesma tỉnh Iloilo và tỉnh Tây Negros, nhà Florendo xứ Davao, và quả thực từ những người mạnh mẽ và các chúa phong kiến nổi tiếng của đất nước như nhà Remulla xứ Cavite, nhà Crisologo và Singson xứ Ilocos Sur và nhà Durano xứ Cebu.

Nhưng ngay cả giữa nhóm này của các gia đình tradpol/trapo, nhiều người đã nhận thấy một sự thay đổi thể hệ về các giá trị và tâm trí, của các hậu duệ ngày nay, từ các gốc rễ phong kiến sang thể giới quan hiện đại và phóng khoáng hơn. Do trẻ hơn và được giáo dục tốt hơn, nhiều trong các chính trị gia thế hệ thứ 2 và thứ 3 có vẻ sẵn sàng để tạo danh tiếng cho bản thân họ và biến đổi những hình ảnh khá xấu và hống hách của gia đình họ trong những năm trước. Joseph “Ace” Durano, của gia tộc Durano khét tiếng xứ Cebu chẳng hạn, là giữa các thành viên trẻ hơn của Hạ Viện khóa 13 mà các tín chỉ của ông (34 tuổi và một người tốt nghiệp hạng giỏi-magna cum laude của Trường Luật Ateneo) và khả năng đề huy động đã rất gây ấn tượng cho Tổng thống đến mức ông đã được mời tham gia nội các Arroyo với tư cách Bộ trưởng Du lịch. Mặt khác, Vincent Crisologo Jr., đã quay lại với chính trị như một thành viên mới của Hạ Viện khóa 13 tiếp sau những năm bị giam tại Trại Cải tạo Quốc gia vì vai trò của ông trong việc đốt cháy một thị trấn ở Ilocos Sur nơi cha ông đã một thời là Thống đốc, một sứ quân (warlord) tiêu biểu và không thể nghi ngờ. Vincent bây giờ quay trở lại chính trị không với tư cách một đại diện của một khu vực trong

tin tưởng ông mà của một khu vực ở Thành phố Quezon, Metro Manila, và không như con trai của gia tộc Crisologo hùng mạnh một thời mà như một mục sư Phúc Âm. Tương tự, Eva Singson Medina, một hậu duệ của triều đại chính trị đối địch của nhà Crisologo ở Ilocos Sur—nhà Singson—bây giờ là Thị trưởng của thành phố thủ phủ tỉnh, Vigan. Giống một số chính trị gia thế hệ thứ ba, bà đã chứng tỏ rằng bà có nhiều để chào mời cho các cử tri của bà hơn là chỉ sự giàu có và “các mối quan hệ gia đình chiến lược” của bà; bà được uy tín vì ba thành tựu lớn, cụ thể là: đã làm cho Vigan cuối cùng được ghi vào Danh sách các Địa danh Di sản Thế giới của UNESCO; đã lấy lại trạng thái thành phố cho Vigan; và đã làm sống lại nền kinh tế của Vigan và biến thành phố thành trung tâm thương mại của Vùng Ilocos.

Cuối cùng, một số sáng kiến lập pháp và quyết định và hành động chính trị của các chính trị gia thế hệ thứ 2 và 3 ngày nay gợi ý rằng họ có khả năng thách thức các nhóm lợi ích kinh tế và chính trị mặc dù bản thân họ hay gia đình họ là một phần của elite cai trị; các trường hợp như của Nereus Acosta nhiệm kỳ thứ 3 minh họa điểm này. Nereus đã thay thế mẹ ông với tư cách Dân biểu Hạ Viện cho Khu vực Thứ nhất của Bukidnon trong năm 1995 sau khi bà hoàn tất ba nhiệm kỳ trong Quốc hội. Một người có bằng Tiến sĩ về Khoa học Chính trị từ Đại học Hawaii, Nereus đã xây dựng danh tiếng về là người bênh vực mạnh mẽ sự nghiệp môi trường trong Hạ Viện. Ông đã có công trong trình bày rõ và thông qua Bộ Luật Không khí Sạch trong năm 1999 giữa sự chống đối mạnh từ các công ty dầu, các ngành chế tác và giao thông và các chính trị gia đồng minh của họ trong Quốc hội. Trong một nghiên cứu tình huống về các động lực của việc hoạch định chính sách môi trường ở Marinduque, địa điểm của một tai họa khai khoáng lớn trong các năm 1990, Wurfel (2004) mô tả Dân biểu Edmund Reyes, Jr., người một cách tương tự đã chiếm ghế của mẹ ông trong Hạ Viện, đã thoát khỏi các tập quán *trapdoor* và chính trị đỡ đầu của giòng giống của ông như thế nào; thậm chí đã thuyết phục mẹ ông và các quan chức địa phương khác đi chống lại các lợi ích công ty khai khoáng và phản đối sự mở lại các hoạt động khai khoáng trong tỉnh mà đã coi thường các quy chế môi trường và đã không xem xét kỹ lưỡng các nguồn sức khỏe và sinh kế của dân cư Marinduque. Có lẽ có nhiều thí dụ về “những sự cải đạo” và những thay đổi thể hệ tương tự giữa các thành viên của các gia tộc chính trị. Nhưng nhìn chung, bằng chứng sẵn có không còn chứng nhận sự rập khuôn dễ dãi về các chính trị gia giàu có và các gia tộc chính trị như chỉ quan tâm đến lợi ích để bám mãi mãi vào chức vụ.

III. Một Giống Thay đổi của các Thống đốc Tỉnh và Thị trưởng Thành phố

Không có dữ liệu sẵn có về gia cảnh của các quan chức chính quyền tỉnh và địa phương khác từ Ủy ban Bầu cử hay từ Bộ Nội vụ và Chính quyền Địa phương (DILG), cũng chẳng có từ các Liên đoàn của các Tỉnh, Thành phố và Đô thị tự trị. Tuy nhiên, tiểu sử của một số thống đốc và thị trưởng là sẵn có cho các tỉnh, các thành phố và đô thị tự trị mà đã nổi trội và đã được các giải thưởng khác nhau vì quản lý chương trình hay quản trị địa phương xuất sắc từ các cuộc thi được tài trợ bởi nhiều nhóm và quỹ, trong nước và quốc tế. Trong nước, các phần thưởng quan trọng hơn và nổi tiếng hơn là Gawad Galing Pook (Giải thưởng vì sự Xuất sắc Địa phương), các Giải Lãnh đạo Chính quyền Địa Phương (LGLA), và các giải tương tự cho các tỉnh/đơn vị chính quyền địa phương thành tựu nhất được trao bởi Quỹ Konrad Adenauer Stiftung-Manila, UNDP-Manila, Mạng lưới Phát triển Con người Philippine và Ủy ban Điều phối Thống kê Quốc gia.

Về phần này của bài báo, dữ liệu nền gia cảnh cho các thống đốc tỉnh và thị trưởng thành phố nhận được đối với những người mà đã cung cấp cho Đại sảnh Danh vọng của Gawad Galing Pook và những người đã được các Giải vì Các Chương trình Xuất sắc 2003 của nó và tương tự đã là những người nhận được các giải LGLA. Ngay cả với các giải này tuy vậy, dữ liệu về tiểu sử cá nhân của những người điều hành địa phương là khá hạn chế vì cả hai giải cung cấp nhiều thông tin hơn về các chương trình được giải và các thành tựu của các nhà điều hành địa phương hơn là về bản thân các nhà điều hành. Tuy nhiên, dữ liệu nhận được từ các chương trình giải thưởng này tiết lộ những thay đổi tương tự đang xảy ra trong kinh nghiệm, quan điểm và ứng xử của các chính trị gia địa phương như những người trong Hạ Viện. Điều này có lẽ được kỳ vọng, vì các quan chức địa phương bị tác động bởi cùng những thay đổi xã hội chính trị và kinh tế, và những diễn tiến quốc tế làm suy yếu các cấu trúc của các mối quan hệ xã hội-quyền lực ủng hộ clientilism và chính trị truyền thống. Nhưng quan trọng hơn, các đơn vị chính quyền địa phương (hay LGU) và những người điều hành chúng đã được lợi từ phong trào trao quyền (cho địa phương) mà đã lên đỉnh điểm trong việc thông qua Bộ Luật Chính quyền Địa phương trong năm 1991 mà đã tìm cách để tăng quyền lực và thẩm quyền của các LGU so với chính phủ trung ương/quốc gia đối với việc quản lý các khu vực của họ. Cũng được biến đến như Luật Tự trị Địa phương, Bộ Luật ban cho các LGU sự tiếp cận đến nhiều nguồn lực hơn quyền tự do lớn hơn để quyết định con đường phát triển của chúng với hy vọng rằng các LGU trở thành tự lực và sáng tạo và hiệu quả hơn trong sự quản trị của chúng. Biện

pháp tới sự trao quyền (cho địa phương) đã nhận được sự ủng hộ ngày càng tăng của nhiều khu vực, về mặt trong nước và quốc tế như được chứng thực bởi Gawad Galing Pook và LGLA và các giải thưởng quản trị địa phương khác được nhắc tới ở trước.

Ngắn gọn, Gawad Galing Pook được thiết lập bởi Viện Á châu về Quản lý và Học Viện Chính quyền Địa phương trong 1993 với một khoản tài trợ từ Quỹ Ford để cổ vũ và đẩy nhanh việc thực hiện Bộ Luật Chính quyền Địa phương. Galing Pook trao các giải cho các chương trình LGU vận hành tốt nhất về mặt các đơn vị này có khả năng tốt đến thể nào để tạo ra/huy động sự ủng hộ và sự can dự cộng đồng, và khả năng đứng vững và tính bền vững của các chương trình, cũng như sự quản lý hiệu quả và tính có thể lặp lại của chúng. Từ 1994, Galing Pook đã vinh danh 175 chương trình, 90 dưới loại Chương trình Xuất sắc của nó và 85 dưới loại Chương trình Tiên phong của nó. Mặt khác LGLA được thiết lập bởi Trung tâm Quản trị Địa phương và Khu vực của Trường Quốc gia về Quản lý Công, Đại học Philippines với sự hợp tác của các trung tâm/viện khác dựa vào đại học như một sự bổ sung cho Gawad Galing Pook, mà như được lưu ý ở trên là dựa nhiều hơn vào chương trình hay dự án. LGLA công nhận vai trò của ban lãnh đạo địa phương trong nâng cao chính quyền địa phương và sự quản lý chương trình lên mức của một “tập quán tốt nhất.” LGLA sử dụng bảy tiêu chuẩn để đánh giá các ứng viên cho các giải thưởng của nó: đây là sự minh bạch, trách nhiệm giải trình, sự quản trị tham gia, pháp trị, tổ chức và quản lý, tính ổn định và việc cung ứng dịch vụ. Thông qua việc tăng các tiêu chuẩn cho quản trị địa phương và dịch vụ công, các chương trình quản trị địa phương (và các chương trình khác tương tự) đã nói ở trên, các giải thưởng và những sự giám sát đã buộc những sự thay đổi trong quản lý chính quyền địa phương và định hình lại nền chính trị địa phương theo hướng các tập quán dân chủ hơn và ít truyền thống hơn. Chính vì lý do này mà chúng ta có thể kỳ vọng những sự thay đổi rõ ràng hơn trong sự quản lý các công việc địa phương hơn là quốc gia.

Bảng 5 tập hợp dữ liệu về các nhà điều hành chính quyền địa phương của ba tỉnh và ba thành phố đã liên tục vượt trội trong các cuộc thi đua Gawad Galing Pook và vì thế đã bước vào Đại sảnh Danh vọng của chương trình giải thưởng. Chấp nối thông tin về nền kinh nghiệm và danh tiếng hiện thời của họ lại với nhau, lý thú để nhận thấy các hình mẫu cũ có vẻ vẫn còn thể nào trong hoạt động chính trị chính quyền địa phương ngay cả khi các xu hướng mới đang tăng lên.

Nhận xét thứ nhất từ Bảng 5 là, hai vị thống đốc mà dưới nhiệm kỳ của họ tỉnh Bulacan đã được giải Galing Pook—Roberto Pagdanganan và

Josefina dela Cruz – khớp với sự phân loại không-trapo về các chính trị gia. Cả hai đã không đến từ các gia đình chính trị có uy tín. Cả hai được giáo dục cao, và làm việc như các nhà điều hành kinh doanh trước khi bước vào chính trị. Các thống đốc Pagdanganan và dela Cruz được biết đến vì năng lực chuyên nghiệp và quản lý và sự lãnh đạo sáng tạo. Bulacan đã thu được sáu giải thưởng Galing Pook trong thời gian nhiệm kỳ của họ (ba giải dưới mỗi nhiệm kỳ) cho các chương trình khác nhau kể cả tổ chức lại và hợp lý hóa bộ máy quan liêu tinh, bảo tồn và đẩy mạnh các di sản lịch sử/văn hóa của Bulacan, cải thiện việc cung ứng dịch vụ sức khỏe và một chương trình hợp tác xã thành công nhất đã tạo ra nhiều việc làm và các cơ hội sinh kế trong tỉnh.

Giống các Thống đốc Pagdanganan và de la Cruz, Thống đốc Rodolfo Agbayani của tỉnh Nueva Vizcaya cũng là một nhà điều hành địa phương không-trapo. Ông là một luật sư theo đạo tạo; đã giải quyết nhiều vụ quyền con người trong sự nghiệp pháp lý của ông và cũng đã là thẩm phán Tòa Án Khu vực trước khi trở thành phó Thống đốc và muộn hơn Thống đốc của tỉnh ông trong đầu các năm 1990. Trong thời gian quản lý của ông, Thống đốc Agbayani đã biến Nueva Vizcaya từ một tỉnh hạng tư từ tụt thành một tỉnh hạng nhất (loại cao nhất của các tỉnh Philippine về mặt thu nhập, hạng năm là hạng thấp nhất). Dưới sự lãnh đạo của ông, Nueva Vizcaya cũng đã được các giải thưởng Galing Pook cho nhiều chương trình, hai trong số đó là cho các chương trình môi trường sáng tạo có nghĩa là đảm bảo sự sẵn có của các nguồn lực tự nhiên của Nueva Vizcaya trong 30 năm tiếp.

Thống đốc Rodolfo del Rosario của tỉnh Davao del Norte mặt khác, khớp với tranh biếm họa về một tradpol trong nền chính trị Philippine. Ông rất giàu và đến từ một trong những gia đình chúa đất đứng đầu của Mindanao (nhà Floirendo). Bây giờ 70 tuổi, ông là một người sống sót chính trị và đã ở trong chính trị thời gian dài nhất. Ông đã phục vụ như Dân biểu Hạ viện trong Quốc hội Quân luật và cả như Bộ trưởng Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên dưới thời Tổng thống Marcos. Trong 1987, ông đã được bầu làm Dân biểu của Hạ Viện nơi ông đã ở ba nhiệm kỳ liên tiếp, trước khi quay về tỉnh như Thống đốc trong năm 1998. Trong nhiệm kỳ của ông, tỉnh đã nhận được nhiều giải thưởng, các giải quan trọng hơn là giải Galing Pook cho cách tiếp cận nhu cầu tối thiểu của ông và giải thưởng đơn vị chính quyền địa phương xuất sắc nhất trong quản lý ngân sách địa phương. Ông cũng nhận được sự công nhận như nhà điều hành địa phương xuất sắc cho việc khởi xướng các dự án quản trị tham gia, mở rộng các chương trình sức khỏe và tiêm chủng miễn dịch, và đưa thành

dòng chủ lưu các chương trình giới và phát triển, các chương trình biết đọc biết viết và các dịch vụ mở rộng nông nghiệp.

Nhóm chồng và vợ Bayani và Maria Lourdes Fernando, cựu thị trưởng và đương kim thị trưởng của Thành phố Marikina, một cách tương ứng, đại diện một dòng giống khác nữa của các nhà điều hành địa phương trong đất nước. Họ không đến từ các gia tộc chính trị có uy tín mặc dù họ nổi tiếng giàu là chủ của nhiều doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh ở Marikina. Giống các Thống đốc Pagdanganan và de la Cruz của tỉnh Bulacan, họ được giáo dục tốt và được biết đến là các nhà quản lý và điều hành có năng lực. Trong nhiệm kỳ của họ, Marikina đã nhận được nhiều giải thưởng Galing Pook và các giải quốc gia và quốc tế khác cho các chương trình được thừa nhận rộng rãi đã biến Marikina từ một trong những thành phố hỗn loạn và tàn lụi hơn của Metro Manila bây giờ thành một trong những thành phố sạch nhất cũng như trật tự và tiến bộ nhất của nó. Nhà Fernando không được biết đến như các nhà dân túy. Phong cách lãnh đạo của họ dựa trên sự quản lý hiệu quả và áp đặt kỷ luật lên dân chúng. Vì việc này, Bayani Fernando đã có tiếng là khá độc tài và độc đoán mặc dù thành tích trước đây của ông với tư cách thị trưởng Marikina đã kiếm cho ông vị trí Chủ tịch Cơ quan Phát triển Metropolitan Manila (MMDA); ông đã được giao nhiệm vụ gây nản lòng nhất để làm sạch (làm sạch các vỉa hè, thu gom rác, kiểm soát giao thông vùn vùn) và biến Vùng Thủ đô Quốc gia thành một thành phố có thể sống được hơn, như ông và vợ ông đã làm cho thành phố Marikina.

Nổi tiếng ngang thế với tư cách một nhà điều hành địa phương và thị trưởng thành phố là Jesse Robredo của thành phố Naga. Ông có lẽ đến gần nhất ý tưởng của nhân dân về nhà chính trị lựa chọn thay thế mới. Ông đã có các bằng Kỹ sư Kinh doanh và Quản trị Công và ông đã đứng đầu một chương trình phát triển khu vực tích hợp trong vùng ông trước khi trở thành thị trưởng thành phố Naga trong năm 1988, suốt đến 1998, và đã lại đảm nhiệm vị trí này trong năm 2001, cho đến nay. Trong nhiều nhiệm kỳ của ông như thị trưởng thành phố, Naga đã thu được bảy giải thưởng Galing Pook, các giải đáng chú ý hơn trong số đó là cho các chương trình nâng cao năng suất và hiệu suất của các nhân viên chính quyền thành phố, tin học hóa các hoạt động quan trọng của thành phố và xây dựng các cơ sở dữ liệu của nó, và đã tận dụng ICT cho quản trị địa phương. Ngược với phong cách lãnh đạo “đàn ông mạnh tay” của Bayani Fernando, Robredo được biết đến vì “sự quản trị mang tính tham gia” của ông và khả năng của ông để can dự công chúng vào công việc của chính quyền. Ông không đến từ một gia đình chính trị và không được biết đến là người giàu. Ông đã giành được Giải thưởng Ramon Magsaysay Cho sự Phục vụ Chính Quyền rất có uy tín trong năm 2000.

Bảng 5 Những người được thưởng Đại sảnh Danh vọng Gawad Galing Pook

Đơn vị Chính quyền địa phương (LGU)	(Các) Nhà Điều hành Địa phương	Tuổi	Giới	Trình độ đào tạo	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Vị trí được bầu giữ trước trong chính quyền
Tỉnh Bulacan	TĐ Roberto Padanganan 1988-1998	58	Nam	MBA/Cử nhân Luật Cử nhân khoa học (BS) kỹ thuật hóa học	Nhà điều hành Cao cấp Unilever Phils Giáo sư Đại học	Thông đốc-OIC 1986
	TĐ Josefina dela Cruz 1998-hiện tại	49	Nữ	BA Tâm lý học/ BS Quản lý Kỹ thuật	Phó chủ tịch và Tài chính và quản lý doanh nghiệp gia đình	Phó Thống đốc, Ủy viên Hội đồng Tỉnh, Phó Thị trưởng thị xã, Ủy viên Hội đồng Thị xã
Tỉnh Nueva Vizcaya	TĐ Rodolfo Agabayani 1995-tháng Năm 2004	68	Nam	Cử nhân Luật	Phó thư ký của Thẩm phán Tòa án Luật sư hành nghề tư	Phó Thống đốc Tỉnh, Ủy viên hội đồng tỉnh, Phó thị trưởng Thị xã, Ủy viên Hội đồng Thị xã
Tỉnh Davao del Norte	TĐ Rodolfo del Rosario 1998- tháng Năm 2004	70	Nam	BS Quản trị kinh doanh	Phó chủ tịch điều hành doanh nghiệp gia đình, Cổ đông/Phó chủ tịch các doanh nghiệp khác	Dân Biểu Hạ Viện 1978-1986 1987-1998
Thành phố Marikina (Metro Manilla)	Thị trưởng Bayani Fernando 1992-2001	50+	Nam	BS Kỹ sư công chánh	Chủ tịch/TGĐ doanh nghiệp gia đình	—
	Thị trưởng Maria Lourdes Fernando 2001-đến nay	44	Nữ	BS quản lý khách sạn nhà hàng, Thạc sĩ Quản lý Tài sản	Chủ tịch doanh nghiệp gia đình	—
Thành phố Naga (Camarines Sur)	Thị trưởng Jesse Robredo 1988-1998 2001-đến nay	45	Nam	MPA/MBA/BS Kỹ thuật Công nghiệp/Cơ khí	Giám đốc chương trình, Chương trình Phát triển lưu vực sông Bicol	Cựu Thị trưởng thành phố 1988-1998
Thành phố Puerto Princesa (Palawan)	Thị trưởng Edward Hagedorn 1992-2001 2002-nay	58	Nam	Có trình độ cao đẳng	Trưởng An ninh, Văn phòng Thống đốc	Cựu Thị trưởng thành phố 1992-2001

Người được thưởng Đại sảnh Danh vọng thứ 6 là Thành phố Puerto Princesa mà đã được năm giải thưởng Galing Pook trong nhiệm kỳ của Thị trưởng Edward Hagedorn. So với các quan chức địa phương khác ở trên, Thị trưởng Edward Hagedorn đến gần nhất với hình ảnh của các quan chức địa phương như “các ông trùm địa phương” có lẽ bởi vì chức vụ của ông như Người đứng đầu An ninh cho Thống đốc Palawan trước khi trở thành thị trưởng thành phố Puerto Princesa trong 1992, và sự gắn kết và tình bạn mật thiết của ông với Tổng thống bị phế truất Joseph Estrada trong những năm trước. Nhưng giống Chủ tịch MMDA Bayani Fernando, Thị trưởng Hagedorn cũng được biết đến vì phong thái lãnh đạo mạnh mẽ và quản trị hiệu quả của ông. Các chương trình thành công nhất của ông đã làm cho Puerto Princesa là thành phố sạch nhất ở Philippines (một sói cư dân khỏe khoắn nó sạch hơn Singapore) và một mô hình cho bảo tồn môi trường và du lịch sinh thái.

Cùng các hình mẫu như được quan sát giữa những người được thưởng Đại sảnh Danh Vọng có thể thấy trong Bảng 6 mà nêu tiểu sử các thống đốc tỉnh khác và các thị trưởng thành phố của các LGU đã thắng các Chương trình Xuất sắc Gawad Galing Pook trong 2003. Lần nữa, ta có thể thấy các bức tranh biếm họa về các chính trị gia không-trapo trong các cá nhân của các Thống đốc Erico Aumentado của tỉnh Bohol và George Arnaiz của tỉnh Negros Đông và cả trong người mới đến chính trị Thống đốc Hermilando Mandanas của tỉnh Batangas. Cả hai Thống đốc Aumentado và Arnaiz là các chính trị gia quê nhà những người đã học đại học không ở Manila mà ở trong tỉnh mình và đã tham gia chính trị địa phương bằng phục vụ đầu tiên như ủy viên hội đồng tỉnh và phó thống đốc trước khi trở thành thống đốc. Thống đốc Mandanas của tỉnh Batangas cũng đã bắt đầu sự nghiệp chính trị của mình bằng việc làm chủ tịch Hội đồng Phát triển Khu vực của vùng ông trước khi được bầu làm thống đốc trong 2001. Dưới sự lãnh đạo của Thống đốc Aumentado, Bohol đã được một giải thưởng Galing Pook trong 2003 cho việc thiết lập các Hội đồng Thực thi Luật Vùng Duyên hải Đa-Khu vực mà đã ngăn chặn hoạt động đánh cá bất hợp pháp trong tỉnh. Dưới thời Thống đốc Arnaiz, Negros Đông cũng được giải Galing Pook vì việc xây dựng quan hệ đối tác LGU-NGO thành công trong cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe; trong khi tỉnh Batangas dưới thời Thống đốc Mandanas đã được cùng giải thưởng cho việc phục hồi một con sông lớn trong tỉnh.

Một số người có thể coi Thống đốc Joseph Maraño của tỉnh Negros Tây như một tradpol nhưng chỉ bởi vì ông đến từ một gia đình chính trị và có nhiều bà con chiếm các vị trí khác nhau trong chính quyền địa phương. Một em trai hiện là Dân biểu Hạ Viện; một cháu trai là phó thị trưởng và một con trai và một em họ là ủy viên hội đồng của thành phố trong tỉnh nơi bản thân Thống đốc Maraño đã bắt đầu sự nghiệp chính trị của mình như Thị trưởng Thành phố năm 1992. Nhưng về mặt khác, nhà Maraño

không được biết đến là đặc biệt giàu hay thuộc về elite cũ sở hữu trang trại của Negros Tây. Tỉnh của Thống đốc Marañon đã được giải Gawad Galing Pook 2003 cho nhóm quản lý tai họa được tổ chức tốt của tỉnh mà đã phục vụ như trung tâm thần kinh của các nhà tình nguyện được đào tạo những người được huy động cho sự sẵn sàng đối phó với thảm họa và các hoạt động cứu nạn.

Nhà điều hành địa phương trong Bảng 6 mà là hiện thân hoàn hảo của hậu duệ của một triều đình chính trị trong đất nước là Thị trưởng Tomas Osmeña của Thành phố Cebu. Một cháu trai của cố Tổng thống Sergio Osmeña Sr., ông là một trong những chính trị gia thế hệ thứ ba của gia tộc chính trị đầu tiên của Cebu. Ngày nay ông có một anh trai, anh họ, một cháu họ và những bà con khác trong các vị trí chính quyền khác nhau (từ Thượng nghị sĩ và Dân biểu Hạ Viện cho đến chính quyền tỉnh và thành phố Cebu và các tỉnh khác). Giống một số hậu duệ ngày nay của các triều đại chính trị, ông đang làm thay đổi hình mẫu tiêu cực trước kia gắn với các tradpol và triều đại chính trị. Ông có công vì sự biến đổi kinh tế nhanh của Cebu trong những năm gần đây, thu hút các khoản đầu tư mới và nước ngoài đến thành phố, tạo việc làm và sinh kế và làm tăng số khách du lịch đến thành phố và tỉnh của ông. Trường hợp của ông có lẽ minh họa tốt nhất về làm thế nào sự phát triển kinh tế cũng biến đổi các phong cách lãnh đạo, vai trò và ưu tiên của các chính trị gia địa phương. Dưới thời Thị trưởng Osmeña, Thành phố Cebu đã được giải Gawad Galing Pook trong năm 2003 cho các sáng kiến của nó trong tổ chức các nhóm địa phương để phản ứng lại các trường hợp bạo lực trong nước và những lo ngại liên quan đến giới trong vùng lân cận của họ.

Như đã được nhắc tới ở trước, tất cả các thống đốc tỉnh và các thị trưởng thành phố kể trên cũng là những người được giải LGLA ngoài nhiều sự công nhận hơn ở trong và ngoài nước. Một số người có thể cho rằng bằng cách tập trung vào các nhà điều hành địa phương được nhiều giải thưởng, bài báo này có thể phóng đại trường hợp cho những thay đổi trong nền chính trị Philippine khỏi các hình thức trước đây của sự dõ dàu và các mối quan hệ quyền lực. Nhưng cũng có thể đưa ra lý lẽ rằng ngay cả giữa các LGU và các nhà điều hành địa phương không- hoặc thực hiện tồi, chắc người ta cũng lưu ý đến một xu hướng tương tự tới sự đa dạng tăng lên trong các đặc trưng gia cảnh và kinh nghiệm của các quan chức địa phương. Diễn đạt theo cách khác, có lẽ có nhiều tradpol và không-tradpol (hay các chính trị gia truyền thống và chính trị gia thay thế mới) giữa các nhà điều hành có thành tích tồi như giữa số có thành tích xuất sắc. Như thế, như trong Hạ Viện, những kinh nghiệm nền thay đổi của các nhà điều hành địa phương gợi ý một nhóm rộng và đa dạng của các nhà lãnh đạo và chính trị gia địa phương và rằng việc tham gia vào chính trị địa phương không còn là phạm vi của riêng elite nữa.

Bảng 6 Những người được thưởng Chương trình Xuất sắc Gawad Galing Pook 2003

Đơn vị CQ Đ. phương (LGU)	(Các) Nhà Điều hành Địa phương	Tuổi	Giới	Trình độ đào tạo	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Vị trí được bầu giữ trước trong chính quyền
Tỉnh Batangas	TĐ Hermilando Mandanas 2001-2004	60	Nam	BS Thương mại/CPA/M BA	Chủ tịch, Hội đồng Phát triển Vùng, Vùng-IV Giám sát viên hăng Kiểm toán/Kế toán Trợ lý điều hành cho Phó chủ tịch, ngân hàng Far East	—
Tỉnh Bohol	TĐ Erico Aumentado 2001-hiện tại	64	Nam	Cử nhân Luật	Luật sư	Dân biểu Hạ viện 1992-2001 Phó Thống đốc 1988-1992 Thành viên hội đồng tỉnh 1967-1980 1984-1986 Phó Thống đốc 1992-1998 Ủy viên Hội đồng tỉnh 1988-1992 Thị trưởng thị xã 1992-2001
Tỉnh Negros Đông	TĐ George Arnaiz 1998-hiện nay	49	Nam	Cử nhân Khoa học chính trị Cử nhân luật	Thư ký của Thị trưởng thị trấn Luật sư hành nghề tư	Phó Thống đốc 1992-1998 Ủy viên Hội đồng tỉnh 1988-1992 Thị trưởng thị xã 1992-2001
Tỉnh Negros Tây	TĐ Joseph Marañon 2001-nay	70	Nam	BS Thương mại	Giám đốc ngân hàng nông thôn Liên đoàn Quốc gia Những người trồng Mía	Thị trưởng thành phố Từ 1988
Thành phố Cebu	Thị trưởng Tomas Osmeña 1988-2004	56	Nam	BS Kinh tế nông nghiệp Cao học Tài chính Thương mại Q. tế	Điều hành/phân tích tài chính hăng nước ngoài	Thị trưởng thành phố Từ 1988

Ngoài tính đa dạng trong kinh nghiệm nền của họ, một nhận xét lý thú khác về các thống đốc và các thị trưởng được nhiều giải thưởng là độ dài của thời gian họ giữ chức vụ. Với một ngoại lệ duy nhất, tất cả đều được bầu lại: họ ở hoặc nhiệm kỳ hai hay nhiệm kỳ ba hoặc quay lại một cách thành công sau khi lấy ba năm nghỉ bắt buộc giữa các giới hạn nhiệm kỳ. Nói tóm tắt, chúng tôi thấy các nhà điều hành địa phương được nhiều giải thưởng được bầu vào chức vụ, được bầu lại, và lại quay lại sau khi tuân thủ những quy tắc về giới hạn nhiệm kỳ. Hình mẫu này là nhất quán với những

phát hiện của báo cáo mới được công bố bởi Ủy ban Điều phối Thống kê Quốc gia (NSCB) cho thấy rằng “tất cả các thống đốc của 10 tỉnh có thành tích tốt nhất đã thắng việc bầu lại hay đã được bầu cho các vị trí khác trong các cuộc bầu cử 2004” trong khi “chỉ 50% của các thống đốc của 10 tỉnh có thành tích tồi nhất đã thắng trong cùng các cuộc bầu cử trong tháng Năm năm nay” (Virola et al. 2004). Các tác giả kết luận “rằng thành tích tốt trong một chức vụ chính trị đã có thể chiếm được sự tin cậy của toàn bộ cử tri.” NSCB đã đánh giá thành tích của các tỉnh bằng việc sử dụng các chỉ số quản trị tốt về kinh tế, chính trị và hành chính được xây dựng từ các dữ liệu như thu nhập đầu người, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ nghèo, tỷ lệ giải quyết hiệu quả tội phạm, chiến dịch chống hối lộ và tham nhũng, tỷ lệ của giáo viên và những người chăm sóc sức khỏe trên dân cư, tỷ lệ phủ điện và các dữ liệu khác của tỉnh. Những phát hiện của NSCB gợi ý rằng các cử tri ngày càng trở nên thấy rõ hơn các lãnh đạo họ bầu vào chức vụ.

Cuối cùng, các chuyện kể về các quan chức địa phương như các thống đốc tỉnh và các thị trưởng thành phố được trích dẫn ở đây gợi ý rằng sự phân biệt giữa các chính trị gia trapo và không-trapo đang mờ đi và có thể mau chóng trở nên vô nghĩa. Một phần, điều này là thế bởi vì sự thay đổi thể chế được nhận thấy giữa các hậu duệ ngày nay của các gia đình trapo và các triều đại chính trị cũ theo hướng các phương pháp và định hướng dân chủ hơn, trong khi bản thân các chính trị gia không-trapo mới đang bắt đầu biến đổi gia đình họ thành các gia tộc chính trị. Mặt khác, về phần các cử tri, kinh nghiệm nền hay hình ảnh trapo hay không-trapo có vẻ không còn quan trọng nữa trong sự lựa chọn của họ đối với các nhà điều hành địa phương bằng thành tích và hiệu quả của các chính trị gia. Đến lượt, các xu hướng này cho thấy rằng các chính trị gia trong nước không còn có thể chỉ dựa vào các phương pháp và chiến thuật truyền thống (sự giàu có, sự đỡ đầu, các mối quan hệ gia đình, súng và kẻ khủng bố thuê) nữa nếu họ muốn vẫn ở trong chức vụ. Những sự thay đổi đang diễn ra trong nền kinh tế và các tiêu chuẩn ngày càng tăng của sự quản trị địa phương hiệu quả đang buộc các quan chức chính quyền địa phương ứng xử theo những cách mà không chỉ có lợi cho bản thân họ mà cả cho các thị trấn, thành phố và tỉnh của họ.

Tài liệu tham khảo

- Alejo, Myrna J., Rivera, Maria Elena P., and Valencia, Noel Inocencio P. 1996. *[De]scribing Elections: A Study of Elections in the Lifeworld of San Isidro*. Quezon City: Institute of Popular Democracy.

- Aquino, Belinda A. 1998. "Filipino Elections and "Illiberal" Democracy." *Public Policy*, 2(3): 1-26.
- Center for Local and Regional Governance. 2003. *Leadership Matters: Outstanding LCEs of the Philippines*. Pasig City: Local Government Academy.
- Chua, Yvonne T. 2004. "An Expensive - and Unaccountable - Legislature." <http://www.pcij.org/stories/print/congress2.html>
- Chua, Yvonne T. and Vinia M. Datinguinoo. 2004. "New Wealth Emerges Dominant in the House." <http://www.pcij.org/stories/print/ties2.html>
- Coronel, Sheila S. 2003. "Open for Business." <http://www.pcij.org/imag/SpecialReport/business.html>
- Franco, Jennifer C. 2000. *Campaigning for Democracy: Grassroots Citizenship Movements, Less-Than-Democratic Elections, and Regime Transition in the Philippines*. Quezon City: Institute for Popular Democracy.
- Galing Pook Foundation. 2003. Gawad Galing Pook Programme.
- Hollnsteiner, Mary R. 1963. *The Dynamics of Power in a Philippine Municipality*. Quezon City: University of the Philippines Community Development Research Council.
- Institute of Philippine Culture. 2004. *The Vote of the Poor: The Values and Pragmatics of Elections*. April 23.
- Lande, Carl H. 1965. *Leaders, Factions and Parties: The Structure of Philippine Politics*. New Haven, CT: Yale University Press.
- Lynch, Frank X., S.J. 1959. *Social Class in a Bikol Town* (Research Series No.1). Chicago: University of Chicago Press.
- Manila Standard. 2003. "74 Neophytes: We'll Make It a Working Congress." *Manila Standard* July 6.
- Philippine Center for Investigative Journalism. 2004. "Fame and Family Dominate the Senatorial Race." April 19. <http://www.pcij.org/stories/print/senate.html>
- Sidel, John T. 1989. "Beyond Patron-Client Relations." *Kasarinlan*, Vol. 4 No. 3, First Quarter.
- _____. 1995. "Coercion, Capital and the Postcolonial State: Bossism in the Post-War Philippines." Ph.D. Dissertation, Cornell University.
- _____. 1998. "Take the Money and Run? 'Personality' Politics in the Post-Marcos Era." *Public Policy*, 2(3): 27-38.

- Virola, Romulo, Severa de Castro, Joseph Addawe and Leonor Reyes.
2004. *The Best and Worst Provinces in the Philippines: What Happened to their Leaders in the 2004 Elections?* Makati: National Statistical Coordination Board.
- Wurfel, David. 2004. "Mining and the Environment in the Philippines: The Limits on Civil Society in a Weak State." Paper presented at the International Conference on Philippine Studies, June 17-19, Leiden, The Netherlands.

Sự Củng cố Dân chủ và Thách thức về Nghèo ở Philippines

Cynthia Bautista

I. Dẫn nhập

Bài báo suy ngẫm về sự củng cố dân chủ ở Philippines sau sự cai trị độc đoán, đặc biệt tập trung vào những thách thức mà sự nghèo đặt ra cho dự án dân chủ hóa. Hai tiết đoạn đầu cung cấp một cái nền của những diễn tiến chính trị trong đất nước kể từ sự chuyển đổi dân chủ của nó trong giữa các năm 1980 còn tiết đoạn thứ ba tập trung vào tác động của nghèo khổ lên sự củng cố của nền dân chủ. Đoạn 3 nhắc đến sự nghèo khổ được hình dung thế nào trong các phong trào mà hoạt động bên trong khung khổ của các nhà nước cạnh tranh—chủ nghĩa ly khai Muslim và sự nổi loạn Cộng sản, nhưng tập trung trước hết vào các tác động của nó lên chính trị bầu cử.

Mặc dù mối liên kết giữa nghèo khổ, một mặt, và hai phong trào vũ trang và các cuộc bầu cử, mặt khác, là có sắc thái hơn các tương quan rõ ràng được gợi ý trong Đoạn 3, tuy nhiên bài báo kết luận rằng nghèo khổ vẫn là một trở ngại chính cho sự củng cố dân chủ. Sự tụ hợp của hàng trăm ngàn người ủng hộ, trong tháng Mười Hai 2004, để chia buồn sự qua đời không đúng lúc của Fernando Poe, đối thủ mạnh nhất cho chức tổng thống người đã cho rằng tổng thống đương chức Gloria Macapagal Arroyo đã lừa đảo tại các cuộc bầu cử tháng Năm, minh họa một cách hùng hồn mối đe dọa tiềm tàng của sự nghèo khổ dai dẳng lên sự củng cố dân chủ. Mĩa mai thay, những người nghèo ủng hộ Poe cũng như những người tạo dư luận media đã so sánh cái chết của cựu Thượng nghị sĩ Benigno Aquino, mà đã làm xúc tác cho chuyển đổi dân chủ trong 1986, và cái chết của Poe, mà đã xúi quân đội giữ an ninh cho Lâu đài Tổng thống Philippine vào ngày chôn ông bởi vì các báo cáo tình báo về cuộc nổi dậy mạnh mẽ nữa của nhân dân, lần này kéo theo các đường ranh giới giai cấp sắc nét hơn. Vì thế, trừ phi nghèo khổ được giảm bớt, hy vọng về củng cố những thành quả

chính trị của hai thập niên qua và của việc chứng minh các cấu trúc và các định chế dân chủ hình thức sẽ vẫn chưa hoàn thành. Mối đe dọa về những sự chuyển đổi ngoài hiến pháp từ một chính quyền sang chính quyền khác, mà là lời nguyện rủa đối với pháp trị mà nền dân chủ đòi hỏi, sẽ tiếp tục lơ lửng trên đầu của đất nước giống thanh kiếm của Damocles.

II. Philippines: Một Nền Dân chủ Mới ở châu Á?

Cuộc nổi dậy bốn ngày (trên đại lộ) EDSA trong tháng Hai 1986 đã đánh dấu sự chuyển đổi dân chủ ở Philippines. Việc ám sát cựu Thượng nghị sĩ Benigno Aquino tại sân bay quốc tế vào lúc ông trở lại từ sự lưu vong ở Hoa Kỳ trong năm 1983 đã châm ngòi cho một cuộc phản kháng tự phát; hàng triệu người—nhiều trong số họ phi chính trị và không có tổ chức—đã sắp thành hàng trên đường phố vào ngày mai táng trong một sự vỡ òa thương tiếc và tổn thương đạo đức ồ ạt. Giai đoạn quá độ giữa vụ ám sát 1983 và sự sụp đổ của Ferdinand Marcos trong 1986 được đặc trưng bởi các cuộc phản kháng có tổ chức bởi một liên minh rộng các lực lượng xã hội.

Nghẹn lửa được châm bởi cái chết của Aquino đã được đốt bởi cảm nhận của công chúng rằng Marcos, người đã quá tự tin vào sức mạnh của mình để có được cách của ông qua các cuộc bầu cử đột xuất 1986 mà không phải thương lượng với phe đối lập, đã cướp mất thắng lợi của bà góa của Thượng nghị sĩ Aquino tại các cuộc bầu cử. Đề biểu lộ sự phản kháng của họ, nhân dân đã tập trung trên đường cao tốc (EDSA) và đã đối diện các trại lính; cũng đã che chắn những đầu thủ then chốt của cuộc binh biến quân đội khỏi các lực lượng vũ trang trung thành với Marcos. Sự kháng cự dân sự bất bạo động cộng với cuộc binh biến quân đội đã dẫn đến sự kết thúc của mười bốn năm cai trị độc đoán và đã phóng Corazon Aquino lên vị trí cao nhất của đất nước.

Sức mạnh Nhân dân I và các sự kiện dẫn tới nó, tiêu biểu cho một sự lệch khỏi hình mẫu chung về chuyển đổi dân chủ mà đặc trưng cho các nền dân chủ mới của các năm 1980 và 1990. Thay cho xuất phát từ một quá trình mặc cả mà trong đó chế độ chuyên quyền tham gia, sự chuyển đổi dân chủ của đất nước đã gồm sự thay thế hoàn toàn một nhà lãnh đạo mà chế độ của ông ta đã không chỉ độc đoán mà cũng có thể cho rằng đã hướng tới lợi ích của các nhóm đặc thù—gia đình và những thân hữu cánh hẩu của Ferdinand Marcos. Không giống sự lật đổ các chế độ dựa vào nhân vật không khoan nhượng nhất¹ bởi đối lập cực đoan, một đối lập ôn hòa hơn là cực đoan được Sức mạnh Nhân dân ủng hộ đã dẫn tới sự qua đời của sự cai trị độc đoán ở Philippines (Thompson 1995: 51, 106-107).²

Sớm hơn, đối lập cực đoan và ôn hòa đã lập một mặt trận thống nhất chống lại chế độ độc tài Marcos trong sự chờ đợi các cuộc bầu cử lập pháp tạm thời 1978, do Marcos khởi xướng để đặt kế hoạch cho sự bình thường hóa chính trị. Sự thống nhất, tuy vậy, đã ngắn. Nó đã kết thúc trong một sự chia rẽ, các nhóm cực đoan đã duy trì chiến lược của họ về đấu tranh vũ trang và những người ôn hòa đã theo đuổi sự phản kháng bất bạo động và tham gia trong các cuộc bầu cử.³ Việc cánh Tả cực đoan từ chối tham gia các cuộc bầu cử đột xuất trong 1986 và các sự kiện sau đó đã đặt nó sang bên lề khỏi liên minh mà đã nắm quyền lãnh đạo chính phủ từ Marcos.

“Liên minh cầu vồng” quản lý sự chuyển đổi dân chủ đã gồm các nhóm với các lợi ích xung đột nhau và thường bất đồng nhau – những người ôn hòa với thiên hướng Tả, các cá nhân hay tổ chức không liên kết, và các chính trị gia được ủng hộ bởi một lực lượng quân đội bị chính trị hóa dưới chế độ Marcos. Cấu tạo của nó một phần giải thích vì sao sự chuyển đổi đã không mang một vai trò cách mạng và không khôi phục lại những cải cách tài sản đáng kể.⁴ Ngược lại, nó có vẻ đã chỉ khôi phục lại nền chính trị đỡ đầu của chế độ trước-1972, mà các diễn ngôn công khai đã gắn nhãn “dân chủ” chỉ bởi vì các cuộc bầu cử đã được tiến hành đều đặn; đã tuân theo dân chủ thủ tục.⁵

Trong giai đoạn sớm hơn này (từ 1946 đến 1971), các gia tộc chính trị truyền thống, kiểm soát các định chế hoạch định chính sách của đất nước, đã ngăn chặn thành công các cải cách theo hướng công bằng. Nền chính trị dựa vào thân chủ (client) đã tin cậy vào những người môi giới quyền lực địa phương để cung cấp khối phiếu cho các chính trị gia quốc gia để đổi lấy những ưu ái cá biệt mà gồm cả sự ngăn chặn pháp chế tiến bộ (Eaton 2003). Quan trọng là, như trong thời kỳ trước Quân Luật, các vị trí lập pháp trong Quốc hội mới mở cửa lại đã bị các elite chính trị-kinh tế hùng mạnh nhất đất nước bỏ vào túi. Việc này đã kiềm chế sự tham gia của các đầu thủ then chốt khác, vì thế làm cho sự không chắc chắn của các kết cục chính trị – một đặc tính chủ chốt của việc ra quyết định dân chủ – là một quỹ đạo ít có khả năng (Przeworski 1991: 52).⁶ Các tập quán mua phiếu và bạo lực có động cơ chính trị làm hỏng các cuộc bầu cử trong pha hậu độc đoán đã ủng hộ cảm nhận về một nền dân chủ được khôi phục lại nhưng không có căn cứ.

Sự khôi phục nền chính trị bầu cử và các quyền tự do dân sự và chính trị cho phép “sự tranh đua với sự tham gia” thỏa mãn định nghĩa tối thiểu chủ nghĩa về dân chủ (Przeworski 1991: 10). Trong chừng mực Philippines thỏa mãn đòi hỏi thủ tục của một hệ thống dân chủ, nó đủ tư cách là một nền dân chủ mới. Tuy vậy, sự quay lại của các chính trị gia truyền thống gồm cả gia đình Marcos và nền chính trị đỡ đầu trước-1972 giữa sự nghèo

khổ và bất bình đẳng dai dẳng làm nổi bật sự yếu kém của các định chế chính trị của đất nước. Các gia tộc chính trị và các mạng lưới cá nhân thay thế các đảng như hình thức chính của tổ chức chính trị.⁷ Hơn nữa, sự phổ biến khắp của các phong trào đại diện các trạng thái cạnh tranh về mặt ý thức hệ như phong trào ly khai Muslim và phong trào nổi loạn Cộng sản gợi ý rằng các lực lượng chính trị nổi bật thúc đẩy các lựa chọn thay thế bạo lực cho việc giải quyết các vấn đề chính trị hơn là các chuẩn mực và thủ tục dân chủ. Cho đến giờ, các nỗ lực để dàn xếp giữa nhà nước và các phong trào ly khai hay giữa phái hữu và phái tả đã không dẫn các bên xung đột nhau của thỏa thuận đến việc chấp nhận chấm dứt xung đột và chấp nhận các nguyên tắc trung dung làm nền tảng cho nền dân chủ, mà là tư cách công dân phổ quát, các định chế công phi-đảng phái, và một không gian công cộng công khai.⁸ Tình hình này đã có hệ quả kiểm chế sự củng cố dân chủ ở Philippines.⁹

III. Hoàn tất Nền Dân chủ hay Làm Sâu sắc nó?

Có sự đồng thuận trong văn liệu rằng một nền dân chủ được củng cố là một tình trạng nơi các lực lượng chính trị buộc phải tuân thủ các quy tắc của quá trình dân chủ. Nó giả sử rằng toàn bộ cử tri của một quốc gia đã tiếp thu các thủ tục và chuẩn mực dân chủ trong đời sống xã hội, thể chế và tâm lý đến mức không nhóm đáng kể nào sẽ xem xét việc theo đuổi các mục tiêu bên ngoài các quy tắc của trò chơi dân chủ. Trong một nền dân chủ đã củng cố, vì thế, các lực lượng chính trị tranh đua buộc phải tuân theo các kết cục không chắc chắn của các quá trình được xác định chỉ bởi sự tác động lẫn nhau của các định chế dân chủ. Sự tồn tại của các phong trào hoạt động bên trong khung khổ của các trạng thái cạnh tranh nhau và các mối đe dọa thi thoảng của sự đổ vỡ dân chủ do các mưu toan đảo chính quân sự trong hai thập kỷ cuối phản ánh đất nước còn xa đến thế nào mục tiêu lý tưởng của sự củng cố dân chủ.

Trong khi sự củng cố dân chủ là một trạng thái kết thúc, xem xét nó như vậy dẫn đến các lý lẽ mục đích luận. Vì thế, là hữu ích hơn cho các mục đích khảo sát thực nghiệm để coi sự củng cố dân chủ như một quá trình. Có sự lẫn lộn, tuy vậy, về quá trình này đòi hỏi những gì.¹⁰ Schedler cho một cách để ra khỏi sự lẫn lộn bằng việc nhận diện chỉ ít năm quá trình khác nhau được đề cập của sự củng cố dân chủ (Schedler 1998, như được trích trong Clark 2002: 64): (1) tránh sự đổ vỡ dân chủ (từ nền dân chủ phóng khoáng hay nền dân chủ bầu cử sang chủ nghĩa độc đoán); (2) ngăn chặn sự xói mòn dân chủ (từ nền dân chủ phóng khoáng sang dân chủ bầu cử); (3) sự hoàn thành nền dân chủ (từ nền dân chủ bầu

cử sang dân chủ phóng khoáng); (4) làm sâu sắc thêm nền dân chủ (từ nền dân chủ phóng khoáng sang nền dân chủ tiên tiến) và (5) tổ chức nền dân chủ (tăng cường nền dân chủ phóng khoáng). Hai quá trình đầu tiên được hướng tới sự sống sót của chế độ còn ba quá trình cuối thăng tiến dự án dân chủ hóa.

Sau chuyển đổi dân chủ, các diễn ngôn chính trị trong nước đã định vị Philippines trong quá trình làm sâu sắc thêm nền dân chủ, mà làm cho nó phóng khoáng, dễ tiếp cận, có trách nhiệm giải trình, và đại diện hơn. Theo khung khổ của Schedler, tuy vậy, các đòi hỏi cấp bách chính trị của đất nước vẫn gồm việc hoàn thành nền dân chủ hay đảm bảo sự bảo vệ các quyền chính trị và các quyền tự do dân sự cùng với những hạn chế hiến định lên quyền lực nhà nước và sự kiểm soát dân sự đối với quân đội. Quá trình này hầu như không được chỉ ra trong văn liệu về chuyển đổi dân chủ ở Philippines, mà có vẻ cho rằng các quyền chính trị và dân sự là có rồi, vì thế, không có vấn đề.

Mặc dù sự phục hồi các quyền tự do dân sự và chính trị có vẻ đã đạt được ở Philippines so với các nền dân chủ chưa đầy đủ ở Mỹ Latin (thí dụ Nicaragua, Guatemala, Paraguay), có những dấu hiệu rằng những quyền tự do như vậy đã không được khôi phục hoàn toàn. Sự dồn lên gần đây của các vụ giết các nhà báo phê phán các chính trị gia và các tập quán tham nhũng trong các vùng ngoại ô của Metro Manila tiết lộ rằng quyền tự do báo chí, những người Filipino tự hào cho là có được hưởng media, lại bị kiềm chế bởi hoạt động chính trị địa phương và sự yếu kém của nhà nước để bảo vệ quyền lực thứ tư.¹¹ Sự quay trở lại của hoạt động chính trị đờ ỉ đầu và các ông trùm vẫn tiếp tục tiến hành các tập quán ép buộc thông qua việc duy trì những kẻ khủng bố thuê cũng cho thấy năng lực của các yếu tố hùng mạnh và có vũ trang để bóp nghẹt các quyền tự do cá nhân trong các lĩnh vực nơi chúng hoạt động.¹² Vì thế, không ngạc nhiên rằng trong khi Philippines được phân loại là “tự do” trong đánh giá của Freedom House về các nước độc lập trong 2004, đánh giá của nó về các quyền tự do dân sự là thấp hơn Đài Loan và Hàn Quốc và ở cùng mức như các nền dân chủ chưa đầy đủ của El Salvador, Paraguay và Nicaragua mà tất cả đều được phân loại là “tự do một phần”.¹³

Tuy vậy, trong chừng mực liên quan đến cảm nhận công chúng và các nhân chính trị, Philippine là dân chủ. Tỷ lệ người đi bầu trong các cuộc bầu cử nói chung đã cao, với khoảng 86% và 82% đi bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử Tổng thống trong năm 1998 và 2004, một cách tương ứng.¹⁴ Ngược với những mong đợi, tỷ lệ đi bầu giữa những người nghèo về mặt lịch sử đã cao hơn giữa các giai cấp giàu có (Philippine Center for Investigative Journalism and the Institute of Philippine Culture 2004). Nhất quán với

quan sát này, những điều tra khác nhau cũng đã cho thấy rằng những người Filipino thuộc các giai cấp xã hội coi nền dân chủ là hệ thống chính trị tốt nhất cho đất nước (Abueva 2002: 1-4; Bautista 1999: 29). East Asia Barometer Survey tháng Ba 2002 của SWS-các Trạm Khí tượng Xã hội cho thấy, chẳng hạn, 64% các câu trả lời đồng ý với phát biểu “dân chủ luôn luôn được ưa thích hơn bất kể loại chính phủ nào” và 18% không đồng ý với phát biểu “dưới một số hoàn cảnh chính phủ độc đoán có thể được ưa thích hơn một chính phủ dân chủ” (Social Weather Stations 2002). Một điều tra độc lập khác được Pulse Asia, Inc. tiến hành trong quý ba năm 2001 củng cố thêm những phát hiện của SWS. Theo sau cuộc binh biến Rừng Sỏi thất bại của các nhà lãnh đạo quan đội trẻ, 62% vẫn bác bỏ việc sử dụng Quân Luật như một giải pháp cho vấn đề của đất nước (Pulse Asia, Inc. 2003).

Lý thú, tuy vậy, là cũng có bằng chứng trái ngược cho thấy rằng sự ủng hộ của những người Filipino cho dân chủ có vẻ ít hơn sự ủng hộ của các công dân trong hai nền dân chủ mới được thảo luận trong tập sách này – Hàn Quốc và Đài Loan. Bài báo của Dalton và Ong về những khát vọng và thái độ chính trị trong nhiều nước ở Ven Thái Bình Dương tiết lộ rằng chỉ nửa số người Filipino trả lời cho World Values Survey 1995¹⁵ đã phê phán sự cai trị quân sự và khoảng 64% đã ủng hộ sự cai trị độc đoán, so với những người Hàn Quốc và Đài Loan (Bảng 1). Nghiên cứu còn cho thấy thêm rằng Philippines có số điểm thấp về hai chỉ số của sự ủng hộ nền dân chủ hơn Hàn Quốc và Đài Loan.¹⁶

Thảo luận cho đến nay có vẻ gợi ý rằng chuyển đổi dân chủ đã chỉ đem lại sự phục hồi nền chính trị đỡ đầu truyền thống; rằng Philippines đã củng cố chỉ một nền dân chủ chưa đầy đủ (theo nghĩa của các quá trình được Schedler liệt kê); và cả, rằng công chúng Filipino là dễ tiếp thu sự cai trị độc đoán. Dân chủ hóa ở Philippines, tuy vậy, là phức tạp hơn rất nhiều những gì các quan sát này phản ánh. Ngừng lại tại các kết luận này là bỏ quên những lợi ích đã đạt được bởi một nước mà đồng thời hoàn thành và làm sâu sắc thêm nền dân chủ của nó.

Nhiều diễn tiến, mà đã đẩy các giới hạn của chương trình nghị sự dân chủ trong thời kỳ hậu độc đoán, tạo sắc thái cho sự định vị của Philippines trong các quá trình của Schedler: sự tăng trưởng đáng chú ý của xã hội dân sự kể từ 1986 và những thay đổi hiến pháp mở ra các khả năng cho việc làm xói mòn nền chính trị đỡ đầu, đã mở ra những thay đổi tinh tế trong chính trị bầu cử giữa những thứ khác.

Bảng 1 **Thái độ Đối với Dân chủ (% đồng ý với lời phát biểu) ở các Nước Đông Á**

Lời phát biểu	Philippines	Hàn Quốc	Đài Loan
Có các nhà lãnh đạo mạnh cai trị, mà không có các định chế dân chủ, là tốt.	64	32	41
Một chính phủ kỹ trị là tốt.	63	67	60
Sự cai trị quân đội là tốt.	51	16	16
Một hệ thống dân chủ là tốt.	83	85	85

Nguồn: Dalton and Ong (2002). Tỷ lệ cho ba lời phát biểu đầu tiên trong Hình 1 được hoán đổi để cho thấy % của các trả lời đồng ý với lời phát biểu.

IV. Xã hội dân sự và Dân chủ hóa

Xã hội dân sự¹⁷ ở Philippines là sôi nổi và vững chãi. Nhờ di sản thuộc địa Tây Ban Nha và Mỹ của các nhà nước tương đối yếu, không gian chính trị cho xã hội dân sự ở Philippines đã lớn hơn các nước Á châu khác. Các định chế như Giáo hội Công giáo rất có ảnh hưởng, các nhóm doanh nghiệp hùng mạnh, các phong trào nhân dân trải từ các cộng đồng tôn giáo đến các phong trào chính trị, cũng như các sứ quân (warlord) địa phương có sức bật và các gia tộc chính trị về mặt lịch sử đã được hưởng sự tự trị khỏi sự kiểm soát nhà nước (Rivera 2002: 2).¹⁸ Các nét độc đáo của sự phát triển xã hội dân sự trong giai đoạn hậu độc đoán, tuy vậy, là cấu tạo thay đổi của nó, sự mở rộng nhanh, định hướng phát triển (của một khối lượng tới hạn của các tổ chức) và năng lực của chúng để tạo thành các mạng lưới chính trị lỏng lẻo về các vấn đề vượt quá các ý thức hệ và địa lý.

Ba mươi năm qua đã thấy sự mở rộng và tăng trưởng nhanh của xã hội dân sự. Nó đã đến để bao gồm các nhóm ý thức hệ mà đã chuyển từ tổ chức bí mật trong thời gian cao trào của cuộc chiến đấu chống chế độ độc tài đến công việc phát triển trong các tổ chức phi chính phủ (NGO) và các tổ chức nhân dân (PO), các NGO không liên kết về mặt chính trị mà tuy vậy đề cập các mối quan tâm phát triển, các liên minh giữa các tổ chức chia

sẽ các tiền đề ý thức hệ giống nhau, và các tổ chức phúc lợi thông thường, các định chế giáo dục phi vụ lợi và các nhóm công dân và tôn giáo.

Về mặt tăng trưởng, số các công ty không cổ phần, phi vụ lợi được đăng ký tại Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch, một sự thao tác hóa thô của xã hội dân sự, đã tăng thêm 4.533 một năm từ năm 1980 đến 1993 và đã có tổng cộng 58.927 công ty vào năm đó (Miralao and Bautista 1983). Con số này đã phình lên 152.535 trong năm 2002 (Carino 2002: 71). Loại các số này thêm nữa, để loại các công ty không-cổ phần mà không đủ tư cách thành viên trong xã hội dân sự, Carino ước lượng một tổng số 18.941 NGO quốc gia, khoảng 34.188 đến 48.713 NGO địa phương, 71.135 PO được chính thức công nhận với các cơ quan chính phủ, giữa 169 và 313 PO không có cơ sở đụng chạm với chính phủ, 4.057 liên minh NGO vào năm 2002, 40.809 hợp tác xã và từ 21.000 đến 75.000 công ty không cổ phần thuộc về xã hội dân sự (Carino 2002: 74-85). Tổng cộng, xã hội dân sự gồm các tổ chức và các liên minh được ước lượng là giữa 249.000 đến 497.000 tổ chức trong năm 1997.

Ngay có đúng là các tổ chức phi vụ lợi và tự nguyện đã tăng nhanh ở Philippines từ thời thuộc địa, không gian dân chủ được tạo ra bởi sức mạnh nổi dậy nhân dân 1986 đã cho phép các cựu nhà hoạt động [ngầm dưới mặt đất] để cam kết các năng lực tổ chức của họ cho công việc phát triển [công khai] trên mặt đất và duy trì một thái độ phê phán nhưng hợp tác đối với nhà nước. Thực ra, một số nhà hoạt động này đã tìm đường của mình vào Ủy ban Hiến pháp được bổ nhiệm mà đã định khung Hiến pháp Philippine 1987; trên thực tế gần nửa các thành viên của Ủy ban đã tham gia vào các hoạt động quần chúng trong các lĩnh vực như cải cách đất đai, các vấn đề sắc tộc, và các xung đột giới (Eaton 2003: 19). Tính nhạy cảm xã hội của họ giải thích cho Điều II, Khoản 3 của Hiến pháp, mà chỉ đạo nhà nước để “khuyến khích các tổ chức phi chính phủ, có cơ sở cộng đồng hay khu vực thúc đẩy phúc lợi quốc gia”.

Các nhà hoạt động phát triển biến thành những người lao động NGO từ đó đã vật lộn để kết hợp tinh thần phê phán cảm hứng cho họ tham gia vào các phong trào thiên Tả trước 1986 với đòi hỏi chuyên nghiệp để tổ chức và cung cấp các dịch vụ cho các cử tri của họ ở cơ sở. Tác động của triển vọng vĩ mô của họ là hiển nhiên trong các mạng lưới lỏng lẻo của các tổ chức hiện nay tham gia vào công việc vận động chính sách trải một phổ rộng của các vấn đề từ suy thoái môi trường đến hòa bình và dân chủ tham dự. Họ cũng đã lát đường cho các hình thức mới của chủ nghĩa tích cực dung nạp các công dân ít bị chính trị hóa hay định hướng ý thức hệ hơn. Ngoài các phong trào cải cách thông thường, những tổ chức phi vụ lợi bao

gồm các tổ chức hàng xóm và các nhóm giáo phái như Các Cặp vì Christ đã đi qua các hoạt động tôn giáo để theo đuổi các chương trình không chỉ có lợi cho các cộng đồng mà thu hút sự tham gia đầy đủ của họ,¹⁹ một sự lệch khỏi tâm tính ban phát nhỏ giọt thịnh hành giữa các tổ chức công dân và tín ngưỡng trước đầu các năm 1970.

Sự tăng trưởng nhanh của xã hội dân sự từ 1986 và sự tồn tại của một lõi các NGO phát triển đã tạo thuận lợi việc huy động cho một cuộc nổi dậy lớn hất cẳng Tổng thống Joseph Ejercito Estrada khỏi chức vụ trong năm 2000. Ngòi nổ trực tiếp cho việc hất cẳng đã là một vở kịch luân lý được truyền hình; nó đã mở ra sự phơi bày thán Mươi 2000 bởi một trong những người bạn giàu có của Estrada rằng ông ta đã nhận được các khoản trả lương đều đặn với tư cách người đứng đầu ảo của một nghiệp đoàn quốc gia vận hành một trò chơi con số (xổ số) bất hợp pháp. Các tháng trước, cộng đồng kinh doanh đã ngày càng trở nên bồn chồn về phạm vi ảnh hưởng của tham nhũng, chủ nghĩa cánh hẩu và việc ra quyết định tùy tiện trong chính phủ. Sự vạch trần việc phân bổ bổng lộc đánh bạc đã đưa một yếu tố tội phạm vào chính quyền Estrada. Nó đã dẫn tới các thủ tục luận tội được truyền hình chống lại Estrada, mà 9 trong số 10 người Filipino đã theo dõi như một phim truyền hình nhiều tập.

Quả thực, các yếu tố có tổ chức của xã hội dân sự đã có thể phân biệt và được đại diện rõ trong Sức mạnh Nhân dân 2 hay EDSA Dos hơn là trong Sức mạnh Nhân dân 1. Trong vòng mấy ngày của sự vạch trần, các lực lượng xã hội dân sự khác nhau đã thành lập Kongreso ng Mamayanag Pilipino II (Kompil II), một liên minh đa nguyên của các mạng lưới NGO (thí dụ, CODE-NGO), đã thu hút từ các liên minh dựa trên vấn đề và khu vực (thí dụ, Freedom from Debt Coalition và the National Peace Conference), các tổ chức dựa vào giáo hội (thí dụ, Gomburza), các khối chính trị phái Tả (thí dụ, Bisig, Social Democratic Caucus, Sanlakas), các nhóm danh sách đảng (thí dụ, Akbayan) và các cá nhân công dân như cựu tổng thống Corazon Aquino. Tương tự, các tổ chức và phong trào thuộc phái Tả dân chủ quốc gia, các chính trị gia chống-Estrada và các cá nhân tiến bộ nổi tiếng đã thành lập Erap Resign Movement (Phong trào đòi Estrada Từ chức). Cả các mạng lưới đa khu vực đã huy động sự ủng hộ to lớn cho các cuộc meeting lớn trong quý cuối của 2000 (Bautista 2001: 5-6).²⁰ Như thế, khi 11 thượng nghị sĩ, được hiểu là giữa những người ủng hộ Estrada nhiệt huyết, đã từ chối trên show diễn TV toàn quốc để cho phép mở một đồng phong bì có thể nhận diện nhân vật chính trong vở kịch luân lý như bản thân Estrada, các mạng lưới đã có khả năng huy động và kích động nhân dân, những người đã xuống đường một cách tự phát.

Có các quan điểm bất đồng về vai trò của Sức mạnh Nhân dân 2 hay EDSA Dos trong sự củng cố dân chủ. Giữa các lực lượng ở giữa, nó là một

sự biểu thị “bức tranh hoàn hảo” của dân chủ trực tiếp hay cái mà chúng mình “sức mạnh của các công dân để buộc những người nắm quyền lực phải có trách nhiệm giải trình theo các tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức cao nhất” (Carino 2002: 1). Rốt cuộc, từ khía cạnh này Hiến pháp 1987 đã thể chế hóa việc bãi miễn các quan chức hay sự thực hiện trực tiếp của nền dân chủ. Mặt khác, báo chí quốc tế đã lo ngại rằng sau chỉ mười lăm năm một sự kè vạ chính trị ngoài hiến pháp khác nữa tiết lộ sự thất bại của dân chủ thủ tục vì các cơ chế hình thức đã không thể giải quyết các vấn đề cơ bản như sự tham nhũng rành rành trong chức vụ công. Hơn nữa, các học giả pháp luật và các thẩm phán đã sợ rằng EDSA Dos đã có khả năng mở cổng xả lũ cho một loạt hành động sức mạnh nhân dân mà sẽ làm xói mòn thêm các thủ tục định chế và nền pháp trị non nớt ở Philippines (Pangalangan 2002).

Chẳng bao lâu sau khi các thẩm phán cảnh cáo về khả năng này, thì một cuộc nổi dậy EDSA thứ đã ba xảy ra chỉ năm tháng sau khi Tòa án Tối cao làm lễ tuyên thệ cho Phó Tổng thống lúc đó, Gloria Macapagal Arroyo [lên làm Tổng thống]. Lần này, việc bắt và giam Joseph Estrada đã xúi giục sự nổi dậy. Những người ủng hộ ông đã khẳng khái đòi phục hồi chức cho Estrada như tổng thống hợp pháp của đất nước. Bị chọc tức bởi sự bất bớ hạ nhục Estrada, họ đã tràn xuống đường của Dinh Tổng thống dẫn đến việc bị quân đội giải tán bằng bạo lực. Cuộc nổi dậy EDSA thứ ba cũng như các cuộc biểu tình “sức mạnh nhân dân” quy mô nhỏ của những người ủng hộ các ứng viên thua cuộc bầu cử, kể cả những người đích thực bị một đa số của các cử tri của họ bác bỏ và những người dưới quyền trong các công ty những người có các mục đích cá nhân phải đặt chống lại thượng cấp của họ, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc gắn tinh thần của sức mạnh nhân dân về mặt thể chế.

Các Điều khoản Hiến pháp và sự Làm sâu sắc Dân chủ

Bất chấp các lý lẽ cho việc khôi phục nền chính trị trước Quân Luật sau cuộc nổi dậy Sức mạnh Nhân dân I thành công trong năm 1986, Hiến pháp 1987 là quan trọng bởi vì nó đã mở ra những cơ hội để làm xói mòn quyền lực của các gia tộc chính trị và làm bằng phẳng sân chơi chính trị. Trong hy vọng về một sự kiểm soát trên tòa nhà quan khâm sai, chẳng hạn, Hiến pháp mới quy định các giới hạn nhiệm kỳ không chỉ cho tổng thống mà cho cả các nhà lập pháp nữa. Các đại biểu quốc hội có ba nhiệm kỳ liên tiếp mỗi nhiệm kỳ ba năm trong khi các thượng nghị sĩ có thể hưởng hai nhiệm kỳ mỗi nhiệm kỳ 6 năm.

Hơn hai thập niên sau, các nhà phê bình chỉ ra các nỗ lực của elite để né tránh các hạn chế do các giới hạn nhiệm kỳ mới đặt ra. Sự luân chuyển

giữa các thành viên gia đình thân thiết của những người đương chức phục vụ nhiệm kỳ tối đa đã trở nên phổ biến giữa các gia tộc chính trị. Sự thực rằng vẫn chưa có pháp chế cho phép nào để trao sức mạnh hiệu quả cho điều khoản chống-triều đại của Hiến pháp 1987 tăng cường tập quán này. Vì thế, như được Trung tâm Philippine cho Báo chí Điều tra làm tư liệu, 7 trong số 10 đại diện được bầu trong năm 1992 đã là các thành viên của các gia đình chính trị truyền thống (Gutierrez 1994: 17). Hơn nữa, khoảng chín phần mười của họ đã là các triệu phú.

Cần nhắc mọi thứ, trong khi Hạ Viện Philippine trong thời đại hậu độc đoán vẫn là một dinh lũy của các gia đình chính trị truyền thống, nền chính trị đương thời tuy nhiên phản ánh những sự khác biệt đáng kể với nền chính trị của những ngày trước Quân Luật. Một mặt, các chính trị gia tiến bộ, không truyền thống, vài trong số họ từ các gia đình mà đã luân chuyển các vị trí giữa các thành viên của họ (Eaton 2003: 3), đã nổi lên để cải thiện hình ảnh của các chính trị gia Filipino. Bài của Miralao trong cuốn sách này ám chỉ đến sự phát triển như vậy. Hơn nữa, Coronel-Ferrer cho rằng các giới hạn nhiệm kỳ đã buộc các chính trị gia phải “di động” hơn, làm cho “sự cạnh tranh bên trong và giữa các gia tộc rắc rối hơn”. Các giới hạn nhiệm kỳ ở mức độ nào đó đã làm xói mòn độc quyền của các tộc trưởng địa phương đối với quyền lực trong các vùng mà họ hoạt động. Việc này bị phức hợp thêm bởi những sự chia rẽ giữa những sự mở rộng của các gia đình truyền thống và sự nổi lên của các gia tộc chính trị mới; như thế, các cuộc bầu cử địa phương và quốc gia đã trở nên rất cạnh tranh và các kết cục của chúng ít chắc chắn hơn (Coronel-Ferrer 2004). Mặt trái của việc này, tuy vậy, là phí tổn kinh khủng gây ra trong các cuộc tranh đua bầu cử, làm cho cực kỳ khó khăn để dân chủ hóa sự tiếp cận đến các chức vụ chính trị.

Ngoài việc định các giới hạn nhiệm kỳ, Hiến pháp 1987 cũng đáng chú ý về thể chế hóa, chỉ ít trên giấy, một hệ thống danh sách đảng phân bổ 20% của 250 ghế Hạ Viện cho các đảng nhỏ hơn mà các đại diện của họ được hưởng địa vị ngang với các nhà lập pháp được bầu, được lựa chọn trên cơ sở đại diện tỷ lệ. Trong quá trình, hệ thống đã hứa hẹn để mở rộng sự đại diện của các khu vực hay các nhóm chính trị bị đặt sang bên lề và để cao hoạt động chính trị đảng dựa vào-vấn đề. Kể từ khi thông qua luật danh sách đảng trong tháng Ba 1995, tuy vậy sự phát triển của hệ thống danh sách đảng đã bị kìm hãm. Việc này phần lớn là do cách Hạ Viện đã thiết kế hệ thống.

Eaton (2003) nhận diện ba khía cạnh kiểm chế sự tham gia có ý nghĩa của các khu vực bị đặt sang bên lề (Eaton 2003: 6-8):

- chỉ các đảng hay các tổ chức nhận được hơn 2%, 4% và 6% số phiếu danh sách đảng được bỏ trên toàn quốc đã mới đủ tư cách để có một, hai và ba trong số năm mươi ghế sẵn có, một cách tương ứng, với không đảng nào nhận được hơn 3% số ghế bất kể số người đã bỏ phiếu cho họ. Việc này không chỉ trái với nguyên tắc đại diện tỷ lệ, nó cũng ngăn cản một khối lượng tới hạn của các thành viên danh sách đảng có định hướng cải cách trong việc thúc đẩy các luật tiến bộ

- sau 1998, năm đảng chính trị truyền thống trên đỉnh bị ngăn cản khỏi việc đưa ra các ứng viên danh sách đảng trong pháp chế được soạn thảo bởi Ủy ban Hạ Viện về Quyền đi bầu và Cải cách Bầu cử đã không còn bị cản trở khỏi việc thu được các ghế thêm thông qua hệ thống danh sách đảng. Như thế, trong các cuộc bầu cử 2001 và 2004, các đảng chính trị truyền thống đã có thêm một cơ chế để có được ghế trong Hạ Viện và

- luật danh sách đảng áp đặt các đòi hỏi nghiêm ngặt hơn lên các đại diện của các đảng nhỏ hơn so với các đại diện của từng khu vực bầu cử quốc hội. Thí dụ, họ bị cấm thay đổi liên kết chính trị mà không mất chức vụ của họ, một sự cấm không áp dụng cho các đồng nghiệp trong Hạ Viện với các cử tri theo khu vực địa lý.

Hệ thống danh sách đảng, như được thiết kế bởi luật cho phép của nó, có vẻ đã không thực hiện lời hứa về theo đuổi cải cách theo đường lập pháp. Các cuộc bầu cử đầu tiên của các ứng viên danh sách đảng trong 1998 đã dẫn đến chỉ 13 tổ chức thu được ít nhất 2% tổng số phiếu với chỉ một nhóm vượt mức 4%. Như một hệ quả, chỉ 14 trong số 50 ghế đã được chiếm. Hơn nữa, quá trình đã phân mảnh cộng đồng NGO tiến bộ hơn, để chúng ít cởi mở cho các nỗ lực được phối hợp nhằm thắng được các ghế để tiến hành cải cách (Eaton 2003:8-9).

Tình hình, tuy vậy, là có sắc thái hơn sự đánh giá vội rằng hệ thống danh sách đảng đã thất bại. Trong khi các thay đổi từ 1998 còn xa mới đủ ấn tượng để tạo ra một chút tiến bộ trong việc ra quyết định Hạ Viện, tuy nhiên những sự cải thiện là đáng kể. Trong 2004, chẳng hạn, 24 đại biểu đại diện cho 16 tổ chức kể cả các đại diện của các nhóm bản xứ, các đảng phi truyền thống có cơ sở Mindanao và các nhóm nông dân đã được trao các ghế, thêm 4 ghế từ con số năm 2001 là 20 đại biểu đại diện cho 20 tổ chức. Đáng chú ý là bất chấp số thấp của các đại biểu từ các tổ chức tiến bộ về mặt chính trị như Bayan Muna, (một nhóm dân chủ dân tộc mà một lần đã tránh những cuộc bầu cử như một chiến lược cải cách), Akbayan, Abanse

Pinay và Sanlakas, họ đã có khả năng đưa ra các lập trường thay thế về một số vấn đề cốt yếu vì báo chí đã chú ý sẵn đón và phổ biến các ý kiến của họ về các vấn đề nóng bỏng (Coronel-Ferrer 2004).

Số ghế trong Hạ Viện không được lấp đầy bởi các đại biểu danh sách đảng (26 sau các cuộc bầu cử 2004) phản ánh không gian chưa được khai thác cho việc diễn đạt rõ ràng chương trình của các lợi ích của các khu vực bị đặt sang bên lề. Ngoài sự yếu kém của hoạt động chính trị dựa vào vấn đề ở Philippines so với các nước bị nghèo khổ hành hạ ở Mỹ Latin, việc sử dụng thấp không gian này một phần là do sự thiếu nhận biết của những người bỏ phiếu Filipino về sự tồn tại của hệ thống. Trong hai cuộc bầu cử sau khi hệ thống danh sách đảng được lập ra trong 1998 và hai tuần trước các cuộc bầu cử tháng Năm 2004, chỉ 44% số người trả lời điều tra ngày 26-29 tháng Tư của Pulse Asia đã nghe hoặc đọc bất cứ thứ gì về nó.²¹ Như mong đợi, các tầng lớp trên và tầng lớp trung lưu đã biết nhiều về các ứng viên danh sách đảng hơn các tầng lớp thấp.

Cuối cùng, Hiến pháp 1987 đã hứa làm sâu sắc sự dân chủ hóa bằng phi tập trung hóa quyền lực chính trị. Việc thông qua bộ luật (devolution) phân quyền trong 1991, vì thế, đã là một sự phát triển quan trọng. Chuyển lời hứa của Hiến pháp thành luật, nó đã chuyển thu nhập lớn hơn và những trách nhiệm chi tiêu cho chính quyền địa phương, cũng đã làm luật về sự tham gia của xã hội dân sự trong việc ra quyết định địa phương. Kết cục của việc phân quyền là ô hợp. Một mặt, nó đã tác động đến việc cung ứng các dịch vụ một thời được tập trung hóa (thí dụ sức khỏe) và làm cho nó dễ bị tổn thương trước các ưu tiên của các quan chức địa phương. Tồi hơn, nó đã tăng cường chủ nghĩa ông trùm (bossism hệ thống bị thủ lĩnh chi phối) và sự chi phối áp đảo của các chính trị gia truyền thống trong các vùng nơi xã hội dân sự là yếu. Mặt khác, nó đã dẫn đến những sự phát triển đáng chú ý ở các địa phương được cai trị bởi các nhà lãnh đạo chính trị nhìn xa trông rộng và chủ tâm. Các giải thưởng Galing Pook được thảo luận trong bài của Miralao trong cuốn sách này chứng nhận các thành tích quan trọng của các nhà điều hành địa phương xuất sắc mà đã không thể được nuôi dưỡng bên ngoài khung khổ phi tập trung hóa.

Bất kể những điểm lợi này, việc thực thi Bộ Luật Chính quyền Địa phương còn nhiều điều đáng chê trách. Bất chấp mục đích của nó để mở rộng sự tham gia, Bộ Luật đã không thành công để đảm bảo rằng các mục tiêu tham gia của nó được thỏa mãn; sự tham gia của các NGO phát triển tự trị với nhà nước và các chính trị gia truyền thống là hiếm khắp các vùng địa lý của đất nước. Một phần của lý do là quyền lực của các quan chức địa phương để ủy nhiệm các NGO tham gia vào các hội đồng địa phương. Nhiều nhà điều hành địa phương tuân theo câu chữ hơn là tinh thần của luật, tổ chức ra các NGO mà thường được lãnh đạo bởi người hôn phối của họ. Hơn nữa, ở các vùng nơi các NGO phát triển đại diện cho xã hội dân sự

trong các hội đồng địa phương, các quyết định chính sách mà chúng giúp hình thành thường có tính khuyến nghị chứ không ràng buộc các chính trị gia (Eaton 2003: 11).

Việc thực hiện các chiến lược được ghi trong Hiến pháp cho việc làm sâu sắc nền dân chủ như phân quyền và thể chế hóa hệ thống danh sách đảng phụ thuộc phần lớn vào việc lựa chọn các nhà lãnh đạo chính trị có định hướng cải cách và đáng tin cậy có khả năng huy động những nguồn lực và các định chế khác nhau và thực hiện quyền lực nhà nước để giải quyết các vấn đề xã hội cơ bản. Việc bầu họ, đến lượt già định trước rằng có một cách thích hợp các khía cạnh thủ tục của dân chủ—các cấu trúc cho các cuộc bầu cử tự do và trung thực để cho họ một cơ hội để được bầu, nền pháp trị, các quyền dân sự và chính trị cơ bản, và quyền tối cao dân sự trên quân đội, giữa các thứ khác. Ở một mức trọng yếu hơn, nó đòi hỏi một hệ thống đảng chính trị được phân biệt bởi các vấn đề ý thức hệ nhưng không bị phân cực một cách cứng cực để làm cho nó không ổn định, và một văn hóa chính trị nuôi dưỡng tư duy phê phán và độc lập giữa các công dân và sự tham gia có ý nghĩa của họ vào công việc của nhà nước.

Hệ thống đảng ở Philippines tiếp tục bị chi phối bởi các nhân vật. Không được phân biệt theo các nguyên tắc và các lập trường rõ ràng về các vấn đề quốc gia và địa phương, nó đã tăng cường sự đỡ đầu và sự đổi chác các thỏa hiệp giữa các chính trị gia với những lợi ích mặt khác cạnh tranh nhau những người lập các liên minh chỉ vì các mục đích thực dụng để có được một đa số trong các cuộc bầu cử. Dựa vào cơ sở này, theo Hutchcroft và Rocamora (Hutchcroft and Rocamora 2003: 285) một thách thức lớn là “để cách ly các cấu trúc khỏi các đòi hỏi đặc thù chủ nghĩa và để mở chúng ra nhằm đáp ứng một cách hiệu quả hơn cho các áp lực tập thể mà lợi ích của họ từ lâu đã bị đặt sang bên lề”. Việc này chỉ có thể đến thông qua “sự nuôi dưỡng các đảng chính trị mạnh hơn và có cương lĩnh hơn”. Việc đạt được mục tiêu dài hạn đáng mong muốn như vậy sẽ làm cho hệ thống danh sách đảng thành thừa và giải quyết một trong những hệ quả có tiềm năng xấu nhưng không dự định trước của nó—sự đặt sang bên lề một cách mĩa mai các lợi ích của người bị gạt sang bên lề vì sự tồn tại của các danh sách đảng đã có thể cung cấp một sự biện minh để dãi cho sự ưu tiên thấp được trao cho các lợi ích của những người bị gạt sang bên lề trong chương trình nghị sự của các nhà lập pháp.

V. Sự Nghèo và các Giới hạn của sự Củng cố Dân chủ

Về phần phát triển một văn hóa chính trị dân chủ ở Philippines, là quan trọng để nhắc nhở rằng dân chủ giả thiết sự cùng tồn tại của một số cộng đồng sắc tộc, giai cấp và tôn giáo khác nhau mà có thể bất đồng về các câu

trả lời của họ cho các câu hỏi cơ bản nhất về đời sống con người nhưng được định hình bởi một văn hóa chính trị ủng hộ sự tồn tại của các đức hạnh công dân, như sự khoan dung các bất đồng, thiên hướng để giải quyết các vấn đề một cách duy lý, sự chấp nhận cá nhân và sự gắn cho những người khác trách nhiệm đối với các hành động của các cá nhân mà chỉ ngẫu nhiên là các thành viên của các giai cấp xã hội, các gia tộc chính trị hay các cộng đồng sắc tộc cá biệt (Bridges 2001). Văn liệu về dân chủ hóa đặt phần thưởng lên năng lực của các tầng lớp trung lưu để vượt lên trên những nét riêng biệt và các lợi ích gắn với vị trí cá biệt của họ trong xã hội và để đóng góp cho sự phát triển của một văn hóa công dân như vậy.²² Một mặt tương đối tự do khỏi những nhu cầu của sự sống còn cơ bản, và mặt khác duy trì hiện trạng để đảm bảo sự tích tụ tư bản, họ có khả năng để khắc sâu hơn các quan điểm về giáo dục khai phóng và thiên hướng lý tưởng thích hợp với các cộng đồng, các tầm nhìn toàn cầu về các quan niệm cuộc sống và các tiêu chuẩn về thành tựu, những sự đại diện văn hóa cho mục đích định hình những bản sắc dân sự (Bridges 2001), tính duy lý và pháp trị. Với tư cách như thế, họ là các cử tri tự nhiên của nền dân chủ.

Sự phát triển các tầng lớp trung lưu mạnh như những người báo hiệu của văn hóa công dân và cột xương sống của xã hội dân sự là một trong những nhân tố trung gian điều chỉnh mối quan hệ được quan sát giữa sự tăng trưởng kinh tế và dân chủ trong văn liệu. Tập trung phần lớn vào sự nhận diện các điều cản trở cho nền dân chủ, các học giả đã hướng tới các mức tăng trưởng kinh tế cao, sự tối thiểu hóa những sự chênh lệch xã hội-kinh tế và sự tránh phân cực giai cấp cực độ như giữa các điều kiện tiên quyết của nó (Clark 2002: 11). Những nhân tố này có lẽ tính đến sự tăng trưởng của các tầng lớp trung lưu và các văn hóa công dân nuôi dưỡng nền dân chủ.

Trong khi sự nhận diện các điều cản trở tiêu biểu cho cách tiếp cận tinh đến dân chủ hóa, tuy nhiên đáng làm bài học để lưu ý rằng sự nghèo tràn lan của một mảng đáng kể của dân cư, sự tương phản của một nền kinh tế tăng trưởng với các cơ chế tái phân phối thích hợp, tạo thành một thách thức lớn cho sự củng cố dân chủ. Przeworski, Alvarez, Cheibub và Limongi, trong nghiên cứu của họ về 141 nước giữa 1950 và 1990, đã nhận diện một mức thu nhập đầu người của một nước, mức cho biết sự giàu có hay nghèo của dân cư của nó, như bộ tiên đoán tốt nhất về sự sống sót của nền dân chủ (Przeworski, Alvarez, Cheibub and Limongi 2001: 137). Những phát hiện của họ gợi ý rằng nơi sự nghèo là tràn lan, các nền dân chủ chắc có khả năng không ổn định.

Bảng 2 Người được thuê làm theo Nhóm Nghề nghiệp Chính, Philippines 1975-1999 (%)

Nhóm Nghề nghiệp	1975*	1985*	1997*	1999**
Chuyên nghiệp và kỹ thuật	5,5	5,9	5,9	6,0
Hành chính, Điều hành và Quản lý	1,1	1,1	1,9	2,1
Văn phòng và Việc liên quan	3,8	4,2	4,3	4,5
Bán hàng	9,7	12,9	14,3	14,7
Dịch vụ	8,6	8,3	10,1	10,4
Sản xuất, Giao thông, Vận hành Thiết bị và Lao công	17,9	19,2	23,3	22,8
Nông nghiệp, Chăn nuôi Lâm Nưc nghiệp và săn bắn	53,3	48,3	40,0	39,5
Nghề không báo cáo	0,2	0,2	0,2	0,1
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: *1978 Statistical Yearbook; 1986 Statistical Yearbook; 1998 Statistical Yearbook. **<http://www.census.gov.ph/1999/data/sectordat>

Philippines đã chuyển đổi sang dân chủ trong 1986 sau 14 năm của sự cai trị độc đoán mà không có sự tăng trưởng kinh tế kéo dài và sự biến đổi đáng kể của cấu trúc xã hội của nó. Vì thế, sự mở rộng của các tầng lớp trung lưu đã hết sức chậm. Bảng 2 gợi ý rằng số người được thuê làm trong các loại nghề nghiệp, đại khái tầng lớp trung lưu, tức là chuyên nghiệp và kỹ thuật, hành chính, điều hành và quản lý, văn phòng, bán hàng và dịch vụ, đã chỉ tăng 5,3% từ 32,5% trong 1985 hay một năm trước chuyển đổi lên 37,8% sau 13 năm trong 1999. Một sơ đồ phân loại lại được chấp nhận bởi Cơ quan Điều tra Dân số và Thống kê Quốc gia đã dẫn đến một ước lượng còn thấp hơn về những người được thuê làm trong các nghề tầng lớp trung lưu, 28.6%²³ (Bảng 3).

Bảng 3 Người được thuê làm theo Nhóm Nghề nghiệp Chính, Philippines 2002 (%)

Nhóm Nghề nghiệp	2002
Chuyên nghiệp và kỹ thuật	5,5
Hành chính, Điều hành và Quản lý	1,0
Văn phòng và Việc liên quan	3,8
Bán hàng	9,7
Dịch vụ	8,6
Sản xuất, Giao thông, vận hành Thiết bị và lao công	17,9
Nông nghiệp, chăn nuôi, Lâm Ngư nghiệp và săn bắn	53,3
Các nghề không được báo cáo	0,2
Tổng	100,0

Nguồn: <http://www.census.gov.ph/2002/data/sectordat>

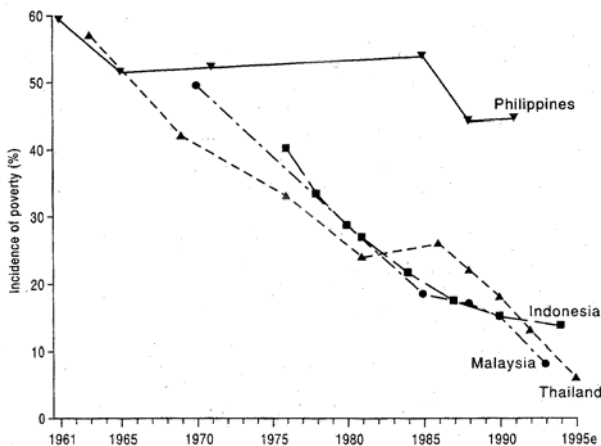
Thế trội hơn của công nhân làm thuê trong các nghề nghiệp tầng lớp thấp gần ba thập kỷ sau chuyển đổi dân chủ cho thấy địa dư hình thể trong chừng mực liên quan đến cấu trúc giai cấp. Tỷ lệ nghèo của Philippines so với các láng giềng của nó và các nước được chọn khác trong vùng, miêu tả cấu trúc xã hội từ một góc nhìn khác. Theo tất cả các chỉ báo được dùng trong Báo cáo Phát triển Con người 2004 của Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP), trừ tỷ lệ dân cư sống dưới 2 USD một ngày mà Indonesia là cao hơn với 6%, Philippines có tỷ lệ cao nhất về người nghèo và không đủ dinh dưỡng (Bảng 4). Hình 1 cho thấy thêm rằng sự giảm tỷ lệ nghèo từ 1961 đến 1995 trong nước này đã không hề đáng chú ý chút nào tương phản với sự giảm mạnh về tỷ lệ người nghèo trong các quốc gia Đông Nam Á.

Bảng 4 Các Chỉ báo về Nghèo và Thiếu Dinh dưỡng cho các Nước Á châu được Lựa chọn (%)

Nước	Dân cư Sống Dưới \$1 một Ngày (1990-2002)*	Dân cư Sống Dưới \$2 một Ngày (1990-2002)*	Dân cư Sống Dưới Mức Nghèo Quốc gia (1990-2001)*	Số Dân Thiếu Dinh dưỡng (1999-2001)*
Indonesia	7.5	52.4	27.1	6
Malaysia	<2	9.3	15.5	—
Philippines	14.6	46.4	36.8	28
Singapore	—	—	—	—
Thái Lan	<2	32.5	13.1	19
Hàn Quốc	<2	<2	—	—

Nguồn: United Nations Development Programme (2004).

Ghi chú: * Báo cáo Phát triển Con người ghi nhận các con số mới nhất sẵn có cho mỗi nước được nêu. Rất có thể rằng các giá trị cho các nước Á châu được chọn là gần đây hơn các giá trị cho các quốc gia trong các khu vực khác.



Hình 1 Tỷ lệ Nghèo ở Indonesia, Malaysia, Philippines và Thailand

Nguồn: Riggs (1997).

So với các nền dân chủ mới được nêu trong tập sách này, Philippines đối mặt với thách thức đơn nhất về khắc phục các trở ngại nghèo đặt ra cho sự cùng cố dân chủ. Sự nghèo tràn lan trong một xã hội rất không bình đẳng đã cung cấp sự biện minh cho các mục tiêu và khát vọng của các phong trào chủ trương ly khai và chống nổi loạn hoạt động với khung khổ của các nhà nước cạnh tranh. Các tác động quý quyết của chúng cũng rõ ràng trong chính trị bầu cử và do đó tác động đến nền dân chủ mong manh của đất nước.

1. Nghèo và các Phong trào Ly khai/Cách mạng

Như đã nhắc tới ở trước, sự cùng cố dân chủ ở Philippines bị kiềm chế nghiêm khắc bởi thách thức ngoài-hiến pháp của các phong trào xã hội chiến đấu. Rivera cho rằng khả năng lạ thường của các phong trào ly khai và cảm hứng Marxist để là phần của quá trình rộng hơn của sự hợp nhất dân chủ, thông qua việc chính thức tạo ra Khu Tự trị Muslim Mindanao và hệ thống danh sách đảng một cách tương ứng (Rivera 2002), là một nét nổi bật của quá trình cùng cố. Ông đã lưu ý, tuy vậy, rằng các đòi hỏi của các phong trào này nhân danh những người bị gạt sang bên lề đã không được hợp nhất đầy đủ như được phản ánh trong sự kéo dài của các cuộc xung đột vũ trang. Lựa chọn từ các tường thuật báo chí từ 1972 đến 2004, sự sắp xếp sơ bộ của Abinales and Ramos về các lĩnh vực đấu tranh giữa một bên là các nhà ly khai Muslim và các nhà Cộng sản, và bên kia là chính phủ, tiết lộ không chỉ bản chất bị kéo dài của cả hai cuộc đấu tranh chiến đấu mà cả cường độ không ngừng của chúng nữa (Abinales and Ramos 2004).

Phong trào ly khai Muslim ở miền Nam có gốc rễ sâu trong lịch sử dài của cuộc chiến đấu từ thế kỷ thứ 16, khi chính phủ Tây Ban Nha thuộc địa hóa quần đảo Philippine. Tuy vậy, các cuộc xung đột hiện thời gắn với sự nổi loạn của Mặt trận Giải phóng Dân tộc Moro (MNLF) và muộn hơn, của Mặt trận Giải phóng Moro Islamic (MILF), truy nguyên gốc rễ của chúng đến sự di cư của những người Christian từ các đảo miền bắc đến biên giới Mindanao, chen ép những người Muslim và dân cư bản xứ khỏi các lãnh thổ tổ tiên của họ. Được nhà nước cổ vũ, phong trào chiếm đất đã trùng với các nỗ lực của chính phủ để tích hợp Mindanao Muslim vào phần còn lại của đất nước thông qua việc khai thác có hệ thống các tài nguyên khoáng sản và rừng của nó.²⁴

Các thay đổi về nhân khẩu học, chính trị và kinh tế ở Mindanao cuối

cùng đã làm xói mòn sự thích nghi giữa các chính trị gia Muslim địa phương và chính phủ trung ương mà đã giữ được hòa bình cho đến các năm 1960. Với một thể hệ các trí thức Muslim trẻ hơn bác bỏ chủ nghĩa cơ hội chính trị của các bậc trưởng lão của họ và xúi bẩy cuộc đấu tranh ly khai chống lại sự phân biệt đối xử thô bạo, sân khấu được dựng lên cho cuộc chiến tranh chống lại chính phủ Philippine mà các học giả Mindanao thống nhất đã bắt đầu trong tháng Mười hai 1972. Mặc dù Mặt trận Giải phóng Dân tộc Moro từ đó đã được tích hợp vào chính trị dòng chủ lưu với việc tạo ra Khu Tự trị Mindanao Muslim trong các năm 1990, một số vấn đề đã xúi giục xung đột vũ trang tiếp tục tồn tại. Ban lãnh đạo Muslim đã thất bại để giải quyết các vấn đề phát triển cụ thể ở Mindanao Muslim trong khi các cựu phiến quân đã không có khả năng điều chỉnh theo “cuộc sống bình thường”. Hơn nữa, Mặt trận Giải phóng Moro Islamic, một phong trào tín ngưỡng chính thống mà đã nêu rõ mục đích của nó để thiết lập một nhà nước Islamic, và Nhóm Abu Sayaf, mà có vẻ được biến hình từ một lực lượng chống-MNLF được tạo ra bởi các Lực lượng Vũ trang Philippines thành một nhóm bắt cóc, đã leo thang và duy trì sự nổi loạn.

Cảm giác bị gạt sang bên lề của các cộng đồng Muslim ở Mindanao tìm thấy sự biện minh không chỉ trong khoảng cách xã hội giữa những người Muslim và Christian do các hành động phân biệt đối xử được cho là của những người sau chống lại nhóm trước mà cả trong hoàn cảnh kinh tế của họ nữa. Những người Filipino Muslim ở Mindanao đã vẫn bị nghèo và tiếp tục cảm thấy nghèo. Các tỉnh mà đã chịu số cao nhất các cuộc chạm trán giữa các lực lượng chính phủ và các mặt trận giải phóng Muslim sau chuyển đổi dân chủ 1986 có khuynh hướng là nghèo. Thực ra, Khu Tự trị Mindanao Muslim đã có tỷ lệ nghèo cao hơn và thu nhập đầu người thấp hơn các vùng khác (Monsod, Monsod and Ducanes 2004: 131-132). Hơn nữa dân cư của nó là nghèo (Reyes 2003). Hơn nữa, có thể thấy các tỉnh với xếp hạng phát triển con người thấp nhất trong vùng này – Sulu, Tawi-tawi, Basilan và Lanao del Sur (Human Development Network 2002).²⁵

Nền lịch sử, động học và các vấn đề gắn với phong trào Cộng sản đối với sự củng cố dân chủ được thảo luận trong bài báo của Rivera trong cuốn sách này. Cho các mục đích thảo luận, tuy vậy, sự sắp xếp địa lý sơ bộ của Abinales và Ramos về các cuộc chạm trán giữa chính phủ và các lực lượng chống đối dưới Quân đội Nhân dân Mới, trong khi bị hạn chế bởi sự đưa tin báo chí về các cuộc chiến đấu như vậy, dường như gợi ý rằng phong trào là tương đối mạnh trong các khu vực gần vùng địa thể núi non mà đã

là các vị trí lịch sử của các cuộc đấu tranh nông dân trước sự chuyển đổi dân chủ (thí dụ các tỉnh ở Trung Luzon). Sự phát hiện này được quan sát thấy bất chấp thu nhập trên đầu người và các chỉ số phát triển con người cao hơn trong các tỉnh cơ sở của các vùng bị xung đột giày xéo.²⁶ Mặt khác, có vẻ cũng có một số đáng kể các cuộc chạm trán trong các tỉnh với các chỉ số phát triển con người thấp hơn.²⁷

2. Nghèo và hoạt động Chính trị Bầu cử

Trong tường thuật cô đọng và sâu sắc của họ về các nguồn gốc và sự tiến hóa của sự thiếu dân chủ ở Philippines (tức là sự cần thiết vô cùng cho việc đáp ứng lại các đòi hỏi bị kìm nén và các áp lực từ dưới, cũng như năng lực của các định chế dân chủ của đất nước để làm vậy với bất kể độ hiệu quả nào), Hutchcroft và Rocamora đã cho rằng các định chế chính trị được tạo ra bởi chế độ Mỹ trong nước này là hết sức khác thường trong biên niên sử của chủ nghĩa thuộc địa. Ngược với xu hướng của các chế độ thuộc địa không tạo ra các định chế đại diện hữu hiệu và thay vào đó nhấn mạnh hơn đến việc tạo ra các hệ thống quan liêu hùng mạnh, “các quan chức Hoa Kỳ đã chú ý nhiều hơn nhiều đến việc tạo ra các định chế đại diện hơn là tạo ra một bộ máy quan liêu hiện đại”. Hơn nữa, “bởi vì các nhà thực dân Mỹ đã không chỉ tổ chức các cuộc bầu cử cho cuộc tranh đua chính trị elite mà cũng đã thiết lập các định chế đại diện với các mức độ quyền hạn chính trị đáng kể, người ta tìm thấy hiện tượng kỳ quái của các đảng được huy động nội tại trong một nhà nước thuộc địa. Cuối cùng, bởi vì các định chế đại diện đã nổi lên trước việc tạo ra các định chế quan liêu mạnh, “sự phá phách của các chính trị gia tìm kiếm sự đỡ đầu” khá dễ dàng áp đảo bộ máy quan liêu Philippine.” (Hutchcroft and Rocamora 2003: 265)

Trong một cố gắng để kết nạp elite dựa vào đất đai, chính phủ thuộc địa Mỹ đã khởi xướng các cuộc bầu cử trực tiếp các thống đốc địa phương và tỉnh, đã nuôi dưỡng các mối liên kết và các phe phái trong tỉnh và đã tạo ra một chính thể đầu sỏ quốc gia vững chắc. Trong sự thiếu các định chế quan liêu và các đảng chính trị mạnh, văn hóa chính trị được những người Mỹ cổ vũ trong quá trình củng cố elite, mà các chính phủ tiếp sau và các nhà lãnh đạo chính trị muộn hơn đã tăng cường thông qua một hệ thống đảng yếu, đã là văn hóa dựa vào sự tìm kiếm sự đỡ đầu. Đáng chú ý chẳng hạn, rằng đa số các tổng thống Philippine được bầu từ 1946 ban đầu đã không có các đảng đa số hoạt động. Trong vài tháng sau khi họ được bầu vào chức vụ, tuy vậy, các thành viên của đảng đối lập đã chuyển sự trung

thành của họ sang cho tổng thống mới vì các mục đích nhận được sự đỡ đầu và bổng lộc [rô thịt]. Hutchcroft và Rocamora xác nhận rằng các phần tử bất bình đã thay đổi lòng trung thành của họ vào cuối nhiệm kỳ của một tổng thống.

Chính trị bầu cử ở Philippines đã tiến hóa từ một hệ thống giới hạn ở elite địa phương và tinh sang các cuộc bầu cử phổ thông, mà là một nét chung của chính trị Philippines đương thời. Như một hệ quả của sự tiến hóa này và những cải cách đến cùng, số các cử tri được đăng ký đã tăng từ 105.000 trong năm 1907 lên 1,6 triệu trong 1935, 2,27 triệu trong 1940 (Hutchcroft and Rocamora 2003: 268). Cuộc bầu cử tổng thống gần đây nhất trong tháng Năm 2004 đã đăng ký tổng cộng 43.000.000 cử tri.

Một sự thay đổi trong sự tiến hành các cuộc vận động chính trị đã đi cùng sự tăng lên về cử tri. Cho đến các năm 1950, các phiếu bầu đã thu được thông qua các mối liên kết truyền thống và các mạng lưới của những người đỡ đầu có đất và những người được bảo trợ. Ramon Magsaysay, cựu tổng thống Philippines người đã được quần chúng rất mến mộ trong nhiệm kỳ ngắn của ông, đã bổ sung sự nương tựa truyền thống vào các mối quan hệ người bảo trợ-người được bảo trợ bằng các lời kêu gọi vận động trực tiếp. Như thế, đã bắt đầu sự dính líu đáng kể hơn của các khối quần chúng vào các cuộc vận động bầu cử và cuối cùng vào việc xác định các kết cục bầu cử. Từ sự đổi mới của Magsaysay, các chính trị gia đã phải ve vãn quần chúng trong các cuộc vận động nhiều màu sắc và một số trong số họ thậm chí mua phiếu của những người nghèo.

Với chỉ khoảng 7% đến 11% của tổng cử tri thuộc về các tầng lớp trên và trung lưu,²⁸ các phiếu của dân cư nghèo trong thời đại hậu-Magsaysay đã có tính quyết định trong xác định các kết cục bầu cử của Philippine. Vì lý do này, hầu hết các chính trị gia đã cố gắng nuôi dưỡng phiếu bầu của người nghèo. Họ đã không chỉ cung cấp thức ăn, chăm sóc sức khỏe miễn phí, các quỹ mai táng, các sân bóng rổ và những đóng góp dễ thấy khác trong thời gian các cuộc vận động, và đã chuyên chở các cử tri nghèo đến các địa điểm bầu cử trong sự đôi chác lấy tiền mà cũng ve vãn những người bỏ phiếu tiềm năng trong các cộng đồng ở khu ổ chuột chật chội bằng việc trì hoãn việc tái định cư của họ sang các phạm vi hoạt động của người khác cho đến sau các cuộc bầu cử, nếu họ có làm thế chút nào. Schaffer, trích dẫn một nhà báo chuyên mục trong một tờ báo phổ biến, lưu ý chẳng hạn rằng Hội đồng Thành phố Quezon đã đi xa đến mức thông qua một nghị quyết yêu cầu sự trì hoãn lệnh của Tổng thống Estrada để tái định cư các cộng đồng nghèo dọc các nhánh sông và con sông dễ bị lũ bất chấp những hiểm nguy rõ ràng về chiếm đất ở dọc theo đường thủy (Cruz 2000, như được trích trong Schaffer 2001).

Mặc dù các nhà chính trị quốc gia và địa phương kể từ Ramon Magsaysay đã vận động các khối quần chúng, Joseph Estrada đã là tổng thống Philippine đầu tiên nhờ vào phiếu bầu của người nghèo. Nhận thấy

tiềm năng của chính trị dựa vào giai cấp và bản thân ông là người thoải mái với người nghèo, ông đã khai thác sự phân giai cấp trong các cuộc vận động của mình. Hơn nữa, ông đã bỏ chiến lược vận động ban đầu tập trung vào báo chí Metro Manila và lấy các cử tri trung lưu dưới đến tầng lớp trên làm mục tiêu, Estrada giống Magsaysay trước ông, đã tiến hành các cuộc gặp gỡ mặt đối mặt với quần chúng ở những nơi họ tụ hợp – ở các chợ, các bến xe bus và các nhà máy. Quan trọng hơn, các chuyến đi của ông đã thâm nhập các cộng đồng nhà ổ chuột đô thị đặc biệt ở Metro Manila mà đã trở thành phạm vi hoạt động của ông. Muộn hơn, khi Estrada bị chất vấn về vai trò của ông trong gian lận cờ bạc và sự tín nhiệm của ông đã nhanh chóng bị xói mòn, người nghèo đô thị Metro Manila đã vẫn trung thành với ông. Một phân tích về những người được hỏi loại E hay rất nghèo ở các thành phố lớn, kể cả Metro Manila đã cho thấy một sự giảm về điểm số thuận cho Estrada và thấp hơn các điểm số nhận được cho cùng loại trên toàn quốc nhiều. Tuy vậy, đối với những người được hỏi E hay nghèo nhất, các điểm số thuận cho Estrada đã hầu như không thay đổi giữa tháng Mười và Mười hai, 2000 (Bautista 2001: 20).

Sự vận động của Estrada đã dựa vào sự nhận biết tên do báo chí dẫn dắt trên toàn quốc, đặc biệt sự hồi sinh của các phim của ông qua các xe tải di động đưa chúng đến các cộng đồng nhà ổ chuột. Mặc dù các cử tri già trong các thành phố khác đã có thiên hướng bỏ phiếu cho ông – khớp ảo tưởng của các nhân vật ông đã đóng (tất cả đã phân vai ông như Robin Hood hay vị cứu tinh của quần chúng) với thực tế của đời sống của họ, các cử tri trẻ hơn đã không nhất thiết bầu cho Estrada. Tuy vậy, các cử tri trẻ và già giữa những người nghèo ở Metro Manila, nơi các phim của Estrada đã thâm nhập, đã bỏ phiếu cho ông.

Sự ủng hộ áp đảo mà Estrada đã nhận được từ các tầng lớp D và E trong 1998, với tám trong số mười cử tri loại D và E chọn ông trên các ứng viên khác, đã gợi ý đối lập kéo diễn viên Fernando Poe Jr., “Vua của các phim Philippine” và bạn của Estrada để thách thức Gloria Macapagal Arroyo và tìm kiếm chức tổng thống. Ông thua Arroyo và sự thực rằng họ đã là những người kiếm phiếu cao nhất kiên định ở các vùng đô thị và nông thôn đã dẫn các nhà phân tích đến kết luận, dựa vào các thăm dò khi ra khỏi nơi bỏ phiếu của Social Weather Stations tháng Năm 2004, rằng đã không có *masa* hay các khối rõ ràng của các phiếu bầu dựa vào giai cấp (Carizo 2004; Philippine Center for Investigative Journalism 2004). Hơn nữa, cả Poe và Arroyo đã thu được nhiều sự ủng hộ từ các cử tri nông thôn hơn từ các cử tri ở các vùng đô thị trong khi các ứng viên khác đã nhận được phần đáng kể của phiếu bầu đô thị, đặc biệt Metro Manila. Các nhà phân tích diễn giải xu hướng này để muốn nói rằng các cử tri đô thị ít bị ràng buộc bởi các mối quan hệ đạo đức hay chính trị với các lãnh đạo địa phương và nghĩ theo chính họ; họ phân tích các ứng viên và quyết định lựa

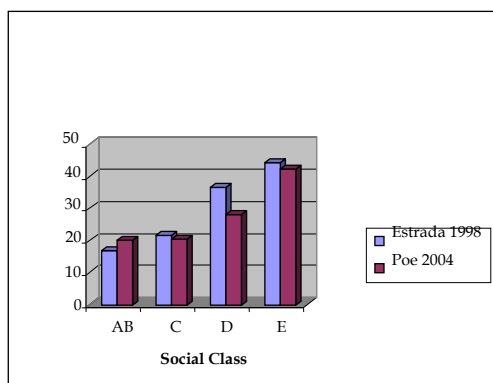
chọn của mình dựa vào thông tin họ có được từ báo chí và từ kinh nghiệm riêng của họ, như thế là “những người bỏ phiếu thị trường”.

Còn các cuộc bầu cử 2004 đã không tiết lộ một hình mẫu bỏ phiếu dựa vào giai cấp rõ ràng, phần phiếu từ mỗi giai cấp đã chia đều giữa Fernando Poe và Gloria Macapagal Arroyo, nhân tố giai cấp không thể được bỏ qua dễ dàng khi sự ủng hộ của người nghèo cho cựu cầu thủ bóng rổ và cho các diễn viên phim được so sánh với sự ủng hộ của các giai cấp khác cho cùng các ứng viên. Các Hình 2 và 3, dựa vào kết quả của điều tra ngày 26-29 tháng Tư 2004 của Pulse Asia và Thăm dò khi ra khỏi nơi bỏ phiếu 10-5-2004 của SWS Exit Poll (Virola 2004),²⁹ tiết lộ những quan sát sau đây:

- Fernando Poe trong 2004 đã nhận được hầu như cùng tỷ lệ phiếu ngang các giai cấp như Joseph Estrada trong 1998, cho thấy sự hấp dẫn tiếp tục của các diễn viên đối với người nghèo. Lưu ý rằng vì SWS Exit Poll đã đánh giá thấp các phiếu của Poe 5.6%, ông đã có thể nhận được số phiếu cao hơn từ loại E.

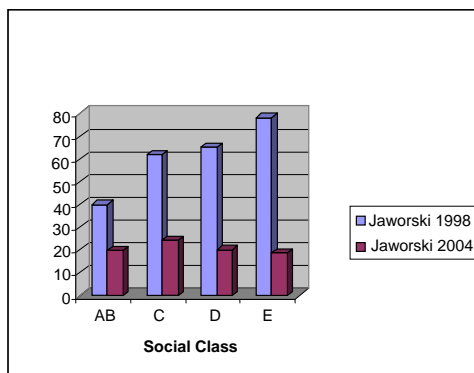
- Giống Estrada, sự ủng hộ của Poe giữa các cử tri loại E ở Metro Manila (khoảng 30-60% của Metro Manila là vùng ổ chuột) là cao hơn sự ủng hộ của ông ở các thành phố khác rất nhiều.

- Robert Jaworski, một ngôi sao bóng rổ người đã hấp dẫn đối với mọi giai cấp và đã kiếm được một ghế thượng nghị sĩ trong 1998 đã thua một cách đầy kịch tính trong các cuộc bầu cử vừa qua; gợi ý rằng thành tích quá khứ là quan trọng với các cử tri bất luận giai cấp.



Hình 2 Phiếu cho Estrada trong 1998 và Fernando Poe trong 2004 theo Tầng lớp Xã hội (%) [AB, C, D, E: E là nghèo nhất]

Nguồn: Social Weather Stations, Inc.



Hình 3 Phiếu cho Jaworski như Thượng nghị sĩ 1998, 2004 (%)

Nguồn: Social Weather Stations, Inc.

Những quan sát trên phản ánh ở mức độ nào đó suy nghĩ của những người nghèo. Một nghiên cứu về phiếu của người nghèo, được tiến hành bởi Viện Văn hóa Philippine hai tháng trước các cuộc bầu cử tháng Năm 2004, nghi ngờ các quan niệm được cảm nhận về phiếu *masa* “xuân ngọc” hay “không suy nghĩ”. Dựa vào 16 thảo luận nhóm tiêu điểm trong các cộng đồng nghèo đô thị và nông thôn được chọn lọc khắp đất nước trong các tháng Ba và Tư 2004, các nhà nghiên cứu kết luận:

- Người nghèo xếp hạng giáo dục, kinh nghiệm, cương lĩnh và thành tích quá khứ như giữa các tiêu chuẩn quan trọng nhất cho việc lựa chọn các ứng viên;
- Người nghèo không nhất thiết có sự tôn trọng cao cho người giàu và hùng mạnh; họ coi trọng các quan niệm lý tưởng về các phẩm chất lãnh đạo như lòng trung thành, sự giúp ích, tính chân thật và trách nhiệm;
- Các cử tri nghèo không nhất thiết thích những người nổi tiếng; nhiều người đã nói họ coi trọng trình độ giáo dục nhưng họ nghi ngờ những người có giáo dục bậc cao. Họ nói kinh nghiệm và ý định tốt bù nhiều hơn cho sự thiếu giáo dục đại học;
- Media, gia đình, nhà thờ và các đảng chính trị, theo thứ tự này, là các nguồn ảnh hưởng quan trọng nhất trong lựa chọn các ứng viên;
- Tiền có thể được chấp nhận từ một ứng viên phân phát tiền bạc nhưng việc này không nhất thiết đảm bảo phiếu cho ứng viên đó (Philippine Center for Investigative Journalism and the Institute of Philippine Culture 2004).

Những phát hiện của nghiên cứu của Viện Văn hóa Philippine (IPC) trước các cuộc bầu cử tổng thống 2004 cộng hưởng với một số nhận xét của Shaffer liên sau việc dùng bạo lực giải tán những người ủng hộ nghèo của Estrada những người đã đột chiếm dinh tổng thống ngày 1-5-2001 để phản đối việc bắt giữ lãnh tụ của họ và buộc khôi phục ông như tổng thống hợp pháp của đất nước. Lấy ra từ các phỏng vấn với một mẫu ngẫu nhiên của các cử tri được đăng ký trong bốn barangay (khu dân cư) lớn nhất và nghèo nhất của Thành phố Quezon – Barangay Commonwealth³⁰, ý kiến được ghi chép nhảy cảm của Shaffer từ bên dưới về dân chủ, các mối quan hệ giai cấp và các cuộc bầu cử (Shaffer 2001). Dưới đây là một mẫu của những ý kiến này:

- Vấn đề lớn với nền dân chủ Philippine là, người nghèo không cho thấy sự thân ái hay sự tôn trọng và người giàu không lắng nghe người nghèo;

- Luật ở trong nước là cho những người có tiền;
- Kinh nghiệm không được lắng nghe dẫn đến cảm giác bị si nhục và làm nhục. Ngay cả các hành động nhỏ của sự giễu cợt giai cấp đã mang ý nghĩa lớn đối với những người phản đối tụ họp trong EDSA Tres (3) để phản đối việc bắt Estrada.

- Người nghèo cảm thấy Estrada là một trong số họ. Ông được cảm nhận là người ủng hộ người nghèo. Điều này giải thích vì sao họ đứng sau ông bất chấp các cáo buộc tham nhũng và cưỡng đoạt được chia chống lại ông.

- Về chính trị bầu cử, tính toán đạo đức của những người trả lời cho lựa chọn các ứng viên mà họ cảm nhận là chu đáo, tử tế, có ích và là người tôn trọng các đồng bạn của họ. “Chính trị tốt” là chính trị của sự quan tâm và sự tử tế; “chính trị xấu” là chính trị của sự nhẫn tâm và sự lãng mạ. Shaffer lưu ý, những quan niệm này khác với chính trị tốt cho các tầng lớp trên và trung lưu, mà là chính trị trong sạch của sự minh bạch; còn chính trị bản thiêu là chính trị của “các chính trị gia tham nhũng giống giẻ rách”.

- Việc bán phiếu bởi người nghèo là phức tạp hơn một sự trao đổi đơn giản tiền bạc hay hàng hóa. Người nghèo nhận tiền có một tập hỗn tạp của các động cơ để làm như vậy, sự khôn khéo kinh tế là giữa các lý do tốt bậc. Nhiều trong số những người trả lời của Shaffer nghĩ bỏ phiếu cho một ứng viên đưa tiền là nhẹ dạ bởi vì ứng viên ấy sẽ cần thu lại số tiền đó qua hối lộ và tham nhũng. Nhiều người được mời chào tiền đã bác bỏ và những người nhận tiền vì lý do này hay lý do khác không nhất thiết bầu cho ứng viên ấy. Lý thú, là bất kể các lý do của họ cho việc chấp nhận tiền, nhiều người làm vậy vẫn cảm thấy một sự bứt rứt đạo đức.

Cả nghiên cứu IPC và nghiên cứu của Shaffer là có giá trị lớn bởi vì chúng cho cái nhìn thoáng qua vào tư duy và tính duy lý của người nghèo,

dựa vào thực tế hoàn cảnh của họ. Họ nhắc nhở các tầng lớp trên và trung lưu rằng sự cách biệt lớn giữa thế giới quan của họ và thế giới quan của người nghèo, mà chỉ có thể được thu hẹp bằng sự cho phép người nghèo chia sẻ thành quả của sự phát triển, đặt ra những thách thức tiềm tàng đối với sự ổn định của nền dân chủ trù tượng mà các tầng lớp trên và trung lưu hy vọng chứng minh. Sự qua đời không đúng lúc của Fernando Poe Jr. trong tháng Mười Hai 2004, ba năm sau EDSA 3, đã kịch tính hóa điểm này. Sự tràn ra của hàng đoàn người nghèo ủng hộ đi theo chân Poe và đi cùng ông đến nơi chôn cất đã gợi lại sự làm tổn thương đạo đức ngay tiếp sau việc ám sát Thượng nghị sĩ Benigno Aquino Jr.³¹ Ngoài việc phản ánh sự kính trọng của họ cho một người mà tính cách cá nhân và trên phim họ đã đồng nhất với, số lượng của họ, các cố gắng của các mảng không được tổ chức của đối lập để chính trị hóa việc mai táng Poe, sự tăng cường củng cố dinh tổng thống được công khai cho là để đáp ứng lại các báo cáo tình báo về sự nổi dậy EDSA 4 đã được lên kế hoạch và các lời đồn đoán không được xác minh về một sự tiếp quản bạo lực sau khi mai táng diễn viên được yêu mến đã tràn khắp hệ thống tin vẹt của Metro Manila, tất cả đều chứng nhận sự thực rằng những người nghèo là một lực lượng chính trị tiềm tàng nếu các ranh giới giai cấp được vạch rõ.

VI. Những Nhận xét Kết thúc

Cuộc nổi dậy ngày 1 tháng Năm 2001 tại (Đại lộ) Epifanio de los Santos Avenue (EDSA 3) bởi những người nghèo và “các tầng lớp dưới”,³² mà đã kết thúc với sự tị hợp của họ tại dinh tổng thống và chỉ bị giải tán bởi quân đội, dội nước dập tắt trạng thái phẫn phơ của các cuộc nổi dậy sức mạnh nhân dân hòa bình năm 1986 và 2000 được cho là do các tầng lớp trung lưu dẫn đầu. Giả như đám tang của Poe, tương tự đã gồm những dân bình thường từ các giai cấp nghèo, đã dẫn đến EDSA Quatro hay EDSA 4 vào ngày 22 tháng Mười hai 2004, nó cung cấp một lý lẽ hùng hồn cho tác động ngược của sự nghèo lên các triển vọng của sự củng cố và sự ổn định dân chủ. Nó biện minh cho sự sợ hãi của báo chí quốc tế và các nhà phân tích chính trị rằng các mối đe dọa ngoài hiến pháp đối với các chính phủ được bầu một cách chính đáng ở Philippines làm xói mòn nền dân chủ thể chế và nền pháp trị.

Cuộc nổi dậy EDSA thứ ba và cuộc thứ tư giả như nó đã xảy ra, làm nổi bật sự cần thiết để làm rõ ý nghĩa của sức mạnh nhân dân như một sự biểu thị của dân chủ trực tiếp đang hoạt động. Mặc dù một mặt EDSA 1 và 2 và mặt khác EDSA 3, mang các hình thức giống nhau—sự tị hợp của nhân dân để bày tỏ sự bất mãn của họ với hoặc sự bác bỏ của các chính phủ hiện tồn, chúng có thể phân biệt với EDSA 3 bởi khát vọng của họ để được

cây vào về mặt thể chế. Theo tinh thần của sự củng cố dân chủ, “sức mạnh nhân dân hy vọng cuối cùng trở thành một di tích của quá khứ vì sức lực của nó được chuyển cho công việc nặng nhọc của việc xây dựng các định chế dân chủ và có trách nhiệm giải trình, chẳng bao giờ phải nhờ đến nữa để giải quyết các vấn đề chính trị gây chia rẽ” (Bautista 2001: 34). Cuối cùng, quá trình dân chủ hóa sẽ phải trao sự nổi bật cho sự quản trị dựa trên quy tắc thông qua các cuộc bầu cử định kỳ và các định chế đại diện mạnh hơn nhiều so với chính trị dựa vào quần chúng phớt lờ các quá trình hình thức. Làm thế nào để đảm bảo chất lượng các kết cục sao cho những người Filipino coi các cuộc bầu cử như một “nghỉ lễ thiêng liêng” và có ý nghĩa “của nền dân chủ” và ngừng nghe “nơi khác để thấy tiếng nói của nhân dân” (Pangalangan 2002) trong tâm họ là một thách thức lớn giữa các lực lượng kiềm chế sự thực hiện bản chất của nền dân chủ.

Ngoài việc làm rõ tinh thần của sức mạnh nhân dân, EDSA 3, được tạo thành bởi vài mảng của các tổ chức xã hội dân sự, cũng đã đóng góp cho quá trình làm rõ ý nghĩa có thể dùng của xã hội dân sự. Thí dụ, một mặt hai xã hội dân sự được đại diện bởi EDSA 1 và 2 (được tạo thành bởi các tầng lớp trên và trung lưu) và mặt khác EDSA 3 (xã hội dân sự của người nghèo) là thế nào? EDSA 3 đã có tạo thành một sự bày tỏ của xã hội dân sự xét đến các kết cục bạo lực của nó? Xã hội dân sự có đồng nhất hay thống nhất trong các đòi hỏi, các mục tiêu và các giá trị đạo đức của nó hay nó có là một đấu trường của các liên minh của các tổ chức có cùng một khuynh hướng cũng như “lĩnh vực của những mong muốn mâu thuẫn nhau của các lợi ích cá biệt?” (Carino 2002: 4-5) Đây là vài câu hỏi đã giúp làm cho tinh tế thêm ý nghĩa của xã hội dân sự.

Nhưng có lẽ đóng góp quan trọng hơn của EDSA 3 và mối đe dọa theo sau của một cuộc nổi dậy hậu-Fernando Poe bởi những người ủng hộ hào hức của diễn viên đề nghị ngừng tính hợp pháp của chức tổng thống của Gloria Macapagal Arroyo, và sự suy nghĩ hiện thời về sự củng cố của nền dân chủ Philippine là đề lập lại và làm nổi bật một số thách thức mà sự nghèo nêu ra cho chương trình nghị sự dân chủ. Các áp lực từ một dân cư nghèo đáng kể làm tăng thêm sự thiếu hụt dân chủ mà nhà nước Philippine yếu phải đáp lại nhằm hợp nhất các phong trào chiêu mộ những người nghèo và nói nhân danh họ vào các quy tắc của trò chơi dân chủ. Hơn nữa, trong một nước được đặc trưng bởi sự ảnh hưởng áp đảo của media lên các kết cục bầu cử,³³ sự tái diễn của các chủ đề phim xoay quanh sự chia rẽ giai cấp cộng hưởng với kinh nghiệm đã trải qua của những người nghèo, hình ảnh người Filipino nghèo vì bất kể lý do có thể biện minh nào, có thể tiếp tục tăng cường sự lựa chọn các nhà lãnh đạo chính trị

có nhiều hoài bão chủ yếu từ ngành media và giải trí, họ phóng chiếu lòng trác ần và sự tử tế, bất kể năng lực và ý chí chính trị của họ để giải quyết các vấn đề thế kỷ thứ 19 và 20 gây day dứt và gây bệnh dịch cho Philippines thế kỷ thứ 21 – sự tăng trưởng kinh tế không bền vững được đánh dấu bởi các chu kỳ boom-bust (bọt phát-giảm mạnh); sự giảm nghèo cực kỳ khiêm tốn 0,65 điểm phần trăm từ 1985 đến 2000 giữa sự tăng độ lớn của dân nghèo; sự bất bình đẳng thu nhập tăng lên thậm chí sau chuyển đổi dân chủ trong 1986; và một dân cư (được tạo thành bởi một đa số thuộc giai cấp dưới) mà sẽ tăng gấp đôi trong 30 năm, giữa các vấn đề khác.³⁴

Ghi chú

1. Trong khi diễn ngôn xây dựng quốc gia của Marcos, mà ông đã dùng để hợp pháp hóa sự cai trị độc đoán, đã hứa tạo ra một xã hội mới thông qua một nhà nước theo thuyết phát triển, chế độ của ông đã bị thua trong so sánh với các thành tựu kinh tế của Park Chung-Hee ở Hàn Quốc và Lee Kuan-Yew ở Singapore. Chính trị cánh hữu, giữa các nhân tố khác, đã làm xói mòn các ý định được nêu rõ của Marcos cho quốc gia Filipino. Về một so sánh của Park Chung-Hee và Ferdinand Marcos, xem Hutchcroft (đang in).
2. Điều này không nói rằng phái Tả đã không đóng góp cho quá trình dẫn đến sức mạnh nhân dân 1986. Tại hàng đầu của cuộc đấu tranh chống-Marcos, phái Tả đã không chỉ làm tăng tiền đánh cược chống Marcos, nó cũng đã đóng góp cho sự xây dựng năng lực mà đã làm cho việc huy động dễ hơn nhiều trong 1986. Về một thảo luận về phái Tả so với sự ám sát Aquino và sức mạnh nhân dân, xem Weekly, K (2001: Part 2) và Abinales (2001b).
3. Sự thù hằn giữa các nhà hoạt động theo phong trào dân chủ dân tộc và các nhà dân chủ xã hội (SD) ai cũng biết. Các nhà dân chủ dân tộc đã coi các SD như các clerico-fascist ôn hòa hay những kẻ phản động chống-Marcos “để làm trật đường ray của cách mạng thông qua lựa chọn thay thế cấp tiến giả của nó”. Các SD, mặt khác, đã sợ chủ nghĩa cực đoan và các xu hướng toàn trị của các nhà dân chủ dân tộc. Xem Abinales (2001a:136-141).
4. Xem thí dụ, Reidinger (1995). Cho một phân tích các nhân tố đã đóng góp cho sự thất bại của chính quyền Aquino để thực hiện cải cách đất đai lớn lao. Trong dẫn nhập của ông cho *The Senate Said No: A Four-Year Record of the First Post-EDSA Senate* (Salonga 1995: 3-4), cụ

Thượng nghị Jovito Salonga, đã lưu ý rằng Tổng thống Aquino “đã không có một chương trình nghị sự lập pháp của riêng bà mà bà đã cam kết một cách sâu sắc. Các thành viên nội các đã có những suy nghĩ riêng của họ nhưng họ đã chia rẽ về một số vấn đề. Lập trường của bà, thí dụ, về vấn đề nợ nước ngoài đã là nước đôi vào lúc đầu chính xác bởi vì sự chia rẽ sâu sắc trong Nội các của bà. Về cải cách nông nghiệp toàn diện, bà đã đề các khía cạnh tranh cãi hơn của chương trình cho Hạ viện để giải quyết và ban hành ...về sự tự trị địa phương và phi tập trung hóa, Tổng thống đã không khởi xướng bất cứ nước đi nào khuấy động hàng ngũ của các dân biểu những người, có thể hiểu được, đã quan tâm hơn đến đất đai của riêng mình và sự đỡ đầu. Có lẽ đã là quá nhiều để mong chờ các hành động đáng chú ý, nếu không long trời lở đất, từ một tổng thống mà phần lớn đã chiến đấu một mất một còn để tự bảo vệ mình và chính phủ dân chủ mới chống lại các cuộc tấn công của phái hữu, tả và những người ly khai.”

5. Xem thí dụ sự phục hồi của gia đình Lopez trong McCoy (1994: 513-516) và Anderson (1988: 3-33).
6. Dân chủ do đó là một hệ thống quản trị mà trong đó các quy tắc theo đó các quyết định chính trị được đưa ra với các kết cục không chắc chắn bởi vì càng nhiều tiếng nói chính trị được nghe càng tốt.
7. Lý thú là, tình hình của các đảng chính trị ở các nước Mỹ Latin, mà cũng nghèo như, nếu không nghèo hơn Philippines, là hoàn toàn khác. Các đảng với những khác biệt ý thức hệ từ tả sang hữu có ý nghĩa trong các kết cục chính trị. Nếu có, vấn đề của họ là làm thế nào để phát triển nền chính trị trung dung để giải quyết các vấn đề tạo ra bởi sự phân cực giữa các đảng chính trị phái tả và phái hữu. Xem Barnes (1998). Các cuộc thăm dò cũng tiết lộ sự liên kết đảng vẫn định hình công luận.
8. Tầm quan trọng của các nguyên tắc trung dung (centrist) cho sự phát triển của nền dân chủ chính trị được nhấn mạnh trong Barnes (1998).
9. Tính không quan trọng, nếu không là sự thiếu các lực lượng chính trị nổi bật kiến nghị những lựa chọn thay thế cho việc giải quyết các vấn đề đối với các chuẩn mực và các thủ tục dân chủ, là điểm chính của một định nghĩa thông thường của một hệ thống chính trị như một hệ thống nơi “dân chủ là trò chơi duy nhất trong phố”. Xem Rivera (2002) cho một phân tích về các phong trào Philippine hoạt động trong một khung khổ của các nhà nước cạnh tranh nhau và sự củng cố dân chủ.
10. Về một thảo luận các vấn đề lý luận gắn với khái niệm về củng cố dân chủ và sự có ích của một lý lẽ lựa chọn duy lý trong sự lý thuyết hóa về nó, xem Clark (2002: 60-83).

11. Vào lúc viết này, ít nhất 56 nhà báo được báo cáo đã bị giết trong vài năm qua dẫn các báo lớn đến giám sát sự tiến bộ trong việc điều tra các vụ của họ.
12. Về một thảo luận xuất sắc về sự đỡ đầu và chính trị ép buộc ở Philippines xem Sidel (1999).
13. Freedom House đánh giá các quyền chính trị của công dân trong các nước độc lập (quyền bỏ phiếu và cạnh tranh vì chức vụ công và chọn các đại diện có phiếu quyết định về chính trị công) và các quyền tự do dân sự (thí dụ quyền tự do biểu đạt, hội họp, lập hội, giáo dục và tín ngưỡng) thông qua các phái đoàn tìm sự thực. Các nước được cho một điểm 0 đến 4 cho mỗi trong mười câu hỏi về các quyền chính trị và 15 câu hỏi về các quyền dân sự. Sau đó các nước được phân loại là “Không Tự do” khi tổng điểm của chúng là giữa 0-33; “Tự do Một Phần” khi 34-67 và “Tự do” khi chúng được điểm từ 68 đến 100. Các quyền chính trị và các quyền tự do dân sự của chúng sau đó được cho một điểm trên thang từ 1 đến 7 nơi 1 là cao nhất và 7 thấp nhất. Trên thang này Philippines được xếp hạng 3; Đài Loan và Hàn Quốc có điểm 2. Xem Freedom House (2004).
14. Ước lượng của Social Weather Stations, Inc. dựa vào thăm dò khi ra khỏi phòng phiếu (exit poll) của nó, mà đã sử dụng số các cử tri được đăng ký như trọng số trong mỗi của 79 tỉnh và 19 thành phố/thị xã nơi các mẫu được lấy, là 81,8% (Mangahas 2004). Tỷ lệ đi bầu thấp trong 2004 đã một phần do sự tước quyền bầu cử của các cử tri như kết quả của sự nhầm lẫn về việc thực hiện một hệ thống đăng ký khác. Là quan trọng để lưu ý rằng tỷ lệ đi bầu có thể là một chỉ báo có ý nghĩa của sự tiến bộ hoặc của sự thiếu tiến bộ về một số chiều kích của dân chủ hóa trong các chế độ lai (Barnes 1998).
15. World Values Survey (WVS) là một cố gắng tập thể của hơn 80 nước đến lúc này tiến hành các điều tra giống hệt nhau mỗi năm năm để đạt được sự so sánh ngang quốc gia. Social Weather Stations tiến hành các điều tra WVS cho Philippines. Mỗi điều tra có kích thước mẫu 1200 trả lời của người lớn thuộc tuổi bỏ phiếu. Philippines được chia làm bốn vùng nghiên cứu chính (Luzon, Visayas, Mindanao và vùng Thủ đô Quốc gia) mỗi vùng có kích thước mẫu 300 (Sandoval and Guerrero 2002).
16. Chỉ số ủng hộ (các quan điểm dân chủ đối lại phi dân chủ) dựa trên các câu trả lời cho bốn lời phát biểu trong Bảng 1. Chỉ số khác về sự ủng hộ được phát triển từ các trả lời cho các lời phát biểu sau đây mà phản

ánh một sự đa dạng của các đặc tính được gán cho các hệ thống dân chủ:

- Nền kinh tế vận hành tối trong một nền dân chủ
- Các nền dân chủ là do dự và có quá nhiều sự nói nước đôi
- Các nền dân chủ khuyến khích sự mất trật tự
- Nền dân chủ có thể có các vấn đề nhưng nó là tốt hơn bất kỳ hình thức chính quyền nào khác.

Cho cả hai thang, các nhà nghiên cứu đã thăm tra liệu bốn mục có tạo thành một chiều kích chung và sau đó cộng các điểm sau khi thay đổi cực tính của các mục dân chủ để tạo ra một chỉ số tóm lược về sự ủng hộ cho các nguyên tắc dân chủ. Điểm số trải từ 1 (phản dân chủ) đến 4 (ủng hộ dân chủ). Các tác giả tin rằng các thái độ xác định đối với các nguyên tắc dân chủ đối lại độc đoán là một số đo vững chãi hơn của sự cam kết với sự cai trị dân chủ. Các nhà nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu từ các khảo sát làn sóng thứ ba và thứ tư – 1995 và 2000.

17. Khái niệm xã hội dân sự đã biến hóa từ gốc rễ Hegelian và Marxist của nó như xã hội (mà loại trừ nền kinh tế) trừ đi nhà nước đến quan niệm bá chủ Gramscian về xã hội dân sự như nằm giữa cấu trúc kinh tế và nhà nước với tiềm năng chống-bá chủ của các yếu tố trí tuệ của nó đối với một paradigm (hệ thuyết) ba ngôi về nhà nước, xã hội dân sự và thị trường. Xem Shaw (1999). Ít nhất ba quan niệm về xã hội dân sự thịnh hành: một định nghĩa bao hàm hơn về xã hội dân sự như khu vực phi vụ lợi tình nguyện hay các NGOs; một quan điểm loại trừ mà nhìn vào xã hội dân sự như lĩnh vực bên ngoài các đảng chính trị nơi các cá nhân và các nhóm nhắm tới “dân chủ hóa nhà nước và tái phân bổ quyền lực hơn là thu tóm nó theo một nghĩa truyền thống” và một quan điểm bao dung hơn khác nữa gồm các nhóm quốc gia và khu vực khác nhau với một sự tranh luận về các chuyện kể. Xem Kaldor (2002: 11). Xem cả David (1997). Bài báo này chấp nhận quan điểm bao hàm được đề xuất trong Carino (2002: 21-22) mà loại trừ các thị trường và các loại công ty trong không gian phi-nhà nước, phi-thị trường.
18. Về một sự làm tư liệu chi tiết về sự phát triển xã hội dân sự từ giai đoạn trước thuộc địa đến giai đoạn sau-1986, xem Carino (2002: 27-60).
19. Chương trình *Gawad Kalinga* toàn quốc thành công của các Cặp vì Christ xuất hiện trong suy nghĩ. Được gây cảm hứng bởi dự án Môi trường sống toàn cầu cho Nhân loại và các mô hình tham dự bất nguồn từ cộng đồng phát triển, nhóm này đã giúp những người Filipino sống trong các khu ổ chuột xây dựng nhà ở của các hàng xóm

- của họ và cuối cùng xây dựng một cộng đồng. Mới đây họ đã giúp xây dựng lại nhà ở trong các vùng bị bão tàn phá trong quý tư 2004.
20. Bài báo này cung cấp một chuyện kể chi tiết về cuộc nổi dậy Sức mạnh Nhân dân 2.
21. http://pulseasia.newsmaker.ph/pulseasia/images/tbl_aw_pref_pl_sys.gif
22. Năng lực của các tầng lớp trung lưu để vượt lên những sự chia rẽ xã hội được minh họa hùng hồn trong trường hợp Malaysia nơi dường như có sự thay đổi dần dần từ chính trị của chủ nghĩa sắc tộc sang chính trị của chủ nghĩa phát triển (quan tâm đến tăng trưởng). Trong khi chủ nghĩa phát triển vẫn được cảm nhận về mặt sắc tộc, ngày nay các ống kính sắc tộc là ít rõ rệt hơn các năm 1960 và 1970 rất nhiều. Tâm lý đã thay đổi được gán cho sự tăng trưởng của tầng lớp trung lưu Malay mà đã giúp nuôi dưỡng một bầu không khí mới về sự thích nghi (Abdul Rahman Embong 2001a, 2001b).
23. Cấu trúc nghề nghiệp của Philippines trừ những người lao động Filipino di trú ở hải ngoại (OFW). Nếu nhóm này được bao gồm trong các ước lượng về các tầng lớp trung lưu, thì độ lớn của chúng có thể lớn hơn xét đến phân bố sau đây của OFW theo nghề nghiệp:

Phân bố các OFW theo nghề và năm (%)

Năm	Chuyên nghiệp/Quản lý	Văn phòng	Dịch vụ	Khác (tức là sản xuất)
1992	28	3	32	37
1993	25	3	35	37
1994	31	3	35	31
1995	23	2	38	37
1996	20	3	41	36
1997	23	2	35	40
1998	26	3	37	34
1999	27	2	35	36
2000	31	2	36	31
2001	38	3	36	23
2002	37	3	34	26

Nguồn: Philippine Overseas Employment Administration (2002)

24. Thảo luận về Mindanao Muslim lấy ra từ tổng hợp ngắn của Abinales về văn liệu kể cả các bài viết của chính ông về chủ đề.
25. Các chỉ số cho việc tính Chỉ số Phát triển Con người (HDI) bao gồm tuổi thọ mong đợi lúc sinh (năm); tỷ lệ nhập học cơ sở (%), tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông (%- cho HDI-1), tỷ lệ biết đọc biết viết

- hoạt động (%-cho HDI-2) và thu nhập đầu người thực (peso cho HDI 1); thu nhập đầu người thực (PPP US\$) cho HDI-1).
26. Những kết luận ướm thử của đoạn này, mà sẽ được xác nhận về mặt thống kê ngay khi các nhà nghiên cứu xác nhận tính hợp lệ và định tính dữ liệu của họ với những thấu hiểu của các cá nhân am hiểu, được rút ra từ một sự lập bảng các cuộc chạm trán được tinh báo cáo. Tác giả biết ơn Abinales và Ramos vì để cho bà tiếp cận đến bộ dữ liệu của họ.
 27. Phiên bản tiếng Anh của bài báo này được hưởng lợi từ một phân tích thống kê về các điểm số của tỉnh theo một chỉ số về xung đột vũ trang trong thời kỳ sau chuyển đổi (1986 đến 2004), tỷ lệ nghèo và HDI của tỉnh trong 2004 cũng như một so sánh của các cuộc chạm trán từ 1972 đến 1985 và từ 1986-2004.
 28. Trong khi biết rõ về các số đo quan hệ hơn là định lượng của sự phân tầng xã hội theo mô hình của Weber và Marx, các nhà khoa học xã hội Filipino thường xây dựng một bức tranh về cấu trúc giai cấp từ các số đo thu nhập và địa vị. Hai tổ chức thăm dò dư luận danh giá nhất trong nước sử dụng các đặc trưng nhà ở để phân loại các câu trả lời thành bốn loại: AB, C, D và E, nơi AB tạo thành tầng lớp trên và C tầng lớp trung lưu. D và E là các tầng lớp dưới. D được chia tiếp thành những người sở hữu lô đất của nhà họ và những người không sở hữu. Một điều tra của Pulse Asia trong 1998, 10% dân cư ở tuổi bỏ phiếu thuộc về các tầng lớp ABC; 18% từ tầng lớp nghèo nhất và 72% từ tầng lớp D. Trong nhóm D, 43% từ tầng lớp thấp cao hơn (có lô đất) và 29% thuộc D thấp hơn. Một điều tra tương tự trong 2004 ước lượng khoảng 8% trong các tầng lớp ABC, 64% trong tầng lớp D và 28% từ tầng lớp E.
 29. Romulo đã lưu ý rằng cả hai cuộc điều tra đã hoạt động tốt ở mức quốc gia trong tiên đoán những người thắng. Cả hai điều tra đã ở bên trong 1% của tỷ lệ phiếu thực tế nhận được bởi GMA; SWS và Pulse Asia đã ước lượng thấp tỷ lệ phiếu cho FPJ với 3,2 và 2,2 điểm phần trăm một cách tương ứng mặc dù ước lượng của Thăm dò khi ra khỏi nơi bỏ phiếu (Exit Poll) đã lệch 5,6.
 30. Thành phố Quezon, với dân số khoảng 2 triệu là một trong các thành phố trong Metro Manila. Gần nửa dân thường trú của nó sống trong các cộng đồng nghèo. Barangay (phường) là đơn vị hành chính nhỏ nhất ở Philippines.
 31. Những ước lượng trải từ vài trăm đến hơn một triệu dân. Phụ thuộc vào

sự đồng cảm của họ đối với Fernando Poe Jr., các nhân chứng của các đám tang của cả Poe và Aquino cho rằng cái chết của lãnh tụ mà họ có cảm tình đã huy động nhiều người hơn các đám khác. Bình luận về những tuyên bố chính trị về sự tương đương giữa các đám tang của Poe và của Aquino, giáo sư xã hội học và nhà bình luận chuyên mục Randolph David (David 2004) đã lưu ý rằng trong khi đám đông đã là có thể so sánh được và cả hai đã có thể được miêu tả như những con số to lớn khác thường, sự giống nhau của chúng kết thúc ở đó. Đám tang của Ninoy đã là một sự kiện chính trị mà đã có được những ý nghĩa tín ngưỡng; đám tang của FPJ ngược lại đã là một thời khắc tín ngưỡng mà đã có được những sắc thái chính trị. Biểu tượng chính trị của Ninoy đã thu được tầm vóc từ sự tinh thần hóa cái chết của ông; tính vĩ đại của ông đã sống qua được sự thất bại của EDSA. FPJ như một thần tượng văn hóa đã có thể mất mọi thứ từ sự chính trị hóa cái chết của ông. Ngôi sao của ông bị lu mờ nếu đám tang của ông chiêm ngời cho một EDSA IV.

32. Thuật ngữ được dùng bởi Shaffer (2001) trong một phân tích nhạy cảm và sâu sắc về EDSA 3.
33. Có các chỉ báo từ các cuộc bầu cử 2004, tuy vậy, rằng các cử tri từ các tầng lớp dưới đã nhận thức rõ hơn về những lạm bậy của chính trị nhân cách (Gloria, Tabunda and Fonbuena (2004: 13).
34. Trong một báo cáo cho CIDA, Canadian International Development Agency, Reyes (2003) đã lưu ý rằng Philippines đã không làm tốt về mặt giảm nghèo. Tỷ lệ nghèo đã giảm chỉ 9,7% hay trung bình 0,65 điểm phần trăm hàng năm từ 1985-2000. Hệ số Gini đã tăng từ 0,4466 trong 1985 lên 0,4818 trong 2000.

Tài liệu tham khảo

- Abdul Rahman Embong. 2001a. The Portrayal of the Malaysian Middle Classes. Pp. 301-341 in *Exploration of the Middle Classes in Southeast Asia*, ed., Hsin-Huang Michael Hsiao. Taipei: Program for Southeast Asian Area Studies, Academia Sinica.
- . 2001b. Middle Class Politics, Democracy and Civil Society in Malaysia. Pp. 343-380 in *Exploration of the Middle Classes in Southeast Asia*, ed., Hsin-Huang Michael Hsiao. Taipei: Program for Southeast Asian Area Studies, Academia Sinica.

- Abinales, P. 2001a. *Fellow Traveler: Essays on Filipino Communism*. Quezon City: University of the Philippines Press.
- Abinales, P. 2001b. The Left and Other Forces: The Nature and Dynamics of Pre-1986 Coalition Politics. In *Fellow Traveler: Essays on Filipino Communism*. Quezon City: University of the Philippines Press.
- Abinales, P. and E. Ramos. 2004. From Swords to Ploughshares, Battle Arenas to Peace Zones: A Preliminary Mapping of Separatist Wars in Mindanao. Draft report presented at the Workshop on Peace Building in Multi-ethnic and Multi-Religious Southeast Asia: The Philippine Perspective, October 5, University of the Philippines, the Philippines.
- Abueva, J. 2002. Dissatisfaction with the Way Our Democracy Works. Pp. 1-4 in *Towards a Federal Republic of the Philippines: A Reader*, ed., J. Abueva. Manila: Center for Social Policy and Governance.
- Anderson, B. 1988. Cacique Democracy in the Philippines: Origins and Dreams. *New Left Review*, 169: 3-31.
- Barnes, W. 1998. Incomplete Democracy in Central America: Polarization and Voter Turnout in Nicaragua and El Salvador. *Journal of Interamerican Studies and World Affairs*, 40(3): 63-102.
- Bautista, C. 1999. Images of the Middle Classes in Metro Manila. *Public Policy*. October-December.
- Bautista, C. 2001. People Power 2: The Revenge of the Elite on the Masses? People Power 2: The Revenge of the Elite on the Masses? Pp. 1-42 in *Between Fires: Fifteen Perspectives on the Estrada Crisis*, ed. Doronila, Amando. Manila: Philippine Daily Inquirer and Anvil Publishing Inc.
- Bridges, T. 2001. Council for Research and Values in Philosophy. <http://www.civsoc.com/book/cultcit1.htm>
- Carino, L., ed. 2002. *Between the State and the Market: The Non-Profit Sector and Civil Society in the Philippines*. Quezon City: Center for Leadership, Citizenship and Democracy, University of the Philippines.
- Carizo, J. 2004. Presidential Elections: Beyond the Vote Arithmetic. *Political Brief*, 12(2).
- Clark, T. 2002. *Beyond Post-Communist Studies*. London: M.E. Sharpe.
- Coronel-Ferrer. 2004. Elections and the Zigzag Path to Democratic Consolidation in the Philippines. Paper readapt the Philippine Political Science Association Conference, October 22-23, Manila, the Philippines.

- Cruz, N. 2000. Mayor Abuses Constituents in Multinational Village. *Philippine Daily Inquirer*, June 22, as cited in Schaffer (2001).
- Dalton, R. and D. Shin. 2003. Democratic Aspirations and Democratic Ideals: Citizens Orientation towards Democracy in West Asia. http://www.worldvaluessurvey.org/Upload/104_democracy_east_asia.pdf
- Dalton, R. and N. Ong. 2002. Democracy and Markets: Citizens Values in the Pacific Rim Region. http://www.worldvaluessurvey.org/Upload/104_values_pacific-rim.pdf.
- David, Karina. 1997. Intra-Civil Society Relations. Pp 21-50 in *Civil Society Making Civil Society: Philippine Democracy Agenda volume 3* (Vols. 1-3), ed., Miriam Coronel-Ferrer. Quezon City: Third World Studies Center.
- David, R. 2004. Religion, Cinema and Politics. *Philippine Daily Inquirer*, December 26.
- Eaton, K. 2003. Restoration or transformation? Trapos versus NGOs in the democratization of the Philippines. *The Journal of Asian Studies*, 62(2): 469-496.
- Freedom House. 2004. Freedom in the World 2004. <http://www.freedomhouse.org/research/function/2004.index.htm>
- Gloria, G, A. Tabunda and C. Fonbuena. 2004. *Spin and Sell: How Political Ads Shaped the 2004 Elections*. Makati City, Philippines: Foundation for Communication Initiatives & Konrad Adenauer Foundation.
- Gutierrez, E. 1994. *The Ties That Bind: A Guide to Family, Business and Other Interests in the Ninth House of Representatives*. Pasig: Philippine Center for Investigative Journalism.
- Human Development Network. 2002. *Philippine Humand Development Report*. Philippines: Human Development Network (HDN) and the United Nations Development Programme (UNDP).
- Hutchcroft, P and J. Rocamora. 2003. Strong Demands and Weak Institutions: the Origins and Evolution of the Democratic Deficit in the Philippines. *Journal of East Asian Studies*, 3: 259-292.
- Inglehart, R and C. Welzel. 2004. What insights can multi-country surveys provide about people and societies? *Comparative Politics Newsletter*, 15(2): 14-18.
- Kaldor, M. 2002. Civil Society and Accountability (Background Paper for the Human Development Report 2002). http://hdr.undp.org/docs/publications/background_papers/2002/Kaldor_2002.pdf

- Mangahas, Mahar. 2004. The SWS 2004 Day of Election Survey: An Estimated 35.6 Million Voted; 36.5 Million Went, But 2.5% Could Not Find Their Names. May 13. <http://www.sws.org.ph/pr051304b.htm>
- McCoy, A. 1994. *An Anarchy of Families*. Quezon City: Ateneo de Manila Press.
- McGee, T and S. Scott, eds. 2000. *The Poor at Risk: Surviving the Economic Crisis in Southeast Asia*. British Columbia: Center for Southeast Asian Research, Institute of Asian Research, University of British Columbia.
- Miralao, V. and C. Bautista. 1993. The Growth and Changing Roles of NGOs and the Voluntary Sector. *Philippine Sociological Review*, 41: 19-36.
- Monsod, S, T. Monsod and J. Ducanes. 2004. Philippines' Progress Toward the Millenium Movement Goals: Geographic and Political Correlates of Subnational Outcomes. *Journal of Human Development* 5(1): 121-149.
- Paez-Hidalgo, MV, D. Saguil and G. Israel. 1987. Socio-demograogic profile of the members of the 1986 Constitutional Commission. *Philippine Journal of Public Administration*, 31(1):37-63 as cited in Eaton (2003).
- Pangalangan, R. 2002. Law and Newly Restored Democracies: The Philippine Experiences in Restoring Political Participation and Accountability. *Institute of Developing Economies Asian Law Series*, 13: 1-6.
- Philippine Center for Investigative Journalism and the Institute of Philippine Culture. 2004. The Poor Vote is a Thinking Vote. April 26-27. <http://www.pcij.org/stories/2004/poorvote.html>
- Philippine Overseas Employment Administration. 2002. Deployment of Newly Hired OFWs by Skills Category. <http://www.poea.gov.ph/docs/Deployed%20New%20Hires%20by%20Skill%20and%20Sex.xls>
- Przeworski, A. 1991. *Democracy and the Market: Political and Economic Reform in Eastern Europe and Latin America*. New York and Cambridge: Cambridge University Press.
- Przeworski, A., M. Alvarez, J. A. Cheibub and F. Limongi. 2001. *Democracy and Development: Political Institutions and Well-Being in the World, 1950-1990*. Cambridge: Cambridge University Press.

- Pulse Asia, Inc. 2003. Despite Instability, Crises, 6 in 10 Filipinos Reject Martial Law as Solution to Country's Woes. <http://pulseasia.newsmaker.ph/main.asp?mode=&page=article&articleID=391911471670§ion=Highlights>
- Reidinger, J. 1995. *Agrarian Reform in the Philippines: Democratic Transitions and Redistributive Reform*. Stanford: Stanford University Press.
- Reyes, C. 2003. Assessment of the Social Sector. Draft paper presented in the CIDA.
- Riggs, J. 1997. *Southeast Asia: The Human Landscape of Modernization*. London: Routledge, as cited in Mc Gee, T and S. Scott, eds. 2000. *The Poor at Risk: Surviving the Economic Crisis in Southeast Asia*. British Columbia: Center for Southeast Asian Research, Institute of Asian Research, University of British Columbia.
- Rivera, T. 2002. Transition Pathways and Democratic Consolidation in Post-Marcos Philippines. *Contemporary Southeast Asia*, 24(3): 466-484.
- Salonga, Jovito. 1995. *The Senate That Said No: A Four-Year Record of the First Post-EDSA Senate*. Quezon City: University of the Philippine Press.
- Sandoval, G. and L. Guerrero. 2002. Class Differences in Filipino Values (Social Weather Stations Occasional Paper).
- Schaffer, F. 2001. Clean Elections and the "Great Unwashed": Electoral Reform and Class Divide in the Philippines. Prepared for delivery at the 2001 Annual Meeting of the American Political Science Association, August 30-September 2, San Francisco, USA.
- Shaw, Martin. 1999. Civil Society. Pp. 269-278 in *Encyclopedia of Violence, Peace and Conflict*. San Diego: Academic Press.
- Sidel, J. 1999. *Capital, Coercion and Crime: Bossism in the Philippines*. Stanford: Stanford University Press.
- Social Weather Stations. 2002. SWS Survey: Filipinos Reject Authoritarianism. Media release: November 7. <http://www.sws.org.ph/pr110702.htm>
- Thompson, N. 1995. *The Anti-Marcos Struggle: Personalistic Rule and Democratic Transition in the Philippines*. New Haven: Yale University Press.
- United Nations Development Programme. 2004. *Human Development Report*. New York and Oxford: Oxford University Press.
- Virola, Romulo. 2004. On Election Polls: Part IV Who Did Better - SWS or Pulse Asia. http://www.nscb.gov.ph/headlines/StatsSpeak/071204_rav_polls.asp

Weekly, K. 2001. *Communist Party of the Philippines 1968-1993. A Story of Its Theory and Practice*. Quezon City: University of the Philippine Press.

PHẦN III

Hàn Quốc

Các Đảng Chính trị và Củng cố Dân chủ ở Hàn Quốc

Kie-Duck Park

I. Dẫn nhập

Nhiều nhân tố giống các nhân tố của kinh tế học chính trị, hiến pháp, các ý thức hệ kinh tế, các phong trào xã hội và các hệ thống bầu cử tác động đến sự củng cố của một chế độ dân chủ. Các đảng chính trị và hệ thống đảng chính trị cũng được coi là các nhân tố rất có ảnh hưởng.

Cả dân chủ lẫn sự củng cố được định nghĩa rộng về mặt cả tối thiểu lẫn tối đa chủ nghĩa. Những người theo thuyết tối thiểu coi một hệ thống chính trị là dân chủ nếu ban lãnh đạo chính trị thay đổi một cách hòa bình thông qua các cuộc bầu cử. Nó được miêu tả hay nhất bằng “thể chế hóa sự không chắc chắn” (Przeworsky 1991: 14),¹ và “polyarchy” (Dahl 1971). Mặt khác, những người theo thuyết tối đa nhấn mạnh các yếu tố trọng yếu của nền dân chủ. Các yếu tố này bao gồm việc công chúng kiểm soát chính phủ và sự đảm bảo cuộc sống lý tưởng của cá nhân.

Vì các định nghĩa cả tối thiểu lẫn tối đa chủ nghĩa đều không là các định nghĩa dễ chia sẻ theo cách này hay cách khác, lý lẽ của Juan Linz có thể được chấp nhận như một định nghĩa có thể chấp nhận được chung về dân chủ. Ông định nghĩa nền dân chủ trên cơ sở liệu một hệ thống chính trị có cho phép các quyền tự do cơ bản, đặt tất cả các chức vụ chính trị hữu hiệu như các đối tượng của cạnh tranh và bao gồm tất cả các thành viên cộng đồng vào tranh cãi sự ưa thích.² Nếu chúng ta đặt Hàn Quốc theo một phổ chế độ, với chế độ độc đoán và dân chủ ở hai đầu của phổ, và “dân chủ bầu cử” và “dân chủ khai phóng” một cách tương ứng giữa hai cực độ (Schedler 2001: 151), Hàn Quốc có lẽ sẽ ở đâu đó giữa dân chủ bầu cử và dân chủ phóng khoáng (hay “polyarchy”). Nói cách khác, từ một lập trường không tối đa chủ nghĩa, Hàn Quốc có thể được coi như một thành viên của gia đình các nền dân chủ.

Từ chuyển đổi sang dân chủ trong 1987, sự củng cố dân chủ đã là một

mối lo của những người Hàn Quốc chủ yếu bởi vì họ đã trải nghiệm hai sự tan vỡ của nền dân chủ không đầy đủ trong đầu các năm 1960 và 1970. Các nhà khoa học xã hội cũng như những người Hàn Quốc trung bình không đủ tin tưởng vào nền dân chủ thể chế; thích đòi các yếu tố trọng yếu được bền rễ trong cộng đồng hơn cho sự củng cố của nền dân chủ non trẻ. Các đảng chính trị là các diễn viên cốt yếu nhất, mà dẫn và thậm chí xác định ứng xử và thái độ của toàn bộ các diễn viên chính trị và trình bày rõ các quy tắc thủ tục giải quyết xung đột bên trong những giới hạn của chúng. Vì thế, các đảng chính trị và hệ thống đảng được coi là các định chế quyết định cho sự củng cố dân chủ (Diamond 1999; Pridham 1990).

Bài báo này sẽ phân tích chính trị đảng của Hàn Quốc trong bối cảnh củng cố dân chủ. Trong tiến hành nghiên cứu này, tôi sẽ thảo luận các lý thuyết liên quan để phát triển một khung khổ giải tích. Tiếp theo sẽ là những phân tích về mối quan hệ giữa các đảng và nhà nước, các mối quan hệ giữa các đảng, và sự liên khóa (interlocking) của các đảng và xã hội một cách tương ứng.

II. Hiểu sự Củng cố Dân chủ và các Đảng Chính trị

Củng cố dân chủ đã được thảo luận như một quá trình “tập trung quanh sự thể chế hóa và hợp pháp hóa quá trình dân chủ” (Pravda 2001: 4). Về mặt khái niệm, tuy vậy, củng cố dân chủ đã được thảo luận và định nghĩa với nhiều từ và khái niệm “đa nghĩa” (O'Donnell 2001: 116) và “u ám” (Pridham 1990: 8) và cần được xác định một cách thích hợp, cả về mặt học thuật và thực tiễn.

Các chế độ chính trị, bất kể kiểu loại, có thể kéo dài khi chúng tạo ra thành tích tốt. Nếu một chế độ dân chủ định hoàn thành tốt, nó phải bảo đảm tính có thể cai trị được thông qua tính chính đáng và sự phát triển tính có hiệu quả và hiệu lực (Linz 1978: 16-23). Thành tích, đến lượt, nuôi lại (củng cố) tính có thể cai trị được. Chừng nào một chế độ hoàn thành tốt, hầu như là không thể cho chế độ dựa trên thành tích để tan vỡ. Cho dù thành tích của chế độ là tồi, chế độ có thể tồn tại chừng nào các động lực cá biệt dẫn tới sự tan vỡ chế độ được ngăn chặn một cách thành công.

Ở đây chúng ta có thể rút ra hai khía cạnh phương pháp luận của sự củng cố dân chủ: chất lượng của nó và một cách tiếp cận đến nó. Nếu chúng ta chọn khía cạnh chất lượng của sự củng cố dân chủ, các định nghĩa của củng cố dân chủ, như đã nhắc tới ở trên, rẽ theo chất lượng “mức thấp” (hay tối thiểu chủ nghĩa) và “mức cao” (hay tối đa chủ nghĩa). Các nhà tối

thiếu chủ nghĩa xem sự củng cố như một trạng thái giữ cho nền dân chủ khỏi trượt vào chủ nghĩa độc đoán (Pasquino 2002: 230). Như thế, các nhà lý luận tối thiểu chủ nghĩa, kể cả Valenzuela (1992: 7) và Schedler (2001: 161), nghĩ rằng sự củng cố hoàn tất nếu quyền lực được thiết lập và nếu các diễn viên chính trị chính, kể cả elite và công chúng, “mong đợi chế độ dân chủ tồn tại lâu vào tương lai có thể thấy được.” Các học giả khác nhau về “tương lai có thể thấy được,” Huntington, chẳng hạn, xem nó như ít hơn một thập niên.³ Để thỏa mãn kỳ vọng này về độ dài, các cuộc bầu cử và các quyền tự do bao quanh của chúng phải được thể chế hóa.

Ngay cả nền dân chủ trong sự củng cố mức cao không bảo đảm bất cứ thứ gì, chẳng tính có thể cai trị được và thành tích cũng không. Đó là bởi vì các hiện tượng chính trị nhất định là kết cục tùy thuộc của các tương tác giữa các diễn viên liên quan phù hợp với các quy tắc được đặt ra và các định chế. Đối với các nhà tối thiểu chủ nghĩa, sự không chắc chắn của sự không có đảm bảo nào không bao gồm bất kỳ sự bất mãn nào với nền dân chủ thủ tục. Điều này là hoàn toàn khác với sự bất mãn định tính của Shin (1994) với nền dân chủ thủ tục, mà không đảm bảo sự ổn định hay sự sống sót của chế độ. Thêm vào Shin, nhiều học giả và hầu hết các nhà hoạt động không vui với sự tồn tại hay khoảng thời gian tồn tại đơn giản của nền dân chủ thủ tục cho một giai đoạn nào đó. Việc này được đề cập một cách thích hợp bởi câu hỏi, “vì sao ... các nền dân chủ bền bi đã không được củng cố?” mà đã được Diamond (1999: 71) nêu ra trên cơ sở sự quan sát kinh nghiệm.

Khái niệm hay hiện tượng củng cố dân chủ là đa nghĩa và u ám. Những người đề xuất sự củng cố mức cao bắt đầu lý lẽ của họ với điều kiện về làm thế nào sự cai trị dân chủ mới có thể trở nên “hữu hiệu” (Croissant 2002: 10). Việc trở nên “hữu hiệu” rõ ràng là một thứ có ít ý nghĩa. Sự hiểu sâu khái niệm hóa về sự củng cố dân chủ mức cao chứa đựng các khái niệm thậm chí đáng ngờ hơn như “làm sâu sắc thêm,” “tập làm quen,” “sự tiếp thu” và “đâm rễ sâu” (Pravda 2001: 4). Những người đề xuất các khái niệm này về nền dân chủ được củng cố, tính đến các yếu tố chất lượng như sự tham gia của quần chúng, sự thảo luận kỹ và chủ nghĩa bình quân.

Hơn nữa, việc các học giả đưa thêm các sự tin chắc chuẩn tắc vào sự khái niệm hóa của họ làm tăng thêm sự mơ hồ. Như thế, bất cứ định nghĩa nào về củng cố dân chủ là không nhiều hơn một sự hiểu ước chừng chừng nào nó chứa đựng sự mơ hồ âm u này; không nền dân chủ nào về mặt này sẽ có bao giờ được củng cố “hoàn toàn”. Vì thế, “là hoàn toàn có thể hiểu được rằng các tác giả ủng hộ một quan niệm như thế về củng cố dân chủ là hết sức miễn cưỡng để đưa ra “chứng chỉ” về sự củng cố dân chủ chút nào.”

(Schedler 2001: 162). Đây là vì sao Schedler (2001: 161) thúc giục để giới hạn việc sử dụng hai quan niệm “phủ định”: “tránh sự tan vỡ dân chủ và tránh sự xói mòn dân chủ.”

Bây giờ chúng ta chuyển sự chú ý của mình sang làm thế nào để tiếp cận sự củng cố dân chủ. Ý nghĩa của sự củng cố dân chủ, như Schedler (2001: 150) biện luận, phụ thuộc vào “quan điểm kinh nghiệm” của chúng ta và “tầm nhìn chuẩn tắc” của chúng ta; như thế thay đổi phù hợp với bối cảnh và các mục tiêu chúng ta có trong đầu. Schedler phân loại nền dân chủ theo một cách bốn-lần dọc theo một phổ chế độ, từ chủ nghĩa độc đoán đến dân chủ bầu cử đến dân chủ khai phóng và cuối cùng đến dân chủ tiên tiến, và mô tả đặc trưng việc này như cách tiếp cận đến sự củng cố dân chủ (Schedler 2001: 152). Những người phân tích các chế độ từ các loại chất lượng cao cấp đến thấp cấp, đánh đồng sự củng cố dân chủ với sự tránh “sự thoái lui,” “sự xói mòn,” “cái chết chậm,” “cái chết nhanh” hay “sự tan vỡ.” Đây là một quan niệm phủ định về củng cố dân chủ. Những người ngược lại đánh đồng sự củng cố dân chủ với “sự làm sâu sắc” hoặc “sự hoàn thành” nền dân chủ. Đây là quan niệm khẳng định.

Giữa hai quan niệm này là việc sử dụng trung lập của sự củng cố dân chủ; nó đòi hỏi nhiều hơn sự thể chế hóa các quy tắc nền cơ bản là “sự xây dựng thể chế,” mà ngụ ý xây dựng tất cả các tổ chức tạo thành kết cấu hạ tầng đặc trưng của các nền dân chủ khai phóng, bao gồm cả các đảng chính trị, hệ thống đảng, ba nhánh của chính quyền và các hệ thống hòa giải lợi ích (Schedler 2001: 158). Các đảng chính trị và hệ thống đảng như thế là phần không tách rời đối với sự củng cố dân chủ.

Đối với các nhà lý thuyết về củng cố dân chủ, tính bền vững chế độ dài hạn là mối quan tâm chủ yếu. Các định chế và các diễn viên của các hệ thống dân chủ là các nhân tố tác động đến tính bền vững. Giữa các diễn viên, các đảng chính trị là các diễn viên tập thể cốt yếu nhất có thể huy động các nguồn lực chính trị, kinh tế và nguồn lực khác cho việc thực hiện các mục tiêu chính trị của chúng. Điều này là bởi vì các đảng chính trị như các diễn viên hùng mạnh nhất và các phương tiện chiến lược để kiểm soát, tiết chế và tích hợp tất cả các hình thức tham gia của các diễn viên khác nhau (Hungington 1968; Morlino 1987: 25).

Sự phân tích các chức năng của các đảng chính trị ở Hàn Quốc đối với sự củng cố dân chủ cần phải có một định nghĩa công tác về sự củng cố. Sử dụng định nghĩa công tác về củng cố dân chủ, được Linz and Stepan (2001: 95) phát triển, kinh nghiệm Hàn Quốc có thể được thảo luận trên ba mức –

ứng xử, thái độ và hiến định.⁴ Về ứng xử, một nền dân chủ có thể được đánh giá như được củng cố nếu không diễn viên có ý nghĩa nào cố gắng để ly khai hay thiết lập một chế độ không-dân chủ. Về thái độ, một nền dân chủ được củng cố nếu một đa số mạnh của nhân dân, bất chấp bất kể vấn đề hay sự bất mãn nào với tình hình hiện tại, ủng hộ các thủ tục và các định chế dân chủ như chế độ thay thế tốt nhất. Về mặt hiến pháp, một chế độ dân chủ được củng cố nếu nhân dân tự động chấp nhận—tức là hợp pháp hóa—việc giải quyết xung đột bên trong các giới hạn của quá trình dân chủ hợp pháp và chế định. Theo một lối tương tự, Diamond (1999: 65-71) thảo luận sự củng cố theo các chiều kích chuẩn tắc/lòng tin và ứng xử trên các mức elite, trung gian và công chúng.

Trong bài báo này, các đảng chính trị được xem, giống như bởi Diamond (1999: 66-67), như các diễn viên tập thể then chốt mà tạo thuận lợi cho tính chính đáng vững chắc bao gồm một cam kết ứng xử và thái độ chung đối với các quy tắc và tập quán cụ thể của hệ thống hiến pháp của một nước. Để tránh những thiếu sót của nền dân chủ tối thiểu chủ nghĩa, nền dân chủ đại diện, định chế chính trị và đặc biệt đảng chính trị phải đủ mạnh để hoạt động theo một cách tốt. Đó là bởi vì trong quá trình chính trị, các đảng chính trị được cho là để cung cấp cho nhân dân các phương tiện hợp pháp để đưa các lợi ích vào và tương tác với các thứ khác, và chúng cuối cùng dẫn đến sự quản trị tốt hơn theo cách hợp pháp. Về mặt này, các đảng chính trị là “các tác nhân” của các lợi ích đầu vào cũng như “các kênh” cho sự tham gia. Chúng không chỉ là “các diễn viên hùng mạnh nhất” mà đồng thời cũng là “các phương tiện chiến lược” cho các diễn viên.

Các đảng chính trị và các chức năng của chúng liên quan đến củng cố dân chủ có thể được thảo luận trên ba mức: mối quan hệ của chúng với nhà nước, mối quan hệ giữa chúng với nhau, và mối quan hệ của chúng với xã hội (Pridham 1990: 26-38). Các đảng chính trị có một vị trí đặc biệt trong sự củng cố vì chúng chính thức độc quyền sự chiêu mộ elite, bổ nhiệm ứng viên bầu cử và nhánh lập pháp của nhà nước dưới dạng của sự tiếp cận. Vì thế, sự hoạt động của các đảng chính trị, trong hình thức của mối quan hệ của chúng với nhà nước, sẽ được thảo luận đầu tiên bằng phân tích các lợi lộc của các độc quyền, và tác động của chúng lên và đóng góp của chúng cho chế độ dân chủ.

Nếu các đảng chính trị là các tổ chức đại diện các lợi ích và định hướng ý thức hệ của nhân dân, phải có sự không đồng nhất trong các đảng và hệ thống đảng dựa trên sự đa dạng của nhân dân. Đảng hay một nhóm đảng nào kiểm soát nhánh lập pháp, nhánh hành pháp hay cả hai thực sự là quan trọng. Định hướng ý thức hệ và chính sách của các đảng, sự tổ chức

nội bộ của chúng, các mối quan hệ quyền lực giữa chúng, và đặc tính của sự cạnh tranh giữa chúng sẽ được phân tích sau đó. Các đặc trưng này của các đảng và mối quan hệ giữa các đảng sẽ được thảo luận trong đoạn thứ hai.

Các đảng chính trị là các tổ chức trung gian đặc biệt giữa nhà nước và xã hội. Như thế, các khu vực xã hội được đại diện ra sao bởi các đảng chính trị, các đảng chính trị bên rễ thế nào trong xã hội, và liệu các đảng chính trị có thúc đẩy sự hội nhập xã hội hay không là những câu hỏi cần được trả lời trong bài báo này. Liệu bầu cử có tạo thuận lợi cho hoạt động của các đảng, và chúng được nhân dân đánh giá thế nào cũng được phân tích. Mối quan hệ này giữa các đảng và xã hội sẽ được thảo luận trong đoạn thứ ba.

Bài báo này xem các đảng như các diễn viên chính trị tập thể then chốt mà tạo thuận lợi cho tính chính đáng theo cùng với sự phân loại các tương tác giữa các diễn viên chính trị thích đáng, cụ thể là các đảng chính trị, nhà nước và xã hội. Cho dù nhà nước và xã hội đã phát triển sự tiếp xúc trực tiếp hơn thông qua các hệ thống truyền thông internet gần đây, các đảng chính trị vẫn là những trung gian quan trọng nhất giữa nhà nước và xã hội. Trong các phần tiếp theo, tôi sẽ thảo luận các mối quan hệ giữa các đảng và nhà nước, giữa các đảng, và giữa các đảng và xã hội trong các đoạn tương ứng.

III. Các Đảng Chính trị và Nhà nước

Các đảng chính trị có thể ảnh hưởng đến sự củng cố của một chế độ dân chủ trong quan hệ với nhà nước. Ảnh hưởng của chúng lên quá trình củng cố sẽ được thảo luận theo cùng với các vai trò của chúng trong hệ thống chính trị. Các vai trò có thể là ủng hộ hệ thống hay chống hệ thống. Trong việc thực hiện các vai trò ủng hộ hệ thống, một số đảng có thể đảm nhiệm một vai trò lãnh đạo như các đảng chính phủ và các đảng khác như đối lập. Các đảng hợp pháp hóa hệ thống thế nào và, đồng thời, các đảng đối lập ủng hộ hệ thống ứng xử thế nào, là bên trong sự quan tâm của chúng ta.

Vai trò trung gian của các đảng đã được thay đổi sang vai trò của các định chế dịch vụ với sự ủng hộ của nhà nước (Katz and Mair 1997). Với tư cách các định chế dịch vụ, các đảng có các mục tiêu chính trị mới giống các chính trị gia chuyên nghiệp được trang bị bằng công nghệ quản lý và hiệu quả. Các đảng phụ thuộc vào tài chính nhà nước cho những cuộc vận động bầu cử tốn kém của chúng dưới dạng các khoản bao cấp và sự tiếp cận đến media đại chúng. “Các đảng cartel” được hợp thành tổ chức bởi nhà nước và sự cạnh tranh của chúng trở nên bị kiểm chế một cách phù hợp.

Các đảng cầm quyền ở trong một tình trạng tốt hơn các đảng đối lập của chúng về mặt các lợi ích đỡ đầu, sự tiếp cận đến media và phân bổ nguồn lực. Cho nên sự chênh lệch giữa các đảng và khoảng cách của các vai trò của các đảng khỏi các vai trò được kỳ vọng là các phong vũ biểu của nền dân chủ và sự củng cố dân chủ nữa.

Thông qua một số chỉ báo của một “hệ thống đảng bị cartel hóa” do Katz and Mair (1997: 109-114) phát triển, như độ mạnh vốn của cuộc vận động bầu cử, kỹ năng quản lý như một cơ sở của cạnh tranh đảng và sự tiếp cận đặc quyền đến các kênh truyền thông được nhà nước điều tiết, và sự phân bổ các vị trí, các ân huệ và sự đỡ đầu (Blondel and Cotta 1996), chúng ta phân tích tình hình hiện thời của hệ thống đảng của Hàn Quốc, tính dân chủ của nó và cuối cùng tác động của nó lên củng cố dân chủ.

Các cuộc vận động bầu cử là rất tốn kém ở Hàn Quốc như ở các nước khác. Kể từ dân chủ hóa 1987, những cách vận động đã thay đổi từ các cuộc tập hợp quần chúng và mua phiếu trực tiếp sang mua giờ TV. Pháp chế về luật tài chính chính trị đã ít có hiệu lực cho đến bầu cử tổng thống 2002. Hầu như tất cả các đảng và các ứng viên đã vi phạm luật bằng báo cáo chỉ một phần giá trị thực của các chi phí vận động bất chấp việc nhận tiền mềm từ các ngành công nghiệp và các cá nhân nhà tư bản. Căn cứ vào ảnh hưởng áp đảo của chính trị vùng, các cuộc bầu cử quốc gia cả các cuộc bầu cử tổng thống và Quốc hội, được quyết định bởi nơi sinh của ứng viên, sự liên kết với một đảng mạnh trong một vùng và các khu bầu cử cá biệt, trong trường hợp các cuộc bầu cử quốc hội. Tuy nhiên, sự tiếp cận đến các nguồn tài chính là vẫn quan trọng trong các khu vực nơi các tác động của chủ nghĩa địa phương là tối thiểu.

Đảng cầm quyền và các đảng viên của nó chơi giỏi hơn các tương nhiệm đối lập của chúng trong gây quỹ. Sự chênh lệch này đã ít nhiều được kiểm soát bởi định hướng ý thức hệ và khả năng thắng của mỗi đảng. Trong cuộc bầu cử tổng thống 2002, ứng viên đối lập Lee Hoi-Chang được biết đã tiêu rõ ràng nhiều tiền hơn ứng viên của đảng cầm quyền, Roh Moo-Hyun. Điều này đã bởi vì Ông Lee và Đảng Dân tộc Vĩ đại của ông (được đọc như Hannaradang trong tiếng Hàn Quốc, không có các ký tự Trung quốc tương đương nào, và có nghĩa “Đảng Chính trị của Dân tộc Vĩ đại”) đã đại diện các lợi ích kinh doanh, và đã được kỳ vọng để thắng cuộc bầu cử với một số dư thoải mái. Bất chấp hạn chế về tài chính vận động và sự ủng hộ tổ chức ít nhiệt tình từ đảng của ông, Roh đã thắng cuộc bầu cử với đội ngũ nhân viên sùng đạo và những người ủng hộ theo cùng với các chiến lược vận động hữu hiệu trong thời đại high-tech của Internet và điện thoại di động.

Tổng tuyển cử 2004 đã là một đường phân nước chia ứng xử bầu cử của

Hàn Quốc. Các kỹ năng vận động high-tech, như việc sử dụng truyền thông internet đã cắt mạnh mẽ các chi phí vận động. Quyết tâm của các cử tri để không bị lôi kéo vào các cuộc vận động lừa lọc và việc thực thi luật nghiêm ngặt bởi Ủy ban Bầu cử Quốc gia và các công tố viên quốc gia đã trung lập hóa sức mạnh của đồng tiền.

Cuộc vận động TV qua các cuộc tranh luận và mua các khoảng xen quảng cáo đã là phương thức hữu hiệu nhất của vận động bầu cử từ sự dân chủ hóa 1987 và đặc biệt cuộc bầu cử tổng thống 1997. Các ứng viên của các đảng chính đã được media đối xử tương đối ngang nhau. Các ứng viên đã được hưởng thời gian TV và radio do chính phủ trả tiền và đã tham gia vào các cuộc tranh luận TV và radio. Tiền gây quỹ và các khoản trợ cấp chính phủ cũng được trả cho các khoảng xen quảng cáo TV và radio. Ngoài ra, media theo bản năng đã lần theo các ứng viên chính. Mặc dù thành kiến hiện thời trong tiếp cận media chống lại các ứng viên thứ yếu đã mang tính phân biệt nghiêm trọng, sự tiếp cận media đã được cung cấp dễ dàng và công bằng cho các ứng viên có cơ hội tốt để thắng.⁵ Lỗ hổng này được khắc phục bởi sự tiếp cận phổ quát đến Internet. Tuy nhiên, sự mù internet giữa các cử tri già và cải cách bị trì hoãn về các luật bầu cử là các lĩnh vực khó khăn cho các đảng nhỏ, những người mới đến và thậm chí các cử tri trung bình.

Nếu các cuộc bầu cử là để cung cấp sự đại diện tỷ lệ của các nhóm xã hội, thì sự phân biệt đối xử với các đảng thiểu số, các ứng viên của chúng và các ứng viên độc lập sẽ dẫn đến sự đại diện bất công của các nhóm bị thiệt thòi và cũng đến ít khả năng để thắng cho những người mới đến. Sự tái định dạng lặp lại của các luật liên quan đến bầu cử là một cố gắng để làm cho tài chính chính trị và tài chính vận động minh bạch; cung cấp nhiều tiền trợ cấp hơn, mở rộng các kênh cho gây quỹ từ các nguồn khác nhau, phân bổ nhiều thời lượng TV hơn và cải thiện hệ thống tường thuật. Những cải cách này đã được lập pháp bởi sáng kiến của các đại biểu quốc hội từ các đảng lớn, và vì thế, đối xử phân biệt các đảng thiểu số và các ứng viên của chúng, những người mới đến và những người độc lập. Đây vẫn như một nguồn của sự mất tính chính đáng của hệ thống bầu cử, đặc biệt dưới ánh sáng của chủ nghĩa quân bình sâu rộng chảy trong văn hóa Hàn Quốc.

Trong một hệ thống tổng thống, mối quan hệ giữa các đảng và nhà nước, mà được đại diện bởi chính phủ, đã có thể được thu hẹp về quan hệ giữa đảng cầm quyền và chính phủ. Các cuộc tổng tuyển cử ở Hàn Quốc, kể từ dân chủ hóa 1987, đã lặp đi lặp lại tạo ra một loại "các chính phủ chia rẽ," mà nhắc đến sự thất bại của đảng của tổng thống trong việc chiếm được đa số ghế quốc hội. Nếu tổng thống có ý định chiếm đa số ghế trong

Quốc hội, ông/bà ta có hai lựa chọn: tăng số đại biểu quốc hội liên kết với đảng mình hoặc lập một liên minh với một số đảng đối lập. Các tổng thống thường chọn cách trước bằng “mời” các đảng viên đảng đối lập hay những người độc lập vào đảng cầm quyền. Tổng thống Kim Dae-Jung chọn cả hai sự lựa chọn.⁶ Việc này thường dẫn đến những sự bế tắc chính trị đi cùng với sự phân đôi dữ dội của đảng đối lập lớn nhất. Công chúng cũng cảm nhận điều này như không chính đáng.

Sự liên quan chính sách giữa chính phủ và đảng cầm quyền được kỳ vọng như sự liên quan của các mục tiêu của đảng nhằm thực hiện các chính sách của họ bằng việc chiếm ghế trong chính phủ. Như Kwak (2002: 423) chỉ ra, sự đỡ đầu có thể là một phương tiện cốt yếu cho cả các đảng lẫn chính phủ trong sử dụng ảnh hưởng lẫn nhau.

Các chính phủ theo kiểu tổng thống ở Hàn Quốc không bị bắt buộc bởi hiến pháp để chỉ định các đại biểu quốc hội thuộc đảng cầm quyền vào bất kỳ vị trí nào trong nội các. Nhưng tổng thống được phép làm vậy theo hiến pháp và các luật khác. Nhiều vị trí nội các và vị trí của văn phòng tổng thống được lấp đầy với các đảng viên của các đảng cầm quyền.⁷ Các vị trí trong các doanh nghiệp công là chiến lợi phẩm đáng chú ý nhất được phân phát cho những người đóng góp cho cuộc bầu cử tổng thống theo cách này hay cách khác. Từ khủng hoảng kinh tế 1997 và các cải cách hiện thời nhiều vị trí đã được lấp đầy bởi các nhà quản lý doanh nghiệp được đào tạo. Tuy vậy, các vị trí vẫn được dùng như các phần thưởng cho đóng góp trước của những người được bổ nhiệm hay như các khuyến khích cho sự hợp tác tương lai của họ. Việc này dẫn đến sự phi hiệu quả của các doanh nghiệp công. Mặc dù sự đỡ đầu về mặt này đã có thể hoạt động như xi măng gắn chính phủ và đảng cầm quyền, chúng ta không biết sự trao đổi các vị trí và lòng trung thành/sự đóng góp được cân bằng trong sự ủng hộ ai. Tuy nhiên, cái chúng ta có thể nói về phần “hệ thống đảng bị cartel hóa” là có bằng chứng nào đó về các đặc trưng của nó trong hoạt động chính trị đảng của Hàn Quốc. Các triệu chứng của hệ thống đảng bị cartel hóa đang tăng lên: vào tháng Chín 2004, các vị trí chính phủ then chốt như thủ tướng và các bộ trưởng thống nhất, phúc lợi xã hội, và văn hóa và du lịch được giữ bởi các chính trị gia nổi tiếng của đảng cầm quyền.

Cuộc meeting tham vấn đảng-chính phủ đã có thể được đảng cầm quyền khai thác để đưa chương trình nghị sự của nó vào quá trình hoạch định chính sách của chính phủ. Dưới thời tổng thống Roh Moo-Hyun, meeting tham vấn này không còn được tổ chức nữa do đáng bộ trò hề của tổng thống giả bộ kiểm chế sử dụng ảnh hưởng của ông lên đảng cầm quyền.

Chừng nào Quốc hội còn là nhánh lập pháp, mục tiêu hàng đầu của quốc hội là đề xuất những dự luật. Tuy vậy, căn cứ vào sự hiểu biết và kinh

nghiệm hạn chế của các đại biểu quốc hội, có một xu hướng giảm dần của số các dự luật được đề xuất. Hiện tại, nhiều người mới đến của đảng cầm quyền đề xuất một cách cạnh tranh các dự luật cải cách chủ nghĩa bất kể cơ hội của chúng được thông qua quốc hội.

Không có đảng chính trị chống-hệ thống nào ở Hàn Quốc. Mười đảng viên của Đảng Lao động Dân chủ mới đến đã lần đầu tiên được bầu trong cuộc tổng tuyển cử tháng Tư 2004 để đại diện cho khu vực lao động với kỳ vọng rằng họ sẽ làm ôn hòa các nghiệp đoàn cấp tiến. Cho dù họ nói chung ủng hộ hệ thống, thì thoảng họ bị, chủ yếu bởi hai nhân tố, để tham gia các cuộc biểu tình nghiệp đoàn chiến đấu trên đường phố. Một (nhân tố) là sự thất bại của họ để tạo thành một “cơ quan thương lượng quốc hội” do số hạn chế của các đại biểu quốc hội liên kết.⁸ Nhân tố thứ hai là chính sách cứng rắn của tổ chức mẹ của họ, Liên minh các Công đoàn Hàn Quốc (KCTU). Ngoài ra, một số phái và các thành viên cá nhân của Đảng Uri cầm quyền (có nghĩa là “Đảng Chúng ta” và tên đầy đủ là “Đảng Mở Chúng ta”) đã chấp nhận các chính sách cứng rắn. Họ, thí dụ, đã ủng hộ quyết định được đưa ra bởi Ủy ban Tổng thống cho Tìm Sự thật về cái Chết đáng Ngờ để bồi thường cho các gián điệp Bắc Triều Tiên trước đây bị tra tấn đến chết bởi các quan chức chính phủ, vì “sự đóng góp của họ cho dân chủ hóa.” Cho dù sự đi trệch cấp tiến này khỏi hoạt động chính trị truyền thống của Hàn Quốc đã bị ngăn chặn bởi các tổ chức chính phủ khác, nó vẫn tạo thành một hiện tượng gây mất ổn định.

IV. Các Môi quan hệ Liên-Đảng

Ba nhân tố đã đặc trưng hoạt động chính trị đảng của Hàn Quốc từ chuyển đổi dân chủ 1987 đến lễ nhậm chức của Roh Moo-Hyun: (1) các đảng dựa vào nhân vật, mà được tổ chức, nuôi dưỡng và kiểm soát bởi các nhân vật chính trị xuất chúng, đã là các diễn viên chính trong chính trị đảng; (2) chúng cơ bản đã phụ thuộc vào sự ủng hộ địa phương; (3) sự định hướng ý thức hệ và chính sách bảo thủ. Hệ thống bầu cử đa số thường (pluralist) của các khu vực (bầu cử) một thành viên duy nhất cùng với ba nhân tố này quyết định bản chất của hệ thống đảng.

“Ba ông Kim,” Kim Young-Sam, Kim Dae-Jung và Kim Jong-Pil, đã mở rộng sự lãnh đạo của họ trong thời kỳ độc đoán của Park Chung-Hee và đã tổ chức các đảng riêng của họ trên cơ sở kiểm soát độc quyền các nguồn lực chính trị và sự ủng hộ nhiệt tình giống sùng bái của các thành viên của họ. Roh Tae-Woo, một tàn dư của Chun Doo-Whan, đã thừa kế

đảng của Chun. Mỗi trong số họ đã có những người ủng hộ trung thành trong các thành trì khu vực của họ và mỗi đảng đã có một định hướng ý thức hệ bảo thủ với những sự khác nhau nhỏ.⁹ Cơ sở địa phương của ứng cử bầu cử của các cử tri đã tạo ra một hệ thống đa đảng ôn hòa bất chấp “Định lý của Duverger.”

Hai vấn đề thích đáng cho thể chế hóa hệ thống bầu cử: bản chất của hệ thống đảng và sự đại diện của các nhóm xã hội trong Quốc hội. Các đảng cầm quyền đã có ý định thành lập các loại hệ thống đảng khác nhau (bất cứ loại nào có lợi cho họ) trên cơ sở của nguyên tắc hệ thống bầu cử đa số thường (pluralist). Bất chấp việc sắp đặt bầu cử bởi các đảng cầm quyền, các đảng hầu như luôn luôn không được đa số (majority) phiếu trong các cuộc tổng tuyển cử, chỉ với một ngoại lệ trong 1967 như chúng ta có thể thấy trong Bảng 1. Vì thế, các biện pháp khác nhau về quy mô khu vực (bầu cử) và thể thức bầu cử đã được huy động để biến các phiếu thiểu số thành một đa số quốc hội.

Hệ thống bầu cử đa số thường (plural) ưu ái cả đảng cầm quyền và đối lập chính của nó. Hai đảng lớn nhất cùng nhau đã được ít hơn nửa số phiếu bỏ trong các cuộc bầu cử (1954 và 1960), và đã được hơn 70% số phiếu trong bốn cuộc bầu cử của 1958, 1967, 1971 và 1973, cho đến năm dân chủ hóa (1987). Điều này có nghĩa rằng “hệ thống đảng bầu cử” đã thay đổi từ hệ thống đa đảng trong các năm đầu, sang một hệ thống hai đảng trong thời kỳ Park Chung-Hee, sang một hệ thống đa đảng ôn hòa với ba hay bốn đảng trong các năm gần đây. Trong hai cuộc bầu cử gần đây nhất, hai đảng lớn nhất đã thu được gần ba phần tư tổng số phiếu hợp lệ. Như thế, còn lại hệ thống đảng đang đều đưa theo hướng hai đảng.

Với số tăng lên của các đảng quan trọng về chính trị, đảng cầm quyền trở nên quan tâm hơn đến việc đảm bảo một đa số trong Quốc hội. Biện pháp hiệu quả nhất đã là việc sử dụng “khu vực quốc gia”. Hệ thống khu vực quốc gia (national district) đã được dùng từ cuộc bầu cử 1963 (với công thức bị bóp méo hết sức ưu ái đảng cầm quyền), và đã thường giúp đảng cầm quyền có được đa số phiếu đơn giản.¹⁰ Nhân dân đã không bỏ phiếu cho khu vực quốc gia tách rời khỏi phiếu cho các khu vực có một thành viên duy nhất. Thay vào đó, số phiếu được bỏ cho các ứng viên chạy đua trong các khu vực có một thành viên duy nhất đã được tính cho các danh sách đảng cho đến cuộc bầu cử 2000. Căn cứ vào phần phiếu đảng cầm quyền thu được, phần các ghế có được trong các khu vực quốc gia của nó bị lệch có lợi cho đảng.¹¹

Bảng 1 Các cuộc Bầu cử Quốc hội ở Hàn Quốc

Năm Bầu cử	Nhiệm kỳ (Năm)	Độ lớn của Khu vực (ghé)	Tỷ lệ đi bầu (%)	Tỷ lệ Phiếu (Ghé) Thu được bởi Đảng					
				Đảng Thứ nhất		Đảng Thứ hai		Các Đảng khác	
				Phiếu	Ghé	Phiếu	Ghé	Phiếu	Ghé
1948*	2	1	95,5						
1950*	4	1	91,9						
1954	4	1	91,1	36,8	56,2	7,9	7,4	53,3	36,4
1958	2	1	90,7	42,1	54,1	34,0	33,9	23,9	12,0
1960	1	1	84,3	41,7	75,1	6,0	1,7	52,3	23,2
1963	4	1	72,1	33,5	62,9	20,1	23,4	46,4	13,7
1967	4	1	76,1	50,6	73,7	32,7	25,7	16,7	0,6
1971	2	1	73,2	48,8	55,4	44,4	43,6	6,8	1,0
1973	6	2	73,0	38,7	66,7	32,5	23,7	28,8	9,6
1978	3	2	77,1	31,7	62,8	32,8	26,4	35,5	10,8
1981	4	2	78,4	35,6	54,7	21,6	29,3	42,8	16,0
1985	3	2	84,4	35,3	53,6	29,3	24,3	35,4	22,1
1988	4	1	75,8	34,0	41,8	19,3	23,4	46,7	34,8
1992	4	1	71,9	38,5	49,8	29,2	32,4	32,3	17,8
1996	4	1	63,9	34,5	46,5	25,3	26,4	40,2	27,1
2000	4	1	57,2	39,0	48,7	35,9	42,1	25,1	9,2
2004**	4	1	60,6	38,3	50,8	35,8	40,5	27,4	8,7

Nguồn: National Election Commission Website: <http://www.nec.go.kr/>

Ghi chú: * Các cuộc bầu cử quốc hội được tổ chức với ít sự phát triển của các đảng chính trị.

** Trong cuộc bầu cử này, các đại biểu quốc hội từ khu vực quốc gia được chọn bởi phiếu danh sách đảng. Tỷ lệ phần trăm phiếu được tính chỉ từ phiếu danh sách đảng.

Hệ thống khu vực hai thành viên đã được chấp nhận trong bốn cuộc bầu cử vì hai mục đích có lợi cho đảng cầm quyền: (1) để bảo đảm sự đại diện từ thành phố thủ đô, mà có tính biểu tượng chính trị¹² và (2) để thắng ít nhất một ghế trong mỗi khu vực địa phương bằng chia rẽ các đảng đối lập. Căn cứ vào sự cung cấp vốn tổ chức và tài chính của nó, đảng cầm quyền đã có thể thắng hầu hết hay chỉ ít số phiếu nhiều thứ nhì trong mỗi khu vực. Do sự kết hợp của hai hệ thống, tức là khu vực quốc gia và các khu vực địa phương hai thành viên, đảng cầm quyền đã có được đa số ghế

quốc hội với ít hơn số phiếu đa số. Một sự chênh lệch về độ lớn của dân cư của mỗi khu vực đã là một nhân tố nữa ưu ái cho đảng cầm quyền bởi vì đảng cầm quyền hoạt động tốt hơn ở các khu vực nông thôn, mà đã có dân số nhỏ hơn nhưng cùng số đại biểu so với các khu vực đô thị.¹³

Chỉ trong 1967, đảng cầm quyền được đa số phiếu, như thấy trong Bảng 1. Cho đến bầu cử 1985, đảng cầm quyền đã có được đa số ghế quốc hội (trung bình 61,5%) với ít hơn 40% số phiếu trong 10 cuộc bầu cử. Sự chênh lệch lớn nhất đã là trong cuộc bầu cử 1978 khi đảng cầm quyền được gần hai phần ba (62,8%) ghế quốc hội với số phiếu phổ thông ít hơn 1,1% so với đảng đối lập lớn nhất (31,7% vs. 32,8%).

Trong trường hợp đảng cầm quyền được nhiều ghế quốc hội nhất, đảng lớn thứ hai đã được phần số ghế thích hợp trong khi đảng cầm quyền đã được lợi bằng chiếm được các ghế thêm, vượt quá phần thích hợp của nó, do sự thiên vị của hệ thống bầu cử. Điều cần được nhấn mạnh là, ứng xử bỏ phiếu địa phương chủ nghĩa bèn rễ sâu đã pha loãng các tác động của hệ thống bầu cử.

Tuy vậy, đảng cầm quyền đã không đảm bảo được đa số quốc hội trong các cuộc bầu cử giữa các năm 1988-2000. Hiện tượng hậu dân chủ hóa này đã bị gây ra bởi hệ thống đa đảng, mà đã gồm các đảng dựa vào khu vực. “Chính phủ chia rẽ” này đã có thể mở ra một cửa sổ cơ hội cho ứng xử chính trị định hướng đồng thuận bất chấp những sự lo ngại về một ý thức trách nhiệm sa sút trong chính trị dưới hệ thống chính trị định hướng đa số.

Bất chấp bề ngoài của một hệ thống đảng bầu cử đa đảng, Hàn Quốc đã duy trì một hệ thống đảng quốc hội lưỡng đảng *de facto*. Ngay cả khi các đảng thứ ba nổi lên để thực hiện một việc bỏ phiếu quyết định trong trường hợp ganh đua giữa đảng cầm quyền và đối lập chính của nó, đảng cầm quyền đã khôi phục đa số quốc hội thông qua sáp nhập với các đảng khác hoặc mời các đại biểu độc lập và các đại biểu của các đảng đối lập. Điều này là có thể bởi vì ý thức hệ và định hướng chính sách là thứ yếu so với có được chức vụ và quyền lực. Các đảng chính trị Hàn Quốc bận tâm với các phần thưởng và sự đỡ đầu cá biệt, và thiếu sự quan tâm đến sự nghi ngờ định hướng chính sách đã thúc đẩy “một mặt sự ganh đua trong-phạm trù, kể cả trong-giai cấp, và mặt khác sự hợp tác giữa-phạm trù, kể cả giữa-giai cấp”, như trong chính trị Philippine.¹⁴

Nhằm duy trì cơ chế hoạt động của các đảng và cho phép chúng cạnh

tranh có hiệu quả chống lại các đối thủ của chúng, mỗi đảng phải thỏa mãn ở mức độ nào đó các nhu cầu cá nhân của các lãnh đạo và những người đi theo của nó, cũng như các nhu cầu của các tầng lớp xã hội khác nhau mà chúng đại diện. Vì thế, cả hai nhóm đảng, mà đều là các đảng gom tất không loại trừ bất cứ nhân tố ý thức hệ nào, nói giống hệt nhau cho mọi người và rút cuộc, chẳng cho ai cả. Hệ thống đa đảng ôn hòa hoạt động theo cách hệ thống hai đảng ở Hàn Quốc.

Lợi thế Sartorian được cho là của một hệ thống hai đảng trong đó “các đảng cạnh tranh một cách hướng tâm, cố hạ thấp tầm quan trọng của những sự chia tách và chơi trò chơi chính trị với sự ôn hòa có trách nhiệm” (Sartori 1976: 191-192) đã không xuất hiện, chủ yếu bởi vì chính trị Hàn Quốc là không mang tính ý thức hệ. Tức là, hai đảng hay hai nhóm các đảng là các đảng ôn hòa hầu như đồng nhất, và các cử tri trôi nổi cũng là ôn hòa chủ yếu bởi vì các nhóm dân tộc chủ nghĩa và ý thức hệ cực đoan hoàn toàn bị loại trừ khỏi hệ thống chính trị. Sự tồn tại của các cử tri trôi nổi góp phần cho các khía cạnh “chính trị bộ máy” gian lận của hệ thống.

Trong các năm đầu sau độc lập, các khu vực và đảng chống hệ thống đã đe dọa chế độ. Nhưng mỗi đe dọa từ bên trong đã được khắc phục với sự kết thúc của Chiến tranh Triều Tiên. Cho đến 1997, các đảng chính trị, mà đã bị kiềm chế bởi các ranh giới ý thức hệ hẹp, đã cạnh tranh và chiến đấu với nhau kịch liệt nhưng hướng tâm vì các nguồn lực khan hiếm và các chức vụ hấp dẫn. Nhằm để thắng sự đối đầu “dân chủ vs. phản-dân chủ”, các đảng đã hợp tác với các đảng gần ý thức hệ và tạo ra các liên minh “kết nối”, hay, đôi khi sáp nhập thành một đảng mạnh hơn.

Chính phủ Kim Dae-Jung đã là một chính phủ quá độ theo nghĩa nào đó. Toàn bộ chính trị đảng đã lấy một hình mẫu tương tự như trong các chính phủ trước. Nhưng, nó đã đụng chạm đến các vấn đề liên quan đến Bắc Triều Tiên mà đã là một điều cấm kỵ. Ứng xử phần lớn là bảo thủ của các chính trị gia và các đảng đã nhường đường cho những lời kêu gọi cho việc phát triển mối quan hệ tốt hơn với Bắc Triều Tiên và mở nền chính trị cho các yếu tố tiên bộ của xã hội. Xã hội dân sự và đặc biệt các NGO được mời một cách tích cực bởi đảng cầm quyền để mở rộng cơ sở ủng hộ của nó.

Khi Kim Dae-Jung được bầu làm tổng thống, nhờ “liên minh rời rạc” với ULD (Liên Hiệp các nhà Dân chủ Khai phóng) xa về ý thức hệ, đảng của ông NCNP (Hội nghị Quốc gia cho Nền Chính trị Mới) đã giữ hơn một phần tư tổng số ghế Quốc hội một chút. Ngay cả với đối tác liên minh của ông, ULD, liên minh chính phủ đã kiểm soát chỉ khoảng 45% số ghế. Ngay cả trong giai đoạn ngắn vô tình và trắng mắt bị ép buộc với tính chất đại

chúng, đảng đối lập kiểm soát đa số đã thử bác bỏ lựa chọn của tổng thống cho thủ tướng, trong khi nó miễn cưỡng hợp tác với chính phủ đề thông qua các dự luật cải cách dưới áp lực của khủng hoảng kinh tế 1997. Việc đảng cầm quyền tích cực “mời” các đại biểu quốc hội đối lập để chuyển phe, phần lớn qua các lời đe dọa che đậy về sự trừng phạt vì các hoạt động quá khứ bất hợp pháp của họ như lạm dụng quyền lực, tham nhũng và vi phạm các quyền con người, đã dẫn đến một sự mất sự ủng hộ nhân dân. Đảng NCNP cầm quyền đã bị kiểm soát không cân xứng từ bên trong bởi đối tác liên minh, mà được hưởng các lá phiếu quyết định.

Địa thế chính trị của Hàn Quốc đã bị tác động bởi một loạt thay đổi từ khi bầu Roh Moo-Hyun làm tổng thống. Cuộc bầu cử tổng thống 2002 đã là sự kiện đường phân nước chia tách hoạt động chính trị đảng khỏi quá khứ ở Hàn Quốc. Khi ông được tấn phong, ông đã dẫn đầu một số nhỏ của những người ủng hộ thân cận của ông để ra khỏi Đảng Dân chủ Thiên niên Kỷ, đảng kế vị của NCNP, để tổ chức một đảng cầm quyền mới, Đảng Uri. Sau khi kết nạp phần tử tiến bộ nhất của dân tộc, ông đã chơi một loạt canh bạc chính trị mạo hiểm nhằm thắng cuộc tổng tuyển cử 2004 sắp tới. Canh bạc kịch tính nhất đã là sự cố ý luận tội-gây ra những vi phạm luật bầu cử. Cuộc bầu cử quốc hội được tổ chức trong thời gian xử luận tội tại Tòa Hiến pháp, mà đã được đưa ra bởi một đa số hai phần ba trong quốc hội. Quyền lực và quyền hạn của ông với tư cách tổng thống đã được treo trong thời gian xử. Việc này, cùng với cuộc vận động lớn “cứu-tổng thống” bởi đài TV do chính phủ vận hành, đã chuyển con triều đảng chính trị thành lợi thế của đảng chính phủ. Đảng đã thắng cuộc bầu cử để bảo đảm đa số quốc hội, 151 trong tổng số 299 thành viên.

Dưới cái ô của đa số quốc hội này dẫn đầu bởi những người theo đường lối cứng rắn-tiến bộ, một sự đa dạng của ứng xử, các hoạt động và sự kiện chính trị hư hỏng đã xảy ra. Một lý do, là chiến dịch “làm sạch lịch sử”; việc này đã chọc tức thần kinh của đảng đối lập và toàn bộ khu vực bảo thủ trong nước. Các xung đột chính trị liên miên làm cho các nhà báo bận rộn. Các sự cố, như Ủy Ban Tổng thống cho Tìm Sự thật về Cái Chết đáng Ngờ, và các cuộc thương lượng có vẻ không thành công với Hoa Kỳ để giảm sự hiện diện quân sự của nó trên đất Hàn Quốc, đã làm cho công chúng khó chịu và không an toàn. Các cuộc xung đột chính trị ly tâm giữa các đảng chính trị và giữa các khu vực tiến bộ và bảo thủ trong công chúng cũng được khởi xướng trước hết hoặc bởi bản thân tổng thống hay bởi các khu vực cứng rắn của khối cầm quyền. Một loại chính trị dựa vào ý thức hệ

đã bắt đầu xảy ra theo những cách tiêu cực. Kết quả là một sự sa sút trong ủng hộ không chỉ cho đảng cầm quyền và tổng thống mà cho cả các đảng chính trị khác nữa. Vào 4-6-2004, chỉ 25,7% nhân dân ủng hộ Tổng thống và 27,1% cho đảng cầm quyền, Đảng Uri Party, so với 29,5% của Đảng Dân tộc Vĩ đại địch thủ của nó (Munhwa Ilbo Daily News 2004.07.06).

V. Các Đảng Chính trị và Xã hội

Các đảng chính trị là các tổ chức trung gian giữa nhà nước và xã hội. Nếu các lợi ích khác nhau phải được đại diện trong quá trình chính trị, như Diamond (1999: 75-76) biện luận, thì các đảng chính trị được yêu cầu để bảo đảm “sự ổn định về các cơ sở ủng hộ của chúng, các mối liên kết đang xảy ra với các nhóm và các lực lượng xã hội, và khả năng để thích nghi với những thay đổi xã hội và để kết nạp các diễn viên mới.” Trong đoạn này, theo tinh thần của Pridham (1999: 27-28), một số vấn đề được thảo luận: các đảng chính trị đã đưa hoạt động hợp pháp hóa hệ thống của họ vào vũ đài công xa đến thế nào, các đảng đã liên hệ với các nhóm lợi ích và các phong trào xã hội như thế nào, các đảng đã bén rễ tốt trong xã hội và thực hiện vai trò tích hợp xã hội như thế nào, liệu các cuộc bầu cử có được xem là bình thường và hoạt động một cách chính đáng như các công cụ để đại diện và đưa các mối quan tâm của nhân dân vào nhà nước hay không, và các đảng được nhân dân đánh giá ra sao. Các vấn đề này sẽ được thảo luận bằng phân loại chúng thành hai phần.

1. *Hợp pháp hóa Hệ thống bằng Tạo Thuận tiện cho sự Tham gia của Nhân dân*

Vai trò của các đảng chính trị về hợp pháp hóa hệ thống có thể được thảo luận về mặt mối quan hệ của chúng với nhà nước và mối quan hệ của chúng với xã hội. Các đảng chính trị hợp pháp hóa hệ thống chính trị phải thúc đẩy, giữa những thứ khác, sự tham gia của nhân dân trong hệ thống. Việc này đòi hỏi một sự xem xét về sự tham gia của nhân dân trong hình thành chính sách/luật và mức thi hành/thực hiện của chúng, và sự tham gia trong các cuộc bầu cử.

Nói chung, các đảng đã không đại diện hữu hiệu cho các lợi ích của nhân dân trong quá trình lập pháp, chính sách và chính trị. Đảng cai trị đã không nhiều hơn một tác nhân của tổng thống và chính phủ của ông ở Hàn Quốc; đảng đối lập đã hầu như là một kẻ làm hư chương trình nghị sự chính trị của đảng cầm quyền. Sự gia công chính sách/lập pháp đã chỉ để thắng cuộc cạnh tranh vì chức vụ và quyền lực. Hơn nữa, các cuộc bầu cử Hàn Quốc được xem là phù hợp với bản sắc xã hội gốc của cử tri hơn là một

sự phản ánh cấu trúc xã hội và ưu tiên chính sách của các khu vực xã hội. Như một kết quả, các lợi ích, các định hướng ý thức hệ và các ưu tiên chính sách của nhân dân đã không được đề cập một cách hữu hiệu thông qua các cuộc bầu cử.

Do sự phi hiệu quả của các đảng, các tổ chức xã hội dân sự đã nổi lên để thay thế đảng. Sự vận động chính sách của các tổ chức, mà giám sát các quá trình chính trị, tập trung vào các hoạt động của các đảng và chiến dịch huy động nhân dân, được nhân dân trông mong. Nhiều người hơn đã bắt đầu xem các tổ chức này như những sự thay thế cho các đảng trong việc đại diện cho họ. Như một kết quả, các đảng chính trị liên lĩnh quyền rũ các tổ chức xã hội dân sự trở thành các đồng minh của họ và, đồng thời, không bị các tổ chức dồn vào góc tường. Nhằm để quyền rũ các tổ chức xã hội dân sự và nhân dân ủng hộ họ và chính trị đảng nói chung, các đảng đang tìm kiếm các biện pháp cải cách để thu hút sự quan tâm của nhân dân.¹⁵

Sự tham gia chính trị Hàn Quốc thông qua các cuộc bầu cử là khá hạn chế hơn là đủ lông đủ cánh. Về mặt này các đảng, với tư cách các diễn viên chính đưa các ứng viên của chúng vào các cuộc bầu cử, và chính trị đảng đang trải qua khủng hoảng. Như chúng ta có thể thấy trong Bảng 2, tỷ lệ tham gia bầu cử là cao nhất trong các cuộc bầu cử tổng thống, thứ hai trong các cuộc bầu cử Quốc hội và thấp nhất trong các cuộc bầu cử địa phương. Nếu chúng ta xem lại các tỷ lệ tham gia theo một cách khác, chúng ta có thể thấy rằng các tỷ lệ tham gia trong tất cả ba cuộc bầu cử đã suy vi với thời gian. Ngay cả hệ thống Internet đã vẫn chưa thúc đẩy một cách có ý nghĩa sự tham gia của nhân dân trong các cuộc bầu cử.¹⁶ Trong so sánh với các nước khác, xu hướng đi xuống là không duy nhất với Hàn Quốc. Tuy nhiên, xu hướng có thể được diễn giải như gây báo động, vì những người Hàn Quốc hầu như không tìm thấy các đảng xứng đáng sự ủng hộ của họ; như thể thờ ơ hơn và hoài nghi hơn đối với các đảng chính trị và chính trị đảng nữa.¹⁷ Tính hoài nghi này, cùng với số rất hạn chế các đảng viên đóng đảng phí, chứng tỏ các đảng bén rễ nông đến thế nào trong xã hội. Cho dù Internet đã có thể tạo thuận tiện cho nhân dân tham gia vào chính trị, nó đã chẳng thúc đẩy nhân dân tham gia vào bầu cử (Yun 2003) cũng không thúc đẩy truyền thông hai chiều giữa các đảng chính trị và xã hội dân sự (Kwak 2001).¹⁸ Việc các đảng thiếu bản sắc ý thức hệ cũng làm trầm trọng thêm ứng xử bỏ phiếu của nhân dân dựa vào chủ nghĩa địa phương (Park 2001).

Bảng 2 Tỷ lệ Cử tri Tham gia từ Dân chủ hóa 1987

Ngày bầu cử	Bầu cử tổng thống	Bầu cử quốc hội	Bầu cử địa phương*
1987. 12. 16	89,2		
1988. 04. 26		75,8	
1991. 03. 26			Ít hơn 60#
1991. 06. 20			Ít hơn 60@
1992. 03. 24		71,9	
1992. 12. 18	81,9		
1995. 06. 27			68,4
1996. 04. 11		63,9	
1997. 12. 18	80,7		
1998. 06. 04			52,7
2000. 04. 13		57,2	
2002. 06.13			48,8
2002. 12. 19	70,8		
2004. 04. 15		60,6	

Nguồn: National Election Commission Website: <http://www.nec.go.kr/>

Ghi chú: * Các cuộc bầu cử địa phương gồm các cuộc bầu cử thống đốc, hội đồng tỉnh, thị trường và hội đồng thành phố.

Chi Hội đồng Thành phố.

@ Chi Hội đồng Tỉnh.

Tuy nhiên, các đảng chính trị vẫn là các diễn viên chính trị chi phối độc quyền quyền hạn đưa ra các ứng viên trong các cuộc bầu cử và cuối cùng kiểm soát các nhánh lập pháp, không chỉ ở mức quốc gia, mà cả ở mức tỉnh nữa.¹⁹ Các đảng chính trị đã chấp nhận một cách cạnh tranh cái gọi là “hệ thống công dân tham gia đề cử cạnh tranh” nhằm nâng cao sự tham gia của nhân dân và cuối cùng để tăng sự ủng hộ của nhân dân cho chúng từ cuộc bầu cử tổng thống 2002. Đây không phải là một quá trình đề cử dân chủ đủ lông đủ cánh; nó khá hạn chế nhưng vẫn là bước nhỏ đầu tiên theo hướng thực hành một nền dân chủ tốt hơn. Trong thời gian vận động cho cuộc tổng tuyển cử 2004, những nỗ lực của các nhà chức trách hữu quan, kể cả Ủy ban Bầu cử Quốc gia, cảnh sát và các công tố viên, đã giữ cho cuộc

tổng tuyển cử rất trong sạch và công bằng.²⁰ Tính hoài nghi của những người Hàn Quốc đối với các cuộc bầu cử, nếu không phải đối với các đảng, đã giảm bớt đột ngột. Một loạt cải cách kế tiếp trong hệ thống bầu cử và chính trị đảng sẽ khiến những người Hàn Quốc chấp nhận các cuộc bầu cử và các đảng chính trị là rất cần thiết cho sự củng cố của nền dân chủ Hàn Quốc. Bởi vì cả các đảng và nhân dân biết kỹ điều này, các đảng chính trị đang thử cải cách chính mình bất chấp các trở ngại ngắn hạn được nêu ra từ cả bên trong và bên ngoài. Cung cấp các cơ hội tốt hơn cho các nhóm thiểu số, kể cả phụ nữ và các công dân khuyết tật, để được đại diện trong các danh sách đảng cho khu vực bầu cử quốc gia là một trong những cải cách.

2. Mối quan hệ với các Nhóm Lợi ích và Các phong trào xã hội

Chừng nào chính trị là về sự phân bổ các giá trị xã hội, thì các xung đột giữa các diễn viên cho sự phân bổ này là có tính chính trị. Các đảng chính trị là các diễn viên chính trong các cuộc xung đột và, đồng thời, là các kênh duy nhất trong quá trình chính trị tìm kiếm các giải pháp cho các cuộc xung đột. Nếu các đảng là để đóng góp cho sự củng cố của nền dân chủ thông qua việc giải quyết hay quản lý hòa bình các xung đột, thì một mặt chúng phải hoạt động như các kênh mà qua đó các xung đột được đưa vào quá trình chính trị và mặt khác với tư cách các bên xung đột liên quan bằng cạnh tranh chỉ với các đảng chính trị khác. Như thế, các đảng phải được tổ chức bởi các định hướng chính sách/ý thức hệ của chúng, mà được dùng như các nguyên tắc chỉ đạo cho việc chuyển qua kênh và cho sự cạnh tranh này.

Cho nhiệm kỳ tổng thống Kim Dae-Jung, các nhóm lợi ích như các công đoàn các hiệp hội kinh doanh đã bị luật cấm việc tổ chức các đảng chính trị riêng của chúng hay cấm dính líu đến chính trị thông qua sự trợ giúp tài chính/tổ chức cho các đảng. Mỗi đảng đã phải giả bộ đại diện mọi lợi ích. Như một kết quả, mọi đảng hầu như đã vẫn như các đảng gom tất cho đến khi đạt được sự thỏa hiệp lớn giữa chính phủ và các công đoàn (các quyền chính trị của các công đoàn để đổi lại sự kiềm chế việc sử dụng các quyền kinh tế của họ, kể cả tăng lương). Như đã được thảo luận trong đoạn trước, đối với các đảng với định hướng ý thức hệ/chính sách hầu như đồng nhất, các chính sách và ý thức hệ là thứ yếu để có được chức vụ và quyền lực; các đảng chính trị thuộc loại này đã nuôi dưỡng và khuếch đại các xung đột giữa các nhóm lợi ích hơn là giải quyết chúng.

Với sự trao phép pháp lý, KCTU (Liên Minh các Công đoàn Hàn Quốc), một trong những công đoàn lớn nhất, đã tổ chức đảng của riêng nó, Đảng Lao động Dân chủ, DLP, để đại diện các lợi ích của lao động. Cuối cùng đảng đã được 12 ghế trong tổng số 299 ghế để nổi lên như đảng lớn

thứ ba trong quốc hội ở Hàn Quốc sau một loạt thất bại trong các cuộc bầu cử tổng thống và quốc hội trước.²¹ Họ đã thu hút sự chú ý media nhiều hơn nhiều so với kỳ vọng trên cơ sở phần ghé quốc hội của họ. Cho dù không đảng nào tuyên bố là đại diện duy nhất của lợi ích kinh doanh, các đảng dẫn đầu đã đại diện lợi ích kinh doanh tương đối tốt. Mặc dù ứng xử hay thay đổi của các dân biểu của Đảng Uri cầm quyền đôi khi đã che dấu định hướng của đảng như tiến bộ-khai phóng cực đoan, Đảng Uri đã vẫn không gây ra các thiệt hại cấu trúc lên lợi ích kinh doanh. Họ đã thiên cận để che đậy nhìn như những người tựa-dân túy. Một số chính sách của đảng và một số đảng viên của nó bị các khu vực bảo thủ phê bình là “xã hội chủ nghĩa” và/hoặc “thân-Bắc Triều Tiên”. Nhưng với thời gian đảng và các đảng viên của nó đã chấp nhận một lập trường thực dụng và thực tế hơn. Nhìn chung, việc DLP bước vào quốc hội và phong cách chính trị khác thường và định hướng chính sách/ý thức hệ của Đảng Uri cầm quyền là các tín hiệu cho sự bắt đầu của một nền chính trị mới ở Hàn Quốc.

Với nền dân chủ được làm sâu sắc thêm, giới phong trào bao gồm các tổ chức nhà hoạt động chiến đấu cho dân chủ hóa trong thời kỳ độc đoán đã biến mất. Chúng hầu như được thay thế bởi các tổ chức xã hội dân sự hay các NGO. Căn cứ vào các nhóm đặc lợi của các đảng chính trị như các tổ chức và đặc vụ chiếm độc quyền quốc hội và quá trình chính trị, sự nổi lên của các NGO vận động chính sách là khá khó chịu đối với các đảng. Từ nhiệm kỳ tổng thống Kim Young-Sam, các tổ chức xã hội dân sự được trợ cấp bởi chính phủ nhằm để phát triển sự hợp tác chiến lược cho những cải cách chính trị. Tuy vậy, chính phủ Kim Young Sam đã không thành công đến vậy chủ yếu do yếu tố bảo thủ đã được cấy trong đảng của ông.

Kim Dae-Jung và các đảng của ông (các nhóm chính trị được tổ chức lại hay được đổi tên một cách chiến lược mà đã ủng hộ ông nhằm điều chỉnh theo môi trường chính trị mới) đã thành công hơn trong việc thu hút các NGO bởi vì chúng đã còn tương đối nguyên vẹn khỏi các tàn dư của các chế độ độc đoán. Kim Dae-Jung đã tuyển mộ các phụ tá từ giới phong trào trong thời kỳ độc đoán và đã huy động các lãnh tụ của các tổ chức xã hội dân sự từ dân chủ hóa 1987. Ông đã hợp nhất các lãnh đạo của nhiều đảng chính trị do ông thành lập, tổ chức lại, hay đổi tên. Sau khi tuyên thệ nhậm chức tổng thống, Tổng thống Kim Dae-Jung đã tăng đột ngột trợ cấp chính phủ cho các NGO nhằm đảm bảo sự ủng hộ của họ. Hầu như tất cả các NGO, ngoại trừ có lẽ hai tổ chức có ảnh hưởng nhất, CCEJ (Liên minh Công dân vì Công bằng Kinh tế) và PSPD (Sự Đoàn kết của Nhân dân cho Nền Dân chủ Tham gia), đã nhận trợ cấp và hợp tác với chính phủ tiến bộ nhất,

cho đến lúc đó. Tổng thống Kim Dae-Jung cũng đã tìm kiếm sự liên minh tựa-dân túy với các tổ chức xã hội dân sự nhằm có được hầu hết ghế quốc hội trong cuộc tổng tuyển cử 2000.²² Tuy vậy, đảng ông đã không được một đa số ghế quốc hội hay nhiều ghế nhất. Tuy nhiên, ông đã tiếp tục con đường dân túy vì hai lý do: (1) ông đã có thể tạo được một đa số quốc hội bằng khôi phục lại liên minh với ULD, các đảng thiểu số khác và các dân biểu độc lập, (2) ông đã không có khả năng có được sự ủng hộ đa số từ nhân dân bởi vì chủ nghĩa địa phương có gốc rễ sâu, mà đã dôn ông vào góc tường như nhà lãnh đạo thiểu số vĩnh viễn (Park 2002: 64-67).

Chính phủ Roh Moo-Hyun kế vị chính phủ Kim Dae-Jung, được coi là tiến bộ hơn. Elite quyền lực mới của chính phủ Roh đại diện cho các cựu nhà hoạt động sinh viên đã chiến đấu quyết liệt chống lại chủ nghĩa độc đoán thông qua “đường lối liên minh dân chủ lớn”; được đặc trưng bởi chủ nghĩa dân tộc mạnh và một chiến lược đặt đấu tranh giai cấp sang một bên cho đến khi “mâu thuẫn dân tộc” được giải quyết.²³ Di sản dân tộc chủ nghĩa của họ và sự nhận thức bị trì hoãn của họ về “mâu thuẫn giai cấp” đã đặt họ trong phe cực tả và thậm chí thân-Bắc Triều Tiên, bởi nhân dân. Nhóm elite này bây giờ là sức mạnh áp đảo trong Quốc hội và trong văn phòng tổng thống; không phải như các đảng viên đảng cầm quyền mà như một nhóm bởi cùng “đạo lý.”

Các tổ chức xã hội dân sự, mà có một đường lối chính trị gần với các elite cầm quyền mới hơn các đảng đối lập chính, vẫn phải được kết nạp. Kết quả là, mối quan hệ chính phủ-NGO không chắc tiến hóa theo hướng một “mô hình quản trị,” mà giả thiết xã hội dân sự tự trị và mối quan hệ ngang bằng của nó với nhà nước (Lee 2001). Các tổ chức xã hội dân sự tác động đến chính trị và các quá trình chính sách mà không có tính hợp pháp pháp lý/thủ tục. Về mặt này, các tổ chức xã hội dân sự chịu sự ngờ vực của nhân dân về là một thành lũy của “nền dân chủ ủy thác-delegative democracy” và, đồng thời, là các đặc vụ của khối cầm quyền. Trong cả hai trường hợp, các đảng chính trị trở nên ít hùng mạnh hơn và xa lánh hơn khỏi quá trình chính trị.

VI. Kết luận

Đảng cầm quyền hiện thời, nhìn chung, và các cá nhân đảng viên đã chọn tức thân kinh của các phe bảo thủ, mà vẫn là các lực lượng chính trị dòng chủ lưu. Những xung đột chính trị và những bế tắc xảy ra đồng thời đã làm

giảm tỷ lệ ủng hộ cho các đảng chính trị nói chung, và đảng cai trị và Tổng thống nói riêng. Bất chấp các vấn đề này, không có dấu hiệu nào về một sự trệch hướng cơ bản, như một cuộc đảo chính,²⁴ khỏi con đường dân chủ của đời sống trong đất nước.

Từ dân chủ hóa 1987, không có đảng chính trị chống chế độ nào được phát triển. Tất cả các đảng chính trị đã đều đặt lợi ích của họ trong các cuộc chính trị dân chủ, cụ thể là các cuộc bầu cử. Những người thua cuộc tự ý tuân theo các kết quả của các cuộc cạnh tranh với kỳ vọng để thắng sau này.²⁵ Người mới đến, Đảng Lao động Dân chủ, cũng đã tham gia trong cuộc cạnh tranh dân chủ mặc dù đôi khi nó đã tham gia các cuộc biểu tình đường phố được tổ chức bởi tổ chức mẹ cấp tiến của nó.

Hệ thống đảng chính trị là một “hệ thống đảng khép kín” trong đó chỉ các đảng chính phủ có sự tiếp cận độc quyền đến sự đỡ đầu và bổng lộc. Nhiều biện pháp cải cách, kể cả việc để mở một phần quá trình đề cử ứng viên cho công chúng, sự kiểm soát chặt tài chính chính trị và việc đưa vào khu vực (bầu cử) quốc gia thật với bầu cử theo tỷ lệ danh sách đảng, đã làm cho chính trị đảng dân chủ, minh bạch và ổn định hơn trước.

Tuy vậy, các biện pháp cải cách đã hoặc được khởi xướng hay bị gây áp lực để làm thế bởi các cử tri, khu vực nhân dân và xã hội dân sự. Như thế, các đảng chính trị không phải là các nhà cải cách hoạt động cho sự củng cố của nền dân chủ ở Hàn Quốc. Chúng là những kẻ hưởng lợi của các cải cách khác nhau, mà được dẫn dắt bởi các cử tri và các tổ chức xã hội dân sự. Cho dù những nỗ lực cải cách đa hướng bởi Đảng Uri cầm quyền hiện nay đã dẫn đến một chút cạnh tranh ly tâm giữa các đảng chính trị, chúng không cạnh tranh một cách hướng tâm chống lại nhau. Nếu tất cả các đảng cố gắng cho việc thực hiện các cải cách duy lý, chúng sẽ không còn là những người hưởng lợi đơn giản của các cuộc cải cách được khởi xướng bởi nhân dân và xã hội dân sự. Chúng sẽ trở thành những người đóng góp cho sự củng cố dân chủ.

Tuy nhiên, từ sự dân chủ hóa, các đảng chính trị đã huy động những chiến lược thiết thực như cải tổ hệ thống đảng hiện tồn thông qua sự thay đổi tên đảng, sáp nhập với các đảng khác và mời các dân biểu từ ngoài vào như các chiến lược thắng bầu cử tốt nhất hơn là phát triển/ thực hiện các chính sách tốt. Những chiến lược như vậy phần lớn tước đoạt các cơ sở nhìn lại việc bỏ phiếu khỏi các cử tri trong các cuộc bầu cử. Việc này có lẽ có thể biến các đảng thành các cỗ máy bầu cử đơn thuần và cuối cùng có thể làm hại chính lý do của sự tồn tại của các đảng.

Ghi chú

1. Theo định nghĩa tối thiểu chủ nghĩa về nền dân chủ bởi Adam Przeworski, nền dân chủ chế định (institutional democracy) là một định chế mà (1) được chấp nhận bởi các lực lượng chính trị thích hợp, (2) cho phép sự tác động lẫn nhau tự do nào đó, một sự cạnh tranh hạn chế nhưng bỏ ngỏ giữa các lợi ích, và (3) gọi ra sự tuân theo tự nhiên, tức là, hấp thu các lực lượng chính trị thích hợp như những người tham gia sẵn sàng bắt các lợi ích của họ phải chịu cạnh tranh không chắc chắn và chấp nhận các kết cục (Przeworski 1988: 9).
2. Theo Linz (1975: 182-183), một chế độ có thể được coi như dân chủ “khi nó cho phép sự trình bày tự do về các sở thích chính trị, thông qua việc sử dụng các quyền tự do cơ bản về lập hội, thông tin và truyền thông, cho mục đích cạnh tranh tự do giữa các nhà lãnh đạo để xác nhận tính hợp lệ đòi hỏi của họ để cai trị tại những khoảng thời gian đều đặn bằng các phương tiện bất bạo động ... mà không loại trừ bất kể chức vụ chính trị hữu hiệu nào khỏi sự cạnh tranh đó hay cấm bất cứ thành viên nào của cộng đồng chính trị bày tỏ sở thích của họ.”
3. Samuel Huntington cho là “hai-vòng luân chuyển” quyền lực giữa các đảng chính trị như một chỉ báo về sự củng cố dân chủ (Huntington 1991: 266-267).
4. Theo Linz và Stepan (2001: 95), “về mặt ứng xử, một chế độ dân chủ trong một vùng lãnh thổ được củng cố khi không có diễn viên quốc gia, xã hội, kinh tế, chính trị hay thể chế quan trọng nào sử dụng các nguồn lực đáng kể thử đạt được các mục tiêu của họ bằng tạo ra một chế độ phi-dân chủ hay bằng sự ly khai khỏi nhà nước.” “Về mặt thái độ, một chế độ dân chủ được củng cố khi một đa số mạnh của công luận, ngay cả giữa những vấn đề khó khăn kinh tế lớn và sự bất mãn sâu sắc với những người đương chức, giữ niềm tin rằng các thủ tục và các định chế dân chủ là cách thích hợp nhất để cai quản đời sống tập thể, và khi sự ủng hộ cho các lựa chọn thay thế chống hệ thống là khá nhỏ hay ít nhiều bị cô lập khỏi các lực lượng ủng hộ dân chủ.” Và “về mặt hiến pháp, các lực lượng dân chủ như nhau trở nên phải chịu, và đã tập quen với, sự giải quyết xung đột bên trong các giới hạn của các luật, các thủ tục, và các định chế cụ thể được thừa nhận bởi quá trình dân chủ mới.”
5. Kwak (2002: 415-419) cho thấy rõ nhiều bằng chứng về sự phân biệt đối xử các ứng viên đảng thiểu số. Trong thế giới thực, sự bình đẳng số học thường bị vô hiệu bởi ý nghĩa được thương mại hóa về tính hiệu quả của

- media đại chúng.
6. Cựu Tổng thống Kim Dae-Jung đã được bầu với các dân biểu đảng viên đảng của ông chiếm hơn một phần tư tổng số dân biểu một chút. Ông đã có thể thắng cuộc bầu cử bằng việc tạo thành một liên minh bầu cử với đảng lớn thứ ba. Ông, như đã hứa, đã bổ nhiệm các dân biểu và các cá nhân khác được đối tác liên minh khuyến nghị vào nhiều chức vụ nội các.
 7. Thí dụ, trong 13 năm giữa 1988-2001, 6 trong số 15 thủ tướng (hay 40%), cùng số các Bộ trưởng Tài chính và Kinh tế, và 11 trong số 18 Bộ trưởng Quản lý Chính phủ và Nội Vụ đã là các thành viên của các đảng cầm quyền (Kwak 2002: 424).
 8. Đảng Lao động Dân chủ đã chỉ có 12 dân biểu, thiếu 8 dân biểu để tạo thành một cơ quan thương lượng hạ viện.
 9. Hàn Quốc đã phát triển một hệ thống đảng chính trị với một phổ ý thức hệ hẹp và bảo thủ. Việc này chủ yếu do sự chia cắt đất nước phù hợp với những định hướng ý thức hệ thành hai phần, Hàn Quốc và Bắc Triều Tiên.
 10. Độ lớn của các khu vực (bầu cử) quốc gia đã thay đổi một cách ngẫu nhiên. Hoặc một số ghế nhất định hoặc một tỷ lệ (một nửa hay một phần ba) của tổng số ghế của các khu vực một thành viên duy nhất được bầu từ khu vực quốc gia. Hai phần ba hoặc một nửa tổng số ghế được bầu cho khu vực quốc gia được phân bổ cho đảng cai trị và số ghế còn lại cho các đảng khác một cách tỷ lệ. Chỉ gần đây các ghế của khu vực quốc gia được phân phối cho các đảng theo phần của chúng trong tổng số phiếu cho các khu vực quốc gia với các danh sách đảng được bỏ một cách tách biệt cho các khu vực một thành viên duy nhất.
 11. Phần ghế phân chia cho đảng cai trị, mà được hình thành từ phiếu phổ thông, là như sau: 50% ghế từ 33,5% phiếu trong 1963, 61,4% từ 50,6% trong 1967, 52,9% từ 48,8% trong 1971, 100% từ 38,7% và 31,7% trong 1973 và 1978 một cách tương ứng, 66,3% từ 35,6% và 35,3% trong 1981 và 1985 một cách tương ứng, 50,7% từ 34,0% trong 1988, 53,2% từ 38,5% trong 1992, và 39,1% từ 34,5% trong 1996. Xem, Shin (1996: 200), Chosun Daily News (1992: 16-30) và The Sejong Institute (1996: 64).
 12. Đảng chính phủ đã hầu như không được ghế nào trong thành phố thủ đô cho đến cuộc bầu cử 1971, và, đến lượt, nó đã gây ra vấn đề tính chính đáng cho đảng.
 13. Ứng xử bỏ phiếu địa phương chủ nghĩa đã pha loãng tác động của sự

- chênh lệch đô thị-nông thôn kể từ cuộc bầu cử 1988.
14. Ở Philippines, ứng xử chính trị như vậy là có thể bởi vì “trong cuộc tranh đua không ngừng về sự phân chia các phần thưởng cá biệt, sự ganh đua dữ dội xảy ra giữa những người giống nhau nhất, chứ không phải giữa những người khác nhau về các thuộc tính và nhu cầu của họ” (Landé 1968: 736).
 15. Về các cải cách nội bộ hơn bởi mỗi trong các đảng chính trị Hàn Quốc, xem Thornton (2004: 35-39).
 16. Hoàn toàn khác với sự mong đợi, Internet tác động lên các cuộc bầu cử và hoạt động chính trị thực là không cốt yếu đến vậy. Hệ thống Internet vẫn không sử dụng ảnh hưởng đáng kể như một phương tiện bày tỏ mối hay nhà tạo dư luận cũng đã chẳng thành công đến vậy trong việc tạo ra sự tham gia chính trị mới. Việc sử dụng rộng rãi các hoạt động Internet không luôn luôn có nghĩa là một sự tăng lên của việc sử dụng chính trị của Internet (Yun 2003)
 17. Nói chung gần 50% nhân dân không ủng hộ bất cứ đảng chính trị nào. Tỷ lệ này được giữ thấp khi các chính phủ mới vừa nhậm chức và tăng lên điểm cao nhất hoặc khi các chính phủ vệt què bị bắt lực hay khi cuộc tổng tuyển cử đang đến gần và như thế các đảng bận rộn trong cuộc chơi chó đẻ thu phiếu. Thí dụ, trong thời gian chính phủ Kim Dae-Jung, tỷ lệ đã đạt mức cao như 61,4% (The Jong Ang Ilbo 2000.02.02). Trong nhiệm kỳ tổng thống Roh Moo-Hyun, tỷ lệ đã đạt 50% ngay từ 6 tháng kể từ ngày nhậm chức của ông (The Jong Ang Ilbo 2003.08.21) khi tỷ lệ ủng hộ thành tích của Tổng thống đã trượt từ 72,1% trong một tháng sau nhậm chức, xuống 43,1% sau bốn tháng và 37,7% sau sáu tháng (Munhwa Ilbo Daily News 2003.08.18).
 18. Kwak (2001) cũng cho rằng thông tin được đưa lên Internet bởi các đảng có vẻ được chia sẻ công khai nhưng Internet dường như không được dùng để thúc đẩy tính minh bạch, tính công khai, trách nhiệm giải trình đảng và phản ứng nhanh nhạy của các đảng.
 19. Các ứng viên cho tất cả các chức vụ hành pháp và lập pháp bây giờ được đưa ra bởi các đảng ở Hàn Quốc. Nhưng cho đến bầu cử địa phương tháng Năm 2006, các cuộc bầu cử ủy viên hội đồng thành phố đã được tổ chức độc lập với các đảng chính trị. Như thế không ủy viên hội đồng nào có thể được liên kết với bất kể đảng chính trị nào cho việc giữ hoạt động chính trị thành phố khỏi sự vận động chính trị. Căn cứ vào việc các ứng viên thị trường được đưa ra bởi các đảng chính trị và cả việc hầu hết các ứng viên ủy viên hội đồng mạnh được cấp vốn không chính thức bởi các Dân biểu Quốc gia có chung những

- khu vực bầu cử với ứng viên ủy viên hội đồng, sự biện minh được cho là (độc lập) đó mất lý do của nó.
20. Cho thông tin nhiều hơn về các cải cách tài chính bầu cử và chính trị và sự thực hiện chúng trong các cuộc bầu cử 2004 của Hàn Quốc, xem Thornton (2004: 29-35).
 21. Các thành viên công đoàn đã bỏ phiếu như các công dân Hàn Quốc bình thường, những người thường đồng nhất mình bởi sự gắn bó trên hết của họ như địa phương. Vì thế, các ứng viên do Đảng Lao động Dân chủ đưa ra đã chỉ thu được ít phiếu rất nhiều so với độ lớn thành viên của nó. Trong số 12 Dân biểu được bầu của DLP, chỉ 2 được bầu từ các khu vực bầu cử có một thành viên duy nhất và 10 người còn lại từ các khu vực quốc gia với bầu cử tỷ lệ theo danh sách đảng trong tổng tuyển cử 2004.
 22. Tổng thống Kim Dae-Jung và các lãnh đạo đảng của ông đã thực hiện ba chiến lược nhằm thắng cuộc bầu cử: (1) Tổng thống đã tán thành chủ nghĩa tích cực NGO của phong trào danh sách đen và phủ quyết, (2) phe cầm quyền đã thử thu hút các nhà hoạt động xã hội dân sự bằng việc cải tổ lại đảng cầm quyền, NCNP (Hội nghị Quốc gia cho nền Chính trị Mới), thành một đảng mới, MDP (Đảng Dân chủ Thiên Niên kỷ) và (3) Tổng thống và chính phủ của ông đã bắt đầu ưu tiên các chương trình phúc lợi dưới ngọn cờ “phúc lợi sinh sôi” trong nỗ lực để lấy lại sự ủng hộ của các khu vực bị gạt sang bên lề cho đến lúc đó (Park 2000: 414-416).
 23. Đường lối hoạt động đã hoàn toàn khác với nhóm nhà hoạt động sinh viên địch thủ của chúng, mà đã chủ trương “mâu thuẫn giai cấp” đầu tiên. Nhóm dân tộc chủ nghĩa đã thấy nguồn của các vấn đề cấu trúc xã hội của Hàn Quốc trong chủ nghĩa đế quốc mới, và như thế các vấn đề cấp bách đối với họ đã là “mâu thuẫn dân tộc”.
 24. Một thiếu tướng phụ trách một sư đoàn quân đội cho rằng đảo chính quân sự là vĩnh viễn không thể ở Hàn Quốc vì năm lý do: (1) hệ thống truyền thông internet và điện thoại di động rộng khắp không cho phép junta (nhóm quân sự) để mưu tính bất cứ cuộc đảo chính thành công nào, (2) nạn kẹt xe cùng cực trong vùng metro-Seoul sẽ hầu như ngăn chặn sự tiến lên của các xe quân sự đến trung tâm quyền lực nằm ở trung tâm thành phố cho dù chúng được huy động để tập trung ở một chỗ cá biệt, (3) junta sẽ không có khả năng ngăn chặn nhân dân truyền thông với nhau chỉ bằng kiểm soát media đại chúng quy ước, và như thế chúng sẽ không biện minh được cuộc đảo chính của chúng thông qua việc kiểm soát các kênh truyền thông quy ước, (4) quân đội là khu vực kém phát triển nhất Hàn Quốc khác với sự sáng suốt thông

thường rằng một cuộc đảo chính quân sự có thể được khởi động thành công bởi quân đội khi nó là khu vực phát triển nhất trong một xã hội, và (5) bản thân quân đội là những người biết bốn sự thực trên kỹ nhất (Monthly Joongang 2004: 149).

25. Các diễn viên chính trị sẽ đặt tất cả các lợi ích của họ lên các cuộc cạnh tranh dân chủ được lặp đi lặp lại chỉ nếu kết cục của quá trình dân chủ vẫn ở bên trong hai giới hạn: một mặt, một số nhóm có cải thiện tình hình vật chất của họ như một kết quả của hoặc sự tham gia vào cạnh tranh dân chủ, hoặc về mặt các đầu ra chính sách hay bằng kiếm được các chức vụ mới, và, mặt khác, sự cải thiện không làm thay đổi một cách hệ thống cân bằng ban đầu về quyền lực giữa những người tham gia trong cuộc cạnh tranh. Nếu các cuộc cạnh tranh dân chủ vẫn tiếp tục, thì nền dân chủ là một chế độ được củng cố. Về lý lẽ tương tự, xem Przeworski (1991: 14).

Tài liệu tham khảo

- Blondel, Jean and Maurizio Cotta. 1996. *Party and Government: An Inquiry into the Relationship between Governments and Supporting Parties in Liberal Democracies*. London: St. Martin's Press.
- Chosun Daily News. 1992. *Data on the 14th Congressional Election*. Seoul: Chosun Daily News.
- Croissant, Aurel. 2002. Majoritarian and Consensus Democracy, Electoral Systems, and Democratic Consolidation in Asia. *Asian Perspective*, 26(2): 5-39.
- Dahl, Robert. 1971. *Polyarchy: Participation and Opposition*, New Haven: Yale University Press.
- Diamond, Larry. 1999. *Developing Democracy: Toward Consolidation*, Baltimore: John Hopkins University Press.
- Huntington, Samuel. 1968. *Political Order in Changing Societies*. New Haven: Yale University Press.
- Huntington, Samuel. 1991. *The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century*. Norman: University of Oklahoma Press.
- Katz, Richard S. and Peter Mair. 1997. Party Organization, Party Democracy and the Emergence of the Cartel Party. Pp. 93-119 in *Party System Change: Approaches and Interpretations*, ed., Peter Mair. New York: Oxford University Press.

- Kwak, Jin-Young. 2001. Political Communication of Korean Parties in Cyberspace: Content Analysis of Party Homepages. *Korean Political Science Review*, 35(2): 135-157 (bằng tiếng Hàn).
- Kwak, Jin-Young. 2002. Open System or Cartelized System? Redefining the Korean Party System after Democratization. Pp. 403-430 in *Redefining Korean Politics: Lost Paradigm and New Vision*, eds., Young Rae Kim, Hochul Lee and In-Sub Mah. Seoul: Korean Political Science Association.
- Kwon, Taedong. 2004. Laying Bare Hearts in a Fit of Passion by 11 Service Men, *Monthly Joongang*, 30(9): 149 (bằng tiếng Hàn).
- Landé, Carl H. 1968. Parties and Politics in the Philippines. *Asian Survey*, 8(9): 725-747.
- Lee, Yeonho. 2001. A Study of the Relationship Between the Kim Dae-Jung Government and NGOs. *Korean Political Science Review*, 35(4): 147-164 (bằng tiếng Hàn).
- Linz, Juan J. 1975. Totalitarian and Authoritarian Regimes. Pp. 175-357 in *Handbook of Political Science*, vol. 3, eds., Fred I. Greenstein and Nelson W. Polsby. Reading, Mass.: Addison-Wesley.
- Linz, Juan J. 1978. *The Breakdown of Democratic Regimes: Crisis, Breakdown, and Reequilibration*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Linz, Juan J. and Alfred Stepan. 2001. Toward Consolidated Democracies. Pp. 93-112 in *The Global Divergence of Democracies*, eds., Larry Diamond and Marc F. Plattner. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Morlino, Leonardo. 1987. Democratic Consolidation: Definition and Models. Mimeo, University of Florence, Italy, as quoted in Pridham (1990b: 571-590).
- O'Donnell, Guillermo. 2001. Illusions about Consolidation. Pp. 113-130 in *The Global Divergence of Democracies*, eds., Larry Diamond and Marc F. Plattner. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Park, Kie-Duck. 2002. Economic Crisis and Political Strategy for Meeting the Political Crisis by the Ruling Bloc: A Comparative Study of Korea and Poland in the Context of "Neo-Populism" Theory (Sejong Study Series No. 9). Korea: The Sejong Institute (bằng tiếng Hàn).
- Park, Kie-Duck. 2000. Political Impact of the Economic Crisis in Korea. Pp. 393-420 in *Economic Crisis in Southeast Asia and Korea: Its Economic, Social, Political and Cultural Impacts*, eds., AUN(ASEAN University Network) and KASEAS (The Korean Association of Southeast Asian Studies). Seoul: AUN and KASEAS.

- Park, Sang-Hoon. 2001. Regionalism and Voting Behavior in Korea in the 16th General Elections. *Korean Political Science Review*, 35(2): 113-134 (bằng tiếng Hàn).
- Pasquino, Gianfranco. 2002. Democratic Consolidation: Between Institutional Engineering and International Support. *West European Politics* 25(4): 229-236.
- Pravda, Alex. 2001. Introduction. Pp. 1-28 in *Democratic Consolidation in Eastern Europe, vol. 2: International and Transnational Factors*, eds., Jan Zielonka and Alex Pravda. Oxford: Oxford University Press.
- Pridham, Geoffrey. 1990a. Southern European Democracies on the Road to Consolidation: A Comparative Assessment of the Role of Political Parties. Pp. 1-41 in *Securing Democracy: Political Parties and Democratic Consolidation in Southern Europe*, ed., Geoffrey Pridham. London: Routledge.
- Pridham, Geoffrey, ed. 1990b. *Securing Democracy: Political Parties and Democratic Consolidation in Southern Europe*. London: Routledge.
- Przeworski, Adam. 1988. How Do Transitions to Democracy Get Stuck and Where? Manuscript. Chicago: University of Chicago.
- Przeworski, Adam. 1991. *Democracy and the Market: Political and Economic Reforms in Eastern Europe and Latin America*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Satori, Giovanni. 1976. *Parties and Party Systems: A Framework for Analysis, vol. I*. New York: Cambridge University Press.
- Schedler, Andreas. 2001. What is Democratic Consolidation? Pp. 149-164 in *The Global Divergence of Democracies*, eds., Larry Diamond and Marc F. Plattner. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Shin, Doh C. 1994. On the Third Wave of Democratization: A Synthesis and Evaluation of Recent Theory and Research. *World Politics*, 47: 135-170.
- Shin, Muong Soon. 1996. Election in Korean Politics. Pp. 197-242 in *Contemporary Korean Politics*, eds., U-Jin Lee and Sung-Boo Kim. Seoul: Napal (bằng tiếng Hàn).
- Thornton, Laura L. 2004. Party-On-Party Monitoring of Asian Electoral Campaigns: Taiwan, Korea, Philippines and Indonesia. Final report, The National Democratic Institute for International Affairs (NDI) and the Council of Asian Liberals and Democrats (CALD).
- The Sejong Institute, ed. 1996. *An Analysis of the 15th Congressional Election*. Sunnam: Sejong Institute (bằng tiếng Hàn).

- Valenzuela, J. Samuel. 1992. Democratic Consolidation in Post-Transitional Settings: Notion, Process, and Facilitating Conditions. Pp. 57-104 in *Issues in Democratic Consolidation*, eds., Scott Mainwaring, Guillermo O'Donnell and J. Samuel Valenzuela. Notre Dame: University of Notre Dame Press.
- Yun, Seongyi. 2003. 2002 Presidential Election in Korea and the Effects of the Internet. *Korean Political Science Review*, 36(3): 71-87 (bằng tiếng Hàn).

Dân chủ hóa Hàn chế và Tương lai của nền Dân chủ ở Hàn Quốc

Kwang-Yeong Shin

I. Dẫn nhập

Vào ngày 12 tháng Ba 2004, lần đầu tiên trong lịch sử quốc hội Hàn Quốc, Tổng thống Roh Moo-Hyun, một cựu luật sư nhân quyền, đã bị luận tội một cách áp đảo bởi 193 trên 2 và quyền lực Tổng thống của ông đã bị treo trong Quốc hội. Nó đã là hệ quả của thủ đoạn chính trị có từ lâu của đảng đối lập, đã bắt đầu trong tháng Hai 2003 khi Roh Moo-Hyun nhậm chức. Đảng Đối lập mà trước đó đã ngự trị trên quyền lực hơn 30 năm đã không chấp nhận thua, với sự chênh lệch hẹp, trong hai cuộc bầu cử Tổng thống liên tiếp của 1998 và 2002. Hơn nữa, các đảng đối lập đã chiếm đa số trong Quốc hội, do đó đã sử dụng quyền phủ quyết mạnh để quở trách các chính sách cải cách chính trị chính do Roh khởi động. Thực ra, việc luận tội Tổng thống Roh Moo-Hyun tượng trưng hóa nền chính trị hay tranh cãi đã phát triển trong thời kỳ hậu-độc đoán; đây đã là kết cục của phương thức chuyển đổi dân chủ ở Hàn Quốc.

Phương thức chuyển đổi dân chủ ở Hàn Quốc đã là sự thay đổi chế độ bằng giao dịch.¹ Không giống các trường hợp của Bồ Đào Nha và Đông Âu (Bermeo 1999: 123-125), phong trào dân chủ hóa đã thành công trong cho phép sự chuyển đổi sang dân chủ nhưng đã không đập tan chế độ cũ. Chuyển đổi đã là một giao dịch chính trị giữa các elite cai trị và các elite đối lập mà đã không là các diễn viên cốt lõi của quá trình đấu tranh cho dân chủ. Nét duy nhất đối với sự chuyển đổi Hàn Quốc sang dân chủ là sự chia rẽ của các elite đối lập mà đã dẫn đến sự tiếp tục của chế độ cũ như một kết cục của giao dịch chính trị, được nhận ra trong bầu cử Tổng thống mới được thể chế hóa. Đây đã là một lúc gay go đã kích các chuỗi phản ứng trong chính trị sau độc đoán.

Sự tích tụ chuỗi phản ứng sau 1987 chứng tỏ ba nét đặc biệt của chính trị sau độc đoán ở Hàn Quốc: (1) ảnh hưởng của khối quyền lực bảo thủ, mà đã duy trì và sử dụng quyền lực lớn trên quỹ đạo của nền dân chủ mới, (2) chính trị hay gây gổ ở nơi trò chơi gà* (chicken game) đã phát triển như dạng trội của trò chơi do khối quyền lực độc đoán mạnh (3) vai trò then chốt của các tổ chức phong trào dân sự, và không phải các đảng chính trị, trong xã hội mới được dân chủ hóa bởi vì các đảng chính trị, bị vướng vào trò chơi gà, đã không dàn xếp và điều phối các lợi ích khác nhau của các nhóm xã hội.

Bài báo này sẽ xem xét nguồn gốc và sự phát triển của chính trị hay gây gổ mà lên đỉnh điểm trong sự luận tội Tổng thống trong tháng Ba 2004, qua một phân tích về chuyển đổi và củng cố dân chủ ở Hàn Quốc. Trường hợp Hàn Quốc chứng tỏ rằng phương thức chuyển đổi tác động đến quỹ đạo của sự phát triển chính trị, như nó định hình matrix của trò chơi chính trị, biến đổi chương trình nghị sự chính trị, và hạn chế cải cách thể chế. Thậm chí sau 17 năm, kể từ chuyển đổi sang dân chủ, nền chính trị Hàn Quốc vẫn tiếp tục là một vũ đài không thể động đến-không có trách nhiệm giải trình với dân chúng và bị cắt rời khỏi xã hội dân sự. Giải thích rõ động học chính trị đã dẫn đến nền chính trị hay gây gổ theo một cách cực độ, bài báo này cho thấy rằng phương thức chuyển đổi sang dân chủ có thể có tác động mạnh lên bản chất của nền dân chủ hơn được trông đợi rất nhiều, trong xã hội sau độc đoán.

Bài báo này gồm bốn phần. Phần đầu bàn về tính độc nhất của phương thức chuyển đổi sang dân chủ ở Hàn Quốc. Bất chấp các mức cao của sự huy động dân chúng và các cuộc biểu tình bạo động chống lại chế độ độc tài, cải cách dân chủ đã bị hạn chế và bị phân mảnh. Nền dân chủ hạn chế là kết cục của nền dân chủ bị kiểm soát bởi các elite cai trị đương chức; đội lính gác già đã chiếm quyền lực trong gần 10 năm sau cuộc đấu tranh quần chúng cho dân chủ trong 1987. Phần thứ hai đề cập đến nghịch lý dân chủ hóa mà đã dẫn đến nền dân chủ hạn chế nơi các đảng chính trị độc đoán đã sử dụng môi trường chính trị được dân chủ hóa để sống sót; chúng đã lập một liên minh bảo thủ lớn mà đã bao gồm các bảo lớn, các nhóm kinh doanh và các nhóm xã hội cực hữu. Phần thứ ba thảo luận xã hội đang thay đổi và tác động của nó lên nền chính trị Hàn Quốc. Sự độc quyền công luận bởi các báo bảo thủ đã bị xói mòn đáng kể do sự nổi lên của các nguồn thông tin thay thế như Internet và TV. Sự phát triển nhanh công nghệ thông tin và dịch vụ thông tin để huy động những người không

* như dê trắng dê đen từ 2 phía tranh nhau qua cầu tre ngang suối với các kết cục: cả 2 nhường nhau (hòa); một con nhường thì con kia qua được (thua-được); không ai nhường ai cả hai rơi xuống suối.

có quyền lực trong bầu cử. Hai cuộc bầu cử vừa qua đã cho thấy rõ chiến tranh giữa Internet và các báo in và chiến tranh giữa các thế hệ trẻ và già. Phần cuối thảo luận tác động của vụ luận tội Tổng thống lên chính trị Hàn Quốc. Cuộc tổng tuyển cử xảy ra trong thời gian luận tội đã cho thấy sự thay đổi cơ bản trong động học quyền lực của Quốc hội, đảng thiểu số cầm quyền đã trở thành đảng đa số và các đảng đối lập đã chịu đựng sự thoái trào. Do sự phản ứng dữ dội của việc luận tội, đảng cải cách khai phóng đã đông hơn các đảng bảo thủ đối lập và đảng cánh tả đã bước vào Quốc hội lần đầu tiên kể từ 1956.

Trường hợp Hàn Quốc cung cấp một khung khổ tốt để đề cập vấn đề phương thức chuyển đổi sang dân chủ và tác động của nó lên con đường phát triển chính trị. Do sự đoạn tuyệt không hoàn toàn với quá khứ độc đoán, đảng chính trị bảo thủ tiếp tục sử dụng sức mạnh để vô hiệu hóa sự lãnh đạo của Tổng thống mới được bầu, bằng phương tiện của chính trị hay gây gổ dữ dội mà trong đó các cuộc tranh luận chính sách được bỏ sang một bên và những sự xúi bẩy cá nhân thịnh hành. Như thế chính trị đảng là một trò chơi gà mà đã gây ra tính hoài nghi chính trị giữa các công dân thường.

II. Phương thức Chuyển đổi sang Dân chủ ở Hàn Quốc

Chuyển đổi sang dân chủ ở Hàn Quốc có bốn pha ở nơi các chương trình nghị sự khác nhau đã nổi lên như các vấn đề quốc gia và đã gồm các diễn viên khác nhau. Pha đầu tiên đã là sự tiếp tục của sự cai trị bởi chế độ độc đoán, được hợp pháp hóa bởi thủ tục hình thức của các cuộc bầu cử Tổng thống cạnh tranh trong 1987. Cuộc đấu tranh dân chủ hóa trong tháng Sáu 1987 đã làm thay đổi các quy tắc trò chơi nhưng đã thất bại để thay đổi các diễn viên chính trị mà kiểm soát quyền lực hành pháp. Do sự chia rẽ của các ứng viên đối lập giữa Kim Dae-Jung và Kim Young-Sam (thường họ được gọi là hai ông Kim),² Rho Tae-Woo của Minjung Dang (Đảng Dân chúng), cựu tướng quân đội mà đã là nhân sự chủ chốt của chế độ Chun Doo-Hwan, đã thắng cuộc bầu cử Tổng thống trong tháng Mười Hai 1987 với chỉ 35,9% số phiếu trong tháng Mười Hai 1987.³ Vì các cử tri ủng hộ dân chủ đã bị chia ra thành hai nhóm lớn ngang nhau, con cò cựu tướng quân đội Roh Tae-Woo đã có thể bắt cá trong nước đục với hầu như một phần ba của tổng số phiếu. Sự thất bại để thay đổi chế độ độc đoán đã dẫn đến hoang sợ giữa các nhóm xã hội và các nhà hoạt động chính trị tận tâm với cuộc đấu tranh vì dân chủ.

Nó đã cản trở sự chuyển đổi dân chủ một cách đáng kể theo hai cách. Thứ nhất, chế độ độc tài đã lấy lại quyền lực bị hư của nó bằng tính chính đáng chính thức được củng cố bởi cuộc bầu cử Tổng thống, một nét đặc điểm thể chế cốt lõi của nền dân chủ hình thức. Chế độ độc đoán đã duy trì quyền lực và đã sử dụng đòn bẩy chính trị để chống lại đòi hỏi dân chúng cho cải cách cấp tiến. Thứ hai, phong trào đối lập đã mất đà trong một lúc bởi vì cuộc đấu tranh cho dân chủ đã tỏ ra là một thất bại do sự ganh đua cá nhân giữa hai lãnh tụ đối lập. Mặc dù phong trào xã hội dân sự đối lập đã phát triển khá trong thời gian đấu tranh chống chế độ độc tài quân sự, nó đã không phát triển tổ chức chính trị của riêng nó để theo đuổi chương trình nghị sự chính trị của nó. Sự thất bại của các đảng đối lập đã làm nản lòng phong trào đối lập nói chung. Ngoài ra, Roh Tae-Woo đã khởi xướng các cuộc sáp nhập đảng với Kim Young-Sam, một trong những lãnh tụ chính trị đối lập chủ chốt, và Kim Jong-Phil nhằm khắc phục địa vị thiếu số của đảng cầm quyền trong Quốc hội. Nó đã là một chiến lược chính trị của Roh để chống lại áp lực cải cách dân chủ từ xã hội dân sự.⁴ Kim Young-Sam đã coi sáp nhập đảng như chiến lược tốt nhất để trở thành ứng viên Tổng thống, trong cuộc bầu cử tới trong 1992; còn với tư cách lãnh tụ của đảng lớn thứ ba ông đã không có cơ hội thắng cuộc bầu cử Tổng thống và như thế đã coi sự lãnh đạo của đảng mới sáp nhập như chiến lược hay nhất để thắng cuộc bầu cử. Bởi vì Kim Jong-Phil đã là lãnh tụ của khối chính trị cực hữu nhỏ nhất, ông cũng đã xem sự sáp nhập đảng như một cơ hội tốt để mở rộng sức mạnh của các lực lượng bảo thủ. Sự hình thành của Minjadang (Đảng Dân chủ Khai phóng) đã là một trận động đất chính trị mà đã biến đổi bản chất của trò chơi chính trị và đã khoét sâu sự chia tách giữa xã hội chính trị và xã hội dân sự.

Pha thứ hai đã là thời kỳ của chính phủ Kim Young-Sam – chính phủ dân sự đầu tiên. Lần đầu tiên trong hơn 30 năm một ứng viên dân sự đã thắng cuộc bầu cử Tổng thống trong 1992. Kim Young-Sam đã lãnh đạo đảng cai trị đa số được hình thành bởi sự sáp nhập đảng trong 1990; đa số trong đảng cầm quyền, tuy vậy, đã là các chính trị gia từ đảng độc đoán trước kia.⁵ Thêm nữa, mặc dù ông bắt đầu nhiệm kỳ của mình với tư cách Tổng thống với những cải cách đồ sộ, ông đã mau chóng bỏ sự cố gắng trong vòng ba tháng do sức ép từ giới kinh doanh, mà đã trở nên đáng kể trong nửa sau của 1992. Như thế, cấu trúc pháp lý và thể chế của chế độ độc đoán đã được duy trì trong nhiệm kỳ của Kim Young-Sam.

Vấn đề gây tranh cãi nhất đã là cải cách luật quan hệ lao động (LRL) mà đã được làm luật dưới quân luật năm 1980, trong thời gian sau việc quân đội đàn áp tàn bạo cuộc Khởi nghĩa Kwangju vì Dân chủ theo lệnh của Chung Doo-Hwan. Cố gắng thứ nhất để xét lại luật này – dự luật LRL được Quốc hội thông qua trong 1988 – đã bị Tổng thống Roh Tae-Woo phủ quyết. Cố gắng thứ hai để xét lại LRL được khởi xướng bởi Bộ trưởng Lao động trong chính phủ Kim Young-Sam trong 1992. Tuy vậy, Tổng thống Kim Young-Sam đã trì hoãn việc xét lại vì giới kinh doanh khởi động cuộc đình công vốn – ngừng đầu tư mới – và nền kinh tế quốc gia nhanh chóng xấu đi (Shin 2003). Tư cách thành viên OECD trong 1996 làm cho việc xét lại LRL không thể tránh khỏi; vì OECD đã quy định các luật lao động cơ bản cho tất cả các thành viên của nó.⁶ Tuy vậy, LRL được xét lại và được Quốc hội thông qua đã tồi hơn luật cũ vì các thành viên bảo thủ của đảng cầm quyền đã thay đổi dự luật do chính phủ đề trình ưu ái chaebol. Việc này đã kích động một cuộc tổng đình công ngay sau tuyên bố thông qua dự luật ở Quốc hội. Tổng đình công khắp nước và sự ủng hộ của nhân dân cho đình công đã buộc chính phủ Kim Young-Sam xét lại LRL lần nữa vào đầu năm 1997. Như thế, đã cần gần 10 năm để xét lại các luật lao động áp bức, sau chuyển đổi dân chủ đã bắt đầu trong 1987.

Giai đoạn thứ ba, bắt đầu với thắng lợi của Kim Dae-Jung trong cuộc bầu cử Tổng thống 1997; việc này đã dẫn đến sự thay đổi chế độ vì đảng cầm quyền mà đã cai trị Hàn Quốc hơn 30 năm đã chuyển giao quyền lực cho đảng đối lập. Sự thay đổi chế độ, tuy vậy, đã là không hoàn toàn đối với hai thứ. Thứ nhất, liên minh chính trị của Kim Dae-Jung với Kim Jong-Phil, nhà lãnh đạo chính trị cực hữu, để đánh ứng viên đảng cầm quyền, Lee Hoi-Chang. Sau bầu cử, liên minh đã cắt bớt nghiêm ngặt dự địa vận động cho Kim Dae-Jung; đã dẫn đến sự bất hòa ý thức hệ và cuối cùng đến sự chia tay của hai ông Kim. Thứ hai, đảng bảo thủ, mà đã trở thành đảng đối lập sau cuộc bầu cử Tổng thống, đã vẫn kiểm soát Quốc hội như một đảng đa số và đã sử dụng quốc hội để tấn công Kim Dae-Jung. Lee Hoi-Chang người đã thua cuộc bầu cử đã tiếp tục với tư cách lãnh tụ của đảng bảo thủ và đã vẫn là nhà phê phán kịch liệt Kim Dae-Jung. Như thế năng lực nhà nước đã bị làm yếu đáng kể bởi sự hiện diện của một đảng đối lập mạnh trong Quốc hội.

Nhiệm kỳ năm năm của chính phủ Kim Dae-Jung đã được đánh dấu bởi những sự lên án cá nhân Tổng thống và sự tấn công trực diện chính sách của chính phủ bởi vì media đại chúng bảo thủ đã phối hợp chiến tranh

tuyên truyền. Các báo bảo thủ lớn, mà đã ủng hộ Lee Hoi-Chang trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1997, đã hợp tác với các chính trị gia bảo thủ để làm mất phẩm cách chính phủ dân sự mới.⁷ Sự thù địch cực độ giữa đảng cầm quyền và đảng đối lập đã bộc lộ ra từ 1998 trở đi; kết quả cuối cùng của chính trị đảng đã là ưu thế của “trò chơi gà” mà trong đó hợp tác đã ít được ưa nhất và những sự đối đầu kiên định đã là chiến lược trội trong Quốc hội.⁸

Hơn nữa, Kim Dae-Jung đã thất bại để tăng cường sự ủng hộ từ các công đoàn lao động và khu vực dân chúng bởi vì ông đã theo đuổi các cải cách tân-tự do (neo-liberal) như Quỹ Tiền tệ Quốc tế, IMF, đòi hỏi. Kết quả là, một số lớn của những người ủng hộ trước kia của ông đã rút sự ủng hộ cho Tổng thống Kim. Các xung đột giữa chính phủ và lao động đã tăng cao, như trong trường hợp của cuộc đình công được Công đoàn Công ty Daewoo Motor tổ chức trong tháng Giêng 2001. Các công nhân trong Công ty Daewoo Motor đã kêu gọi đình công để đòi việc rút lại kế hoạch của công ty để sa thải hàng loạt và bán công ty cho General Motors (GM). Cuộc đình công Daewoo đã là trường hợp test để kiểm tra tính hiệu quả của cuộc đấu tranh của công nhân chống lại chính sách tân-tự do trong thời gian khủng hoảng kinh tế. KCTU, Đảng Lao động Dân chủ, và nhiều tổ chức phong trào xã hội khác đã ủng hộ các cuộc đình công. Sự đàn áp đã man cuộc đình công bởi cảnh sát chống bạo loạn đã báo hiệu sự chấm dứt quan hệ hợp tác giữa lao động và nhà nước. Sự căng thẳng giữa nhà nước và lao động cũng như giữa lao động và vốn đã trở nên công khai hơn và dữ dội hơn vì chính phủ Kim đã không thay đổi chính sách kinh tế tân-tự do của nó.

Pha thứ tư đã bắt đầu với chính phủ Rho Moo-Hyun. Thắng lợi của Roh trong cuộc đua Tổng thống đã đầy kịch tính vì đã được tin rộng rãi rằng Lee Hoi-Chang sẽ thắng các cuộc bầu cử căn cứ vào sự đáng giá thấp của Kim Dae-Jung và sự lộn xộn trong Đảng Dân chủ Thiên niên kỷ Mới.⁹ Hơn nữa, trong khi tính đại chúng của Kim Dae-Jung đã sa sút do sự bất lực chính trị của ông để tiến hành cải cách, Lee Hoi-Chang đã có được sự ủng hộ tăng lên từ nhân dân trong 2002. Nhiều chỉ số từ các cuộc thăm dò toàn quốc vào cuối 2001 đã cho thấy rõ ràng rằng Lee sẽ thắng cuộc bầu cử Tổng thống trong 2002.¹⁰ Tuy nhiên, Roh Moo-Hyun đánh bại Lee Hoi-Chang với một sự chênh lệch hẹp. Sự tham gia lớn hơn của thế hệ trẻ hơn trong bỏ phiếu hơn các cuộc bầu cử trước đã gợi ý Roh Moo-Hyun đã thu hút sự ủng hộ từ thế hệ trẻ hơn; các kết quả cũng được coi như thắng lợi của thế hệ trẻ đối với thế hệ già.

Roh Moo-Hyun tuy vậy đã tỏ ra là Tổng thống yếu nhất trong lịch sử chính trị Hàn Quốc, vì sức mạnh chính trị của ông đã lung lay với 43 người ủng hộ trong số 299 trong Quốc hội. Ông đã lập đảng riêng của mình, Đảng Uri; như thế đã tách khỏi đội gác chính trị già của Đảng Dân chủ Thiên niên kỷ Mới mà đã miễn cưỡng chấp nhận Roh Moo-Hyun như ứng viên Tổng thống của đảng. Roh Moo-Hyun đã là một chính trị gia không có nhiều sự ủng hộ bên trong đảng; việc này đã không ảnh hưởng đến sự ủng hộ của ông trong cuộc bầu cử Tổng thống bởi vì việc đưa vào hệ thống bầu cử sơ bộ như một phương pháp lựa chọn một ứng viên Tổng thống bên trong đảng.¹¹ Roh đã thu được sự ủng hộ từ các cử tri đơn giản bởi vì ông đã đại diện cho khối xã hội cải cách chủ nghĩa mặc dù ông đã có thiếu số trong đảng. Hơn nữa, đảng đối lập và các nhóm xã hội bảo thủ đã kiểm soát Quốc hội và các đại biểu của đảng đối lập đã kiểm soát hầu như tất cả chính quyền địa phương. Giới kinh doanh và media đại chúng đã bảo thủ hơn bất cứ khu vực xã hội nào ở Hàn Quốc. Nói tóm lại, khối quyền lực Bảo thủ đã vây hãm Roh Moo-Hyun và đảng của ông. Các cử tri mà đã ủng hộ Roh Moo-Hyun chủ yếu đã là những người trẻ không có các nguồn lực được tổ chức.

Bất chấp một cơ sở quyền lực yếu, Roh đã không thỏa hiệp với các đảng bảo thủ, đúng hơn đã có ý định đập tan hệ thống chính trị cũ bằng việc khởi tố các chính trị gia và doanh nhân tham nhũng dính dáng vào việc gây quỹ chính trị bất hợp pháp cũng như bằng việc đưa ra các chính sách kinh tế định hướng cải cách. Đặc biệt, ông đã tiến hành việc điều tra quỹ vận động của cuộc bầu cử Tổng thống vừa qua; đây đã là một mối đe dọa cho đảng đối lập mà vẫn đã kiểm soát Quốc hội. Roh cũng đã đoạn tuyệt với Đảng Dân chủ Thiên niên kỷ Mới và đã lập đảng riêng của ông, Đảng Uri. Hai đảng đối lập bây giờ lớn hơn Đảng Uri rất nhiều trong Quốc hội. Hơn nữa, vào đầu năm 2004 các cuộc điều tra đã tiết lộ các tội mà các đảng đối lập đã phạm và việc đó đã làm cho đảng đối lập, Đảng Quốc gia Vĩ đại, tuyệt vọng để tìm ra cách tránh thảm họa chính trị trước cuộc tổng tuyển cử trong tháng Tư 2004. Hợp tác với Đảng Dân chủ Thiên niên kỷ Mới, Đảng Quốc gia Vĩ đại đã cho rằng các cuộc điều tra là một chiến lược định hướng chính trị để thanh lý các đảng đối lập; nó đã chọn việc luận tội Tổng thống Roh như một cách để ra khỏi cơn ác mộng chính trị có thể.

Nhiệm kỳ 5-năm cho Tổng thống nhờ cuộc thương lượng giữa chế độ quân sự và đối lập đã gây ra sự thay đổi chính trị mỗi 5 năm; nó đã đặt các tham số cho việc cạnh tranh và đã tác động đến tính hiệu quả của cuộc vận

động chính trị. Tuy nhiên, hậu quả của cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên đã gây ra chuỗi phản ứng và phản ứng lại liên tiếp giữa các đảng chính trị. Diễn biến chính trị trong thời kỳ sau được đoán cho thấy rằng sự phụ thuộc con đường vào tập các điều kiện ban đầu của giai đoạn đầu tiên của chuyển đổi dân chủ đã tác động mạnh đến giai đoạn tiếp của diễn biến chính trị. Kết cục của sự dân chủ hóa tuần tự là sự thiết lập nền dân chủ hạn chế như một hình thức của nền dân chủ và nền chính trị hay gây gổ như nội dung của nền dân chủ ở Hàn Quốc.¹²

Nền dân chủ hạn chế này, mà trong đó di sản được đoán đã tiếp tục và các quy tắc mới của trò chơi đã chưa được thể chế hóa hoàn toàn, đã dẫn đến các xung đột dữ dội về các con đường dân chủ hóa. Bản thân nền dân chủ là một khái niệm gây tranh cãi theo nghĩa rằng nó có quá nhiều ý nghĩa và đôi khi các ý nghĩa đó là ngược nhau hoàn toàn. Trong khi cách tiếp cận tối thiểu chủ nghĩa đến dân chủ quan tâm đến nền dân chủ thủ tục như bầu cử tự do, quyền tự do ngôn luận và quyền tự do tư tưởng, cách tiếp cận tối đa chủ nghĩa quan tâm đến nền dân chủ xã hội và kinh tế như các yếu tố cốt lõi của nền dân chủ. Bất chấp các cuộc bầu cử tự do bầu ra Tổng thống và các Dân biểu, nền dân chủ mới trong thời đại sau được đoán đã không được thể chế hóa để thực hiện các đòi hỏi chính trị cơ bản của nhân dân. Như Choi Jang-Jip biện luận, nền dân chủ sau sự dân chủ hóa, như kết quả cuối cùng của sự thay đổi tuần tự của các định chế chính trị và chính trị đảng, đã là sự xuống cấp về chất lượng của nền dân chủ (Choi 2002). Vì các đảng chính trị kể cả các đảng đối lập đã muốn sự thay đổi chính trị chỉ trong chừng mực các lợi ích của họ được thỏa mãn, các tổ chức phong trào xã hội đã thử huy động nhân dân để cải cách nền chính trị từ bên ngoài. Như thế, với sự phát triển của nền chính trị hay gây gổ, sự tách ra giữa xã hội chính trị và xã hội dân sự đã rộng hơn bao giờ hết.

III. Sự Chuyển đổi Kép dưới nền Dân chủ Hạn chế

Trong cuối các năm 1990, Hàn Quốc đã trải qua sự chuyển đổi kép. Phần đầu của sự chuyển đổi kép đã là sự chuyển giao quyền lực từ đảng độc đoán sang đảng đối lập, lần đầu tiên kể từ 1961. Sự thay đổi quyền lực đã mang tính lịch sử vì Kim Dae-Jung, Tổng thống mới, đã là biểu tượng của đối lập chính trị trong hơn 30 năm. Chuyển đổi thứ hai đã là sự thay thế luật lao động độc đoán bằng luật lao động dân chủ mới. Cải cách luật lao

động đã là một trong những vấn đề tranh cãi nhất của dân chủ hóa – một di sản ngoan cố của chế độ độc đoán, mà đã bị doanh nghiệp chống lại mạnh mẽ (Shin 2003).

Sự thay đổi sức mạnh chính trị đã xảy ra trong pha thứ ba của chuyển đổi dân chủ trong 1997. Mặc dù Hàn Quốc đã trải qua chuyển đổi dân chủ trong 1987, sự cai trị kéo dài của đảng cầm quyền trong 10 đã làm cho khó khăn để cải cách triệt để các định chế và tập quán đã phát triển dưới sự cai trị độc đoán. Như thế, ngay cả trong quá trình chuyển đổi dân chủ, nhân viên độc đoán đã cố thủ trong các định chế chính và đã sử dụng quyền lực để chống lại áp lực cho cải cách dân chủ từ xã hội dân sự.

Đã cần 10 năm cho ứng viên đối lập, Kim Dae-Jung để thắng cuộc bầu cử Tổng thống trong 1997. Cố gắng của Kim Dae-Jung để cải tổ bộ máy quan liêu nhà nước và bộ máy nhà nước áp bức đã đối mặt với sự kháng cự mãnh liệt từ các nhà quan liêu elite và các quan chức cấp cao trong các tổ chức đó, hầu hết trong số họ đã được tuyển mộ bởi chính phủ trước và đã vẫn trung thành với đảng cầm quyền trước. Sự kháng cự mạnh từ các nhà quan liêu đã làm giảm nghiêm trọng năng lực nhà nước để thực hiện cải cách thân dân chủ.

Cố gắng quan trọng nhất để xem xét lại toàn bộ di sản độc đoán đã là sự biến đổi bộ máy nhà nước áp bức trong 1998. Cố gắng của Kim Dae-Jung để tổ chức lại các tổ chức chính phủ kể cả Hãng Thông tin Trung ương Hàn Quốc (KCIA) mà đã là công cụ cốt lõi cho việc đàn áp các nhà hoạt động chính trị đã bị thách thức bởi sự bất luân của người bị sa thải. Việc sa thải nhân sự chủ chốt những người đã tích cực tham gia vào sự đàn áp phong trào dân chủ, đã dẫn đến các vụ kiện chống lại lệnh, các quan chức đã sử dụng các thủ tục pháp lý để bảo vệ các lợi ích của họ. Việc này tượng trưng hóa một trường hợp về sự kháng cự ngoan cố của lực lượng độc đoán chống lại cải cách dân chủ thông qua việc sử dụng thủ tục khiếu nại – mới được cho phép trong xã hội dân chủ. Đây đã là nghịch lý của dân chủ hóa – khối sức mạnh độc đoán đã lợi dụng nền dân chủ mới để làm nản chí cải cách dân chủ. Căn cứ vào địa vị thiểu số của đảng ông, Kim Dae-Jung đã chịu sự hạn chế tổ chức trong bộ máy nhà nước và sự bất lực chính trị trong sử dụng mưu mẹo trò chơi chính trị trong Quốc hội.

Cải cách lao động, phần thứ hai của sự chuyển đổi kép dưới thời Kim Dae-Jung, đã cũng bị hạn chế chủ yếu do cuộc khủng hoảng kinh tế và định hướng ý thức hệ của riêng Kim. Với sự giúp đỡ của chương trình giải cứu của IMF, Kim Dae-Jung đã đưa chính sách cải cách tân-tự do vào nhằm

khắc phục khủng hoảng kinh tế bị gây ra bởi khủng hoảng ngoại hối trong 1998. Việc thực hiện các biện pháp chính sách do IMF gợi ý,¹³ đã ngay lập tức tác động đến việc làm và nghèo khổ - đã dẫn đến sự tăng lao động bị thất nghiệp và sự tăng nhanh của người nghèo. Cho dù luật lao động mới được xét lại đã nâng cao các quyền của người lao động, điều kiện kinh tế đã gây nguy hiểm cho sự an toàn việc làm của người lao động vì nó đã cho phép các công ty sa thải lực lượng lao động thừa. Gần 100 ngàn lao động bị sa thải mỗi tháng trong 1998. Trong thực tiễn, tư cách công dân được luật lao động bảo đảm của người lao động đã chẳng liên quan gì đến sự an toàn của những người lao động. Chính sách kinh tế tân-tự do của Kim Dae-Jung đã đe dọa phong trào lao động và lao động đã bắt đầu thách thức chính sách kinh tế tân-tự do. Mối quan hệ giữa Kim Dae-Jung và các công đoàn lao động đã trở nên thù địch và việc này đã dẫn đến sự tàn của sự ủng hộ. Kim Dae-Jung đã thất bại để lập liên minh cho cải cách thân dân chủ với lực lượng xã hội được tổ chức lớn nhất trong xã hội. Kết quả là, ông đã đối mặt các thách thức từ cả những người bảo thủ lẫn tiến bộ.

Nền dân chủ hạn chế đã dẫn đến ba hiện tượng đặc biệt trong chính trị Hàn Quốc. Thứ nhất, văn hóa xung đột mà biến thành các cuộc cãi cọ và đánh nhau giữa các đảng đã trở thành lệ thường trong Quốc hội. Đảng bảo thủ đa số, để lấy lại sự ủng hộ từ nhân dân, đã sử dụng chiến thuật cũ để vu cáo chính phủ Kim Dae-Jung là chính phủ cộng sản. Trong quá khứ, chế độ độc đoán đã sử dụng ý thức hệ chống cộng để đàn áp phong trào chống độc tài. Luật An ninh Quốc gia mà đã được làm trong thời gian chế độ độc đoán đã được chế độ độc đoán áp dụng để kết án các đối thủ chính trị. Nhiều chính trị gia bảo thủ của đảng cầm quyền trước kia đã thường lên án Tổng thống Kim Dae-Jung như một nhà cộng sản.¹⁴ Để hạ vai trò lãnh đạo của Kim Dae-Jung, với sự giúp đỡ của các báo bảo thủ, đảng đối lập đã liên tục lên án ông về tham nhũng và có thái độ thân Bắc Triều Tiên. Tranh luận chính sách đã là một thực tế xa vời trong chính trị Hàn Quốc của các năm 1990.

Kết cục tích tụ của chính trị đảng bản thiêu đã là chủ nghĩa hoài nghi chính sách giữa các công dân thường. Tỷ lệ tham gia bỏ phiếu giảm sút phô bày chủ nghĩa hoài nghi chính trị được nhân dân bày tỏ. Sự tham gia của cử tri trong cuộc bầu cử Tổng thống đã liên tục giảm từ 1987 đến 2002, với 89,2% trong 1987, 81,9% trong 1992, 80,7% trong 1997, và 70,8% trong 2002 một cách tương ứng. Tỷ lệ bỏ phiếu trong tổng tuyển cử cũng đã sụt đột ngột từ 1988 đến 2004, với 75,8% năm 1988, 71,9% năm 1992, 63,9% năm 1996, 57,2% trong 2000, và 60,6% năm 2004.¹⁵ Tỷ lệ đi bầu giảm của

cử tri đã nhanh chóng làm xói mòn tính ổn định của nền dân chủ mới ở Hàn Quốc. Ngược với hình ảnh về Hàn Quốc như một quốc gia quá bị chính trị hóa, Hàn Quốc đã trải qua cuộc khủng hoảng về thể chế dân chủ với sự tham gia chính trị giảm đi.

Thứ hai, văn hóa đấu tranh đã phát triển trong chính trị lao động vì các công đoàn lao động đã bảo vệ kinh khủng các đoàn viên khỏi mối đe dọa bị sa thải. Lao động đã xây dựng nguồn lực tổ chức với việc thành lập trung tâm độc lập cho phong trào lao động trong năm 1995; KCTU (Đại hội Công Đoàn Hàn Quốc) đã được thành lập tiếp sau sự đàn áp dữ dội của nhà nước trong 1995. Ngược với KFTU (Liên Minh Công đoàn Hàn Quốc, KCTU đại diện cho các công đoàn độc lập và lao động dân chủ hầu hết được thành lập trong và sau cuộc đình công đông người mùa hè 1987. Trong khi những người lao động đã không được trao quyền hoàn toàn bởi luật lao động cũ, cuộc đấu tranh của người lao động để tổ chức đã tác động lên sự xét lại luật lao động đã được xét lại rồi trong đầu năm 1997. Tuy vậy, giai cấp lao động đã không có các đảng chính trị của riêng nó. Các đảng giai cấp lao động hay các đảng phái tả đã được thành lập trong các năm 1990. Nhưng chúng đã không nhận được số phiếu đáng kể để bước vào chính trị thể chế. Không có nguồn lực sức mạnh chính trị, các công đoàn lao động đã dựa vào các cuộc đình công để thực hiện các đòi hỏi của chúng. Tính chiến đấu lao động đã là một hệ quả của ràng buộc cấu trúc lên những người lao động và dân chủ hóa đã cung cấp nhiều cơ hội hơn để bày tỏ các bất bình của họ.

Ngược với tính chiến đấu lao động ở Hàn Quốc, sức mạnh chính trị của lao động đã bị hạn chế nghiêm trọng và đã ít quan trọng trong các năm 1990. Thậm chí sau khi chuyển đổi dân chủ đã bắt đầu, sự loại trừ chính trị của những người lao động đã bị làm trầm trọng thêm bởi chủ nghĩa địa phương mạnh mẽ. Chủ nghĩa địa phương đã được củng cố bởi chế độ quân sự để huy động sự ủng hộ từ khu vực Youngnam, mà đã là vùng quê của ba Tổng thống độc đoán, Park Jung-Hee, Chun Doo-Hwan và Roh Tae-Woo. Cơ sở ủng hộ của các đảng đã được phân biệt giữa các khu vực. Bởi vì cả đảng cầm quyền lẫn đảng đối lập đã chiếm trước các cử tri từ các khu vực khác nhau, các đảng chính trị mà tuyên bố là các đảng tiến bộ hay đảng cho những người lao động đã không thể thâm nhập vào các nhà bank phiếu bầu. Khi cạnh tranh bầu cử trở nên căng thẳng hơn, đảng mới đã chịu những trở ngại gay gắt hơn để khắc phục chủ nghĩa địa phương. Chỉ với hệ thống phiếu tỷ lệ được đưa vào trong năm 2004, thì Đảng Lao động Dân chủ, được thành lập trong 2000, mới đã có thể được 10 ghế.¹⁶ Đó là lần bước vào đầu tiên của phái tả vào Quốc hội kể từ Cho Bong Am, lãnh tụ của Đảng Tiến bộ, người đã bị kết án tử hình trong 1956.

Thứ ba, phong trào xã hội đã nhanh chóng phát triển và định hình diễn ngôn công trong các năm 1990. Khi chuyển đổi dân chủ tiến triển, các hình thức mới của phong trào xã hội, được gọi là “phong trào công dân,”

mà đã có những định hướng khác, những người tham gia khác, và các chiến lược khác đã nổi lên. Các tổ chức phong trào công dân lớn được hình thành trong nửa đầu của các năm 1990 đã nhận ra sự sụp đổ của các nước Đông Âu và sự cần thiết của các hình thức mới của phong trào xã hội, khác với phong trào ủng hộ dân chủ của các năm 1980.¹⁷ Trong khi phong trào xã hội chống chế độ độc tài của các năm 1980 mà trong đó các sinh viên đã là các diễn viên chính nhắm tới lật đổ chế độ bằng bạo lực, phong trào công dân trong các năm 1990 đã nhắm tới cải cách xã hội và chính trị bằng sự huy động xã hội dân sự. Ngoài ra, bộ phận lãnh đạo của các tổ chức phong trào công dân gồm các nhà chuyên nghiệp như các giáo sư, các luật sư, các lãnh tụ tôn giáo v.v.v. Ngược với sự bùng phát của diễn ngôn về cách mạng triệt để giữa các nhà khoa học xã hội cấp tiến trong các năm 1980, diễn ngôn học thuật về xã hội dân sự đã chi phối khắp các môn khác nhau kể cả khoa học xã hội và nhân văn trong 1990 (Youn 1999). Trạng thái quá dư thừa thảo luận về xã hội dân sự đã gắn trực tiếp với sự tăng lên của phong trào công dân trong các năm 1990.¹⁸

Các tổ chức phong trào xã hội được thành lập trong các năm 1990 đã đóng một vai trò quan trọng trong huy động lợi ích của công dân trong các vấn đề công. Trong khi các đảng chính trị đã dính líu đến xung đột chính trị và đã góp phần vào sự tăng lên của chủ nghĩa hoài nghi chính trị, các tổ chức phong trào công dân đã nhất quán làm thức tỉnh những mối quan tâm chính trị của công dân thường. Hơn nữa, chúng đã thay thế vai trò của các đảng chính trị trong việc đưa ra các chương trình nghị sự công và đệ trình các dự luật cải cách cho Quốc hội. Tuy vậy, Quốc hội do đảng bảo thủ chi phối đã tự động gạt bỏ các dự luật bằng cách chuyển chúng sang phiên tiếp theo.¹⁹ Nhằm để sử dụng áp lực lên các đảng chính trị, tổ chức phong trào xã hội đã sử dụng media đại chúng để biến một số vấn đề thành những thảo luận công quan trọng. Năng lực diễn ngôn cũng như năng lực làm chính sách đã trở thành những tài sản quan trọng của các tổ chức phong trào xã hội. Năng lực đặt chương trình nghị sự của các tổ chức phong trào xã hội - chúng phê phán các chính sách của nhà nước, huy động sự chú ý của công luận đến các vấn đề, và cung cấp các chính sách thay thế. Trong khi các đảng chính trị được cảm nhận là tham nhũng, các tổ chức phong trào xã hội được chấp nhận như các tác nhân lợi ích công và cải cách xã hội. Như thế, sự trao quyền và sự phát triển tổ chức phong trào xã hội hưởng lợi từ sự kém phát triển của chính trị đảng. Các tổ chức phong trào xã hội ở Hàn Quốc là “tựa như các đảng chính trị” theo nghĩa chúng làm công việc tương tự như các đảng chính trị và có ảnh hưởng chính trị mạnh lên công luận hơn các đảng chính trị của cuối các năm 1990 rất nhiều.

Các tổ chức phong trào xã hội đã đóng góp cho sự xét lại luật lao động trong cuối 1996 và đầu 1997. Bất kể những lợi ích cá biệt của chúng về các

vấn đề xã hội, đủ loại các tổ chức phong trào xã hội đã tạo ra một liên minh lớn chống lại sự xét lại thụt lùi của luật lao động trong tháng Mười Hai 1996. Trong khi các công đoàn và người lao động đã kêu gọi đình công để bảo vệ các lợi ích trực tiếp của họ, các tổ chức phong trào công dân đã tham dự vào sự phản đối để bảo vệ các quyền của người lao động như các quyền con người. Mặc dù đôi khi, các tổ chức phong trào công dân đã xung đột với các công đoàn lao động, phong trào công dân phần lớn đã đóng góp cho sự mở rộng quy mô của các quyền của người lao động và không gian chính trị cho các công đoàn lao động bằng nâng cao ý thức về quyền con người và ý thức xã hội giữa các công dân thường.

IV. Xã hội Thay đổi và sự Biến đổi của Chính trị

Về mặt truyền thống, chính trị được coi là lĩnh vực của các chính trị gia, không có trách nhiệm giải trình với xã hội dân sự, ở Hàn Quốc. Media đại chúng được tin là sự kết nối giữa các chính trị gia và công dân. Media đại chúng thực hiện quyền lực xã hội và chính trị đối với nhân dân với độc quyền thông tin của chúng. Liên minh *de facto* của các chính trị gia bảo thủ và các báo lớn đã là nền tảng của khối quyền lực bảo thủ trong các năm 1990. Mặc dù báo thay thế, Hankyoreh, đã được thành lập trong 1989, ba báo chính, ủng hộ đảng bảo thủ, đã có thị phần hơn 75% của thị trường báo chí (Joong-Ang Ilbo 2004.07.16). Chúng đã nắm quyền lực độc quyền nhưng quyền lực của chúng đang giảm nhanh do sự mở rộng của Internet như một media thay thế. Tỷ lệ của các hộ gia đình đặt mua báo đã giảm xuống 43% trong 2004 từ 60% trong 2000. Đặc biệt phần của ba báo lớn đã giảm từ 41% xuống 31% (Joong-Ang Ilbo 2004.07.16).

Sự giảm mạnh về số bạn đọc của các báo tương ứng với hai thay đổi xã hội liên quan trong xã hội Hàn Quốc mà tác động đáng kể đến chính trị. Thứ nhất, nhiều người nhận thông tin từ Internet hơn là từ các báo. Khi sự số hóa thông tin và sự mở rộng các mạng thông tin tiếp diễn, báo đã trở thành một media cũ. Trong thời gian khủng hoảng ngoại hối, chính phủ đã đề xướng sự mở rộng hạ tầng cơ sở của công nghiệp thông tin bằng ủng hộ công nghệ thông tin và dịch vụ thông tin. Gần 70% hộ gia đình đã lắp đặt mạng Internet nhanh vào cuối 2002 – tỷ lệ cao nhất cho lắp đặt ADSL hộ gia đình trên thế giới (Financial News 2004.08.24). Những người sử dụng Internet đã được ước lượng là gần 20 triệu trong 2000, 53,4% của tổng dân

cư, có tuổi từ 7 đến 59 trong tháng Tám 2000 (E-trend 2000). Thứ hai, khoảng cách thế hệ đã trở nên lớn hơn trước nhiều với sự phát triển của công nghệ thông tin. Một báo cáo về chỉ số chia cắt thông tin mà so sánh người dân theo từng lứa 10 tuổi một, chỉ số thông tin của người dân đã là 110,5 cho lứa tuổi 20, 46,8 cho lứa tuổi 30, 27,5 cho lứa tuổi 40, và chỉ 8,6 cho lứa tuổi 50 (The Korea Center for Information Culture 2000: 214). Như thế, các thế hệ trẻ hơn nhận nhiều thông tin hơn từ Internet và TV. Uy quyền tối cao của media in ấn đối với hình ảnh thị giác có vẻ đã kết thúc. Sự bột phát của điện ảnh và Internet di động đại diện cho xu hướng mới mà khác rõ ràng với xu hướng cũ – những người quen biết với công nghệ thông tin và thông tin từ khắp nơi trên thế giới nhìn sự cởi mở chính trị và thái độ khác với những người với thông tin tĩnh và bị khu biệt. Internet đã làm biến đổi matrix thưởng phạt giữa những người tham gia trong [trò chơi] hành động tập thể bằng cách làm cho chi phí tham gia hầu như bằng không. Hoạt động tập thể qua Internet là dễ hơn trước rất nhiều bởi vì những hạn chế về vị trí và thời gian không còn quan trọng nữa.

Cuộc bầu cử Tổng thống đã chứng tỏ sức mạnh của thế hệ số vì những người mà đã không có quyền lực theo nghĩa truyền thống đã có được một công cụ mới để huy động các lợi ích chung. Sự thắng cử của Roh Moo-Hyun đã là có thể do sự ủng hộ mạnh từ thế hệ trẻ. Thế hệ trẻ đã sử dụng Internet và điện thoại di động để huy động sức mạnh bằng biến sức mạnh ảo thành “đá giấy thật”. Các công cụ đưa tin Internet và điện thoại di động đã được dùng bởi tổ chức phong trào công dân cũng như các cử tri trẻ không được tổ chức để cổ vũ việc bỏ phiếu (Kim 2004). Vì khoảng cách thế hệ đã hóa ra là lớn nhất trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 2002, nó đã có thể được gọi là cuộc chiến tranh giữa các báo và Internet, và giữa thế hệ già và thế hệ trẻ.

Sự thắng cử của Roh Moo-Hyun đã làm cho sự củng cố dân chủ có thể bởi cải cách khai phóng. Roh Moo-Hyun đã định vị bản thân mình như một nhà dân chủ khai phóng độc lập, đại diện cho các lực lượng xã hội ủng hộ nền dân chủ khai phóng và đứng xa khỏi phe tả hay tiến bộ. Mặc dù đảng bảo thủ cáo buộc ông là một nhà cấp tiến thiên tả, định hướng chính sách của ông là xa với các định hướng chính sách của các đảng phái tả của châu Âu và Mỹ Latin. Ông đã theo một con đường chuyển đổi từ nền dân chủ hạn chế sang nền dân chủ khai phóng. Tuy vậy do địa vị thiểu số của đảng ông trong Quốc hội, các cải cách khai phóng chủ nghĩa của ông đã bị các đảng bảo thủ đối lập chống lại. Sự đối đầu giữa Đảng Uri cầm quyền và

các đảng đối lập đã tăng thêm với sự nhất trí của hai đảng đối lập để luận tội Tổng thống Roh Moo-Hyun.

Sự luận tội đã là một tình tiết chính trị mà trong đó các chính trị gia không được ưa chuộng nhất đã khởi xướng để lật đổ Tổng thống Roh Moo-Hyun, người cũng đã chẳng được mến mộ. Vào lúc đầu của nhiệm kỳ của ông, Tổng thống Roh đã tự do theo đuổi cải cách chính trị của riêng ông để mở rộng sự ủng hộ xã hội nhưng đã bị hai đảng đối lập ngoan cố chống lại. Do địa vị thiểu số của đảng cầm quyền trong Quốc hội, ông đã không thể tránh sự đối đầu thù nghịch với hai đảng đối lập – Đảng Quốc gia Vĩ đại đã là đảng cầm quyền trước kia có xuất xứ từ chế độ độc tài quân sự, đảng lớn nhất trong Quốc hội và Đảng Dân chủ Thiên niên kỷ Mới đảng cầm quyền dưới thời chính phủ Kim Dae-Jung. Roh Moo-Hyun đã thành lập Đảng Uri với những người ủng hộ của riêng ông từ Đảng Dân chủ Thiên niên kỷ Mới ngay sau khi ông trở thành Tổng thống. Hầu hết thành viên của Đảng Uri đã là các nhóm chính trị và xã hội có định hướng cải cách tương đối thoát được các cơ sở chính trị địa phương. Đảng Uri đã trở thành đảng cầm quyền thiểu số với số dân biểu đông thứ ba, trong khi Đảng Dân chủ Thiên niên kỷ Mới trở thành đảng đối lập với số dân biểu đông thứ hai.

Từ ban đầu của sự cai trị của ông, các biện pháp cải cách chính trị của Roh Moo-Hyun đã xúi giục tranh cãi và sự bế tắc về cải cách chính trị đã làm giảm các đánh giá mến mộ của ông. Vì thái độ ương bướng của ông đối với đảng đối lập và thành tích kinh tế kém của năm đầu của nhiệm kỳ tổng thống, Roh Moo-Hyun đã mất đáng kể sự ủng hộ của nhân dân mà đã là cơ sở duy nhất của quyền lực của ông. Sự thay đổi định hướng chính sách đối ngoại với Hoa Kỳ cũng đã gây thiệt hại cho sự nổi tiếng của ông trong năm đầu tiên của nhiệm kỳ 5 năm của ông.

Các đảng đối lập đã sử dụng cơ hội để lật đổ cải cách và đã lợi dụng nó cho tổng tuyển cử sắp đến. Đảng đối lập đã lên án sự điều tra như các mưu toan để phá hủy đảng đối lập và đã coi việc điều tra như âm mưu chính trị của Đảng Uri. Thay cho cáo buộc Tổng thống dính đến việc gây quỹ chính trị bất hợp pháp, hai đảng đối lập đã thường xuyên tiết lộ các vụ bê bối mà các thành viên gia đình Roh Moo-Hyun đã dính líu vào. Đây đã là một trò chơi gà dữ dội và kinh khủng, mà trong đó các đảng đối lập đã không công nhận sự tồn tại của đảng tối thiểu cai trị như một bên hợp pháp của trò chơi chính trị. Họ đã tìm cách luận tội Tổng thống Roh Moo-Hyun. Trong khi các công dân đã mong muốn sự điều tra kỹ lưỡng các vụ

quỹ chính trị bất hợp pháp, các đảng đối lập đã muốn tránh tác động không mong muốn có thể của cuộc điều tra.

Roh Moo-Hyun đã không thỏa hiệp với các đảng đối lập sau khi họ đã đệ trình dự luật luận tội cho Quốc hội; dự luật đã được thông qua với 193 trên 2, các dân biểu của Đảng Uri đã bị ngăn chặn trong phiên luận tội. Sự kiện này đã khuấy động sự lên án và cơn thịnh nộ của nhân dân chống lại các đảng đối lập. Các cuộc biểu tình đôt nền đã xảy ra trên đường chính của Seoul mấy tuần lễ. Cuộc tổng tuyển cử trong thời kỳ luận tội đã bày tỏ sự phản ứng dữ dội của các cử tri chống lại hai đảng đối lập. Đảng Uri, đảng lớn thứ ba, đã trở thành đảng đa số và đã tăng số ghế của nó từ 43 lên 152; Đảng Quốc gia Vĩ đại đã nhận được 121 ghế, giảm 12 ghế và Đảng Dân chủ Thiên niên kỷ Mới đã gần như bị giải tán với chỉ 9 ghế. Những người dẫn đầu quá trình luận tội tất cả đều bị thua. Sự luận tội đã dẫn đến sự biến đổi chính trị đảng và đã tái cấu trúc hệ thống đảng trong Quốc hội. Việc luận tội Tổng thống Roh Moo-Hyun đã kết thúc với thắng lợi của Roh Moo-Hyun đối với các đảng đối lập.

Sự phát triển mới của cuộc tổng tuyển cử trong 2004 đã là sự nổi lên của Đảng Lao động Dân chủ với 10 ghế, 2 ghế từ các cuộc bầu cử địa phương và 8 ghế từ bầu cử tỷ lệ. Trong các phiếu tỷ lệ, Đảng Lao động Dân chủ đã nhận được 13% số phiếu được phân bố đều khắp nước.²⁰ Sự tham gia của đảng phái tả trong Quốc hội sẽ không làm thay đổi văn hóa chính trị ngay lập tức nhưng cơ sở mạnh của Đảng Lao động Dân chủ sẽ thúc đẩy cạnh tranh chính sách dựa trên định hướng chính trị. Cái gọi là “tranh luận màu”, tranh luận về định hướng cộng sản của đảng cầm quyền (đảng bảo thủ đã tiếp tục huy động tình cảm chống-Bắc Triều Tiên để tấn công đảng cầm quyền và Tổng thống Roh, đã lên án rằng định hướng chính sách của đảng cầm quyền đã là thiên tả²¹) sẽ bị yếu đi khi đảng phái tả đích thực được đại diện trong Quốc hội.

Một sự phát triển mới khác đã là sự thay đổi về cấu tạo của Quốc hội. Các dân biểu mới được bầu (lần đầu) đã là 187 trong số 299, 62,5% của các dân biểu. Các dân biểu mới đã thay thế gần 70% dân biểu. Tỷ lệ dân biểu được bầu lại trong cuộc tổng tuyển cử thứ 17 đã thấp hơn các cuộc bầu cử trước rất nhiều. Chúng đã là 29,4% trong 2004, 52% trong 2000, và 44,3% trong 1996 một cách tương ứng. Nó cho biết rằng các cử tri đã muốn sự thay đổi cơ bản trong Quốc hội bằng việc từ chối các chính trị gia cũ. Bởi

vì truyền thống dài của nền chính trị hay gây gổ, tuy vậy, không thể tiên đoán được liệu các dân biểu mới được bầu sẽ cho thấy văn hóa và tập quán chính trị được thay đổi hay không.

Do sự miễn mộ dân chúng thấp hơn của Roh Moo-Hyun và sự kinh dị tăng lên giữa các ứng viên Tổng thống khả dĩ bên trong Đảng Quốc gia Vĩ đại, một đảng đối lập, sự đối đầu giữa Đảng Uri và Đảng Quốc gia Vĩ đại đã nổi bật ở Quốc hội trong mùa thu 2004. Sau việc về hưu của Lee Hoi-Chang, ban lãnh đạo Đảng Quốc gia Vĩ đại đã không ổn định. Cạnh tranh đã dữ dội giữa các ứng viên tiềm năng cho cuộc bầu cử Tổng thống tiếp bên trong Đảng Quốc gia Vĩ đại. Nhân tố này cũng đã làm cho chính trị đảng khắp khiêng vì mỗi ứng viên tiềm năng và phe của người đó chọn một cách cạnh tranh chiến lược đối đầu để đối phó với Tổng thống Roh và Đảng Uri. Như thế, sự thanh tra chính quyền được tiến hành bởi Quốc hội trong 2004 đã trở thành một sân khấu chính trị cho sự phi báng bởi các đảng viên đảng đối lập. Đảng đối lập đã lặp đi lặp lại lên án Roh và Đảng Uri là đảng cánh tả hay cộng sản. Trò chơi gà được thiết lập trong chính phủ của Kim Dae-Jung đã trở thành một hình thức chi phối của chính trị đảng ở Hàn Quốc.

V. Những Nhận xét Kết thúc

Chuyển đổi sang nền dân chủ là phức tạp và không thể tiên đoán được trong đó kết cục cuối cùng không thể là định trước. Tuy vậy, chúng ta có thể phác họa các lộ trình của nền dân chủ trong chế độ sau độc đoán, bằng cách để ý đến phương thức chuyển đổi sang dân chủ. Trường hợp Hàn Quốc cho thấy rằng chuyển đổi sang dân chủ và các nhân tố chính trị tình cờ trong bước ngoặt đã dẫn đến sự thiết lập một nền dân chủ hạn chế và sự phát triển của nền chính trị hay gây gổ đã lên đỉnh điểm trong sự luận tội Tổng thống Roh Moo-Hyun trong 2004.

Trong khi đã có các động lực chính trị phức tạp hơn nhiều dính líu đến quá trình dân chủ hóa ở Hàn Quốc, các điều kiện ban đầu đặt ra các ràng buộc cấu trúc mà đã dẫn đến sự phát triển của sự dàn xếp thể chế và văn hóa chính trị cá biệt. Thảo luận câu chuyện của trường hợp Hàn Quốc cho thấy rằng các chuỗi hành động và phản ứng lạ mà đã xảy ra trong 17 năm vừa qua đã là các hệ quả của các sự kiện được đặc trưng bởi các điều kiện trước. Sự phát triển của trò chơi gà như trò chơi chi phối trong chính

trị đảng đã là một sản phẩm của sự chuyển đổi sang dân chủ bằng giao dịch mà trong đó đảng cầm quyền cũ đã tiếp tục kiểm soát quá trình dân chủ hóa. Sự phá vỡ quỹ đạo của nền chính trị hay gây gổ đã là có thể bởi vì sự thay đổi trong xã hội. Cuộc tổng tuyển cử trong 2004 đã phản ánh sự chia tách xã hội mới giữa các thế hệ và các xu hướng xã hội mới mà đã phát triển trong xã hội thông tin. Tương lai của nền dân chủ ở Hàn Quốc như vậy phụ thuộc vào tác động của sự thay đổi xã hội lên chính trị đảng. Trong khi phong trào công dân và phong trào lao động đã là các diễn viên chủ chốt trong việc thách thức nền chính trị bảo thủ, ảnh hưởng chính trị của các cử tri qua Internet đã bắt đầu đóng một vai trò quan trọng trong tác động đến chính trị đảng. Tuy nhiên, là khó để kỳ vọng rằng tương lai gần của nền dân chủ Hàn Quốc sẽ hoàn toàn được miễn di sản độc đoán và sẽ phản ánh một nền dân chủ chín muồi vì các nhà lãnh đạo chính trị và các đảng chính trị đã không có trách nhiệm giải trình đối với nhân dân sau bầu cử. Là khó để kỳ vọng rằng một trò chơi chính trị mới sẽ được sáng chế ra và một văn hóa chính trị mới sẽ nổi lên trong tương lai gần. Như thế, các phong trào xã hội bên ngoài định chế chính trị phải đóng một vai trò quan trọng hơn trước để thúc đẩy cải cách chính trị và củng cố nền dân chủ mới ở Hàn Quốc.

Chi chú

1. Phương thức chuyển đổi sang dân chủ bằng giao dịch nói đến việc tạo ra các quy tắc mới của trò chơi bằng sự thương lượng giữa các elite cầm quyền và các elite đối lập trong đó elite cầm quyền thích nghi một cách chiến lược với áp lực từ đối lập. Xem Munck and Leff (1999: 198-203).
2. Trong chính trị Hàn Quốc, thay cho hai ông Kim, ba ông Kim được sử dụng trong diễn ngôn bình dân để chỉ ba chính trị gia hàng đầu mà có cùng tên cuối là Kim. Họ là Kim Dae-Jung, Kim Young-Sam và Kim Jong-Phil một cách tương ứng.
3. Hai lãnh tụ đối lập hàng đầu đã chiếm 51,8% tổng số phiếu với 25,9% cho Kim Dae-Jung và 25,9% cho Kim Young-Sam.
4. Jang-Jip Choi đã gọi nó là “chiến lược biến đổi quy mô đầy đủ” để biến đổi hoàn toàn matrix quyền lực trong xã hội chính trị để phản ứng lại áp lực từ xã hội dân sự. Xem Choi (1996).
5. Minjungdang đã được lập ra bởi Chun Doo-Hwan người đã đứng đầu cuộc đảo chính quân sự trong 1980 và đã trở thành Tổng thống của nền cộng hòa thứ 5.

6. Luật các mối quan hệ lao động được làm dưới quân luật đã cấm hoạt động chính trị của các công đoàn và sự dính líu của bên thứ ba vào hoạt động công đoàn và đã ép buộc công đoàn doanh nghiệp như một đơn vị của tổ chức công đoàn.
7. Chusunilbo, Dongailbo và Choong-Ang Ilbo, các báo hàng đầu ở Hàn Quốc, đã ủng hộ Lee Hoi-Chang, ứng viên của đảng cầm quyền, trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1997 và đã dẫn dắt đối lập với chính phủ Kim Dae-Jung sau bầu cử.
8. Một người chơi bám vào chiến lược cố chấp để làm hại người chơi khác trong trò chơi gà vì chiến lược cố chấp được coi là chiến lược hiệu quả nhất để có được sự ủng hộ từ nhân dân. Khi cả hai người chơi bám lấy cùng chiến lược cố chấp, kết cục là tồi nhất trong đó cả hai người chơi bị thiệt hại nghiêm trọng nhất. Xem Dixit and Skeath (1999: 110-112).
9. Sự nổi tiếng của Kim Dae-Jung đã rất cao cho năm đầu tiên của nhiệm kỳ của ông. Theo thăm dò toàn quốc, hơn 80% cử tri đã ủng hộ Kim cho đến tháng Hai 1999. Sau đó sự mến mộ Kim đã sụt xống 38,7% trong tháng Mười Hai 2000 ngay cả khi ông nhận giải Nobel hòa bình.
10. Các cuộc thăm dò Gallup đã cho thấy rằng Lee đã có thể đánh bại bất kỳ ứng viên nào từ Đảng Dân chủ Thiên niên kỷ Mới trong tháng Mười Hai 2001 với một độ chênh lệch lớn. Thí dụ, Lee được cho là đánh bại Roh Moo-Hyun với 47,4% so với 31,3%. Trong khi sự ủng hộ của Đảng Quốc gia Vì đại đa là 56,6%, sự ủng hộ của Đảng Dân chủ Thiên niên kỷ Mới, đảng cầm quyền, đã chỉ là 17,0% trong 22 tháng Mười Hai, 2001. Xem Gallup Korea Data Base.
11. Bởi vì Đảng Thiên niên kỷ Mới đã rất không được lòng dân, Chung Dong-Young, một trong các ứng viên Tổng thống của đảng trong 2001 và Bộ trưởng Thống nhất trong chính phủ Roh Moo-Hyun trong 2004, đã đề xuất hệ thống bầu cử sơ bộ để có được mối quan tâm của nhân dân, cho phép sự tham gia của công dân trong quá trình chọn ứng viên Tổng thống. Trong quá khứ, lãnh tụ đảng chọn ứng viên Tổng thống của đảng theo quyết định riêng của mình.
12. Nền dân chủ hạn chế nói đến chính sách mà trong đó các chính phủ được bầu thực thi quyền lực quản trị nhưng quyền công dân toàn diện bị hạn chế nghiêm trọng. Định nghĩa về nền dân chủ hạn chế là khác với định nghĩa được gợi ý bởi Collier and Levitsky. Xem Collier and Levitsky (1997).
13. IMF đã đòi hỏi bốn cải cách: cải cách thị trường lao động để tăng tính

- linh động của thị trường lao động, tự do hóa khu vực tài chính, cải cách cấu trúc quản trị của các chaebol bằng hạn chế quyền quản lý của chủ sở hữu tập đoàn, và tư nhân hóa khu vực công.
14. Chung Hyung-Keun, một cựu quan chức KCIA cấp cao suốt đời ông, đã trở thành một dân biểu của đảng bảo thủ và đã thường xuyên lên án Kim Dae-Jung đã dính líu đến hoạt động cộng sản.
 15. Do việc luận tội Tổng thống Roh Moo-Hyun, tỷ lệ tham gia trong tổng tuyển cử 2004 đã tăng thêm 3,4% từ 57,2% trong 2000 lên 60,6% trong 2004. Xem xét tầm quan trọng chính trị của sự luận tội, trên thực tế, tỷ lệ bỏ phiếu đã thấp hơn kỳ vọng nhiều. Tỷ lệ đi bầu ở Hàn Quốc là thấp hơn tỷ lệ của các nước dân chủ cổ rất nhiều. Thí dụ, Anh, một trong những nước dân chủ cổ, đã có 74,9% tỷ lệ đi bầu và Thụy Điển có tỷ lệ đi bầu cao hơn nhiều, với 85,4% trong các năm 1990. Đức, một nền dân chủ tương đối mới trong các nước Âu châu đã có 79,9% tỷ lệ đi bầu trong các năm 1990. Xem http://www.idea.int/voter_turnout/voter_turnout1.html
 16. Theo hệ thống bỏ phiếu mới trong 2003, một cử tri có thể bỏ hai phiếu trong cuộc tổng tuyển cử; một cho một ứng viên trong khu vực của mình, và phiếu kia cho một đảng mình thích.
 17. Liên minh Công dân cho Công lý Kinh tế (CCEJ), tổ chức phong trào công dân đầu tiên bắt đầu trong 1989, đã tuyên bố sự cần thiết của một phong trào xã hội mới mà sẽ đề cập các lợi ích cụ thể của người dân thường như tiền thuê, giá nhà ở, nước uống vãn vãn. Đoàn kết của Nhân dân vì nền Dân chủ của Nhân dân (PSPD), được thành lập năm 1994 với định hướng tiên bộ hơn CCEJ, đã tuyên bố rằng nền dân chủ thủ tục đã không có tác động thực lên đời sống nhân dân bình thường và chất lượng cuộc sống đã có thể được nâng cao bởi nền dân chủ tham gia. Liên đoàn Phong trào Môi trường (KFEM), được thành lập năm 1993 như một liên đoàn của tám tổ chức phong trào môi trường, đã đặt phong trào chống ô nhiễm như một vấn đề cấp bách cho đời sống nhân dân. Ngược với các tổ chức phong trào xã hội mới ở phương Tây, các tổ chức này là các tổ chức phong trào xã hội chung mà đối phó với mọi loại vấn đề xã hội và chính trị từ sự tham nhũng của các quan chức đến các quyền con người của người thiểu số.
 18. Trong khoa học xã hội ở Hàn Quốc, diễn ngôn về xã hội dân sự đã trở thành diễn ngôn trội giữa các học giả tiên bộ. Phong trào công dân đã

- được thảo luận đối với khái niệm xã hội dân sự. Xem Yoo and Kim (1992).
19. Theo luật Quốc hội, các dự luật được thảo luận kỹ lưỡng trong phiên họp tự động bị bỏ. Vì thế, chiến thuật thường xuyên được dùng cho các dân biểu là không thảo luận kỹ một số dự luật trong phiên họp để bác bỏ chúng.
 20. Đảng Lao động Dân chủ đã là đảng được ưa thích nhất trong các đảng chính trị được ưa thích thứ nhì.
 21. Chế độ độc đoán đã sử dụng luật chống cộng sản để đàn áp những người bất đồng chính trị và phúc cảm đồ đã thịnh hành giữa thế hệ già.

Tài liệu tham khảo

- Bermeo, Nancy. 1999. Myths of Moderation: Confrontation and Conflict During Democratic Transitions. Pp. 120-140 in *Transitions to Democracy*, ed., Lisa Anderson. New York: Columbia University Press.
- Choi, Jang-Jip. 1996. *Conditions and Prospects of Korean Democracy*. Seoul: Nanam.
- _____. 2002. *Democracy after Democratization*. Seoul: Humanitas.
- Collier, David and Steven Levitsky. 1997. Democracy with Adjectives: Conceptual Innovation in Comparative Research. *World Politics*, 49(3): 430-451.
- Dixit, Avinash and Susan Skeath. 1999. *Games of Strategy*. New York: W.W. Norton & Company.
- E-trend. 2000. National Internet User Survey in 2000. <http://www.etrend.co.kr/bbs/bbs.html>
- Gallup Korea Data Base. <http://gallup.chol.com/>
- International Institute for Democracy and Electoral Assistance. 2005. <http://www.idea.int/vt/parl.cfm>
- Kim, Sung-Soo. 2004. *People's Choice and It's Change*. Seoul: Yokrak.
- Munck, Geraldo L. and Skalnik Leff. 1999. Modes of Transition and Democratization: South America and Eastern Europe in Comparative Perspective. Pp. 193-216 in *Transitions to Democracy*, ed., Lisa Anderson. New York: Columbia University Press.
- Shin, Kwang-Yeong. 2003. Democratization and the Capitalist Class in Korea. *Korean Journal of Political Economy*, 1(1): 131-175.

- The Korea Center for Information Culture. 2000. Survey on Information Life and Perception of Information Society in 2000. Korea: The Korea Center for Information Culture.
- Yoo, Pal-Moo and Ho-Ki Kim, eds. 1992. *Civil Society and Citizen's Movement*. Seoul: Hanul.
- Youn, Kun-Cha. 1999. *The Current of Social Thought in Contemporary Korea*. Seoul: Dangdae.

Nhân Quyền như một bộ Định tính và một Xúc tác cho nền Dân chủ Hàn Quốc

Hyo-Je Cho

I. Dẫn nhập

Đã có bất cứ thảo luận nào về nhân quyền ở Hàn Quốc trước việc dân chủ hóa các cấu trúc cơ hội chính trị trong cuối các năm 80? Dù câu hỏi này có vẻ kỳ lạ người ta có thể được tha thứ để giả sử rằng trong thời kỳ trước dân chủ đã chỉ có các cuộc đấu tranh nhân quyền thường cho các quyền dân sự và chính trị, như một phản đề đối với sự áp bức, hơn là có bất kể cố gắng có ý thức nào để xây dựng một diễn ngôn nhân quyền. Vì thế, theo một nghĩa nói về các quyền con người là một hiện tượng sau dân chủ hóa nơi mối quan hệ giữa các quyền con người và nền dân chủ (không) tự do vẫn là phức tạp và khó hiểu (Xem Beetham 1999; Donnelly 2002; Zakaria 2003). Hơn thế, vì triển vọng về các quyền con người trong thời kỳ sau dân chủ hóa có thể không còn nguyên khối và đơn nhất, câu hỏi cần phải chuyển từ sự tồn tại của các quyền con người sang bản chất của các quyền con người và các tương tác của nó với thực tại dân chủ. Mặc dù có vẻ thẳng thắn, câu hỏi này cần đề cập đến những cố gắng có ý thức được bản thân các diễn viên quyền con người tạo ra và theo đuổi không chỉ theo một cách tùy thuộc mà cả cách chủ động nữa. Cũng được thừa nhận rằng diễn ngôn nhân quyền đã ngày càng trở nên nổi bật như ý tưởng dẫn đầu của xã hội dân sự và nền dân chủ ở Hàn Quốc (Beer 1991; Cho 2003; Shaw 1991). Vì thế, việc khảo sát diễn ngôn từ viễn cảnh của các diễn viên quyền con người sẽ có những sự phân nhánh quan trọng cho quỹ đạo của nền dân chủ và xã hội dân sự của Hàn Quốc. Ghi nhớ những cân nhắc này, đầu tiên tôi sẽ điểm lại một số văn liệu về diễn ngôn các quyền con người trong nước, sau đó xem xét diễn ngôn về mặt kinh nghiệm từ quan điểm của các diễn viên quyền con người chủ chốt, và cuối cùng tìm cách nhận diện hệ lụy của diễn ngôn quyền con người lên nền dân chủ “mới” của Hàn Quốc đương thời.

II. Tổng quan Văn liệu

Tình hình quyền con người ở Hàn Quốc đã được tranh luận sôi nổi trong cộng đồng quốc tế, đặc biệt ở Hoa Kỳ trong các năm 1970 (Kim 1985). Tuy vậy, chính trong các năm 1980 thì vấn đề đã thu hút sự chú ý rộng hơn từ khắp thế giới (thí dụ International League for Human Rights and the International Human Rights Law Group 1985; Amnesty International 1986; Asia Watch Committee 1986, 1987). Thập niên 80 đã thấy một bảng liệt kê các vi phạm quyền con người trong một quy mô chưa từng thấy; vụ tàn sát Kwangju đã là biểu tượng trung tâm của sự đàn áp của thời kỳ đó. Những đặc trưng của Hàn Quốc các năm 1980 về mặt các quyền con người đã có thể tóm tắt như “hầu như sự từ chối hoàn toàn các quyền dân sự và chính trị” (Asia Watch Committee 1986) trong một nhà nước độc đoán theo chính thể chuyên chế. Luật An ninh Quốc gia đã là trụ cột của áp bức nhà nước, cùng với một quy trình pháp lý tùy tiện và bị bóp méo nặng nề. Các nạn nhân, những người đã chịu toàn bộ gánh nặng của sự cai trị tàn bạo, đã là các sinh viên, công nhân, trí thức, nhà báo, cũng như các chính trị gia đối lập. Diễn ngôn, nếu có, về các quyền con người trong thời kỳ đó đã không nhiều hơn nhu cầu cơ bản để đảm bảo sự bảo vệ sơ sài do luật định cho các quyền con người.

“Diễn ngôn phản kháng” của phong trào quyền con người đã gắn chặt với ảnh hưởng thật hoặc được cảm nhận của Hoa Kỳ lên tình hình của Hàn Quốc (thí dụ U.S. House Committee on Foreign Affairs 1986). Lý do là niềm tin rộng rãi rằng Hoa Kỳ là quốc gia quan trọng nhất trên thế giới có sức đòn bẩy chính sách cụ thể, thí dụ viện trợ quân sự và kinh tế và sự hiện diện quân sự của Mỹ trong khu vực có thể gây áp lực lên chính phủ Hàn Quốc để cải thiện hồ sơ quyền con người của nó (Ranard 1980). Đối với Hoa Kỳ có lẽ đã là không thể, đặc biệt dưới Chính quyền Carter rao giảng ngoại giao nhân quyền, để nhắm mắt làm ngơ trước sự vi phạm nhân quyền của chế độ Park; được nói là có hồ sơ các quyền con người tồi tệ nhất giữa các đồng minh hiệp ước quân sự song phương của Hoa Kỳ. Tuy vậy, sau sự cố Kwangju, lực đòn bẩy ngoại giao được cảm thấy đã giảm đi (Gleysteen 1986) bắt chập những mong đợi từ các nhà bất đồng chính kiến Hàn Quốc cho sự can thiệp mạnh mẽ hơn của Hoa Kỳ căn cứ vào tình hình – đây đã là hình thức diễn ngôn nhân quyền thô của thời kỳ. Với thời gian trôi đi, sau 1987, một cách nhìn thay thế đã nổi lên rằng việc đạt được một mức độ các quyền con người đã phần lớn là do nhân dân và đặc biệt là do cuộc đấu tranh gian khổ của các nhóm xã hội dân sự, dựa trên lòng tin các quyền con người của chính họ, và rằng thành tích ngoại giao nhân quyền

Mỹ ở Hàn Quốc đã giỏi nhất là “ô hợp” (Steinberg 2001).

Nghiên cứu của Hsiung (1985) về diễn ngôn các quyền con người ở Đông Á đã trình bày một phân tích chuẩn rằng hệ thống các quyền con người “đồng thuận” của khu vực, ngược với của phương Tây, đã đánh giá cao sự phát triển kinh tế như các quyền kinh tế; như thế đã tránh sự đối đầu và “vận động chính trị” về các quyền con người. Luận điểm gần-vấn hóa này tuy vậy đã bị bác; Shaw (1991) đã lập luận rằng báo cáo không đúng lúc và trừu tượng về các quyền con người ở Hàn Quốc, không được neo bởi phân tích kinh nghiệm, là sai và không thể chấp nhận được. Nổi bật giữa những khám phá của Shaw đã là một nghĩa rộng gắn với diễn ngôn chống thực dân, dân tộc chủ nghĩa trong thúc đẩy các quyền con người, mà cũng đã vang lại trong nghiên cứu của Robinson (1991) về chủ nghĩa dân tộc trong thời thuộc địa. Trong cùng tập sách Beer (1991) đã lưu ý rằng các ý tưởng quyền con người đã được tích hợp chặt với ý thức chính trị phổ biến và các nguyên lý nhân quyền quốc tế đã bén rễ trong cách nói chính trị ở Hàn Quốc. Trong một nghiên cứu so sánh về các quyền con người ở Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan, Neary (1998, 2002) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường pháp lý và xã hội cho các quyền con người. Ông đã cho rằng sự phát triển chính trị và việc bỏ Luật An ninh Quốc gia đã là các điều kiện trước cốt yếu cho việc đẩy mạnh các quyền con người ở Hàn Quốc.

Steinberg (1996) đã nhấn mạnh rằng giả thiết ngầm về ảnh hưởng của Hoa Kỳ lên các quyền con người ở Hàn Quốc đã hoàn toàn chấp dứt, đã thúc giục những người Hàn Quốc thay đổi tiêu điểm quyền con người của họ từ diễn ngôn thuần túy đáp lại sang một diễn ngôn mới chủ động. Qua một khảo sát về nguồn gốc của Luật An ninh Quốc gia từ khía cạnh “ý thức hệ an ninh quốc gia”, Park (1997) đã cho rằng ý thức hệ an ninh đã được cấy trong ý tưởng nhà nước phát triển – mà trên đó lý do tồn tại (*raison d’etre*) chính trị của Hàn Quốc đã dựa vào. Lee (1999) đã đưa ra một phân tích về làm thế nào diễn ngôn các quyền con người dân sự và chính trị chi phối trước đây đã biến đổi triệt để thành một diễn ngôn mới dựa trên các quyền xã hội-kinh tế sau khủng hoảng tài chính Á châu trong 1997/8. Aasen (2001) đã thu hút sự chú ý đến tầm quan trọng của hòa bình và sự ổn định của bán đảo Triều Tiên như nền móng có thể đứng vững được cho các quyền con người cho cả những người Bắc và Nam Triều Tiên, có lẽ đưa thêm sự ủng hộ cho quan điểm rằng môi trường trao các quyền, có nghĩa là sự hòa hoãn Bắc-Nam, đã có thể là quan trọng trong thúc đẩy các quyền con người nhiều như việc tìm kiếm một phương thuốc *posteriori* (hậu nghiệm) cho các sự vi phạm quyền cụ thể. Cho (2002) có quan điểm rằng trong khi danh mục về chương trình nghị sự các quyền con người đã được mở rộng căn bản trong các năm gần đây, ảnh hưởng của các nhà có đầu óc

thực tế về các quyền con người đã không giảm. Xã hội dân sự, theo Cho, là chỗ nơi những sự tranh cãi về các quyền con người cọ xát và các tiêu chuẩn mới mở ra. Có các viễn cảnh khác nhau về các giải pháp để cải thiện các quyền con người. Trong khi các nhà thể chế chủ nghĩa như Kwak (2002), đoán trước một vai trò lớn hơn cho Ủy ban Quốc gia các Quyền con người, những người khác như, Neary (2003) khẳng định rằng những biến đổi chính trị tiến bộ thông qua sự phản kháng chính trị hữu hiệu phải tạo ra xương sống cho bất kể cải thiện thực chất nào về các quyền con người ở Hàn Quốc, đặc biệt từ một ý nghĩa kinh tế.

Tổng quan hạn chế này của văn liệu hiện tồn về diễn ngôn các quyền con người ở Hàn Quốc tiết lộ một số chủ đề tái diễn về đề tài. Trước hết, diễn ngôn các quyền con người cơ bản là một diễn ngôn đáp lại, tùy thuộc vào môi trường chính trị, xã hội và pháp lý. Điều này dẫn đến quan điểm rằng, với vài ngoại lệ, diễn ngôn các quyền con người là khá thuần nhất trong mỗi thời kỳ chính trị. Sự giải thích văn hóa cho các diễn ngôn các quyền con người là phổ biến, trong đó các quyền và nghĩa vụ tập thể đối lại các quyền “cá nhân” thường được coi là nghiêm nhiên. Nhiều người giả sử rằng diễn ngôn các quyền con người ở Hàn Quốc, ít nhất cho đến gần đây, đã gắn chặt với chính sách đối ngoại Mỹ. Các phép phân đôi quan trọng thường được duy trì giữa nhà nước và đối lập, và nhìn chung được cho rằng xu hướng chống thực dân, dân tộc chủ nghĩa của xã hội dân sự và phong trào xã hội có thể không luôn luôn phù hợp với các quyền con người.

III. Các Tiêu chuẩn và Phương pháp Chọn

Theo sau tổng quan chung ở trên, bây giờ là thích hợp để nghĩ ra một phương pháp đẩy mạnh sự hiểu biết của chúng ta về diễn ngôn các quyền con người ở Hàn Quốc đương đại. Thông qua việc nhận diện các thành phần hội tụ và phân kỳ bên trong diễn ngôn các quyền con người hiện tồn, người ta có thể thu được một bức ảnh chụp nhanh có thể thấy rõ hơn và được chỉ dẫn về mặt kinh nghiệm về các quyền con người trong nước.

Vì mục đích này, thay cho việc phân loại diễn ngôn các quyền con người đương thời bằng xem xét một cách chọn lọc một số khía cạnh thời sự và/hoặc pháp lý của các quyền con người, chẳng hạn sự tranh cãi xoay quanh Luật An ninh Quốc gia hay các quyền của người lao động, một cách tiếp cận “định hướng cơ quan” được chấp nhận. Nghiên cứu định hướng cơ quan (agency) sẽ cho phép chúng ta hiểu diễn ngôn các quyền con người được xây dựng rõ ràng từ viễn cảnh của bản thân các diễn viên các quyền con người chủ chốt. Vì mục đích của chúng ta, bốn “diễn viên cơ quan” từ nhà nước, không gian công, xã hội chính trị và xã hội dân sự đã

được lựa chọn để đại diện chung cả loạt rộng chính sách và cộng đồng nhận thức luận về các quyền con người. Mặc dù chúng tuyệt nhiên không được xem như các đại diện của tất cả các diễn viên các quyền con người trong đất nước, không nghi ngờ gì rằng chúng là các diễn viên quan trọng dẫn dắt, tạo ra, truyền bá, và trên hết, tạo ra một tác động lên các quyền con người vì vị trí chiến lược của chúng và khả năng tiếp cận của chúng đến các định chế then chốt. Thứ nhất, trong không gian của “nhà nước”, Ủy ban các Quyền con người Quốc gia của Hàn Quốc đã được chọn vì nó là cơ quan nhà nước duy nhất, thường trực, quan trọng nhất về các quyền con người của quốc gia. Thứ hai, trong không gian “công”, Quỹ [tài trợ] Dân chủ Hàn Quốc đã ở hàng đầu trong việc phổ biến ý tưởng về dân chủ và các quyền con người thông qua tài liệu về các cuộc đấu tranh dân chủ hóa, và nghiên cứu về những cách để thúc đẩy các giá trị dân chủ và nhân quyền. Thứ ba, trong không gian của “xã hội chính trị”, Đảng Uri cầm quyền đã được chọn, vì nó chắc chắn là hội đoàn chính trị có ảnh hưởng nhất chiếm một vị trí thuận lợi trong quá trình làm luật để tác động lên quỹ đạo của các định chế và thực tiễn các quyền con người. Cuối cùng, trong không gian của “xã hội dân sự”, Nhóm Sarangbang vì các Quyền con người được lựa chọn vì nói chung nó được xem không chỉ như một tổ chức các quyền con người được đổi mới với một thành tích ghê gớm về cuộc đấu tranh các quyền con người, mà cũng như nguồn chính của diễn ngôn các quyền con người cấp tiến.

Ngoài các tiêu chuẩn khu vực hình thức này ra cho việc lựa chọn các mục tiêu nghiên cứu của chúng ta, bốn diễn viên cơ quan cũng đã được rút ra trên giả thiết rằng chúng có thể có ý thiên về cách tiếp cận các vấn đề các quyền con người từ một viễn cảnh đặc biệt tương thích với thực hành và hoạt động của riêng chúng trong lĩnh vực các quyền con người. Vì thế, cách mỗi diễn viên can dự với vấn đề các quyền con người cụ thể có thể được coi như phản ánh sự diễn giải đặc trưng của chúng về các quyền con người. Như thế có thể cho rằng bằng việc xem xét kỹ sự khái niệm hóa khác nhau của các tổ chức này về các quyền con người, có thể đạt được một cách nhìn tổng thể tương đối cân đối về diễn ngôn các quyền con người trong xã hội Hàn Quốc ngày nay.

Nếu một “diễn ngôn” cá biệt bao gồm toàn bộ ngôn ngữ, tư tưởng, hiểu biết và hành động, thì sự cố gắng để thấy rõ diễn ngôn các quyền con người đương thời của các diễn viên công và tư chủ yếu phải bao hàm khía cạnh cạnh tranh khác nhau của công việc của mỗi diễn viên càng tốt. Nhưng về mặt hoạt động để tập trung truy vấn của chúng ta ở quy mô có thể quản lý được, một bộ các tiêu chuẩn được sửa đổi từ sơ đồ của Gewirth (1982) được chấp nhận cho nghiên cứu này. Các tiêu chuẩn gồm năm yếu tố chính mà nhận diện (1) người nắm các quyền; (2) người mang trách nhiệm; (3) đối

tượng của các quyền; (4) căn cứ biện minh của các quyền và 5) các quyền có được thực thi và thực thi như thế nào. Để nhận diện các yếu tố này một kỹ thuật chuẩn của phân tích nội dung sẽ được áp dụng, xem xét phê phán điều lệ, tuyên bố sứ mạng, bản tuyên ngôn, cương lĩnh, chỉ thị, khuyến nghị, thông cáo báo chí, tài liệu sự kiện, văn bản của mỗi diễn viên. Nghiên cứu sẽ đặc biệt tập trung vào ba cái cuối, vì tất cả trừ Nhóm Sarangbang đã sinh ra sau 2001.

IV. Đường nét của Diễn ngôn các quyền con người

Ủy ban các Quyền con người Hàn Quốc

Ủy ban các Quyền con người Hàn Quốc (NHRCK) đã được lập ra trong 2001 theo khuyến nghị của Bộ Luật NHRCK (Luật No. 6481), được Quốc hội thông qua sớm hơn trong năm đó. Với tư cách cơ quan nhà nước hàng đầu chịu trách nhiệm về các vấn đề quyền con người, việc thành lập NHRC đã được hoan nghênh như một sự đột phá lớn trong đặt chương trình nghị sự các quyền con người tại tâm của chính sách công của chính phủ. Nó đã được nghĩ ra và được ủng hộ sau Hội nghị Thế giới 1993 về các quyền con người ở Vienna, bởi các nỗ lực được phối hợp của các nhà hoạt động nhân quyền, các nhóm hỗ trợ nạn nhân, các luật sư và các học giả. Ủy ban đã mau chóng xác lập mình như cơ quan ưu việt chính thức cho việc bảo vệ các quyền con người trong nước. Tổ chức là một cơ quan nhà nước đầy đủ với một mức độ tự trị đáng kể, cả trong quy chế lẫn trong thực tiễn. Về lý thuyết Ủy ban không dưới sự kiểm soát trực tiếp của bất cứ nhánh hành chính, tư pháp hay lập pháp nào của chính phủ, cho nên nó là một “định chế nhà nước độc lập”. Chức năng tựa như tư pháp của Ủy ban có nghĩa rằng nó có thể độc lập điều tra và sửa chữa sự ngược đãi và phân biệt các quyền con người. Theo bộ Luật NHRC, Ủy ban có ba mục đích: thiết lập trật tự cơ bản của nền dân chủ; bảo vệ và nâng cao các quyền con người của các cá nhân; và đẩy mạnh phẩm giá và sự tôn trọng của cá nhân. Ủy ban có bốn chức năng cơ bản (1) năng lực để kiến nghị các chính sách thay thế về các quyền con người bằng nghiên cứu và đưa ra các khuyến nghị; (2) giáo dục và nhận thức công; (3) điều tra và sửa chữa sự lạm dụng và phân biệt các quyền con người; và (4) cộng tác và điều phối về các vấn đề các quyền con người, ở trong nước cũng như quốc tế. Giữa các chức năng này việc xuất bản các khuyến nghị chính sách, thường đi cùng với sự điều

tra các vụ ngược đãi và tập quán phân biệt đối xử các quyền con người, nói chung được coi là công việc cơ bản nhất và không thể thiếu của NHRC. Nghiên cứu này vì thế khảo sát tất cả các khuyến nghị chính thức kể cả các biện pháp kỷ luật và điều hành khẩn cấp, được Ủy ban đưa ra trong giai đoạn từ khi thành lập trong tháng Mười Một 2001 đến nửa đầu 2004.

Trong 202 trường hợp khuyến nghị, nhóm lớn nhất của “những người nắm giữ các quyền” (43,9%) hóa ra là các tù nhân, những người bị giam giữ và những người bị cảnh sát điều tra. Kết quả dường như phù hợp với bản thân Bộ Luật NHRC, nơi sự ngược đãi các quyền con người chống lại những người trong “tình trạng bị giam cầm hoặc phương tiện phòng ngừa” là nét đặc biệt nổi bật như mục tiêu chính của nó. Tiếp theo nhóm này là một nhóm hỗn hợp, hơn một phần ba tất cả các trường hợp, của các công dân thường, những người phản kháng dân sự và các bệnh nhân có những bất bình về cơ sở của các quyền con người và/hoặc các biện pháp phân biệt đối xử khác nhau. Những công nhân di cư, những người tàn tật, thanh niên và viên chức dân sự cũng tạo thành một nhóm đặc biệt của những người nắm giữ các quyền.

Một đa số áp đảo của những người mang trách nhiệm vì những sự vi phạm các quyền con người được nhận diện là các cơ quan nhà nước. Các cơ quan chính thức thực hiện các chức năng thi hành luật như bên khởi tố, cảnh sát, cơ quan di trú, trung tâm tù và giam giữ vẫn là nhóm “mang trách nhiệm” duy nhất lớn nhất để thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người (56,9%), với các cơ quan nhà nước khác như lập pháp và các chính quyền địa phương chiếm khoảng 40%. Một nhóm nhỏ nhưng lý thú, được xem như mang trách nhiệm đối với các quyền, gồm các diễn viên tư nhân như các bệnh viện, trường học và thậm chí các tổ chức thiện nguyện như Hội [Nam] Thanh niên Kitô (YMCA). Trong trường hợp cuối Ủy ban đã đưa ra một khuyến nghị để thay đổi chính sách phân biệt giới bên trong tổ chức.

Không ngạc nhiên, nội dung của các quyền được các khuyến nghị nhận diện phản ánh mục tiêu được tuyên bố của NHRC, tức là sự điều tra và sửa chữa sự ngược đãi và sự phân biệt đối xử các quyền con người. Trong các khuyến nghị tỷ lệ của các trường hợp ngược đãi các quyền con người lên đến 60,8% và các trường hợp phân biệt đối xử lên đến 30,8%. Phần còn lại bao gồm các trường hợp áp dụng không nhất quán hay tùy tiện các quy tắc và quy chế hiện hành, và sự cần thiết cho thực tiễn được cải thiện thông qua, chẳng hạn, giáo dục các quyền con người. Những cân nhắc nhân đạo và sự kêu gọi phẩm giá con người cũng tạo thành một phần nhỏ của các nội dung quyền con người.

Trong hầu hết trường hợp, các quyền được NHRC ủng hộ có thể được biện minh bằng nhắc đến (các) nguồn cụ thể, và trong một số trường hợp nhiều nguồn, của các quyền con người. Căn cứ được trích dẫn thường xuyên nhất của các quyền con người trong những khuyến nghị của Ủy ban

là Hiến pháp của quốc gia (69,2%), tiếp theo là các luật liên quan đến các quyền con người và thực thi luật như Bộ Luật Hình sự và Bộ Luật NHRC (37,7%). Các quy chế nội địa khác như các luật lao động hay luật về các tội đặc biệt cũng được trích dẫn (10%). Đáng lưu ý rằng các công cụ quyền con người quốc tế như các Hiệp ước Quốc tế về các Quyền con người, các Quy tắc Chuẩn Tối thiểu cho các Tù nhân và Bộ Quy tắc Ứng xử cho nhân viên thi hành luật của Liên Hiệp quốc được nhắc tới như một dẫn chiếu về các quyền con người (10%), nhưng không thường xuyên như người ta đã có thể chờ đợi. Một căn cứ nhân đạo đã được trích dẫn trong một số ít trường hợp. Vì các khuyến nghị của NHRC thường là một sự đáp lại một đơn kiến nghị của “người nắm giữ các quyền” có thể giả sử rằng người nắm giữ các quyền tích cực tìm kiếm các quyền, trong trường hợp khuyến nghị NHRC.

Ngoài chiều “đáp lại” này của Ủy ban các quyền con người, đã có vài quyết định “chủ động” và “các tuyên bố ý định” chung, mà có thể hay có thể không bên trong thẩm quyền quy chế của NHRC. Một số trường hợp về những vi phạm các quyền con người trong quá khứ thuộc về loại này. Những quyết định này bao gồm, chẳng hạn, các quy định “sửa chữa” đặc biệt về các vụ tàn sát dân thường trong và quanh Chiến tranh Triều Tiên trong 1950-3, những cái chết đáng ngờ được cho là do chế độ quân sự khi đó gây ra, sự phục hồi những người dính líu đến các chiến dịch quân sự bí mật chống lại Bắc Triều Tiên sau Chiến tranh, các trại “cải tạo” của đầu các năm 1980, và những cái chết không được kê khai của các binh lính. Hơn nữa, NHRC đã đưa ra một số khuyến nghị nhạy cảm về chính trị như, đã phản đối luật chống khủng bố được quảng bá nhiều sau 11 tháng Chín 2001, đã kêu gọi bãi bỏ một hệ thống kết án thêm được vận hành về mặt hành chính dưới Bộ Luật Bảo vệ Xã hội và đã cung cấp một diễn giải đa nghị về hệ thống thông tin giáo dục quốc gia được đề xuất trên cơ sở quyền của sinh viên đối với sự riêng tư. Số lượng lớn của các quan điểm bất đồng lên đỉnh điểm trong “ý kiến” công khai của nó, được bày tỏ trong tháng Ba 2003, chống lại chiến tranh Iraq; một nước đi chưa từng có đối với một cơ quan nhà nước và đã chịu các cuộc tấn công được che đậy mỏng manh từ bên trong và bên ngoài chính phủ.

Quỹ Dân chủ Hàn Quốc

Quỹ Dân chủ Hàn Quốc (KDF) được thành lập trên khuyến nghị của Bộ Luật KDF (Luật No. 6495) có hiệu lực pháp lý trong 2001. Việc thành lập Quỹ được thừa nhận công khai, dù quá chậm, là sự đóng góp của cuộc đấu

tranh dân chủ về sự phát triển xã hội-chính trị của đất nước. KDF là một phần của chuỗi biện pháp quan trọng về sự vận động dân chủ hóa của quá khứ, bao gồm, giữa những thứ khác, Ủy ban Phục hồi Danh dự và Đền bù cho các Nhà hoạt động Phong trào Dân chủ (2000) và Ủy ban Sự thật của Tổng thống về những cái Chết Đáng ngờ (2000). Phong trào Dân chủ hóa, theo Bộ luật KDF năm 2001, nhắc đến “các hoạt động liên quan đến việc tái khẳng định và thúc đẩy quyền tự do và các quyền của dân tộc chống lại sự cai trị độc đoán đã vi phạm các quyền cơ bản của nhân dân được đảm bảo trong các Hiến pháp của Cộng hòa Hàn Quốc từ 1948” (Luật Công No. 6495). Trên cơ sở của lời xác nhận này KDF được thành lập để tưởng nhớ phong trào dân chủ hóa, để tiến hành các hoạt động nhằm thúc đẩy các giá trị dân chủ, và, như thế đóng góp cho sự phát triển của nền dân chủ. Cụ thể hơn, giữa các mục tiêu của Quỹ là – thành lập Nhà Tưởng niệm Dân chủ, nghiên cứu về lịch sử dân chủ hóa, khôi phục các vị trí lịch sử về đấu tranh ủng hộ dân chủ, và tài trợ các sự kiện tưởng niệm cho các quyền con người và nền dân chủ. Được tạo ra dưới sự bảo hộ của chính phủ KDF là một “tổ chức đoàn thể công”, được đăng ký với chính quyền và được chính phủ trung ương và các chính quyền địa phương cấp vốn một phần.

So với định nghĩa được xác định chặt chẽ và bị ràng buộc pháp lý của NHRC về các quyền con người, định nghĩa của KDF về các quyền con người có thể được hiểu tốt nhất như được cấy một cách chặt chẽ vào diễn ngôn chung về dân chủ. Việc này làm cho loại phân tích rõ ràng, nhất là sự diễn giải định lượng, như được dùng cho NHRC là hơi không thích hợp. Cho nghiên cứu này 137 mục sẵn có của KDF về các tuyên bố công khai, thông cáo báo chí, và mô tả sự kiện giữa 2002 và tháng Bảy 2004 được xem xét kỹ lưỡng. Kết quả cho thấy rằng nhóm nổi bật nhất của “những người nắm giữ các quyền” có vẻ là “nhân dân”. Có một dấu hiệu rằng phạm trù “chúng ta nhân dân-we the people” được cho là một đơn vị tự nhiên của những người nắm giữ các quyền như được biểu lộ trong các lý tưởng dân chủ. Trong ngữ cảnh nào đó từ “nhân dân” biểu thị bản thân dân tộc, còn trong những trường hợp khác nhân dân được coi như “minjung”, dân chúng, những người khao khát cho sự giải phóng dân tộc và biến đổi xã hội. Trong các trường hợp khác nữa quan niệm bao hàm toàn bộ dân cư quốc gia của Bắc và Nam Triều Tiên. Một phạm trù hơi ít thường xuyên hơn, nhưng quan trọng ngang nhau, của những người nắm giữ các quyền đối với KDF là các nhà hoạt động, những người đã tham gia trong cuộc đấu tranh ủng hộ dân chủ. Nhóm này cũng bao gồm những nạn nhân của sự bất công và các sự vi phạm các quyền con người của quá khứ. Ngược với

quan niệm “tập thể” này về những người nắm giữ các quyền là sự đối xử quan trọng với một số cá nhân như các trường hợp test cho diễn ngôn các quyền con người; các phần có thể tồn tại của nền dân chủ non nớt của đất nước. Giữa các trường hợp này là vụ Song Du-Yul, học giả lưu vong ở Đức người, khi quay lại Hàn Quốc trong 2003 sau nhiều thập kỷ, đã bị bắt, bị xử vì được cho là đã cộng tác với Bắc Triều Tiên và sau đó được tuyên trắng án. Các nhóm khác của những người nắm giữ các quyền KDF đã quan tâm đến là nhân dân Iraq và các công nhân di cư, để chỉ gọi một vài tên.

Những người mang trách nhiệm, có trách nhiệm giải trình về bảo vệ các quyền con người theo KDF cũng là một nhóm thay đổi như những người nắm giữ quyền. Người mang trách nhiệm đầu tiên là nhà nước, bao gồm lập pháp, hành pháp và chính quyền địa phương. Các cơ quan thi hành luật, đặc biệt là người khởi tố, được coi như các nhóm có nghĩa vụ đầu tiên về “sửa chữa lại lịch sử quá khứ”. Theo sự hiểu của KDF các nhà chức trách chính trị ở cả Bắc và Nam Triều Tiên chịu trách nhiệm ngang nhau cho sự ổn định ở bán đảo Triều Tiên, mà là một điều kiện trước cho *quyền* của hai nhân dân đối với sự cùng tồn tại hòa bình. Liên quan trực tiếp đến điểm này, một sự nhận thức được nâng cao về một xung đột vũ trang có thể ở bán đảo, như một phần của cuộc chiến tranh chống khủng bố do Mỹ dẫn đầu, đã thúc đẩy KDF lập đi lập lại chỉ ra nghĩa vụ của các cường quốc, đặc biệt là Hoa Kỳ, để kiềm chế dùng vũ lực và để bảo vệ quyền của các quốc gia nhỏ hơn không bị sự can thiệp bên ngoài. Sự nhấn mạnh lên khía cạnh này của những người mang trách nhiệm đã trở nên ngày càng nguy kịch sau Chiến tranh Iraq, mà đến lượt đã hướng chống lại chính phủ Hàn Quốc để dùng ủng hộ Hoa Kỳ trong cố gắng để tranh thủ sự giúp đỡ quân sự của các đồng minh. Hơn nữa, KDF coi chủ nghĩa tư bản toàn cầu tân tự do như kẻ vi phạm chính các quyền xã hội-kinh tế của nhân dân, do đó đã tăng cường bên vực cho nghĩa vụ thực chất của nhà nước để bảo vệ những người bị tước đoạt. Cuối cùng, các nỗ lực đang tiếp diễn của KDF để bảo tồn và làm xác đáng lịch sử quá khứ có một chiều kích ngầm rằng nhân dân nói chung là những người mang trách nhiệm ở mức độ nào đó, họ tưởng nhớ và chấn hưng tinh thần của cuộc đấu tranh ủng hộ dân chủ cho xã hội ngày nay.

Có ít nghi ngờ rằng quan niệm về các quyền con người là bộ phận khăng khít của sự phát triển dân chủ của quốc gia theo một nghĩa tập thể đã ảnh hưởng đến nội dung của các quyền được KDF mô tả. Phiên bản “cá nhân chủ nghĩa” chuẩn của các quyền con người như quyền tự do lương tâm và quyền đối với quá trình pháp lý đúng thủ tục được ủng hộ một cách kiên quyết, như sự khẳng định rằng những điều sai trái con người của quá khứ phải được sửa chữa và đền bù về mặt lịch sử. Về mặt này lời kêu gọi bãi bỏ Luật An ninh Quốc gia được xem là có một mục tiêu kép, tức là một

lời kêu gọi ủng hộ các quyền con người khai phóng cổ điển cũng như một nước đi để hiệu chỉnh lịch sử vừa qua. Đã có một sự nhấn mạnh đặc biệt về tầm quan trọng của sự bảo tồn ký ức như quyền đối với “lịch sử đúng” về nền dân chủ của quốc gia. Hơn nữa, các quyền bao trùm tất cả được gộp lại trong dấu ngoặc như quyền đối với hòa bình, tự do, giải phóng, độc lập, và thái độ chống chiến tranh đã được kết hợp với lời nói khoa trương các quyền hơi “dân tộc chủ nghĩa”. Thí dụ, quyền tự chủ đối với sự tự quyết và quyền đối với “sự sống còn dân tộc” đối mặt với sự can thiệp bên ngoài có thể là một sự biện minh có logic cho nỗ lực đối thoại với, và sự lo ngại nhân đạo đối với, Bắc Triều Tiên.

Câu hỏi về căn cứ/nguồn của các quyền con người như được KDF diễn giải phải được đặt trong góc nhìn thích hợp, căn cứ vào vai trò kép của Quỹ như một người thực hiện di sản dân chủ và một người bênh vực các quyền con người. Một mặt các giá trị “dân chủ và phổ quát” của nền dân chủ khai phóng đã được tái khẳng định như một nguồn chắc chắn của các quyền con người. Tiếp sau nguồn này là sự tái khẳng định các giá trị đa phương như luật quốc tế, Liên hiệp Quốc và lương tâm chung toàn cầu, sự ủng hộ các quyền tự nhiên theo nghĩa Lockeian, và sự quan tâm đến các nguyên tắc nhân đạo. Mặt khác, sự cần thiết phải sửa lại những sai trái quá khứ được biện minh trên căn cứ của “công lý phục hồi”. Cuối cùng, các thỏa thuận liên-Triều về hợp tác đã được trích dẫn như nguồn hợp pháp cho quyền tự lực quốc gia. Đã có thể nói rằng tất cả các quyền này đã được KDF tán dương nhiều hơn là được bản thân những người nắm giữ quyền thực thi thật sự.

Đảng Uri

Đảng Uri (UP) hay “Đảng Mở của Chúng ta” là một nhóm chính trị vỡ ra từng mảnh của Đảng Dân chủ Thiên niên kỷ (MDP), đảng thiểu số cầm quyền trong nhiệm kỳ tổng thống Kim Dae-Jung (1998-2003). Sau khi ứng viên MDP Roh Moo-Hyon được tấn phong làm Tổng thống vào đầu năm 2003, mối hận thù có từ lâu bên trong đảng giữa các phái ủng hộ và chống Roh đã leo thang đến một điểm nơi phái thân-Roh đã đào ngũ khỏi MDP *hàng loạt* để lập ra UP vào cuối 2003. Cuộc tổng tuyển cử trong tháng Tư 2004 đã thấy UP mới sinh có được một đa số mỏng của 152 ghế trong Quốc hội có 299 ghế. Bây giờ với tư cách đảng cầm quyền đất nước UP chiếm ưu thế quốc hội trong đó đối lập chính Đảng Quốc gia Vĩ đại (121 ghế) và các đảng nhỏ khác kể cả Đảng Lao động Dân chủ được công đoàn ủng hộ tạo ra

phần còn lại. Tầm quan trọng của cuộc bầu cử 2004 là, lần đầu tiên trong nhiều thập kỷ bá quyền lập pháp đã chuyển từ các lực lượng bảo thủ sang các lực lượng khai phóng, với UP điều khiển sự thay đổi. UP đã được bầu, phần lớn, nhờ một cương lĩnh tiến bộ và ủng hộ các quyền con người. Thêm nữa, gần 50 dân biểu UP, khoảng một phần ba các nhà làm luật của đảng là các nhà bất đồng chính kiến trước kia và đã là các nhà hoạt động sinh viên; như thế là có cảm tình với lý tưởng và thực tiễn các quyền con người.

Đề khảo sát các quan điểm UP về các quyền con người một số tài liệu chính thức giữa tháng mười Một 2003 và tháng Bảy 2004 đã được phân tích. Chúng bao gồm cương lĩnh đảng, khung khổ chính sách cơ bản, tuyên ngôn bầu cử và các kiến nghị lập pháp của đảng. Ngoài vài tài liệu dành riêng cho các quyền con người hầu hết tài liệu liên quan đến các quyền con người được định vị bên trong một viễn cảnh chính sách rộng hơn với ngụ ý nào đó đến các quyền con người, do đó việc định lượng kết cục nghiên cứu có vẻ hơi không thực tế. Không ngạc nhiên nhóm chủ yếu của những người nắm giữ quyền theo quan điểm của UP là toàn bộ cử tri. Nhóm này được cho là có quyền đòi với sự quản trị tốt, các quyền hiến định cơ bản như quyền tự do hội họp và lập hội, và quyền đòi với môi trường lành mạnh. Toàn bộ cử tri sau đó được chia thành một số nhóm con đặc biệt vượt xa hơn: các nhóm dễ bị tổn thương về kinh tế như những người thất nghiệp, những người trong và dưới mức nghèo, các nhóm bị phân biệt về mặt xã hội – phụ nữ, người khuyết tật, công nhân di cư nước ngoài và trẻ em bị tước đoạt, và những người dưới sự giam giữ hay điều tra tội phạm. Như nhiệm vụ của một đảng “hòa bình và hòa giải dân tộc” cương lĩnh của UP gợi ý gián tiếp rằng những người Bắc Triều Tiên bị nạn đói hành hạ cũng là “những người nắm giữ các quyền” theo nghĩa rằng họ có quyền được hưởng sự trợ giúp nhân đạo. Mở rộng từ logic này là đòi hỏi rằng toàn bộ dân tộc Triều Tiên có một quyền đối với hòa bình và sự cùng tồn tại. Đi trệch khỏi tiêu điểm đối nội truyền thống của các chính sách đảng ở Hàn cương lĩnh và khung khổ chính sách cơ bản của UP đã khẳng định rằng nhân dân trong thế giới đang phát triển có quyền đối với sự đoàn kết quốc tế và thiện chí trong việc họ truy tìm sự phát triển.

Với tư cách một đảng tranh đua vì quyền lực UP đã khẳng định rằng họ quả thực là những người mang trách nhiệm đáng tin cậy có thể thực hiện lời hứa về các quyền cho toàn thể cử tri. Việc này tất nhiên được thực hiện thông qua lập pháp và bằng ảnh hưởng của họ lên chính phủ, với tư cách đảng cầm quyền. Như đã là trường hợp với dải rộng của các chương trình đề cao các quyền của UP, nhiệm vụ thực thi các chính sách quyền con người được ủy thác cho các cơ quan chính quyền như Bộ Tư pháp gồm

cả các nhà chức trách giam giữ, và các bộ phúc lợi, bình đẳng giới, lao động và việc làm vãn vãn. Theo quan điểm của UP các nhà chức trách Bắc và Nam Triều Tiên có trách nhiệm ngang nhau và như thế là “những người mang trách nhiệm” trong việc duy trì sự ổn định và hòa bình của bán đảo. Cũng được xác nhận rằng các định chế tài chính quốc tế như Ngân hàng Phát triển Á châu phải chịu trách nhiệm nào đó trong sự giúp đỡ cho Bắc Triều Tiên, cho nỗ lực của nó để xây dựng lại nền kinh tế. Cuối cùng, được cho, mặc dù một cách ngầm định, rằng toàn bộ xã hội phải có trách nhiệm bảo tồn môi trường của họ cho các thế hệ hiện tại cũng như tương lai.

Quy mô tuyệt đối của các chính sách quyền con người được UP gây cảm hứng là bằng chứng về lập trường khai phóng hơn của nó, so với Đảng Quốc gia Vĩ đại. Chương trình nghị sự các quyền con người của UP bao phủ một dải toàn bộ của các quyền, tức là từ các quyền dân sự và chính trị đến các quyền xã hội-kinh tế, và xa hơn nữa. Các quyền dân sự và chính trị dưới khung khổ chính sách của UP bao gồm các quyền pháp lý khác nhau đối với các due process (thủ tục đúng đắn), các quyền dân sự cơ bản, các quyền của tù nhân, trợ giúp pháp lý, các biện pháp nghiêm ngặt cho các tội chống lại loài người, và các quyền cho việc tham chính tích cực. Cũng cao trên chương trình nghị sự là các cam kết vững chắc về chính sách phúc lợi như sự cải thiện sinh kế cơ bản quốc gia, cung cấp nhà ở công, chăm sóc sức khỏe, và chăm sóc thai sản. Các biện pháp đối phó chống lại tập quán phân biệt đối xử lan rộng đã được làm nổi bật, thí dụ, bình đẳng giới và những người tàn tật. Tuyên ngôn bầu cử cũng đã ám chỉ về chấp nhận một pháp chế chống phân biệt đối xử. Sự nhấn mạnh đến “phát triển bền vững” đã có nghĩa thêm rằng chính sách kinh tế sẽ bị ràng buộc bởi những cân nhắc khác với tính toán kinh tế thuần túy, chỉ ít về nguyên tắc. Dự luật sửa đổi Bộ luật Ủy ban Quốc gia các Quyền con người được một nhóm dân biểu UP đề xuất, gợi ý rằng trong tương lai tất cả các chính sách công chủ yếu sẽ phải có “đánh giá tác động” về các quyền con người. Cùng với lập trường của đảng về đối thoại Bắc Triều Tiên, hòa bình ở bán đảo gần như được đánh đồng với các quyền của hai nhân dân. Lý thú để lưu ý rằng các nước đang phát triển được coi là có quyền được hưởng các thước đo ngang nhau đối với nền dân chủ, “nền kinh tế thị trường” và các quyền con người.

Cùng danh sách thông thường về “các căn cứ” cho các quyền con người, có nghĩa là Hiến pháp và Bộ luật NHRC, UP trích dẫn các nguyên tắc pháp lý như sự bình đẳng trước luật và các tiền lệ tư pháp như các phán quyết của Tòa án Hiến pháp như các nguồn chính của các quyền. Sự đồng thuận dựa trên “trật tự dân chủ khai phóng” và các giá trị “phổ quát” cũng được nhắc đến như nền móng của các quyền con người. Ngoài ra, sự biện

minh của sự đối xử bình đẳng cho những người tàn tật dựa trên một từ vựng “các quyền”, như trên “tư cách công dân” mà trên đó một xã hội dung nạp hơn dựa vào. Phải nghi ngờ rằng trong quan hệ với vấn đề Bắc Triều Tiên, “tình anh em” và chủ nghĩa nhân đạo của hai miền Triều Tiên được nhấn mạnh như một nguồn của các quyền dân tộc. Đối với các nước đang phát triển nhằm đạt được phần thành tích công bằng của mình, UP xem sự đoàn kết quốc tế và chủ nghĩa đa phương như hai trụ cột của một thể giới công bằng hơn. Những thứ này và danh sách khác về các quyền con người được UP hứa hẹn có thể mang tính tuyên bố (hặc thậm chí khoa trương) nhiều hơn là thực chất, nhưng sự bày tỏ khát vọng chứa tiềm năng nào đó cho sự thực hiện các quyền con người trong tương lai. Các nhà phê bình cho một cách đúng đắn rằng UP đã không cam kết đủ cương quyết đối với các vấn đề quyền con người cốt yếu như bãi bỏ Luật An ninh Quốc gia, mà là phép thử giấy quỳ cuối cùng về tính thực chất của thành tích các quyền con người của UP.

Nhóm Sarangbang vì các Quyền con người

Nhóm Sarangbang vì các Quyền con người (SGHR) được thành lập năm 1993 bởi một nhóm các nhà hoạt động quyền con người được lãnh đạo bởi Seo Jun-Shik, bản thân ông là một cựu tù nhân lương tâm. Ông Seo đã bị bỏ tù trong phần lớn các năm 1970 và 1980 vì cuộc viếng thăm không được phép của ông sang Bắc Triều Tiên và sự từ chối sau đó của ông để từ bỏ niềm tin xã hội chủ nghĩa của ông. Từ năm đầu tiên của sự tồn tại của nó, nhóm đã xuất bản và phân phát một bản tin các quyền con người thông qua truyền fax, mà vẫn được coi là một media chủ yếu cho cộng đồng các quyền con người trong nước. SGHR đã vận động mạnh mẽ cho việc cải thiện các điều kiện của tù nhân, bãi bỏ Luật An ninh Quốc gia, bênh vực các quyền của trẻ em và việc thiết lập Ủy ban Quốc gia các Quyền con người, chỉ nhắc tới vài tên. Những công việc tiên phong khác đã là thu hút sự chú ý đến tầm quan trọng của tình đoàn kết quốc tế và tổ chức festival film các quyền con người hàng năm (từ 1996), và bây giờ là phần của phong cảnh văn hóa quốc gia. Một cơ quan liên kết nhưng độc lập, Viện cho Phong trào các Quyền con người được dựng lên muộn hơn để nghiên cứu các quyền con người và để huấn luyện các nhà bảo vệ các quyền con người. SGHR là một tổ chức hướng nhà hoạt động phụ thuộc vào một lối các thiện nguyện viên hết sức tận tụy. Không giống các cơ chế tổ chức quy ước, Nhóm Sarangbang không có cấu trúc thứ bậc nào, và tất cả các nhà hoạt động nhân viên “chính quy” đại diện cho nhóm một cách tập thể.

Nghiên cứu này xem xét lại tổng cộng 55 tài liệu được ban hành từ tháng Bảy 2001 đến tháng Sáu 2004. Nghiên cứu đã xem xét các loại tài liệu khác nhau như những tuyên bố công khai, các bài báo thảo luận chính sách,

thông cáo báo chí, báo cáo điều tra, các bài báo lập trường chung và các thư ngỏ. Các hồ sơ đơn giản như bản dịch các tiêu chuẩn các quyền con người quốc tế đã bị loại khỏi sự phân tích. Quy mô và độ phủ của diễn ngôn các quyền của SGHR là rất rộng và có ảnh hưởng sâu rộng. Thí dụ, về những người nắm giữ quyền Nhóm Sarangbang đã liên kết chặt chẽ với những người dưới sự giam giữ hình sự, trông nom bệnh tâm thần, hay điều tra cảnh sát. Phải lưu ý rằng SGHR là một trong những nhóm các quyền sớm nhất ở Hàn Quốc đã bênh vực sự đối xử nhân đạo với các tù nhân bất kể địa vị như tù nhân chính trị hay phạm nhân thường. Nhóm cũng đã dính líu với một cuộc vận động kiên định cho quá trình pháp lý hợp pháp như cấm cảnh sát tự tiện dừng và khám xét trên đường phố. Những người với địa vị thiểu số vì từ chối theo lương tâm, định hướng giới tính, hay ốm yếu tàn tật mới đây đã được bao gồm trong danh sách của SGHR như những người quan trọng nắm giữ các quyền. SGHR cũng đã ở hàng đầu trong làm nổi bật các quyền của trẻ em và học sinh trong xã hội, đặc biệt trong bối cảnh của sự tràn lan của sự cạnh tranh cho thành tích học tập và kỷ luật nhà trường khắc nghiệt. Nổi tiếng về sự phê phán dữ dội của nó đối với chủ nghĩa tư bản, SGHR coi những người liên quan có ít đặc ân kinh tế như các công nhân thời vụ, các đoàn viên công đoàn, những người ở khu ổ chuột, và công nhân di trú như những người chính nắm các quyền xã hội. Hơn nữa, những người ở Iraq được xem như các nạn nhân chiến tranh, vì thế là những người nắm giữ quyền “bị tước đoạt”, như những người Bắc và Nam Triều Tiên chịu thiệt hại vì thái độ được cảm nhận là tham chiến của Mỹ ở bán đảo Triều Tiên. Theo diễn giải của Sarangbang các diễn viên xã hội dân sự và các nhóm các quyền, với tư cách những người đại diện cho dân cư nói chung, bản thân chúng *de facto* là những người nắm giữ quyền trong đòi hỏi của họ cho một sự vận hành thích hợp của các cơ quan chính phủ, đặc biệt Ủy ban các Quyền con người Quốc gia.

Theo quan điểm của Nhóm Sarangbang người chính mang trách nhiệm là nhà nước; vì thế Ủy ban các Quyền con người Quốc gia phải chịu hoàn toàn trách nhiệm cho việc bảo vệ các quyền con người của quốc gia. Nghĩa vụ bảo vệ các quyền của trẻ em được hiểu là của nhà nước, các giáo viên và các nhà chức trách trường học đặc biệt về phần áp đặt các quy chế. Nghĩa vụ để bảo vệ các nhóm bị thiệt thòi về kinh tế được dành nhiều cho nhà nước cũng như các tư nhân sử dụng lao động, những người vận hành các viện dưỡng lão tư nhân và vốn. SGHR cho rằng Hoa Kỳ là một người mang trách nhiệm “thất bại” đối với việc hạn chế sức mạnh quân sự của nó trên thế giới mà ngày càng biến thành một cộng đồng của các nhà nước “an ninh quốc gia”. Theo nghĩa này, xã hội quốc tế và Liên Hiệp Quốc là hai

người quan trọng mang trách nhiệm cho việc duy trì hòa bình và “các quyền sống còn” của các nhà nước nhỏ.

Thật vậy, SGHR quan tâm đến nội dung hết sức đa dạng của các quyền – các quyền dân sự và chính trị như các quyền tự do lương tâm và biểu đạt, thủ tục đúng đắn của luật, quyền không bị tra tấn, quyền để được thông tin, quyền riêng tư, quyền yên lặng trong thẩm vấn, và quyền tự do lập hội và hội họp. Trong bối cảnh này vấn đề về Luật An ninh Quốc gia đã được xem xét kỹ lưỡng và là chủ đề cho một cuộc vận động mạnh mẽ cho việc bãi bỏ nó. Có một cảm giác phổ biến trong cộng đồng các quyền con người, với SGHR ở trung tâm, rằng trường hợp Luật Nan ninh Quốc gia là khu đất thử cho nền dân chủ của Hàn Quốc. Như đã được giải thích, sự quan tâm về các điều kiện tù nhân đã dẫn SGHR đến thành công xóa sự phân biệt giữa “các tù nhân (chính trị) xứng đáng” và “các tù nhân (thường) không xứng đáng”. Quyền đối với cuộc sống đã được kết hợp với quyền đối với thực phẩm, mà đến lượt đã được trích dẫn như một mối quan tâm quyền con người chính cho những người Bắc Triều Tiên. Lập trường này đã dẫn Nhóm Sarangbang đến tuyên bố rằng sự công nhận lẫn nhau về sự tồn tại của Bắc và Nam Triều Tiên phải tạo thành một điều kiện trước quan trọng cho các quyền con người của toàn bộ dân tộc Triều Tiên. Các quyền kinh tế và xã hội tập trung vào các vấn đề lao động khác nhau, những người lao động di cư thất thường, và sơ đồ sinh kế quốc gia, quyền đối với nhà ở và quyền đối với sức khỏe. Phải nghĩ nhớ rằng các quyền xã hội-kinh tế được khái niệm hóa như một sự đề phòng không thể chuyển nhượng chống lại sự công kích dữ dội tàn-tự do đối với những người bị gạt sang bên lề trong xã hội. Nhóm Sarangbang muộn hơn đã lấy một lập trường chống chiến tranh vững chắc như một thành phần sống còn của sự đảm bảo một “quyền” cơ bản của nhân dân đối với “sự tồn tại”. SGHR đã đòi các biện pháp dân chủ trực tiếp như “quyền” của nhân dân để “bãi miễn” các nhà làm luật khi Tổng thống Roh Moo-Hyon đối mặt với đề nghị luận tội ở Quốc hội trong đầu 2004. Sự phân biệt đối xử dựa trên nhận diện giới bị phê phán cả trên cơ sở của sự bình đẳng lẫn các quyền “công dân”. Nhóm Sarangbang đã đóng vai trò chớ giữ nhà dữ tợn đối lại Ủy ban các Quyền con người Quốc gia; đã đòi trách nhiệm giải trình, sự minh bạch, và sự công khai chống quan liêu.

Các căn cứ cho các quyền trong sự hiểu của Nhóm Sarangbang là đa dạng như chúng là phổ quát. Các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người, cũng như các công cụ khác nhau của Liên Hợp Quốc, được xác lập vững chắc như nguồn đầu tiên của các quyền con người. Hiến pháp quốc gia, các phán quyết của Tòa án Hiến pháp, các luật về các lĩnh vực đặc thù như các quy chế liên quan đến lao động, Đạo luật NHRC, và Luật Hình sự cũng được xem như cơ sở của các quyền con người. Chủ nghĩa nhân đạo, hòa bình, và học thuyết chống chiến tranh cũng tạo thành một nền tảng mà trên

đó các quyền con người phải được xây dựng. Nhớ rằng Nhóm đã luôn luôn coi mình là một phần của toàn bộ phong trào xã hội, có lẽ không ngạc nhiên rằng nền dân chủ “thật” và cải cách dân chủ cũng được hiểu là các nguyên lý nền tảng của các quyền con người. Các Văn kiện Thỏa thuận Cơ bản giữa Bắc và Nam Hàn là một nguồn thường xuyên được trích dẫn cho các quyền tập thể của dân tộc. Có vẻ rằng đằng sau tất cả những biện minh cho các quyền con người là một giả thiết cơ bản rằng phẩm giá con người và các quyền là cho trước một cách tự nhiên, không thể chuyển nhượng được và bất khả xâm phạm. Cuối cùng, sự đóng góp của Nhóm Sarangbang cho các quyền con người có thể thấy nhiều trong dãy đầy ấn tượng của những quan tâm quyền con người cũng như trong cuộc đấu tranh không khoan nhượng của Nhóm cho việc trao quyền của nhân dân, thí dụ, hoạt động quyền con người dựa trên nhu cầu của bản thân những người nắm giữ quyền. Khía cạnh này của “sự thực thi các quyền” làm nổi bật quan điểm đặc trưng của chủ nghĩa tích cực quyền con người của Nhóm Sarangbang.

V. Thảo luận

Như đã được phân tích cho đến đây bốn diễn viên cơ quan được chọn có những khái niệm hóa cả chung lẫn đặc biệt về các quyền con người mà, đặt cùng nhau, có thể tạo thành đường nét của diễn ngôn các quyền con người ở Hàn Quốc. Mỗi lĩnh vực trong sơ đồ của Gewirth có những biến động đáng kể trong định nghĩa và việc hiểu khái niệm các quyền con người. Thí dụ, trong trường hợp của những người nắm giữ các quyền, ngoài những sự khác biệt trong những nhấn mạnh cho các nhóm cá biệt hay các khía cạnh bên trong các quyền dân sự và chính trị cùng loại, có những sự khác biệt tuyệt đối trong định nghĩa chúng. Ngoài các cá nhân và một số nhóm thiểu số, các quan niệm như “nhân dân”, “minjung-dân chúng”, “dân tộc Triều Tiên”, những người bị tước đoạt về kinh tế và xã hội, và những người trong thế giới đang phát triển được trích dẫn như những người hợp pháp nắm giữ các quyền. Đáp lại điều này, những người mang trách nhiệm cũng đa dạng nhiều như thế: không chỉ các cơ quan chính phủ và lập pháp, mà các diễn viên tư nhân, Hoa Kỳ, xã hội quốc tế, Liên Hiệp Quốc, các định chế tài chính quốc tế, và các nhà chức trách Nam và Bắc Triều Tiên tất cả đều được bao gồm trong phạm trù này. Về mặt nội dung của các quyền, tất cả các diễn viên-cơ quan mục tiêu có vẻ tích cực ủng hộ các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, và văn hóa được quốc tế công nhận. Một số quyền “thể hệ thứ ba” như các quyền đối với sự phát triển bền vững và tự quyết được đặt kế các quyền đoàn kết được mở rộng nhiều kể cả quyền đối với “sự sống còn dân tộc”. Công lý phục hồi và quyền đối với “lịch sử đúng” được bao gồm trong danh sách các quyền con người, như quyền đối với hòa bình ở bán đảo Triều Tiên và quyền bác

bỏ chiến tranh như một điều kiện trước cho sự tồn tại của nhân dân. Các nguồn của các quyền con người có vẻ đại thể theo truyền thống thực chứng pháp lý bao gồm các luật trong nước và Hiến pháp, các tiêu chuẩn quyền con người quốc tế. Đáng lưu ý rằng một số giá trị chuẩn tắc như trật tự dân chủ phổ quát, nguyên tắc bình đẳng, chủ nghĩa nhân đạo và tư cách công dân cũng được coi như các nền tảng của các quyền con người. Cả bốn tổ chức của khảo sát của chúng ta có vẻ ủng hộ quan niệm về chủ động thực thi các quyền thông qua, thí dụ, kiến nghị với NHRC hoặc sự trao quyền và tham gia vào quá trình dân chủ. Tóm lại, diễn ngôn các quyền con người của các cơ quan được khảo sát đại thể được tóm tắt như sau: một diễn ngôn “pháp lý khai phóng” của Ủy ban các Quyền con người Quốc gia; một diễn ngôn “dân chủ dân tộc” của KDF; một diễn ngôn “thể chế khai phóng” của Đảng Uri Party; và một diễn ngôn “cấp tiến phổ quát” của Nhóm Sarangbang (Xem Bảng 1).

Các nét nổi bật của phân tích này minh họa rằng mặc dù diễn ngôn các quyền con người của mỗi diễn viên phản ánh tham số tổng thể của sứ mạng và sự ủy nhiệm của chúng, tất cả chúng đều tin hoàn toàn vào quan niệm “khai phóng” về các quyền con người, do đó hợp thức hóa nhận xét của Neary (2002: 97) rằng một “sự đồng thuận khai phóng” có thể trong quá trình phát triển giữa các nhóm quyền con người ở Hàn Quốc đương thời. Đặc biệt đáng lưu ý rằng cái gọi là cuộc tranh luận giá trị “Á châu” (thí dụ Bauer and Bell 1999) đã chẳng bao giờ được tiến hành tích cực ở Hàn Quốc chẳng bởi các chính phủ độc đoán cũng không bởi đối lập. Đúng hơn, đã dựa vào căn cứ an ninh quốc gia mà chế độ độc tài quá khứ đã biện minh sự bảo lưu của nó về các quyền con người, chống lại việc đổ phe ủng hộ dân chủ đã áp dụng đường lối khai phóng cổ điển để bảo vệ các quyền con người. Nhưng khái niệm quyền con người phổ quát khai phóng cổ điển này, đặc biệt các quyền dân sự và chính trị, đã mau chóng được mở rộng sang một dải rộng các quyền xã hội-kinh tế và, thêm nữa, sang một quan niệm còn rộng hơn về các quyền “dân tộc” đối với hòa bình và sự sống còn, trong vòng một thập niên hay khoảng thế. Cũng quan trọng là sự thực rằng cả bốn diễn viên có vẻ coi mình như phần của các phong trào xã hội và quyền con người trong xã hội dân sự, mà đã có thể truy nguyên về thời thuộc địa trong các trường hợp như Hyongpyongsa (Xã hội Công bằng) trong các năm 1920 (Kim 2003). Thí dụ, ngay cả Ủy ban Quyền con người Quốc gia, được cho là bị ràng buộc bởi thẩm quyền luật định, đã liêu vào một lời hô hào tập hợp công khai cho “chống chiến tranh và hòa bình” có vẻ là chống chính sách chính thức của chính phủ, bằng cách đó xếp mình vào hàng với các phong trào xã hội và quyền con người trong công chúng. Trên toàn bộ diễn ngôn quyền con người ở Hàn Quốc, trên đỉnh của mẫu số chung dân chủ khai phóng của nó, được ngấm sâu vào truyền thống quân bình chủ nghĩa, dân tộc chủ nghĩa, và cộng hòa của các

Bảng 1 So sánh Diễn ngôn của các Diễn viên Quyền con người chủ chốt

	NHRC	KDF	UP	SGHR
Những người nắm giữ các quyền	<ul style="list-style-type: none"> - Các tù nhân & người bị giam - Các công dân thường - Các công nhân di cư - Những người tàn tật - Thanh niên 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân dân - Dân tộc Triều tiên - “Minjung” - Các nhà hoạt động ủng hộ dân chủ - Các cá nhân - Công nhân di trú - Nhân dân Iraq 	<ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ cử tri - Các nhóm dễ bị tổn thương về kinh tế - Các nhóm bị phân biệt đối xử về xã hội - Những người Bắc Triều Tiên - Dân tộc Triều Tiên - Nhân dân trong thế giới đang phát triển 	<ul style="list-style-type: none"> - Các tù nhân & người bị giam - Các thiếu số - Trẻ em và sinh viên - Các nhóm dễ bị tổn thương về kinh tế - Những người Nam và Bắc Triều Tiên - Nhân dân Iraq
Những người mang Trách nhiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ quan thi hành pháp luật - Lập pháp - Chính quyền địa phương - Các diễn viên tư nhân 	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ quan thi hành pháp luật - Lập pháp - Các nhà chức trách Nam và Bắc Hàn - Hoa Kỳ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảng Uri - Chính phủ - Các nhà chức trách Nam và Bắc Hàn - Các định chế tài chính quốc tế - Toàn bộ xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước - Ủy ban các Quyền con người Quốc gia - Hoa Kỳ - Xã hội quốc tế - Liên Hiệp Quốc
Nội dung	<ul style="list-style-type: none"> - Những sự ngược đãi nhân quyền khác nhau - Sự phân biệt đối xử 	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền tự do lương tâm - Thủ tục pháp lý đúng - Công lý phục hồi - Quyền với “lịch sử đúng” - Quyền tự quyết - Quyền đối với sự sống còn dân tộc 	<ul style="list-style-type: none"> - Các quyền dân sự và chính trị - Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa - Phát triển bền vững - Đánh giá tác động chính sách lên các quyền con người - Hòa bình ở bán đảo Triều Tiên 	<ul style="list-style-type: none"> - Các quyền dân sự và chính trị - Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa - chống chủ nghĩa tân tự do - Bộ Luật An ninh Quốc gia - Sự công nhận lẫn nhau của Nam & Bắc Triều Tiên - Hòa bình & chống chiến tranh
Căn cứ	<ul style="list-style-type: none"> - Hiến pháp - Luật hình sự - Bộ luật NHCR - Các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế - Chủ nghĩa nhân đạo 	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị dân chủ, phổ quát - Dân chủ khai phóng - Các quyền tự nhiên - Các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế - Chủ nghĩa nhân đạo 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiến pháp - Bộ luật NHCR - Phán quyết của tòa án Hiến pháp - Trật tự dân chủ khai phóng - Tư cách công dân - Đoàn kết quốc tế - Chủ nghĩa nhân đạo 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên tắc bình đẳng - Hiến pháp - Luật hình sự - Bộ luật NHCR - Các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế - Tư cách công dân
Thực thi	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến nghị - Khuyến nghị 	<ul style="list-style-type: none"> - Tưởng niệm - Tán dương 	<ul style="list-style-type: none"> - Cam kết - Tuyên bố 	<ul style="list-style-type: none"> - Trao quyền - Phong trào xã hội
Bản chất của Diễn ngôn	- “thực chứng pháp lý khai phóng”	- “Cộng hòa quốc gia”	- “Thế chế khai phóng”	- “Cấp tiến phổ quát”

các phong trào xã hội của đất nước, có lẽ mở một con đường cho viễn cảnh kiến tạo chủ nghĩa của các quyền con người, trong môi trường lịch sử, xã hội và kinh tế đặc biệt (thí dụ Stammers 1993, 1995, 1999). Sự hợp lưu của các diễn ngôn “cấp tiến” này chắc tiếp tục dệt một câu chuyện quyền con người đặc biệt ở Hàn Quốc theo một cách đơn nhất.

Những ngụ ý của diễn ngôn quyền con người đặc trưng này cho nền dân chủ Hàn Quốc là rất nhiều. Thứ nhất, diễn ngôn quyền con người cấp tiến đã đóng một vai trò lớn trong xác định và đánh giá mức độ dân chủ hóa về mặt lập pháp và thực hành nắm giữ các quyền. Thí dụ cho vai trò “định tính” này bao gồm các nỗ lực để hủy bỏ Luật An ninh Quốc gia (NSL) được xem rộng rãi là trở ngại cho nền dân chủ đầy đủ hơn ở Hàn Quốc (Cho 2002; Neary 2002), hoặc những cố gắng để tìm sự thật cho những vi phạm quyền con người quá khứ nhằm đạt được triển vọng lịch sử công bằng hơn. Thí dụ, vào lúc viết, những tranh cãi về cả NSL lẫn cố gắng để “sửa” những vi phạm quyền con người và “sự bóp méo” lịch sử vừa qua trong thế kỷ thứ 20 đã ngày càng trở thành các tranh luận công cốt yếu. Ủy ban các Quyền con người Quốc gia đã công bố một khuyến nghị vào 24 tháng Tám 2004 để hủy bỏ vô điều kiện NSL, nước đi đầu tiên như vậy đối với một cơ quan nhà nước trong lịch sử. Vai trò “định tính” này của các quyền con người cho tiến bộ dân chủ của quốc gia được mong chờ để duy trì tranh luận về nhiệm vụ “dân chủ hóa” nền dân chủ. Ngoài ra, ảnh hưởng của diễn ngôn các quyền con người trong đưa ra sự phê bình chống lại tân-tự do, chính sách kinh tế thân tư bản đã giúp tìm một yếu tố của cơ chế kiểm soát dân chủ vào ý thức hệ thị trường tự do chiếm ưu thế, bằng cách đó hoạt động như một “chất xúc tác” cho nền dân chủ Hàn Quốc. Vai trò kép của bộ định tính và chất xúc tác cho nền dân chủ có thể là đóng góp quan trọng nhất của diễn ngôn các quyền con người trong xã hội Hàn Quốc đương thời.

Thứ hai, liên quan đến ngụ ý thứ nhất, các đường nét của diễn ngôn các quyền con người ở Hàn Quốc đương thời cho biết rõ ràng rằng nó đã đi một con đường “tối đa hóa”, so với quan niệm cá nhân chủ nghĩa “tối thiểu hóa” về các quyền con người của phương tây (thí dụ Donnelly 1998, 2002). Diễn ngôn các quyền con người toàn diện hay “tương thích” của nhà tối đa hóa (Freeman 2002) có thể phản ánh công dụng được cảm nhận của khái niệm các quyền con người của phong trào xã hội như một tư tưởng “bao hàm tất cả” cho tiến bộ xã hội (thí dụ Hsiung 1985: 23). Tuy vậy, xu hướng này có thể hóa ra là con dao hai lưỡi. Một mặt, diễn ngôn các quyền con người của nhà tối đa hóa đã có thể đảm bảo rằng môi trường của nền dân chủ “tiến bộ” ở Hàn Quốc kể từ 1987 sẽ tiếp tục không giảm đi tại thời

điểm này. Hơn nữa, một hệ quả không được dự tính trước của diễn ngôn các quyền con người “tương thích” này có thể dẫn đến việc che đậy sự chia cấp độ tinh tế hơn của sự phân biệt khả dĩ giữa chủ nghĩa tiến bộ và chủ nghĩa bảo thủ trong chính trị, kinh tế và chương trình nghị sự xã hội. Bằng việc giành trước sự kết hợp khả thi của các lập trường ý thức hệ khác nhau, chẳng hạn chủ nghĩa tiến bộ kinh tế kết hợp với chủ nghĩa bảo thủ xã hội, dự án về “chủ nghĩa tiến bộ mạch lạc và nhất quán” trong phở đầy đủ có thể đạt được nhanh hơn nhiều ở Hàn Quốc so với đã có thể theo cách khác. Mặt khác, trong khi một diễn ngôn các quyền con người dựa trên quan niệm tối thiểu hóa thích hợp với một đòi hỏi tuyệt đối/chuẩn tắc cho các quyền trên và xa hơn cuộc vận động chính trị của thời cuộc, quan niệm tối đa hóa về các quyền con người có thể bị rủi ro mất đòi hỏi tuyệt đối chủ nghĩa cũng như làm phức tạp một cách không có ý quá trình hoạch định chính sách công. Vì thế, việc hòa giải hai tư tưởng phân kỳ này về các quyền con người chắc sẽ vẫn là một vấn đề hóc búa trong quan điểm chính trị về các quyền con người ở Hàn Quốc.

Thứ ba, tần số tăng lên và tiêu điểm rộng ra của diễn ngôn có cơ sở các quyền trong chính trị đã có thể chen lấn không gian vận động cho chính trị dân chủ đại diện, mà đến lượt có thể giúp tăng tốc quá trình chính trị “đổi nghịch” (thí dụ Campbell 2004). Đây là phản bằng chứng đối với khẳng định của Hsiung (1985) rằng diễn ngôn các quyền con người ở Đông Á được đặc trưng bởi hệ thống dựa trên đồng thuận của nó. Kết quả là, chúng ta có thể chứng kiến một xã hội mà đã nhảy trực tiếp sang một nền dân chủ tham dự do một xã hội dân sự khá sôi nổi dẫn dắt ở mức độ nào đó, bỏ qua quá trình làm sâu sắc nền dân chủ loại đại diện khai phóng hình thức hơn. Một bất lợi của việc này là diễn ngôn dựa vào quyền đối nghịch trong chính trị đã có thể tình cờ làm trầm trọng quá trình đang diễn ra của sự biểu hiện chiến đấu của chính trị nhóm lợi ích (Cho 2004) và sự tăng nhanh của hoạt động trực tiếp, nơi sự theo đuổi các lợi ích thường có xu hướng được cải trang trong thói khoa trương của ‘sự nói suông các quyền’ (thí dụ Glendon 1991).

Thứ tư, không thể phủ nhận rằng việc thúc đẩy các quyền con người ở Hàn Quốc đã bện lại chặt chẽ với truyền thống “lý tưởng chủ nghĩa” ngầm của chính sách đối ngoại Mỹ. Theo quan điểm truyền thống này vai trò nhân từ của ảnh hưởng Hoa Kỳ lên sự phát triển các quyền con người ở Hàn Quốc đã phần lớn là không bị nghi ngờ, bất chấp sắc thái “để quốc chủ nghĩa” phảng phất của nó. Quan điểm này có thể dẫn đến một kết luận logic rằng với tư cách một người liên đới quan trọng ở bán đảo Triều Tiên Hoa Kỳ có một “nghĩa vụ” để tích cực tìm kiếm những cách để thúc đẩy các quyền con người của nhân dân Triều Tiên, và để can thiệp nếu cần. Vai trò có vẻ đã là một giả thiết chi phối cả của những người Hàn Quốc lẫn của

những người Mỹ cho đến giữa năm 1980. Nhiều người Hàn Quốc ủng hộ các quyền con người, nhà lãnh đạo chính trị dân chủ, hay sinh viên trong 1985 được nói là đã cho rằng “một chính sách về vận động tích cực các quyền con người sẽ nâng cao các triển vọng cho một sự chuyển đổi quyền lực dân chủ hòa bình ở Hàn Quốc và vì thế phục vụ các lợi ích an ninh của Hoa Kỳ” (Asia Watch Committee 1986: xxvi, nhấn mạnh của tôi). Nhưng phong cảnh đã thay đổi của diễn ngôn các quyền con người ở Hàn Quốc đương đại, với cuộc tàn sát Kwangju ở trung tâm địa chấn của nó, có nghĩa rằng vai trò của Hoa Kỳ không còn được xem một cách không dè dặt như một mentor (người hướng dẫn) và một đối tác cho phép rất đáng mong đợi cho nền dân chủ nữa (Steinberg 1996), đúng hơn như một cường quốc bên ngoài hơi hống hách áp đặt ý chí của nó lên đồng minh ít nhiệt tình, điều này đặc biệt đúng dưới Chính quyền Bush. Như thế, lập luận tiếp tục, Hoa Kỳ bây giờ có nghĩa vụ kiềm chế sự can thiệp vào công việc chính trị nội bộ của Hàn Quốc và vào đối thoại liên Triều. Điều này có nghĩa rằng nghĩa vụ Mỹ được cảm nhận ở Hàn Quốc đã thay đổi từ vai trò tích cực của Mỹ sang vai trò tiêu cực. Không ở đâu điều này đã hiển nhiên hơn, chẳng hạn, trong việc cộng đồng các quyền con người kể cả một số đảng viên Đảng Uri bác bỏ dự luật gần đây của Quốc hội Hoa Kỳ về các quyền con người Bắc Triều Tiên (*The Korea Times* 2004). Vai trò đảo ngược của người mang trách nhiệm đối với Hoa Kỳ phải có một tác động trực tiếp lên nền dân chủ Hàn Quốc, lên mối quan hệ liên-Triều, và những thay đổi chính trị ở Bắc Triều Tiên.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, việc thiết lập các quyền con người như một nguyên tắc thành phần của chính trị sẽ có những hệ lụy quan trọng cho nền dân chủ “dân tộc” non nớt ở Hàn Quốc. Căn cứ vào bản chất cơ bản của các quyền con người như một giáo lý của dự án “toàn thế giới” (Held 1999), “dòng chủ lưu” của các quyền con người có nghĩa rằng bản chất quốc tế vốn có của các quyền con người sẽ đóng một vai trò ngày càng được mở rộng trong chính trị quốc gia (thí dụ Ishay 2004). Điều này đã đúng thể trong Chiến tranh Iraq khi việc chính phủ Hàn Quốc quyết định điều các lính chiến đấu đến đất nước bị chiến tranh tàn phá đã đối mặt với các cuộc phản đối toàn lực của xã hội dân sự trong 2004 trên cơ sở của một sự đồng thuận toàn cầu chống chiến tranh. Hơn nữa, chương trình nghị sự quyền con người quốc tế với một chiều chính sách xã hội toàn cầu chắc được làm nổi bật ở Hàn Quốc như đã được minh họa trong, chẳng hạn, trường hợp cho các quyền của các công nhân di cư.

VI. Kết luận

Bài báo này đã ngó tới diễn ngôn các quyền con người ở Hàn Quốc đương thời từ góc nhìn của một số diễn viên chính. Bằng cách làm như thế, hy vọng rằng những đường nét có thể thấy rõ khách quan của diễn ngôn các quyền con người đã nổi lên, mà đến lượt sẽ có tác động sâu sắc lên quỹ đạo của nền dân chủ đang tiếp diễn của Hàn Quốc. Tuy vậy, nghiên cứu có một số hạn chế: thứ nhất, việc lựa chọn các diễn viên chủ chốt để xem xét hẳn không là đại diện chính xác, loại trừ các diễn viên các quyền con người như các nhóm bình quyền nữ cấp tiến mà đã đến sân khấu mới gần đây; thứ hai, diễn ngôn riêng của từng diễn viên được chọn không thể tránh khỏi phản ánh, và bị giới hạn bởi, sứ mệnh tổ chức của riêng chúng; và thứ ba, tài liệu được xem xét đã có mục đích và sự sử dụng khác nhau, chẳng hạn các tài liệu tựa như-pháp lý cũng như các sản phẩm quảng bá đột xuất (ad hoc) của các NGO, mà thiếu một mức phân tích đi cùng, do đó làm cho việc so sánh hơi không nhất quán.

Tuy nhiên, tiểu luận này đã tìm cách lấp khoảng trống trong văn liệu hiện tồn bằng trình bày các bức ảnh thô chụp nhanh của diễn ngôn các quyền con người từ góc nhìn riêng của những người liên đới (stakeholder) quan trọng đến các quyền con người. Từ đó chúng ta đã thu được cái nhìn rằng diễn ngôn các quyền con người ở Hàn Quốc đương thời phần lớn là “hồ lớn” trong cấu tạo. Các yếu tố hơi tạp nham này được đặt cạnh nhau trong diễn ngôn các quyền con người, cung cấp đồng thời một tính liên tục và tính gián đoạn. Thí dụ, diễn ngôn các quyền tập thể “cũ” mà đã được biện minh trên căn cứ Khổng giáo trong quá khứ có thể hoàn toàn khác với diễn ngôn các quyền tập thể “mới” mà sự định hướng của nó dựa không trên quan niệm tính tập thể văn hóa mà trên tính tập thể chính trị. Nhưng rất có thể rằng diễn ngôn dựa trên các quyền tập thể văn hóa cung cấp mảnh đất màu mỡ trước tiên cho sự nổi lên của các quyền “chính trị” tập thể muộn hơn. Không được quên, tuy vậy, rằng quả thực có một tập lõi của các khái niệm các quyền con người ít nhiều “khai phóng” bên trong dãy của tính hỗn tạp, như thế một phần làm nhẹ bớt khám phá trước của Shaw rằng sự đồng thuận nguyên khối về các quyền con người đã không tồn tại ở Hàn Quốc (Shaw 1991: 5). Diễn ngôn khai phóng, dẫu đã chưa được thiết lập vững vàng, tuy nhiên có vẻ phổ biến trong lĩnh vực của phong trào các quyền con người hơn là trong các phong trào khác như các phong trào lao động hay hòa bình.

Tại chính mức cơ sở, đúng là chính trị hiến định có thể đảm bảo sự bảo vệ các quyền con người trong dài hạn (Beer 1991), nhưng chiều nhân quả giữa hai thứ có thể được coi theo cách này hay cách kia. Thí dụ, như đã cho thấy trong khủng hoảng luận tội Tổng thống trong năm 2004 chính là diễn

ngôn các quyền con người được cấp tiến hóa là cái đã giúp sắp xếp lại tình hình có lợi cho sự dàn xếp dân chúng. Không ở đâu tập quán này sẽ hùng mạnh hơn ở Hàn Quốc nơi diễn ngôn kiểu phong trào xã hội đã tiếp tục xây dựng lại ý tưởng về các quyền con người (Stammers 1999), như thể diễn ngôn các quyền con người do phong trào xã hội dẫn dắt là một tiêu chuẩn hơn là một ngoại lệ. Vì thế, phải là đủ quan trọng rằng chính trị ở Hàn Quốc đã được, và đang được, xác định, dẫn dắt và xây dựng lại bởi diễn ngôn các quyền con người cấp tiến với các ngụ ý tiềm tàng cho môi trường bá chủ của nền dân chủ “tiến bộ” trong những năm sắp tới.

Tài liệu tham khảo

- Aasen, Henriette Sinding. 2001. The process of peace and human rights in the Korean peninsula. Pp. 25-51 in *Democracy, Human Rights, and Peace in Korea: Psychological, Political, and Cultural Perspectives*, eds., Henriette Sinding Aasen, Uichol Kim, and Geir Helgesen. Seoul: Kyoyook-Kwahak-Sa Publishing Company.
- AI. 1986. *South Korea: Violations of Human Rights*. London: Amnesty International.
- Asia Watch Committee. 1986. *Human Rights in Korea*. Washington: Asia Watch Committee.
- _____. 1987. *A Stern, Steady Crackdown: Legal Process and Human Rights in South Korea*. Washington: Asia Watch Committee.
- Bauer, Joanne R. and Daniel A. Bell, eds. 1999. *The East Asian Challenge for Human Rights*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Beer, Lawrence W. 1991. Epilogue - Comparative Perspectives on Human Rights in Korea. Pp. 265-282 in *Human Rights in Korea: Historical and Policy Perspectives*, ed., William Shaw. Cambridge, Massachusetts: The East Asian Legal Studies Program of the Harvard Law School.
- Beetham, David. 1999. *Democracy and Human Rights*. Cambridge: Polity Press.
- Campbell, Tom. 2004. *Prescriptive Legal Positivism: Law, Rights and Democracy*. London: UCL Press.
- Cho, Hyo-Je. 2002. Human Rights in Korea at the Crossroads: A Critical Overview. *Korea Journal*, 42(1): 204-227.
- _____. 2003. Development of Korean Civic Groups. *Citizen and World*, 3: 70-92 (bằng tiếng Hàn).

- _____. 2004. The Concept and Reality of Civil Society in Korea. *Creation and Criticism*, 32(1): 93-107 (bằng tiếng Hàn).
- Donnelly, Jack. 1998. *International Human Rights* (2nd Ed.). Boulder, Colorado: Westview Press.
- _____. 2002. *Universal Human Rights in Theory and Practice* (2nd Ed.) Ithaca, N.Y.: Cornell University Press.
- Freeman, Michael. 2002. *Human Rights: An Interdisciplinary Approach*. Cambridge: Polity Press.
- Gewirth, Alan. 1982. *Human Rights: Essays on Justification and Applications*. Chicago: University of Chicago Press.
- Glendon, Mary Ann. 1991. *Rights Talk: The Impoverishment of Political Discourse*. New York: Free Press.
- Gleysteen, William H. 1986. Korea: A Special Target of American Concern. Pp. 85-99 in *The Diplomacy of Human Rights*, ed., David D. Newsom. Lanham: University Press of America.
- Held, David, Anthony G. McGrew, David Goldblatt, Jonathan Perraton. 1999. *Global Transformations: Politics, Economics and Culture*. Cambridge: Polity Press.
- Hsiung, James C. 1985. Human Rights in an East Asian Perspective. Pp. 1-30 in *Human Rights in East Asia: A Cultural Perspective*, ed., James C. Hsiung. New York: Paragon House Publishers.
- International League for Human Rights and the International Human Rights Law Group. 1985. *Democracy in South Korea: A Promise Unfulfilled*. New York: International League for Human Rights.
- Ishay, Micheline. 2004. *The History of Human Rights: From Ancient Times to Globalization Era*. Berkeley: University of California Press.
- Kim, Ilpyong J. 1985. Human rights in South Korea and U.S. relations. Pp. 55-75 in *Human Rights in East Asia: A Cultural Perspective*, ed., James C. Hsiung. New York: Paragon House Publishers.
- Kim, Joong-Seop. 2003. *The Korean Paekjong under Japanese Rule: The Quest for Equality and Human Rights*. London: RoutledgeCurzon.
- Kwak, Nohyun. 2002. National Human Rights Commission at Work: A Critical Reflection. *Korea Journal*, 42(3): 194-218.
- Lee, Francis Daehoon. 1999. The IMF intervention and crisis of human rights in Korea. Paper presented at the conference on Reconstructing Human Rights: A Critical Project for the 21st Century, June 23-24, University of Sussex, Brighton, UK.

- Neary, Ian. 1998. Political culture and human rights in Japan, Korea and Taiwan (Nissan Occasional Paper Series No. 28). Oxford: Nissan Institute.
- _____. 2002. *Human Rights in Japan, South Korea and Taiwan*. London: Routledge.
- Neary, Michael. 2003. *Korean Transformations: Power Workers, Probation and the Politics of Human Rights*. Seoul: Resource Center for Asian NGOs, SungKongHoe University.
- Park, Hong-Kyu. 1997. Development Dictatorship & Human Rights: Human Rights Violations & National Security Ideology in Asia, esp. Korea. *Younghnam University Social Science Studies*, 16(2): 1-24.
- Ranard, Donald L. 1980. Korea, Human Rights and United States foreign policy. Pp. 177-226 in *Toward a Humanitarian Diplomacy: A Primer for Policy*, ed., Tom J. Farer. New York: New York University Press.
- Robinson, Michael E. 1991. Nationalism and Human Rights Thought in Korea under Colonial Rule." Pp. 113-122 in *Human Rights in Hàn Quốc: Historical and Policy Perspectives*, ed., William Shaw. Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press.
- Shaw, William. 1991. Introduction. Pp. 1-22 in *Human Rights in Hàn Quốc: Historical and Policy Perspectives*, ed., William Shaw. Cambridge, Massachusetts: The East Asian Legal Studies Program of the Harvard Law School.
- Steinberg, David I. 1996. The Republic of Korea: Human Rights, Residual Wrongs, New Initiatives. *Asian Perspective*, 20(2): 185-209.
- _____. 2001. U.S. Policies on Democracy and Human Rights in the Republic of Korea: Steps and Missteps. Pp. 171-193 in *Democracy, Human Rights, and Peace in Korea: Psychological, Political, and Cultural Perspectives*, eds., Henriette Sinding Aasen, Uichol Kim, Geir Helgesen. Seoul: Kyoyook-Kwahak-Sa Publishing Company.
- The Korea Times. 2004. Opposition to Rights Bill. *The Korea Times*, July 26.
- U.S. House Committee on Foreign Affairs. 1986. *Political Developments and Human Rights in the Republic of Korea*. Washington: Government Printing Office.
- Zakaria, Fareed. 2003. *The Future of Freedom: Illiberal Democracy at Home and Abroad*. New York: Norton & Co.

PHẦN IV

Đài Loan

Xã hội dân sự và Dân chủ hóa ở Đài Loan: 1980-2005

Hsin-Huang Michael Hsiao

I. Dẫn nhập: Một Lịch sử Ngắn về Xã hội dân sự ở Đài Loan

Từ đầu các năm 1980, chính trị Đài Loan đã trải qua những thay đổi sâu rộng về cả cách nó được thực hành lẫn quan hệ của nó với xã hội dân sự được cấu trúc ra sao. Về cái trước, nó đã tiến hóa từ sự cai trị độc đoán, cho phép ít nếu có đầu vào từ cơ sở, thành một nền dân chủ khai phóng và một xã hội dân sự đầy khí lực và đòi hỏi khắt khe. Về cái sau, đã có sự tăng trưởng lớn về quy mô, chức năng và lĩnh vực quan tâm của khu vực NGO mới được thiết lập trong xã hội dân sự. Bài báo này sẽ chứng minh rằng những thay đổi sinh đôi này là không độc lập mà tương tác lẫn nhau: xã hội dân sự dưới hình thức của nhiều NGO định hướng phong trào xã hội của các năm 1980 đã là một lực lượng quan trọng trong sự nói lỏng từ từ của việc nhà nước chi phối xã hội mà đã giúp dẫn đến việc dỡ bỏ gần 40 năm quân luật trong 1987, và sự biến đổi sau đó và sự củng cố của nền dân chủ; đến lượt, quá trình dân chủ hóa đã hợp pháp hóa các cuộc phản kháng của khu vực NGO và đã giúp nó tiếp tục phát triển. Bài báo này cũng sẽ phân tích sâu hoạt động của khu vực NGO như nó đã phát triển từ các năm 1980 cũng như nó đã thay đổi quan hệ của nó với chế độ dân chủ mới thế nào sau 2000.

Đàn áp Xã hội dân sự dưới Chủ nghĩa Độc đoán: các năm 1950-1970

Dưới chủ nghĩa độc chính trị và chế độ quân luật của các năm 1950, 1960 và 1970, Đài Loan đã không có xã hội dân sự thật mà đã có thể tham gia vào bất kể đối thoại hay trao đổi hợp pháp hay thật nào giữa nhà nước và xã hội dân sự. Quốc Dân Đảng (QDD) cầm quyền khi đó đã thực hành “chủ nghĩa nghiệp đoàn nhà nước - state corporatism” và đã có một Ban

Công việc Xã hội trong bộ máy đảng của nó để kiểm soát và theo dõi tất cả các tổ chức và nhóm công dân và xã hội. Không sự tự trị nào theo nghĩa chính trị đã được ban cho các tổ chức “phi-chính phủ” hay công dân. Không hiệp hội có thành viên mới nào đã có thể được thành lập mà không có điều tra trước, và hầu như tất cả các hiệp hội xã hội đã dưới sự giám sát chính phủ. Các tổ chức công dân và xã hội hiện tồn trong thời kỳ đó đã *de facto* là các cánh tay quan liêu của nhà nước-QĐĐ; về mặt thực tiễn chúng đã là các phần của hệ thống chi huy dọc. Không liên kết ngang và kết nối mạng tự do và tự trị nào đã được phép giữa các hiệp hội xã hội dân sự, đặc biệt các tổ chức dân sự nhạy cảm về chính trị như các công đoàn, các hội nông dân, các nhóm sinh viên và các hội văn hóa và trí thức. Theo nghĩa nghiêm ngặt về xã hội dân sự và các NGO được định nghĩa ngày nay, vào lúc đó đã không có xã hội dân sự hay khu vực NGO thực. Nhiều cái được gọi là tổ chức công dân và xã hội đã được QĐĐ thành lập nhằm ngăn chặn bất kể tổ chức cơ sở, dân sự không-vì-chính phủ thật nào và để mở rộng sự thâm nhập của đảng vào mọi khu vực của xã hội Đài Loan.

Về sự hình thành các quỹ tài trợ lúc đó, chỉ các cá nhân giàu có và hùng mạnh hoặc có quan hệ tốt về chính trị và các công ty đã ở vị thế để thành lập các tổ chức từ thiện để giúp những người nghèo và túng thiếu. Không chương trình nghị sự cải cách đáng kể về mặt xã hội hay chính trị khác nào đã được xem xét. Vì thế, các quỹ tài trợ có định hướng từ thiện đã không đưa ra bất cứ đòi hỏi nào cho cải cách nhà nước độc đoán, chúng cũng đã chẳng thể được xem như một phần của một xã hội dân sự có thể tồn tại được.

Cùng với các hiệp hội công dân và các quỹ địa phương bị đàn áp và bị theo dõi, đã có một khu vực Tây phương được cấy ghép của các tổ chức từ thiện và các câu lạc bộ xã hội tầng lớp trung lưu. Khu vực nước ngoài này, ở mức độ nào đó, đã là tập phi-chính phủ “thật” duy nhất của các định chế dân sự vào lúc đó. Tuy vậy, các tổ chức xã hội và các club này, lần nữa, đã tập trung vào các mục tiêu từ thiện và các hoạt động phúc lợi phi-chính trị hay bị phi chính trị hóa. Giữa chúng, các nhóm công dân từ thiện được cấy đáng chú ý nhất đã là các tổ chức liên quan đến nhà thờ như Tầm nhìn Thế giới (World Vision-WV) và Quỹ Trẻ em Kitô (Christian Children’s Fund-CCF). Các club xã hội tầng lớp trung lưu đô thị được cấy như Junior Chambers of Commerce (JC International), Rotary Club, Lions Club và Kiwanis đã đại diện phổ quát của xã hội dân sự bị phi chính trị hóa của Đài Loan ban đầu. Sự cùng tồn tại của các nhóm công dân địa phương bị đàn áp và các tổ chức xã hội định hướng xã hội hữu nghị và từ thiện nước ngoài được cấy mô tả đặc trưng tốt nhất bản chất tổng thể về sự không tồn

tại của “xã hội dân sự” Đài Loan trong thời kỳ trước cuối các năm 1970.

Sự nổi lên của các Phong trào xã hội và Xã hội dân sự đang nổi lên của các năm 1980

Chuyển đổi của Đài Loan sang nền dân chủ đã bắt đầu trong 1980. Chuyển đổi này có thể được chia thành nhiều giai đoạn. Từ cuối 1980 đến tháng Bảy 1987, Đài Loan đã bắt đầu một quá trình tự do hóa từ từ trùng với các lực lượng chính trị đối lập ngày càng mạnh bạo và các phong trào công dân phản kháng về các vấn đề xã hội. Với sự sắp bãi bỏ quân luật, tháng Bảy 1987 đã thấy một sự mở chấp chờn nền dân chủ với sự xác nhận phó Tổng thống khi đó Lý Đăng Huy như Tổng thống tiếp sau cái chết của Tổng thống Tưởng Kinh Quốc. Giai đoạn từ tháng Bảy 1988 cho đến sự thay đổi đầu tiên của chính phủ trong tháng Ba 2000 đã thấy một sự chuyển đổi hoàn toàn sang sự cai trị dân chủ. Kể từ đó, Đài Loan đã ở trong một thời kỳ củng cố dân chủ (Hsiao and Koo 1997; Hsiao 2001).

Bắt đầu trong 1980, Đài Loan đã bắt đầu chứng kiến sự huy động của một xã hội dân sự thật sự như được đại diện bởi một chuỗi các phong trào xã hội và các cuộc phản kháng dân sự, nhiều trong số chúng rất tranh cãi trong bản chất và đòi hỏi những nhượng bộ khác nhau từ chính phủ. Suốt các pha này, các phong trào xã hội và những người ủng hộ NGO có tổ chức của chúng đã đóng một vai trò rất đáng kể trong việc tạo thuận lợi, nuôi dưỡng, tạo ra và bảo vệ sự dân chủ hóa của Đài Loan. Các NGO ủng hộ sự thay đổi và cải cách đã tăng về số lượng đáng kể từ 1980, các mục tiêu của chúng bao phủ một dải rộng các lĩnh vực bao gồm bảo vệ người tiêu dùng, các quyền lao động và nông dân, bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên, bình đẳng giới, bản sắc thiểu số, các quyền con người, nhà ở đô thị và bảo tồn văn hóa Hakka.

Cái nổi bật về sự nổi lên của các phong trào xã hội Đài Loan là, từ sự khởi xướng các vấn đề và đặt ra các chương trình nghị sự đến việc thành lập và huy động các NGO, mọi thứ đã có nguồn gốc địa phương và không có sự can thiệp nước ngoài trực tiếp. Suốt từ khi Đài Loan mất ghế Trung Hoa tại Liên Hợp Quốc trong 1971, sự cô lập ngoại giao của nó đã có nghĩa rằng đã không có sự đóng góp nào từ các tổ chức chính phủ hay phi chính phủ liên quan đến Liên Hợp Quốc để kích hoạt và huy động xã hội dân sự và các NGO địa phương. Tất cả công trạng phải trao cho các tổ chức cơ sở – một dấu hiệu rõ ràng của sự địa phương hóa và bản địa hóa của các sáng kiến NGO.

Sự nổi lên của các phong trào xã hội được huy động và một khu vực NGO mới sinh đã làm thay đổi căn bản các mối quan hệ quyền lực nhà nước

-xã hội dân sự ở Đài Loan. Dân chủ hóa QĐĐ-nhà nước đã lên đỉnh điểm trong sự kế vị chức tổng thống bởi Đảng Dân chủ Tiến bộ đổi lập trong 2000, cũng như trong việc nó có được một vị thế quyền lực lớn hơn trong Viện Lập pháp năm 2001; Cả hai sự kiện đã trùng với sự hợp pháp hình thức và sự tự trị đáng kể cho xã hội dân sự Đài Loan và nhiều NGO của nó.

Xã hội dân sự, các NGO và sự Biến đổi Dân chủ từ các năm 1990

Xã hội dân sự như được biểu thị trong nhiều thứ NGO tích cực ở Đài Loan đã cả được lợi từ và đã giúp đỡ trong sự chuyển đổi sang và sự củng cố của sự dân chủ hóa. Sự tăng trưởng nhanh của các NGO vận động và các phong trào xã hội trong các năm 1980 đã được làm cho hợp từ 1990 bởi sự tăng trưởng của nhiều NGO cung cấp dịch vụ và những loại mới của các tổ chức dân sự. Có thể nói rằng Đài Loan ngày nay có một khu vực NGO rất vững chãi. Nó cũng đã thấy sự thay đổi định tính. Các NGO Đài Loan đã trở nên đa nguyên và đa dạng, với các NGO thuộc mọi loại được thành lập để thỏa mãn các đòi hỏi mới được tạo ra từ sự thay đổi xã hội và chính trị. Thí dụ, nhiều tổ chức phong trào xã hội, think tank và các quỹ tài trợ của công ty đã thay đổi định hướng của chúng trong sự đáp lại sự biến đổi chính trị và xã hội ở tại của Đài Loan từ các năm 1980. Có hai nhân tố bối cảnh mà có thể giải thích sự tăng trưởng của và những sự thay đổi của xã hội dân sự Đài Loan và khu vực NGO của nó trong hai thập niên vừa qua.

Sự tự do hóa chính trị của Đài Loan đã rất có ích nhiều cho sự tăng trưởng, sự mở rộng và sự phát triển đa nguyên của xã hội dân sự và các tổ chức phi-chính phủ. Nhiều tổ chức dân sự “ngầm” đã tự-khởi xướng và tự-tổ chức bởi các phong trào xã hội khác nhau và các nhóm lợi ích phản kháng dân sự sau đầu các năm 1980 để gây áp lực lên nhà nước độc đoán khi đó. Một khi quân luật được bãi bỏ trong 1987, nhiều hiệp hội và quỹ tài trợ hơn đã được thành lập nhanh chóng bởi các cá nhân tích cực khác nhau. Có thể cho rằng làn sóng sớm của các cuộc phản kháng xã hội và các phong trào đã tạo thuận tiện cho lực ở đằng sau sự tự do hóa chính trị của Đài Loan từ đầu các năm 1980, còn làn sóng muộn hơn của các phong trào xã hội và các NGO được chính thức hóa đã là kết quả của sự thể chế hóa nền dân chủ từ cuối các năm 1980. Với sự qua đời của chủ nghĩa độc đoán, các trở ngại chính trị hạn chế sự phát triển của sự lập hội tự do và sự bày tỏ trong xã hội dân sự đã được dỡ bỏ một cách đầy kịch tính. Hơn nữa, đổi lập chính trị, trong cuộc đấu tranh của nó chống lại chế độ độc đoán, đã hợp pháp hóa hơn nữa vai trò của xã hội dân sự và các NGO như

các nhà cải cách. Các NGO đã không chỉ được công nhận và được hợp pháp hóa, mà cũng được xem như một người bảo vệ cần thiết cho một hệ thống chính trị dân chủ khỏe mạnh và trưởng thành.

Các nhân tố xã hội và kinh tế cũng đã đóng góp cho sự phát triển ấn tượng của khu vực NGO. Sự truyền bá giáo dục công, đặc biệt sự phát triển giáo dục bậc cao, đã nâng cao và thức tỉnh ý thức xã hội của công chúng đã dẫn đến đòi hỏi cho một hệ thống chính trị và xã hội tốt hơn. Sự đổi đào kinh tế toàn thể đã giải thoát công chúng khỏi nỗi lo về nhu cầu vật chất cơ bản và đã cho phép họ theo đuổi các thứ khác, như các cải cách xã hội và chính trị chẳng hạn. Quyền tự do của công chúng để tiếp cận đến media đại chúng và các nguồn thông tin khác và các cơ hội gia tăng để đi ra nước ngoài cũng đã trang bị cho nhiều công dân trí thức và các kỹ năng, cho phép họ trở nên được tổ chức tốt hơn để cất lên những đòi hỏi của họ.

Cuối cùng, như được chứng kiến trong nhiều tổ chức Đài Loan thúc đẩy cải cách xã hội, các trí thức và tầng lớp trung lưu mới đã đóng một vai trò cốt yếu. Nhiều người đã được đào tạo và giáo dục ở phương Tây, và “giai cấp trí thức mới” này đã phục vụ như một chất xúc tác cho việc tiếm nhiều giá trị toàn cầu và như một người tạo thuận lợi cho sự nổi lên của một xã hội dân sự được kích hoạt và các NGO vững vàng (Hsiao 2000a). Hiện tại, xã hội dân sự được đại diện thật sự bởi các NGO được chính thức hóa thuộc mọi diện mạo này.

II. Chân dung NGO Đài Loan được Thể chế hóa

Một Loại hình học của các NGO

Có nhiều cách để phân loại khu vực NGO ngày nay ở Đài Loan. Thứ nhất, dựa vào các mục tiêu rộng và các chiến lược họ dùng, các NGO có thể được phân loại như phần của khu vực phong trào xã hội hay các NGO vận động, hoặc như phần của khu vực phong trào phi-xã hội hoặc các NGO cung cấp dịch vụ. Dưới sơ đồ này, có thể nói rằng trong khi đa số các NGO ở Đài Loan là các nhà cung cấp dịch vụ, các NGO vận động (chính sách) là một thành phần tương đối mới của thể giới NGO của Đài Loan và đã đóng một vai trò cốt yếu trong việc làm cho dân chủ là có thể. Mặc dù các NGO định hướng dịch vụ như một tổng thể đã không được thành lập với mục tiêu rõ về thúc đẩy các cải cách xã hội cụ thể, [nhưng] nhiều tổ chức dân sự cung cấp dịch vụ, trong những năm gần đây, cũng đã thích nghi các mục tiêu của họ để tập trung vào các mối quan tâm xã hội đang nổi lên. Khi làm vậy, chúng đã vượt qua những hoạt động từ thiện truyền thống và các chức

năng xã hội/hữu nghị của chúng. Từ các năm 1990, các NGO cả vận động lẫn dịch vụ đã phát triển thêm, dẫn đến một sự hội tụ thông qua chia sẻ một “chủ nghĩa cải cách mới” chung trong khi cũng phân kỳ để phục vụ các chức năng đa dạng và biến Đài Loan thành một xã hội tốt hơn cho tất cả mọi người.

Về mặt một loại hình học tổ chức chung, khu vực NGO Đài Loan cũng có thể được chia thành các hội dân sự đặt hội viên ở trung tâm và các quỹ tài trợ đặt cấp vốn ở trung tâm. Vào 2004, số các hội có hội viên đã tăng lên gần 20.000, kể cả đủ loại tổ chức chính trị, một sự tăng hơn 50% vào các năm 1990. Giữa các hội có thành viên hiện tồn, hơn 70% đã được thành lập trong các năm 1980 và 1990. Điều này phản ánh rõ ràng động lực của xã hội dân sự được huy động của Đài Loan. Riêng các dịch vụ xã hội, các tổ chức lợi ích công và từ thiện chiếm gần 30%, còn các hiệp hội học thuật, văn hóa và quốc tế cùng nhau chiếm hơn 40%.

Vào 2004 đã có gần 3.000 quỹ tài trợ, khoảng 75% số chúng được thành lập từ các năm 1980. Hơn 70% được tư nhân cấp vốn, khoảng 25% được các công ty tư nhân cấp vốn và số còn lại là các quỹ hỗn hợp hay quỹ chính phủ. Khu vực này vì thế bị chi phối rõ ràng bởi các quỹ mới được thành lập, phi chính phủ được ủng hộ hoặc bởi các khoản quyền góp tư nhân, cá nhân hoặc bởi các cơ quan đoàn thể. Đáng lưu ý rằng một số tăng lên của các quỹ đoàn thể đã được thành lập từ các năm 1980. Tầm quan trọng tăng lên của chúng trong lĩnh vực NGO của Đài Loan phản ánh sự đỉnh lúu tăng lên của cộng đồng kinh doanh tư nhân trong một xã hội dân sự được phục sinh và trong sự quan tâm tăng lên của nó với công việc chung. Như với khu vực hiệp hội có thành viên, các quỹ nhân đức, phúc lợi và từ thiện xếp hạng như các loại cao nhất, tiếp sau là nghiên cứu lợi ích công, giáo dục, văn hóa và nghệ thuật, trao đổi văn hóa quốc tế và hoạt động xã hội. Hơn nữa, với ít ngoại lệ, hầu hết các quỹ Đài Loan là các quỹ hoạt động hơn là các quỹ cấp tài trợ. Bởi vì nét đặc trưng độc nhất này, các quỹ của Đài Loan không có thể phân biệt lắm với cái được định nghĩa bình thường như các hiệp hội công dân có thành viên. Sự khác biệt giữa các quỹ và các hội ở Đài Loan là chỉ trong định nghĩa pháp lý, chứ không trong bản chất hay các hoạt động của chúng (Hsiao 2000b; 2003).

Khung khổ Thể chế

Mỗi NGO định hướng thành viên cần phải đăng ký như một pháp nhân với cơ quan chính phủ theo dõi thích hợp và trải qua một sự xem xét lại hành chính và một thủ tục chấp thuận. Bộ luật Công dân là cơ sở pháp lý cho các quy chế đặc thù điều chỉnh việc thành lập và hoạt động của các NGO. Có một Luật Tổ chức Dân sự tách biệt quy định các giấy phép cần đến và các thủ tục đơn xin. Cần tối thiểu 30 thành viên sáng lập để thành lập một NGO có thành viên, mà sau đó phải trải qua một quá trình xét duyệt nội bộ bởi bộ máy quan liêu nhà nước. Một hội toàn quốc cần nộp đơn cho Bộ Nội vụ, còn một hội địa phương phải tiếp cận Văn phòng Công việc Xã hội của chính quyền địa phương trước khi nhận được sự chấp thuận của chính quyền thành phố hay hạt.

Các đơn xin thành lập một quỹ có định hướng cúng vốn có khuynh hướng phức tạp hơn, ở việc mỗi quỹ phải được chấp thuận bởi bộ hay cơ quan quản lý các chức năng của quỹ liên quan. Tất cả mười ba bộ và cơ quan của Viện Hành pháp, cơ quan hành chính trung ương của Đài Loan, ban hành “Các Quy chế cho việc Thành lập và Giám sát các Quỹ” của riêng họ như các chỉ dẫn pháp lý và hành chính. Các chính quyền tỉnh, hạt và thành phố cũng có thể chấp thuận và giám sát các quỹ. Hiện tại, để lập một quỹ, một sự cúng vốn ít nhất 30 triệu NT\$ (khoảng 937.000 USD với tỷ giá năm 2005) được đòi hỏi bởi hầu hết cơ quan chính phủ trung ương. Có sự cấm các quan chức với nghĩa vụ giám sát giữ các chức vụ ủy viên (trustee) hay thành viên quản trị của một quỹ để tránh xung đột lợi ích. Vấn đề tiền quỹ được dùng thế nào và khi nào cũng là đối tượng của những hạn chế pháp lý. Thí dụ, theo các quy chế gần đây nhất, không nhiều hơn một nửa tiền cúng của một quỹ có thể nói chung được chuyển thành bất động sản, trái phiếu hay cổ phiếu.

Luật Thuế Thu nhập quy định rằng các hội và các quỹ giáo dục, văn hóa, lợi ích công cộng và từ thiện – nếu được thành lập theo các quy định của Viện Hành Pháp – được miễn nộp thuế thu nhập trên thu nhập của riêng chúng và thu nhập của các đơn vị hoạt động phụ thuộc của chúng. Nó cũng ban những sự giảm thuế đặc biệt hay khấu trừ thuế cho các cá nhân trao một khoản biểu có thể được khấu trừ cho các tổ chức dân sự phi lợi nhuận cho đến 20% của thu nhập thô hợp nhất của mình (Feng 1999).

Cái làm cho khu vực NGO Đài Loan độc nhất không phải là nó bị khống chế thế nào, mà là nó hoạt động ra sao. Nhiều hội và quỹ được nghĩ ra bởi các nhóm cá nhân để theo đuổi các lý tưởng giống nhau, và họ thấy việc thành lập các hội có thành viên là cách tốt nhất để làm thế. Tuy vậy, một số người muốn dùng một tổ chức như một phương tiện cá nhân, và nếu họ có phương tiện tài chính, họ sẽ thành lập một quỹ có thể có số thành viên hạn chế. Cách này họ không hủy hoại sự kiểm soát quỹ bằng có quá nhiều thành viên. Tuy vậy, lựa chọn này là để ngỏ chỉ cho những người giàu. Vì thế, đối với những người thiếu sự cấp vốn cần thiết cho sự lập một quỹ, lựa chọn là một hội có thành viên. Ngoài ra, như đã cho biết ở trên, sự quản lý và hoạt động thực của nhiều quỹ là giống như của các hội có thành viên, vì tuyệt đại đa số quỹ Đài Loan thực ra là các quỹ hoạt động hơn là các quỹ cấp tài trợ. Cuối cùng, nhiều nhóm tôn giáo, trường học, bệnh viện và các nhóm biểu diễn nghệ thuật đã đăng ký mình như các quỹ để hưởng lợi thuế, mặc dù sự đủ tư cách pháp ký của chúng là khá gây tranh cãi.

III. Mô tả Đặc trưng Xã hội dân sự Đài Loan: sự Tự trị, sự Vận động và Ảnh hưởng của các NGO

Hai đặc tính then chốt của các NGO và bất kể hội dân sự nào trong thể giới dân chủ là sự được hưởng sự công nhận pháp lý hay sự bảo vệ và sự tự trị *vis-à-vis* nhà nước. Ở Đài Loan ngày nay, các NGO và các hội dân sự có thể dễ dàng có được địa vị pháp lý; các NGO không còn cần là “ngầm” để đảm bảo sự tự trị và độc lập của chúng.

Một khảo sát 250 NGO trong vùng thủ đô Đài Bắc đã được tác giả tiến hành trong đầu năm 2000 nhằm để hiểu hoàn cảnh hiện tại của các tổ chức dân sự trong thời gian củng cố dân chủ. Tổng cộng 194 hội có thành viên và 56 quỹ được khảo sát, trong đó sáu loại NGO sau đây được bao gồm: kinh tế (9), tôn giáo (13), hữu nghị (48), hàn lâm/chuyên nghiệp (57), vận động/phong trào xã hội (30) và phúc lợi (92). Hơn 75% các NGO trong nghiên cứu đã được thành lập từ các năm 1980, và khoảng một nửa (50,8%) được thành lập trong các năm 1990 (xem Bảng 1). Điều này làm nổi bật thêm sự thực rằng từ các năm 1980 Đài Loan đã bước vào một pha chưa từng có của sự thay đổi xã hội và chính trị vĩ đại, và sự tăng trưởng nhanh của các hội dân sự và các NGO là một chỉ báo rõ về chủ nghĩa đa nguyên xã

hội và sự tự do hóa chính trị vào một thời biến đổi vĩ đại.

Bảng 1 **Lịch sử và các NGO**

Được thành lập trong	Hội	Quỹ	Tổng (%)
Trước 1949	13	0	13 (5,2%)
1950-1959	7	1	8 (3,2%)
1960-1969	14	2	16 (6,4%)
1970-1979	18	6	24 (9,6%)
1980-1989	39	23	62 (24,8%)
1990-1999	103	24	127 (50,8%)
Tổng	194	56	250 (100%)

Ghi chú: 16 NGO không trả lời.

Bảng 2 **Quy mô của NGO**

Số thành (nhân) viên	Hội (%)	Quỹ (%)	Tổng (%)
1-19	8 (3,8%)	21 (36,8%)	29 (11,0%)
20-49	29 (14,1%)	19 (33,3%)	48 (18,3%)
50-99	27 (13,1%)	9 (15,8%)	36 (13,7%)
100-199	29 (14,1%)	0 (0%)	29 (10,0%)
200-499	49 (23,9%)	2 (3,5%)	51 (19,4%)
500-999	20 (9,7%)	1 (1,8%)	21 (8,0%)
1000-	44 (21,4%)	5 (8,8%)	49 (18,6%)
Tổng	206 (100%)	57 (100%)	263 (100%)

Ghi chú: 3 NGO không trả lời

Các hội có thành viên có khuynh hướng lớn về quy mô, với hơn 50% khoe có hơn 200 thành viên và 24% giữa 200 và 499 thành viên, trong khi 21% đã là các hội lớn với hơn 1.000 thành viên. Ngược lại, các quỹ thường có quy mô nhỏ, với 70% có ít hơn 50 nhân viên, và trong số này 37% có ít hơn 11 nhân viên. Hiển nhiên, các hội có thành viên là lớn về kích cỡ trong

khi các quỹ trên cơ sở cứng vốn là nhỏ hơn nhiều.

Cũng đã thấy rằng đa số các NGO đã gồm các thành viên với xuất thân chuyên nghiệp và tầng lớp trung lưu, trong khi các dịch vụ của chúng được cung cấp chủ yếu cho công chúng nói chung. Sự khác biệt giai cấp này giữa nhà cung cấp dịch vụ và người nhận dịch vụ gợi ý rằng các tầng lớp trung lưu và chuyên nghiệp ở tại lõi của “chủ nghĩa cải cách mới” của Đài Loan được khởi xướng bởi các NGO từ các năm 1980. Người ta cũng có thể mô tả đặc trưng các NGO Đài Loan như một sự biểu thị tiếp tục của sức mạnh ngày nay cho cải cách xã hội.

Trong tất cả các NGO, số lớn nhất nhận diện mình như “các tổ chức văn hóa và giáo dục” (44,0%), tiếp theo bởi “các nhóm dịch vụ xã hội và cộng đồng” (39,1%), “các tổ chức nghề nghiệp” (27,4%), “các tổ chức bảo vệ các nhóm bị thiệt thòi về mặt xã hội” (26,3%), “các tổ chức từ thiện và phúc lợi” (24,8%) và “các hội hàn lâm và nghiên cứu” (23,3%). Thứ tự của các bản sắc tổ chức này mô tả các chức năng xã hội và những kỳ vọng của các NGO Đài Loan: đi cùng với tính chuyên nghiệp tăng lên là sự thúc đẩy giáo dục xã hội, các hoạt động văn hóa và phúc lợi và sự bảo vệ các nhóm và các giai cấp bị thiệt thòi.

Bảng 3 Tự-mô tả Chức năng của các NGO (nhiều lựa chọn)

	Hội	Quỹ	Tổng (%)
Phúc lợi từ thiện	42	24	66 (24.8%)
Giáo dục	84	33	117 (44.0%)
Bảo vệ các nhóm thiệt thòi về mặt xã hội	56	14	70 (26.3%)
Tự trợ giúp	41	4	45 (16.9%)
Nghiên cứu-hàn lâm	51	11	62 (23.3%)
Chuyên nghiệp	60	13	73 (27.4%)
Nhón phản đối-gây áp lực	26	4	30 (11.3%)
Hữu nghị	55	1	56 (21.1%)
Dịch vụ xã hội cộng đồng	85	19	104 (39.1%)
Tổng	208	58	266 (100%)

Gần 80% các NGO được khảo sát đã tch các hoạt động điều đặn, trong số đó các seminar công khai, các bài giảng và các khóa đào tạo đã là phổ

biến nhất, tiếp theo là các hoạt động như xuất bản các tạp chí, sách và bản tin, trao đổi và hợp tác với các NGO địa phương và nước ngoài, và cung cấp các dịch vụ xã hội và cộng đồng. Những phát hiện này là khá nhất quán với sự thực rằng trong một nền dân chủ, các NGO nhìn chung chấp nhận chủ nghĩa cải cách như mục tiêu hàng đầu của chúng.

Theo khảo sát, các khoản biểu tư nhân là nguồn tài trợ quan trọng nhất của tất cả các NGO (71%), tiếp theo là hội phí (65%) và thu nhập do các hoạt động NGO tạo ra (38%). Sự trợ giúp và bao cấp từ chính phủ, theo so sánh, đã tương đối nhỏ và không đáng kể, mặc dù 31% các NGO vẫn cho rằng đã nhận được sự hỗ trợ chính phủ. Vì thế người ta có thể khẳng định rằng các NGO Đài Loan, ở mức độ lớn, đã trở nên độc lập với sự kiểm soát kinh tế của chính phủ. Không phải nhà nước, mà đúng hơn công chúng và toàn bộ công dân, đặc biệt các tầng lớp trung lưu đang lên, đứng đằng sau và bên cạnh khu vực NGO.

Điều này không có nghĩa rằng các NGO Đài Loan đã độc lập về mặt tài chính với khu vực công; nó có nghĩa, tuy vậy, rằng chính phủ không còn có thể có thái độ độc đoán với các NGO thông qua sự thao túng tài chính và kinh tế nữa. Thực tế, 29% các NGO được khảo sát đã có ngân sách hàng năm ít hơn 1 triệu NT\$ (30.000 USD), còn 13% đã có ngân sách năm giữa 1 triệu NT\$ và 2 triệu NT\$ và 10% có ngân sách giữa 2 triệu NT\$ và 3 triệu NT\$, mà chiếm một nửa NGO trong mẫu có ngân sách ít hơn 3 triệu NT\$ (ít hơn 100.000 USD). Có sự khác biệt sắc nét giữa hoàn cảnh tài chính của các hội có thành viên và các quỹ: khoảng 20% các quỹ có ngân sách năm hơn 50 triệu NT\$ (1,6 triệu USD), nhưng hơn một nửa hội có ngân sách ít hơn 2 triệu NT\$ (60.000 USD). Khoảng cách tài chính này cũng đã tạo ra hình ảnh công khai về “các hội nghèo” và “các quỹ giàu”. Theo con mắt của chính phủ, các quỹ được coi là đáng tin hơn bởi vì các khoản cung vốn và năng lực tổ chức của chúng.

Vấn đề tự trị cho các NGO phải được nhìn về mặt tương đối; đối với một NGO để là “tự trị” không ngụ ý sự tách biệt hoàn toàn khỏi nhà nước. Đã thấy rằng 31% của các lãnh đạo lõi của các NGO Đài Loan thực ra đã là các quan chức được bầu, trong khi 23% các nhà lãnh đạo đã ứng cử vào chức vụ công. Các quan chức được bầu đó; sự thúc đẩy vì thế đã luôn luôn là từ dưới lên hơn là từ trên xuống. Các chính trị gia khao khát tại các mức trung ương và địa phương đôi khi cần dùng các NGO như một bàn đạp vào hoạt động chính trị bầu cử. Các NGO không phải chịu sự kiểm soát bởi

những người trong các giới chính trị, mà đúng hơn là môi trường hay lĩnh vực trong đó những người này có thể nuôi dưỡng uy tín xã hội và ảnh hưởng chính trị.

Tính Tự trị

Đối với một NGO để là tự trị thật, thì các quyết định hành chính và tài chính phải không bị bất cứ sự can thiệp nào từ các lực lượng bên ngoài. Nhớ đến tiêu chuẩn này, dữ liệu từ khảo sát đã thấy rằng các NGO Đài Loan là khá độc lập trong các đánh giá khác nhau. Thí dụ, đã hầu như không có kiểm soát nào về các quyết định nhân sự bởi bất kể gia đình duy nhất nào – chỉ 2% đã báo cáo vấn đề này – trong khi chỉ 4% đã thừa nhận rằng đã có các mối quan hệ gia đình và họ hàng mật thiết bên trong lối ra quyết định. Chỉ 11% đã được thành lập về mặt tài chính bởi một doanh nghiệp hay công ty duy nhất, và 21% ban đầu đã được dựng lên bằng tài trợ chính phủ. Tất cả điều này có khuynh hướng cho thấy rằng ở Đài Loan ngày nay, không sự can thiệp đáng kể nào về phần gia đình, doanh nghiệp hay chính phủ có thể được phát hiện ra trong các quá trình ra quyết định của NGO.

Một cách để một NGO tránh bị chi phối bởi các lực lượng bên ngoài là phát triển các mạng lưới ngang với các NGO khác cùng mục đích ở mức độ càng lớn càng tốt. Đã thấy rằng có đến 63% các NGO được phỏng vấn xác nhận đã có sự hợp tác liên-tổ chức như vậy với các NGO Đài Loan khác. Khoảng 30% cũng đã mở rộng những trao đổi và kết nối mạng với các NGO quốc tế và các danh nghiệp địa phương về các dự án chung khác nhau. Chỉ 13% nói rằng họ đã hợp tác với các đảng chính trị. Có thể khẳng định rằng các NGO Đài Loan đã xây dựng khá thành công các liên kết nguồn lực liên-tổ chức với các NGO địa phương và quốc tế khác, và thậm chí với khu vực doanh nghiệp ở mức độ ít hơn.

Là dễ để hiểu vì sao sự hợp tác giữa các NGO và chính phủ đã hạn chế. Trong quá khứ, dưới sự cai trị độc đoán, bất kể sự “hợp tác” NGO với chính phủ hay QĐĐ đã có nghĩa rằng nó đã bị kiểm soát hoặc bị sai khiến bởi quyền lực chính trị. Bây giờ, ngay cả trong một nền dân chủ mới, cơ sở cho sự tin cậy giữa NGO và chính phủ vẫn khá yếu. Các NGO không có sự tin cậy đầy đủ vào chính phủ, và chính phủ vẫn không thoải mái làm việc với các NGO.

Khảo sát đã thấy rằng trong đầu óc của các nhà lãnh đạo NGO, mối quan hệ giữa các NGO và chính quyền ở các mức khác nhau đã là ô hợp. Một mặt, 46,2% các NGO được phỏng vấn vẫn vẫn phe phán các luật và quy định hiện hành như là không thích hợp với thực tế của xã hội dân sự, và 32% đã tranh luận rằng các quan chức chính phủ trung ương là độc đoán

và quan liêu trong cư xử với họ. Mặt khác, 38% đã xem chính phủ trung ương là có hợp tác với các hội công dân, và 25% nghĩ rằng chính phủ đã tôn trọng tính chuyên nghiệp của các tổ chức dân sự và thậm chí lắng nghe đầu vào chính sách của họ.

Sự nhập nhằng nước đôi này cũng đúng về các quan hệ NGO-chính quyền địa phương: 41% và 29% đã xem mỗi quan hệ như “có tính hợp tác” và “tôn trọng”, còn 30% và 24% đã nghĩ nó là “chẳng có liên hệ gì với thực tế” và “quan liêu”.

Tất cả các điều trên dẫn chúng ta đến kết luận rằng các quan hệ NGO-chính phủ đã thay đổi từ từ ủng hộ các NGO, mặc dù chúng vẫn đối mặt với di sản của chủ nghĩa độc đoán quá khứ.

Vận động (chính sách)

Ở Đài Bắc, một ý thức về chủ nghĩa cải cách là khá phổ biến giữa khu vực NGO, như đã thấy trong phát hiện khảo sát rằng 74% các lãnh đạo NGO xác nhận “chúng ta phải cải thiện điều kiện xã hội qua cải cách từ từ”, trong khi chỉ 9% khẳng định về sự xây dựng lại hoàn toàn và 7% cho rằng “chúng ta phải giữ hiện trạng và chống cự bất cứ thay đổi cấp tiến nào”. Thí dụ, 51% các NGO được khảo sát đã thiên hơn về lấy quan điểm rằng “chúng ta phải hết sức cố gắng thu hẹp khoảng cách giữa những người nghèo và giàu”, 65% đồng ý rằng “bảo vệ môi trường là cần thiết để ngăn ngừa Đài Loan khỏi bị ô nhiễm”. Ngoài ra, 38% những người trả lời đã lập lời nước đôi về vấn đề liệu các cá nhân hay chính phủ phải có trách nhiệm hơn vì các điều kiện chung liên quan đến sinh kế, và 44% cảm thấy cần một sự cân bằng giữa sự nhấn mạnh đến sự tham gia công chúng và tính hiệu quả chính phủ.

Theo tinh thần vận động, các NGO Đài Loan đã nhấn mạnh rất nhiều đến vai trò của chúng như những người vận động cải cách xã hội. Như được thấy trong khảo sát, những cách tiếp cận phổ biến nhất đến việc thực hiện vai trò này đã là dưới dạng “tham dự vào đối thoại với các quan chức chính phủ” (29,3%), “đề xuất các khuyến nghị cho chính phủ” (24,8%), “tổ chức các seminar về các vấn đề chính sách” (22,2%), “kỳ các kiến nghị” (20,7%), “hợp báo” (17,7%) và “tổ chức các cuộc biểu tình ngồi hay meeting lớn” (12,8%). Tất cả đã ít nhiều ôn hòa về thái độ nhưng khác nhau về cung cách. Cũng đã thấy rằng hơn một phần tư các NGO được khảo sát đã tham gia trong các cuộc phản đối hay các hoạt động vận động khác, và rằng hơn 60% đã thậm chí tìm kiếm sự ủng hộ từ các tổ chức công dân khác trong thực hiện các hoạt động này. Các hoạt động như vậy được mong đợi để “dẫn đến các ý tưởng mới” (43,2%), “đưa ra các hoạt

động từ thiện" (33,8%), "phát triển sự quan tâm đến các vấn đề công" (28,2%), "thay đổi chính sách của chính phủ" (25,6%), "hình dung cải cách xã hội thêm" (10,9%) và "nâng cao ý thức công dân" (9%).

Ảnh hưởng

Bên cạnh việc là tự trị và được dẫn dắt bởi sự vận động, các NGO Đài Loan đã có ảnh hưởng đến định hình các chính sách của chính phủ và đời sống công.

Từ những phát hiện khảo sát, hiện tại hơn nửa của tất cả các NGO đồng nhất các mục tiêu hàng đầu của chúng như "giám sát các chính sách của chính phủ" và "vận động hành lang các luật và các quy chế". Khoảng một phần tư nói họ đã tham gia vào các quá trình ra quyết định của chính phủ. Ảnh hưởng cụ thể hơn của chúng lên chính phủ đã bao gồm "tham vấn với các cơ quan chính phủ" (33,8%), "giám sát việc thực hiện chính sách" (17,3%), "phát hiện các vấn đề xã hội và các vấn đề chính sách" (15,4%), "làm thay đổi thái độ của các quan chức" (15,4%) và "vận động hành lang về chính sách công và lập pháp" (14,7%).

Cuối cùng, chính xác một nửa các lãnh đạo NGO đã không đồng ý với tuyên bố rằng "các quan chức chính phủ không chú ý đến ý kiến của NGO", trong khi 42,5% khác đã có vẻ có ý kiến rằng "các quan chức chính phủ vẫn không coi trọng các NGO".

Về ảnh hưởng xã hội, các NGO xác nhận họ một mặt đã "cung cấp các dịch vụ trực tiếp cho các cá nhân và các nhóm xã hội nghèo túng" (58,3%), và mặt khác "đã giáo dục công chúng" (57,1%). Họ cũng đã cho rằng tác động xã hội của các NGO bao gồm "săn sóc các nhóm xã hội bị thua thiệt" (38,0%), "thúc đẩy các ý tưởng mới và các giá trị mới giữa công chúng" (36,8%), và "mở rộng các dịch vụ xã hội và thúc đẩy sự tham gia của công chúng" (32,7%). Vì thế, khá hiển nhiên rằng các NGO ở Đài Loan dân chủ đã có được ảnh hưởng chính sách và xã hội rồi.

Tuy vậy, một hiện tượng mới khác đã xảy ra trong các quan hệ giữa một số NGO vận động và chính phủ Đảng Dân chủ Tiến bộ (Dân Tiến). Các cựu đồng minh này đã có những khó khăn trong điều chỉnh các tương tác của chúng. Để là công bằng, chính phủ Dân Tiến đã hết sức cố gắng thử thực hiện các lời hứa của nó càng sớm càng tốt về các vấn đề cương lĩnh tranh cử liên quan đến lao động, phúc lợi và môi trường. Nhưng do các quan hệ chính trị không thuận lợi với QĐĐ đối lập và Đảng Thân Nhân (PFP) và sự thiếu kinh nghiệm của chính nó, chính phủ đã không thực hiện đủ tốt để thỏa mãn những mong đợi của công chúng kể từ khi nó lên nắm quyền trong 2000.

Các NGO vận động cho lao động, phúc lợi xã hội và môi trường đã hay

thấy mình bất hòa với chính quyền Dân Tiến về các vấn đề chính sách. Đặc biệt đáng chú ý là sự thực rằng các NGO lao động, phúc lợi và môi trường đã phê phán chế độ vì không có khả năng thực hiện các lời hứa hay khởi xướng một tầm nhìn chính sách tiến bộ. Các mối quan hệ giữa các NGO vận động và nhà nước đã có thể được đặc trưng như mong manh và căng thẳng một năm sau khi Đảng Dân Tiến lên nắm quyền. Chính quyền đã biết khá rõ thế lưỡng nan và đã thử giải quyết các vấn đề trong hy vọng làm mới lại liên minh tiến bộ của nó với các NGO bằng cách dàn xếp các đòi hỏi của chúng mà không làm hỏng các liên minh mới của nó với các khu vực khác của xã hội.

Vấn đề đang nổi lên này trong các quan hệ NGO/xã hội dân sự-nhà nước vẫn còn trong sự phát triển và phải có một sự liên quan đến diễn tiến của sự quản trị dân chủ của Đài Loan.

IV. Phong cảnh Thay đổi của các Mối quan hệ Nhà nước-Dân sự trong một nền Dân chủ Mới: 2000-2005

Trong 2000, Đài Loan đã chứng kiến một sự luân phiên đảng chưa từng có, với đảng Dân Tiến đối lập thắng cuộc bầu cử Tổng thống lần đầu tiên. Một sự thay đổi lớn như vậy cũng đã tác động đến các quan hệ giữa hai đồng minh xưa kia trong các giai đoạn tự do hóa chính trị và dân chủ hóa – Đảng Dân Tiến và các phong trào xã hội hay các NGO vận động. Trong quá khứ, đặc biệt trước 1996, nhiều nhóm phong trào xã hội đã phát triển một quan hệ đối tác chiến lược với Đảng Dân Tiến về các vấn đề phản kháng khác nhau trải từ lao động, phúc lợi xã hội và các lợi ích của phụ nữ và thiếu số đến năng lượng hạt nhân và môi trường. Chúng đã thành lập một loại liên minh chính trị và đã ủng hộ lẫn nhau trên nhiều mặt trận *vis-à-vis* chế độ QĐĐ độc đoán.

Tuy vậy, Đảng Dân Tiến càng trở nên mạnh hơn, càng trở nên khó để hình dung ra các ưu tiên thực của nó về các chính sách liên quan đến các vấn đề trên. Bản chất thỏa hiệp của chính trị đảng và sự tương tác lập pháp-hành pháp mau chóng đã chiếm sự chú ý của Dân Tiến và nó đã chuyển theo hướng củng cố quyền lực nhà nước thông qua chính trị bầu cử. Đảng Dân Tiến đã buộc phải giải-cấp tiến hóa bản thân mình tiếp sau việc thể chế hóa các cuộc bầu cử cạnh tranh trong pha củng cố dân chủ sau 1996. Vì thế, Dân Tiến, đảng đối lập lớn nhất cho đến 2000, đã dần dần thay đổi lập trường của nó và đã không còn tận tâm với nhiều mục đích mà các nhóm phong trào xã hội và các NGO đã theo đuổi từ lâu. Quả thực, giữa 1996 và 2000, các quan hệ giữa một số NGO vận động và Dân Tiến đã

trở nên tồi và sự căng thẳng nào đó đã có thể phát hiện được. Các lãnh đạo của các NGO vận động và các nhà tổ chức phong trào xã hội đã bắt đầu phê phán Dân Tiến vì việc giảm một số của chương trình nghị sự xã hội của nó để trao đổi cho việc có được nhiều phiếu hơn.

Tính bất bình của tình hình đã trở nên hiển nhiên hơn sau khi Dân Tiến đã lên nắm quyền. Các chiến lược chính trị của Dân Tiến đã trở nên thận trọng và thực dụng hơn. Nó đã bắt đầu xem xét lại các ưu tiên chính trị và xã hội và, như một kết quả, mối quan hệ của nó với các cựu đồng minh trong khu vực NGO vận động đã thay đổi. Bất chấp sự thực rằng trong thời gian củng cố dân chủ khu vực NGO, nói chung, đã khá tự trị đối với nhà nước và đã tiếp tục ủng hộ các mục tiêu mới và gây ảnh hưởng lên những vấn đề chính sách khác nhau, một số mối quan hệ NGO vận động với chính phủ Dân Tiến đã đối mặt các test và các thách thức. Hình mẫu tổng thể mà đã phát triển giữa các phong trào dân sự và phong trào đối lập Dân Tiến đã nhường đường cho một hình mẫu khác trong những năm sau sự luân chuyển đảng giữa 2000 và 2005: các NGO đã bắt đầu hành động như “những người giám hộ” cho chính quyền Dân Tiến.

Những câu chuyện về các quan hệ thay đổi giữa các NGO lao động, phúc lợi xã hội và môi trường (kể cả chương trình nghị sự chống hạt nhân) và chính phủ Dân Tiến được sử dụng dưới đây để minh họa sự tiến triển này.

Các NGO và Chính phủ Dân Tiến

Đảng Dân Tiến từ lâu đã đồng nhất cương lĩnh đảng của nó với các lợi ích của gia cấp lao động và đã tham gia nhiều cuộc phản kháng và meeting lớn nhân danh các công đoàn chống-QĐĐ. Một phái đặc biệt hùng mạnh của Dân Tiến, Xu thế Mới, đã có một lịch sử dài về nuôi dưỡng một cơ sở giai cấp trong các phong trào lao động. Tuy vậy, kể từ khi Dân Tiến lên nắm quyền, việc đảng đưa ra những chính sách lao động gây tranh cãi khác nhau đã làm vỡ mộng các cựu đồng minh NGO. Nó đã bắt đầu khi Dân Tiến đã không thực hiện một lời hứa tranh cử để giảm giờ làm việc. Các công đoàn lao động đã phê phán Dân Tiến vì việc nhượng bộ các nhóm lợi ích kinh doanh. Đảng Dân Tiến cũng đã hứa tự do hóa các quy định công đoàn bằng cách cho phép các công chức và giáo viên tổ chức các công đoàn riêng của họ, nhưng vào tháng Năm 2002, khi những sửa đổi Luật Công Đoàn Lao động được thông qua, hai nhóm các nhà chuyên nghiệp này vẫn đã không được phép gia nhập một công đoàn.

Chính phủ Dân Tiến cũng đã hứa tạo ra 100.000 việc làm cho những người Thổ dân và các nhóm tàn tật, nhưng cho đến nay việc thực hiện chính sách này đã không làm vừa ý các NGO lao động. Về chương trình

bảo hiểm hưu trí, Dân Tiến cũng đã hứa tăng trợ cấp cho các công nhân già, nhưng Hội đồng Công việc Lao động không đồng ý đưa ra một cam kết như vậy.

Với sự bất mãn tập thể đang lên men giữa các nhà tổ chức công đoàn, 5.000 công nhân đã được huy động để phản đối trên đường phố Đài Bắc ngày 20 tháng Năm 2002, kỷ niệm lần thứ hai ngày tấn phong chính phủ Dân Tiến. Các nhà hoạt động công đoàn lao động và các nhà lãnh đạo NGO lao động đã phê phán sự đồng minh của họ vì sự phản bội họ và không bảo vệ thỏa đáng các lợi ích lao động như đã hứa. Liên minh Quốc gia của các Công đoàn Lao động thậm chí đã đưa ra một báo cáo hết sức phê phán thành tích của Trần Thủy Biển về chính sách lao động. Từ khi đó đôi khi, các lãnh tụ phong trào lao động và các nhà tổ chức công đoàn đã đưa ra những bình luận phê phán về chính sách lao động.

Giữa 2000 và 2005, mối quan hệ của các NGO lao động với Dân Tiến đã khá căng thẳng khi các công đoàn lao động đã lên án Dân Tiến vì việc đánh mất chủ nghĩa lý tưởng của nó.

Các NGO Phúc lợi Xã hội và Chính phủ Dân Tiến

Tư tưởng về “nhà nước phúc lợi” đã được Tân Tiến ủng hộ như một cương lĩnh chính trị trong hai thập niên. Trong mỗi cuộc bầu cử chính, Dân Tiến đã ở trên tuyến đầu ủng hộ các chính sách và chương trình phúc lợi xã hội toàn diện và tiến bộ hơn cho các nhóm và giai cấp khác nhau, đặc biệt các nhóm xã hội bị thiệt thòi (Hsiao and Lin 2000). Quả thực, trong khi trong đối lập, Dân Tiến đã thành công trong đặt vấn đề phúc lợi lên chương trình nghị sự chính sách quốc gia: Nó đã gây áp lực lên QĐĐ để phản ứng nhanh hơn đối với các đòi hỏi chính sách từ các NGO phúc lợi.

Tuy nhiên, dưới áp lực từ một sự đình trệ kinh tế, chính quyền Dân Tiến mới đã buộc phải đáp ứng với những thách thức rộng hơn từ các phái kinh doanh và thân doanh nghiệp bằng tuyên bố một chiến lược “kinh tế đầu tiên, phúc lợi tri hoãn” không được lòng dân vào cuối 2000. Nó ngay lập tức đối mặt với phản ứng và phê phán hết sức tiêu cực từ các NGO phúc lợi vì sự phản bội lý tưởng về nhà nước phúc lợi.

Sự quản lý phúc lợi và cơ chế điều phối chính sách dưới chính phủ mới đã cũng không có hiệu quả trong con mắt của nhiều NGO phúc lợi. Các NGO và những người ủng hộ đã thường xuyên nêu những lời phàn nàn, cho rằng Dân Tiến đã coi họ và các tổ chức hoạt động như “các cử tri bị giam cầm”. Đúng là, trong năm đầu của sự cai trị của Dân Tiến, hầu hết các NGO phúc lợi đã chấp nhận một thái độ hiểu biết đối với chính phủ và đã không thách thức các chính sách phúc lợi của nó bởi vì họ, rốt cuộc, đã là

các cựu đồng minh, và các NGO đã nghĩ rằng nhà nước cần một chút thời gian để nghĩ ra các sáng kiến chính sách. Tuy vậy, khi thời gian trôi đi, chính phủ đã không thuyết phục được các NGO rằng nó đã có thể thực hiện các lời hứa phúc lợi của nó trong ngắn hạn. Nhiều NGO phúc lợi đã trở nên thiếu kiên nhẫn và không vui với chính quyền Dân Tiến và đã bắt đầu có thái độ phê phán đối với các cựu đồng minh của họ. Họ đã yêu cầu một cuộc gặp riêng với thủ tướng và đã đòi hỏi nhà nước hoạt động một cách tích cực và hình thành các chính sách phúc lợi thỏa mãn.

Cuối cùng, vào hôm trước ngày kỷ niệm thứ hai của sự cai trị Dân Tiến trong tháng Năm 2002, chính phủ đã tổ chức một Hội nghị Phúc lợi Xã hội Quốc gia mà trong đó các nhà lãnh đạo NGO phúc lợi đã được mời để tham dự đối thoại chính sách với các quan chức nhà nước và các học giả. Chính phủ đã tận dụng cơ hội để bảo đảm với các lãnh đạo NGO rằng nó đã cam kết cho một cương lĩnh phúc lợi xã hội và dự kiến ban hành một hệ thống hưu quốc gia. Tuy vậy, nó cũng đã thử giải thích rằng bởi vì suy thoái kinh tế, những khó khăn tăng lên trong phân bổ ngân sách cho các chương trình phúc lợi xã hội đã là không tránh khỏi. Sau hội nghị, đã đạt được hơn 100 nghị quyết, nhưng nhiều điều tranh cãi đã vẫn không được giải quyết. Hầu hết các NGO phúc lợi và các nhà tổ chức phong trào phúc lợi đã không thỏa mãn với kết quả và đã vẫn hoài nghi, tuyên bố rằng họ sẽ tiếp tục lấy một cách tiếp cận cảnh giác với chính sách phúc lợi của chính phủ.

Các NGO môi trường và Chính phủ Dân Tiến

Đài Loan đã chứng kiến ba luồng phong trào môi trường từ các năm 1980, và trong mỗi luồng đã có các NGO môi trường đa dạng. Giữa ba loại hoạt động tập thể cho môi trường (phong trào chống ô nhiễm, phong trào bảo tồn tự nhiên và phong trào chống-hạt nhân), phong trào chống-hạt nhân đã phát triển một liên minh trực tiếp hơn với Đảng Dân Tiến đối lập trong nhiều năm. Đảng Dân Tiến cũng đã chấp nhận chương trình nghị sự của phong trào chống-hạt nhân như cương lĩnh của nó. Bất chấp điều này, đảng đã không thành công trong việc ngừng xây dựng Nhà máy Điện Hạt nhân thứ Tư gây tranh cãi, mà đã được QĐĐ ủng hộ mạnh mẽ.

Khi Dân Tiến lên nắm quyền, nó đã được mong đợi rộng rãi để hành động về vấn đề nhà máy điện hạt nhân, nên nó đã làm. Trong tháng Mười 2000, chính phủ đã tuyên bố nó sẽ ngừng xây dựng nhà máy ngay lập tức và thay vào đó xây dựng một “Đất Gia đình Không có Hạt Nhân” cho Đài Loan. Tuy vậy, sự kháng cự từ QĐĐ đối lập và các nhóm lợi ích thân kinh

doanh hạt nhân đã rất mạnh. Nó đã gây ra những sự chia tách chính trị giữa đảng cầm quyền và các đảng đối lập và các NGO môi trường và các nhóm lợi ích kinh doanh. Cuối cùng, trong tháng Hai 2000, chính phủ Dân Tiến đã buộc phải rút quyết định trước đó của nó để ngừng xây dựng vì mục đích khôi phục sự ổn định chính trị. Đó đã là một quyết định đau đớn về phần Đảng Dân Tiến, và nó đã là một bước lùi lớn hơn cho phong trào chống hạt nhân.

Các NGO môi trường đã rất tức giận Dân Tiến và đã phê phán nó vì sự thỏa hiệp lập trường của nó về năng lượng hạt nhân. Một cuộc biểu tình lớn của hơn 20.000 ngàn nhà hoạt động chống hạt nhân và công dân quan tâm và chính trị gia đã được tổ chức trong tháng Hai 2002, đòi hỏi có một cuộc trưng cầu dân ý để giải quyết sự tranh cãi.

Giống các NGO vận động khác, các NGO môi trường đã cảm thấy rằng Đảng Dân Tiến đã bán đứng họ bằng cách từ bỏ lập trường “không hạt nhân” của nó dễ dàng đến vậy. Các cuộc phản đối và tấn công công khai của các NGO đã làm chính phủ mới rất lúng túng bởi vì một cựu đồng minh đã biến thành một nhà phê bình mãnh liệt. Theo vài cách, cuộc biểu tình ngày 24 tháng Hai đã không chỉ là một hành động tập thể chống lại nhà máy điện hạt nhân, thậm chí nó cũng chẳng chỉ là một cuộc tấn công lên chính sách hạt nhân của Dân Tiến; mà nó cũng đã là một sự bày tỏ công khai những lời trách móc và bất mãn của các NGO vận động và các nhà hoạt động xã hội nói chung cảm thấy chính phủ Dân Tiến đã không giữ lời của nó.

Sự cố gần đây nhất theo cùng các đường lối này đã là một tuyên bố công khai của hơn năm mươi NGO môi trường vào Ngày Trái đất 2005, mà đã chọn ra mười chính sách không thân thiện môi trường mà Đài Loan phải đương đầu. Liên minh đã chỉ ra rằng chính phủ Dân Tiến đã có lỗi vì những sự tranh cãi (Taiwan Environmental Information Association 2005).

V. Kết luận

Từ thảo luận này về sự tiến hóa của xã hội dân sự, các NGO và sự dân chủ hóa và sự tương tác hiện thời của chúng trong sự quản trị dân chủ ở Đài Loan, có thể rút ra những vấn đề chung sau đây.

Thứ nhất, sự phát triển của xã hội dân sự Đài Loan dưới dạng các NGO được thể chế hóa có thể được chia thành ba pha. Trong các năm 1950, 1960 và thậm chí đầu các năm 1970, xã hội dân sự/các NGO thật sự và tự trị nói chung đã không tồn tại. Chúng hoặc đã bị nhà nước độc đoán đàn áp hoặc đã trở thành bộ phận của cấu trúc nghiệp đoàn chủ nghĩa QĐĐ-nhà nước. Những NGO thực duy nhất bên ngoài sự kiểm soát QĐĐ đã là các NGO định hướng từ thiện phúc lợi xã hội và các tổ chức kết nối

mạng xã hội/hữu nghị tầng lớp trung lưu được cấy bởi các tổ chức nhân từ phương Tây.

Từ đầu các năm 1980, môi trường cho xã hội dân sự và các NGO đã thay đổi đột ngột, cho phép nhiều NGO tích cực và tự trị được thành lập hoàn toàn trên cơ sở của sáng kiến và nguồn lực địa phương. Các NGO phong trào xã hội được thành lập trong giai đoạn này đã tạo thuận lợi và nuôi dưỡng chuyển đổi dân chủ của Đài Loan và đã biến đổi mối quan hệ quyền lực giữa nhà nước và xã hội dân sự. Khu vực NGO của Đài Loan khác các khu vực đó ở hầu hết các nước khác ở chỗ nó đã dựa trên các vấn đề địa phương và phát triển trên các nguồn lực bản địa không có sự can thiệp NGO quốc tế hay toàn cầu trực tiếp nào.

Trong các năm 1990, nhiều nhóm dân sự và các NGO được thể chế hóa được thành lập cục bộ ở Đài Loan đã trở nên mang tính khu vực và toàn cầu hơn trong cách nhìn và kết nối mạng của chúng. Các NGO cả cung cấp dịch vụ lẫn vận động đã mở rộng các hoạt động của chúng sang khu vực Á châu-Thái Bình Dương, trong vài trường hợp ra toàn thế giới. Do những căng thẳng chính trị ngang Eo biển Đài Loan và sự cô lập ngoại giao của Đài Loan, sự khu vực hóa và toàn cầu hóa các NGO Đài Loan đã không nhận được sự hỗ trợ nào từ chính phủ. Cái đặc trưng cho con đường toàn cầu hóa của các NGO này là bản chất phi-chính phủ thật của nó.

Thứ hai, sự nổi lên và sự phát triển của đủ loại NGO và các lực lượng dân sự đã là sản phẩm của nhu cầu xã hội địa phương. Rất ít đã được cấy từ nước ngoài hoặc đơn giản được nhượng quyền kinh doanh từ các NGO quốc tế. Vì thế, các NGO đã là “địa phương” trong đặc trưng ngay từ đầu và đã không cần sự địa phương hóa nào, không giống nhiều NGO ở Đông Nam Á trong những năm gần đây. Hơn nữa, nhiều NGO Đài Loan đã đi con đường khu vực hóa và toàn cầu hóa trong thay đổi cách nhìn của họ và mở mang các mối liên kết bên ngoài. Đây có thể xem như một kinh nghiệm độc đáo Đài Loan.

Thứ ba, xã hội dân sự, đặc biệt các phong trào xã hội và các NGO vận động, đã đóng vai trò kèp về tạo thuận lợi và củng cố nền dân chủ ở Đài Loan giữa 1980 và 2000. Trong các pha tự do hóa và chuyển đổi dân chủ, các NGO vận động đã đóng góp cho việc tạo ra nền dân chủ mới bằng việc thách thức chế độ QĐĐ độc đoán và nuôi dưỡng khả năng thay đổi. Trong giai đoạn củng cố dân chủ, các NGO thuộc đủ loại đã làm sâu sắc cơ sở dân chủ của Đài Loan bằng sử dụng những ảnh hưởng định chế và cung cấp đầu vào như một phần của quá trình quản trị dân chủ. Ngày nay, các NGO và các tổ chức dân sự được bảo vệ về mặt pháp lý và có được mức độ tự trị cao

và một mức nhất định của sự ảnh hưởng hợp pháp thông qua các chức năng vận động của chúng. Tình hình này có thể không khác mấy tình hình ở các nước dân chủ trong khu vực Á châu-Thái Bình Dương, nhưng ở Đài Loan nó là sống động nhất.

Thứ tư, một hiện tượng mới khác đã xảy ra gần đây trong các quan hệ giữa một số NGO vận động và nhà nước dân chủ. Các NGO và Đảng Dân Tiến đã trải qua những khó khăn trong hiệu chỉnh với địa vị mới của nhau. Công bằng mà nói, chính phủ Dân Tiến đã hết sức cố gắng thực hiện nhanh các lời hứa tranh cử về lao động, phúc lợi và môi trường. Tuy vậy, do các quan hệ chính trị không thuận lợi với QĐĐ đối lập và liên minh Đảng Thân Dân và sự thiếu kinh nghiệm và sự tinh vi của riêng nó, chính phủ Dân Tiến đã không thực hiện tốt và đã gặp sự bất mãn công chúng kể từ khi lên nắm quyền vào giữa 2000. Các NGO vận động cho lao động, phúc lợi xã hội và môi trường đã thường xuyên thấy mình bất hòa với chính phủ về các vấn đề chính sách khác nhau, đặc biệt các NGO lao động. Các NGO phúc lợi và môi trường đã bắt đầu phê phán chế độ mới vì không có khả năng thực hiện các lời hứa của nó hay khởi xướng chính sách tiến bộ. Các quan hệ nổi lên giữa các NGO vận động và nhà nước có thể được đặc trưng như mong manh và căng thẳng từ khi đó. Đảng Dân Tiến đã hoàn toàn biết thế lưỡng nan này và đã thử làm mới liên minh tiến bộ của nó với chúng bằng cách thích nghi các đòi hỏi của chúng mà không gây hại cho các lợi ích của nó nằm trong các khu vực khác của xã hội.

Phong cảnh chính trị mà trong đó các NGO/xã hội dân sự và nhà nước dân chủ mới tương tác vẫn còn đang hình thành, nhưng nó sẽ chắc chắn có một ảnh hưởng đáng kể lên tiến trình của sự quản trị dân chủ ở Đài Loan. Cũng có thể lưu ý rằng những gì đang xảy ra ở Đài Loan cũng đang xảy ra ở hai nền dân chủ mới khác: Hàn Quốc và Philippines. Vì thế, sẽ là rất quan trọng để so sánh các quan hệ NGO/xã hội dân sự và nhà nước trong thời đại sau dân chủ hóa ở các nền dân chủ mới này trong khu vực Á châu-Thái Bình Dương.

Tài liệu tham khảo

Boli, John and George Thomas. 1999. *Constructing World Culture: International Nongovernmental Organization Since 1875*. Stanford: Stanford Univ. Press.

- Chen, Jie. 2000. Love with Frontier: Trans-nationalism of Taiwan's Social Movement NGOs and the Nation State. Paper presented at the 6th Annual Conference of the North American Taiwan Studies Association, June 16-19, Harvard University.
- Chiou, Yu-Chin and Yu-Yuan Kuan. 1999. The Organizational Change of a Private Welfare Organization in Taiwan: A Political-Economy Perspective. *Thought and Words*, 38(2): 169-219. (Bằng tiếng Hoa)
- Diamond, Larry. 1997. Civil Society and the Development of Democracy (Working Paper). Madrid: Center for Advanced Study in the Social Sciences, The Juan March Institute, Spain.
- Feng, Joyce Yen. 1999. Taiwan. Pp. 315-331 in *Philanthropy and Law in Asia*, ed., Thomas Silk. San Francisco: Jossey-Bass Publishers.
- He, Baogang. 2002. Civil Society and Democracy. Pp. 203-227 in *Democratic Theory Today*, eds., April Cater and Geoffrey Stokes. Cambridge, UK: Polity.
- Himalaya Foundation. 2000. *Directory of 300 Major Foundation in Taiwan*. Taipei: Himalaya Foundation (Bằng tiếng Hoa).
- Hsiao, Hsin-Huang Michael. 2000a. Taiwan's Knowledge Class. P. 41 in *Correspondence: An International Review of Culture and Society*, Vol. 6. New York Council on Foreign Affairs.
- _____. 2000b. *Non-Profit Sector: Organization and Operation*. Taipei: Chiu-Liu Press (Bằng tiếng Hoa).
- _____. 2001. Sociocultural Transformation in Taiwan since the 1980s. Pp. 156-208 in *Taiwan's Economic Success since 1980*, eds., Chao-Cheng Mai and Chien-Sheng Shi. Cheltenham, UK: Edward Elgar.
- _____. 2003. The Historical Development, Current Status and Future Prospects of Foundations in Taiwan. Pp. 17-33 in *The Development of Taiwan Foundations in a Changing Society*, ed., Kuan Yu-Yuan. Taipei: Hong's Foundation for Education and Culture.
- Hsiao, Hsin-Huang Michael and Hagen Koo. 1997. The Middle Classes and Democratization. Pp. 312-333 in *Consolidating the Third Wave Democracies: Themes and Perspectives*, eds., Larry Diamond, Hung-Mao Tien and Marc F. Plattner. Baltimore: The Johns Hopkins University Press.
- Hsiao, Hsin-Huang Michael and Kuo-Min Lin, eds. 2000. *Taiwan's Social Welfare Movements*. Taipei: Chu-Liu Press (Bằng tiếng Hoa).
- Huntington, Samuel P. 1991. *The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century*. Norman: Univ. of Oklahoma Press.

- Inoguchi, Takashi, Edward Newman and John Keane. 1998. *The Changing Nature of Democracy*. Tokyo: United Nations University Press.
- Keck, Margaret and Kathryn Sikkink. 1998. *Activists Beyond Borders: Advocacy Networks in International Politics*. Ithaca: Cornell University Press.
- Khondker, Habibul Haque. 2001. Environmental Movements, Civil Society, and Globalization: An Introduction. *Asian Journal of Social Science*, 29(1): 1-8.
- Shigetomi, Shinichi, ed. 2002. *The State and NGOs: Perspective from Asia*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.

Chủ nghĩa Dân tộc Đài Loan và các Giá trị Dân chủ

Mau-Kuei Michael Chang

I. Đặt Nền cho Câu hỏi Nghiên cứu

Bài báo này hỏi theo cách nào các thiên hướng dân tộc chủ nghĩa liên hệ với các giá trị dân chủ ở Đài Loan và liệu sự tăng lên của tình cảm về Đài Loan độc lập tương quan dương hay âm với các giá trị dân chủ. Nó cũng thăm dò tác động của nền giai cấp và sắc tộc lên mối quan hệ giữa chủ nghĩa dân tộc và các giá trị dân chủ. Nó hỏi trong nền dân tộc chủ nghĩa, sắc tộc và nền giai cấp thì cái nào là quan trọng nhất trong định hình các giá trị dân chủ.

Hầu hết các nghiên cứu đã cho thấy rằng sự tăng lên của bản sắc Đài Loan như một bản sắc dân tộc khác biệt đã là rất quan trọng trong việc rèn phong trào dân chủ hóa (Wachman 1994; Wu, J. 1995; Wang 1998; Chang, M. 1994; Chu and Lin 1996). Dòng lý lẽ chung cho rằng nhân tố cơ sở trong sự dân chủ hóa của Đài Loan là “sự chia tách sắc tộc” giữa những người Đài Loan và những người Đại lục, mà đã bắt đầu hình thành khoảng giữa 1945 và 1947. Trong thời kỳ Quân Luật của Đài Loan (1949-1986), nhân dân có xuất xứ Đài Loan – những người định cư sớm hơn của Đài Loan – chắc đã ủng hộ hơn cho phong trào đối lập chống lại Quốc Dân Đảng (QDD) cầm quyền¹ và chính phủ độc đoán. Sau sự hình thành của Đảng Dân chủ Tiến bộ (Dân Tiến) trong 1986, họ cũng đã có thể hơn các nhóm khác để ủng hộ Dân Tiến.

Những người Đại lục được biến đến như “những người định cư mới” (từ 1945) ở Đài Loan. Đa số đã đến với QDD khi trốn những người cộng sản sau khi quân đội QDD mất đại lục cho Đảng Cộng sản Trung Quốc trong 1949. Nhiều người Đại lục đã là những người trung thành với QDD trước khi đảng đẩy mạnh “bản địa hóa” trong đầu các năm 1990. Sự bản địa hóa của QDD (từ các năm 1990 đến 2000) đã được lái bởi cựu chủ tịch đảng và cựu Tổng thống Trung Hoa Dân Quốc Lý Đăng Huy² (Chang 1994). Diễn

tiến này đã buộc một số người trung thành bỏ đi và lập ra các đảng chính trị khác, Đảng Trung Hoa Mới trong 1994 và Đảng Thân Dân trong 2000 (Chang 2004).

Đảng Dân Tiến đã gợi ý rằng Trung Hoa Dân Quốc độc đoán, QĐĐ và những người Đại lục tất cả đã đến từ “bên ngoài” Đài Loan. Họ thiết lập một “chế độ của người ngoài”, có đặc quyền với quyền lực chính trị và văn hóa mà đã có thể được áp đặt lên đất và nhân dân Đài Loan. Với sự lên nắm quyền của Dân Tiến và Liên minh Đoàn kết Đài Loan (TSU)³, những người trung thành cũ của QĐĐ và những người Đại lục đã lộ ra như không đáng tin cậy, có chiều hướng thống nhất quốc gia với Bắc Kinh và có khuynh hướng bán đứng nhân dân Đài Loan.

Dân Tiến nắm chính phủ trung ương từ khi thắng chức tổng thống trong 2000. Các nhà lãnh đạo Dân Tiến và các đồng minh của nó, kể cả cựu Tổng thống Lý Đăng Huy và TSU, đã kiên định hoan hô sự tăng lên của sự tự khẳng định quốc gia Đài Loan như thành tựu lớn nhất của các thành tựu dân chủ (Zhou 2001). Các thuật ngữ “bản địa hóa”, “Đài Loan hóa” và “dân chủ hóa” như vậy được dùng một cách có thể thay thế cho nhau. Thông qua dân chủ hóa, nhân dân bây giờ có thể hình dung một nước mới mà họ cảm thấy thực sự gắn bó với, mặc dù không luôn luôn với sự thỏa mãn của mọi người. Sự không thỏa mãn này có thể đến từ di sản định chế còn rơi rớt lại của chế độ trước, kể cả Hiến pháp Trung Hoa Dân Quốc, danh hiệu quốc gia và các biểu tượng đa dạng của đất nước.

Tuy vậy, các cố gắng để đánh đồng bản sắc quốc gia Đài Loan và chủ nghĩa tích cực dân chủ đôi lúc bị nghi ngờ. Thí dụ, những bài phê bình gợi ý rằng QĐĐ, chứ không phải Dân Tiến, đã khởi xướng tiến trình dân chủ hóa. Rốt cuộc, họ nói, đã chính Tưởng Kinh Quốc là người khởi động quá trình tự do hóa trong 1986 (Tsang 2000; Chu 1992). Những người Đài Loan cũng là người Trung Quốc, họ khẳng khẳng; những người Đại lục không phải là từ một nước “bên ngoài”. Vấn đề “bản sắc quốc gia” và sự phân đôi của người Đài Loan và cái gọi là những người ngoài chỉ là các cơ được những kẻ mị dân chính trị lợi dụng để có được sự ủng hộ đa số bằng cách chia rẽ nhân dân và đưa người Đài Loan ra độ sức với những người Đại lục theo đường lối sắc tộc giả mạo. Họ cũng chỉ trích và các luận điệu của nó như thiên cận, vị chủng và có hại cho nền dân chủ (Shi 1995; Huang 1995).

Các bài phê bình bản chất không dân chủ của chủ nghĩa dân tộc Đài Loan dựa trên việc sử dụng các diễn ngôn chính trị khác nhau. Một số là từ phe tả truyền thống, mà cho rằng chính trị dân tộc chủ nghĩa đã dựa trên một sự hiểu biết sai che đậy sự đối đầu thực giữa các nhà tư bản chủ nghĩa và giai cấp lao động (Chen, G. 1994). Một số là từ phe

khai phóng truyền thống, mà xác nhận rằng chủ nghĩa dân tộc-tộc người về cơ bản là một lộ trình đến chủ nghĩa phát xít và tính bài ngoại và là một mối đe dọa sự bình đẳng cá nhân và quyền tự do (Jiang 1998). Những người khác là từ phe tự do chủ nghĩa giới tính, mà cho rằng chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa chauvin đàn ông và chủ nghĩa bảo thủ đạo đức tầng lớp trung lưu tạo thành một hệ thống tay ba của sự thống trị (He 1994; Wang 2000).

Trong văn liệu về dân chủ và chủ nghĩa dân tộc ở phương Tây, các học giả có thiên hướng giữ một quan điểm hoài nghi về sự tương thích của chủ nghĩa dân tộc (quốc gia) và dân chủ. Thuật ngữ “chủ nghĩa quốc gia” đã nhiễm một tiếng xấu trong tạo ra các xung đột đẫm máu và chiến tranh ồ ạt suốt hầu hết lịch sử châu Âu cũng như sự rối loạn sau Chiến tranh Lạnh ở các vùng khác (Isaac 1976). Nó thường thấy mình ngay cạnh các thuật ngữ thuyết vị chủng, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sự bài ngoại, chủ nghĩa phát xít và, như thí dụ tồi nhất, tội diệt chủng (Ignatieff 1994). Trừ vài ngoại lệ (như Haas 1997; Tamil 1993), các học giả ở phương Tây thường có quan điểm tiêu cực về chủ nghĩa quốc gia. Thí dụ, những người phái tả quốc tế nghĩ “dân tộc” đe dọa các lợi ích giai cấp gắn kết giữa các công nhân (Hobsbawm 1990). Những người phái tả trẻ hơn rơi vào bầu không khí “hậu-chủ nghĩa” ngày hôm nay trong các cộng đồng hàn lâm Tây phương thấy dân tộc hay chủ nghĩa quốc gia là một mục tiêu phù hợp cho các bài tập giải cấu trúc, và coi khinh chúng như các hiện tượng giả triết tiêu tính đa dạng và tự do thật sự (Bhaba 1990; Chatterjee 1993). Những người cánh hữu chủ trương toàn cầu hóa, mặt khác, biện hộ cho “sự teo đi” của quốc gia vì nó không thể giữ chặt chống lại sự tăng lên của “xuyên-quốc gia” và những tất yếu kinh tế bị ấn vào cạnh tranh toàn cầu. Đối với họ, các chức năng của dân tộc và quốc gia-dân tộc sẽ, và phải, được biến đổi hay tối thiểu hóa bởi quá trình này của “toàn cầu hóa” (Ohmae 1995).

Bộ Dữ liệu, các Phương pháp và Thủ tục

Nghiên cứu này hỏi nếu chúng ta có thể trả lời các câu hỏi trước về mặt kinh nghiệm: Quan hệ giữa chủ nghĩa dân tộc Đài Loan và các giá trị dân chủ là gì?

Bộ dữ liệu là từ một mẫu quốc gia được một nhóm nhà nghiên cứu thu thập từ tháng Tám đến tháng Mười 2003.⁴ Mẫu có 2.016 trường hợp, với thông tin được thu thập trong các cuộc phỏng vấn mặt đối mặt. Thủ tục sau đây được theo trong thăm dò câu hỏi nghiên cứu:

- (1) Xây dựng khái niệm về “giá trị dân chủ”.
- (2) Xây dựng khái niệm về “chủ nghĩa dân tộc”.

(3) Định nghĩa có thể dùng về các khái niệm về “[background] nền giai cấp” và “nền sắc tộc”.

(4) Thiết lập (các) quan hệ thứ-zero giữa “giá trị dân chủ” và “chủ nghĩa dân tộc”.

(5) Sử dụng những kỹ thuật test mô hình để xem xét các quan hệ nhiều chiều tác động đến các quan hệ thứ-zero giữa “giá trị dân chủ” và “chủ nghĩa dân tộc”.

II. Các Giá trị Dân chủ là Gì?

Tôi đề xuất để ngó tới câu hỏi này từ hai góc; thứ nhất, từ *mô hình khai phóng thường*, mà đánh giá quyền tự do biểu đạt, sự khoan dung đối với những ý kiến chính trị khác nhau và sự ưa thích các cuộc bầu cử hơn hiệu quả – ủng hộ sự tham gia của công dân. Đã có nhiều nghiên cứu về chủ đề này, nhất là khởi đầu với quan điểm của de Tocqueville về nền dân chủ Mỹ, rồi từ Stouffer (1955), Almond và Verba (1963, 1989), Sullivan, Piereson và Marcus (1982) và Inglehart (1990). Tôi sẽ gọi quan niệm này là “giá trị dân chủ cơ bản” trong nghiên cứu này.

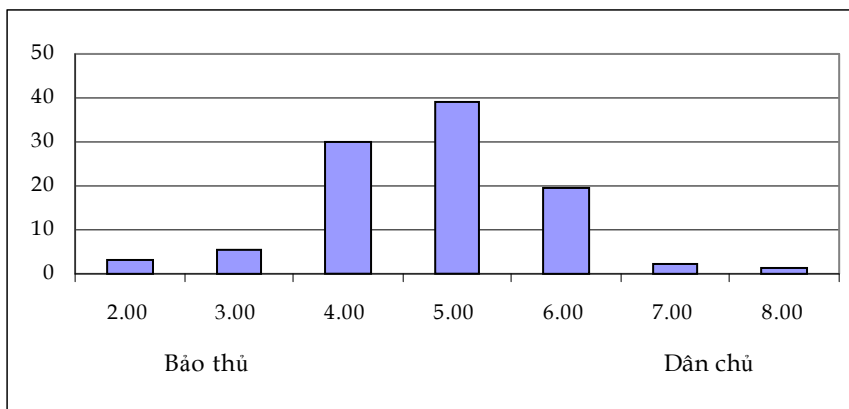
Góc thứ hai là từ mô hình tư cách công dân phổ quát, mà biện hộ cho sự đối xử bình đẳng và không phân biệt đối với những người nhập cư mới. Ở đây, chúng ta không giải quyết các vấn đề thiểu số hay sắc tộc, mà là những người định cư mới và các vấn đề về những người nước ngoài cư trú trong đất nước. Đối lập với tư cách công dân phổ quát trong nghiên cứu này có thể nói là một “xu hướng bài ngoại”, ngụ ý các khuôn mẫu (stereotype), những sợ hãi không có cơ sở và sự phân biệt đối xử gắn với những người nhập cư mới. Chiều kích này liên quan một chút đến mô hình khai phóng, nhưng mô hình khai phóng là trừu tượng hơn và về những sự khác biệt bên trong, còn mô hình tư cách công dân phổ quát là thực tế hơn và về những sự khác biệt bên trong liên quan đến những người có thể được gắn nhãn như “mới từ bên ngoài”. Xu hướng này không được thảo luận rất thường xuyên trong văn liệu về các giá trị dân chủ. Nó cũng được thăm dò về mặt kinh nghiệm ở đây lần đầu tiên liên quan đến Đài Loan. Vì mục đích rõ ràng và cô đọng, dưới đây chiều này của các giá trị được gọi là một “xu hướng bài ngoại”, và phủ sự sợ hãi và thái độ tiêu cực được bày tỏ đối với những người nhập cư mới.

Biến số “Giá trị dân chủ cơ bản” được định nghĩa bởi và được xây dựng với hai mục sau đây lấy từ cuộc điều tra:

(1) Một số người nói: “Chính phủ phải cấm [tức là không cho phép hành động công khai trong bầu cử] những lời nói có hại cho đất nước” (một mục đo sự khoan dung và quyền tự do biểu đạt).

(2) Một số người nói: “Thứ quan trọng nhất trong phát triển các vùng địa phương (*difang-dịa phương* như các huyện dưới hạt) là hiệu quả; tổ chức các cuộc bầu cử dân chủ là không quan trọng” (một mục đo những động cơ cho sự tham gia dân chủ thông qua sự ưa thích các cuộc bầu cử hơn hiệu quả hay ngược lại).

Những người được hỏi được yêu cầu trả lời trên một thang bốn điểm từ “hoàn toàn đồng ý” đến “hoàn toàn không đồng ý”. Phép cộng đơn giản đã được dùng để kết hợp hai điểm số thành một phép đo cho “giá trị dân chủ cơ bản”. Hình 1 trình bày phân bố của phép đo cho “giá trị dân chủ cơ bản”, với “nhà bảo thủ” ở bên trái và “nhà dân chủ” ở bên phải, với các số điểm trái từ 2 đến 8.



Hình 1 “Giá trị Dân chủ Cơ bản”

Ghi chú: Cộng hai tập điểm số về (1) quyền tự do biểu đạt và (2) các giá trị của bầu cử.

Bảng 1 Giá trị Dân chủ Cơ bản và Mức Giáo dục

	Giá trị Dân chủ			Tổng
	Bảo thủ	Pha trộn	Dân chủ	
EDUC				
0~5	86 46,7%	80 43,5%	18 9,8%	184 100,0% 9,6%
6~11	305 49,7%	234 38,1%	75 12,2%	614 100,0% 32,0%
12~15	278 33,3%	328 39,3%	229 27,4%	835 100,0% 43,6%
16+	65 23,0%	105 37,1%	113 39,9%	283 100,0% 14,8%
Tổng	734 38,3%	747 39,0%	435 22,7%	1916 100,0% 100,0%

Ghi chú: $X^2 = 136,802$, $df=6$, $p < 0$, hệ số Gamma = 0.327, $p < 0$.

Chúng tôi sử dụng một phương pháp bảng tra chéo đơn giản để khảo sát tương quan contingency giữa “giá trị dân chủ cơ bản” và mức giáo dục. Đã được chứng minh rõ bằng tư liệu trong văn liệu rằng các mức giáo dục cao hơn được liên kết với sự khoan dung và sự tham gia. Việc này là bởi vì các giá trị dân chủ trừu tượng phần lớn thu được qua xã hội hóa chính trị, và đặc biệt giáo dục công dân. Vì thế, mức giáo dục càng cao, thì càng có khả năng hơn là một người sẽ thu được các giá trị dân chủ tích cực.

Bảng 1 cho thấy các kết quả tra bảng chéo. Phép đo “giá trị dân chủ cơ bản” được trình bày theo ba loại: bảo thủ (2, 3, 4), pha trộn (5) và dân chủ (6, 7, 8). Theo sự phân loại và các định nghĩa của chúng tôi, dân cư chung có thể được chia thành ba nhóm con: bảo thủ (38,3%), pha trộn (39,0%) và phóng khoáng (22,7%). Những người bảo thủ bày tỏ sự khoan dung hơn cho những lời nói có hại trong khi chấp nhận sự thỏa hiệp quyền tự do biểu đạt theo lợi ích quốc gia. Họ ít có động cơ hơn để tham gia chính trị, trong

khi thích hiệu quả trong sự phát triển địa phương hơn các quá trình của chính trị bầu cử.

Các nhà phóng khoáng thì ngược lại: họ bao gồm những người với một mức độ cao hơn cho sự khoan dung, những người ủng hộ quyền tự do biểu đạt và đánh giá quá trình chính trị cao hơn và trên sự hiệu quả hành chính.

Các kết quả xác nhận giả thuyết của chúng tôi rằng “giá trị dân chủ cơ bản” và mức giáo dục tương quan dương với nhau (hệ số Gamma 0,327, $p < 0$). Điều này có nghĩa rằng chúng ta có thể chấp nhận khái niệm “giá trị dân chủ cơ bản” như một biến số tiêu chuẩn.

Quay sang mô hình tư cách công dân phổ quát, chúng tôi đã đo thái độ đối với những người nhập cư mới. Khái niệm “xu hướng bài ngoại” được định nghĩa bằng và được xây dựng với hai mục từ khảo sát.

Người dân có cách nhìn khác nhau về các nhóm mới của những người định cư ở Đài Loan. Bạn đồng ý hay không đồng ý với các tuyên bố sau đây?

(1) “Chính phủ chi quá nhiều tiền để giúp những người từ bên ngoài Đài Loan”. (Dựa trên thang năm điểm: hoàn toàn đồng ý, đồng ý, trung lập, không đồng ý, hoàn toàn không đồng ý),

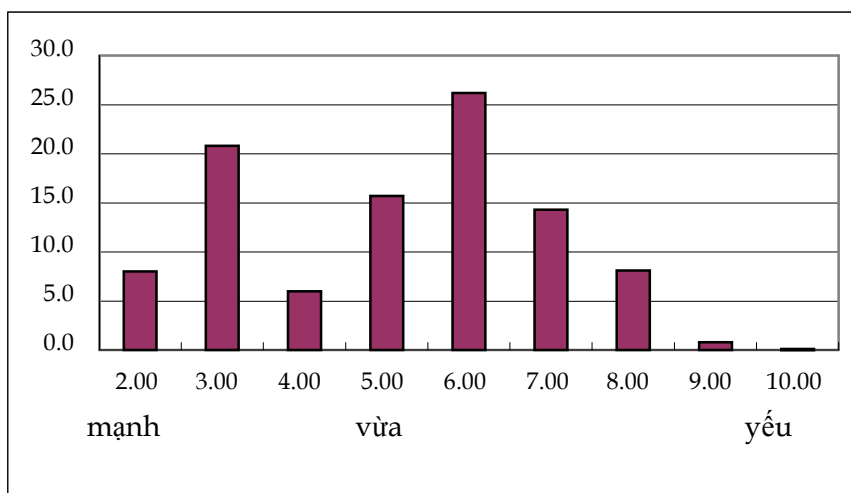
(2) Bạn nghĩ số người định cư ở Đài Loan phải tăng lên hay giảm đi? (Dựa trên thang năm điểm: sự tăng lớn, sự tăng vừa phải, không thay đổi, giảm vừa phải, giảm lớn).

Phải lưu ý rằng khi nói về “những người nhập cư mới” ở Đài Loan, người ta hay nghĩ về những người làm thuê hay phụ nữ từ Đông Nam Á. Quy mô của nhóm đầu được giới hạn khoảng 320.000. Các thành viên được trao một giấy phép lao động ba năm, có thể kéo dài cho ba năm. Nhóm thứ hai là các phụ nữ nhập cư vào Đài Loan qua hôn nhân được dàn xếp. Số họ đã đang tăng trong những năm gần đây. Chính phủ đã bắt đầu chi một khoản tiền nào đấy về những người nhập cư mới, như đào tạo ngôn ngữ và các lớp học người lớn. Những người hôn phối có thể chọn để trở thành công dân sau bảy năm, nhưng những người làm thuê phải trở về nước họ.

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp cộng đơn giản đối với hai mục này. Phân bố “điểm bài ngoại” trải từ 2 đến 10. Biểu đồ tần suất trong Hình 2 cho thấy một phân bố có hai mode, “3” và “6”. Chúng ta có thể chia phân bố thành ba loại bài ngoại: “mạnh” (2, 3, 4), “vừa” (5, 6, 7) và “yếu” (8, 9, 10). Tóm lại, điểm càng cao, mức bài ngoại càng thấp. Một sự hiểu trực giác về một xu hướng bài ngoại mạnh là hình dung về những người nhập cư mới như sử dụng quá nhiều nguồn lực công và số dân nhập

cư mới phải giảm đi. Như chúng tôi đã giải thích ở trên, những quan niệm này là không có cơ sở vì chính phủ thực ra đã chi tiêu rất ít tiền để giúp những người nhập cư mới. Các lao động làm thuê bản thân họ không được phép ở lại trong nước vượt quá một thời gian cụ thể. Đối lập của “sự bài ngoại mạnh” là “không bài ngoại”, mà nhắc tới những người với sự hiểu kỹ hơn về tình hình thực tế và nói chung chấp nhận việc đưa những người mới nhập cư vào và cung cấp cho họ các nguồn lực thích hợp.

Trong Bảng 2, “xu hướng bài ngoại” được tra bảng chéo với mức giáo dục. Nghiên cứu này giả thuyết rằng mức giáo dục phải tương quan âm với sự bài ngoại. Tức là, mức giáo dục càng cao, thì càng ít có khả năng một người có tính bài ngoại. Tuy vậy, vì điểm của chúng ta được sắp đặt theo cách một điểm số càng cao cho thấy xu hướng bài ngoại càng thấp, chúng ta phải trông đợi một hệ số tương quan dương giữa hai biến số. Sau khi tra bảng chéo và phân tích contingency, giả thuyết của chúng ta được ủng hộ (giá trị Chi-bình phương 67,89, $p < 0$; hệ số Gamma 0,242, $p < 0$).



Hình 2 Xu hướng Bài ngoại

Bảng 2 Xu hướng Bài ngoại theo Mức Giáo dục

	Xu hướng bài ngoại			Tổng
	Mạnh	Vừa	Yếu	
EDUC				
0~5	82 51,9%	65 41,1%	11 7,0%	158 100,0% 9,6%
6~11	231 41,8%	269 48,6%	53 9,6%	553 100,0% 33,7%
12~15	219 30,6%	430 60,1%	66 9,2%	715 100,0% 43,5%
16+	40 18,5%	159 73,6%	17 7,9%	216 100,0% 13,2%
Tổng	572 34,8%	923 56,2%	147 9,0%	1642 100,0% 100,0%

Ghi chú: $X^2 = 67,890$, $df = 6$, $p < 0$ Gamma = 0,242, $p < 0$.

Bảng 2 phác họa xu hướng tổng thể của công chúng trong rập khuôn và “không thích” những người nhập cư mới. Theo định nghĩa của chúng tôi về “xu hướng bài ngoại”, mà được ủng hộ bởi phân tích tương quan sơ bộ của chúng tôi, chúng tôi đã thấy rằng 34,8% của mẫu thuộc “nhóm bài ngoại mạnh” và 9,0% đã “không bài ngoại”. Hơn một nửa, hay khoảng 56,2%, đã ở giữa với thái độ nước đôi.

III. Chủ nghĩa Dân tộc là Gì?

Các học giả đã phát triển các phương pháp khác nhau để thăm dò các vấn đề bản sắc dân tộc và xung đột ở Đài Loan. Hai cách phổ biến là việc dùng tự nhận diện hay phổ *tongdu* (hợp nhất đối lại độc lập). Tương lai của địa vị quốc gia của Đài Loan là cũng hữu ích trong giải mã bản sắc quốc gia. Trong nghiên cứu này, tôi đề xuất dùng hai mục để xây dựng một quan niệm đơn giản và trực giác về “Chủ nghĩa Dân tộc Đài Loan”. Chúng là:

(1) Về các quan hệ tương lai giữa Đài Loan và Trung Quốc, một số ủng hộ Đài Loan độc lập, còn những người khác ủng hộ thống nhất với Đại lục. Bạn đồng ý nhất với ý kiến nào trong những ý kiến sau đây? (Một mục “tương lai”)

- a. Tuyên bố độc lập càng sớm càng tốt
- b. Duy trì hiện trạng trong khi tiến tới độc lập
- c. Duy trì hiện trạng vô hạn định
- d. Duy trì hiện trạng trong khi tiến tới thống nhất
- e. Thống nhất với Đại lục càng sớm càng tốt

(2) Một số người cho rằng một cuộc trưng cầu dân ý phải quyết định tương lai của Đài Loan, liệu điều đó dính đến thống nhất hay độc lập. Bạn đồng ý hay không đồng ý rằng một cuộc trưng cầu dân ý phải được dùng?

- a. Hoàn toàn đồng ý
- b. Đồng ý
- c. Không đồng ý
- d. Hoàn toàn không đồng ý

Mục đầu tiên được dùng thường xuyên để nghiên cứu thái độ về tương lai của Đài Loan trong bối cảnh của các quan hệ ngang eo biển. Các câu trả lời trải từ “độc lập ngay” đến “thống nhất ngay” với phần còn lại trải ra ở giữa. Nó vì thế là một sự đo lường dựa trên một đối lập ghép cặp giữa “độc lập” và “thống nhất”.

Mục thứ hai là một test về sự ủng hộ cho cương lĩnh Đài Loan độc lập thông qua trưng cầu dân ý. Phong trào Đài Loan độc lập từ lâu đã biến họ cho một cuộc trưng cầu dân ý như công cụ (ngoài) pháp lý (và một quyền con người) – xuất xứ từ giả thiết về “sự tự quyết” – để biến đổi hệ thống chính trị hiện hành và thay đổi Đài Loan từ Trung Hoa Dân Quốc sang một nhà nước-quốc gia độc lập mới. Một cuộc trưng cầu dân ý là một quan niệm dân chủ, vì nó sẽ hợp pháp hóa một nước thông qua sự đồng thuận chung và dựa trên các nguyên lý rằng tất cả mọi người là bình đẳng, và rằng tất cả phải có quyền trong quyết định về tương lai của họ. Nhưng sự truy tìm sự tự quyết có thể mang theo một kịch bản gây kinh hãi: một đa số phiếu đơn giản “50% +1” có thể biến toàn bộ một quốc gia thành một quốc gia khác. Ngoài ra, về mặt âm thầm hơn, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã đe dọa tiến hành chiến tranh chống lại Đài Loan nếu điều này có bao giờ xảy ra. Vì thế vấn đề này đã là một vấn đề nước đôi, lời thôi và hết sức sôi sục trong chính trị gần đây của Đài Loan.

Trong bài báo này, chủ nghĩa dân tộc Đài Loan mạnh được giả sử là một điểm hội tụ của hai lập trường: (1) sự độc lập tương lai (kể cả “ngay” và “từ từ”) cộng với (2) sự ủng hộ cho một cuộc trưng cầu dân ý (kể cả các trả lời “hoàn toàn đồng ý” và “đồng ý”). Những người mà chọn cả độc lập

lần một cuộc trưng cầu dân ý thuộc loại này. Các kết quả cho thấy rằng khoảng 31,4% dân cư có thể được xác định như những người ủng hộ chủ nghĩa dân tộc Đài Loan (xem Bảng 4).

Và, không giống các nghiên cứu khác mà sử dụng “thống nhất” như đầu kia của phổ trả lời, nghiên cứu này dùng “chống-độc lập” như đối lập với chủ nghĩa dân tộc Đài Loan. Nhóm người này bao gồm hai loại trong Bảng 3: thứ nhất là những người “hoàn toàn không đồng ý” với việc dùng trưng cầu dân ý để xác định tương lai của Đài Loan, còn thứ hai là những người “không đồng ý” dùng một trưng cầu dân ý và những người chọn thống nhất với Trung Quốc. Vì thế, nhóm “chống-độc lập” này sẽ gồm cả “những người muốn thống nhất” lẫn “những người không muốn thống nhất” phản đối trưng cầu dân ý. Khoảng 18,9% dân cư có thể được xác định như thuộc nhóm chống-Đài Loan độc lập này (xem Bảng 4).

Table 3 Chủ nghĩa dân tộc Đài Loan

	Tương lai của Đài Loan					Tổng
	Độc lập nhất	Độc lập	Hiện trạng	Thống nhất	Thống	
Trưng cầu dân ý						
Hoàn toàn đồng ý	60 34,3% 37,3% 3,3%	70 40,0% 11,8% 3,8%	20 11,4% 3,3% 1,1%	21 12,0% 4,9% 1,1%	4 2,3% 10,5% 0,2%	175 100,0% 9,6% 9,6%
Đồng ý	83 9,3% 51,6% 4,5%	358 40,3% 60,3% 19,6%	286 32,2% 47,0% 15,6%	144 16,2% 33,6% 7,9%	18 2,0% 47,4% 1,0%	889 100,0% 48,6% 48,6%
Không đồng ý	16 2,5% 9,9% 0,9%	149 23,1% 25,1% 8,1%	262 40,6% 43,1% 14,3%	208 32,2% 48,6% 11,4%	11 1,7% 28,9% 0,6%	646 100,0% 35,3% 35,3%
Hoàn toàn không đồng ý	2 1,7% 1,2% 0,1%	17 14,3% 2,9% 0,9%	40 33,6% 6,6% 2,2%	55 46,2% 12,9% 3,0%	5 4,2% 13,2% 0,3%	119 100,0% 6,5% 6,5%
Tổng	161 8,8% 100% 8,8%	594 32,5% 100,0% 32,5%	608 33,2% 100,0% 33,2%	428 23,4% 100,0% 23,4%	38 2,1% 100,0% 2,1%	1829 100,0% 100,0% 100,0%

Bảng 4 Chủ nghĩa Dân tộc Đài Loan theo Nền Sắc tộc

	Chủ nghĩa Dân tộc Đài Loan			Tổng
	Độc lập	Giữa	Chống-độc lập	
Hoklo	466 36,8%	612 48,3%	190 15,0%	1268 100,0% 71,3%
Hakka	69 25,3%	151 55,3%	53 19,4%	273 100,0% 15,4%
Người đại lục	24 10,1%	120 50,6%	93 39,2%	237 100,0% 13,3%
Tổng	559 31,4%	883 49,7%	336 18,9%	1778 100,0% 100,0%

Ghi chú: $X^2 = 113,431$, $df = 4$, $p < 0$, hệ số Contingency = 0,245, $p < 0$.

Bảng 4 test mối quan hệ giữa nền sắc tộc và khái niệm của chúng tôi về chủ nghĩa dân tộc Đài Loan. Nếu cấu trúc là hợp lệ, thì chúng ta phải tìm thấy một tương quan contingency giữa chủ nghĩa dân tộc Đài Loan và “nền sắc tộc”. Đã được tìm thấy trong vô số nghiên cứu rằng nhóm sắc tộc “Hoklo” chắc là ủng hộ Đài Loan độc lập nhiều hơn, còn những người có nền Đại lục chắc là ủng hộ thống nhất (hay “chống-độc lập” trong nghiên cứu của chúng tôi) nhiều hơn, và rằng nhóm sắc tộc “Hakka” phải là ở giữa hai nhóm.

Giả thuyết này được ủng hộ bởi phân tích của chúng tôi trong Bảng 4 (Chi-bình phương 113,431, $p < 0$; $C = 0,245$, $p < 0$). Theo định nghĩa của chúng tôi về chủ nghĩa dân tộc Đài Loan và chống-độc lập, chúng tôi thấy rằng việc ủng hộ chủ nghĩa dân tộc Đài Loan thì những người với nền sắc tộc Hoklo đã có tỷ lệ phần trăm cao nhất (36,8%) trong ba nhóm. Những người Hakka trả lời đã cao thứ nhì (25,3%), còn những người trả lời gốc Đại lục đã có số nhỏ nhất (10,1%). Đối với loại “chống-độc lập”, sự xếp hạng đảo ngược. Những người Hoklo trả lời đã có tỷ lệ phần trăm thấp nhất (15,0%) của những người chống độc lập (loại chống-độc lập), còn những người Đại lục trả lời đã cao nhất (39,2%). Những người trả lời có nền Hakka lại rơi vào giữa (19,4%) hai nhóm.

Ngoài ra, theo sơ đồ phân loại của chúng tôi về chủ nghĩa dân tộc Đài Loan, những người trả lời “đứng giữa” chiếm khoảng gần một nửa mẫu (49,7%). Những người này đã là “những người ở giữa đường” duy trì một quan điểm thực dụng. Thí dụ, khoảng 64% của nhóm này ủng hộ “duy trì hiện trạng vô hạn định và không thay đổi nó”. Ngoài ra, khoảng 17% những người này ủng hộ “độc lập muộn hơn” nhưng từ chối lựa chọn một trưng cầu dân ý để xác định tương lai của Đài Loan. Một 16% khác ủng hộ “thống nhất muộn hơn” nhưng chấp nhận việc dùng một trưng cầu dân ý.

IV. Mối Quan hệ giữa “Giá trị Dân chủ Cơ bản” và Chủ nghĩa Dân tộc

Dự án này đã bắt đầu bằng việc xem xét mối quan hệ giữa các giá trị dân chủ và chủ nghĩa dân tộc. Bây giờ chúng ta thăm dò mối quan hệ giữa chủ nghĩa dân tộc Đài Loan và một trong những khái niệm về các giá trị dân chủ, “giá trị dân chủ cơ bản”. Bảng 5 bao gồm bốn mô hình thống kê xem xét mối quan hệ này. Mô hình 1 là về mối quan hệ thứ-zero giữa hai khái niệm. Để khảo sát các nhân tố khác có thể có một tác động lên mối quan hệ thứ-zero này, “nền sắc tộc”, “nền giai cấp” và “mức giáo dục” được đưa vào Mô hình 2, Mô hình 3 và Mô hình 4 một cách tương ứng.

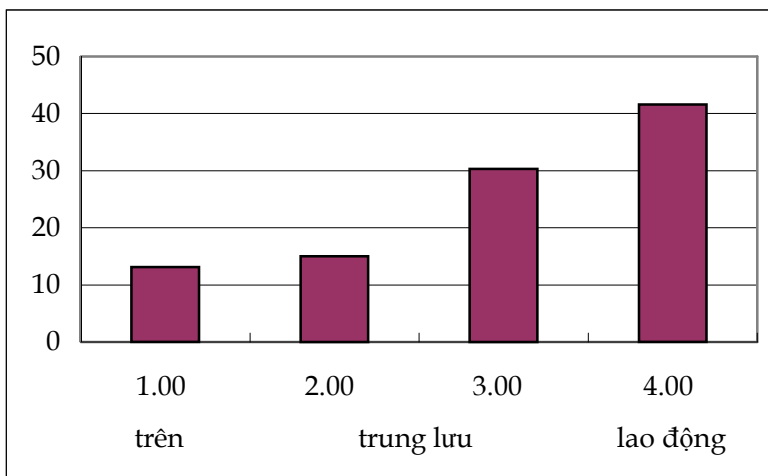
Trong Mô hình 1 của Bảng 5, phân tích sơ bộ về mối quan hệ thứ-zero giữa “giá trị dân chủ cơ bản” và “chủ nghĩa dân tộc Đài Loan” xác nhận rằng “chủ nghĩa dân tộc Đài Loan mạnh” có hạ thấp số điểm trung bình của người trả lời về “giá trị dân chủ cơ bản” khi so sánh với nhóm “chống-chủ nghĩa dân tộc Đài Loan” ($b = -0.252, p < 0.001$). “Chống-chủ nghĩa dân tộc Đài Loan” cũng làm tăng điểm trung bình cho “giá trị dân chủ cơ bản” khi so sánh với hai nhóm khác được nói đến.

Nói cách khác, phát hiện này cho biết rằng những người có một ý thức mạnh về chủ nghĩa dân tộc Đài Loan có thể ít khoan dung hơn và ít có động cơ hơn để tham gia chính trị so với những người trả lời chống-độc lập.

Tác động của nền sắc tộc: Trong Mô hình 2, sau khi “chủ nghĩa dân tộc Đài Loan” được xem xét, “nền sắc tộc” không có tác động đáng kể nào. Khi dùng những người Đại lục như một nhóm so sánh, nhóm Hoklo không có tác động thuần nào lên “giá trị dân chủ cơ bản”. Người Hakka có thể bảo thủ hơn người Đại lục ($b = -0.217, p < 0.022$), nhưng thêm “nền sắc tộc”

vào mô hình nói tóm lại đã không thể làm tăng giá trị F của mô hình hoặc tổng lượng phương sai.

Tác động của Nền Giai cấp: Về phần định nghĩa của “nền giai cấp”, xin tham khảo Hình 3. Chúng tôi định nghĩa nền giai cấp về mặt nghề nghiệp của người trả lời. “Nền gia cấp trên” nhắc tới những người với địa vị chuyên nghiệp và hành chính. “Nền tầng lớp trung lưu” nhắc tới những người lao động (1) nửa-chuyên nghiệp và (2) văn phòng, bán hàng và có kỹ năng. “Nền giai cấp lao động” những người lao động có nửa- và không có kỹ năng, nông dân và ngư dân.



Hình 3 Nền Giai cấp

Ghi chú: Giai cấp trên: chuyên nghiệp, hành chính; Tầng lớp trung lưu: (1) nửa-chuyên nghiệp, (2) văn phòng, bán hàng và công nhân có kỹ năng; Giai cấp lao động: Công nhân có nửa và không có kỹ năng, nông dân, ngư dân; Chúng tôi dùng địa vị giai cấp của chồng để ước lượng địa vị giai cấp của vợ làm nội trợ.

Trong Mô hình 3, khi “nền giai cấp” được đưa vào mô hình, xu hướng như một tổng thể được cải thiện (thay đổi $F = 16,137$, $p < 0$). Mỗi quan hệ thứ-zero và âm giữa chủ nghĩa dân tộc Đài Loan và “giá trị dân chủ cơ bản” được xác nhận. “Nền giai cấp” cũng đóng góp cho phương sai của “giá trị dân chủ cơ bản”. Trong so sánh với giai cấp lao động, những người có nền giai cấp trên làm tăng điểm trung bình của “giá trị dân chủ cơ

bản" ($b = 0.405$, $p < 0$), còn một nền tảng lớp trung lưu cũng làm tăng điểm trung bình ($b = 0.267$, $p < 0$). Một nền giai cấp lao động (bao gồm cả các công nhân nửa-kỹ năng và kỹ năng thấp, nông dân và ngư dân) có thể là bảo thủ hơn hai giai cấp khác khi chủ nghĩa dân tộc Đài Loan được xem xét đồng thời.

Nếu chúng ta so sánh các giá trị b cho các tập biến số độc lập khác nhau, là hợp lý để kết luận rằng nền giai cấp thậm chí có tầm quan trọng lớn hơn đối với quá trình này so với chủ nghĩa dân tộc Đài Loan.

Tác động của mức giáo dục: Trong Mô hình 4, mức giáo dục được đưa thêm để test mối quan hệ thứ-zero. Tác động của mức giáo dục nhìn giống tác động của biến số "nền giai cấp". Trên thang từ mức một (ít hơn sáu năm giáo dục) đến mức bốn (tốt nghiệp đại học và trên), mức càng cao, các điểm trung bình càng cao ($b = 0,271$, $p < 0$).

Những kết quả tổng quát từ Bảng 5 xác nhận rằng (1) "nền sắc tộc" (trong Mô hình 2) thêm ít hay không giá trị nào cho mỗi quan hệ thứ-zero, nhưng (2) "nền giai cấp" (trong Mô hình 3) và (3) "mức giáo dục" (trong Mô hình 4) thêm giá trị đáng kể cho mỗi quan hệ thứ-zero giữa "giá trị dân chủ cơ bản" và chủ nghĩa dân tộc Đài Loan. Tuy vậy, khi chúng ta thêm cả "nền giai cấp" lẫn "mức giáo dục" cùng lúc vào mô hình, nó không thể chống đỡ được một test quan trọng về sự thay đổi F .⁶

Như thế chúng ta kết luận rằng các điểm về "giá trị dân chủ cơ bản" có thể bị kìm nén bởi chủ nghĩa dân tộc Đài Loan mạnh. Sự kìm nén này vẫn tiếp tục cho dù chúng ta xem xét nền sắc tộc, nền giai cấp và mức giáo dục một cách riêng rẽ. Nhưng chủ nghĩa dân tộc Đài Loan, nói chung, là ít quan trọng hơn nền giai cấp hay mức giáo dục. Ngược lại, sự khác biệt giai cấp và sự khác biệt mức giáo dục cả hai có một tác động lớn hơn lên "giá trị dân chủ cơ bản".

Bảng 5 **Hồi quy của “Giá trị dân chủ cơ bản” trên chủ nghĩa Dân tộc Đài Loan, Sắc tộc, Giai cấp và Giáo dục**

Các biến số độc lập	b(s. e)	beta	R ² hiệu chỉnh	Thay đổi F	sig.
Mô hình 1 (N=1761)			0,006	6,045	0,002
T-N ¹ mạnh	-0,252 (0,073)	-0,110			0,001
T-N trung	-0,131 (0,068)	-0,062			0,056
Hằng số	4,934 (0,058)				0,000
Mô hình 2 (N=1761)			0,008	2,649	0,071
{ N-T mạnh	-0,223 (0,076)				0,003
{ N-T trung	-0,110 (0,069)	-0,098			0,110
{ Hoklo ²	-0,135 (0,077)	-0,52			0,081
{ Hakka	-0,217 (0,095)	-0,58			0,022
Hằng số	5,044 (0,080)				0,000
Mô hình 3 (N=1548)			0,026	16,137	0,000
{ T-N mạnh	-0,222				0,005
{ T-N trung	-0,121				0,100
{ Trên ³	0,405				0,000
{ Trung lưu	0,267				0,000
Hằng số	4,712 (0,074)				0,000
Mô hình 4 (N=1809) ⁵			0,050	85,341	0,002
{ T-N mạnh	-0,161 (0,072)	-0,070			0,025
{ T-N trung	-0,043 (0,066)	-0,020			0,517
Giáo dục ⁴	0,271 (0,029)	0,214			0,000
Hằng số	4,144 (0,102)				0,000

Ghi chú: (1) [T-N = Chủ nghĩa Dân tộc Đài Loan] Dùng “chống-Chủ nghĩa Dân tộc Đài Loan” như một nhóm so sánh (bị bỏ đi).

(2) Dùng “người Đại lục” như nhóm so sánh (bị bỏ đi).

(3) Dùng “giai cấp lao động” như nhóm so sánh (bị bỏ đi).

(4) Giáo dục: (1=0~5; 2=6~11; 3=12~15; 4=16+).

(5) Mô hình 5 gồm “nền giai cấp” sau khi “giáo dục”. Mô hình không áp dụng khi $\Delta F=1,930$ ($p<0.145$).

V. Mối quan hệ giữa Xu hướng Bài ngoại và Chủ nghĩa Dân tộc

Trong đoạn này chúng ta sẽ tiếp tục xem xét chiều kích khác của các giá trị dân chủ: sự bài ngoại và mối quan hệ của nó với chủ nghĩa dân tộc Đài Loan.

Bảng 6 bao gồm một danh mục các test mô hình từng bước. Trong Mô hình 1, một phân tích sơ bộ về mối quan hệ thứ-zero giữa “xu hướng bài ngoại” và “chủ nghĩa dân tộc Đài Loan” cho thấy điều sau đây: các hệ số b ngụ ý chiều của mối quan hệ: ý thức càng mạnh về chủ nghĩa dân tộc Đài Loan, xu hướng bài ngoại càng mạnh, nhưng mô hình không có được ý nghĩa thống kê cho kết luận này.

Để thăm dò các nhân tố khác có thể có một tác động lên mối quan hệ thứ-zero này, Mô hình 2 với “nền sắc tộc”, Mô hình 3 với “nền giai cấp” và Mô hình 4 với “mức giáo dục” được khảo sát từng cái một.

Các kết quả cho thấy rằng chủ nghĩa dân tộc Đài Loan lặp đi lặp lại đã không có một tác động đáng kể lên “xu hướng bài ngoại”. Mặt khác, nền sắc tộc, nền giai cấp và mức giáo dục tất cả đã có tác động đáng kể lên “xu hướng bài ngoại”.

Phát hiện này đòi một tập khác của các test mô hình. Trong Bảng 7, “nền giai cấp” được chọn như biến số chính cho việc test mối quan hệ thứ-zero. Trong Mô hình 1, nền giai cấp có một tác động đáng kể lên “xu hướng bài ngoại”. Khi so sánh với “nền giai cấp-lao động”, “nền giai cấp-trên” có điểm trung bình cao nhất trong ba thứ, ($b = 1,120$, $p < 0,000$) và vì thế thiếu “xu hướng bài ngoại”. “Tầng lớp trung lưu” có điểm trung bình cao hơn “giai cấp lao động” ($b = 0,560$, $p < 0,000$), còn “giai cấp lao động” có xu hướng bài ngoại mạnh nhất.

Mối quan hệ này vẫn còn khi chúng tôi thêm “mức giáo dục” và “nền sắc tộc” vào các mô hình tiếp theo. Vì việc thêm “nền sắc tộc” và “mức giáo dục” trong Mô hình 3 không giải thích phương sai của “xu hướng bài ngoại”, chúng ta phải bỏ qua Mô hình 3 cho các mục đích nghiên cứu của chúng ta. Mô hình 2 đáp ứng mục đích của chúng ta ở đây. Nhất là, tác động của mức giáo dục là đáng kể, ngay cả khi “nền giai cấp” được xem xét.

Bảng 6 **Hỏi quy của sự Bài ngoại trên Chủ nghĩa Dân tộc Đài Loan, Sắc tộc, Giai cấp và Giáo dục**

Các biến độc lập	b(s. e)	beta	R ² hiệu chỉnh	Thay đổi F	sig.
Mô hình 1 (N=1504)			0,001	1,419	0,242
{ T-N ¹ mạnh	-0,221 (.136)	-0,058			0,106
{ T-N trung	-0,100 (.128)	-0,028			0,436
Hằng số	5,284 (.110)				0,000
Mô hình 2 (N=1504)				5,158	0,006
{ T-N mạnh	-0,154				0,273
{ T-N trung	-0,044				0,730
{ Hoklo ²	0,335 (0,148)				0,023
{ Hakka	0,579 (0,180)				0,001
Hằng số	5,565 (0,153)				0,000
Mô hình 3 (N=1326)			0,048	34,149	0,000
{ T-N mạnh	-0,050 (0,147)				0,732
{ T-N trung	-0,066 (0,138)				0,631
{ giai cấp trên ³	1,183 (0,157)				0,000
{ Trung lưu	0,621 (0,106)				0,000
Hằng số	4,650 (0,138)				0,000
Mô hình 4 (N=1549)			0,037	60,926	0,000
{ T-N mạnh	-0,072 (0,134)				0,592
{ T-N trung	-0,008 (0,125)				0,944
Giáo dục ⁴	0,430 (0,055)				0,000
Hằng số	4,021 (0,189)				0,000

Ghi chú: (1) [T-N = Chủ nghĩa Dân tộc Đài Loan] Dùng “chống-Chủ nghĩa Dân tộc Đài Loan” như một nhóm so sánh (bị bỏ đi).

(2) Dùng “người Đại lục” như nhóm so sánh (bị bỏ đi).

(3) Dùng “giai cấp lao động” như nhóm so sánh (bị bỏ đi).

(4) Giáo dục: (1=0~5; 2=6~11; 3=12~15; 4=16+).

Bảng 7 Hồi quy của sự Bài ngoại trên Giai cấp, Giáo dục và Sắc tộc

Các biến độc lập	b(s. e)	beta	R ² hiệu chỉnh	Thay đổi F	sig.
Mô hình 1 (N=1358)			0,042	30,982	0,000
{ Giai cấp trên	1,120 (0,155)	0,205			0,000
{ Trung lưu	0,560 (0,104)	0,155			0,000
Hằng số	4,695 (0,075)				0,000
Mô hình 2			0,051	13,582	0,000
{ Giai cấp trên	0,812 (0,176)	0,148			0,000
{ Trung lưu	0,410 (0,112)	0,112			0,000
Giáo dục	0,248 (0,067)	0,113			0,000
Hằng số	4,615 (0,162)				0,000
Mô hình 3			0,053	2,464	0,085
{ Giai cấp trên	0,800 (0,176)	0,146			0,000
{ Trung lưu	0,399 (0,112)	0,109			0,000
Giáo dục	0,238 (0,068)	0,109			0,000
{ Hoklo	-0,256 (0,153)	-0,063			0,095
{ Hakka	-0,411 (0,186)	-0,083			0,027
Hằng số	4,447 (0,223)				0,000

VI. Kết luận và Thảo luận

Các giá trị dân chủ có nhiều chiều. Nghiên cứu này đã xây dựng hai chiều cho các giá trị dân chủ: (1) “giá trị dân chủ cơ bản”, và (2) xu hướng bài ngoại. Chiều thứ nhất dẫn xuất từ hiểu biết thông thường trong những nghiên cứu về dân chủ. Nó là một ý tưởng trừu tượng về sự khoan dung và sự tham gia. Chiều thứ hai là một thử nghiệm mới về nghiên cứu tính bài ngoại, các thái độ đối với những người nhập cư mới và các giá trị có nguồn gốc trong tư cách công dân phổ quát.

Chúng có luôn luôn nhất quán? Nghiên cứu này đã không test vấn đề này trực tiếp. Nhưng từ những phát hiện ban đầu của chúng tôi, hai chiều có hình mẫu phân bố rất khác nhau. “Giá trị cơ bản” có phân bố đều hơn

như hình chuông, tập trung ở giữa, còn tính bài ngoại có phân bố nhị phân, lệch về bên sự bài ngoại mạnh hơn.

Câu hỏi nghiên cứu mà nghiên cứu này đặt ra là về mối quan hệ giữa chủ nghĩa dân tộc và các giá trị dân chủ. Phân tích này cho thấy rằng chủ nghĩa dân tộc Đài Loan mạnh có kìm nén “giá trị dân chủ cơ bản” nhưng không làm tăng “xu hướng bài ngoại”.

Nhưng vì sao chủ nghĩa dân tộc Đài Loan kìm nén “giá trị dân chủ cơ bản”? Có hai khả năng. Khả năng thứ nhất dính líu đến khái niệm hóa mới của chúng tôi về chủ nghĩa dân tộc Đài Loan. Các nghiên cứu trước đã dựa trên giả thiết về một sự đối lập ghép cặp giữa “độc lập” và “thống nhất”, hai xu hướng dân tộc chủ nghĩa đối lập nhau, một mới và một cũ. Nhưng nghiên cứu này diễn giải sự đối lập ghép cặp như “Đài Loan độc lập” và “chống-độc lập”; xung đột trong bản sắc quốc gia ở Đài Loan ngày nay không luôn luôn gồm bản sắc ganh đua để thay thế nhau, hay bản sắc mới khẳng định chiến đấu với chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc cũ. Thay vào đó, các ý tưởng và thuật hùng biện dân chủ có thể chống đối sự tăng lên của chủ nghĩa dân tộc ủng hộ độc lập. Nói cách khác, những người trả lời chống độc lập phải dựa vào một sự đánh giá cao hơn của “giá trị dân chủ cơ bản” để chiến đấu chống lại các nhà dân tộc chủ nghĩa ủng hộ độc lập.

Thứ hai, chủ nghĩa dân tộc Đài Loan đã luôn luôn đầy rủi ro, đem lại sự đàn áp từ các loại “quyền lực” khác nhau. Trong quá khứ, mối đe dọa đến từ Trung Hoa Dân Quốc độc đoán. Chủ nghĩa dân tộc Đài Loan đã bị nghiêm cấm và đã bị phân loại như phản nghịch. Ngày nay mối đe dọa đến từ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa dưới dạng sự can thiệp quân sự và những trừng phạt kinh tế. Nhìn lại, chủ nghĩa dân tộc Đài Loan đã luôn luôn là một quan niệm chính trị ít “an toàn”. Ngày nay nó đến với những cảm nhận thêm về sự sợ hãi. Thí dụ, các nhà dân tộc chủ nghĩa Đài Loan sợ rằng Đài Loan sẽ thua Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trong cạnh tranh kinh tế và chính trị. Họ sợ rằng Đài Loan sẽ bị cô lập khỏi phần còn lại của thế giới, và rằng Trung Quốc sẽ xâm chiếm nếu Đài Loan yếu.

Khi sự sợ hãi trở thành cảm nhận chi phối của một thực thể quốc gia, sự khoan dung hạ thấp và sự tham gia vào các quá trình dân chủ giảm đi như một kết quả.

Nghiên cứu này cũng thấy rằng nền giai cấp và mức giáo dục là có ảnh hưởng hơn chủ nghĩa dân tộc Đài Loan trong ảnh hưởng đến “giá trị dân chủ cơ bản”. Phát hiện này phù hợp với nhiều nghiên cứu hiện hành về các giá trị công dân ở nơi khác trên thế giới. “Giá trị dân chủ cơ bản”, như một giá trị công dân, phần lớn đạt được và được nội hóa qua giáo dục. Tầng lớp trên, hay những người có học hơn, có khuynh hướng giàu có

hơn và có vốn xã hội lớn hơn – kể cả ảnh hưởng thông qua sự tham gia vào các quá trình dân chủ.

Về phần chiều thứ hai của các giá trị dân chủ, xu hướng bài ngoại, nghiên cứu này thấy rằng chủ nghĩa dân tộc Đài Loan có ít hay không có tác động nào lên nó. Điều này không đến như một sự ngạc nhiên. Nếu chúng ta nghĩ về chủ nghĩa dân tộc Đài Loan như một thể giới quan hạn hẹp tìm cách tối đa hóa các lợi ích riêng của nó trong khi đánh giá thấp các lợi ích của những người khác, đặc biệt của những người nhập cư mới, chúng ta phải nghĩ lại lần nữa. Dữ liệu chúng tôi đã nhận được và được phân tích đã phù hợp với ý này.

Nghiên cứu này thấy rằng một nền giai cấp lao động có lẽ là nhân tố có ảnh hưởng nhất trong việc tạo ra một xu hướng bài ngoại, với một trình độ giáo dục thấp là có ảnh hưởng thứ nhì. Theo so sánh, chủ nghĩa dân tộc Đài Loan là không quan trọng chút nào.

Điều này bảo chúng ta rằng sự bài ngoại là một định kiến gắn với những quan niệm sai đối với những người nhập cư mới, những sự quan niệm sai mà đã được gắn vào địa vị xã hội thấp hơn và một trình độ giáo dục thấp hơn. Phát hiện này là nhất quán với các phát hiện khác ở các nước Tây phương nơi có số đáng kể những người nhập cư.

Cuối cùng, chúng ta thấy rằng trình độ giáo dục là quan trọng trong việc củng cố “giá trị dân chủ cơ bản” và kìm nén một xu hướng bài ngoại, và rằng nền giai cấp là cũng quan trọng về mặt này. Tầng lớp trên (và đôi khi tầng lớp trung lưu) chắc nhiều khả năng giữ các tư tưởng dân chủ và chắc ít bài ngoại hơn giai cấp lao động, những người cũng đấu tranh vì lợi ích của họ như phần của quá trình toàn cầu hóa ở Đài Loan đương thời.

Ghi chú

1. Bài báo này sử dụng *Pinyin* cho các ký tự Trung hoa. *Guomindang* (QĐĐ) được viết như Kuomintang trong hệ thống Wade-Giles được sửa đổi.
2. *Lý Đăng Huy* -Lee Denghui cũng được viết như *Lee Teng-Hui* trong hệ thống Wade-Giles được sửa đổi.
3. TSU được thành lập năm 2001. Nó tương đối nhỏ, nhưng rất mạnh trong vận động chủ nghĩa dân tộc Đài Loan chống lại Trung Quốc và các đối thủ cạnh tranh nội địa của nó. “Lãnh tụ tinh thần” của nó đã là cựu Tổng thống Lee Denghui.
4. Tên dự án là “Điều tra Xã hội Chung, Lần sóng 4-4: Bản sắc Dân tộc chủ nghĩa”. Nó cũng là một phần của nghiên cứu toàn quốc lớn hơn về bản sắc dân tộc, được điều phối bởi Chương trình Điều Tra Xã hội

Quốc tế (ISSP). Dự án được tài trợ bởi Hội đồng Khoa học Quốc gia Đài Loan. Nhóm nghiên cứu gồm Chang Yinghua, Chang Mau-Kuei, Wu Nai-Teh, Chiang Yi-Hua, Hsiao A-Chin, Hong Yun-Tai, Luo Shi-Hong và Tu Su-Hao. Trung tâm Nghiên cứu Điều tra tại Academia Sinica cung cấp sự trợ giúp kỹ thuật quý báu và các nguồn lực trong quản lý sự thu thập dữ liệu.

5. Cho các mục đích của nghiên cứu này, các bà vợ nội trợ được phân loại dưới địa vị của chồng họ.
6. Điều này là hợp lý để trông chờ. Nền giai cấp phải tương quan cao với trình độ giáo dục dựa trên việc chúng tôi xây dựng các khái niệm.

Tài liệu tham khảo

- Almond, G. A. and S. Verba. 1963. *The Civic Culture*. Boston, MA: Little Brown.
- _____. 1989. *The Civic Culture Revisited*. Newbury Park, CA: Sage.
- Bhabha, Homi K., ed. 1990. *Nation and Narration*. London: Routledge.
- Chang, Mau-Kuei Michael. 1994. Toward an Understanding of the Sheng-chi Wen-ti in Taiwan. Pp. 93-150 in *Ethnicity in Taiwan: Social, Historical, and Cultural Perspectives*, eds., Chung-Min Chen, Ying-Chang Chuang and Shu-Min Huang. Taipei: Institute of Ethnology, Academia Sinica.
- Chen, Kwang-Hsin. 1994. the Eye of the empire: sub empire and nation-cultural imagination of the state. *Radical Journal of Taiwan Studies*. 17: 149-222 (Bằng tiếng Hoa).
- _____. 2000. On the Origins and Transformation of Taiwanese Nationalism. *China Perspective*, 28: 51-70.
- _____. 2003. On the Origins and Transformation of Taiwanese Identity. Pp. 23-58 in *Religion and the Formation of Taiwanese Identities*, eds., Paul Katz and Murray Rubinstein. New York: Palgrave MacMillan.
- Chu, Yun-Han. 1992. *Crafting Democracy in Taiwan*. Taipei: Institute for National Policy Research.
- Chu, Yun-Han and Lin Tse-Min. 1996. The Process of Democratic Consolidation in Taiwan: Social Cleavage, Electoral Competition, and the Emerging Party System. Pp. 79-104 in *Taiwan's Electoral Politics and Democratic Transition: Riding the Third Wave*, ed., Hung-Mao Tien. Armonk, New York: M.E. Sharpe.

- Conner, Walker. 1994. *Ethnonationalism: The Question for Understanding*. Princeton: Princeton University Press.
- Haas, Ernst. 1997. *Nationalism, Liberalism and Progress*. Ithaca: Cornell University Press.
- He Cuen-Rui. 1994. *Haoshuang women: Feminism and sex liberation*. Taipei: Crown (Bằng tiếng Hoa).
- Hobsbawm, Eric. J. 1990. *Nations and Nationalism Since 1780: Programme, Myth, Reality*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Hwang, Kuang-Kuo. 1995. *Populism to the demise of Taiwan*. Taipei: Business Weekly (Bằng tiếng Hoa).
- Ignatieff, Michael. 1994. *Blood and Belonging: Journeys into the New Nationalism*. New York: Farrar, Straus, and Giroux.
- Inglehart, Robert. 1990. *Culture Shift in Advanced Industrial Society*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Isaacs, Harold R. 1975. *Idols of the Tribe: Group Identity and Political Change*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.
- Jiang, Yi-Hua. 1998. Liberalism, nationalism, and national identity. Taipei: Yang-Chih (Bằng tiếng Hoa).
- Keohane, Robert. 2002. Ironies of Sovereignty: The European Union and the United States. *Journal of Common Market Studies*, 40: 743-765,
- Liu, I-Chou and Ho Szu-Yin. 1999. The Taiwanese/Chinese Identity of the Taiwanese People. *Issues and Studies*, 35(3): 1-34.
- Ohmae, Kenichi. 1995. *The End of Nation State: The Rise of Regional Economies*. London: Harper Collins.
- Shi, Chi-Yu. 1995. *National identity of post modern times*. Taipei: World Book (Bằng tiếng Hoa).
- Stouffer S. A. 1955. *Communism, Conformity, and Civil Liberties*. New York: Double-day.
- Sullivan, J., J. Piereson and G. Marcus. 1982. *Political Tolerance and American Democracy*. Chicago: University of Chicago Press.
- Tamir, Yael. 1993. *Liberal Nationalism*. Princeton, N.J.: Princeton University Press.
- Tsang, Steve. 2001. Chiang Ching-Kuo, the Nature of the Kuomintang and the Democratic Breakthrough in Taiwan. Pp. 119-149 in *Change of an Authoritarian Regime: Taiwan in the Post-Martial Law Era*, ed., Taiwan Studies Promotion Committee of Academia Sinica. Taipei: Institute of Taiwan History (Preparatory Office), Academia Sinica.
- Wachman, Alan M. 1994. *Taiwan: National Identity and Democratization*. Armonk, New York: M.E. Sharper.

- Wu, Jaushieh Joseph. 1995. *Taiwan's Democratization: Forces behind the New Momentum*. Hong Kong; New York: Oxford University Press.
- Wu, Naiteh. 1994. Social Cleavages and Political Competition: Why is There no "Stunt Election" in Taiwan? *Bulletin of the Institute of Ethnology, Academia Sinica*, 78: 101-130.
- _____. 1996. Liberalism, Ethnic Identity and Taiwanese Nationalism. *Taiwanese Political Science Review*, 1: 5-38.
- Wang, Fu-Chang. 1998. Ethnic consciousness, nationalism and party support: Taiwan's ethnic politics in 1990's. *Taiwan Sociological Review*. 2:1-45 (Bằng tiếng Hoa).
- Wang, Ping. 2000. De-criminalizing sexual workers is a must work for all women activists. Pp. 165-168 in *Sex/gender Studies*, ed., He Cuenrui. Taipei: Chuliu Book Company (Bằng tiếng Hoa).
- Zhou, Jing-Wen. 2001. *Lee Teng-hui and his frank talks on his rule*. Taipei: Yin-ke (Bằng tiếng Hoa).

Những sự Sắp xếp lại Đảng của Đài Loan trong Chuyển đổi

Chia-Lung Lin và I-Chung Lai

I. Dẫn nhập

Đã có một sự tăng tốc của quá trình dân chủ hóa ở Đài Loan sau việc thành lập Đảng Dân chủ Tiến bộ (Dân Tiến) trong 1986. Trong những năm cuối của nhiệm kỳ tổng thống của Tưởng Kinh Quốc (1986-1988), nhiều cải cách chính trị khai phóng đã được chấp nhận. Quân luật đã được bãi bỏ, như sự cấm các tổ chức media nào đó. Con đường đã mở ra cho việc thành lập các đảng chính trị mới. Sau khi Lý Đăng Huy kế vị Tưởng với tư cách Tổng thống và chủ tịch Đảng Dân tộc chủ nghĩa Trung Hoa (Kuomintang, QDĐ), Lý đã tiếp tục thúc đẩy những cải cách lập pháp Đài Loan. Từ 1993, các nhà lập pháp đã được nhân dân bầu trực tiếp. Như thế, một môi trường của sự cạnh tranh đảng đã bắt đầu nổi lên và chính trị đa đảng đã trở thành tiêu điểm chính của sự phát triển chính trị. Cuộc bầu cử Tổng thống trực tiếp đầu tiên trong 1996 đã tăng cường quá trình này.

Các nét đặc trưng chính của chính trị Đài Loan là sự cạnh tranh đa đảng của nó, sự tiến hóa của một hệ thống đa đảng và các vấn đề về sắp xếp đảng. Trong mười hai năm giữa 1992 và 2004, đã có bảy cuộc bầu cử ở mức quốc gia (ba cuộc bầu cử Tổng thống và bốn lập pháp) và sáu cuộc bầu cử mức địa phương (cho các thị trường và các ủy viên hội đồng thành phố và hạt). Các cuộc bầu cử thường xuyên này đã nuôi dưỡng một liên kết chính trị giữa các elite chính trị và công chúng. Chúng cũng đã có tác động huy động về mặt chính trị toàn bộ xã hội công dân. Dựa vào những nét đặc trưng này, một số nhà phân tích đã mô tả đặc trưng quá trình dân chủ hóa của Đài Loan như “dân chủ hóa do bầu cử dẫn dắt” (Lin 2000).

Những loại khác nhau này của các cuộc bầu cử, dù địa phương hay quốc gia, đã không chỉ trở thành trung tâm của sự chú ý chính trị, mà chúng cũng đã trở thành phần không thể tách rời của sự hình thành các chương trình nghị sự của các elite chính trị. Những kết quả bầu cử cũng đã trở thành một số đo hữu ích để đo ý kiến chính trị của xã hội công dân.

Các elite chính trị hay điều chỉnh các quyết định của họ theo các kết quả bầu cử mới nhất. Đấu tranh/thương lượng chính trị giữa các đảng cầm quyền và đối lập đã thường cũng được các elite xem xét lại qua các mối quan hệ của họ với lịch bầu cử. Mặc dù có các nhân tố khác cũng có tác động lên diễn tiến chính trị, bản thân sự bầu cử đã trở thành trung tâm thật của sự quan tâm chính trị chung. Là một sự thực được thừa nhận rằng sự bầu cử định hình, đúc và xác định đa số các hoạt động chính trị thường nhật của Đài Loan.

Bài báo ngắn này đầu tiên sẽ mô tả sự phát triển của hệ thống đa đảng Đài Loan sau cuộc bầu cử Tổng thống năm 2000. Chúng ta sẽ cung cấp một sự giải thích cho sự phát triển này dựa trên sự tiến hóa của ba nhân tố: vấn đề của các sở thích và sự quan tâm cử tri (sự chia tách xã hội), cơ chế của hệ thống bầu cử (các quy tắc của các trò chơi bầu cử) và các lựa chọn của các elite chính trị (chiến lược elite). Sau khi xem xét sự tiến hóa của các nhân tố này, chúng ta sẽ ngó tới một số kết quả bầu cử để thấy chúng đã tương tác với nhau thế nào. Được trang bị với những quan sát này, chúng ta sẽ phác họa các quỹ đạo khả dĩ cho hệ thống đa đảng của Đài Loan, đặc biệt từ các cuộc bầu cử lập pháp vào cuối năm ngoái.

II. Cái gì Đã Xảy ra từ cuộc Bầu cử Tổng thống năm 2000?

Hệ thống đa đảng đã trải qua những sự thay đổi quan trọng kể từ cuộc bầu cử Tổng thống trong 2000. Thêm vào ĐDT cầm quyền và QĐĐ và Đảng Mới đối lập, đã ra đời hai đảng nữa.

Đầu tiên, James Soong, người đã tách khỏi QĐĐ và đã hết sức thành công như một ứng viên độc lập trong bầu cử Tổng thống năm 2000, đã thành lập một đảng riêng của ông, Đảng Thân Dân (PFP). Hấp thu chủ yếu những người ủng hộ Đảng Mới và một số nhà lập pháp QĐĐ bất đồng ý kiến, PFP đã khá thành công trong các cuộc bầu cử lập pháp năm 2001 để trở thành đảng chính trị lớn thứ ba.

Thứ hai, sau khi bị QĐĐ khai trừ tiếp sau cuộc bầu cử Tổng thống năm 2000, cựu Tổng thống Lý Đăng Huy đã thành lập một đảng mới, Liên hiệp Đoàn kết Đài Loan (TSU), trong tháng Bảy 2001. Đảng này cũng đã khá thành công trong các cuộc bầu cử lập pháp năm 2001 bằng thu được 13 ghế và khoảng 8% số phiếu.

Thứ ba, Đảng Mới đã bị gạt sang lề một cách nghiêm trọng. Nếu thành tích của nó trong các cuộc bầu cử lập pháp năm 1998 đã là tai hại, sự bị bỏ

sang bên lề của nó sau cuộc bầu cử Tổng thống năm 2000 đã định đoạt số phận của nó. Trong các cuộc bầu cử lập pháp năm 2001, Đảng Mới đã tiếp tục rơi tự do với việc được chỉ một ghế.¹ Nhà lập pháp Đảng Mới duy nhất đó muộn hơn đã chọn để đăng ký như một người độc lập. Như thế, hiện tại không có sự đại diện Đảng Mới nào trong Viện Lập pháp.

Như thế, sau các cuộc bầu cử lập pháp 2001, đã có bốn đảng chính trị lớn. ĐDT, với 87 ghế, đã là đảng lớn nhất, tiếp theo là QĐĐ (67 ghế), PFP (45 ghế) và TSU (13 ghế). Số ghế còn lại (13) thuộc về những người độc lập.²

Muộn hơn bốn đảng đã lập ra hai khối liên minh. ĐDT và TSU đã thành lập liên minh cầm quyền, mà được biết đến lỏng lẻo như phe toàn-lục. QĐĐ và PFP đã thành lập liên minh đối lập, được biết đến lỏng lẻo như phe toàn-lam. Vì cả toàn-lục (100 ghế) lẫn toàn-lam (112 ghế) đều không nắm một đa số tuyệt đối, những người độc lập đã nắm các phiếu quyết định kết cục của các dự luật được đề trình trong cơ quan lập pháp. Bởi vì phe toàn-lam chỉ thiếu một phiếu để có một đa số tuyệt đối, liên minh toàn-lục cầm quyền thường thấy bản thân mình đánh một trận vất vả.

Trong cuộc bầu cử Tổng thống 2004, cuộc chiến đấu đã diễn ra giữa các phe toàn-lục và toàn-lam. TSU đã không có một ứng viên Tổng thống, và đã chọn ủng hộ những người đương chức, Tổng thống Trần Thủy Biên (Chen Shui-Bian) và Phó Tổng thống Annette Lu. QĐĐ và PFP đã thống nhất để lập ra một danh sách ứng cử duy nhất. Cựu chủ tịch QĐĐ Liên Chiến (Lien Chan) và chủ tịch PFP James Soong được đề cử như các ứng viên Tổng thống và phó Tổng thống. Như thế, cuộc chạy đua Tổng thống năm 2004 đã có gần như cùng bộ các ứng viên như trong 2000. Kết quả đã thấy Chen được bầu lại với độ chênh lệch nhỏ nhất, bất chấp sự thực rằng QĐĐ và PFP đã tranh đua các cuộc bầu cử trên một danh sách ứng viên thống nhất.

Việc bầu lại Chen đã là quan trọng theo nhiều cách. Thứ nhất, đã là lần đầu tiên danh sách ứng viên toàn-lục đã có thể nhận được sự ủng hộ đa số từ toàn bộ cử tri. Biết rằng các thành tích tốt nhất của ĐDT trong quá khứ đã là giữa 40% và 43% số phiếu, chiến thắng này đã giúp ĐDT chấm dứt điều si nhục rằng những người ủng hộ toàn-lục đã thuộc về một thiểu số và đã chỉ có thể thắng qua một cuộc đua tay ba.

Thứ hai, so với phần phiếu ông đã nhận được trong cuộc bầu cử trước, Chen đã tăng sự ủng hộ của ông với một trung bình 11%, được chia đều hầu như khắp các thành phố và hạt.³ Nhiều nhà bình luận đã mô tả kết cục này như một chỉ báo rằng ý kiến ủng hộ độc lập đã chiếm được đa số phiếu.

III. Hiểu các Động lực của các Chu kỳ Bầu cử

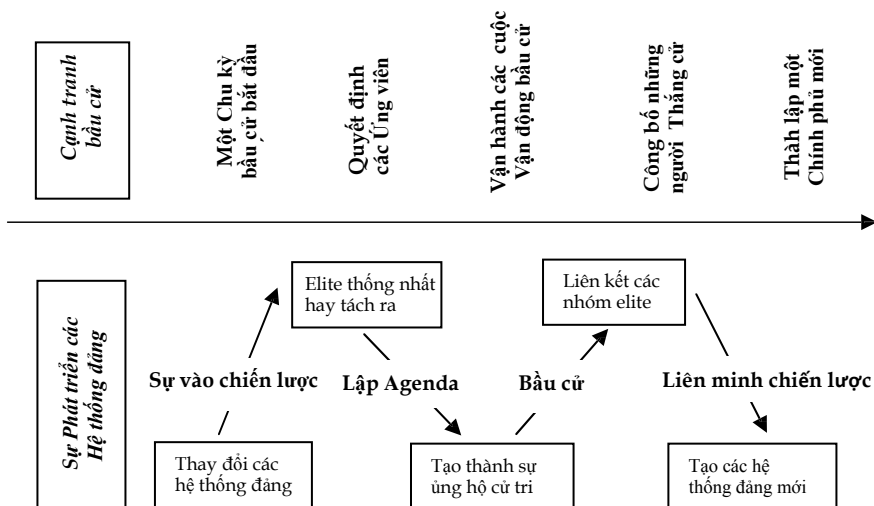
Vì một cuộc bầu cử hoạt động như một mắt xích thể chế *de facto* giữa các elite chính trị và quần chúng, bước tiếp theo là để biết loại các động lực nào được hình thành qua mối quan hệ này. Chúng tôi tin rằng việc này có thể được làm, bằng sự nhận diện các hình mẫu ứng xử trong tương tác elite-quần chúng trong chu kỳ bầu cử (Lin 1999).

Đầu tiên, các elite chính trị quyết định nếu họ sẽ gia nhập một cuộc chạy đua bằng tìm kiếm sự đề cử của đảng. Sau khi quá trình đề cử kết thúc, các elite không được đảng của chính họ đề cử sẽ cân nhắc họ có nên tiếp tục ứng cử vào chức vụ hay không. Vào lúc này, làn sóng thứ nhất của những sự sắp xếp lại đảng sẽ xảy ra nếu các elite không được đảng của họ đề cử quyết định tự mình ứng cử.

Sau khi các đảng kết thúc sự đề cử của họ, giai đoạn tiếp theo là dựng các chủ đề vận động bầu cử. Sự lựa chọn các vấn đề này sẽ tác động đến chương trình nghị sự vận động cũng như sự huy động cử tri. Đây cũng là thời kỳ công chúng bắt đầu đưa ra các lựa chọn bỏ phiếu riêng của nó.

Sau khi bầu cử và với sự nổi lên của những người thắng cuộc mới, là bình thường để chứng kiến sự hình thành các liên kết hay liên minh chính trị mới. Đây là giai đoạn khi làn sóng thứ hai của những sự sắp xếp lại chính trị xảy ra. Đây là các quá trình xác định hệ thống đa đảng mới.

Sơ đồ sau đây là một biểu đồ miêu tả động lực tương tác các elite-quần chúng trong chu kỳ bầu cử.



Hình 1 Cạnh tranh Bầu cử và sự Phát triển các Hệ thống Đảng

IV. Giải thích các xu hướng

Nhằm để giải thích các động lực này, chúng ta sẽ quan sát ba nhân tố cấu trúc mà tiếp tục tác động đến kết cục của các cuộc bầu cử, và do đó quỹ đạo của sự phát triển hệ thống đa đảng. Nhân tố thứ nhất là các sở thích cử tri về các vấn đề khác nhau, mức quan trọng của chúng và các lập trường của các đảng về các vấn đề đó. Nhân tố thứ hai là các quy chế bầu cử: Các quy tắc bầu cử sẽ kiểm chế hay cổ vũ những tính toán chính trị nào đó, mà sẽ gây ra sự phát triển của các hệ thống đảng nhất định và nuôi dưỡng một văn hóa nào đó của chính trị đảng. Nhân tố thứ ba là các quyết định được đưa ra bởi các elite đảng chính trị: Các elite sẽ đưa ra các quyết định dựa trên cảm nhận của họ về ý kiến công chúng và nhu cầu của họ để duy trì quyền lực. Sự kết hợp của các nhân tố này định hình hệ thống đa đảng ở mức độ đáng kể.

Nhân khẩu học chính trị

Nhân khẩu học chính trị của xã hội Đài Loan có thể được phân tích qua sự đồng nhất đảng của cử tri và các vấn đề được ưu tiên của họ. Thông tin về sự đồng nhất đảng có thể nói cho chúng ta về sự phát triển tương lai của các đảng, sức mạnh của sự ủng hộ chính trị của chúng và các triển vọng cho các đảng mới. Nó nhận ra nơi có sự chia tách chính trị lớn và mối quan hệ của nó với các đảng là gì. Sự kết hợp của ba nhân tố này có thể cho chúng ta một cái nhìn khá rõ về phong cảnh chính trị hiện hành.

Sự Đồng nhất Đảng

Quan sát xu hướng cử tri đồng nhất đảng từ 1993 đến 1999, chúng ta đã thấy rằng trong khi QĐĐ đã liên tục sa sút, giảm từ 39,5% (tháng Hai 1993) xuống 28,7% (tháng Hai 1999), ĐDT đã tăng đều đặn, tăng từ 14,1% (tháng Hai 1993) lên 23,2% (tháng Hai 1999). Giữa chừng, Đảng Mới, gồm các đảng viên QĐĐ đào ngũ và được thành lập năm 1993, đã thăng trầm. Sau khi đạt đỉnh của nó 12,4% trong 1996, nó đã thấy sự ủng hộ trượt xuống 5,9% trong 1999 (Lin 2000).

Kết hợp các nhân tố này, chúng ta cũng thấy rằng sau 10 đến 15 năm của quá trình dân chủ hóa và sự cạnh tranh của các cuộc bầu cử, khoảng 60% đến 65% cử tri đã hình thành những sự đồng nhất đảng đáng tin cậy.

Đã có một sự thay đổi trong sự đồng nhất đảng sau cuộc bầu cử Tổng thống năm 2000. Theo các thăm dò ý kiến được tiến hành bởi United Daily News hai tuần và tám tuần sau bầu cử Tổng thống, số người ủng hộ ĐDT

đã tăng 6% (từ 23% lên 29%) trong khi số của QĐĐ đã rút 4% (từ 19% xuống 15%). Về phần PFP mới được thành lập, nó đã tăng lên 21%, cao hơn QĐĐ lúc đó.⁴ Một sự xem xét kỹ hơn cho thấy rằng hầu hết những người đồng nhất với PFP đã đến từ hàng ngũ những người ủng hộ QĐĐ và Đảng Mới trước đây.

Kể từ đó, ĐDT đã tiếp tục đứng đầu tất cả các đảng về mặt sự đồng nhất đảng, ở một dải từ 25% đến 30%. PFP đã đứng thứ nhì (18%-21%) cho đến cuối 2002, khi QĐĐ bật trở lại để thay thế PFP.⁵ PFP sau đó đã ở trong tầm 10%. Xu hướng cho QĐĐ đã ngược lại với PFP. Về phần TSU, sự đồng nhất đảng của nó đã trải từ 3% đến 7%. Nếu chúng ta đặt ĐDT và TSU ở một bên (phe toàn-lực) và QĐĐ và PFP ở bên kia (phe toàn-lam), mỗi bên đã có được khoảng 30% đến 35% sự ủng hộ. Việc này để khoảng 30% dân cư như các cử tri không cam kết.⁶

Các Vấn đề về sở thích

Bản sắc quốc gia và chống tham nhũng là hai vấn đề trội nhất đối với các cử tri Đài Loan. Các ấn tượng công chúng về các lập trường của các đảng chính trị lớn về các vấn đề này là quan trọng trong thu hút sự ủng hộ của cử tri. Thí dụ, trong 1999, cảm nhận về các lập trường đảng khác nhau về vấn đề bản sắc quốc gia (theo thứ tự ủng hộ độc lập đến ủng hộ thống nhất) đã là ĐDT, QĐĐ và Đảng Mới. Về phần sự đồng nhất giai cấp, cảm nhận đã là cả ĐDT và Đảng Mới đã ít nhiều là đại diện cho các tầng lớp trung lưu và dưới, còn QĐĐ đã được nhận diện như đại diện các tầng lớp trên. Như thể hiển nhiên rằng trong khi ĐDT và Đảng Mới đã ở trên phổ đối lập của sự phân chia độc lập/thống nhất, họ cũng đã có khả năng cộng tác về các vấn đề dính líu đến chống tham nhũng hay chống chính trị “vàng đen”.⁷

Sau các cuộc bầu cử Tổng thống 2000, Đảng Mới bị gạt sang bên lề. Cựu Tổng thống Lý Đăng Huy đã lập TSU và James Soong đã thành lập PFP. Đưa vào một sân chơi mới cho cạnh tranh chính trị. Dưới sự lãnh đạo của Lien Chan, QĐĐ đã bắt đầu rút lui khỏi lập trường ôn hòa của Lý Đăng Huy bằng việc lấy một lập trường ủng hộ thống nhất hơn. Lý Đăng Huy cũng đã chuyển từ lập trường trước kia của ông bằng lấy một lập trường cứng rắn hơn ủng hộ độc lập. Vì PFP đã kế thừa nhiều người ủng hộ Đảng Mới trước kia bởi vì xuất xứ Đại lục của chính James Soong, PFP đã cũng được xem như một đảng ủng hộ thống nhất. Bây giờ chính ĐDT đang quay

về đề lấy lập trường trung dung. Như một kết quả, trong 2002 cảm nhận cử tri về các đảng đối với bản sắc quốc gia bây giờ thấy TSU và ĐDT ủng hộ độc lập và QĐĐ và PFP thiên về thống nhất.

Tuy vậy, cũng có những thay đổi đáng kể trong thái độ công chúng đối với bản sắc quốc gia: Nó bây giờ thiên hơn về độc lập. Theo một điều tra ý kiến được United Daily News tiến hành trong tháng Mười Hai 2004, cuộc điều tra đã cho thấy rằng gần 50% người dân đã nhận diện mình như “chỉ là người Đài Loan”, với 40% nín lỵ bản sắc kép – tức là, người Đài Loan-Trung Quốc. Những người mà đã nhận diện như “chỉ là người Trung Quốc” đã sụt xuống thấp hơn 10%. Điều này đảo ngược các kết quả của khảo sát 1992.⁸ Có vẻ, trung tâm của thái độ công chúng về vấn đề bản sắc quốc gia đã chuyển sang phía “người Đài Loan/ủng hộ độc lập”.

Nếu chúng ta kết hợp sự thay đổi thái độ công chúng đối với phía Đài Loan/ủng hộ độc lập với sự định vị lại của các đảng lớn, lợi thế đã có về theo phe toàn-lục.

Về phần vấn đề nhận diện giai cấp sau 2000, xu hướng cho thấy rằng ít người hơn đã cảm nhận ĐDT như đảng của các tầng lớp xã hội dưới. Vì Lien Chan được thấy một cách rộng rãi như một người cực kỳ giàu và thường xa lánh công chúng, và rằng James Soong không thể thay đổi hình ảnh của ông về sự dính líu sâu trong chính trị “vàng đen”, QĐĐ và PFP vẫn được cử tri xem như các đảng gần hơn với “người giàu” và “xã hội đen”.

Các Ràng buộc do Hệ thống Bầu cử Đài Loan áp đặt

Đài Loan có một hệ thống bầu cử độc nhất. Đối với cuộc bầu cử Tổng thống, không cần có đa số tuyệt đối phiếu cho ứng viên thành công. Nếu có hơn hai ứng viên, hiện tượng “bỏ phiếu chiến lược” xảy ra.

Cuộc đua Tổng thống tay ba năm 2000 là thí dụ kinh điển về bỏ phiếu chiến lược. Đứng lên chống Soong và Lien, Chen đã chơi an toàn bằng tập trung vào tham nhũng. Ông cũng đã thử tối thiểu hóa tác động tiêu cực khả dĩ gắn với lập trường ủng hộ độc lập của đảng, mà đã vẫn cần nhận được sự ủng hộ đa số lúc đó. Trong khi Soong và Lien đã bận rộn tấn công lẫn nhau, cách tiếp cận “không phạm sai lầm nào” của Chen đã kiếm cho ông những lá phiếu chống từ cả hai phe (chủ yếu những người ủng hộ của Lien) mà len ông theo hướng thắng lợi.

Hoàn cảnh đã hoàn toàn khác cho cuộc bầu cử Tổng thống 2004. Cần một đa số tuyệt đối, Chen đã lợi dụng lập trường công chúng đã thay đổi

về bản sắc quốc gia và đã biến nó thành vấn đề chính trong cuộc vận động. Phong cách vận động của ông đã cũng táo bạo và hùng hồ hơn, rất khác với hình ảnh vững vàng và điềm tĩnh ông đã biểu lộ trong cùng cuộc bầu cử bốn năm trước. Những cách tiếp cận khác nhau này đã chứng tỏ sự cạnh tranh do hệ thống bầu cử đem lại đã xác định ra sao các chiến lược của các elite chính trị.

Các cuộc bầu cử lập pháp, tuy vậy, được tiến hành qua một hệ thống bỏ phiếu không chuyên nhượng được duy nhất mà cổ vũ sự cạnh tranh trong-đảng, tức là, các ứng viên trong cùng đảng chạy đua chống lại nhau cũng như các đảng khác cho một số ghế trong một khu vực bầu cử.

Trước khi chúng ta thảo luận làm sao phiếu không chuyên nhượng được duy nhất, hệ thống khu vực nhiều thành viên tác động đến và tăng cường sự cạnh tranh trong-đảng, hãy để chúng tôi xem xét ngắn gọn hệ thống ảnh hưởng đến việc đảng ra quyết định như thế nào. Theo nghiên cứu của Gary Cox, thành công trong hệ thống này phụ thuộc vào khả năng của một đảng để quản lý hai vấn đề. Thứ nhất, nó phải chỉ định một số tối ưu các ứng viên. Thứ hai, nó phải điều phối sự phân bổ phiếu đều nhau cho các ứng viên để tối đa hóa số người có thể được bầu (Cox 1997). Thường đảng càng lớn và khu vực bầu cử càng lớn, thì sự điều phối của đảng càng hiệu quả. Việc này cũng cho biết rằng hệ thống ưu ái đảng cầm quyền do khả năng của nó để sử dụng các nguồn lực chính phủ.

Muộn hơn, chúng ta sẽ thấy rằng khi QĐĐ đã nắm quyền và lớn hơn về quy mô, nó đã thành công hơn trong đề cử số đúng đắn của các ứng viên và đã hiệu quả hơn trong tối ưu hóa "tỷ lệ ghế được bầu đối với phần phiếu" của nó. Nghiên cứu sớm hơn so sánh ĐDT với QĐĐ bày tỏ những phát hiện tương tự (Lin 1998).

Hiện tượng này là hiển nhiên nhất trong bầu cử lập pháp năm 2001, khi QĐĐ đã bị kéo theo các hướng ngược nhau bởi cả PFP và TSU. Nhiều người ủng hộ các đảng sau đã là các cựu đảng viên QĐĐ. Ngoài ra, sự cạnh tranh tinh tế nào đó đã là hiển nhiên giữa TSU và ĐDT trong khối cử tri ủng hộ độc lập truyền thống bởi vì TSU đã định vị mình nhiều hơn theo phía ủng hộ độc lập. Hệ thống này cổ vũ các đảng nhỏ hấp dẫn phía cực độ của phổ ý thức hệ để đạt được một chỗ đứng. Nó cũng làm khó hơn cho các đảng theo các lập trường ôn hòa bởi vì đã là khó đối với họ để bảo vệ lập trường đó trong vận động bầu cử.

Các Chiến lược của các Elite Đảng

Nhân tố thứ ba và cốt yếu là các chiến lược của các elite chính trị. Chính sự tương tác của các elite cạnh tranh nhau là cái gây ra động học chính trị, huy động cử tri và có lẽ tạo ra sự sắp xếp lại đảng trước hay sau các cuộc bầu cử.

Lấy cuộc bầu cử Tổng thống 2004 làm thí dụ. Dựa trên các kết quả, đã có thể cho rằng kết cục đã là thành quả của chiến lược của Chen nêu bật bản sắc quốc gia như chủ đề vận động tranh cử then chốt và sự thất bại của Lien và Soong đề cổ động giai cấp như một vấn đề trung tâm.

Đúng cho đến khi cuộc vận động bắt đầu, sự đồng nhất toàn-lục đối lại toàn-lam đã bị bẻ tắc trong dải của 32% đến 35% mỗi phe, với phe toàn-lục hơi tụt lại đằng sau.⁹ Như thế, đã là không thể để chỉ dựa vào những người ủng hộ toàn-lục truyền thống để thắng cuộc bầu cử. Đã là quan trọng để tìm ra vấn đề đúng để mở rộng cơ sở ủng hộ.

Như đã nhắc tới ở trước, thái độ công chúng về bản sắc quốc gia đã chuyển rành rành theo hướng bên người Đài Loan/ủng hộ độc lập, mà đã cho Chen lợi thế và đề đòi Lien-Soong trong một thế thủ. Chen đã đưa ra quyết định hiển nhiên để theo đuổi vấn đề này, và nó đã được làm hiệu quả nhất qua việc theo đuổi một “cuộc trung cầu dân ý hòa bình”. Thất bại của Lien và Soong để đặt cơ sở cuộc vận động của họ trên các chủ đề giai cấp và tham nhũng đã là một lỗi bỏ sót, vì họ đã có thể khai thác cảm nhận rằng Chen đã bênh vực sự xa lánh (disenfranchisement) xã hội. Nhưng sự thất bại này đã có thể hiểu được, bởi vì Lien và Soong đã mang theo nhiều hành lý “vàng đen”. Họ đã chỉ có thể cố gắng để là các tác nhân hữu hiệu của một ngọn cờ chống tham nhũng. Sự kết hợp này của vị thế thuận lợi của Chen về bản sắc quốc gia và thất bại chiến lược của Lien và Soong đã quyết định kết cục.

Một nhân tố khác là quyết định bởi cựu Tổng thống Lý Đăng Huy để thành lập TSU cho các cuộc bầu cử lập pháp 2001 và xác định vị trí của mình ở phía ủng hộ độc lập của phổ bản sắc. TSU đã đánh một trận hiệu quả đầu tiên bằng kêu gọi tình cảm ủng hộ độc lập trong các cử tri. Việc này trên thực tế đã giải phóng ĐDT và đã cho phép Chen chấp nhận một cách tiếp cận trung dung hơn về vấn đề.

V. Những Diễn tiến Hiện tại và sự Tiên đoán Tương lai

Sau cuộc bầu cử Tổng thống 2004, Lien và Soong đã cho rằng đã có những sự không đúng quy cách và đã đòi hủy bầu cử. QĐĐ và PFP cũng đã khởi

đầu hàng tháng phản đối đến đúng tận ngày tấn phong Tổng thống vào 20 tháng Năm. Lúc đó, việc này đã có vẻ họ đã đánh mất sự ủng hộ. Một điều tra tháng Bảy đã cho thấy ĐDT với 28,9% ủng hộ, QĐĐ với 21,3%, PFP với 10,2% và TSU với 6,7%. Nó cũng đã cho thấy các cử tri không cam kết đã lên đến 21,7% của toàn bộ cử tri.¹⁰ Về mặt cá nhân, Lien và Soong chiếm được ít hơn 10%. Số này thấp xa số của Chen cũng như số của Ma Ying-jeou (Mã Anh Cửu), thị trưởng Đài Bắc và ngôi sao đang lên trong QĐĐ.

Bởi vì các cuộc bầu cử lập pháp trước đã tăng cường sự cạnh tranh trong-đảng, sự ủng hộ co lại cho phe toàn-lam đã phản ánh một cuộc đấu tranh dữ dội hơn nhiều bên trong nó. Một số đảng viên đảng đối lập đã đào ngũ để ứng cử theo một danh sách ứng cử độc lập. Đã có vẻ hầu như không thể tránh khỏi một vòng khác nữa của những sự sắp xếp lại đảng sẽ xảy ra.

Lẽ thường gợi ý rằng QĐĐ sẽ mất ghế vào cuối 2004. PFP có thể được kỳ vọng còn mất nhiều hơn nhiều do sự cạnh tranh trong-đảng gia tăng và sự thiếu một lãnh tụ charismatic khác với chủ tịch của nó, mà uy tín của ông đã bị mang tai tiếng trầm trọng trong các cuộc phản đối sau bầu cử Tổng thống. TSU đã có vẻ ở vị thế tạo ra ấn tượng lớn nhất, ĐDT đã cũng được chờ đợi để được lợi. Phe toàn-lục phần lớn được kỳ vọng kiếm được đa số trong cơ quan lập pháp.

Các cuộc bầu cử lập pháp 2004

Tuy vậy, kết quả của các cuộc bầu cử đã gây ngạc nhiên. ĐDT được 89 ghế, QĐĐ được 79, PFP được 34, trong khi 12 ghế cho TSU. Đảng Mới đã kiếm được một ghế, trong khi những người độc lập chiếm số còn lại. Phe toàn-lục đã có tổng cộng 101 ghế đối lại 112 ghế của phe toàn-lam, mà đã có nghĩa rằng sự đại diện của phe toàn-lục đã không tăng một cách đáng kể, phe toàn-lam cũng đã chẳng chịu một sự sa sút được tiên đoán. Sự phân chia lam-lục đã hầu như không thay đổi: phe toàn-lục tổng cộng đã được thêm một ghế.

Diễn giải Kết quả

Nhiều giải thích đã được đưa ra về các cuộc bầu cử lập pháp 2004, đặc biệt về vì sao sự phân chia lục-lam đã không theo hình mẫu của cuộc bầu cử Tổng thống tám tháng trước đó. Đặc biệt những nhà quan sát bên ngoài đã kỳ vọng rằng số phiếu tăng cho Chen sẽ dẫn đến số phiếu lớn hơn cho phe

toàn-lục. Một số lý lẽ gợi ý rằng phe toàn-lục đã quá tự tin và rằng ĐDT đã không huy động một cách hiệu quả như lẽ ra đã phải. Về phần họ, sự sợ hãi rằng phe toàn-lam sẽ sụp đổ nếu nó mất quá nhiều ghế, những người ủng hộ đã có động cơ cao để ngừng sự chảy máu. Liên minh QĐĐ-PFP cũng đã cố gắng nhiều để huy động sự ủng hộ.

Tuy vậy, phần phiếu có vẻ chỉ ra một hình mẫu rất ổn định. Bảng sau đây cho thấy kết quả bầu cử cho mỗi đảng trong 1995, 1998, 2001 và 2004. Trong 2004, ĐDT đã được 35,72% số phiếu (tăng từ 33,4% trong 2001). QĐĐ đã được 32,83% trong 2004 (tăng từ 28,6% trong 2001). PFP chỉ được 13,9% (giảm từ 18,6%) và TSU đã cố định ở 7,79% (giảm chút xíu từ 7,8%). Các kết quả của các cuộc bầu cử lập pháp 1998 và 1995 cũng được thấy trong bảng.

Bảng 1 Phần Phiếu trong Các cuộc bầu cử lập pháp từ 1995 đến 2004

	ĐDT	TSU*	QĐĐ	PFP*
1995	33,2%		46,1%	
1998	29,6%		46,4%	
2001	33,4%	7,8%	28,6%	18,6%
2004	35,72%	7,79%	32,83%	13,9%

Nguồn: Ủy ban Bầu cử Trung ương.

Ghi chú: *PFP và TSU được thành lập sau cuộc bầu cử Tổng thống 2000.

Bảng cho thấy rằng phần của phe toàn-lam trong tổng số phiếu đã rất ổn định – vào khoảng 46%. ĐDT đã tăng đều đặn, nhưng đã không phá vỡ hàng rào 38%. Việc thành lập TSU đã có lấy đi một số phiếu từ QĐĐ, nhưng sự mất mát này đã được bù bằng sự quay lại của các cử tri Đảng Mới. Hệ thống bầu cử dường như đã củng cố ảnh hưởng của ứng viên cá nhân chứ không phải đảng, và điều này có thể thấy trong bảng.

Kết quả cũng cho thấy sự cạnh tranh trong-đảng có thể dữ dội đến thế nào. Số phiếu được thêm của QĐĐ và bị mất của PFP trong các cuộc bầu cử lập pháp 2004 là hầu như y hệt nhau, trong khi không sự tăng đáng kể nào cho ĐDT hay TSU đã xảy ra. Đây là bằng chứng nhiều hơn rằng dưới hệ

thống bầu cử hiện thời, các cuộc bầu cử lập pháp là về cạnh tranh trong-phe (lực đối lại lực, lam đối lại lam) hơn là cạnh tranh giữa các phe. Thực ra, đã có thể cho rằng sự khác biệt về các chiến lược đề cử ứng viên giữa các phe đã liên quan mật thiết với kết cục của các cuộc bầu cử lập pháp 2004. Chiến lược đề cử bảo thủ của phe toàn-lam đã có kết quả, trong khi phe toàn-lực đã quá tự tin và đã đề cử nhiều ứng viên hơn nhóm bỏ phiếu của nó đã có thể có đủ sức. Bảng sau đây cho thấy số ghế và phần phiếu của mỗi đảng trong các cuộc bầu cử lập pháp 2001 và 2004.

Bảng 2 Số Ghế và Phần Phiếu trong Viện Lập pháp trong 2001 và 2004

	ĐDT	TSU	QĐĐ	PFP
2001	87 (33,4%)	13 (7,8%)	68 (28,6%)	46 (18,6%)
2004	89 (35,72%)	12 (7,79%)	79 (32,83%)	34 (13,9%)

Nguồn: Ủy ban Bầu cử Trung ương.

Số ứng viên cho mỗi đảng trong cuộc bầu cử 2004 đã là 129 cho ĐDT, 40 cho TSU, 103 cho QĐĐ và 65 cho PFP. Phe toàn-lực (tổng cộng 169) đã có một phần phiếu [43,51%] nhỏ hơn nhưng đã đề cử nhiều ứng viên hơn phe toàn-lam (tổng cộng 168) [46,73%]. Vì thế, không ngạc nhiên rằng phe toàn-lực đã không làm tốt. Một lý lẽ tương tự có thể được nêu lên cho bầu cử lập pháp 2001.

Thủ đoạn Chính trị và sự Sắp xếp lại Đảng sau-Bầu cử

Kết quả của các cuộc bầu cử lập pháp 2004 đã hồi sinh QĐĐ, đã làm nản lòng ĐDT và đặt PFP và TSU vào một thế khó chịu. Ban đầu ĐDT đã thử hình thành một quan hệ đối tác mới bằng cách chuyển gần hơn đến PFP, tin rằng nó đã có thể có khả năng lợi dụng ma sát giữa PFP và QĐĐ trong cuộc vận động lập pháp. TSU cũng đã gửi các tín hiệu rằng nó sẽ có thể xem xét lại quan hệ đối tác với ĐDT và rằng nó sẽ không là một đồng minh tự động. Sự ràng liên minh của nó có thể sụp đổ và rằng nó sẽ mất cơ hội để kiểm soát cơ quan lập pháp, QĐĐ đã thử hết sức mình để ngăn cản sự hợp tác PFP-ĐDT. Cuối cùng, sự hợp tác PFP-ĐDT, sau sự tán tỉnh nào đó giữa ban lãnh đạo của cả hai đảng đã không xảy ra.

Tuy vậy, trong khi chờ đợi sự xem xét lại khung khổ bầu cử và sự nổi lên có thể của hệ thống hai đảng,¹¹ một số nhà lập pháp trong hai đảng nhỏ hơn đã dự tính họ có nên gia nhập các đảng lớn hơn không trong khi họ còn có thời gian nhằm duy trì sự nghiệp chính trị của họ. Thí nghiệm về sự hợp tác ĐDT-PFP đã không thành công bởi vì Chủ tịch PFP James Soong đã không có khả năng dụ dỗ đảng đi cùng ông. Ngoài ra, sự thực rằng Mã Anh cửu đã được bầu làm chủ tịch QĐĐ trong tháng Tám 2005 đã làm yếu khả năng của Soong để kiểm soát các nhà lập pháp PFP.

Không sự đảo ngũ nào như vậy đã xảy ra bên trong TSU, một phần do sự thực rằng “lãnh tụ tinh thần” của đảng, Lý Đăng Huy, đã vẫn rất có ảnh hưởng. Tuy vậy, đối mặt với một thế lưỡng nan tương tự như PFP, TSU có vẻ đã đặt số phận của họ vào các cuộc bầu cử hạt và thị trường thành phố 2005. Họ đã hy vọng chiếm được một hay hai hạt hoặc thành phố để duy trì cơ sở của đảng cũng như sức mạnh mặc cả của nó với ĐDT. Ma sát TSU-ĐDT gia tăng trong phối hợp các ứng viên cho các cuộc bầu cử này đã phản ánh tư duy này.

Những Thay đổi Quy tắc Bầu cử và Tác động của Chúng lên Chính trị Đảng

Trong tháng Năm 2005, Đài Loan đã xác nhận những thay đổi đối với các quy tắc bầu cử lập pháp, có hiệu lực từ cuộc bầu cử tiếp sau. Các quy tắc đã cắt một nửa số các nhà lập pháp, những người được bầu trong một hệ thống một khu vực duy nhất, một ghế duy nhất.

Vấn phải khắc phục những vấn đề về sự thực hiện trước khi những thay đổi định hình. Một vấn đề lớn là vẽ lại các ranh giới khu vực bầu cử thế nào. Tuy chúng ta không biết sự mặc cả xác định lại khu vực sẽ diễn ra thế nào, các nhà lập pháp trong các đảng nhỏ hơn cảm thấy áp lực lên việc liệu họ có nên giữ sự trung thành đảng của họ không. Không quan trọng họ chọn làm gì, có vẻ hiển nhiên rằng Đài Loan đang chuyển đến một hệ thống chính trị hai đảng. Với các cuộc bầu cử cho Tổng thống, các thị trường hạt và thành phố, và bây giờ cho cơ quan lập pháp tất cả đều cùng cố xu hướng, sự chia tách chính trị theo sự phân chia lam-lục sẽ được củng cố.

Đài Loan bây giờ ở trong một giai đoạn chuyển đổi sang hệ thống một khu vực bầu cử duy nhất, một ghế duy nhất. Quỹ đạo của sự sắp xếp lại đảng có vẻ cùng do sự phân chia lam-lục và làm cho sự hợp tác khó hơn ngang qua nó. Tuy vậy, vì hệ thống này sẽ có lẽ tạo ra các chính trị gia trung dung (đứng giữa) hơn, những khác biệt chính trị giữa các phe toàn-lam và toàn-lục có lẽ sẽ từ từ phai đi theo thời gian.

VI. Kết luận

Trong bài báo ngắn này, chúng tôi đã phân tích sự tiến hóa của hệ thống đa đảng qua quan sát các động lực của các cuộc bầu cử. Chúng tôi đã thử hiểu các động lực này về mặt tương tác elite-quần chúng trong chu kỳ bầu cử. Sau đó chúng tôi đã làm nổi bật ba nhân tố đã có thể tác động đến động học bầu cử: cấu trúc cử tri, các ràng buộc do hệ thống bầu cử áp đặt và các chiến lược của các elite chính trị. Về cấu trúc cử tri, chúng tôi đã mô tả nhân khẩu học chính trị của các cử tri về mặt sự đồng nhất đảng và các sở thích vấn đề. Chúng tôi đã tìm ra rằng sau mười hai năm cạnh tranh đa đảng, hơn 60% nhân dân đã xác lập một sự đồng nhất đảng vững chắc. Về các vấn đề công chúng quan tâm, bản sắc quốc gia và giai cấp/chống-tham nhũng là các vấn đề chi phối. Lập trường của một đảng hay của một ứng viên về các vấn đề này là trung tâm đối với các triển vọng của nó.

Tuy vậy, các cải cách đối với hệ thống bầu cử sẽ làm thay đổi cách các đảng tương tác và suy tính chiến lược. Sự cạnh tranh trong-đảng của hệ thống cũ cho các cuộc bầu cử lập pháp sẽ được biến đổi trong năm 2007. Cũng được kỳ vọng rằng các đảng nhỏ hơn sẽ thấy khó hơn để sống sót. Việc này sẽ tác động ra sao đến sự sắp xếp lại đảng còn cần phải xem, nhưng nó sẽ chắc chắn là một nhân tố gây rắc rối.

Ghi chú

1. Dữ liệu được Ủy Ban Bầu cử Trung ương cung cấp cho các cuộc bầu cử lập pháp 2001.
2. Đây là thành phần trước 20 tháng Năm 2004. Từ đó, một số nhà lập pháp ĐDT đã trở thành những người được bổ nhiệm chính trị trong nội các.
3. TVBS post-election result analysis, March 21, 2004.
4. Từ các điều tra được tiến hành bởi United Daily News vào ngày 1 tháng Tư 2000 và 12 tháng Sáu 2000.
5. Mã Anh Cửu (Ma Ying-Jeou) đã đạt thắng lợi cực kỳ tốt trong bầu cử thị trưởng Đài Bắc lúc đó. Đã được tin rằng sự đi lên của Mã đã đem lại sức sống mới cho QĐĐ giữa những người ủng hộ toàn-lam.
6. Phân tích mới Trung Tâm Thăm dò ý kiến của Đảng Dân Tiến, tháng Tám 2004.
7. “Chính trị vàng-đen” nhắc đến một chương trình nghị sự chính trị bị ảnh hưởng bởi các mối quan hệ tội phạm và/hoặc những giao dịch không đúng đắn với các cử tri hay các công ty. “Vàng đen” ám chỉ tiền.
8. Điều tra được công bố bởi United Daily News trong tháng Mười Hai

2004. Trong một điều tra khác do Taiwan Thinktank tiến hành vào ngày 4-5 tháng Mười Một 2004, tỷ lệ phần trăm của “chi riêng Đài Loan” đã tăng lên 57,6%. Tỷ lệ phần trăm cho “bản sắc kép Đài Loan-Trung Quốc” đã giảm xuống khoảng 18% và tỷ lệ phần trăm cho chi riêng Trung Quốc đã khoảng 14%. Kết quả được công bố tại Taiwan Thinktank website ở <http://www.taiwanthinktank.org>.
9. Phân tích bởi Trung Tâm Điều tra Dư luận của Đảng Dân Tiến, tháng Mười 2003.
 10. Phân tích bởi Trung Tâm Điều tra Dư luận của Đảng Dân Tiến, tháng Tám 2004.
 11. Trong tháng Bảy 2004, cơ quan lập pháp đã thông qua một đề xuất hiến pháp để cắt một nửa số các nhà lập pháp và thay đổi hệ thống bầu cử thành một hệ thống một khu vực duy nhất, một ghế duy nhất.

Tài liệu tham khảo

- Cox, Gary W. 1997. *Making Votes Count: Strategic Coordination in the World's Electoral Systems*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Lin, Chia-Lung. 1998. Local Election and the Marketization of KMT Regime. Pp. 169-260 in *Local Elections and Political Changes in Taiwan and China*, eds., Ming-Tung Chen and Yung-Nian Cheng. Taipei: Yueh-Dang Books.
- _____. 1999. The Change of Taiwan's Party System and the Year 2000 Presidential Election. Conference paper for *The Prospect for Year 2000 Research Focus*. Taipei: Institute of National Development, June 27th-28th, 2000, Taipei, Taiwan.
- _____. 2000. Taiwan's Democratization and Change of Party System: Electoral Elite and Mass. *Taiwanese Political Science Review*, 4: 3-55.

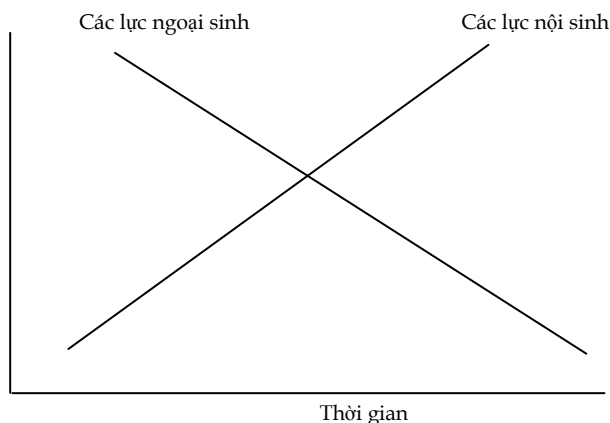
Trung cầu Dân ý: Một Cách Mới để Nhận diện Bản sắc quốc gia

Yung-Ming Hsu, Chia-Hung Tsai và Hsiu-Tin Huang

I. Dẫn nhập

Trong cuộc bầu cử Tổng thống 2004 của Đài Loan, mỗi cử tri nhận được ba phiếu — một cho bầu Tổng thống và phó Tổng thống và hai cho các cuộc trưng cầu dân ý. Tuy vậy, các đảng đối lập — Quốc Dân Đảng (QDDĐ) do chủ tịch khi đó Lien Chan lãnh đạo và Đảng Thân Dân (PFP) do Chủ tịch James Soong lãnh đạo — đã cho rằng các cuộc trưng cầu dân ý đã vi phạm Luật Trưng cầu Dân ý và đã lên án chúng như một chiến lược vận động tranh cử. Bảo vệ tính hợp pháp của các cuộc trưng cầu dân ý, Đảng Dân Chủ Tiến bộ (ĐDT) đương quyền và Liên hiệp Đoàn kết Đài Loan (TSU) đồng minh của nó, đã cho rằng các kết quả của các cuộc trưng cầu dân ý sẽ bày tỏ thiên hướng của nhân dân và sự thông qua đó sẽ gửi một thông điệp rõ ràng cho phần còn lại của thế giới, kể cả Trung Quốc, về quốc phòng. Các cuộc trưng cầu dân ý vì thế đã tượng trưng hóa chủ quyền và một bản sắc quốc gia cơ bản. Mặc dù không có tên đảng nào hay ứng cử viên nào được in trên các phiếu trưng cầu dân ý, việc bỏ phiếu đã mang tính đảng phái cao và được dẫn dắt về ý thức hệ.

Chúng tôi vẽ đồ thị hai lực tác động đến bản sắc quốc gia ở Đài Loan như được thấy trên Hình 1. Sau khi trải nghiệm các cuộc khủng hoảng ngoại giao và các sự đe dọa từ Trung Quốc, tâm lý học chính trị của nhân dân Đài Loan đã trở nên xa cách hơn khỏi môi trường quốc tế. Vì thế, một tác động ngoại sinh lên bản sắc quốc gia đã giảm. Mặt khác, một tác động nội sinh từ bản thân dân chủ hóa có thể tăng lên. Mỗi cuộc bầu cử dính líu đến câu hỏi về ai có quyền bỏ phiếu và ai sẽ có được một sự ủy thác, mà như một kết quả tăng cường bản sắc như một thành viên của một quốc gia. Vì thế chúng tôi giả sử rằng các cuộc trưng cầu dân ý được tổ chức trong 2004 đã không chỉ trao cho nhân dân quyền về khởi xướng và trực tiếp lập pháp mà cũng mở rộng thêm chủ quyền Đài Loan.



Hình 1 Các Lực Ngoại sinh và Nội sinh của Bản sắc quốc gia

Trong bài báo này, chúng tôi tìm dấu vết vấn đề bản sắc quốc gia ở Đài Loan và thiết lập một mối quan hệ giữa vấn đề này và các cuộc trưng cầu dân ý. Chúng tôi cũng cho thấy các cuộc trưng cầu dân ý như một quá trình dân chủ hóa đã tương tác ra sao với môi trường quốc tế và đã đẩy tới bản sắc quốc gia. Cuối cùng, chúng tôi đề xuất rằng hầu hết những người nhận diện mình như cả người Trung Quốc lẫn người Đài Loan sẽ bỏ phiếu trong các cuộc trưng cầu dân ý tương lai. Vì thế chúng tôi gợi ý rằng trưng cầu dân ý là một nhân tố đóng góp cho bản sắc quốc gia.

II. Nền Lịch sử của Bản sắc quốc gia và Trưng cầu dân ý

Vấn đề trưng cầu dân ý ở Đài Loan quay lại đến 1895, khi Nhật Bản tiếp quản Đài Loan sau khi ký một hiệp ước với Trung Quốc. Những người Trung Quốc đã ở Đài Loan rồi đã chống lại sự cai trị Nhật Bản, chiến đấu cho tự do và sự tham gia chính trị khi người Nhật cải thiện hạ tầng cơ sở của Đài Loan như phần của các ý đồ của nó về Đông Nam Á. Có thể nói rằng người Đài Loan đã bắt đầu phát triển một bản sắc quốc gia đấu tranh chống lại người Nhật. Văn hóa và tính di truyền Trung hoa, tuy vậy, đã ủng hộ một bản sắc Trung hoa, như thế việc nắm lại quyền lực của Trung Quốc trong năm 1945 đã được những người địa phương hoan nghênh.

Chẳng bao lâu sau việc này, dân cư đã trở nên khó chịu bởi vì lạm phát và tham nhũng. So với chính quyền thuộc địa Nhật, chính quyền từ

Trung Quốc đã có vẻ không hiệu quả trong quản lý hạ tầng cơ sở. Mặt khác, các quan chức Trung Quốc đã lo rằng người dân thường đã muốn người Nhật quay lại. Họ cũng đã cho rằng chủ nghĩa dân tộc phải cao hơn những đòi hỏi tham gia chính trị, đặc biệt vào lúc mà QĐĐ đã đang bảo vệ pháo đài của nó trên Trung Quốc chống lại những người Cộng sản (Lai et al. 1994).

Xung đột nổ ra khi hai quan chức đã thử tịch thu thuốc lá trên một con đường Đài Bắc: người phụ nữ bán thuốc lá đã bị thương và một người đàn ông ở gần đã bị bắn. Sự cố đã dẫn đến một cuộc phản kháng toàn quốc dữ dội và đã dẫn đến hỗn loạn. Để đàn áp cuộc nổi dậy, chính quyền Tưởng Giới Thạch đã gửi quân đến Đài Loan, bắt hàng ngàn nghi phạm và hành hình nhiều trong số đó mà không có xử án. Được tin rộng rãi rằng Sự cố 28 tháng Hai, hoặc “cuộc tàn sát 228,” đã sinh ra phong trào độc lập Đài Loan bởi vì nó đã phóng đại sự khác biệt giữa Đài Loan và Trung Quốc về mặt các tập quán và các quyền dân sự.

Một nhân chứng của sự hỗn loạn vào cuối các năm 1940, Liao Wen-Yi (Liêu Văn Nghi), con trai của một gia đình giàu có ở miền trung Đài Loan, đã bay sang Nhật Bản và đã kêu gọi một cuộc trưng cầu dân ý để quyết định Đài Loan có nên được đặt dưới sự ủy thác của Liên Hiệp Quốc. Ông đã đề xuất rằng Đài Loan phải tìm kiếm chính phủ tự trị không có sự cai trị QĐĐ bởi vì hòn đảo đã kết hợp các nhóm sắc tộc khác nhau, tạo thành một sắc tộc khác biệt và bởi vì người Đài Loan đã được quyền tự quyết giống bất kể dân tộc khác nào dưới sự kiểm soát của một nhà nước thù địch. Lý luận của ông đã gây cảm hứng cho phong trào độc lập và cuối cùng cho các đảng đối lập, mà đã chấp nhận một công thức “tự-quyết” để đề cập đến vấn đề chủ quyền. Một mặt, điều này đã bày tỏ sự thù nghịch đối với Trung Quốc, mà đã đòi Đài Loan như một tỉnh nổi loạn. Mặt khác, nó đã là một quá trình xây dựng quốc gia mà đã xác định tư cách công dân về mặt bản sắc quốc gia thay cho nền sắc tộc (Wu 2001).

Trong các năm 1980, sự tăng lên của các phong trào xã hội đã bắt đầu tạo ra những loại khác của các cuộc trưng cầu dân ý. Các nhà hoạt động ở cơ sở đã lập đi lập lại ủng hộ việc dùng các cuộc trưng cầu dân ý, thường ở mức địa phương, để tập hợp cư dân chống lại các dự án công nghiệp không thân thiện môi trường. Chủ nghĩa tích cực cơ sở như vậy đã dẫn đến một loạt các cuộc trưng cầu dân ý địa phương (Phụ lục 1), mặc dù chúng đã được coi như các cuộc trưng cầu dân ý tham vấn mà không có sự bắt buộc pháp lý. Thí dụ, lo về ô nhiễm do nhà máy lọc dầu thứ năm gây ra, dân cư Houching ở nam thành phố Kaohsiung đã dùng một cuộc trưng cầu dân ý để cho thấy sự phản đối của họ đối với nhà máy. Ngày 6 tháng Năm 1990, hơn 66% dân cư đã bỏ phiếu phản đối dự án. Trong khi không thừa

nhận bản thân cuộc trưng cầu dân ý, chính phủ đã bắt đầu các cuộc thương lượng với dân cư và đã hứa để kiểm soát ô nhiễm như một điều kiện trước cho việc khai trương nhà máy.

Sau đó, các chính quyền địa phương đã gia nhập phong trào môi trường để tổ chức các cuộc trưng cầu dân ý khi dân cư chống đối các dự án xây dựng lớn. Đã có 13 trong 18 trường hợp trong đó bản thân các chính quyền địa phương đã tổ chức các cuộc trưng cầu dân ý như một phương thức khẳng định ý chí của họ chống lại chính phủ trung ương hùng mạnh hơn nhiều, hay cho các đơn vị dưới để phản kháng chính quyền hạt. Các chính quyền hạt và thành phố do ĐDT lãnh đạo đã sử dụng chiến thuật này như một hình thức đối lập với chính phủ trung ương do QĐĐ kiểm soát khi đó.

Loại thứ hai của các cuộc trưng cầu dân ý địa phương đã đòi các dự án mới để đẩy mạnh sự phát triển kinh tế (năm trường hợp), trong đó ba cuộc được các chính quyền địa phương khởi xướng. Cuộc mới nhất trong số này đã là trong tháng Chín 2003, trong đó một hội địa phương ở Pinglin, Hạt Đài Bắc, đã ủng hộ các lãnh đạo thị trấn, đòi mở một đường rẽ xuống thị trấn của họ từ một đường cao tốc gần hoàn thành. Trong số 60% dân cư bỏ phiếu, 98% đã bỏ phiếu “thuận.” Bộ trưởng môi trường đã khẳng định rằng kết quả của trưng cầu dân ý đã không thể phê bình một đánh giá tác động môi trường trước đó, nhưng cuối cùng ông đã từ chức trong tâm trạng thất vọng về vấn đề này.

Trong các năm 1990, dân chủ hóa Đài Loan đã sâu sắc thêm. QĐĐ đã bãi bỏ quân luật và các định chế liên quan của nó, và tất cả các ghế trong Viện Lập pháp đã được mở cho bầu cử phổ thông. Tiến bộ này trong nền dân chủ đã tăng cường sự kêu gọi cho các cuộc trưng cầu dân ý. ĐDT đã thử làm sống lại ý tưởng của Liao Wen-Yi rằng Đài Loan đã có thể dùng một cuộc trưng cầu dân ý để quyết định chủ quyền của Đài Loan và gia nhập Liên Hiệp Quốc dưới tên “Đài Loan”, mà đã bị Trung Quốc phản đối mạnh mẽ. QĐĐ đã cáo buộc rằng ĐDT đã mạo hiểm tính mạng nhân dân bằng việc đưa ra trưng cầu dân ý, nhưng ĐDT đã cho rằng nhân dân có quyền để quyết định công việc quốc gia, kể cả tên quốc gia, quốc kỳ và quốc ca, bất chấp các ý kiến của các nước khác. Cảm thấy sự thận trọng đối với sự đe dọa Trung Quốc, tuy vậy, ĐDT đã xác nhận rằng một cuộc trưng cầu dân ý “tự-quyết” sẽ được tổ chức nếu địa vị của Đài Loan thay đổi. Nhà lập pháp ĐDT Chai Trong-Rong đã dự thảo một luật trưng cầu dân ý trong 1993 và đã cho rằng một cuộc trưng cầu dân ý về địa vị chủ quyền của Đài Loan sẽ giúp nó gia nhập Liên Hiệp Quốc.

Vì việc phản đối Nhà máy Điện Hạt nhân thứ Tư đã là chính sách lõi của ĐDT, sự lên nắm quyền của ĐDT trong 2000 đã làm tăng hy vọng giữa những người chủ trương trưng cầu dân ý rằng một cuộc bỏ phiếu toàn quốc

về nhà máy đã có thể được tổ chức và rằng các cuộc trưng cầu dân ý thêm đã có thể giải quyết dứt khoát vấn đề chủ quyền. Dưới áp lực của cựu chủ tịch ĐDT Lin Yi-Hsiung, người đã phản đối nhà máy điện hạt nhân và đã kêu gọi một cuộc trưng cầu dân ý về vấn đề này, Tổng thống Chen Shui-Bian đã hứa một cuộc trưng cầu dân ý tham vấn mà sẽ không được dừng đến các vấn đề như bản sắc quốc gia và “tự-quyết”. Nước đi của Chen cuối cùng đã dẫn đến việc làm Luật trưng cầu dân ý và việc tổ chức hai cuộc trưng cầu dân ý “phòng thủ” tiếp theo.

III. Việc Làm Luật Trưng cầu dân ý

Theo lời hứa của Chen để tạo ra một luật trưng cầu dân ý, liên minh QĐĐ-PFP đã phê phán gay gắt, cho rằng việc dùng các cuộc trưng cầu dân ý đã là một chiến lược để làm lợi cho Chen trong cuộc vận động tranh cử Tổng thống và rằng một luật trưng cầu dân ý sẽ không đem xia đến Hiến pháp vì nó cho công chúng quyền để khởi xướng sự lập pháp trực tiếp. Hơn nữa, liên minh QĐĐ-PFP đã cảnh cáo rằng một cuộc trưng cầu dân ý có thể làm thay đổi hiện trạng ngang eo biển và gây ra một xung đột với Trung Quốc. Ngoài ra, một cuộc trưng cầu dân ý sẽ làm xấu đi các mối quan hệ nước ngoài của Đài Loan, đặc biệt với Hoa Kỳ và Nhật Bản. Ngoài ra, một số người nói, sẽ là quá tốn kém để tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý. Từ quan điểm của ĐDT, tuy vậy, luật trưng cầu dân ý đơn giản thực hiện quyền của công chúng để khởi xướng hay bác bỏ một luật; nó chẳng liên quan gì đến vận động tranh cử Tổng thống. Hơn nữa, công chúng phải tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý để bày tỏ ý kiến chung của nó về yêu sách Trung Quốc rằng Đài Loan là một phần của Trung Quốc.

Đã có bốn phiên bản đáng chú ý của [dự] luật trưng cầu dân ý, nhấn mạnh đến các khía cạnh khác nhau về vấn đề nói chung. Phiên bản của nhà lập pháp Chai Trong-Rong đã nhấn mạnh các quyền dân sự và bản sắc quốc gia; các vấn đề về tên quốc gia, quốc ca, quốc kỳ và các đường biên giới đã có thể đưa ra cho nhân dân. Phiên bản của Viện Lập pháp tán thành các giá trị dân chủ của trưng cầu dân ý, nhưng nó đã hạn chế việc dùng của nó cho chỉ quy định về chính sách công. Phiên bản của ĐDT tuyên bố mục tiêu là để bảo vệ các quyền con người cơ bản và quyền để tham gia vào quá trình chính trị. Để tránh sự lạm dụng trưng cầu dân ý bởi chính quyền, phiên bản của QĐĐ nói các cuộc trưng cầu dân ý phải được khởi xướng bởi công chúng và sau đó được xem xét bởi Viện Lập pháp. Các vấn đề được phủ bởi trưng cầu dân ý cũng phải được, QĐĐ nói, hạn chế ở “[công] quyền, các nghĩa vụ, các chính sách quốc gia, các tổ chức chính quyền, các

vấn đề chính trị quan trọng, và các vấn đề mà Hiến pháp không thể giải quyết, như tên chính thức của Đài Loan hay việc nó được cử chính thức trong các tổ chức quốc tế” (Chen 1999).

Trước cuộc tranh luận về trung cầu dân ý ở Đài Loan khá lâu, Tổng thống Hoa Kỳ George W. Bush đã thăm Bắc Kinh ngày 21 tháng Hai 2003. Trong hội đàm với Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân, Bush đã tuyên bố rằng Hoa Kỳ sẽ không khuyến khích sự căng thẳng ngang eo biển, và vấn đề Đài Loan phải được giải quyết một cách hòa bình. Tìm kiếm một cam kết từ Hoa Kỳ đối với mối quan hệ ngang eo biển, Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo đã thăm Washington ngày 7 tháng Mười Hai, và đã cho rằng Trung Quốc sẽ không tha thứ Đài Loan độc lập được thúc đẩy bởi các hoạt động ly khai qua một cuộc trung cầu dân ý. Ông đã nhấn mạnh rằng Trung Quốc diễn giải “hiện trạng” như chỉ một Trung Quốc duy nhất tồn tại và rằng Bắc Kinh đã có chủ quyền đối với Đài Loan. Hơn nữa, Trung Quốc từ lâu đã chống các cuộc trung cầu dân ý ở Đài Loan bởi vì những cuộc bỏ phiếu như vậy có thể được tổ chức về sự độc lập của Đài Loan khỏi Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Dumbaugh 2004: 12). Bush khi đó đã tuyên bố rằng chính sách của chính phủ Hoa Kỳ là “một Trung Quốc” dựa trên ba thông cáo và Đạo luật các Mối quan hệ Đài Loan, và rằng Hoa Kỳ phản đối bất kể quyết định đơn phương nào của hoặc Trung Quốc hay Đài Loan để thay đổi hiện trạng.¹

Trước kỳ họp lập pháp mới trong tháng Chín, một phong trào xã hội đáng chú ý được tổ chức. Liên minh Vận động cho việc Sửa Tên Đài Loan đã tổ chức một cuộc biểu tình ở Đài Bắc ngày 6 tháng Chín. Một cuộc diễu hành của 50.000 các nhà hoạt động vì độc lập đã tổ chức khắp thủ đô để bày tỏ sự ủng hộ cho đòi hỏi tên quốc gia được thay đổi thành “Đài Loan.” Lãnh tụ của liên minh, cựu Tổng thống Lý Đăng Huy, đã nhấn mạnh Trung Hoa Dân Quốc đã không còn tồn tại nữa và Đài Loan đã cũng chẳng là một phần của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Đài Loan cần một bản sắc quốc gia mới hoàn toàn.

Viện Lập Pháp cuối cùng đã thông qua một dự luật trung cầu dân ý mang nặng tính chính trị vào ngày 27 tháng Mười Một. ĐDT đã thành công đặt Điều 17 vào dự luật, mà trao quyền cho Tổng thống để tổ chức một cuộc trung cầu dân ý về an ninh quốc gia khi đất nước đối mặt một sự đe dọa bên ngoài mà có thể quấy rầy chủ quyền quốc gia. Tuy vậy, luật mới đã từ chối chính phủ quyền để tổ chức các cuộc trung cầu dân ý tư vấn để đo công luận. Thay vào đó, Viện Lập Pháp có khả năng để khởi xướng một cuộc trung cầu dân ý về các chủ đề mà các nhà làm luật cảm thấy phải hỏi nhân dân. Công chúng có thể khởi xướng một cuộc trung cầu dân ý bằng cách thu thập chữ ký của 0,5% số cử tri đã tham gia trong cuộc bầu cử Tổng thống trước đó, và cuộc trung cầu dân ý được đề xuất sẽ được xem xét bởi một ủy ban giám sát gồm các đại diện của các đảng chính trị

theo tỷ lệ ghế của họ trong Viện Lập Pháp. Quan trọng hơn, một số phiếu đa số sẽ cần để thông qua một cuộc trưng cầu dân ý.

Quorum tương đối cao và quyền xem xét lại của Viện Lập Pháp trong Luật trưng cầu dân ý đã làm phật ý ĐDT và Nội các, những người đã thử lật đổ luật. Tuy vậy, Chen đã công bố rằng ông sẽ phát động một cuộc trưng cầu dân ý phòng thủ cùng với cuộc bầu cử Tổng thống phù hợp với Điều 17, mà đã gây choáng váng không chỉ cho các đảng đối lập mà cả Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nhật Bản giữa các nước khác. Vào ngày 5 tháng Giêng, một quan chức Hoa Kỳ đã gọi lập trường của Chen về vấn đề trưng cầu dân ý là “không nhất quán,” ám chỉ sự thực rằng lập trường của Chen về vấn đề đã thay đổi nhiều lần (Taipei Times 2004.01.04: 1). Trong tháng Mười Hai, cựu thủ tướng Nhật Yoshiro Mori và phái viên Nhật Katsuhisa Uchida đã thăm Đài Loan, chuyển một thông điệp cho Chen trong cuộc viếng thăm kín đáo của họ. Mori đã bày tỏ sự quan ngại của chính phủ Nhật về kế hoạch. Uchida đã bày tỏ sự lo ngại tương tự và hy vọng rằng Chen sẽ xử lý vấn đề một cách thận trọng.

Vào ngày 16 tháng Giêng, Chen đã tiết lộ hai câu hỏi đưa ra cho trưng cầu dân ý. Câu hỏi thứ nhất đã là: “Nhân dân Đài Loan đòi rằng vấn đề Eo biển Đài Loan được giải quyết qua phương tiện hòa bình. Nếu đại lục từ chối việc rút các tên lửa nó đã nhắm vào Đài Loan và việc từ bỏ công khai sử dụng vũ lực chống lại chúng ta, bạn có đồng ý rằng chính phủ phải kiểm các vũ khí chống tên lửa tiên tiến hơn để tăng cường khả năng tự vệ của Đài Loan?” Câu hỏi thứ hai đã là: “Bạn có đồng ý rằng chính phủ chúng ta phải tiến hành các cuộc thương lượng với Trung Hoa đại lục về việc thiết lập một khung khổ “hòa bình và ổn định” cho tương tác ngang eo biển nhằm xây dựng một sự đồng thuận và cho phúc lợi của nhân dân ở cả hai bên?”

Với công bố của Chen, người phát ngôn của Nhà Trắng đã bình luận rằng Hoa Kỳ đã không phản đối hay tán thành bất kể trưng cầu dân ý nào, và rằng nó không thấy bất cứ mối quan hệ nào giữa kết cục của cuộc trưng cầu dân ý được đề xuất và hiện trạng.² Bộ trưởng Ngoại giao Colin Powell cũng nói rằng Chen đã cho thấy “những sự mềm dẻo,” ám chỉ đến lời lẽ mới của trưng cầu dân ý (Taipei Times 2004.01.18: 1). Tuy nhiên, Tổng thống Pháp Jacques Chirac, khi ông gặp Phó chủ tịch Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa Hồ Cẩm Đào, đã cho rằng trưng cầu dân ý sẽ đơn phương phá vỡ hiện trạng và là một “sai lầm nghiêm trọng” (Taipei Times 2004.01.28: 1).

IV. Sự Phát triển Bản sắc quốc gia

Các cuộc bầu cử ở Đài Loan ban đầu đã được dùng để củng cố tính chính đáng của QĐĐ (Wang 1989). Trong các năm 1970, Trung Quốc từ từ đã hắt các đại diện của Đài Loan ra khỏi các tổ chức quốc tế. Những trở ngại ngoại giao đã thúc đẩy QĐĐ mở các cuộc bầu cử trong hy vọng nhận được sự ủng hộ quốc tế, chủ yếu từ Hoa Kỳ. Bất chấp sự thực rằng chính trị độc đảng đã được duy trì cho đến cuối các năm 1980, những người Mỹ đã được thuyết phục rằng Đài Loan, với tư cách một nền dân chủ, đã không thể bị Trung Quốc tiếp quản, một quan điểm được phản ánh trong Đạo luật các Mối Quan hệ Đài Loan, được ban hành trong 1979 khi Hoa Kỳ công nhận CHND Trung Hoa.

Trong việc mở các cuộc bầu cử, tuy vậy, QĐĐ đã cố gắng để vẫn chi phối. Trước khi ĐDT được thành lập, các nhà hoạt động đối lập đã đòi hỏi các cải cách chính trị bao quát và sự dân chủ hóa. Khi ĐDT được thành lập trong 1986, vấn đề bản sắc quốc gia đã ở trên chương trình nghị sự chính trị và đã tác động đến vấn đề trung cầu dân ý kể từ thời đó. Trong 1983, các nhà hoạt động đối lập đã đòi rằng tương lai của Đài Loan phải được quyết định bởi trung cầu dân ý, và ĐDT đã đặt ý tưởng này lên cương lĩnh của nó. ĐDT đã nhấn mạnh rằng người Đài Loan phải tìm sự công nhận quốc tế như một nhà nước độc lập, nhưng QĐĐ đã khẳng định rằng Đài Loan là phần của Trung Quốc và rằng hai bên phải thống nhất một khi Trung Quốc trở nên thịnh vượng và dân chủ. Kể từ các năm 1990, gần như mọi cuộc bầu cử đã bị tô màu bởi sự xung đột giữa các bản sắc hướng theo Đài Loan hoặc Trung Quốc.

Tuy vậy, thực chất của vấn đề bản sắc quốc gia đã từ từ thay đổi với sự sắp xếp lại hệ thống đảng. Cựu chủ tịch QĐĐ Lý Đăng Huy đã đề xướng ý tưởng rằng Đài Loan đã là một nước độc lập rồi và rằng bất cứ ai đồng nhất với nó có thể được gọi là người Đài Loan. Lý luận của Lý đã hấp dẫn bởi vì nó đã kêu gọi sự tự ý thức về phần Đài Loan và đã định nghĩa "hiện trạng" như một nhà nước độc lập. Vì Đài Loan đã ra ngoài quyền lực pháp lý của Trung Quốc năm mươi năm rồi và vì hầu hết nhân dân đã thỏa mãn với hiện trạng, Đài Loan phải năng nổ hơn trên sân khấu quốc tế bất chấp sự đe dọa của Trung Quốc. Mặt khác, hình ảnh của Trung Quốc và phản ứng của nó đối với nước đi của Lý Đăng Huy đã củng cố bản sắc Đài Loan. Hình 2 cho thấy sự thay đổi về bản sắc quốc gia.

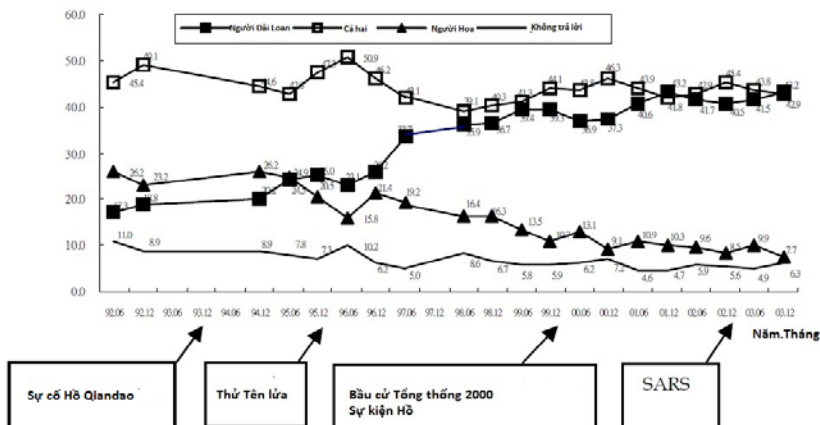


Figure 2 Bản sắc quốc gia ở Đài Loan, 1992-2003

Nguồn: Trung tâm Nghiên cứu Bầu cử, Đại học Quốc gia Chengchi.

Nhờ các hành động của Trung Quốc, cường độ của bản sắc quốc gia Đài Loan đã tăng trong 1994, 1996, 2000 và 2002. Trong 1994, một nhóm khách du lịch Đài Loan đã bị giết hại trong chuyến đi của họ đến Hồ Qian dao ở Trung Quốc. Sự cố đã chọc tức những người Đài Loan bởi vì đầu tiên chính phủ Trung Quốc đã thử che giấu nó trước khi thú nhận rằng một sự phạm tội nghiêm trọng đã xảy ra. Mặc dù cảnh sát đã bắt các nghi phạm không lâu sau đó, hình ảnh của Trung Quốc đã bị hại. Rồi, trước ngày bầu cử Tổng thống 1996, Trung Quốc đã phóng nhiều tên lửa cách bờ biển phía bắc Đài Loan để làm hoảng hốt Lý Đăng Huy, người đã đang chạy đua trong cuộc bầu cử Tổng thống phổ thông đầu tiên. Sự phô trương quân sự đã không chỉ giúp Lý thắng cuộc bầu cử mà cũng đã kích thích sự thống nhất. Trong 1999, một cuộc động đất ở ạt đã giáng xuống miền trung Đài Loan, dẫn đến 2.455 cái chết và phá hủy 38.935 căn nhà. Chính phủ Trung Quốc đã ngăn chặn sự trợ giúp quốc tế chính thức và vật liệu. Việc này đã chọc tức thêm rất nhiều người Đài Loan và mức bản sắc quốc gia đã tăng đáng kể. Trước ngày bầu cử Tổng thốn 2000, Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ đã cảnh cáo rằng nhân dân Trung Quốc sẵn sàng đổ máu để ngăn chặn Đài Loan trở thành độc lập, mà lại lần nữa đẩy nhân dân theo một bản sắc Đài Loan. Lời bình luận của Chu đã không làm các

cử tri Đài Loan sơ ứng viên ĐDT, Chen Shui-Bian; thay vào đó, nó đã giúp ĐDT lật đổ QDD lần đầu tiên trong một cuộc bầu cử toàn quốc. Sự làm tăng gần đây nhất bản sắc Đài Loan đã xảy ra trong 2003. Trong tháng Tư, nhiều trường hợp triệu chứng suy hô hấp cấp (SARS) nghiêm trọng đã được phát hiện ở Đài Loan. Những trường hợp ban đầu đã là các du khách kinh doanh giữa Đài Loan và Trung Quốc và Đài Loan và Hong Kong, mà cả hai đã trong số đó đã có các trường hợp được báo cáo rồi. Sự bùng nổ dịch đã kéo dài vài tuần, và số người chết của Đài Loan đã lên đến 81. Trong khi Đài Loan đã tìm sự giúp đỡ từ Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Trung Quốc đã lại cho rằng Đài Loan là một phần của Trung Quốc và đã không cho phép WHO giúp đỡ Đài Bắc trong khắc phục căn bệnh. Hơn nữa, Trung Quốc đã dựng lên đủ loại hàng rào ngăn cản Đài Loan tham gia vào WHO. Ứng xử tàn nhẫn của Trung Quốc đã kích thích nhiều người Đài Loan đồng nhất mình như thế (Liu and Cheng, n.d.; Jiang).

Tại thời điểm này, mối quan hệ tuyến tính giữa bản sắc quốc gia và các nhân tố ngoại sinh đã là mối quan hệ xác thực. Nhưng Hình 2 chỉ kể nửa câu chuyện — tác động của dân chủ hóa được gợi ý trong Hình 1 đã bị bỏ quên. Cuộc bầu cử lập pháp 1992 đã tương ứng với đỉnh của dân chủ hóa, nhưng cuộc bầu cử Tổng thống 1996 cũng đã là một cột mốc cho vai trò của các lực bên trong và bên ngoài trong định hình bản sắc quốc gia. Trước kia, các cuộc bầu cử quốc gia đã hạn chế cho các nhà lập pháp và các đại biểu quốc hội, và các vấn đề vận động tranh cử đã dính đến cả chính sách quốc gia và các lợi ích địa phương. Theo nghĩa này, dân chủ hóa đã chỉ đảm bảo quyền tự do để thảo luận bản sắc quốc gia và dựng lên các định chế đại diện của các bản sắc khác nhau. Chỉ cho đến cuộc bầu cử 1996 nhân dân ở Đài Loan mới đã bầu Tổng thống như một nhà lãnh đạo quốc gia với một sự ủy thác quốc gia. Hơn nữa, các cuộc thử tên lửa khiêu khích trong thời gian bầu cử mà đã bày tỏ sự phẫn nộ về chuyển viếng thăm của Lý đến Hoa Kỳ và các nỗ lực để gia nhập Liên Hiệp Quốc đã làm thay đổi cách mà người Đài Loan cảm nhận Trung Quốc. Mặt khác, nhiều người đã hóa ra bỏ phiếu thuận trong trưng cầu dân ý bất chấp áp lực từ Trung Quốc, Hoa Kỳ, Pháp và Nhật Bản, xác nhận sự thực rằng ảnh hưởng bên ngoài đã sụt giảm vào lúc bầu cử 2004. Cựu lãnh đạo phong trào sinh viên Trung Hoa, Wang Dan, đã chỉ ra rằng, “phiếu của phe ĐDT và TSU đã nhảy từ 40% trong 2000 lên 50% năm nay, cho thấy rằng một cảm nhận về bản sắc Đài Loan đã được mở rộng ... Nếu Bắc Kinh và Washington đã không được thuyết phục về xu hướng này bốn năm trước, thì họ phải được thuyết phục bây giờ.” (Taipei Times 2004.04.08)

V. Hai cuộc Trưng cầu dân ý và cuộc Vận động tranh cử Tổng thống 2004

Trong thảo luận chiến lược vận động của các ứng viên, là bắt buộc để phân tích đầu tiên cơ sở ủng hộ cốt lõi của họ. Đặc biệt trong một cuộc tỷ thí một đối một, chiến lược chính cho phe toàn-lục yếu hơn dẫn đầu bởi Chen nằm ở việc chống đỡ sự ủng hộ cốt lõi trong khi thu hút các cử tri không liên kết với bất cứ đảng nào. Đối với phe toàn-lam của Lien Chan và James Soong, những người đã có được sự dẫn đầu ban đầu, nhiệm vụ chính đã là duy trì lợi thế của họ bằng cách làm tan vỡ đà của đối thủ của họ và làm mờ sự phân biệt giữa hai đảng. Họ đã quyết định hợp tác trong cuộc bầu cử này phần lớn bởi vì Chen đã thắng cuộc đua tay ba giữa ông ta, Lien và Soong trong bầu cử 2000.

Giai đoạn đầu tiên của sự tranh đua này đã gồm việc chiếm được chương trình nghị sự. Cuộc tập hợp “Sửa Tền” trong tháng Chín đã huy động thành công những người ủng hộ ĐDT và bù lại đà do liên minh QĐĐ-PFP đã tạo ra các tháng trước đó. Hơn nữa, Chen đã thăm Hoa Kỳ và đã cho rằng ông sẽ làm cho một hiến pháp mới là có thể nếu ông được bầu; Lien đã tố cáo việc này như một chiến thuật vận động để tạo ấn tượng tốt, chỉ đưa ra một phiên bản khác của một hiến pháp mới không lâu sau đó. Sau đó, ĐDT đã kiểm soát nhịp độ của cuộc vận động và QĐĐ đã chỉ đóng vai trò phòng thủ.

Trước khi luật trưng cầu dân ý được ban hành, Chen đã thề tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý tham vấn trên cơ sở Hiến pháp. Sau khi luật được ban hành, Chen đã kêu gọi hai cuộc trưng cầu dân ý. Sau khi hai cuộc trưng cầu dân ý được phác họa, chiến lược của ĐDT đã thay đổi. Thí dụ, chủ tịch ĐDT khi đó đã nói rằng trưng cầu dân ý sẽ chuyển một thông điệp cho cộng đồng quốc tế rằng nhân dân Đài Loan bị rạn nứt nếu trưng cầu dân ý thất bại (Taipei Times 2004.03.01: 1).

Cho rằng quốc gia không đối mặt với một mối nguy hiểm rõ ràng và hiện thời đối với chủ quyền quốc gia, ứng viên phó Tổng thống James Soong đã nhấn mạnh các cuộc trưng cầu dân ý đã không thỏa mãn các tiêu chuẩn được đề ra bởi Điều 17 của Luật trưng cầu dân ý. Phe toàn-lam cũng đã nghi ngờ các động cơ của ĐDT trong việc tổ chức trưng cầu dân ý vào cùng ngày như cuộc bầu cử Tổng thống, và đã bày tỏ sự lo ngại rằng việc này có thể dẫn đến xung đột. Chen đã cáo buộc các đối thủ của ông bất chúc chương trình nghị sự của ông, và phe “toàn-lam” đã biến thách thức của Chen thành lời kêu gọi tụ họp riêng của nó. Vì sự tranh cãi đã diễn ra ác liệt về đề xuất của Chen để tổ chức một “trưng cầu dân ý tham vấn”, cả hai phe đã củng cố lại các cơ sở của họ khi các mức ủng hộ trong thăm dò dư luận được san bằng. Tuy vậy, do xung đột về ý thức hệ bên trong liên

minh, phe toàn-lam đã bị phân hóa về nó có tẩy chay trung cầu dân ý hay không. Theo Taipei Times, một số thủ lĩnh QDD địa phương đã cảnh cáo rằng “[Tẩy chay trung cầu dân ý] sẽ dẫn đến liên minh QDD-PFP bị ô danh là phản dân chủ và phản cải cách.” (Taipei Times 2004.01.28: 3)

Trong cuộc vận động bầu cử Tổng thống 2004, các tác động ngoại sinh cũng đã rõ ràng. Vào khoảng thời gian nghỉ Tết Âm lịch, sự tranh cãi về vấn đề trung cầu dân ý đã bắt đầu tăng. Phản ứng của Washington đã trở thành chìa khóa cho sự thành công hay thất bại của quá trình. Đáng chú ý là sau khi Tổng thống Chen đã làm xong các câu hỏi trung cầu dân ý, phe toàn-lam và Bắc Kinh đã buộc phải hành động. Mặc dù phe toàn-lam đã chủ trương rút lui về vấn đề trung cầu dân ý, ngay khi Chen đưa ra các câu hỏi trung cầu dân ý, phe toàn-lam đã phô trương cơ bắp lập pháp của nó để đảm bảo sự cùng tồn tại của các câu hỏi “lam” và “lục”. Với khả năng của một hàng rào tuyên truyền hoặc thậm chí các đe dọa quân sự từ Trung Quốc, cuộc vận động đã vào một giai đoạn mới. Trong khi Trung Quốc rõ ràng đã đóng một vai trò; Hoa Kỳ và Nhật Bản cũng đã làm điều này bằng việc bày tỏ sự quan ngại về các kế hoạch trung cầu dân ý. Các hành động của Hoa Kỳ và Nhật Bản cũng đã biến cuộc bầu cử Tổng thống thành một vấn đề quan ngại quốc tế. Các ảnh hưởng an ninh quốc tế đã không chỉ test khả năng của phe toàn-lục để vẫn kiểm soát, nhưng cũng đã cho phe toàn-lam một cơ hội để ổn định hóa cơ sở ủng hộ của nó. Như thế bản thân cuộc đấu về các câu hỏi trung cầu dân ý đã bước vào một vòng mới. Phe toàn-lục đã thử làm dịu áp lực quốc tế về vấn đề các cuộc trung cầu dân ý trong khi toàn-lam đã chế ra một cách vận động vu không mà đã làm xa lánh nhiều cử tri.

VI. Một Phân tích Bản sắc quốc gia và các Câu hỏi trung cầu dân ý

Hoàn cảnh cho bầu cử và các cuộc trung cầu dân ý đi cùng của nó gợi ý rằng công chúng đã bị phân chia về nó có nên nhất các phiếu trung cầu dân ý lên ngày hôm đó. Chúng tôi trông đợi rằng những người ủng hộ liên minh QDD-PFP sẽ không bỏ phiếu trong các cuộc trung cầu dân ý, còn những người ủng hộ ĐDT sẽ bỏ. Hơn nữa, những người đồng nhất mình như người Đài Loan cũng được kỳ vọng bỏ phiếu trong các cuộc trung cầu dân ý do tình cảm mạnh mẽ về tự-quyết. Về phần những người đồng nhất mình như người Trung Quốc, sự ưu tiên sẽ là không bỏ phiếu chút nào. Tuy vậy, chính những người với bản sắc kép là những người mà

chúng ta quan tâm ở đây; trong cuộc bầu cử này, họ đối mặt với một loại lựa chọn mới. Quyết định của họ có thể hay có thể không phụ thuộc vào đảng họ đã ủng hộ trong bầu cử Tổng thống.

Bảng 1 và Bảng 2 xác nhận hai giả thuyết của chúng tôi. Trong Bảng 1, những người ủng hộ ĐDT đã có ý định át hẳn để bỏ phiếu về các câu hỏi trung cầu dân ý, nhưng những người ủng hộ QĐĐ không chắc bỏ phiếu. Giữa các đối tượng “không trả lời”, 55,1% đã bỏ phiếu về các cuộc trưng cầu dân ý và 44,9% đã không. Kết quả gợi ý rằng đối với mỗi cử tri, các câu hỏi trưng cầu dân ý đã là một vấn đề đáng phân. Điều này phản ánh sự cạnh tranh đảng gay gắt tại cuộc bầu cử.

Bảng 1 Óc Đảng phái và các cuộc Trưng cầu dân ý (%)

	Sẽ Bỏ phiếu	Sẽ Không Bỏ phiếu	Tổng
ĐDT	93,4	6,6	100,0
QĐĐ	18,3	81,7	100,0
Không-đảng phái	55,1	44,9	100,0

Nguồn: Focus Survey Research Company.

Bảng 2 đưa ra bằng chứng về một sự liên kết mạnh giữa bản sắc quốc gia và ý định bỏ phiếu về các câu hỏi trưng cầu dân ý. Giữa những người đồng nhất như người Đài Loan, 73,4% đã có ý định bỏ phiếu trong các cuộc trưng cầu dân ý. Tuy vậy, 73,5% của những người với bản sắc Trung Quốc đã quyết định không bỏ phiếu. Về phần những người với bản sắc kép, chỉ một phần ba sẽ bỏ phiếu trong các cuộc trưng cầu dân ý và hai phần ba thích bỏ phiếu trắng. Rõ ràng, hầu hết những người với bản sắc kép không chắc thay đổi bản sắc của họ ngay lập tức, nhưng một số đã bị ve vãn thành công bởi những lời kêu gọi của ĐDT.

Lưu ý rằng chỉ một phần ba những người với bản sắc kép sẽ bỏ phiếu về các câu hỏi trưng cầu dân ý, trong khi 55% của những người không đảng phái lại làm thế. Hai loại này nói đến một số người tương tự. Đã hoài nghi rằng những người với bản sắc kép sẽ cũng được phân chia theo ranh giới đảng vì họ đã cho thấy sự ủng hộ ô hợp cho các cuộc trưng cầu dân ý. Một mặt, họ đã không chắc chắn làm thế nào để giải quyết áp lực hai chiều của bản sắc trong cuộc bầu cử này, nhưng mặt khác, họ có thể thích di chuyển tiến lên và gạt lùi giữa hai cực hơn là lập tức nhảy đến một cực.

Bảng 2 **Bản sắc quốc gia và Các cuộc trưng cầu dân ý (%)**

	Sẽ Bỏ phiếu	Sẽ Không Bỏ phiếu	Tổng
Đài Loan	73,4	26,6	100,0
Cả hai	30,6	69,4	100,0
Trung Quốc	26,5	73,5	100,0

Nguồn: Focus Survey Research Company.

Nếu các ý định bỏ phiếu là một chỉ báo của tính đảng phái, thì cùng tỷ lệ của các đối tượng “không trả lời” phải có thiên hướng đề bỏ phiếu trong các cuộc trưng cầu dân ý. Tuy vậy, Bảng 3 cho thấy rằng khoảng 70% các đối tượng “không trả lời” đã có xu hướng bỏ phiếu trong các cuộc trưng cầu dân ý trong khi chỉ 55% các đối tượng không đảng phái đã có xu hướng làm vậy. Các kết quả ngụ ý rằng một số cử tri không đảng phái hóa ra bỏ phiếu che giấu sự lựa chọn của họ. Chúng tôi giả thiết rằng họ, nói chung, đã đồng ý với sự kêu gọi của phe ĐDT và TSU cho bản sắc Đài Loan qua các cuộc trưng cầu dân ý. Một số trong những người này có thể đã cảm thấy đã có một sự mâu thuẫn trong việc bỏ phiếu trong các cuộc trưng cầu dân ý cũng như bỏ phiếu cho danh sách ứng cử toàn-lam. Bất chấp sự thực rằng nhiều người đã từ chối trả lời câu hỏi về họ sẽ bầu cho ai, rất có thể là họ đã thay đổi sự lựa chọn của mình vào phút cuối cùng. Nếu đúng thế, không ngạc nhiên rằng Chen đã thắng cuộc bầu cử với một sự chênh lệch nhỏ.

Bảng 3 **Các Lựa chọn Bỏ phiếu và các cuộc Trưng cầu dân ý (%)**

	Sẽ Bỏ phiếu	Sẽ Không Bỏ phiếu	Tổng
ĐDT	96,1	3,9	100,0
QĐĐ	19,4	80,6	100,0
Không trả lời	71,7	28,3	100,0

Nguồn: Focus Survey Research Company.

Để khảo sát khả năng rằng những người có bản sắc quốc gia kép đã thay đổi sự đồng nhất chính trị của họ, chúng tôi đã hỏi những người trả lời nếu họ sẽ ủng hộ các cuộc trưng cầu dân ý và liệu họ có đồng ý với tuyên

bổ rằng công chúng nên tham gia vào thảo luận và thực hiện các vấn đề công. Bảng 4 cho thấy rằng những người với bản sắc kép đã chắc có nhiều khả năng để hoàn thiện các giá trị dân chủ của trung cầu dân ý hơn là những người có bản sắc “Trung Quốc”. Một mặt, 81,7% đã nói rằng họ sẽ bỏ phiếu trong các cuộc trung cầu dân ý tương lai về chính sách công và luật. Mặt khác, 76,9% đã đồng ý rằng nhân dân phải tham gia vào những sự thảo luận và ra quyết định về chính sách công. Nhìn chung, những người với bản sắc kép đã có khả năng để thay đổi bởi vì các cuộc trung cầu dân ý.

Bảng 4 Bản sắc quốc gia và các Giá trị Dân chủ (%)

	Bạn sẽ bỏ phiếu trong các cuộc trung cầu dân ý về các chính sách và luật trong tương lai?		
	Sẽ Bỏ phiếu	Sẽ Không Bỏ phiếu	Tổng
Đài Loan	86,7	13,3	100,0
Cả hai	81,7	18,3	100,0
Trung Quốc	75,8	24,2	100,0

	Bạn có đồng ý rằng nhân dân nên tham gia trong việc thảo luận và quyết định các vấn đề công?		
	Sẽ Bỏ phiếu	Sẽ Không Bỏ phiếu	Tổng
Đài Loan	81,5	18,5	100,0
Cả hai	76,9	23,1	100,0
Trung Quốc	70,4	29,6	100,0

Nguồn: Focus Survey Research Company.

VII. Kết luận

Trong bài báo này, chúng tôi đã đề xuất một mô hình đơn giản tóm tắt hai lực giống nhau cốt yếu đối với sự phát triển của bản sắc quốc gia. Chúng tôi cũng đã cho rằng sự mở các cuộc bầu cử và các sự kiện tiếp sau đã tăng cường bản sắc Đài Loan. Sự giao nhau giữa các lực này đã xảy ra tại cuộc bầu cử Tổng thống 1996, mà từ đó Lý Đăng Huy đã trở thành Tổng thống được bầu phổ thông đầu tiên, bất chấp sự đe dọa của Trung Quốc để châm ngòi một cuộc chiến tranh. Trước cuộc bầu cử này, sự ủng hộ cho bản sắc Đài Loan phần lớn đã là kết quả từ các sự kiện đầy kịch tính ở Trung Quốc.

Tiếp sau việc này, tuy vậy, những thay đổi của bản sắc Đài Loan vì ứng xử của Trung Quốc đã giảm về quy mô, trong khi những thay đổi do quá trình bên trong của dân chủ hóa gây ra đã tăng về quy mô.

Hai cuộc trưng cầu dân ý trong cuộc bầu cử 2004 đã cho phép chúng tôi khảo sát bản sắc Đài Loan đã phản ứng lại như thế nào với một định chế dân chủ mới. Hai cuộc trưng cầu dân ý đã nặng trĩu với di sản lịch sử của các phong trào độc lập và môi trường ngay từ đầu. Chúng đã là sản phẩm của một cuộc đấu tranh dài hạn giữa hai bản sắc quốc gia cạnh tranh nhau. Các chiến lược của hai phe cũng đã định hình hai cuộc trưng cầu dân ý để củng cố cơ sở ủng hộ của chúng. ĐDT đã tìm được cách để kết nối hai cuộc trưng cầu dân ý với bản sắc quốc gia, nhưng QĐĐ đã đơn giản gọi quá trình là bất hợp pháp trong một nỗ lực để hạ thấp vai trò của chúng trong cuộc vận động bầu cử. Phân tích bảng tra chéo của chúng tôi gợi ý rằng một phần ba những người với bản sắc kép đã hay quay ra để bỏ phiếu trong các cuộc trưng cầu dân ý và rằng họ rất có khả năng làm vậy trong tương lai từ một lòng tin vào các định chế dân chủ.

Chúng tôi kết luận rằng các lực nội sinh dưới dạng của quá trình dân chủ sẽ tiếp tục củng cố bản sắc Đài Loan. Khi các định chế dân chủ nhận được tính chính đáng, chúng trở thành nội sinh đối với hệ thống. Và trong việc đưa nhiều công luận vào quá trình hoạch định chính sách, các cuộc trưng cầu dân ý tạo thuận lợi cho bản sắc quốc gia Đài Loan. Không giống chính trị độc đảng ở Trung Quốc, một lòng tin vào nền dân chủ tăng cường tác động của các quá trình dân chủ lên bản sắc quốc gia.

Phụ lục: Các cuộc trưng cầu dân ý địa phương được tổ chức ở Đài Loan đến Nay

Ngày tháng	Nơi	Vấn đề/Câu hỏi	Kết quả
90.05.06	Vùng Houching, Tp. Kaohsiung	Có nên xây dựng nhà máy lọc dầu thứ năm?	Tham dự 66.4% Chống 59.1%
94.05.22	Quận Kungliao, Hạt Đài Bắc	Có nên xây dựng Nhà máy Điện H.N. Thứ Tư?	Tham dự 58.36% Chống 96.1%
94.11.27	Hạt Đài Bắc	Có nên xây dựng NMĐHN Thứ Tư?	Tham dự 18.45% Chống 87.11%
95.03.29	Quận Hsichih, Hạt Đài Bắc	Có nên xây đường hầm để nối với dự án Viễn Đông?	Tham dự 17% Ủng hộ 95%
95.06.18	Quận Taliao, Hạt Kaohsiung	Dự án phát triển đất được cải tạo	Tham dự? Ủng hộ hơn 50%

95.08.12	Phường Yungkang, Tp. Đài Bắc	Đóng ngõ cạnh công viên	Tham dự 15% Ủng hộ 81.71%
96.03.23	Tp. Đài Bắc	Có nên xây dựng NMĐHN Thứ Tư?	Tham dự 58.71% Chống 51.54%
97.08.03	Cộng đồng Liaoting, Quận Minhshiang, Hạt Chiayi	Dự án Phát triển Cộng đồng	Tham dự khoảng 50% Chống trên 50%
98.?.?	Đường Tali, Quận Wanhua, Tp. Đài Bắc	Có xây dựng một nhà mẫu giáo?	Tham dự 65.47% Chống 86%
98.12.05	Phường Tahu, Quận Neihu, Tp. Đài Bắc	Có xây trung tâm y tế?	Tham dự 65.47% Chống 51.54%
		Có xây một công viên?	Tham dự ? Ủng hộ 90.1%
98.12.05	Tp. Tainan	Đài Loan có thể chấp nhận bị cai trị bởi CHND Trung hoa?	Tham dự 25.% Chống 77.88%
		Có nên xây một sân bay?	Tham dự 16.82% Ủng hộ 73.68%
98.12.05	Hạt Ilan	Có nên xây dựng NMĐHN Thứ Tư?	Tham dự 44.39% Chống 60.1%
01.06.08	Hạt Penghu	Có nên tạo ra khu đánh bạc đặc biệt?	Tham dự 45% Ủng hộ 79.8%
		Có nên chuyển làng Tungchi, Quận Wangan sang Hạt Tainan?	Tham dự 45% Ủng hộ 91%
03.06.07	Làng Wuchieh, Quận Wuchieh, Hạt Ilan	Trung tâm hoạt động của làng nên được xây ở đâu?	Tham dự 14% Ủng hộ đền Chengan 53% Ủng hộ đất trường Kuomin 47%
03.08.23	Tp. Ilan và Quận Sanhsing, Hạt Ilan	Chọn tên cho hai đoạn đường cao tốc	Đoạn Tp. Ilan: Tham dự 21% Ủng hộ “Đường Chungshan” 85% Đoạn Sanhsing TS: Tham dự 24% Ủng hộ “Đường Sanhsing” 88%
03.09.14	Quận Pinglin, Hạt Đài Bắc	Đường rẽ dịch vụ của đường cao tốc có nên chuyển thành một lối ra bình thường?	Tham dự 64.2% Ủng hộ 97%

Nguồn: Research and Planning Committee, Ministry of Foreign Affairs

Ghi chú

1. Xem các Nhận xét của Tổng thống Bush và Thủ tướng Ôn Gia Bảo cho Báo chí, <http://www.whitehouse.gov>
2. Xem buổi họp báo của Scott McClellan, <http://www.whitehouse.gov>

Tài liệu tham khảo

- Chen, Long-Chi. 1999. *Referendums and Taiwan's Future*. Taipei: Avanguard.
- Dumbaugh, Kerry. 2004. China-US Relations: Current Issues for the 108th Congress (CRS Report RL31815). <http://fpc.state.gov/documents/organization/34485.pdf>
- Jiang, Yi-Hua. 2001. State Identity under the State Reformation. Pp. 181-216 in *Nationalism and Cross-Strait Relations*, eds., Chia-Lung Lin and Yung-Nien Cheng. Taipei: The Third Nature Publishing Co. (Bằng tiếng Hoa).
- Lai, Ze-Han et al. 1994. *The 228 Incident Report*. Taipei: China Times (in Chinese).
- Lin, Chia-Lung. 2001. Taiwan Nationalism and State Building. Pp. 217-226 in *Nationalism and Cross-Strait Relations*, eds., Chia-Lung Lin and Yung-Nien Cheng. Taipei: The Third Nature Publishing Co. (Bằng tiếng Hoa).
- Wang, Jenn-Huan. 1989. Political Transition and Oppositional Movement in Taiwan. *Taiwan: A Radical Quarterly in Social Science*, 2(1): 71-116.
- Wu, Jui-Ren. 2001. Taiwan Must be of Taiwanese. Pp. 43-110 in *Nationalism and Cross-Strait Relations*, eds., Chia-Lung Lin and Yung-Nien Cheng. Taipei: The Third Nature Publishing Co. (Bằng tiếng Hoa).

Các Triển vọng của nền Dân chủ Thảo luận ở Đài Loan¹

Dung-Sheng Chen và Kuo-Ming Lin

I. Dẫn nhập

Gần đây, sự phát triển của lý thuyết dân chủ đã chuyển theo một hướng mới, được kích thích bởi các giới hạn cơ bản gắn với dân chủ đại diện (Dryzek 2000). Theo Elster (1998: 8), nền dân chủ thảo luận (deliberative democracy) bao gồm “việc ra quyết định tập thể với sự tham gia của tất cả những người bị tác động bởi quyết định hoặc của những người đại diện của họ và việc ra quyết định bằng phương tiện lý lẽ được đưa ra bởi và cho những người tham gia tận tâm với các giá trị của tính duy lý và tính vô tư”. Kể từ đó, văn liệu về dân chủ thảo luận đã đề xuất rằng các công dân là các diễn viên chính trong các định chế dân chủ hiện đại và rằng họ phải tham gia tích cực vào công việc chung hơn là hoạt động như các cử tri thụ động trong các cuộc bầu cử. Nhưng trước khi tham gia vào sự thảo luận chung, các công dân cần thông tin có thể hiểu được và cân bằng về các vấn đề mục tiêu và một cơ hội ngang nhau để bày tỏ các ý kiến của họ qua thủ tục công bằng và trong các diễn đàn công khai (Benhabib 1996; Bohman 1996; Dryzek 1996; Elster 1998; Fishkin 1991; Gutmann and Thompson 1996; Nino 1996). Ý tưởng về dân chủ thảo luận đã làm nổi bật các nguyên tắc quan trọng trong hoạt động của nền dân chủ. Nhằm để khắc phục các giới hạn của dân chủ đại diện, tuy vậy, cần đến sự thực hiện dân chủ trực tiếp. Một xã hội công dân có năng lực được hình thành bởi các công dân có khả năng để kiểm soát và cân bằng quyền lực của các cánh lập pháp và hành chính và để đề xuất những kế hoạch sáng suốt về các chính sách công trong một số cơ hội. Hơn nữa, sự tham gia công phải được tiến hành trên cơ sở của sự tiếp cận ngang nhau, kiến thức minh bạch và am hiểu, sự tôn trọng lẫn nhau và nguyên tắc do nhân dân.

Dân chủ thảo luận nhấn mạnh không chỉ tầm quan trọng của các công dân như các diễn viên cá nhân mà cả các công dân với tư cách một diễn viên tập thể trong sự tham gia công. Xã hội công dân là một khái niệm quá

phức tạp để được thảo luận chi tiết ở đây; cho các mục đích của mình chúng ta định nghĩa xã hội công dân như một sự hợp thành nhóm thứ ba khác với quốc gia và thị trường. Trong khi ba thứ chồng lẫn nhau trong những khía cạnh nhất định, xã hội công dân vẫn có sự tự trị. Nó đóng một vai trò quan trọng trong việc theo dõi, việc hạn chế và đưa ra các biện pháp sửa chữa cho các vấn đề nảy sinh từ sự vận hành của quốc gia và thị trường. Vì thế, một trong những vấn đề mà các nhà lý thuyết dân chủ quan tâm nhất là nhà chức trách của quốc gia phải không hoặc được phép để cấm hoặc vi phạm các quyền cơ bản của nhân dân dưới nguyên tắc của nền dân chủ. Thế nhưng, phụ thuộc vào những sự hạn chế định chế bắt nguồn từ nhánh tư pháp và hành pháp, và bất chấp sự thực rằng sự nổi lên của các cuộc bầu cử như những cách kiểm soát việc sử dụng quyền lực chính trị đã trở thành nền tảng của nền dân chủ bảo vệ, sự tham gia của công dân và xã hội công dân đã được trao ý nghĩa khá thụ động. Mới gần đây, nhà khoa học chính trị Mỹ Putnam (1994), người đã theo dõi những nhận xét mà Alexis de Tocqueville đã đưa ra về xã hội Mỹ, chỉ ra rằng các hiệp hội tự nguyện và các mạng lưới công dân được hình thành bởi các công dân để tham gia vào công việc chung là thiết yếu cho việc tối ưu hóa hiệu quả của các định chế và duy trì một nền dân chủ hoạt động tốt hơn. Xã hội công dân và sự hoạt động chín chắn của một nền dân chủ sẽ tăng cường lẫn nhau.

Triển vọng chính từ những người chủ trương dân chủ trực tiếp và dân chủ thảo luận, tuy vậy, là mở rộng sự tham gia của công chúng trong lĩnh vực công, biến nhân dân từ các cử tri đơn giản thành các công dân và cuối cùng sự phát triển một xã hội công dân có năng lực. Tiêu điểm của chúng ta là về các thảo luận phức tạp mà các công dân có trong quan hệ với các chính sách công có tranh cãi và xung đột giữa các giá trị cơ bản mà các chính sách này đại diện, hơn là sự rối rít về việc thiết lập, chẳng hạn, một hệ thống trung cầu dân ý. Cái chúng tôi hy vọng để chỉ ra là không có những thảo luận sâu giữa các công dân, thì hệ thống bầu cử có thể chẳng giúp ích bao nhiêu để làm sâu sắc nền dân chủ. Chính do sự thao túng các cuộc bầu cử theo cách mà chúng giống với sự cạnh tranh thật mà đa số loại trừ các ý kiến thiểu số và chi phối các quyết định cốt yếu. Theo cách này, các ý kiến của thiểu số chẳng được nghe cũng không được tôn trọng. Có thể đúng rằng một đa số có thể đạt một sự đồng thuận và đưa ra các quyết định rất quan trọng khi, thực ra, cái nó đã làm là khoét sâu những sự chia tách xã hội và mở rộng xung đột giữa các nhóm khác nhau.

Sự thảo luận chung chúng ta đã nhắc đến không giống các buổi talk shows (hội thoại) được nhiều người ưa chuộng cũng chẳng giống một diễn đàn đầy tiếng lóng chuyên gia và các cuộc đàm luận được dẫn dắt bởi các elite chính trị và các nhà hướng dẫn dư luận. Không cái nào trong số này

dựa trên các ý kiến của công chúng. Hình thức thảo luận chung được khẳng định bởi dân chủ thảo luận cho phép người dân thường đọc thông tin được viết trong các ngôn ngữ họ có thể hiểu và trình bày các lập trường khác nhau. Chỉ qua sự phân bổ thời gian và sự tôn trọng ngang nhau cho sự trình bày rõ ràng các ý tưởng thì các thứ như vậy có thể được thảo luận đầy đủ. Tóm lại, sự thảo luận chung không chỉ nhấn mạnh những sự truyền thông và những thảo luận giữa dân thường, nó cũng cung cấp cho sự tương tác với các chuyên gia và các học giả có các lập trường khác nhau như một nguyên tắc đầu tiên. Bất kể hình thức trình bày nào đều được khuyến khích và sự lắng nghe tất cả cũng là rất quan trọng. Thật hay nếu tất cả những người tham gia cuối cùng đạt được một sự đồng thuận, thế nhưng thường chỉ có thể dẫn đến một ý kiến đa số, với một thiểu số khẳng khái về quan điểm của mình. Dù là phần của một sự đồng thuận, một ý kiến đa số, hay một thiểu số, các người tham gia phải phác họa các lý do cho các lập trường của họ và, cuối cùng, đi đến một quyết định theo một thủ tục tất cả đều chấp nhận. Như Bohman (1996) đã chỉ ra, đòi hỏi thực sự tối thiểu cho những người tham gia vào nền dân chủ thảo luận là tôn trọng các ý kiến thiểu số và cung cấp những sự giải thích vì sao không chấp nhận các gợi ý của họ. Thói quen về sự giải thích hợp lý là rất quan trọng trong việc duy trì tính chính đáng của nền dân chủ thảo luận cũng như việc tránh những sự chia tách bền dai giữa các nhóm đa số và thiểu số.

Dân chủ thảo luận sẽ không thay thế dân chủ đại diện hay các định dạng khác của nền dân chủ trực tiếp; đúng hơn, nó sẽ hoạt động như một cơ chế bổ sung. Tuy vậy, một số đóng góp quan trọng của dân chủ thảo luận là để tạo thuận lợi cho sự phát triển xã hội công dân mạnh, để cung cấp những sự kiểm tra và cân bằng cho hoặc thị trường hay nhà nước, để khuyến khích sự tham gia công của công chúng và để nuôi dưỡng sự đoàn kết của các công dân. Các nét đặc trưng này trở nên thiết yếu trong việc làm sâu sắc một nền dân chủ mà phần lớn được cai trị bởi nhân dân.

II. Dân chủ thảo luận và Dân chủ hóa ở Đài Loan

Dân chủ hóa của Đài Loan đã cho thấy nhiều thách thức mà có những sự giống nhau với các xã hội Tây phương, mặc dù có những thách thức đơn nhất, như sự can thiệp quốc tế, sự đe dọa của xung đột quân sự ngang eo biển và một bản sắc quốc gia bị chia rẽ (Chu 1996; Lin, Chu and Hinich 1996; Tien and Chu 1996: 1168-1170; Wong 2001). Các tập quán mua phiếu thịnh hành trong các cuộc bầu cử ở các mức khác nhau, mà bị chi phối bởi

các phe phái địa phương ở mức độ đáng kể. Chính trị tiền bạc vì thế là phổ biến trong cả các cuộc bầu cử lẫn các hoạt động của các hội đồng địa phương và các cơ quan đại diện quốc gia (Chen 1995). Một phần lớn các đại diện theo đuổi các lợi ích riêng của họ thay cho lợi ích công; nền dân chủ đại diện trong lĩnh vực lập pháp đã trở nên khá tham nhũng và vụ lợi.

Thứ hai, địa vị thống trị của chính quyền đối với công chúng đã trở nên phổ biến khắp các mức khác nhau của chính phủ đến mức bộ máy quan liêu đã phát triển các mối quan hệ rất gần gũi với các nhóm doanh nghiệp lớn và các nhóm lợi ích lập pháp (Chu 1994; Tan 2000). Các quan chức đã thảo hầu hết chính sách mà không có thảo luận chung. Như một hệ quả, các chính sách đã ra đời chủ yếu dưới sự ảnh hưởng nặng của các nhóm lợi ích hùng mạnh và/hoặc các nhà lập pháp vụ lợi. Các chính sách này thực chất là thiên cận và không có ích cho dân cư nói chung. Vì thế, tính chính đáng của nhiều chính sách đã bị thách thức bởi cả công chúng lẫn các phong trào xã hội. Ngoài ra, thiếu sự tham gia của công chúng hay làm cho việc đánh giá rủi ro của sự thi hành chính sách khó giải quyết bởi vì những khía cạnh thường ngày của rủi ro bị bỏ qua. Trong văn liệu gần đây về đánh giá rủi ro, những kinh nghiệm của người dân thường nhận được từ thảo luận chung bàn bạc kỹ lưỡng là thông tin bổ sung quan trọng cho hiểu biết chuyên môn (Beck 1992; Lash and Wynne 1992). Sự tinh xảo của các chính sách công dựa trên đầu vào của tri thức chuyên môn và sự khôn ngoan thường nhật.

Thứ ba, sự chia tách sâu trong bản sắc quốc gia đã được tăng tốc bởi các cuộc bầu cử quốc gia mà là các vũ đài quan trọng cho các đảng đề đưa ra các lập trường cứng nhắc² về các vấn đề này (Chu 2004). Hệ quả là, sự đoàn kết chung bị xói mòn hơn là được củng cố trong các cuộc bầu cử bởi vì các cử tri thiếu sự thảo luận chung có hiểu biết và không bị ràng buộc địa vị.

Cuối cùng, nhà nước đã lập ra một số dàn xếp cho dân chủ trực tiếp như các cuộc trưng cầu dân ý, nhưng sự thiếu tin cậy giữa các đảng chính trị và những sự chia tách xã hội sâu sắc dẫn đến những thái độ tiêu cực đối với việc thực hành của nó. Theo một điều tra toàn quốc được các tác giả thực hiện, chỉ 52,8% những người trả lời đã nói rằng họ đã bỏ phiếu trong cuộc trưng cầu dân ý 2004, so với 89,6% những người trả lời mà đã bỏ phiếu trong bầu cử Tổng thống. Giữa những người không bỏ phiếu trong trưng cầu dân ý, hơn 90% đã là những người ủng hộ của hoặc Đảng Thân Dân (PFP) hay Quốc Dân Đảng (QDD). Về bên ngược lại, hơn 90% những người đã bỏ phiếu trong trưng cầu dân ý đã là những người ủng hộ của hoặc Liên Hiệp Đoàn Kết Đài Loan hay của Đảng Dân chủ Tiến Bộ. Hầu hết

những người coi mình là “người Đài Loan” (72%) đã bỏ phiếu trong trưng cầu dân ý, trong khi hầu hết (85%) những người không coi mình là “người Đài Loan” đã không bỏ phiếu. Các vấn đề với trưng cầu dân ý đã bị làm trầm trọng bởi một sự thiếu sự tham gia công chúng và sự thảo luận kỹ lưỡng, kết quả của người dân thiếu cơ hội để hiểu vì sao các bạn công dân lại bày tỏ các lập trường khác nhau cũng như khả năng để tôn trọng ý kiến của những người khác. Vì thế, việc khởi xướng các cuộc trưng cầu dân ý, mà đã có thể đóng góp cho một nền dân chủ chín muồi hơn, đối mặt với những thách thức nghiêm trọng. Hiển nhiên rằng sự phát triển dân chủ cần các tập quán khác mà có thể giúp đưa đất nước vượt quá các giới hạn của các định chế đại diện và các cuộc trưng cầu dân ý.

Các vấn đề này có thể được cải thiện bởi các tập quán của dân chủ thảo luận ở mức độ nào đó. Các tập quán thảo luận có thể đóng góp cho sự phát triển của nền dân chủ của Đài Loan bằng việc cải thiện sự biết chính sách (policy literacy) của công chúng, hiệu lực chính trị, ý thức đoàn kết và sự tăng động lực của người trung bình để tham gia vào đời sống công. Khi các công dân sẵn sàng tham gia vào công việc chung, xã hội công dân thường hay có năng lực kiểm soát và cân bằng các bộ máy hành chính; việc này là đặc biệt quan trọng trong một nước với di sản độc đoán và các tổ chức lập pháp đã đắm chìm trong chính trị tiền bạc. Hơn nữa, thảo luận chung kỹ lưỡng cung cấp một kênh mở cho các công dân để bày tỏ suy nghĩ của họ về các rủi ro chính sách và bất kể tri thức chuyên môn nào mà có thể hướng dẫn chính sách theo hướng của lợi ích chung. Tập quán cũng hoạt động như một phạm vi hoạt động cho trao đổi những viễn cảnh khác nhau và học làm thế nào để tôn trọng sự khác biệt. Bằng cách này, những sự chia tách xã hội có thể được bớt đi ở mức độ nào đó.

Gần đây, các mô hình khác nhau của dân chủ thảo luận đã được phát triển và được thực hiện ở các nước Âu châu, Mỹ châu và Á châu. Ở Đài Loan, một lực lượng đặc nhiệm được thành lập bởi các nhà xã hội học, các nhà khoa học chính trị, các học giả pháp lý và các nhà nghiên cứu chính sách sức khỏe đã nghiên cứu về các tập quán dân chủ thảo luận và đã thử các dự án pilot như một hội nghị công dân, các cuộc thăm dò dư luận thảo luận, các hội thảo viễn cảnh và sự phát triển dân chủ thảo luận có thể thấy trong Bảng 1. Trong 2001, hội nghị công dân đã được triệu tập và được tiếp theo bởi một sự thử các cuộc thăm dò thảo luận trong 2002. Sau các thử nghiệm này, lực lượng đặc nhiệm đã bắt đầu phát triển một phương pháp mới trong 2003, diễn đàn nhóm công dân, mà tăng từ một số nhỏ người tham gia thành một số lớn hơn để bày tỏ các ý kiến của các nhóm và các công dân riêng lẻ và so sánh chúng. Một trong các mục đích chính của các phương pháp tham gia đổi mới là để thiết lập một phương pháp làm giàu

thêm các khung cảnh chính trị, xã hội và văn hóa của Đài Loan. Trong 2003, lực lượng đặc nhiệm chọn sự cải thiện chất lượng sức khỏe như một đề tài hội thảo kịch bản. Sự thử đã giúp lực lượng đặc nhiệm biên soạn một thủ tục hoạt động chuẩn cho hội thảo kịch bản và để làm nổi bật các ý kiến của công dân về chất lượng sức khỏe.

Bảng 1 Các Mốc trong sự Phát triển của Dân chủ thảo luận ở Đài Loan

Năm	Phương pháp và Vấn đề	Mức thực hành	Tổ chức
2001/11	Hội nghị Công dân về Phân bổ Nguồn lực Bảo hiểm Sức khỏe	Mức quốc gia	Nhóm đặc nhiệm Đại học Quốc gia Đài Loan
2002/5	Các cuộc thăm dò dư luận thảo luận về các Phương pháp Thanh toán của Bảo hiểm Sức khỏe	Mức quốc gia	Nhóm đặc nhiệm Đại học Quốc gia Đài Loan
2002/11	Một sự kết hợp Diễn đàn Nhóm và Diễn đàn Công dân	Mức quốc gia	Nhóm đặc nhiệm Đại học Quốc gia Đài Loan
2003/11	Hội thảo Kịch bản về Chất lượng Chăm sóc Sức khỏe	Mức quốc gia	Nhóm đặc nhiệm Đại học Quốc gia Đài Loan
2004/3	Hội thảo Huấn luyện cho thực hành Hội nghị Công dân	Mức địa phương (Cao Đẳng Cộng đồng Peitou)	Nhóm đặc nhiệm Đại học Quốc gia Đài Loan
2004/6	Hội nghị Công dân về tương lai của Viện bảo tàng (tắm) Suối nước Nóng Peitou	Mức địa phương	Quỹ Văn hóa Peitou và Nhóm đặc nhiệm Đại học Quốc gia Đài Loan
2004/9	Hội nghị Công dân về sự Mang thai hộ	Mức quốc gia	Nhóm đặc nhiệm Đại học Quốc gia Đài Loan
2004/9	Hội thảo Huấn luyện cho Thực hành Hội nghị Công dân	Mức quốc gia (Bảy tổ chức địa phương từ các nơi khác nhau)	Nhóm đặc nhiệm Đại học Quốc gia Đài Loan
2004/10	Hội nghị Thanh niên Quốc gia	Mức quốc gia	Hội đồng Thanh niên Quốc gia
2004/11	Hội nghị Công dân về dự án cấp treo thủ đô	Mức Thủ đô	Nhóm đặc nhiệm Đại học Quốc gia Đài Loan

2004/11	Hội nghị Công dân về Chính trang đô thị của thành phố Peitou	Mức địa phương	Quỹ Văn hóa Peitou Nhóm Quy hoạch Chuyên nghiệp và Nhóm đặc nhiệm Đại học Quốc gia Đài Loan
2004/11	Hội nghị công dân Internet về Chính trang đô thị của thành phố Peitou	Mức địa phương	Quỹ Văn hóa Peitou Nhóm Quy hoạch Chuyên nghiệp và Nhóm đặc nhiệm Đại học Shih Hsin
2004/11	Hội nghị công dân về Bảo vệ Môi trường cho Sông Tahan	Mức địa phương	Cao Đẳng Cộng đồng Panchiao
2004/12	Hội nghị công dân về Cải cách Thuế	Mức địa phương	Các trường cao đẳng cộng đồng Pingtung, Keelung, Peitou, và Sanchung
2005/1	Hội nghị công dân về Phát triển Bền vững của Bảo hiểm Sức khỏe Quốc gia	Mức Quốc gia	Nhóm đặc nhiệm Đại học Quốc gia Đài Loan
2005/5	Hội nghị công dân về liệu pháp Genetic	Mức Quốc gia	Nhóm đặc nhiệm Đại học Quốc gia Đài Loan

Sau ba năm chuẩn bị cho các module khác nhau của dân chủ thảo luận, lực lượng đặc nhiệm đã bắt đầu cộng tác với Hội Quốc gia các trường Cao đẳng Cộng đồng để tổ chức hội thảo huấn luyện đầu tiên về các thực hành hội nghị công dân trong đầu năm 2004. Sau đó, hội nghị công dân mức địa phương đầu tiên đã được tổ chức trong tháng Tư 2004, mà đã được điều phối bởi Cao đẳng Cộng đồng Peitou và Quỹ Văn hóa Peitou. Phong trào dân chủ thảo luận đã tiến triển nhanh hơn chúng tôi đã trông đợi ở cả mức địa phương lẫn mức quốc gia. Ý tưởng về một hội nghị công

dân đã lan sang các hội địa phương ở Kaohsiung và Taipei trong dạng của sự huấn luyện cho tham gia hội thảo. Các hội nghị được tổ chức bởi các nhóm công dân địa phương xây ra ở Peitou, Keelung, Pingtung, Sanchung và Panchiao. Các cộng đồng này đã chọn cái cách thuế hay bảo vệ các con sông địa phương như đề tài cho các hội nghị. Ngoài ra, Chính quyền Thành phố Kaohsiung đã trao tặng tài trợ cho một nhóm nghiên cứu đại học để tổ chức một hội nghị công dân về tác động sinh thái của một dự án giao thông. Trong lúc đó, một nhóm nghiên cứu tại Đại học Quốc gia Đài Loan đã tổ chức các hội nghị công dân về sự mang thai hộ, phát triển bền vững của bảo hiểm sức khỏe công và liệu pháp genetic trong 2004 và 2005.

Những sự thực hành khác nhau của dân chủ thảo luận đã được nhóm nghiên cứu thực hiện và đánh giá. Ý tưởng về dân chủ thảo luận cũng đã lan rộng giữa các letite chính trị, các trí thức và các nhà hoạt động cộng đồng. Một số nhà lãnh đạo chính trị nhận ra tầm quan trọng của các tập quán bàn bạc kỹ trong quan hệ với hoạch định chính sách và sự phát triển dân chủ của Đài Loan; vì thế họ đã biến sự tham gia bàn bạc cho công chúng thành một phần cốt yếu của việc cổ động tuyên truyền các chính sách gây tranh cãi. Sự hợp pháp hóa việc mang thai hộ và tác động của dự án giao thông Kaohsiung là hai thí dụ về việc này. Nhiều nhà hoạt động cộng đồng cũng ủng hộ ý tưởng về dân chủ thảo luận một khi họ đã quen với các nguyên tắc của nó; rồi sau đó, họ đã có cố gắng lớn để tổ chức các hội nghị địa phương. Trong tương lai, sẽ là có thể để tích hợp các cố gắng từ trên xuống và từ dưới lên trong đẩy mạnh ý tưởng về dân chủ thảo luận và như thế đặt một nền tảng vững chắc hơn cho nền dân chủ Đài Loan.

III. Tác động của các Quá trình Bàn bạc kỹ

Sự thảo luận công bàn bạc kỹ giúp thiết lập khả năng công dân, bản sắc và tư cách công dân như thế nào? Các cuộc thảo luận chung được đẩy mạnh bởi dân chủ thảo luận cho sự tham gia vào các công việc chung. Người dân có được một sự hiểu kỹ hơn về các vấn đề công cụ thể bằng việc đọc thông tin nền, lắng nghe ý kiến của nhau, nói với nhau và có sự chú ý và quan tâm được tập trung vào các vấn đề đang được thảo luận. Bằng cách này họ trở thành các công dân có khả năng định hình các chính sách. Trong một thảo luận sâu, những người tham gia được yêu cầu lắng nghe các ý kiến của nhau và cố gắng hiểu vì sao những người khác đi đến những kết luận

của họ; người ta cũng phải đưa ra quan điểm của mình. Bằng cách làm vậy, sự truyền thông liên-chủ quan không bị méo mó là có thể. Các công dân từ từ hình thành một ý thức tôn trọng lẫn nhau và củng cố bản sắc của họ như các công dân. Đây là một cơ chế thiết yếu để xây dựng sự đoàn kết giữa các công dân. Trong một thảo luận công khai mà ban đặc ân cho sự ngang bằng, những người tham gia cần đưa ra những giải thích chi tiết và các lý do cho quan điểm của mình, nhưng những khẳng định độc đoán sẽ không được tha thứ. Những người tham gia phải tiếp cận các vấn đề từ cả lợi ích riêng lẫn lợi ích chung và thử lấy một sự cân bằng. Khi người dân bắt đầu bày tỏ một sự sẵn sàng để đưa lợi ích chung vào cân nhắc, sự quan tâm của họ đến các công dân khác cũng tăng lên và như thế đặt các nền móng cho tư cách công dân, tình đoàn kết và phẩm giá công dân và phúc lợi – các giá trị cốt lõi của xã hội. Đan Mạch là một quốc gia với truyền thống lâu đời về các cuộc thảo luận giữa các cộng đồng cơ sở. Với truyền thống này nước Đan Mạch đã xây dựng tình đoàn kết công dân và đã thiết lập một hệ thống dân chủ trưởng thành cổ vũ công dân tham gia và duy trì một hệ thống phúc lợi xã hội có đủ khả năng, thêm vào một nền kinh tế công nghệ cao, đổi mới sáng tạo và quân bình chủ nghĩa.

Trong nghiên cứu tác động của thảo luận bàn bạc công khai lên cải cách bảo hiểm y tế, chúng tôi sẽ chứng tỏ sự biết chính sách (policy literacy), hiệu lực chính trị, động cơ thúc đẩy sự tham gia và thái độ chính sách đã thay đổi thế nào trong các hội nghị công dân về phân bổ nguồn lực y tế. Thứ nhất, bốn câu hỏi trong hai bản câu hỏi đã thăm dò mức độ cải thiện trong sự hiểu về chính sách. So sánh các kết quả, chúng tôi đã thấy rằng các trả lời đúng đã tăng lên từ 1,6 đến 2,9 sau hội nghị. Chúng tôi cũng đã hỏi những người tham gia đánh giá sự hiểu biết của họ về các vấn đề Bảo hiểm Sức khỏe Quốc gia (NHI). Trước hội nghị, 94% của nhóm người tham gia đã nói họ không biết gì hay rất ít về các vấn đề này. Sau hội nghị, 90% đã nói họ biết nhiều hơn nhiều. Cả những test kiến thức “khách quan” lẫn những đánh giá “chủ quan” đã chứng tỏ rằng hội nghị đã tạo ra các tác động học hỏi.

Trong hai phòng vấn sâu, các công dân này đã nhấn mạnh lặp đi lặp lại rằng họ đã học được rất nhiều từ việc tham gia hội nghị, và nhiều người trong số họ đã coi các tác động giáo dục là phần có giá trị nhất của hội nghị đồng thuận. Một số người đã chỉ ra rằng trong quá khứ họ đã không có tiếp cận đến thông tin về các chính sách NHI. Đối với họ, bảo hiểm sức khỏe quốc gia là “đóng các khoản phí bảo hiểm; đến các bác sĩ.” Trong quá trình hội nghị, qua việc đọc tài liệu nền, các cuộc đối thoại với các chuyên gia, và thảo luận với những người tham gia khác, họ đã nhận được lượng lớn thông tin liên quan đến chính sách, đã nghe nhiều quan điểm mà đã

không xảy ra đối với họ, và đã bắt đầu bày tỏ các quan điểm rõ ràng hơn về các vấn đề NHI. Nhiều người cũng đã chỉ ra sự thực rằng tri thức học được trong các quá trình đã nâng cao khả năng của họ để nhận diện các vấn đề và hình thành ý kiến của riêng họ về việc giải quyết vấn đề. Khi họ trở nên am hiểu hơn trong cuộc bàn bạc công khai, tri thức chung được chia sẻ đã tạo thành khung khổ giao tiếp cho việc đưa ra những lý lẽ duy lý, việc cân nhắc bằng chứng mâu thuẫn nhau và đưa ra những sự đánh giá tốt hơn.

Thứ hai, các công dân thường hay thay đổi một số giá trị, thái độ và sở thích chính sách của họ khi họ tham gia vào quá trình này của các cuộc thảo luận bàn bạc công khai. Chúng tôi đã dùng nhiều số đo để đánh giá những sự thay đổi. Như được biểu thị bởi hai bản câu hỏi điều tra được tiến hành trước và sau hội nghị, thái độ chung của những người tham gia đối với hệ thống NHI và sở thích chính sách cụ thể của họ. Tỷ lệ phần trăm của những người tham gia nói rằng họ đã thỏa mãn và rất thỏa mãn với hệ thống NHI đã thay đổi từ 49% (7/18) lên 67% (12/18) sau hội nghị.³ Tỷ lệ phần trăm của những người tham gia cho rằng cách tốt nhất để giải quyết vấn đề không cân đối tài chính là tăng phí bảo hiểm đã tăng từ 6% (1/18) trước hội nghị lên 39% (7/18) sau hội nghị.

Sự tự đánh giá về những thay đổi trong ý kiến chính sách về hệ thống NHI đã được hỏi trong bản câu hỏi điều tra sau hội nghị. Hơn 60% những người tham gia (11/18) đã thuật lại rằng ý kiến của họ đã thay đổi do việc tham gia hội nghị.

Trong các phỏng vấn sâu, những người tham gia đã mô tả những sự thay đổi trong giá trị và ưu tiên chính sách bằng lời lẽ của riêng họ. Các thái độ đối với hệ thống NHI và các ưu tiên cho phí bảo hiểm tăng lên đã cho thấy sự thay đổi đáng kể. Hầu hết những người tham gia đã nói rằng họ đã đồng nhất hơn với các mục tiêu của NHI bởi vì nó đã thể hiện các giá trị trợ giúp lẫn nhau và chia sẻ rủi ro. Sự thay đổi về các giá trị gắn với chương trình đã do việc có được nhiều thông tin hơn về hoạt động của hệ thống. Liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cao hơn, hầu hết những người tham gia đã nói họ đã phản đối chúng trước khi họ tham dự hội nghị. Nhưng vào cuối hội nghị, tất cả đã đồng ý sự thay đổi. Sự thay đổi đột ngột này về ý kiến đã xảy ra do các giá trị tốt gắn với chương trình NHI mà đã phát triển từ sự bàn bạc kỹ công khai, cũng như do tri thức mới kiếm được về tình hình tài chính của chương trình NHI. Như một người tham dự đã nói: “Trước kia chúng tôi đã phản đối việc tăng phí bảo hiểm bởi vì chúng tôi đã không biết về các vấn đề. Nhưng bây giờ chúng tôi đã biết rằng hệ thống bảo hiểm sức khỏe đang bị khủng hoảng tài chính. Hệ thống chăm lo cho sức khỏe của chúng tôi và giúp nhiều người. Chúng

tôi không muốn thấy hệ thống tan rã. Vì thế, để duy trì sự phát triển bền vững [của hệ thống], tăng phí bảo hiểm là cần thiết và hợp lý.”

“Chi số đoàn kết” của chúng tôi cũng đã cho thấy những sự thay đổi trong các giá trị và ưu tiên chính sách của những người tham gia. Chúng tôi đã thấy rằng sau hội nghị, đã có nhiều người tham gia đồng ý rằng những người khỏe mạnh và những người giàu có nên giúp những người mắc bệnh và những người nghèo để chi trả các dịch vụ sức khỏe, và đã không đồng ý rằng những người đến bác sĩ thường xuyên hơn phải trả các khoản đồng-chi trả nhiều hơn. Theo những phát hiện này, chúng tôi có khả năng để nói rằng sự thảo luận công khai đã giúp những người tham gia nhận ra lợi ích công của NIH và nuôi dưỡng một ý thức về sự đoàn kết công dân.

Thứ ba, 83% những người tham gia (15 trong số 18) đã nói rằng họ lo lắng hơn về và quan tâm hơn đến công việc chung sau hội nghị. Trong các phỏng vấn sâu, khoảng 90% (16 trong số 18) người trả lời đã bày tỏ rằng sau hội nghị họ đã theo kịp với và đã thảo luận tích cực các vấn đề NHI với nhau. Hầu hết đã chỉ ra rằng tri thức thu được từ hội nghị đã giúp nâng cao sự quan tâm và sự sẵn sàng của họ để tham gia vào công việc chung. Như một người tham gia đã diễn đạt, “Chúng tôi thường không quan tâm về những vấn đề chúng tôi không biết gì. Sau khi bạn đã học được cái gì đó về vấn đề, bạn chú ý hơn rất nhiều đến nó.” Một người tham gia khác đã chỉ ra một “vòng thiện” của tri thức-sự tham gia: “Sau khi tham gia một hoạt động, bạn có được kiến thức về nó, và tri thức dẫn bạn vào sự tham gia nhiều hơn.” Sự hiểu biết các công nhân nhận được từ hội nghị đã không chỉ là xác đáng cho chính sách, mà cũng là một sự thực hiện trí tuệ của các quyền công dân. Như một người tham gia đã giải thích:

“Tôi đã bày tỏ một sự quan tâm thiết tha đến công việc chung sau hội nghị. Trước kia, tôi đã thờ ơ với công việc chung. Tôi không còn giống như tôi đã là trước đây. Trong quá khứ, tôi đã sống trong lĩnh vực cuộc sống riêng tư của chính mình. Nhưng sau hội nghị, tôi đã thấy rằng nhiều trong các quyền của chúng ta đã bị bỏ qua bởi vì chúng ta không biết về những vấn đề này. Qua quá trình của một hội nghị đồng thuận, tôi đã học được nhiều thứ, và tôi sẽ tích cực tham gia vào công việc chung.”

Những phát hiện này là tương thích với những kết quả từ hội nghị thanh niên quốc gia, cuộc thăm dò ý kiến thảo luận, và hai hội nghị công dân. Theo các kết quả trong Bảng 2, những người tham gia đã tăng sự biết chính sách và một cảm giác về hiệu lực chính trị và đã thay đổi thái độ của họ đối với lợi ích công ở mức độ nào đó. Hơn 88% những người tham gia

đã có một động cơ mạnh để tham dự các cuộc thảo luận công bàn bạc kỹ trong tương lai. Nói chung, các cuộc thảo luận công bàn bạc kỹ thiết lập một kênh có ý nghĩa cho các công dân để trở nên dính líu tích cực đến công việc chung và để tạo ra một ý thức mạnh về tư cách công dân.

Bảng 2 Tác động của các Loại Khác nhau của Thảo luận Chung Kỹ lưỡng

	Biết Chính sách*			Hiệu lực Chính trị**			Thái độ Lợi ích Công***			Động cơ để lại tham gia Thảo luận chung kỹ lưỡng
	Trước	Sau	Thay đổi	Trước	Sau	Thay đổi	Trước	Sau	Thay đổi	
Thăm dò Thảo luận về các Phương pháp Thu Tiền chi trả cho NIH (2002; N=215)	2,8	3,7	+0,9	70%	86%	+16%	61%	81%	+20%	88%
Hội đồng Thanh niên Quốc gia (2004; N=174)	--	--	--	86%	88%	+2%	--	--	--	94%
Hội nghị Công dân về Đề hộ (2004; N=18)	2,8	3,5	+0,7	76%	89%	+13%	78%	78%	0%	100%
Hội nghị Công dân về Bảo tàng Suối nước nóng Peitou (2004; N=13)	1,2	2,7	+1,5	--	30%	--	86%	92%	6%	100%

Ghi chú: * Số trung bình của các câu trả lời đúng trong các câu hỏi test kiến thức. Có năm câu hỏi trong thăm dò thảo luận, năm câu hỏi trong hội nghị công dân về đề hộ và bốn câu hỏi trong hội nghị công dân Peitou.

** Chúng tôi đã dùng câu hỏi "Các ý kiến của bạn có giá trị cho việc hoạch định chính sách?" trong thăm dò thảo luận, Hội nghị Thanh niên Quốc gia, và hội nghị công dân về đề hộ để đo khái niệm về hiệu lực chính trị. Chúng tôi đã dùng câu hỏi "Bạn có nghĩ Chính quyền Thành phố Đài Bắc phải coi những kết luận của hội nghị công dân một cách nghiêm túc?" trong hội nghị Peitou để đo khái niệm hiệu lực chính trị.

*** Chúng tôi đã dùng câu hỏi "Bạn có đồng ý rằng những người khỏe mạnh phải giúp những người đau yếu?" trong thăm dò thảo luận để đo thái độ đối

với lợi ích công. Chúng tôi đã dùng câu hỏi “Bạn có đồng ý rằng các vấn đề về đề hộ phải được thảo luận và quyết định bởi công chúng?” trong hội nghị công dân về đề hộ để đo thái độ đối với lợi ích công cộng. Cuối cùng, chúng tôi đã dùng câu hỏi “Bạn có đồng ý rằng các công dân phải quan tâm đến công việc cộng đồng?” trong hội nghị Peitou cho sự đo này.

Từ những kinh nghiệm của các hội nghị đồng thuận khác nhau, chúng tôi đã thấy rằng dưới các điều kiện mà trong đó các công dân có được những cơ hội cho thảo luận có đủ thông tin, năng lực để thảo luận kỹ những vấn đề phức tạp sử dụng những lý lẽ duy lý đã ban đặc ân cho lợi ích chung. Chúng tôi cũng đã thấy rằng quá trình thảo luận kỹ đã biến đổi các giá trị và các ưu tiên chính sách, đã cải thiện chất lượng trí tuệ và đã khuyến khích một ý thức tích cực về tư cách công dân. Những phát hiện này có các ngụ ý quan trọng cho cả thực hành dân chủ lẫn lý thuyết dân chủ.

IV. Các Triển vọng cho Dân chủ thảo luận ở Đài Loan

Để thiết lập những cuộc thảo luận cung cấp nhiều thông tin và bình quân chủ nghĩa như một tiêu chuẩn, đòi hỏi những thay đổi chính sách từ chính phủ. Tuy vậy, hành động ở cơ sở để thiết lập các mạng lưới thảo luận công của cộng đồng là một nhiệm vụ quan trọng hơn, dù khó. Đan Mạch đã bắt đầu thiết lập các nhà-nhân dân trong các cộng đồng nông thôn trong thế kỷ thứ 19,* cung cấp một địa điểm cho giáo dục người lớn liên tục cũng như nơi cho thảo luận các chính sách hay các vấn đề quan trọng khác. Ở Hoa Kỳ Quỹ Kettering, hoạt động để đưa các tổ chức cộng đồng lại với nhau, đã thiết lập một mạng lưới cho những thảo luận công quốc gia. Hy vọng rằng sự thảo luận công có thể xuất hiện một cách tự nhiên trong các cộng đồng địa phương, cung cấp sự tiếp cận công chúng cho và thông tin đầy đủ về các thảo luận chính sách quan trọng, cũng như không gian cho ý kiến công chúng để hình thành một sự đồng thuận. Việc thiết lập các mạng lưới thảo luận công cũng là một mục tiêu quan trọng cho Đài Loan, vì các mạng lưới này không chỉ trao đổi thông tin và các phương pháp khác nhau của sự thảo luận, mà cũng hoạt động như những diễn đàn cho thảo luận cho tất cả mọi người cũng như một mạng lưới cho việc huy động hoạt động tập thể. Có lẽ, trong tương lai, khi mạng lưới này được thiết lập vững chắc, chúng ta có thể tổ chức một ngày thảo luận công quốc gia cho các chính sách lớn như cải cách giáo dục hay các nguồn năng lượng thay thế, cho phép nhiều công dân am hiểu bày tỏ các quan điểm và lý do của họ cho các lập trường họ giữ. Loại này của sự tham gia công cộng tự phát của cộng đồng là một

* Đình làng, nhà rông ở Việt Nam đã có sớm hơn nhiều và có thể là các định chế tốt cho việc này.

cách quan trọng để thúc đẩy thảo luận chính sách công, sự thiết lập xã hội công dân, và sự nhận diện tư cách công dân mà có thể giúp cải thiện cả chất lượng lẫn tính chính đáng của các chính sách công. Nó cũng có thể dùng để kiểm soát quyền lực của các nhà hành chính và các nhà lập pháp để đưa các nhóm xã hội bị chia rẽ lại với nhau (Wong 2003). Sự nổi lên của thảo luận công kỹ lưỡng vì thế là một quá trình then chốt trong sự phát triển dân chủ của Đài Loan.

Giữa chừng, sự tiếp cận đến sự tham gia công cộng vẫn còn hạn chế. Vì thế chúng ta không thể phê phán các công dân như các cử tri ích kỷ hay không xứng đáng, bởi vì các giá trị và hành động xã hội cá nhân trong một nền dân chủ với sự cạnh tranh bầu cử nhưng không có tương tác công cộng là rất khác với các giá trị và hành động của sự hợp tác và lợi ích tập thể trong một hệ thống dân chủ nhấn mạnh về sự tiếp cận ngang nhau đến việc thảo luận và lợi ích công cộng. Việc làm sâu sắc sự phát triển dân chủ qua sự tham gia công cộng không phải là một quá trình một chiều; Việc thiết lập cả ở cơ sở lẫn từ trên xuống của các mạng lưới thảo luận công cộng đòi hỏi sự hợp tác của các elite chính trị, các nhóm tình nguyện và công chúng. Quá trình biến đổi này là một quá trình chậm, và các tác động của nó không rất hiển nhiên vào lúc đầu. Nó sẽ đối mặt nhiều khó khăn, nhưng nó cũng là con đường cần thiết cho các nhà hoạt động mà quan tâm về sự phát triển của nền dân chủ.

Ghi chú

1. Các tác giả muốn cảm ơn những người tham gia vì các bình luận sâu sắc của họ. Một phần của dự án này được tài trợ bởi Hội đồng Khoa học Quốc gia, NSC93-2420-H002-003.
2. Một số nhà khoa học chính trị đã cho rằng những sự chia tách xã hội bắt nguồn từ bản sắc quốc gia đã yếu đi và rằng chủ nghĩa dân tộc công dân đang nổi lên (Lin, Chu, and Hinich 1996; Tien and Chu 1996; T. Wong 2001; J. Wong 2003).
3. Hai người tham gia đã không được điều tra sau hội nghị.

Tài liệu tham khảo

- Barber, Benjamin R. 1998. Three Scenarios for the Future of Technology and Strong Democracy. *Political Science Quarterly*, 113(4): 573-589.
- Beck, Ulrich. 1992. *Risk Society: Toward a New Modernity*. London: Sage
- Benhabib, Seyla, ed. 1996. *Democracy and Difference: Contesting the Boundaries of the Political*. Princeton: Princeton University Press.

- Bohman, James, and Williwm Rehg. 1997. Introduction. Pp. 67-92 in *Deliberative Democracy*, eds., James Bohman and William Rehg. Cambridge, MA: MIT Press.
- Bohman, James. 1996. *Public Deliberation*. Cambridge: MIT Press.
- Chen, Ming-Tung. 1995. *Local Factions Politics and Political Change in Taiwan*. Taiwan: Yuen-Tan.
- Chu, Yun-Han. 1994. The Realignment of Business-Government Relations and Regime Transition in Taiwan. Pp.113-141 in *The Changing Government and Business Relations in the Pacific Rim Countries*, ed., Andrew MacIntyre. Ithaca: Cornell University Press.
- Chu, Yun-Han. 1996. Taiwan's Unique Challenges. *Journal of Democracy*, 7: 69-82.
- _____. 2004. The Predicament and Challenges of Taiwan's Democratic Development. *Taiwan Democracy Quarterly*, 1: 143-162.
- Dryzek, John S. 1996. *Discursive Democracy: Politics, Policy, and Political Science*. Cambridge: Cambridge University Press.
- _____. 2000. *Deliberative Democracy and Beyond: Liberals, Critics, Contestations*. Oxford: Oxford University Press.
- Elster, Jon, ed. 1998. *Deliberative Democracy*. New York: Cambridge University Press.
- Fishkin, James S. 1991. *Democracy and Deliberation: New Directions for Democratic Reforms*. New Haven, CT: Yale University Press.
- Gutman, Amy and Dennis Thompson. 1996. *Democracy and Disagreement*. Cambridge, MA: The Belknap Press of Harvard University.
- Lash, Scott and Brian Wynne. 1992. Introduction. Pp.1-8, in *Risk Society: Toward a New Modernity* (trans. Mark Ritter). London: Sage.
- Lin, Tse-Ming, Yun-Han Chu, and Melvin Hinich. 1996. Conflict Displacement and Regime Transition in Taiwan: A Spatial Analysis. *World Politics*, 48: 453.
- Nino, Carlos Santigao. 1996. *The Constitution of Deliberative Democracy*. New Haven: Yale University Press.
- Putnam, Robert D. 1993. *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Tan, Qingshan. 2000. Democratization and Bureaucratic Restructuring in Taiwan. *Studies in Comparative International Development*, 35: 48-64.
- Tien Hung-Mao and Yun-Han Chu. 1996. Building Democracy in Taiwan. *The China Quarterly*, 148: 1141-1170.
- Wong, Joseph. 2003. Deepening Democracy in Taiwan. *Pacific Affairs*, 76: 235-256.

Wong, Timothy Ka-Ying. 2001. From Ethnic to Civic Nationalism: The Formation and Changing Nature of Taiwanese Identity. *Asian Perspective*, 25: 193-199.

Phụ lục

(tiểu luận này do người dịch đưa thêm vào)

Chuyển đổi và Củng cố Dân chủ ở Đài Loan

Shelley Rigger

Bài báo chuẩn bị cho Hội thảo Tương lai của Đài Loan trong Thế kỷ Á châu: Tiến tới một Nền dân chủ Mạnh, Thịnh vượng và Lâu bền (Taiwan's Future in the Asian Century: Toward a Strong, Prosperous and Enduring Democracy)

American Enterprise Institute, Washington, DC November 10, 2011

Shelley Rigger (shrigger@davidson.edu) là giáo sư Brown và giáo sư khoa học chính trị tại Trường Davidson và tác giả của *Why Taiwan Matters: Small Island, Global Powerhouse* (Rowman and Littlefield, 2011).

Tóm tắt

Chuyển đổi dân chủ của Đài Loan đã bắt đầu với những cải cách chấp chính trong cuối các năm 1970, được tăng tốc suốt các năm 1980, và đạt đỉnh điểm với cuộc bầu cử trực tiếp tổng thống trong năm 1996. Trong mười sáu năm kể từ sự kiện bước ngoặt đó, nền dân chủ Đài Loan đã chuyển theo hướng củng cố, nhưng nhịp độ của sự tiến lên của nó đã chậm lại. Mặc dù Đài Loan không cho thấy dấu hiệu nào của sự quay lại chế độ độc đoán của quá khứ, việc thể chế hóa những lợi lộc đạt được trong thời gian chuyển đổi đã không luôn luôn dễ. Và nếu sự trượt ngược chắc là không có, không phải không thể hình dung được rằng Đài Loan có thể bị lôi kéo vào một hình thức mới của hoạt động chính trị phi dân chủ được Bắc Kinh áp đặt. Đài Loan và bạn bè của nó phải tiếp tục hăng hái bảo vệ hệ thống chính trị của nó để Đài Loan đừng mất khả năng chống lại những áp lực đe dọa nền dân chủ của nó.

Dân chủ hóa và sự Củng cố

Các nhà khoa học chính trị nghiên cứu dân chủ hóa thường phân biệt hai pha trong quá trình dân chủ hóa: chuyển đổi và củng cố. Một chuyển đổi dân chủ xảy ra khi một nước thay các định chế độc đoán bằng các định chế dân chủ. Không luôn dễ để xác định một cách không mơ hồ khi nào vượt

qua ngưỡng đó, nhưng lẽ nhậm chức của một chính phủ mà trong đó, như Samuel P. Huntington diễn đạt, “các nhà ra quyết định tập thể mạnh mẽ nhất được lựa chọn thông qua các cuộc bầu cử công bằng, trung thực, và định kỳ mà trong đó các ứng viên cạnh tranh tự do vì phiếu bầu và hầu như toàn bộ dân cư đến tuổi trưởng thành có quyền bỏ phiếu” là một tiêu chuẩn tương đối rõ và dứt khoát được nhiều nhà khoa học chính trị tán thành.¹ Như thế, thí dụ, trong khi nhiều chuyên gia có thể bất đồng về liệu Đài Loan đã có là một nền dân chủ hay không trong năm 1991, khi hầu hết nhưng không phải tất cả các nhà ra quyết định được lựa chọn trong các cuộc bầu cử đa đảng, thì không có nghi ngờ gì rằng nó đã là một nền dân chủ vào năm 1996, khi vị trí không được bầu cuối cùng – chức tổng thống – đã được dân trực tiếp bầu lần đầu tiên.

Khái niệm củng cố – ý tưởng rằng một nền dân chủ không còn đang trở thành dân chủ nữa mà đang là dân chủ – còn bị tranh cãi hơn dân chủ hóa. Là khó để định nghĩa – nhiều định nghĩa bao gồm sự mập mờ “tôi biết nó khi tôi thấy nó” – và còn khó hơn để đo lường. Một số nhà khoa học chính trị thậm chí còn nghi ngờ tính hữu dụng của sự củng cố dân chủ với tư cách một khái niệm bởi vì họ cho rằng nó coi nền dân chủ như một đích đến hơn là một quá trình. Theo quan điểm của nhà phê bình, sự củng cố ngụ ý, đối với một số nước, rằng dân chủ là một tình trạng vĩnh cửu không thể thay đổi, trong khi đối với những nước khác nơi vẫn chưa được củng cố thì nó là một đặc điểm tạm thời. Họ cảnh báo rằng dân chủ có thể thất bại ngay cả trong các nền dân chủ đã đứng vững, và sự đàm luận về củng cố có thể tạo ra một sự tin tưởng sai lầm mờ các cuộc đấu tranh chung của tất cả các nhà nước dân chủ, non trẻ và lâu đời.

Với sự báo trước đó, tôi cho rằng củng cố là một phạm trù giải tích hữu ích bởi vì lịch sử gợi ý các nền dân chủ là dễ vỡ nhất khi chúng là mới. Củng cố mô tả quá trình trong đó chúng xây dựng sức bật và tính bền theo thời gian. Cuộc bầu cử thành lập chuyển một quốc gia từ phạm trù phi dân chủ sang dân chủ hầu như không là sự kết thúc quá trình. Nếu nền dân chủ sống được đến cuộc bầu cử tiếp theo, các định chế cần được củng cố, và công chúng và các chính trị gia cần chấp nhận rằng họ có thể bảo vệ và thăng tiến các lợi ích của họ tốt nhất bằng cách tham gia vào cạnh tranh công bằng – ngược với việc tìm cách quay lại một quá trình chính trị cho phép họ áp đặt ý chí của mình lên những người khác.

Theo tóm tắt dễ nhớ của Juan Linz, để đạt được sự củng cố, “dân chủ phải được xem là ‘cuộc chơi duy nhất trong phố’.”² Huntington đề nghị một định nghĩa máy móc hơn: “luân chuyển thứ hai,” một cuộc bầu cử trong đó sự chuyển giao quyền lực chính trị lần thứ hai xảy ra. Trong cuốn sách của mình *Developing Democracy: Toward Consolidation*, Larry Diamond đưa ra một định nghĩa đủ dày để thấu tóm sự sáng suốt của Linz nhưng đủ kỹ thuật để có thể đo được. Ông viết, “Dân chủ có thể được củng cố chỉ khi

không diễn viên tập thể quan trọng nào thách thức tính chính đáng của các định chế dân chủ hoặc thường xuyên vi phạm các chuẩn mực, các thủ tục và các luật hiến định của nó. Nền dân chủ nào cũng sẽ có những kẻ lập dị, những người cực đoan, và những người bác bỏ của nó. . . . Nếu dân chủ muốn được củng cố, tuy vậy, những người chống dân chủ này phải thực sự ở bên lề. Không được có các đảng hay các tổ chức chống hệ thống (không trung thành) ‘đáng kể về mặt chính trị’ nào.”³ Diamond phát triển thêm các chỉ số về củng cố ngang theo ba mức – các elite, các tổ chức, và quảng đại quần chúng – và hai chiều – các chuẩn mực, niềm tin và ứng xử. Chỉ khi các diễn viên ở cả ba mức chấp nhận và hành động phù hợp với các chuẩn mực dân chủ thì một nước mới được cho là đã đạt sự củng cố.

Sự thay thế khả dĩ cho củng cố thường được cho là một sự quay trở lại chủ nghĩa độc đoán – một hiện tượng Huntington mô tả đặc trưng như một “làn sóng ngược,” Chúng ta thường nói về “sự trượt ngược” – một sự trượt quay lại quá khứ độc đoán trước dân chủ. Sự trượt ngược chắc chắn là một mối nguy cho nhiều nền dân chủ non trẻ, nhưng không phải là mối nguy duy nhất. Một hình thức mới, chưa từng có của chủ nghĩa độc đoán cũng có thể được chấp nhận hay bị áp đặt từ bên trong hay bên ngoài một nhà nước.

Sứ mệnh đã Hoàn thành? Dân chủ hóa và Củng cố ở Đài Loan

Gốc rễ của hệ thống dân chủ đương thời của Đài Loan nằm trong đầu thế kỷ thứ hai mươi khi các nhà hoạt động ở Trung Hoa đại lục và Đài Loan, lúc đó là một thuộc địa của Nhật Bản, bắt đầu hình dung một tương lai dân chủ cho các lãnh thổ tương ứng của họ. Hiện thân thể chế của tương lai đó được hình thành khi Cộng hòa Trung Hoa (Trung Hoa Dân Quốc: THDQ) được thành lập ở đại lục. Hiến pháp của THDQ được dùng để cai quản Đài Loan sau khi người Nhật giao lại thuộc địa của nó cho THDQ năm 1945 đã là hiến pháp dân chủ, cho dù chế độ nắm quyền năm đó đã không phải là chế độ dân chủ. Hiến pháp đó đã đảm bảo các quyền dân sự và các quyền tự do và đã quy định các chính quyền được bầu ở mọi mức, nhưng chế độ đã treo nhiều quy định của nó trong các thập niên chiến tranh làm khổ Trung Hoa suốt đầu thế kỷ thứ hai mươi. Phong cách cai trị độc đoán do THDQ phát triển ở đại lục được chuyển sang Đài Loan đã là một sự xa rời các giá trị và cấu trúc của chính nó; các nhà lãnh đạo của nó đã biện minh mâu thuẫn đó vì lý do tình trạng khẩn cấp quốc gia. Nói cách khác, trong khi THDQ đã cần hàng thập kỷ để thực hiện lời hứa dân chủ của nó, lời hứa đó đã được cấy vào ý thức hệ và các định chế của nó. Trong các năm 1950, một ít trí thức xuất chúng di chuyển cùng chính phủ THDQ do Quốc Dân Đảng (QDD) lãnh đạo sang Đài Loan khi ĐCSTQ (Đảng Cộng sản Trung

Quốc) chiếm đại lục đã bắt đầu kích động, thậm chí tạo thành sự nghiệp chung với các chính trị gia sinh ở Đài Loan tán thành cương lĩnh của họ. Các nỗ lực cải cách ban đầu của họ đã bị đè bẹp, nhưng họ đã tập trung sự chú ý được nhắc lại về lời hứa dân chủ của THDQ. Vào đầu các năm 1970, vị thế quốc tế của chính phủ THDQ đã xấu đi một cách đáng kể, làm yếu đòi hỏi của chế độ do QĐĐ lãnh đạo đối với tính chính đáng. Cùng với xu hướng đó, phần của những người Đài Loan chấp nhận lý do căn bản của đảng cai trị cho chủ nghĩa độc đoán – lòng tin rằng sự giật phăng đại lục khỏi những người Cộng sản đã là một sứ mệnh thiêng liêng – đã sụt xuống đột ngột. Một phong trào cải cách mới đã bắt đầu kết lại, đã gom các trí thức ủng hộ dân chủ lại với các chính trị gia địa phương tìm cách mở rộng lĩnh vực ảnh hưởng của họ vượt khỏi mức cơ sở.

Vào đầu các năm 1980 phong trào dân chủ của Đài Loan đã có được đà mạnh. Khi chính phủ sử dụng việc khởi tố chính trị để đàn áp phong trào trong năm 1979, kết quả đã là sự ủng hộ dân chúng còn mạnh hơn cho các nhà hoạt động dân chủ. Năm 1986, phe đối lập đã thành lập Đảng Dân chủ Tiến bộ (Đảng Dân Tiến-ĐDT), và tuy các quy định quân luật có hiệu lực từ các năm 1940 đã làm cho hành động đó bất hợp pháp, họ đã không bị trừng trị. Trong vòng một năm chế độ đã bãi bỏ quân luật. Trong thập niên tiếp theo, các hạn chế lên sự cai quản dân chủ được hứa trong hiến pháp THDQ đã tan biến đi từng cái một. Cuối cùng, bản thân hiến pháp đã trở thành đối tượng cải cách: những người Đài Loan đã sửa nó nhiều lần trong các năm 1990 để nâng cao nền dân chủ của Đài Loan, nổi bật nhất bằng việc cho phép bầu trực tiếp tổng thống.

Trong khi chuyển đổi dân chủ Đài Loan đã kết thúc mười sáu năm trước, sự củng cố dân chủ của nó vẫn đang thực hiện. Nó đã vượt qua thử thách luân chuyển thứ hai của Huntington trong năm 2008, và thành tích của nó cũng phù hợp với số đo của Diamond nữa: không có bằng chứng nào rằng có bất cứ khối cử tri đáng kể nào ở Đài Loan mong muốn quay lại quá khứ phi dân chủ. Tuy nhiên, các định chế chính trị của nó tiếp tục tiến hóa nhằm làm sâu sắc và duy trì hoạt động chính trị dân chủ, gợi ý rằng sự củng cố vẫn đang thực hiện.

Tình trạng của quá trình củng cố của nó gợi ý rằng Đài Loan chắc không trượt ngược về chủ nghĩa độc đoán, nhưng không phải mọi tin tức đều tốt. Ít nhất hai xu hướng gây lo lắng đòi hỏi sự chú ý của chúng ta. Thứ nhất, nhịp độ hướng tới làm sâu sắc dân chủ đã chậm lại, cả theo ý nghĩa thể chế lẫn trong quan điểm phổ biến về dân chủ. Thứ hai, nền dân chủ Đài Loan đối mặt với một sự đe dọa bên ngoài đáng kể: quyết tâm của Bắc Kinh để hợp nhất Đài Loan vào Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (CHNDTH). Nguy cơ sau cùng này làm tăng khả năng rằng cho dù Đài Loan không trong nguy cơ bị trượt ngược theo hướng quá khứ độc đoán của nó, nó có thể trượt (hay bị lôi kéo) vào một hình thức mới của chế độ độc đoán trong tương lai. Khả năng đó là xa, nhưng không phải là không thể tưởng tượng được.

Sự tiến bộ Tiếp tục của Đài Loan đến Cùng cớ

Một cách để nhận ra sự trượt ngược trong dân chủ của Đài Loan là đi tìm các dấu hiệu về các tập quán độc đoán đặc trưng cho thời kỳ trước cải cách đang quay lại. Các đặc điểm quan trọng nhất của hệ thống độc đoán của Đài Loan đã bao gồm sự áp đảo cạnh tranh chính trị bởi một đảng duy nhất, các định chế chính trị không có trách nhiệm giải trình với công chúng, quân đội và tư pháp bị chính trị hóa, và các quyền tự do dân sự và các quyền dân sự đã không chắc chắn hoặc được bảo vệ. Chúng ta có thể kiểm tra các chỉ số này để tìm bằng chứng liệu nền dân chủ của Đài Loan có đang hụt hơi hay không.

Chính trị Độc Đảng

Trước 1986, Đài Loan đã chỉ có một đảng chính trị có khả năng ảnh hưởng đến chính sách của chính phủ, QĐĐ hay Đảng Dân tộc chủ nghĩa. QĐĐ đã cho phép hai đảng nhỏ, Đảng Thanh niên Trung Hoa và Đảng Dân chủ Xã hội Trung Hoa, nhưng chức năng duy nhất của chúng đã là để chứng minh điều hư cấu rằng THĐQ đã có một hệ thống đa đảng. Trong năm 1986, ĐDT đã được thành lập và nhanh chóng trở thành đảng được ưa thích của khoảng 40 phần trăm cử tri Đài Loan. Các mục tiêu sáng lập của ĐDT đã là để dẫn đến dân chủ hóa Đài Loan và giành được sự tham gia chính trị đầy đủ cho đa số dân của hòn đảo, những người Đài Loan bản địa đã ở trên hòn đảo này hàng thế hệ nhưng đã bị che mờ về mặt chính trị bởi số nhỏ hơn rất nhiều của những người đại lục đã đến sau khi sự thực dân hóa Nhật chấm dứt.

Trong năm 1991, ĐDT đã đưa thêm một đòi hỏi gây tranh cãi hơn vào cương lĩnh của nó khi nó đòi độc lập cho Đài Loan. Trong khi một số người trong ĐDT đã cam kết cho độc lập như một vấn đề ý thức hệ, đối với nhiều người, độc lập là đáng mong muốn bởi vì nó sẽ cắt bớt sự khẳng khái của QĐĐ về sự thống nhất như một sứ mạng quốc gia. Không có mệnh lệnh thống nhất, sẽ không có lý do nào để chào mời những người đại lục – các đại diện của “phần còn lại của Trung Hoa” – các đặc quyền đặc biệt và sự tiếp cận bất cân xứng đến quyền lực chính trị. Nói cách khác, độc lập đã là một công cụ cho các mục đích chủ yếu của ĐDT: dân chủ và sự bình đẳng sắc tộc.

Các nhà lãnh đạo ĐDT đã nhanh chóng nhận ra rằng trong khi dân chủ hóa và công bằng sắc tộc đã là các sự nghiệp phổ biến có thể xây dựng sự ủng hộ trong toàn bộ cử tri, còn độc lập đã là cây cầu quá xa cho hầu hết cử tri. Khi các ứng viên đã gắn mạnh mẽ với sự độc lập – nhất là trong 1991 và 1996 – tỷ lệ phiếu bầu cho đảng đã giảm sút. Sau kết quả đặc biệt kém

trong cuộc bầu cử tổng thống đầu tiên, ĐDT đã bỏ cương lĩnh độc lập của nó. Thay vào đó các lãnh đạo ĐDT ngày càng nhấn mạnh một cách tiếp cận đã được trình bày rõ lần đầu tiên trong năm 1993: Đài Loan không cần tuyên bố độc lập bởi vì nó đã độc lập rồi, mặc dù dưới tên Cộng hòa Trung Hoa. Trong năm 1999, đảng đã thông qua một nghị quyết biến cách trình bày này thành lập trường chính thức của nó. Để đáp lại, những người ủng hộ độc lập tận tâm nhất đã tuyệt giao với đảng để thành lập Đảng Đài Loan Độc lập.

QDD cũng đã chia rẽ trong đầu các năm 1990. Dân chủ hóa đã làm cho thành công bầu cử ngày càng là nguồn của sự chính đáng và quyền lực cho đảng cầm quyền. Để đảm bảo tính đại chúng của nó, thủ lĩnh QDD Lý Đăng Huy đã làm mềm lập trường của đảng ông về thống nhất. Ông đã cổ vũ những người theo QDD tham gia vào phong trào bản sắc Đài Loan đang hưng thịnh, thậm chí đến mức đặt ra cụm từ “những người Đài Loan mới” để mô tả những người đại lục mà sự cư trú lâu của họ trên hòn đảo đã thay đổi sự trung thành của họ từ Trung Hoa đại lục sang quê hương đảo của họ. Nhưng sự chuyển dịch hần của ông khỏi thuyết chính thống đã gây tranh cãi, và trong năm 1993 cánh bảo thủ của đảng đã tách ra để thành lập Đảng Trung Hoa Mới.

Liên ngay sau thất bại của ứng viên QDD trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2000, đảng lại tách ra lần nữa. Những người hâm mộ của chính trị gia James Soong (Tổng Sở Du) đã thành lập Đảng Thân Dân (ĐTD), trong khi những người ủng hộ Lý Đăng Huy kiên định đã thành lập Liên hiệp Đoàn kết Đài Loan sau khi người anh hùng của họ bỏ QDD.

Tóm lại, thời đại dân chủ của Đài Loan đã thấy sự sinh ra của nhiều đảng chính trị quan trọng. Các đảng này đã không luôn luôn hoạt động tốt – Đảng Đài Loan Độc lập, Liên hiệp Đoàn kết Đài Loan, và Đảng Trung Hoa Mới đã chẳng bao giờ được hơn một ít ghế lập pháp – nhưng ĐDT và ĐTD, đôi khi đã hoạt động như những sự kiềm chế đáng kể lên quyền lực của QDD, và từ 2000 đến 2008 ĐDT đã giữ chức tổng thống. Sự tăng nhanh của các đảng chứng tỏ rằng hệ thống chính trị của Đài Loan là mở cho những quan điểm khác nhau, nhưng sự bất ổn định trong hệ thống đảng là một nguồn lo ngại cho một số nhà quan sát. Nguồn lo ngại chính là, QDD – mà đã quá cảnh một cách trơn tru từ một đảng cai trị không bị thách thức sang một người chơi dẫn đầu trong một hệ thống đa đảng – có thể lấy lại vị trí áp đảo của nó bằng cách hoặc áp đảo hẳn đối lập hay làm nó vỡ ra từng mảnh.

Lịch sử nước này với tư cách một nền dân chủ giả, độc đảng khiến cho các nhà phân tích nhanh chóng báo động về một sự quay lại của sự áp đảo một đảng. Sau những thất bại tai hại của QDD trong năm 2000 và 2001, nhiều nhà qua sát đã sợ nó sắp nổ tung vào trong. Rồi sau đó khi ĐDT giành được vừa đủ một phần tư số ghế lập pháp và chỉ 42 phần trăm phiếu bầu tổng thống trong năm 2008, người ta la lên rằng nó sắp sụp đổ. Tuy vậy, trong cả hai trường hợp các đảng đã tự chinh đôn lại. QDD đã có khả năng để xây dựng lại đa số lập pháp của nó và đã kết thúc việc thu

hút lại nhiều đảng viên chống đối đã tham gia ĐTD. Năm 2008, ứng viên tổng thống của nó đã giành được tỷ lệ lớn khác thường, 58 phần trăm phiếu bầu. Về phần mình, ĐDT đã có tiến bộ đều đặn để lấy lại vị trí nó bị mất trong năm 2008, thắng một số cuộc bầu cử phụ và lấy lại vị thế của nó trong các cuộc thăm dò dư luận. Bất chấp việc bà đã thua Tổng thống Mã (Anh Cửu), ứng viên của ĐDT, bà Tsai Ing-wen (Sái Anh Văn), đã đưa ra một cuộc đấu tranh mạnh trong thời gian dẫn tới cuộc bầu cử tháng Giêng 2012.

Một con đường khả dĩ khác quay về sự cai trị của đảng áp đảo sẽ là một phe đối lập quá bị phân mảnh để thách thức một đảng lớn còn lại (có khả năng nhất là QĐĐ). Đảng Dân chủ Tự do của Nhật Bản đã duy trì một đa số lập pháp trong hàng thập kỷ chính bằng việc dùng chiến lược này. Trong hàng thập niên, Đài Loan và Nhật Bản đã sử dụng hệ thống bỏ phiếu nhiều thành viên cho phép các ứng viên với sự ủng hộ hạn chế, nhưng nhiệt tình, có được ghế. Hệ thống đã cổ vũ Đảng Trung Hoa Mới, Đảng Thân Dân, Đảng Đài Loan Độc lập, Liên hiệp Đoàn kết Đài Loan, và các đảng nhỏ khác tách khỏi QĐĐ và ĐDT và tự mình hoạt động.

Trong năm 2005, hai đảng chính đã thúc đẩy thành công các cải cách bầu cử làm cho gần như không thể đối với các đảng thứ ba để có được ghế trong lập pháp quốc gia. Các quy tắc mới kết hợp với các cuộc bầu cử đa số (plurality) với một số ghế ít hơn được lấp đầy bởi sự đại diện tỷ lệ. Các cuộc bầu cử lập pháp năm 2008 đã sử dụng hệ thống mới, với kết quả là chỉ QĐĐ và ĐDT (và một ít ứng viên độc lập) đã giành được ghế. Các quy tắc mới làm hại ĐDT (mà trong quá khứ đã có thể có được ghế bằng việc đứng thứ hai hay thứ ba trong nhiều quận), nhưng chúng làm hại các đảng nhỏ còn nhiều hơn. Các quy tắc mới đã củng cố hệ thống hai đảng và trao cho những người bỏ phiếu hai lựa chọn khả dĩ được phân biệt rõ ràng – một tình trạng đã thường không phải thế dưới các quy tắc cũ. Nói tóm lại, các cải cách đã làm cho hoạt động chính trị độc đảng hết sức không chắc xảy ra.

Trách nhiệm Giải trình Chính phủ

Khả năng bị truất khỏi chức vụ, chí ít về lý thuyết, là *sine qua non* (tuyệt đối cần) với trách nhiệm giải trình dân chủ. Trong thời kỳ độc đoán các cử tri Đài Loan đã có ít lực đòn bẩy để bắt các quan chức quốc gia phải có trách nhiệm giải trình cho các hoạt động của họ. Các tổng thống được chọn bởi một Quốc hội không được bầu; bốn tổng thống sau chiến tranh đầu tiên của Đài Loan tất cả đã được chọn bởi các lãnh tụ chớp bu của QĐĐ và được Quốc hội ngoan ngoãn (đóng dấu cao su) thông qua. Việc bầu trực tiếp cơ quan lập pháp của Đài Loan đã chỉ bắt đầu từ 1992. Từ khi chuyển đổi dân chủ, những người đương chức và các lãnh tụ đảng đã buộc phải xem xét thể đứng của họ với công chúng, vì các cuộc bầu cử đã hết sức cạnh tranh cho

hầu hết các chức vụ. Thế nhưng, những sửa đổi hiến pháp THDQ được thông qua trong các năm 1990 đã tạo ra những trở ngại đáng kể đối với trách nhiệm giải trình. Khởi đầu, hiến pháp THDQ đã áp dụng một thiết kế nghị viện trao quyền hạn về chính sách đối nội cho một thủ tướng do lập pháp bầu ra. Nhưng những sự bóp méo của thời đại độc đoán đã tập trung ngày càng nhiều quyền lực vào tay tổng thống; trao cho chức tổng thống sự ủy thác nhân dân của việc bầu cử trực tiếp đã làm tăng thêm quyền hạn của nó còn nhiều hơn.

Những tu chính hiến pháp chuyển quyền lực sang cho chức tổng thống đã làm thay đổi rất ít vai trò của lập pháp, làm yếu đi các cơ chế trách nhiệm giải trình rất quan trọng đối với sự vận hành dân chủ. Khi một đảng kiểm soát cả chức tổng thống lẫn cơ quan lập pháp, đảng đó có được quyền lực không bị kiểm chế. Sử dụng việc bỏ phiếu bất tín nhiệm để hạ bệ một chính phủ không được lòng dân là một vũ khí hã ở Đài Loan bởi vì tổng thống có nhiệm kỳ cố định. Tình hình còn tồi hơn trong các thời kỳ chính phủ chia rẽ. Lập pháp có thể đuổi một thủ tướng trong một cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm, nhưng không thể cách chức tổng thống (địa điểm thực của quyền lực) và không có quyền để bác bỏ việc tổng thống lựa chọn một thủ tướng mới. Nói cách khác, việc bỏ phiếu bất tín nhiệm trừng phạt cách nhà lập pháp nhưng làm ít để kiểm chế tổng thống. Như Trần Thủy Biển diễn đạt vào đầu nhiệm kỳ hai của ông, “thiết kế hiến pháp hiện hành đầy rẫy mâu thuẫn và sự không tương thích, [và] việc thực hiện thực sự của nó cũng không hiệu quả một cách bệnh hoạn.”⁴

Những hạn chế này có thể thấy được đối với công chúng như một sự luân phiên giữa quyền lực không bị kiểm chế và sự tắc nghẽn cực kỳ khó chịu. Trong thời gian chính quyền Trần Thủy Biển – khi chức tổng thống do ĐDT nắm và cơ quan lập pháp do QDD kiểm soát – những người bỏ phiếu đã có thể miễn thứ cho sự ngạc nhiên liệu chính phủ của họ đã có khả năng hoàn thành bất cứ thứ gì. Sự tê liệt đã khá gây tức tối căn cứ vào tầm quan trọng của các vấn đề Đài Loan đối mặt lúc đó. Dưới thời người kế vị của Trần, Mã Anh Cửu, thường nghe thấy lời than phiền ngược lại: những sự kiểm chế lên quyền lực của đảng cầm quyền ở đâu? Đảng của ông Mã nắm giữ vừa đứng dưới ba phần tư số ghế lập pháp. Lý thú là, cơ quan lập pháp đã không còn là con dấu cao su (ngoan ngoãn) đối với các ý tưởng của Mã như các số đó gợi ý; thay vào đó tổng thống đã đối mặt với sự kháng cự đáng kể đối với nhiều chính sách của ông bên trong đảng của chính ông. Sự thực đáng ngạc nhiên đó đã đã làm dịu bớt những lo ngại về trách nhiệm giải trình ở mức độ nào đó, vì nó gợi ý rằng các nhà lập pháp nhận ra rằng việc thỏa mãn các cử tri của họ là quan trọng hơn việc đi theo đường lối của đảng theo đúng câu chữ. Ngay cả như vậy, các vấn đề hiến pháp cơ bản sẽ vẫn nổi lên khi những người bỏ phiếu tiếp sau bầu một chính phủ bị chia rẽ.

Phi Chính trị hóa Quân đội

Dưới chủ nghĩa độc đoán độc đảng của QĐĐ, các lực lượng vũ trang THDQ đã theo đảng và bị chính trị hóa, cả ở đại lục và sau sự rút lui sang Đài Loan. Một hệ thống chính ủy đã cho phép QĐĐ độc quyền hóa việc giáo dục chính trị của những người đến tuổi đi lính và các tân binh, và việc cất nhắc lên các cấp cao hơn được dành cho những người trung thành với đảng. Ngoài ra, quân đội đã đóng một vai trò lớn trong an ninh nội địa và thực thi pháp luật. Phi chính trị hóa quân đội đã là một mục tiêu quan trọng của chuyển đổi và củng cố dân chủ của Đài Loan – một mục tiêu không quyền rũ hay dễ thấy như các cuộc bầu cử trực tiếp tổng thống hoặc chủ nghĩa tích cực lập pháp, nhưng quan trọng ngang thê.

Phi chính trị hóa quân đội (hoặc như những người Đài Loan diễn đạt, *quốc gia hóa quân đội*) đã bắt đầu dưới thời Lý Đăng Huy. Từ cuối các năm 1980, các nhà chức trách dân sự đã tăng đều đặn quyền tối cao của họ đối với quân đội.⁵ Nhờ những cải cách đó, toàn bộ nhân viên quân đội tại ngũ không còn giữ các chức vụ chính quyền nữa, các quan chức quân đội cao nhất (Tổng Tham mưu trưởng) không còn báo cáo trực tiếp cho tổng thống nữa, các chính ủy không còn giáo huấn các sinh viên Đài Loan nữa, và quân đội không còn tham gia vào thực thi pháp luật nữa. Trong năm 2000, Viện Lập pháp của Đài Loan đã thông qua Luật Bảo vệ Quốc gia mà đã củng cố sự giám sát của cơ quan lập pháp đối với quân đội, đảm bảo sự kiểm soát dân chủ đối với các lực lượng vũ trang.

Nhiệm kỳ tổng thống của Trần Thủy Biên đã kiểm thử các cải cách đó. Trong hàng thập kỷ, quân đội THDQ đã được cung cấp cán bộ một cách không cân xứng bởi những người đại lục và những người trung thành của QĐĐ ủng hộ thống nhất. Khi Trần, một người được nhận diện là người Đài Loan bản địa, kẻ xúi giục ĐDT chống thống nhất, được bầu, thì các nhà quan sát ở Đài Loan và Hoa Kỳ đã suy đoán rằng có thể khó cho ông để kiểm soát quân đội. Như đã hóa ra, các quan hệ dân sự-quân đội đã thay đổi rất ít từ nhiệm kỳ tổng thống Lý sang chính quyền Trần. Các cải cách thể chế hóa quyền hạn dân sự chắc chắn đã đóng vai trò, như đối với luân chuyển thế hệ trong hàng ngũ sĩ quan, nhưng cách tiếp cận của Trần để quản lý các vấn đề quân đội cũng đã có ý nghĩa. Mặc dù trong những ngày còn là một nhà lập pháp ông Trần đã thường xuyên phê phán quân đội, một khi trở thành tổng thống ông đã chấp nhận một cách tiếp cận không tham dự vào, can thiệp vào quân đội ít hơn người tiền nhiệm của ông rất nhiều. Cuối cùng, nhiệm kỳ tổng thống của ông Trần đã cho một bằng chứng làm yên lòng rằng sự phi chính trị hóa quân đội đã là thực và lâu bền.

Tính Độc lập Tư pháp và các Quyền Chính trị

Trong thời kỳ độc đoán, tư pháp của THDQ đã cộng tác với các định chế chính phủ khác để bảo vệ và duy trì độc quyền của QĐĐ về quyền lực. Thiết kế từ trên xuống của hệ thống tư pháp đã làm dễ việc trừng phạt các quan chức tòa án không sử dụng quyền hạn của họ “một cách thích hợp.”⁶

Trong thời gian chuyển đổi dân chủ, hệ thống tư pháp đã được cải cách để trao cho các thẩm phán nhiều sự độc lập hơn với các cấp trên của họ. Các tòa án đã hấp thu một dòng đều đặn của các cải cách, cả về cấu trúc lẫn học thuyết, từ cuối các năm 1980. Một đề xuất đang được xem xét sẽ phi tập trung hóa quyền hạn tư pháp còn thêm nữa bằng việc đưa ra một hệ thống bồi thẩm đoàn một phần.

Những cố gắng này để xây dựng một ngành tư pháp công bằng, độc lập, tôn trọng và bảo vệ các quyền của công dân, theo quan điểm của nhiều nhà quan sát, đã bị thiếu. Đầu năm nay, lập pháp Đài Loan đã bàn đến một dự luật để làm dễ dàng việc cách chức các thẩm phán xử không thích hợp. Trong khi một số nhà quan sát quốc tế đã thấy biện pháp này như một bước lùi đối với tính độc lập tư pháp, nhiều người Đài Loan tin rằng là đúng lúc để ngưng các thẩm phán và các công tố viên. Trong những năm gần đây, những cáo buộc về sự khởi tố có động cơ chính trị và hành vi khởi tố sai trái đã tăng nhanh. Trong khi hồ sơ của chính quyền Trần Thủy Biển về mặt này còn xa mới hoàn hảo (quyết định của các công tố viên buộc tội ứng viên tổng thống Mã Anh Cửu về tham nhũng chỉ mấy tháng trước bầu cử đã làm nhiều người chau lòng mảy), chính quyền Mã Anh Cửu còn bị chỉ trích mạnh hơn vì việc nó đối xử thế nào với Trần Thủy Biển và những người khác với cáo buộc tham nhũng trong nhiệm kỳ tổng thống của ông.

Một loạt thư ngỏ từ các học giả và nhà báo nước ngoài gửi đến Mã nêu chi tiết những phê phán. Lá thư đầu tiên trong số này, được công bố tháng Mười Một 2008, đã ngụ ý ông Trần và các đồng minh của ông đã bị xử lý khắc nghiệt khác thường bởi vì họ đã là các đối thủ chính trị của tổng thống. Một thư ngỏ khác, được công bố trên *Taipei Times* (*Thời Báo Đài Loan*) ngày 11-4-2011, đã bảo vệ các cá nhân thời ông Trần đang bị điều tra vì sự quản lý tồi các tài liệu. Theo những người ký thư ngỏ, “Hiển nhiên, trong một nền dân chủ cần duy trì luật pháp, nhưng việc này cần được tiến hành một cách công bằng và vô tư, mà không có bất cứ dấu hiệu lờ mờ nào về lạm dụng quyền lực. Theo quan điểm của chúng tôi, nước đi này của chính phủ các ngài là thiếu nghiêm trọng về cả hai điểm đó. Nó có vẻ là một cố gắng để sử dụng Viện Kiểm soát và hệ thống tư pháp cho các mục đích chính trị, trong một nỗ lực để có vẻ “hợp pháp” và tránh sự phê phán bởi các chính phủ nước ngoài và các nhóm quyền con người.”

Ngay cả bạn và thầy của Mã, giáo sư luật học Đại học New York Jerome Cohen, đã nghi ngờ hồ sơ của người được che chở của ông về các quyền dân sự. Cohen đã công bố một số bài báo kêu gọi chú ý đến các vấn đề trong các vụ kiện tham nhũng gắn với Trần và khuyến khích Mã mạnh tay chống lại hành vi sai trái của tư pháp. Viết về các hành động cảnh sát để kiểm soát những người biểu tình trong dịp viếng thăm của quan chức cấp chóp bu của Bắc Kinh phụ trách chính sách Đài Loan trong năm 2008, Cohen đã mô tả đặc trưng của một số hành động cảnh sát là “tàn bạo.” Ông cũng đã nói các nỗ lực để bao che quan chức Trung Quốc khỏi sự phát biểu chính trị mà đã có thể làm ông ta khó chịu – như việc trưng cờ THĐQ và Tây Tạng dọc đường đoàn xe hộ tống ông ta và tại các sự kiện công cộng – “đã vượt quá các giới hạn của một xã hội tự do.” Trong khi ông đã cân trọng không phán xét các hành động của các công tố viên vì không có đầy đủ thông tin, ông đã thúc giục Mã làm tốt hơn công việc cách ly hệ thống tư pháp khỏi chính trị và bảo vệ tính liêm chính và uy tín của nó.⁷

Cảm nhận dân chúng về nền Dân chủ Đài Loan

Làn sóng dân chủ của Đài Loan đã lên đỉnh trong năm 2000 khi đảng đối lập đã thôn tóm được chức tổng thống. Kể từ đó, đà thay đổi đã chậm lại, và trong một số khía cạnh, làn sóng thậm chí đã rút xuống. Các cải cách nhằm tới hợp lý hóa sự phân chia quyền lực giữa các chức năng lập pháp và hành pháp là cần thiết, nhưng có ít sự nhiệt tình ở Đài Loan cho công việc gian khổ của sự sửa đổi hiến pháp – đặc biệt hiện nay, khi chính phủ được thống nhất che giấu độ sâu của vấn đề. Những sự lạm dụng tồi tệ nhất của một nền tư pháp bị chính trị hóa đã được loại trừ, nhưng không phải tất cả các quan chức tư pháp đã tiếp thu các tiêu chuẩn đạo đức cần thiết cho sự củng cố dân chủ. Các cải cách bầu cử năm 2008 củng cố một hệ thống hai đảng mà sẽ cải thiện tính hiệu quả của chính phủ và cho những người bỏ phiếu các lựa chọn thay thế rõ về ý thức hệ và chính sách, nhưng việc đó cũng sẽ làm giảm sự đại diện của các quan điểm thiểu số. Về mặt kinh tế, Đài Loan đã đạt một sự bình ổn. Nó không còn là một “con hổ con” nữa, mà đã trưởng thành hoàn toàn, với toàn bộ các thách thức đối mặt với các nền kinh tế công nghiệp tiên tiến của thế giới. Các cuộc suy thoái trong 2001 và 2008 đã giáng nặng xuống Đài Loan, nhưng nó đã phục hồi nhanh hơn và mạnh hơn các đối thủ cạnh tranh của nó, nhờ phần lớn vào các mối quan hệ bắt đầu này nối với các láng giềng tăng trưởng nhanh của nó. Nhưng diễn tiến chính trị cũng quan trọng cả ở đây nữa: người Đài Loan đang tính đến chính phủ

của họ để tạo ra không chỉ sự tăng trưởng tổng hợp, mà cả các hình mẫu phân phối những lợi ích của tăng trưởng một cách đồng đều trong xã hội. Các định chế có phản ứng nhanh nhạy là cần thiết để biến các sở thích của những người bỏ phiếu thành các chính sách hiệu quả.

Nói tóm lại, sự củng cố dân chủ của Đài Loan đang tiến lên, nhưng còn xa mới hoàn hảo. Khi những sự lạm dụng tồi tệ nhất của thời đại độc đoán biến dần vào quá khứ, những cải cách thêm trở nên khó hơn, cả bởi vì sự mệt mỏi cải cách cho phép các công dân và các chính trị gia cho rằng “nó không hỏng, nên đừng có chữa” lẫn bởi vì các nhóm lợi ích ăn sâu ngày càng biết bảo vệ các con bò đực của họ khỏi bị húc. Các cuộc thăm dò gợi ý rằng các công dân Đài Loan quen với cả sự hứa hẹn lẫn những thiếu sót của nền dân chủ của họ – với những kết quả gây lo lắng. Các bảng 1 và 2 gợi ý rằng nhiều người Đài Loan lo lắng sâu sắc về sự phát triển dân chủ của đất nước. Trong khi hầu như chẳng ai nghĩ Đài Loan không phải là một nền dân chủ, hơn 40 phần trăm tin rằng nó là một nền dân chủ với những vấn đề lớn. Gần nửa không thỏa mãn với cách nền dân chủ của họ hoạt động.

Bảng 1. Đài Loan ngày nay là một nền dân chủ đến mức nào?

Một nền dân chủ đầy đủ	7,2%
Một nền dân chủ với những vấn đề nhỏ	37,4%
Một nền dân chủ với những vấn đề lớn	41,2%
Không phải một nền dân chủ	3,9%

Lưu ý: các số phần trăm cộng lại không bằng 100 bởi vì các trả lời “Không biết” và “Từ chối trả lời” không được bao gồm.

Nguồn: TEDS 2008. N=1.238.

Bảng 2. Nhìn tổng thể, bạn thỏa mãn thế nào với cách nền dân chủ hoạt động ở Đài Loan hiện nay?

Rất thỏa mãn	3,4%
Khá thỏa mãn	34,8%
Không thực sự thỏa mãn	42,4%
Không thỏa mãn chút nào	6,9%

Lưu ý: các số phần trăm cộng lại không bằng 100 bởi vì các trả lời “Không biết” và “Từ chối trả lời” không được bao gồm.

Nguồn: TEDS 2008. N=1.238.

Các nhà khoa học chính trị thường làm dịu đi những phát hiện thuộc loại này với suy nghĩ an ủi rằng các công dân có thể rất bất mãn với nền dân chủ cá biệt của họ trong khi vẫn coi trọng bản thân nền dân chủ. Sự bất mãn với thành tích của chính quyền dân chủ của mình đã có thể biểu lộ sự mong muốn một nền dân chủ tốt hơn, chứ không phải một sự trượt ngược về chủ nghĩa độc đoán. Về mặt này, bảng 3 cho chỉ một sự an lòng khiêm tốn. Một nửa – chỉ một nửa – những người Đài Loan tin dân chủ là đáng ưa thích hơn bất kỳ loại chính quyền nào khác. Gần hai mươi phần trăm tin rằng một hệ thống độc đoán có thể tốt hơn dưới hoàn cảnh nào đó. Nếu thành tích của chính quyền không được cải thiện, sự ủng hộ dân chủ về nguyên tắc có thể xấu đi thêm nữa. Tuy nhiên, nhiều chỉ số gợi ý các giá trị dân chủ là mạnh ở Đài Loan. Tỷ lệ tham gia bầu cử thường vượt quá 75 phần trăm những người có quyền đi bầu; tỷ lệ của những người Đài Loan ủng hộ một đảng chính trị cũng đang tăng.

Bảng 3. Tính đáng mong mỏi của Dân chủ

Dân chủ được ưa thích hơn bất kể loại chính phủ nào khác	50,5%
Trong một số hoàn cảnh, một chế độ độc đoán – một chế độ độc tài – có thể được ưa thích hơn một hệ thống dân chủ	18,0%
Đối với người như tôi, không quan trọng là chúng ta có loại chính phủ nào	18,7%

Lưu ý: các số phần trăm cộng lại không bằng 100 bởi vì các trả lời “Không biết” và “Từ chối trả lời” không được bao gồm.

Nguồn: TEDS 2008. Câu hỏi là, “tuyên bố nào trong ba tuyên bố này gần nhất với ý kiến riêng của bạn” N=1.238.

Trượt tới vào Chủ nghĩa Độc đoán

Bất chấp bức tranh hỗn tạp này, Đài Loan khó có vẻ sắp trượt ngược vào các tập quán độc đoán quá khứ của nó. Tuy vậy, có một khả năng gây lo ngại khác sắp xảy ra: nền dân chủ Đài Loan có thể bị thách thức từ bên ngoài, cụ thể từ CHNDTH. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã tuyên bố lập đi lập lại rằng họ sẽ không thỏa mãn cho đến khi Đài Loan được thống nhất một cách có ý nghĩa với CHNDTH. Họ cũng đã hứa hẹn rằng Đài Loan có thể giữ “sự tự trị thực tế” sau thống nhất. Một số nhà phân tích diễn giải lời hứa sau có nghĩa rằng sự thống nhất sẽ không tác động đến nền dân chủ của Đài Loan. Những người khác ngờ vực hơn. Là khó để hình dung làm thế nào CHNDTH có thể hợp nhất Đài Loan về mặt chính trị mà không đòi hỏi những sự thay đổi lớn đối với hệ thống của nó. ĐCSTQ đang đối mặt rồi với những đòi hỏi dân chủ hóa từ chính các công dân của nó; sự tồn tại của một thực thể dân chủ hoàn toàn bên trong CHNDTH chắc chắn sẽ tăng cường áp lực không được hoan nghênh đó.

Công thức “một nước hai chế độ” mà dưới đó Hong Kong đã được hợp nhất vào CHNDTH đã được thiết kế như một mô hình cho Đài Loan. Gần mười lăm năm trong thí nghiệm Hong Kong, các nỗi sợ hãi

tội tệ nhất của các nhà dân chủ vẫn chưa được xác nhận.* Các cư dân của cựu thuộc địa Anh vẫn được hưởng nhiều quyền chính trị, kinh tế và dân sự hơn các công dân khác của CHNDTH rất nhiều. Nhưng nền dân chủ rất hạn chế mà người Anh vội vã đưa vào trước khi họ ra đi đã không trưởng thành tốt. Các nhóm lợi ích kinh doanh thân Bắc Kinh đã được đại diện quá một cách có hệ thống trong hội đồng lập pháp, và Bắc Kinh đóng vai trò then chốt trong lựa chọn các lãnh đạo chớp bu của Hong Kong. Như một bài báo của *Wall Street Journal* diễn đạt, “những người có quyền đi bầu của Hong Kong sẽ không có tiếng nói nào trong kết cục của cuộc bầu cử tiếp, vì lãnh đạo của thành phố được lựa chọn bởi một ủy ban có 1.200-thành viên gồm chủ yếu những người được chính quyền Trung Quốc ở Bắc Kinh hậu thuẫn. Cấu tạo hiện thời ít nhiều bảo đảm rằng kẻ thắng sẽ được phước lành của Bắc Kinh.”⁸ Căn cứ vào hồ sơ của ĐCSTQ ở Hong Kong (và phần còn lại của Trung Quốc), là dễ hiểu vì sao nhiều người Đài Loan ngờ vực lời hứa tự trị của Trung Quốc.

Một số nhà quan sát lo ngại rằng Đài Loan sẽ tự nguyện bước vào quỹ đạo của Bắc Kinh. Họ thấy các dấu hiệu rằng đảo quốc đang trôi theo hướng thống nhất. Những hạn chế về ngôn luận trong thời gian viếng thăm của các quan chức của CHNDTH trông giống như Đài Loan có thể đang đổi các quyền dân sự lấy thiện ý của Trung Quốc. Các quy tắc tự do hóa đi lại giữa hai bên có thể làm tăng tác dụng đòn bẩy của CHNDTH đối với hòn đảo. Các quyết định tư nhân để dùng nhiều thời gian hơn ở, và đầu tư nhiều tiền hơn vào đại lục có thể giúp một số người Đài Loan trở nên dễ chấp nhận hơn chủ nghĩa độc đoán kiểu CHNDTH. Quân đội THDQ cũng bị phê phán vì thiếu một ý định rõ ràng để tránh thống nhất. Các vụ tai tiếng gián điệp dính líu đến nhân viên quân đội tại ngũ và tình báo, các sĩ quan quân đội chuyển sang đại lục sau khi nghỉ hưu, sự giảm chi tiêu quân sự, và các cuộc tranh luận đảng phái về ngân sách quân sự làm tăng khả năng rằng Đài Loan đã mất ý chí của nó để kháng cự đại lục và ý thức của nó về ai là kẻ thù (*diwo yishi - địch ngã ý thức - ý thức địch ta*). Kết hợp với sự tin tưởng teo đi vào nền dân chủ của Đài Loan, các xu hướng này là đáng lo ngại.

Tuy nhiên, sự phản đối áp đảo đối với thống nhất được bày tỏ trong mỗi thăm dò dư luận được tiến hành trong hai mươi năm qua gợi ý rằng cho dù người Đài Loan vui vẻ hợp tác với nhân dân đại lục vì lợi ích kinh tế chung của họ, sự thống nhất tự nguyện còn là con đường dài trong tương lai. Về ngắn hạn, thách thức lớn nhất cho nền dân chủ Đài Loan là một quyết định bởi CHNDTH để tăng tốc quá trình thống nhất, thậm chí

* Lưu ý tác giả viết bài này năm 2012, hai năm trước quyết định của Bắc Kinh về bầu lãnh đạo đặc khu Hong Kong, gây ra các sự kiện nóng bỏng bắt đầu vào năm 2014 và còn tiếp diễn.

đến điểm quay sang bạo lực. Nếu sự thống nhất bị ép buộc, duy trì nền dân chủ của Đài Loan sẽ cực kỳ khó khăn, vì bản thân quá trình thống nhất sẽ vi phạm tinh thần và các định chế dân chủ của Đài Loan. Là khó để hình dung làm sao nền dân chủ có thể được khôi phục từ một sự kiện như vậy. Cuối cùng, các đe dọa bên trong với nền dân chủ của Đài Loan là thực, nhưng có thể quản lý được. Chính đe dọa từ bên ngoài – sự đe dọa của sự thống nhất bị ép buộc – là cái gây ra nguy cơ lớn nhất và đòi hỏi sự kháng cự quyết tâm nhất. Để cho nền dân chủ tiếp tục thịnh vượng và củng cố, người Đài Loan cần sự ủng hộ và cổ vũ để sửa chữa các vấn đề nội bộ làm điều đúng đắn nền dân chủ của họ. Họ cũng cần sự giúp đỡ chống lại các áp lực bên ngoài đe dọa các thành tựu dân chủ của họ.

Lời cảm ơn

Dữ liệu được phân tích trong bài báo này là từ Taiwan Election and Democratization Studies [TEDS]' 2008 Legislative and Presidential surveys (Khảo sát Lập pháp và Tổng thống 2008 của TEDS-Nghiên cứu Bầu cử và Dân chủ hóa Đài Loan). Người điều phối dự án TEDS nhiều lớp là Giáo sư Chi Huang của National Chengchi University. Các nhà nghiên cứu chính của các khảo sát năm 2008 đã là các Giáo sư Chu Yun-han và Yu Ching-hsin. Nhiều thông tin hơn có sẵn trên website của TEDS (www.tedsnet.org). Tác giả cảm ơn TEDS, cũng như các Giáo sư Chi, Chu, và Yu vì đã cung cấp dữ liệu. Tác giả chịu trách nhiệm về quan điểm được bày tỏ ở đây.

Chú Thích

- ¹ Samuel P. Huntington, *The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century* (Norman, OK: University of Oklahoma Press, 1991).
- ² Juan J. Linz, "Transitions to Democracy," *Washington Quarterly* 13 (Summer 1990): 143–64.
- ³ Larry Diamond, *Developing Democracy: Toward Consolidation* (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1999), 67.
- ⁴ Chen Shui-bian, "Address at the Opening Ceremony of the International Conference on Constitutional Reengineering in New Democracies," October 28, 2005, <http://english.president.gov.tw/Default.aspx?tabid=491&itemid=18350&rmid=2355>.
- ⁵ M. Taylor Fravel, "Towards Civilian Supremacy: Civil-Military Relations in Taiwan's Democratization," *Armed Forces and Society* 29, no. 1 (Fall 2002): 57–84; and David Kuehn, "Democratization and Civilian Control of the Military in Taiwan," *Democratization* 15, no. 5 (December 2008): 870–90.

- ⁶ Chin-shou Wang. 2010. "The Movement Strategy in Taiwan's Judicial Independence Reform." *Journal of Current Chinese Affairs* 39:3, 130.
- ⁷ Jerome Cohen, "Ties That Bind," *South China Morning Post*, November 13, 2008.
- ⁸ Chester Yung and Jeffrey Ng, "Hong Kong's Tang Resigns from Government Post," *Wall Street Journal*, September 28, 2011.





TAIWAN FOUNDATION
for DEMOCRACY

財團法人臺灣民主基金會



Center for Asia-Pacific Area Studies
RCHSS
Academia Sinica
Taipei, Taiwan

ISBN 978-986829040-2



9 789868 290402

GPN:1009704170